



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

63 tỉnh, thành phố

TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Socio - Economic Statistical Data of 63 provinces and cities



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TƯ LIỆU KINH TẾ-XÃ HỘI
63 TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
SOCIO-ECONOMIC STATISTICAL DATA
OF 63 PROVINCES AND CITIES

Hà Nội – 2020

LỜI NÓI ĐẦU

*Để bạn đọc có thêm thông tin về thực trạng và động thái tình hình kinh tế - xã hội cũng như nguồn lực phát triển của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của nước ta trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu cuốn "**Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**" do Vụ Thống kê Tổng hợp biên soạn.*

*Nội dung cuốn sách gồm hai phần: (1) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương**, gồm số liệu các năm 2015-2018 của 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được thu thập và tổng hợp từ nguồn số liệu do địa phương tính toán; (2) **Số liệu kinh tế - xã hội tổng hợp cả nước**, gồm số liệu của cả nước từ năm 2015 đến 2018.*

Một số chỉ tiêu của tỉnh, thành phố do chưa có điều kiện thẩm định và xử lý nên cộng chung 63 địa phương không khớp với số liệu của cả nước mà Tổng cục Thống kê đã công bố. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của chỉ tiêu nên vẫn phổ biến số liệu để Bạn đọc tham khảo.

Hy vọng cuốn sách sẽ là nguồn thông tin bổ ích đối với Bạn đọc trong và ngoài nước. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của đông đảo Bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*With the hope to provide readers with recently socio-economic reality and movement of the country as well as other development resources of provinces and cities directly under the authority of the Central Government, General Statistic Office (GSO) would like to introduce the book named “**Socio-economic statistical data of 63 provinces and cities**”, compiled by the Statistics Integrated Department.*

*The book consists of two parts: (1) **Some key socio-economic indicators of 63 provinces/cities** are gathered and processed from local sources in 2015-2018 periods; (2) **Socio-economic statistical data of the whole country** were collected from 2015 to 2018.*

Some indicators have been prepared without thoroughly verification and processing. Therefore, the total data on of 63 provinces and cities is not the same as that of the whole country announced by the General Statistics Office. However, the data is still disseminated because of its importance to readers' reference.

So as to improve the book, any comments are highly appreciated so that the book could provide users with more useful information.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Biểu Table	Trang Page
Lời nói đầu	2
Foreword	3
Phần thứ nhất - Part one	
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA 63 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF 63 PROVINCES/CITIES	13
001. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Hà Nội <i>Some key socio-economic indicators of Ha Noi city</i>	14
002. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc <i>Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc</i>	28
003. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh <i>Some key socio-economic indicators of Bac Ninh</i>	42
004. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh <i>Some key socio-economic indicators of Quang Ninh</i>	56
005. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương <i>Some key socio-economic indicators of Hai Duong</i>	70
006. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Hải Phòng <i>Some key socio-economic indicators of Hai Phong city</i>	84
007. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên <i>Some key socio-economic indicators of Hung Yen</i>	98
008. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình <i>Some key socio-economic indicators of Thai Binh</i>	112
009. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam <i>Some key socio-economic indicators of Ha Nam</i>	126
010. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định <i>Some key socio-economic indicators of Nam Dinh</i>	140
011. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình <i>Some key socio-economic indicators of Ninh Binh</i>	154
012. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang <i>Some key socio-economic indicators of Ha Giang</i>	168
013. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng <i>Some key socio-economic indicators of Cao Bang</i>	182
014. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn <i>Some key socio-economic indicators of Bac Kan</i>	196
015. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang <i>Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang</i>	210
016. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai <i>Some key socio-economic indicators of Lao Cai</i>	224
017. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái <i>Some key socio-economic indicators of Yen Bai</i>	238

018. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên <i>Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen</i>	250
019. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn <i>Some key socio-economic indicators of Lang Son</i>	264
020. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang <i>Some key socio-economic indicators of Bac Giang</i>	278
021. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ <i>Some key socio-economic indicators of Phu Tho</i>	292
022. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên <i>Some key socio-economic indicators of Dien Bien</i>	306
023. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu <i>Some key socio-economic indicators of Lai Chau</i>	320
024. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La <i>Some key socio-economic indicators of Son La</i>	334
025. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình <i>Some key socio-economic indicators of Hoa Binh</i>	348
026. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa <i>Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa</i>	362
027. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An <i>Some key socio-economic indicators of Nghe An</i>	376
028. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh <i>Some key socio-economic indicators of Ha Tinh</i>	390
029. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình <i>Some key socio-economic indicators of Quang Binh</i>	404
030. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị <i>Some key socio-economic indicators of Quang Tri</i>	418
031. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế <i>Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue</i>	432
032. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng <i>Some key socio-economic indicators of Da Nang</i>	446
033. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam <i>Some key socio-economic indicators of Quang Nam</i>	460
034. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi <i>Some key socio-economic indicators of Quang Ngai</i>	474
035. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định <i>Some key socio-economic indicators of Binh Dinh</i>	488
036. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên <i>Some key socio-economic indicators of Phu Yen</i>	502
037. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa <i>Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa</i>	516
038. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận <i>Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan</i>	530
039. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận <i>Some key socio-economic indicators of Binh Thuan</i>	544
040. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum <i>Some key socio-economic indicators of Kon Tum</i>	558

041. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai <i>Some key socio-economic indicators of Gia Lai</i>	572
042. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk <i>Some key socio-economic indicators of Dak Lak</i>	584
043. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông <i>Some key socio-economic indicators of Dak Nong</i>	598
044. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng <i>Some key socio-economic indicators of Lam Dong</i>	612
045. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước <i>Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc</i>	626
046. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh <i>Some key socio-economic indicators of Tay Ninh</i>	640
047. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương <i>Some key socio-economic indicators of Binh Duong</i>	654
048. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai <i>Some key socio-economic indicators of Dong Nai</i>	668
049. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau</i>	682
050. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Hồ Chí Minh <i>Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city</i>	696
051. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An <i>Some key socio-economic indicators of Long An</i>	710
052. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang <i>Some key socio-economic indicators of Tien Giang</i>	724
053. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre <i>Some key socio-economic indicators of Ben Tre</i>	738
054. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh <i>Some key socio-economic indicators of Tra Vinh</i>	752
055. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long <i>Some key socio-economic indicators of Vinh Long</i>	766
056. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp <i>Some key socio-economic indicators of Dong Thap</i>	780
057. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang <i>Some key socio-economic indicators of An Giang</i>	794
058. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang <i>Some key socio-economic indicators of Kien Giang</i>	808
059. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Cần Thơ <i>Some key socio-economic indicators of Can Tho city</i>	822
060. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang <i>Some key socio-economic indicators of Hau Giang</i>	836
061. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng <i>Some key socio-economic indicators of Soc Trang</i>	850
062. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu <i>Some key socio-economic indicators of Bac Lieu</i>	864
063. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau <i>Some key socio-economic indicators of Ca Mau</i>	878

Phần thứ hai - Part two

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP CẢ NƯỚC

SOCIO-ECONOMIC STATISTICAL DATA OF THE WHOLE COUNTRY

		892
064.	Xếp hạng các địa phương về diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 <i>Area, population and population density in 2018 by province</i>	893
065.	Xếp hạng tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng dân số 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2018 <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population of 63 provinces/cities under central in 2018</i>	895
066.	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	897
067.	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	898
068.	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group</i>	899
069.	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers by sex and by residence</i>	900
070.	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	901
071.	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	996
072.	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	996
073.	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	904
074.	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	905
075.	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	906
076.	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	908
077.	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	910
078.	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	912

079.	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	914
080.	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	915
081.	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	916
082.	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership</i>	917
083.	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by types of ownership</i>	918
084.	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn <i>State investment at current prices by investment source</i>	919
085.	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn <i>State investment at constant 2010 prices by investment source</i>	920
086.	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2018 <i>Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2018</i>	921
087.	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	922
088.	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	924
089.	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	925
090.	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	926
091.	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise</i>	932
092.	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	933
093.	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	939
094.	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	940

095.	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise</i>	946
096.	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	947
097.	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	953
098.	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	954
099.	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	960
100.	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	961
101.	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	967
102.	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	968
103.	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	974
104.	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	975
105.	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of acting enterprise having business outcomes by types of enterprise</i>	981

106.	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	982
107.	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	988
108.	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface</i>	989
109.	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crops group</i>	990
110.	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm - <i>Planted area of main annual crops</i>	991
111.	Năng suất một số cây hàng năm - <i>Yield of main annual crops</i>	992
112.	Sản lượng một số cây hàng năm - <i>Production of main annual crops</i>	993
113.	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - <i>Planted area and production of cereals</i>	994
114.	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - <i>Planted area and production of paddy</i>	995
115.	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm - <i>Planted area of main perennial crops</i>	996
116.	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm <i>Area having product of main perennial crops</i>	997
117.	Sản lượng một số cây lâu năm - <i>Production of main perennial crops</i>	998
118.	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock population as of annual 1st October</i>	999
119.	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - <i>Main products of livestock</i>	1000
120.	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	1001
121.	Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by kinds of economic activity</i>	1002
122.	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture area</i>	1003
123.	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	1004
124.	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activity</i>	1005
125.	Sản lượng thủy sản nuôi trồng - <i>Production of aquaculture</i>	1006
126.	Xếp hạng chỉ số sản xuất công nghiệp 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương <i>Index of industrial production of 63 provinces/cities under central</i>	1007
127.	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	1009
128.	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp - <i>Main industrial products</i>	1011
129.	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	1016
130.	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by province</i>	1017
131.	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu - <i>Exports and imports of goods</i>	1019

132. Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	1020
133. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by kinds of economic sectors and commodity group</i>	1021
134. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - <i>Some main goods for exportation</i>	1022
135. Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	1024
136. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group</i>	1025
137. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - <i>Some main goods for importation</i>	1026
138. Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - <i>Exports and imports of service</i>	1028
139. Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - <i>Outcome of tourism</i>	1029
140. Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	1030
141. Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam - <i>Number of foreigners arrival in Vietnam</i>	1031
142. Chi tiêu của khách du lịch nội địa - <i>Expenditure of domestic tourists</i>	1032
143. Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation</i>	1033
144. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam <i>Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam</i>	1034
145. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch <i>Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities</i>	1035
146. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	1036
147. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation</i>	1037
148. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	1038
149. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	1039
150. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers carried by types of ownership</i>	1040
151. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers traffic by types of ownership</i>	1041
152. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of transport</i>	1042
153. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	1043
154. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight by transport sector</i>	1044
155. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	1045
156. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight by types of ownership</i>	1046
157. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	1047

158. Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and tele-communication service</i>	1048
159. Số thuê bao điện thoại và internet - <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	1049
160. Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September</i>	1050
161. Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September</i>	1051
162. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September</i>	1052
163. Giáo dục đại học - <i>University education</i>	1053
164. Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in universities by professional qualification</i>	1054
165. Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y <i>Number of students participated in post-graduate and medical specialized training</i>	1055
166. Giáo dục chuyên nghiệp - <i>Vocational education</i>	1056
167. Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers of vocational education by vocational qualification</i>	1057
168. Số giường bệnh và số bác sĩ - <i>Number of patient beds and doctors</i>	1058
169. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	1059
170. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	1060
171. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	1061
172. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	1062
173. Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using toilet by residence and by region</i>	1063
174. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	1064

PHẦN THỨ NHẤT - *PART ONE*

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
CỦA 63 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS
OF 63 PROVINCES/CITIES

001. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Quận - Urban district	12	12	12	12
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	17	17	17	17
Phường - Ward	177	177	177	177
Thị trấn - Town under rural district government	21	21	21	21
Xã - Commune	386	386	386	386
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	335.9	335.9	336.0	335.9
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	329.6	329.8	329.9	330.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	157.1	155.6	154.7	154.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	22.3	22.3	22.0	22.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	62.8	63.3	64.0	64.2
Đất ở - Residential land	40.1	40.2	40.7	40.9
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	6.3	6.1	6.0	5.8
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	7202.9	7310.7	7420.1	7520.7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	3520.0	3583.7	3648.5	3709.3
Nữ - Female	3682.9	3727.0	3771.6	3811.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	3517.1	3919.1	4367.1	4859.5
Nông thôn - Rural	3685.8	3391.6	3053.0	2661.2
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	95.6	96.2	96.7	97.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.3	16.6	15.1	14.7
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.3	7.8	5.5	6.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	9.1	8.8	9.6	8.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.0	2.1	2.0	2.1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	10.2	10.0	9.8	9.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	15.2	14.9	14.7	14.6
Tỷ suất nhập cư (‰) - In-migration rate (‰)	4.7	4.6	3.0	4.7

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.1	2.6	3.3	2.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.2	75.3	75.4	75.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.5	98.7	98.7	98.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	2144	2176	2209	2239
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	3820.9	3822.5	3828.1	3851.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	39.4	42.7	42.9	46.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.4	3.1	2.4	2.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	0.7	0.7	0.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	545241	599178	843508	920272
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18492	19280	16430	17827
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	161234	177919	188071	208212
Dịch vụ - <i>Services</i>	312080	343193	542485	589366
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	53435	58786	96522	104867
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	442668	478964	709516	760014
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14825	15152	13918	14373
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	135334	147509	156876	169959
Dịch vụ - <i>Services</i>	249304	269997	457532	489077
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	43205	46306	81190	86605

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.39	3.22	1.95	1.94
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29.57	29.69	22.30	22.63
Dịch vụ - <i>Services</i>	57.24	57.28	64.31	64.03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	9.80	9.81	11.44	11.40
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.90	108.20	107.31	107.12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.30	102.20	102.19	103.27
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	107.40	109.00	109.47	108.34
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.00	108.30	106.68	106.89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	110.90	107.20	108.11	106.67
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	225528	179054	212547	238793
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	225528	179054	212547	238793
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	145129	160171	192008	219167
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	86935	91021	100710	118802
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>				
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	12624	14426	17406	21500
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	5450	6387	5762	6000
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	10360	5807	14858	16200
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	13731	26220	33826	32000
Thu khác - <i>Other revenue</i>	16029	16310	19446	24665
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	3750	1938	2334	3000
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	15681	16945	18165	16626

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	111678	130578	134531	87348
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	108587	127157	134386	87348
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	26967	28409	31077	38081
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	26503	28156	29753	36892
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	35358	35695	39829	43282
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	1433	1717	1920	1859
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	9988	10979	12743	14090
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	2957	3062	3187	3291
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	2718	2373	2138	2413
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	1502	1460	1631	1601
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	2194	2274	2885	3289
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	6551	5248	6902	8632
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	6244	6822	7453	7159
Chi khác - Others	1771	1760	970	948
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	23437	34339	35296	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	3091	3421	145	
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1334	1434	1536	1650
Bảo hiểm y tế - Health insurance	5182	5725	6283	6487
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	1252	1349	1442	1541

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	537	551	564	568
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	5124	6279	10318	10715
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
<i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	122493	144696	185060	229868
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	24582	29420	33766	38804
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	32604	36046	46480	52150
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Investment at current prices (Bill. dong)</i>	252685	278880	305200	337429
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	109773	117930	118810	125724
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	115967	133360	154616	174314
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	26945	27590	31774	37391
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
<i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	43.4	42.3	38.9	37.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	45.9	47.8	50.7	51.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	10.7	9.9	10.4	11.1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	364	462	554	640
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	1126.9	3390.0	3059.1	7547.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	1091.0	1200.0	1012.0	1847.0

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	10569	10301	10950	11358
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1962	1722	1703	1863
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	577	656	697	758
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	1385	1066	1006	1105
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	8607	8579	9247	9495
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	7802	7353	7954	8146
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	792	1198	1262	1315
Nhà biệt thự - Villa	13	28	31	34
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	8370	8288	8829	9048
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	7565	7062	7676	7845
Nhà kiên cố - Permanent	7094	6656	7208	7370
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	425	360	440	451
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	11	16	7	6
Nhà khác - Others	35	30	21	18
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	792	1198	1128	1177
Nhà biệt thự - Villas	13	28	25	26
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		22663	24545	25231
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	442485	505059	133981	143119

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>				
	103659	110169	121570	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	41953	47597	48570	
5-9 người - 5-9 persons	28373	28436	36650	
10-49 người - 10-49 persons	27175	27501	29893	
50-199 người - 50-199 persons	4830	5124	5020	
200-299 người - 200-299 persons	505	567	513	
300-499 người - 300-499 persons	368	433	412	
500-999 người - 500-999 persons	268	304	295	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	170	191	199	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	17	16	18	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	2655	12623	6592	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	3490	10451	8811	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	26148	44142	47713	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	23288	15928	22171	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	37093	19180	26942	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	8613	5286	6740	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	1505	1307	1345	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	867	1252	1256	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>				
Nam - Male	2163380	2321533	2400215	
Nữ - Female	1306816	1430276	1478301	
	856564	891257	921914	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>				
	5570823.1	5609253.9	7357686.2	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>				
	2280223.2	2570977.3	3522246.9	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>				
	2753600.4	3094848.7	3596814.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	199046.0	209240.2	253921.5	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	7965.0	7879.0	9191.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	80437.1	87960.9	129362.9	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	290.9	283.9	348.1	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	1435	1329	1295	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	21291	21285	19858	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	351105	360149	378541	376613
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	631556	663934	705954	705858
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	2137	3189	3166	3075
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	16	29	35	31
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	1849	2904	2847	2733
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	131	214	190	191
Trang trại khác - Others	141	42	94	120
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	221.6	217.0	209.0	196.4
Lúa - Paddy	200.6	197.1	189.9	179.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	101.0	99.4	96.9	93.1
Lúa mùa - Winter paddy	99.6	97.7	93.0	86.4
Ngô - Maize	21.1	19.9	19.1	16.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1272.0	1206.6	1145.5	1107.4
Lúa - Paddy	1169.5	1109.6	1051.1	1023.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	616.7	605.7	594.4	584.3
Lúa mùa - Winter paddy	552.8	503.9	456.7	439.2

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Ngô - Maize	102.6	97.1	94.4	83.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	57.4	55.6	54.8	56.4
Lúa - Paddy	58.3	56.3	55.4	57.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	61.1	60.9	61.3	62.8
Lúa mùa - Winter paddy	55.5	51.6	49.1	50.8
Ngô - Maize	48.6	48.8	49.4	49.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	4.0	3.5	3.2	2.6
Sắn - Cassava	1.8	1.6	1.2	1.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	39.0	34.7	33.4	28.1
Sắn - Cassava	34.9	31.8	22.9	21.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	53	44	58	49
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3846	3715	3457	2741
Rau, đậu các loại - Vegetables	32556	33036	34205	33837
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	5484	5891	6237	6884
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Tons)				
Mía - Sugar-cane	2089	1631	2105	1751
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	38945	28068	22117	12204
Rau, đậu các loại - Vegetables	652014	671548	701593	694097
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants				
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	806	1488	878	878
Nhãn - Longan	1994	1885	1722	1802
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1003	887	776	875
Ổi - Guava	1083	1185	1497	1460
Chè - Tea	2876	3355	2651	2676
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	563	1095	627	682
Nhãn - Longan	1681	1644	1467	1533
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	955	867	753	864

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Ồi - Guava	904	1002	1316	1313
Chè - Tea	2802	3227	2563	2577
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Tons)				
Cam - Orange	6600	8899	5750	6724
Nhãn - Longan	23041	21909	13154	17776
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	10216	8562	5299	7699
Ồi - Guava	19238	20210	24135	24756
Chè - Tea	22897	25185	21585	22945
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	23.1	23.0	22.4	21.5
Bò - Cattle	141.9	135.7	129.5	136.0
Lợn - Pig	1498.3	1589.9	1589.0	1635.9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	21.8	22.7	24.4	25.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1274.2	1318.0	1328.0	1280.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	9396.4	9688.0	9954.0	9960.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	257097.6	270984.0	275674.0	279367.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	77707.0	78112.0	82057.1	85955.0
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.5	0.7	0.5	0.5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	16.8	17.9	21.5	31.0
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	88001	92402	99691	104684
Sản lượng khai thác - Caught	2229	1634	1735	1798
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	85772	90768	97956	102886
Cá - Fish	85766	90763	97952	102882
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.3	107.3	107.0	106.9
Khai khoáng - Mining and quarrying	80.2	46.4	76.0	91.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.6	107.5	107.7	107.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,				

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.4	107.6	108.3	108.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	102.9	101.3	105.1	107.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	385.1	391.1	438.1	450.2
Bia các loại (Triệu lít) - <i>Beer of all kinds (Mill. litres)</i>	455	462	453	465
Vải tuyền (Nghìn m) - <i>Synthetic fabric nets (Thous. m)</i>	402938	408992	472301	505239
Giày các loại (Nghìn đôi) - <i>Shoes of all kinds (Thous. pairs)</i>	9941	9367	8772	9107
Trang in typo, ốp sét (Triệu trang) - <i>Printed pages (Mill. pages)</i>	206433	211358	228412	230049
Sơn (Tấn) - <i>Paint (Ton)</i>	62119	63485	64308	64516
Gạch xây dựng (Triệu viên) - <i>Bricks (Mill. Pieces)</i>	1680	1706	1782	1816
Quạt các loại (Nghìn chiếc) - <i>Fan of all kinds (Thous. pieces)</i>	2211	2316	2886	3024
Lắp ráp ô tô (Chiếc) - <i>Car assembling (Piece)</i>	22431	22231	22351	17881
Lắp ráp xe máy (Nghìn chiếc) - <i>Motorcycle assembling (Thous. pieces)</i>	901.5	940.3	942.5	895.4
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - <i>Commercial electricity (Mill. kwh)</i>	12866	14414	16305	17910
Nước máy ghi thu (Nghìn m ³) - <i>Commercial water (Thous. m³)</i>	210027	212132	214761	218874
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	240237	251834	275867	306295
Nhà nước - <i>State</i>	29529	27465	29756	32487
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	201731	212754	233730	260214
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	8977	11615	12381	13594
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	41832	46313	51756	55500
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	983	1035	1062	1100
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	32672	37183	40029	43060
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	8177	8095	10665	11340
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	7974	8865	9650	10150
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	33858	37448	42106	45350
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	7483	7832	8065	8466
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>	10475	10683	11705	13909

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD) <i>Import of goods (Mill. USD)</i>	25713	25238	28825	30977
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	930.2	1015.9	1114.0	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	917.5	1002.8	1100.1	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) <i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	11575.1	12634.6	13880.8	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	11164.8	12180.8	13411.1	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) <i>Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)</i>	92550.3	99789.4	104908.0	
Đường bộ - Road	90306.0	97349.9	102314.7	
Đường biển - Maritimeway	2244.3	2439.6	2593.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) <i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	7348.9	8006.2	8607.1	
Đường bộ - Road	6280.8	6839.8	7332.2	
Đường biển - Maritimeway	1068.1	1166.4	1274.9	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao) <i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	829	775	685	574
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao) <i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1740	1904	2167	2396
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao) <i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	4268	4400	4497	5100
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng) <i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	59345	74762	76397	84190
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1009	1044	1084	1128
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	13403	13365	14886	22593

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	27081	31484	34174	48906
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	391048	434153	466069	547524
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	1549	1546	1556	1582
Tiểu học - <i>Primary</i>	717	720	727	736
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	617	610	605	624
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	183	180	187	222
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	7	8	12	
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	25	28	25	
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	35027	32344	33292	35150
Tiểu học - <i>Primary</i>	19205	16418	17116	18238
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	11040	10986	11074	11494
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	4782	4940	5102	5418
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	56741	58691	59028	52246
Tiểu học - <i>Primary</i>	24171	24899	25538	24411
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	21392	21985	21785	18112
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	11178	11807	11705	9723
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	1181668	1240038	1302216	1403900
Tiểu học - <i>Primary</i>	618745	641554	678739	738864
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	382044	407550	426924	447906
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	180879	190934	196553	217130
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3212	3245	3124	1793
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	89830	89353	87278	54083
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	27420	30172	26508	
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	747760	664169	594898	
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>		73	74	74
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>		53	53	53

001. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>		584	584	584
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>		12213	11985	13670
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		130	150	150
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>		102	102	102
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>		2899	2899	2899
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	11521	7444	8350	9099
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	6393	3665	3937	4057
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	14683	10628	11386	11956
Hộ sinh - <i>Midwife</i>		2075	2309	2516
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>			4967	5897
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>			1466	1443
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>			30	20

002. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc

Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	2	2
Thị xã - Town	1	1		
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	13	13	15	15
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	112	112	110	110
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	123.5	123.5	123.7	123.6
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	122.5	122.5	122.7	123.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	55.8	55.7	55.3	55.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	32.3	32.3	32.3	32.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	17.1	17.2	17.6	17.6
Đất ở - Residential land	7.7	7.7	7.9	7.9
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	1.0	1.0	1.0	0.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1054.5	1066.0	1079.5	1092.4
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	518.6	524.2	533.8	541.0
Nữ - Female	535.9	541.8	545.7	551.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	245.9	248.5	251.5	273.6
Nông thôn - Rural	808.6	817.5	828.0	818.8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.8	96.8	97.8	98.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.7	19.2	17.5	17.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.4	5.8	7.2	8.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	11.2	13.4	10.3	8.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.2	2.5	2.3	2.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.9	12.7	12.5	12.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	19.3	19.0	18.7	18.6

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.8	2.4	1.7	2.0
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.3	2.4	1.4	1.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.0	74.1	74.1	74.2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.8	98.2	97.7	97.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	852	863	874	883
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	631.4	629.8	629.9	636.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	620.1	620.2	620.2	625.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	65.9	55.7	50.3	38.4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	487.4	488.9	473.0	464.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	66.8	75.6	96.9	122.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	22.5	19.7	21.5	22.0
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.0	1.7	1.6	1.7
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.2	1.2	1.2	0.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	73940.3	80633.7	86337.4	94498.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5432.5	5705.4	5565.8	6006.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	32947.1	35695.2	38736.3	45108.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	15778.5	17427.9	19483.4	21463.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	19782.2	21805.2	22551.9	21919.4

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	63292.6	68742.1	74021.5	79965.4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4285.8	4402.3	4555.6	4724.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29691.0	32280.1	35553.3	40959.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	12427.5	13493.8	14611.1	15700.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	16888.3	18565.9	19301.5	18580.9
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.35	7.08	6.44	6.36
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	44.56	44.27	44.87	47.73
Dịch vụ - <i>Services</i>	21.34	21.61	22.57	22.71
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	26.75	27.04	26.12	23.20
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	108.51	108.61	107.68	108.03
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.52	102.72	103.48	103.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.28	108.72	110.14	115.20
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.58	108.58	108.28	107.46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	109.93	109.93	103.96	96.27
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	39447.0	49513.4	51114.6	56429.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	25582.6	32432.5	28951.5	32932.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	22609.0	29216.5	24828.3	28066.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	20484.2	26661.8	21506.5	23467.0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.1	0.1	0.1	0.1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	330.4	412.6	538.9	677.7
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	254.4	310.8	306.8	399.9
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	116.7	133.7	179.6	82.1
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1083.5	1198.5	1692.7	2741.8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	339.8	499.1	603.8	697.5
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	2973.6	3215.9	3743.2	4866.1
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			380.0	

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	275.6	243.8	86.0	
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	6367.8	7098.8	6408.2	7330.4
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	23805.2	37606.2	28186.5	28669.9
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	17789.7	30958.0	21525.9	21308.5
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	8153.4	6642.9	8155.4	7797.3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	7707.6	6366.2	7435.2	7637.7
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	8445.4	9311.5	8035.3	8386.7
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	797.3	947.0	836.6	936.8
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2183.7	2194.5	2452.8	2534.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	558.2	730.8	622.0	659.7
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	154.2	166.6	197.6	213.4
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	229.1	269.3	207.3	239.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	914.5	1008.5	1020.1	1005.8
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	879.9	1182.4	733.0	933.2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1653.9	1671.7	1704.2	1777.6
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	1074.6	1140.5	261.7	86.9
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1188.3	15001.5	5299.9	5091.3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	236.8	130.1	86.0	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5775.1	6474.5	6535.3	7330.4

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	141.0	160.7	180.1	193.1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	732.5	833.0	906.7	965.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	129.3	148.0	167.8	180.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	38.9	39.7	40.6	41.6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	84505	104018	120174	132880
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1212.3	1239.5	1354.9	2347.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	5425	5708	6831	8838
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2301	2881	3494	4120
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2436	2790	3239	3888
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	5954.7	6336.8	7407.8	6660.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	11403.5	12186.7	13576.7	15648.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	6040.6	7282.0	7444.8	9793.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	25.5	24.6	26.1	20.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	48.7	47.2	47.7	48.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	25.8	28.2	26.2	30.5

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	35	31	45	63
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	379.6	396.1	202.0	475.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	318.9	298.4	325.7	343.3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1187.5	1161.3	1369.7	1536.6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	2.6	12.7	3.0	3.4
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	2.6		3.0	3.4
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>		3.2		
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>		9.5		
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1185.0	1148.6	1366.7	1533.1
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1113.7	1080.3	1353.8	1518.2
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	71.3	31.2	3.6	4.2
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>		37.1	9.3	10.7
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1184.8	1132.0	1362.1	1528.3
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1113.5	1065.0	1349.2	1513.4
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	840.9	979.9	1209.7	1355.8
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	245.0	82.7	139.5	157.6
Nhà khác - <i>Others</i>	27.6	2.4		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	71.3	29.9	3.6	4.2
Nhà biệt thự - Villas		37.1	9.3	10.7

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		857	1250	1145
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			7828	8455
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2895	3731	4662	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	945	1336	1589	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	817	1065	1455	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	853	970	1247	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	189	249	242	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	24	30	34	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	23	34	40	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	24	19	21	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	19	27	31	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	1	1	3	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	124	264	192	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dong</i>	129	187	256	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dong</i>	1073	1408	1771	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dong</i>	541	689	917	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dong</i>	709	875	1130	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dong</i>	244	194	259	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dong</i>	41	67	72	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dong and over</i>	34	47	65	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	129228	159405	185898	
Nam - <i>Male</i>	58840	69638	82878	
Nữ - <i>Female</i>	70388	89767	103020	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	129789.3	160263.5	205399.6	

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	44610.6	57521.9	73395.7	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	200503.6	239301.2	325308.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	9100.8	11908.3	16443.6	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5739.0	6706.0	7817.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	24239.3	28619.3	27816.4	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	125.2	236.9	322.5	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	288	307	286	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3644	3792	3082	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	65123	63247	68876	68554
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	111812	108125	119186	118955
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	691	1007	1076	961
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		1	1	2
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	628	944	1021	913
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	49	36	25	30
Trang trại khác - Others	14	26	29	16
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	74.5	74.4	73.0	70.9
Lúa - Paddy	58.4	58.4	57.9	56.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	30.8	31.2	31.3	31.0
Lúa mùa - Winter paddy	27.6	27.2	26.6	25.6
Ngô - Maize	16.1	16.0	15.1	14.3

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	395.9	361.1	385.8	395.2
Lúa - Paddy	326.4	294.5	320.3	330.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	184.1	182.7	191.1	195.5
Lúa mùa - Winter paddy	142.3	111.8	129.2	135.0
Ngô - Maize	69.5	66.6	65.5	64.7
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	53.1	48.5	52.8	55.7
Lúa - Paddy	55.9	50.4	55.3	58.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	59.8	58.6	61.1	63.1
Lúa mùa - Winter paddy	51.6	41.1	48.6	52.7
Ngô - Maize	43.2	41.6	43.4	45.2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.6	2.2	2.1	2.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	26.3	21.2	21.6	23.8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	193	124	82	70
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	10935	7103	4667	4050
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	752	746	752	735
Táo - Apple	87	82	94	98
Nhãn - Longan	774	771	704	694
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	2010	1987	1861	1854
Chè-Tea	268	270	258	248
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	684	718	705	694
Táo - Apple	77	73	76	79
Nhãn - Longan	737	726	697	688
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1973	1963	1853	1830
Chè-Tea	266	269	249	240

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Xoài - Mango	4913	4907	5992	6745
Táo - Apple	1113	1047	1089	1136
Nhãn - Longan	5604	5511	5171	5859
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	12821	12731	9318	10109
Chè-Tea	862	876	1274	1236
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	20.2	20.1	18.9	18.1
Bò - Cattle	102.0	105.4	106.5	108.6
Lợn - Pig	535.7	574.3	573.3	581.4
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	8392.0	9750.8	9923.5	10484.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1257	1305	1349	1276
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	4627	4745	4998	5206
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	73524	77961	80579	82286
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	24194	25838	27327	28844
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.6	0.6	0.7	0.7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	34.9	37.5	38.6	39.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	19758.0	19408.7	20179.9	21027.9
Sản lượng khai thác - Caught	1977.0	2124.5	2065.1	2023.0
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	17781.0	17284.2	18114.8	19004.9
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	17775.0	17277.1	18107.6	18997.4
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	101.6	105.8	107.5	114.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	114.3	101.0	106.4	113.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104.7	105.7	114.5	114.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	117.2	115.8	115.3	121.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	97.2	98.7	94.2	103.8

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Ô tô lắp ráp (Nghìn chiếc) - <i>Assembled automobile (Thous. pieces)</i>	53.0	64.1	52.1	64.1
Xe máy (Nghìn chiếc) - <i>Motobike (Thous. pieces)</i>	1959.5	1927.0	2090.5	2172.9
Gạch ốp lát (Triệu m ²) - <i>Tiles (Mill. m²)</i>	66.9	68.0	95.1	102.3
Linh kiện điện tử (Tỷ đồng) - <i>Electronic components (Bill. dong)</i>	17507.0	28557.8	63903.1	81455.5
Quần áo mặc thường cho người lớn (Triệu chiếc) <i>Clothes for adults (Mill. pieces)</i>	118.3	113.9	80.9	88.5
Thức ăn chăn nuôi (Nghìn tấn) - <i>Livestock feed (Thous. tons)</i>	234.5	175.5	225.5	253.5
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	28150.0	32324.0	37895.1	40290.3
Nhà nước - <i>State</i>	1.0	1183.0	1213.8	1325.2
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	25883.0	28805.0	34698.9	36447.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	2266.0	2336.0	1982.4	2517.9
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	2709.0	3035.0	3280.6	3689.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	2709.0	3034.0	3265.3	3687.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>		1.0	15.3	2.8
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	249.0	277.0	323.4	329.6
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	2460.0	2758.0	2957.2	3360.3
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)	71.5	78.4	83.7	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	15.1	15.8	16.4	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - <i>Road</i>	14.4	15.0	15.5	

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1717.2	1780.6	1887.2	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1717.2	1774.1	1880.5	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	21203.2	21504.9	23566.7	
Đường bộ - Road	17277.9	16723.9	18714.0	
Đường thủy - Waterway	3925.3	4781.0	4852.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1576.2	1633.1	1684.5	
Đường bộ - Road	874.6	820.7	843.7	
Đường thủy - Waterway	701.6	812.4	840.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	71.0	31.3	26.4	22.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	799.0	851.6	834.9	859.4
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	183	183	184	180
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2446	2691	2771	2678
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3650	3656	3713	4070
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	71493	78479	79372	75006
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	360	362	359	359
Tiểu học - Primary	174	176	176	176
Trung học cơ sở - Lower secondary	146	146	147	147
Trung học phổ thông - Upper secondary	37	37	34	34
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	1	1
Trung học - Lower and upper secondary	2	2	1	1

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	5547	5715	5840	6033
Tiểu học - <i>Primary</i>	3030	3123	3237	3420
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1708	1785	1793	1837
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	809	807	810	776
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10629	10209	10360	9542
Tiểu học - <i>Primary</i>	4469	4362	4633	4169
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4081	3832	3754	3486
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2079	2015	1973	1887
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	183.7	191.5	200.5	216.9
Tiểu học - <i>Primary</i>	97.1	101.3	105.8	116.2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	58.6	62.1	66.3	71.2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	28.0	28.1	28.4	29.5
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	145	141	113	69
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	7060	8514	7330	5942
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1300	1361	1418	1280
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	36753	38603	34953	34094
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	17	17	17
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	28	28	29	34
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	413	294	387	412
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3444	3923	3989	4074
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3294	3773	3759	3844
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>			80	80
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	1370	1370	1370	1370

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1379	1415	1648	1663
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	764	817	843	828
Điều dưỡng - Nurse	1742	1995	1805	1921
Hộ sinh - Midwife	265	317	275	281
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	150	205	242	347
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	633	949	1003	1135
Dược tá - Assistant pharmacist	109	117	44	25
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	13.1	13.3	15.3	15.2
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	32.7	36.8	37.0	37.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.7	98.7	98.7	98.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	10.1	9.8	9.0	8.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	13.2	13.2	13.0	10.3

003. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh

Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	23	23	23	23
Thị trấn - Town under rural district government	6	6	6	6
Xã - Commune	97	97	97	97
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	82.3	82.3	82.2	82.3
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	82.1	82.1	82.0	82.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	43.8	43.5	43.1	42.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	0.6	0.6	0.6	0.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	16.9	17.1	17.3	17.7
Đất ở - Residential land	10.2	10.2	10.4	10.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.2	0.2	0.2	0.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1154.7	1178.6	1215.3	1247.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	568.0	579.8	593.2	606.2
Nữ - Female	586.7	598.8	622.1	641.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	330.2	337.0	344.5	353.6
Nông thôn - Rural	824.5	841.6	870.8	893.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.8	96.8	95.3	94.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	22.1	20.9	20.4	19.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.3	6.4	4.8	7.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	15.8	14.4	15.6	12.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.7	2.6	2.7	2.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.8	12.6	12.4	12.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	19.2	18.9	18.6	18.5

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	16.0	11.0	9.7	11.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.2	3.6	4.2	2.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.1	74.1	74.2	75.3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.5	97.5	97.7	97.7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	1403	1432	1477	1518
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	661.7	666.9	672.1	675.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	645.1	651.3	657.1	662.9
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	41.7	43.3	45.3	47.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	457.1	438.9	419.7	401.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	146.3	169.1	192.1	214.3
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	24.2	23.4	26.6	27.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.3	1.9	1.9	2.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	127071.8	137772.8	167763.6	187228.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4857.4	5027.6	4745.1	5084.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	91858.7	99513.2	127699.9	143318.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	23328.5	26107.9	28309.3	31063.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	7027.2	7124.1	7009.3	7762.5

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	110496.5	119189.9	146212.5	161708.4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4008.0	4007.0	3923.8	4022.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	80799.6	87242.5	112887.9	125983.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	19637.9	21777.2	23291.9	24997.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6051.0	6163.2	6108.9	6704.4
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.82	3.65	2.83	2.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	72.29	72.23	76.12	76.55
Dịch vụ - <i>Services</i>	18.36	18.95	16.87	16.59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.53	5.17	4.18	4.14
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	112.45	107.87	122.67	110.60
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.54	99.98	97.92	102.52
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	112.86	107.97	129.40	111.60
Dịch vụ - <i>Services</i>	115.80	110.89	106.96	107.32
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	103.60	101.85	99.12	109.75
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	15171.5	17810.4	22555.9	28076.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	14982.1	17608.3	22508.7	28035.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	10397.3	12481.9	16838.0	21908.1
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	6920.4	8144.1	10066.0	11596.9
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	1336.3	1674.4	2367.3	2926.1
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	301.7	398.4	425.9	515.2
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	43.4	50.6	96.6	99.9
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1295.7	1363.8	2821.9	5441.3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	369.4	167.2	327.6	536.6
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	4584.8	5126.4	5670.7	6127.0

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	13606.5	15325.8	17406.5	17525.4
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	12998.9	14934.0	17113.8	17217,2
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	5069.5	5782.6	5627.6	5163.9
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	4374.3	5024.3	5461.9	4954.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	4856.7	5913.0	6958.3	7575.5
Chi quản lý nhà nước và an ninh, quốc phòng				
Expenditure on state administration and securities, national defence	1200.5	1332.0	1442.3	1498.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	1773.3	2287.6	2544.8	2880.2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	394.0	451.7	530.5	546.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	246.5	210.0	339.6	337.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	147.3	163.7	235.2	328.1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	323.7	426.5	435.3	463.5
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	678.7	902.5	1157.6	1156.3
Chi khác - Others	92.7	139.0	273.1	366.0
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	3066.7	3226.1	4478.7	4468.3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement				
units through the state budget	158.3	138.5	47.2	58.6
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	449.3	253.3	245.4	249.6
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	259.0	295.7	351.5	360.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	894.5	1014.1	1161.0	1218.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	249.3	385.2	340.9	348.8

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dongs)	4204.3	5226.2	6684.9	7548.8
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	2720.0	3309.0	4303.8	4858.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	57535	78196	118804	84124
Khu vực Nhà nước - State	4126	4036	3577	4833
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	18436	21796	23288	25200
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	34973	52364	91939	54091
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	7.2	5.1	3.0	5.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	32.0	27.9	19.6	30.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	60.8	67.0	77.4	64.3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	136	188	188	175
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	3663.0	924.9	3623.7	1150.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	1576.5	1976.9	4101.0	2345.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	2131.2	1984.7	2406.7	2653.6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	21.1	46.1	11.9	14.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		4.7		
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	7.5	18.7		
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	13.6	22.7	10.5	12.4
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			1.4	1.6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	2110.1	1938.6	2394.8	2639.6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2077.9	1894.7	2365.4	2556.5
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	24.5	33.6	20.5	51.8
Nhà biệt thự - Villa	7.7	10.3	8.9	31.3

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	2107.4	1927.6	2387.6	2639.6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	2075.6	1883.8	2365.4	2556.5
Trong đó - Of which				
Nhà kiên cố - Permanent	1909.5	1775.9	2263.1	2483.5
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	152.9	87.4	97.2	73.0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	24.1	33.6	13.3	51.8
Nhà biệt thự - Villas	7.7	10.2	8.9	31.3
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		1660	2046	2041
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			5674	6398
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	4492	5318	6837	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1216	1563	2033	
5-9 người - 5-9 persons	1125	1289	1945	
10-49 người - 10-49 persons	1507	1680	2071	
50-199 người - 50-199 persons	458	568	565	
200-299 người - 200-299 persons	55	68	61	
300-499 người - 300-499 persons	56	67	64	
500-999 người - 500-999 persons	39	41	52	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	31	36	38	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	5	6	8	

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Bac Ninh*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	77	245	282	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	159	255	384	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1327	1883	2344	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	774	835	1134	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	1521	1358	1744	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	476	535	698	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	88	125	144	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	70	82	107	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	281341	330826	399167	
Nam - <i>Male</i>	112827	136275	164177	
Nữ - <i>Female</i>	168514	194551	234990	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	349895.4	433400.0	633184.2	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	127423.8	175204.2	268782.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	730736.2	816416.6	1174335.1	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	24891.7	30511.9	39334.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	7807.0	8305.0	8976.8	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	45329.0	49595.8	83569.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dongs)</i>	327.7	354.0	444.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	616	415	418	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	6084	4549	4217	

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	101580	108028	116775	119154
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	188044	195316	212376	216652
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	108	126	139	143
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>		1	1	1
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	105	122	134	140
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	1	2	1	
Trang trại khác - <i>Others</i>	2	1	3	2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	75.5	73.8	71.5	68.5
Lúa - <i>Paddy</i>	71.9	70.8	69.1	66.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	36.0	35.6	34.9	33.7
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	35.9	35.2	34.2	32.7
Ngô - <i>Maize</i>	3.6	3.0	2.4	2.1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	462.3	454.7	427.3	420.8
Lúa - <i>Paddy</i>	444.8	439.1	414.9	410.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	237.4	231.3	224.9	222.7
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	207.4	207.8	190.0	187.8
Ngô - <i>Maize</i>	17.5	15.6	12.4	10.3
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	61.2	61.6	59.8	61.4
Lúa - <i>Paddy</i>	61.9	62.0	60.0	61.8
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	65.9	65.0	64.4	66.1
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	57.8	59.0	55.6	57.4
Ngô - <i>Maize</i>	48.6	50.0	51.7	49.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.5	0.3	0.2	0.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	5.8	3.4	2.5	2.1

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	25	20	27	24
Lạc - <i>Peanut</i>	844	776	726	596
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	946	768	627	341
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	690	547	754	676
Lạc - <i>Peanut</i>	2022	1789	1756	1469
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	1964	1557	1315	767
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarine</i>	75	80	92	95
Chuối - <i>Banana</i>	1195	1197	1210	1298
Nhãn - <i>Longan</i>	308	311	310	309
Bưởi - <i>Pomelo</i>	129	132	132	194
Vải - <i>Litchi</i>	98	95	90	78
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarine</i>	49	49	63	64
Chuối - <i>Banana</i>	1160	1172	1178	1210
Nhãn - <i>Longan</i>	304	307	302	305
Bưởi - <i>Pomelo</i>	121	125	117	157
Vải - <i>Litchi</i>	97	92	87	77
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarine</i>	300	301	396	410
Chuối - <i>Banana</i>	32410	32350	32443	33900
Nhãn - <i>Longan</i>	1605	1685	1607	1786
Bưởi - <i>Pomelo</i>	959	980	1021	1357
Vải - <i>Litchi</i>	572	565	530	496
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	2.4	2.4	2.1	2.0
Bò - <i>Cattle</i>	34.0	32.6	30.8	29.8
Lợn - <i>Pig</i>	405.1	418.3	381.5	392.0
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4828.5	4919.8	5288.7	5446.2

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	138	141	136	129
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	2379	2288	2161	2113
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	65737	66023	67834	69167
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	10967	12007	13160	13710
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	4.8	4.7	4.3	4.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	36137	36528	37015	37210
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	1475	1354	1250	1222
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	34662	35174	35765	35988
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	34249	34773	35370	35595
Tôm - <i>Shrimp</i>	142	139	137	137
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	112.0	105.1	135.5	107.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	107.5	109.1	137.1	107.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121.2	121.0	121.2	113.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	81.3	81.7	138.9	101.5
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Bình đun nước nóng (Nghìn cái) - <i>Water heater (Thous. pieces)</i>	964.0	1071.2	743.2	738.0
Điện thoại di động (Nghìn cái) - <i>Mobile (Thous. pieces)</i>	55261	45837	49145	51995
Điện thoại di động thông minh (Nghìn cái)				
<i>Smart mobile phone (Thous. pieces)</i>	40754	55540	49932	49237
Máy in laze, in kim (Nghìn cái)				
<i>Laser printers, dot matrix (Thous. pieces)</i>	16213	14955	17025	17311
Máy hút bụi (Nghìn cái) - <i>Vacuum cleaner (Thous. pieces)</i>	3882.0	3819.0	859.6	902.6

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tủ các loại (Nghìn cái) - <i>Cupboards (Thous. pieces)</i>	67.4	73.0	76.4	66.0
Giường các loại (Nghìn cái) - <i>Beds (Thous. pieces)</i>	31.8	29.2	27.1	20.0
Bàn ghế gỗ (Nghìn cái) - <i>Furnitures (Thous. pieces)</i>	108.0	112.0	104.9	93.4
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	25201	28585	33790	37388
Nhà nước - <i>State</i>	65	71	75	
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	25136	28514	33715	37388
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	4446	6272	6568	7161
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	3270	3926	4066	4388
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	1176	2346	2502	2773
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	220	262	275	307
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	4226	6010	6293	6854
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)	12.3	17.8	20.0	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)	21903.1	22839.5	31497.0	35347.0
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	21859.7	22795.1	31434.5	35277.4
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	0.4	0.4	0.5	0.6
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	43.0	44.0	62.0	69.0
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	18832.4	18499.2	30516.0	26821.0
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	18717.0	18398.0	30320.0	26648.9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	439.0	439.0	1634.3	579.0
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	18278.0	17959.0	28685.7	26069.9
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	34.9	34.9	63.2	55.4
Hàng khác - <i>Others</i>	80.5	66.3	132.8	116.7

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	11.2	12.4	13.7	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	8.7	9.7	10.8	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	444.4	494.3	551.5	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	442.9	492.6	549.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	24160.7	26007.7	28264.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	16175.3	17490.3	19099.4	
Đường thủy - Waterway	7985.4	8517.4	9164.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1435.6	1541.2	1676.7	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	518.4	564.4	616.9	
Đường thủy - Waterway	917.2	976.8	1059.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	43.6	41.3	38.7	40.7
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1192.6	1279.8	1326.8	1545.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	218.2	496.6	569.9	662.3
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	161	168	168	185
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2742	2975	3294	3406
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	4178	5424	5994	5982
Số học sinh (Nghìn học sinh) - Number of children (Thous. children)	80	91	104	108

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	326	327	327	327
Tiểu học - Primary	154	155	155	155
Trung học cơ sở - Lower secondary	135	135	135	135
Trung học phổ thông - Upper secondary	35	35	35	35
Trung học - Lower and upper secondary	2	2	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5898	5998	6134	6151
Tiểu học - Primary	3063	3141	3203	3268
Trung học cơ sở - Lower secondary	1905	1934	1980	1986
Trung học phổ thông - Upper secondary	930	923	951	897
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	10890	11143	11221	8329
Tiểu học - Primary	4480	4693	4784	4172
Trung học cơ sở - Lower secondary	4126	4165	4125	3061
Trung học phổ thông - Upper secondary	2284	2285	2312	1096
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	200.9	205.6	215.1	227.3
Tiểu học - Primary	97.9	100.7	106.9	117.1
Trung học cơ sở - Lower secondary	64.8	66.6	68.8	71.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	38.2	38.3	39.4	38.3
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	187	190	150	160
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2898	3075	2076	2170
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	989	1005	1090	1130
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	11384	11615	10998	11240
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	18	18	19	19
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	26	34	30	34
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	126	126	126	126
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	3100	3268	3710	4370
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	797	783	700	700

003. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1197	1229	1292	1351
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	771	726	763	742
Điều dưỡng - Nurse	1132	1184	1244	1329
Hộ sinh - Midwife	384	295	310	284
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	192	226	249	203
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	1132	1080	1192	954
Dược tá - Assistant pharmacist	31	29	32	9
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	9.9	10.1	10.0	11.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	26.8	27.7	30.1	36.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.0	99.1	98.8	98.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	10.6	10.4	10.1	9.9

004. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	4	4	4	4
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	67	67	67	67
Thị trấn - Town under rural district government	8	8	8	8
Xã - Commune	111	111	111	111
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	545.9	546.1	547.0	548.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	61.5	61.3	61.0	60.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	373.0	373.2	372.9	373.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	43.2	43.6	44.8	45.4
Đất ở - Residential land	8.1	8.1	8.2	8.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	71.9	71.7	70.9	69.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	607.1	614.9	628.4	639.1
Nữ - Female	604.2	612.1	616.9	627.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	741.6	774.3	795.8	809.4
Nông thôn - Rural	469.7	452.7	449.5	457.1
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	100.5	100.5	101.9	101.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.4	14.4	15.5	15.2
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.2	6.0	4.5	6.5
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	7.2	8.4	11.0	8.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.2	2.0	2.2	2.2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	15.1	14.8	14.6	14.5

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	22.7	22.3	21.9	21.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.7	1.1	1.1	1.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.6	2.2	1.7	3.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.2	73.0	73.0	73.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.8	97.4	97.1	96.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	196	199	202	205
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	692.4	691.9	697.8	718.7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	715.2	710.0	720.0	731.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	198.6	199.1	199.7	207.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	500.7	498.1	508.2	509.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15.9	12.8	12.1	14.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	35.6	34.2	33.0	35.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.6	3.2	3.4	3.2
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.4	0.3	0.4	0.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	104498.0	116574.0	128569.0	147031.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7350.0	7896.0	8329.0	8783.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	54165.0	60195.0	65303.0	72311.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	31523.0	36324.0	41133.0	48876.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	11460.0	12159.0	13804.0	17061.0

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	77242.0	85028.0	93659.0	104012.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5060.0	5296.0	5535.0	5757.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	38347.0	42451.0	45940.0	50797.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	25385.0	28392.0	32262.0	36420.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8450.0	8889.0	9922.0	11038.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.03	6.77	6.48	5.97
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	51.83	51.64	50.79	49.18
Dịch vụ - <i>Services</i>	30.17	31.16	31.99	33.24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	10.97	10.43	10.74	11.61
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.90	110.08	110.15	111.05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.30	104.66	104.51	104.01
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	113.80	110.70	108.22	110.57
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.10	111.85	113.63	112.89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	99.50	105.20	111.63	111.24
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	44507.0	54789.0	55974.0	55571.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	42276.0	47908.0	49103	47598
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	19908.0	24948.7	27460.6	30532.1
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	10815.0	13629.0	15679.0	17506.0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.0	1.0		1.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	436	475	560.0	684.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	551	610	545	730

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	1557.0	1914.0	2010	2237
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1642	1897	2269.0	2628.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	4604	6041	4215	4105
Thu khác - <i>Other revenue</i>	302	382	2182	
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	14514	12753	10946	10018
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	1726.0	6450.0	6467.0	7874.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	29499	34248	35558	32104
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	23879	28546	29274	24961
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	7175	10104	12704	13758
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	7965	8573	9477	11159
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	336	364	405	490
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2615	3006	3256.0	3880.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	699	680	811.0	1248.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	406	1369	517.0	791.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	281	271	273.0	350.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	620	626	635.0	592.0
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	893		1181	1276
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1971	2081	2181	2390
Chi khác - <i>Others</i>	144.0	176.0	218.0	142.0
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	8541	8692	7048.0	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	434.0	314.0		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5114.0	5270.0	5895.0	6969.0

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	224.0	232.7	228.2	231.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	970.2	1096.9	1155.1	1170.3
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	207.3	214.5	210.2	215.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	108.6	113.1	116.8	118.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. Persons)	550.4	347.8	295.6	279.5
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1915.7	1915.7	1915.7	1915.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	987	1929	5071	7114
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	3684.0	4401.0	4798.5	5048.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	5535.2	6172.7	6902.0	7512.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	20464.4	21326.2	18533.2	21936.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	17782.7	22219.0	38878.6	43267.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	11128.3	11491.0	3185.4	2817.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	41.4	38.7	30.6	32.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	36.0	40.4	64.2	63.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	22.6	20.9	5.2	4.2

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	11	11	7	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	438.9	591.1	59.7	398.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	414.0	156.0	268.0	130.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1653.8	1658.9	1732.0	1821.1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2.2	1.0		
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	15.3	125.2	33.4	21.0
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	72.5	93.5	45.1	47.2
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			74.7	66.7
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1563.8	1439.2	1578.8	1686.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1471.1	1372.9	1512.9	1615.3
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	56.5	11.4	10.4	10.6
Nhà biệt thự - Villa	36.2	54.9	55.5	60.3
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1403.4	1414.6	1567.9	1573.9
Single detached house under 4 floors	1369.2	1361.2	1513.0	1505.0
Nhà kiên cố - Permanent	1164.9	1169.1	1325.8	1405.5
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	134.8	163.7	183.0	99.5
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	9.6	0.3		
Nhà khác - Others	59.9	28.1	4.2	
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	4.0	1.4	10.4	22.6
Single detached house from 4 floors and above	4.0	1.4	10.4	22.6
Nhà biệt thự - Villas	30.2	52.0	44.5	46.3

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1254	1593	1654
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			7828	8455
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	4413	5761	6659	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1187	1711	2765	
5-9 người - 5-9 persons	1259	1675	1696	
10-49 người - 10-49 persons	1458	1840	1689	
50-199 người - 50-199 persons	367	386	353	
200-299 người - 200-299 persons	43	36	37	
300-499 người - 300-499 persons	37	43	48	
500-999 người - 500-999 persons	21	30	30	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	36	37	37	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	5	3	4	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	172	346	307	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	146	312	365	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1271	2199	2526	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	858	1011	1200	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	1505	1364	1621	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	319	341	420	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	66	96	108	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	76	92	112	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	240296	245588	243286	
Nam - Male	170431	167866	168933	
Nữ - Female	69865	77722	74353	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	409092.5	379179.0	447323.7	

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	317446.5	251880.8	270007.5	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	331208.5	364589.1	434445.1	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	22411.5	23202.8	24225.3	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	7852.0	7894.0	8292.7	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	1580.7	5441.2	8654.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	717.0	722.7	904.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	126	144	205	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2181	2577	2750	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	69609	70893	79521	79900
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	99782	100809	118933	120326
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	329	319	341	358
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	6	18	11	10
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	140	148	150	155
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	152	138	157	160
Trang trại khác - Others	31	15	23	33
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	48.5	48.1	47.3	46.3
Lúa - Paddy	42.5	42.3	41.6	41.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	17.0	17.0	16.5	16.3
Lúa mùa - Winter paddy	25.5	25.3	25.1	24.7
Ngô - Maize	5.9	5.8	5.7	5.3

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	235.2	235.4	219.3	228.2
Lúa - Paddy	211.9	211.8	195.9	206.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	93.3	92.5	90.4	91.7
Lúa mùa - Winter paddy	118.6	119.3	105.5	115.2
Ngô - Maize	23.2	23.5	23.3	21.3
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	48.5	48.9	46.4	49.3
Lúa - Paddy	49.9	50.1	47.1	50.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.9	54.4	54.8	56.3
Lúa mùa - Winter paddy	46.5	47.2	42.0	46.6
Ngô - Maize	39.3	40.5	40.9	40.2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.9	3.8	3.5	3.4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	23.2	22.5	21.0	21.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	513.6	479.0	515.3	543.2
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	2977.1	2907.7	2609.9	2479.0
Rau, đậu - Vegetables	10150.7	10642.5	10389.3	11139.3
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	21.2	19.8	23.4	25.1
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	4.9	4.7	4.3	4.3
Rau, đậu - Vegetables	150.6	159.1	157.8	169.7
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	252	316	326	323
Táo - Apple	95	63	63	68
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	2617	2318	2313	2292
Nhãn - Longan	1141	940	935	929
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	201	255	287	308
Táo - Apple	91	58	60	62
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	2528	2313	2313	2261
Nhãn - Longan	1069	935	928	909

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Ton)				
Cam - Orange	895.9	1059.5	1298.9	1386.6
Táo - Apple	408.1	284.6	325.4	324.5
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	8492.4	8045.7	8077.9	10448.5
Nhãn - Longan	3758.3	3152.4	3221.3	4049.9
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	43.9	43.2	43.7	42.8
Bò - Cattle	18.1	18.6	19.3	20.7
Lợn - Pig	356.9	374.5	373.8	391.0
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	2741.4	2882.2	3222.8	3317.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	895.4	912.6	949.5	985.8
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	862.7	897.4	922.7	1227.5
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	53381.1	56694.6	58263.0	59756.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7359.6	9238.0	10341.4	11623.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	13.2	12.2	12.3	12.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	395.0	366.7	371.1	376.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	96912.0	108880.0	116114.7	122004.9
Sản lượng khai thác - Caught	52622.0	59240.8	62869.8	65041.5
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	44290.0	49639.2	53244.9	56963.4
Trong đó:				
Cá - Fish	14191.0	15853.6	16512.0	17925.2
Tôm - Shrimp	8339.0	8444.4	10233.0	11128.5
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	105.24	100.07	103.12	108.65
Khai khoáng - Mining and quarrying	103.84	97.13	99.77	108.39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.50	119.33	104.98	111.61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	137.21	122.56	108.09	108.01

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.32	103.59	109.56	108.05
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Than sạch (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thous. tons)</i>	39178	36158	35799	38400
Thủy sản đông lạnh (Tấn) - <i>Frozen seafood (Ton)</i>	1713	1952	1985	2010
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish souce (Thous. Litres)</i>	959	1065	1098	1102
Bia các loại (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. Litres)</i>	25974	26203	27256	30676
Nước khoáng (Nghìn lít) - <i>Mineral water (Thous. Litres)</i>	81095	83700	85600	86220
Bột mỳ (Nghìn tấn) - <i>Flour (Thous. Tons)</i>	204	318	355	383
Dầu thực vật (Nghìn tấn) - <i>Vegetable oil (Thous. Tons)</i>	203	253	245	282
Xi măng các loại (Nghìn tấn) - <i>Cements (Thous. Tons)</i>	2588	3965	3867	3836
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	43599	45352	49485	53119
Điện sản xuất (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill.kwh)</i>	22256	25473	27132	29358
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	42806.0	49337.2	57372.9	68900.6
Nhà nước - <i>State</i>	6992.0	6989.9	7873.2	9758.1
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	35433.0	41428.2	48914.4	58343.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	381.0	919.1	585.3	799.1
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	7041.0	7198.5	8455.2	9252.5
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	282	302.4	351.0	407.5
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	6335	6446.4	7588.1	8239.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	424	449.7	516.1	605.8
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	1478.0	2054.8	2342.8	2601.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5563.0	5143.7	6112.4	6651.5
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	1478.0	2054.9	2342.8	2601.0
Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam (Nghìn lượt người) <i>Number of foreigners arrival in Vietnam (Thous. visitors)</i>	2760.0	3500.0	4284.0	5229.0

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	24.9	27.2	32.8	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	17.7	19.7	22.0	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	1862.4	2070.8	2293.3	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1801.4	2008.6	2229.5	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	22894.3	26753.8	29753.8	
Đường bộ - Road	21045.0	24643.7	27502.4	
Đường biển - Maritimeway	1849.3	2110.1	2251.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	2011.2	2328.3	2617.7	
Đường bộ - Road	557.5	662.4	783.6	
Đường biển - Maritimeway	1453.7	1665.9	1834.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	152.9	69.4	56.6	46.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1393.8	1935.1	1980.5	1938.3
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	210	214	216	218
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2265	2447	2570	3334
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	4183	4694	4759	5958
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	60532	66154	68898	81600
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	425	426	424	420
Tiểu học - Primary	180	180	180	175
Trung học cơ sở - Lower secondary	150	150	148	149
Trung học phổ thông - Upper secondary	47	46	46	46
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	38	38	38	37
Trung học - Lower and upper secondary	10	12	12	7

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	7384	7409	7432	7604
Tiểu học - <i>Primary</i>	4225	4288	4275	4419
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2127	2074	2103	2127
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1032	1047	1054	1058
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	12540	12448	12213	13680
Tiểu học - <i>Primary</i>	6003	6005	5876	6634
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4161	4122	4028	4594
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2376	2321	2309	2452
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	212.9	218.6	227.3	239.6
Tiểu học - <i>Primary</i>	106.9	111.4	116.4	125.2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	68.2	69.3	72.8	75.9
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	37.7	37.9	38.1	38.5
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	28	28	51	51
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2959	2887	6712	6200
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	974	990	1791	1702
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4489	7516	5297	6229
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	23	23	12	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>			1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	10	10	10	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	186	186	186	186
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4812	4521	4537	7802
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4120	4120	4040	5165
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>			80	120
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	140	140	130	130
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	552	261	397	397

004. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1487	1532	1848	1875
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1094	1134	898	945
Điều dưỡng - Nurse	2143	2274	2651	2863
Hộ sinh - Midwife	405	389	372	394
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	98	102	300	328
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	226	231	975	1045
Dược tá - Assistant pharmacist	6	6	5	4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	12.1	12.3	14.7	14.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	43	42	56	57
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	95.7	98.2	97.8	97.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate(%)	13.4	13.0	12.9	12.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)				
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)	25.5	25.2	24.8	24.0
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	6.7	6.6	...	5.7

005. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	25	25	25	25
Thị trấn - Town under rural district government	13	13	13	13
Xã - Commune	227	227	227	227
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	166.8	166.8	166.6	166.8
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	166.5	166.5	166.3	166.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	86.4	86.2	86.0	85.7
Đất lâm nghiệp - Forestry land	9.4	9.4	9.3	9.4
Đất chuyên dùng - Specially used land	31.1	31.2	31.3	31.5
Đất ở - Residential land	16.6	16.7	16.7	16.8
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.3	0.3	0.3	0.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1774.5	1785.8	1797.2	1807.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	868.7	874.6	880.6	886.0
Nữ - Female	905.8	911.2	916.6	921.5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	427.6	448.8	452.9	456.8
Nông thôn - Rural	1346.9	1337.0	1344.3	1350.7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	95.9	96.0	96.1	96.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.5	16.1	13.1	16.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.8	6.4	7.7	8.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	6.7	9.7	5.4	8.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	2.3	1.9	2.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	11.7	11.5	11.3	11.3

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	17.5	17.2	17.0	16.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.4	1.2	1.4	3.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	2.4	2.6	2.1	1.5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.5	74.6	74.7	74.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.2	98.5	98.0	98.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	1064	1071	1079	1084
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1037.5	1035.2	1035.3	1036.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1020.2	1014.7	1012.8	1011.3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	70.1	69.3	69.6	67.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	809.2	795.0	774.7	759.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	141.0	150.4	168.6	184.5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	18.8	19.1	20.2	17.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.8	2.2	2.5	2.7
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.6	1.0	1.1	1.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	76430.0	82715.0	90407.0	101862.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9696.0	10279.0	9616.0	10709.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	36256.0	39923.0	45358.0	52336.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	24677.0	26035.0	28280.0	31079.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5801.0	6478.0	7153.0	7738.0

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	61758.0	66928.0	72868.0	79494.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8097.0	8262.0	8028.0	8507.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	30101.0	33078.0	37280.0	41461.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	19495.0	20978.0	22503.0	24192.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4065.0	4610.0	5057.0	5334.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.69	12.43	10.64	10.51
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	47.43	48.26	50.17	51.38
Dịch vụ - <i>Services</i>	32.29	31.48	31.28	30.51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	7.59	7.83	7.91	7.60
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	109.00	108.40	108.90	109.10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.60	102.00	97.20	106.00
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	111.40	109.90	112.70	111.20
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.00	107.60	107.30	107.50
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	114.30	113.40	109.70	105.50
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	22497	23703	25641	28828
Trong đó - Of which:				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	13233	14915	18656	20915
Trong đó - Of which:				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	7869	8835	11454	13770
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	5526	6230	7574	8051
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	0,02	-
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	481	529	638	752
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	311	397	367	487
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	88	93	146	142
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	928	1070	2101	3472
Thu khác - <i>Other revenue</i>	535	516	628	866

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	2174	2321	3329	3322
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>			16	20
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			39	16
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	252	272		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	9012	8479	6983	7911
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>	20177	21130	21284	24169
Trong đó - Of which:				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	13646	14372	14290	17095
Trong đó - Of which:				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1988	2051	2631	4828
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6358	7135	8025	10137
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	188	211	257	258
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2763	3044	3323	4041
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	629	563	745	1385
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	23	27	32	487
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	130	141	187	198
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	555	589	573	978
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	559	886	1200	905
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1436	1594	1662	1806
Chi khác - <i>Others</i>	75.0	80.0	46.0	79.0
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	3721	3651	3631	2126
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	252	267		708
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6279	6454	6290	6364

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	263.3	284.1	306.8	344.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1291.7	1484.9	1562.0	1594.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	245.3	263.4	285.1	308.2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	90.3	92.4	93.9	95.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	278.6	309.9	297.0	189.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2624.5	2532.0	2880.7	2916.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	8458	28420	30058	8628
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	4095	4946	5631	6432
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	5187	5730	6592	
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	5229.0	5279.0	4684.0	4612.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	16709.0	18809.0	21633.0	24828.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	5041.0	7686.0	10699.0	11812.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	19.4	16.6	12.7	11.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	61.9	59.2	58.4	60.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	18.7	24.2	28.9	28.6

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	28	29	48	45
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	407.2	470.7	353.6	639.5
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	230.2	347.0	256.3	282.8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1653.6	2239.9	3050.1	3100.5
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1.3	3.2	2.2	1.8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.3	3.2	2.2	1.8
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1652.3	2236.6	3047.9	3098.7
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1639.6	2215.4	3026.0	3079.7
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	2.0	2.6	4.0	3.6
Nhà biệt thự - Villa	10.7	18.6	17.9	15.4
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1652.3	2236.6	3047.9	3098.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1639.6	2215.4	3026.0	3079.7
Nhà kiên cố - Permanent	1436.9	2054.6	2923.9	2971.7
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	201.6	158.3	102.2	106.9
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	1.1	2.5		1.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	2.0	2.6	4.0	3.6
Nhà biệt thự - Villas	10.7	18.6	17.9	15.4
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) Number of newly established enterprises (Enterprise)		1213	1509	1549
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			7427	8208

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	4612	5501	6904	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1497	1601	2225	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	1095	1468	2031	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	1381	1712	1952	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	442	493	474	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	57	62	64	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	52	66	56	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	43	54	50	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	40	39	46	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	5	6	6	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	195	419	358	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	214	422	495	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1483	2103	2781	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	974	829	1137	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	1256	1240	1596	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	342	341	369	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	89	81	98	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	59	66	70	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	270609	307220	326019	
Nam - <i>Male</i>	110585	128853	137174	
Nữ - <i>Female</i>	160024	178367	188845	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	195155.3	221472.4	248625.4	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	91531.7	99659.9	109135.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	195167.1	237616.7	293385.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	18683.9	23321.9	26195.4	

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5985.0	6714.0	6943.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	7486.2	8751.2	12424.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dongs)</i>	213.7	191.8	212.9	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	502	467	470	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	8308	7099	7358	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	112288	113018	116242	114852
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	190161	190459	195615	189693
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	626	1138	1092	845
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	4			
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	553	1104	1031	785
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	24	13	17	14
Trang trại khác - Others	45	21	44	46
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	126.7	124.5	122.4	120.3
Lúa - Paddy	122.7	120.3	118.2	116.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	61.8	60.7	59.4	58.5
Lúa mùa - Winter paddy	60.9	59.6	58.8	57.9
Ngô - Maize	4.0	4.2	4.2	3.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	761.4	749.0	681.2	725.5
Lúa - Paddy	740.0	726.4	657.9	703.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	398.8	392.2	386.5	391.6
Lúa mùa - Winter paddy	341.2	334.2	271.4	311.5
Ngô - Maize	21.4	22.7	23.3	22.4

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	60.1	60.2	55.7	60.3
Lúa - Paddy	60.3	60.4	55.7	60.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	64.5	64.6	65.1	66.9
Lúa mùa - Winter paddy	56.0	56.1	46.2	53.8
Ngô - Maize	53.5	54.0	55.5	57.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.8	0.7	0.9	0.9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	7.8	7.5	8.7	9.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	59	48	56	56
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1716	1569	1606	1400
Rau, đậu các loại - Vegetables	29912	30366	31146	31454
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	2881	2395	2777	2827
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3806	3561	3330	3129
Rau, đậu các loại - Vegetables	651001	677996	696768	721605
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	536	562	570	624
Táo - Apple	254	201	207	219
Vải - Litchi	10675	10605	10459	10172
Nhãn - Longan	2129	2145	2142	2139
Chè - Tea	90	86	89	90
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	495	500	514	524
Táo - Apple	236	183	188	186
Vải - Litchi	10632	10592	10444	10161
Nhãn - Longan	1977	1999	2020	2034
Chè - Tea	73	81	63	62

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	4.2	4.3	4.6	4.8
Táo - Apple	4.0	3.2	3.1	3.2
Vải - Litchi	48.4	38.3	29.1	66.1
Nhãn - Longan	6.9	7.3	6.1	10.4
Chè - Tea	0.3	0.3	0.2	0.2
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	4.6	4.4	4.2	4.1
Bò - Cattle	21.3	20.3	20.9	20.5
Lợn - Pig	592.1	617.8	581.3	568.2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	10.2	10.6	10.5	10.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	400.0	403.0	402.6	405.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1546.5	1603.4	1689.0	1680.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	87839.3	91228.0	94457.1	94303.3
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	28470.3	30057.4	31639.7	33183.6
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)		0.2		0.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	1.9	2.3	2.3	3.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	66673	69073	71450	73799
Sản lượng khai thác - Caught	1814	1779	1791	1733
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	64859	67294	69659	72066
Trong đó - Of which:				
Cá - Fish	64805	67244	69615	71992
Tôm - Shrimp	9	8	7	24
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	110.6	108.8	109.6	110.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	119.3	74.5	87.9	82.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112.8	110.2	113.3	111.3

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103.4	105.4	101.2	105.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109.2	113.6	106.9	119.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	7070.0	6712.3	6105.3	5457.7
Sản phẩm may, trang phục (Triệu cái) - <i>Garment products (Mill. pieces)</i>	814.6	1027.5	1202.6	1470.2
Giày, dép thể thao (Triệu đôi) - <i>Sport footwear (Mill. pairs)</i>	17.8	23.2	30.5	35.6
Máy khâu (Chiếc) - <i>Sewing machine (Piece)</i>	670.6	643.4	644.8	676.8
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Nghìn tấn) <i>Animal, poultry and aquaculture feed (Thous. tons)</i>	1195.2	1549.1	1629.6	1529.1
Máy in (Nghìn chiếc) - <i>Printer (Thous. pieces)</i>	4449.3	4639.5	5339.1	6077.7
Xi măng Portland (Nghìn tấn) - <i>Portland cement (Thous. tons)</i>	5574.6	6047.4	5917.9	5264.5
Điện sản xuất (Triệu kwh) - <i>Running electricity (Mill. kwh)</i>	5990.7	5577.3	5334.0	5642.0
Nước sạch (Nghìn m ³) - <i>Fresh water (Thous. m³)</i>	46424.0	59766.0	68917.0	84294.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	30315	33924	37688	42251
Nhà nước - <i>State</i>	75	39	37	25
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	29842	33510	37243	41779
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	398	375	408	447
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	2918.8	3001.1	3281.0	3550.0
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	2889.0	2945.0	3221.0	3485.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	29.5	56.1	60.0	65.0
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	226.6	243.7	263.0	283.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	2692.2	2757.4	3018.0	3267.0
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	226.6	243.7	263.2	283.1

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	20.8	23.1	25.5	
Đường bộ - Road	20.8	23.1	25.5	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	1184.7	1300.6	1437.2	
Đường bộ - Road	1184.7	1300.6	1437.2	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	53233.0	57372.8	60588.9	
Đường bộ - Road	28778.8	31535.4	32632.8	
Đường thủy - Waterway	24454.2	25837.4	27956.1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	3827.9	4070.7	4377.1	
Đường bộ - Road	975.9	1055.5	1114.5	
Đường thủy - Waterway	2852.0	3015.3	3262.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. Subs.)</i>	156.5	140.2	50.1	42.1
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs.)</i>	1836.9	2000.1	2193.5	2377.4
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs.)</i>	499.4	585.0	834.2	1000.1
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	2246.0	1629.9	2181.8	2190.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	323	323	328	330
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	3150	3308	3447	4497
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	5867	6197	6684	8400
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	97669	104674	107637	117678

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	608	609	611	609
Tiểu học - Primary	282	283	284	282
Trung học cơ sở - Lower secondary	272	272	273	273
Trung học phổ thông - Upper secondary	54	54	54	54
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	8803	8987	9279	9473
Tiểu học - Primary	4782	4936	5155	5308
Trung học cơ sở - Lower secondary	2805	2811	2878	2906
Trung học phổ thông - Upper secondary	1216	1240	1246	1259
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	16115	16050	16101	14466
Tiểu học - Primary	7510	7546	7714	6987
Trung học cơ sở - Lower secondary	5821	5687	5590	4868
Trung học phổ thông - Upper secondary	2784	2817	2797	2620
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	281.5	288.3	300.8	318.7
Tiểu học - Primary	139.3	146.2	154.7	167.6
Trung học cơ sở - Lower secondary	92.0	92.7	96.3	100.7
Trung học phổ thông - Upper secondary	50.2	49.4	49.8	50.4
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	174	158	118	108
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	3485	2830	2510	2350
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1662	1650	1647	1654
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	23990	21652	20288	20494
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Trong đó - Of which:				
Bệnh viện - Hospital	24	24	24	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	5	5	5	5
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	265	265	265	265

005. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	6021	6180	6470	6717
Trong đó - Of which:				
Bệnh viện - Hospital	4140	4370	4650	4895
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	75	75	75	75
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	1060	1060	1060	1060
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1301	1304	1392	1509
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1098	923	698	742
Điều dưỡng - Nurse	1910	2194	2520	2643
Hộ sinh - Midwife	611	592	484	532
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	181	176	163	264
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	449	381	863	988
Dược tá - Assistant pharmacist	178	174	42	52
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.9	8.0	8.1	8.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	27.3	27.9	28.0	30.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.4	99.0	99.1	99.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate(%)	12.6	12.6	12.4	12.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	24.2	24.1	23.9	19.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	6.1	6.0	6.0	6.0

006. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Quận - Urban district	7	7	7	7
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	70	70	70	70
Thị trấn - Town under rural district government	10	10	10	10
Xã - Commune	143	143	143	143
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	148.1	148.2	148.2	148.3
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	51.0	50.7	50.6	50.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	19.3	19.3	19.2	19.2
Đất chuyên dùng - Specially used land	27.5	28.4	28.8	14.6
Đất ở - Residential land	14.4	14.5	14.5	29.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	8.1	8.0	7.9	7.9
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	975.8	984.9	993.7	1002.1
Nữ - Female	987.5	995.9	1004.0	1011.7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	917.5	925.9	934.1	941.9
Nông thôn - Rural	1045.8	1054.9	1063.6	1071.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	98.8	98.9	99.0	99.0
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.2	15.4	14.0	13.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.1	7.4	8.0	7.6
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	8.1	8.0	6.0	5.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.0	2.1	2.0	1.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	12.0	11.8	11.6	11.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	18.0	17.6	17.4	17.3

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.9	1.4	2.2	1.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	1.4	1.8	0.8	1.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.4	74.5	74.6	74.6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.2	98.1	98.3	98.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	1257	1268	1280	1289
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1128.1	1131.6	1135.0	1145.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1090.4	1097.9	1095.3	1110.3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	132.2	129.2	134.2	116.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	883.8	874.6	847.3	870.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	74.4	94.1	113.8	123.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	31.8	32.3	33.8	31.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.9	3.4	3.8	3.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.4	0.5	1.5	1.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	127007.4	145160.6	165763.9	195536.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8288.3	8744.7	8807.1	8742.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	45491.3	54049.9	64971.1	82693.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	64793.1	73146.5	81574.3	92386.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8434.7	9219.5	10411.4	11713.3

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	102073.7	115824.1	132055.9	153541.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6402.1	6381.2	6518.6	6699.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	37724.9	45671.3	54718.3	69233.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	50994.9	56133.7	62268.0	68385.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6951.8	7637.9	8551.0	9223.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.53	6.02	5.31	4.47
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	35.82	37.24	39.20	42.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	51.01	50.39	49.21	47.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6.64	6.35	6.28	5.99
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	110.18	113.47	114.01	116.27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.83	99.67	102.15	102.77
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	114.83	121.06	119.81	126.53
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.39	110.08	110.93	109.82
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	107.68	109.87	111.95	107.86
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	60677.1	63874.7	75857.9	80738.4
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	57137.7	61714.1	72588.5	77972.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	12882.3	17031.0	21744.1	24740.9
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	7777.7	8537.4	9550.2	11253.3
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	846.8	1005	1317.8	1883.4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	684.8	823.8	779.3	950.7
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	877.5	1624.4	1761.4	1773.8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	258.5	469.7	2187.4	2227.6
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1819.4	3287.4	5186.7	5807
Thu khác - <i>Other revenue</i>	618	1283	961.4	845
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	39472.1	40210.2	45114.7	47040.7

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	1730.4	361.1		1.02
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1447.8	696.8	95.7	61.7
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	1837.5	1108.0	2977.9	2197.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	26994.2	28881.4	32439.9	29812.5
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	16844.4	20865.5	26041.8	22110.3
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2533.9	4815.3	10319.3	10870.4
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1165.6	4719.5	9661.9	10862.1
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	8092.8	8188.2	9621.1	10261.3
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	207.3	232.7	260.7	312.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3275.5	3326.9	3208.0	3436.1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	828.9	868.4	675.1	698.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	420.4	424	548.1	448.6
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	281.3	237.3	338.0	305.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	803.4	853.8	1251.0	1212.5
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	840.8	808.6	1275	1747.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1335.4	1388.7	1937.1	1860.7
Chi khác - Others	99.8	47.8	128.1	239.4
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	4092.0	5701.4	6047.7	840.2
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2934.1	1008.1		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	7211.6	7001.9	6376.6	7660.3

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	298.5	329.7	350.5	383.1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1388.6	1512.3	1644.9	1689.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	277.9	308.4	326.2	359.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)				
Number of beneficiary persons (Person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	144.5	146.8	149.2	150.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	17929	16502	18159	19012
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2073.6	2186.5	2698.4	2343.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	10401	11109	13413	15043
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	5203	6301	7412	8336
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	7530	8180	9275	10187
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	11201.1	12822.5	15348.6	15817.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	19251.2	24847.1	41707.6	63915.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	14736.8	16176.9	19863.3	29768.4
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	24.8	23.8	20.0	14.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	42.6	46.2	54.2	58.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	32.6	30.0	25.8	27.2

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	50	54	60	116
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	902.7	3043.2	948.9	3135.4
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	296.4	967.1	107.4	302.5
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1343.9	1715.9	2076.4	2500.8
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	4.5	10.9	145.6	104.4
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	4.5	10.9	82.6	59.3
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>			21.0	45.2
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>			42.0	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1339.4	1705.0	1930.7	2396.3
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1299.6	1650.3	1924.7	2353.3
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	33.7	48.4	2.2	33.8
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	6.1	6.3	3.8	9.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1323.1	1651.2	1901.6	2250.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1295.1	1607.8	1900.7	2233.3
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1090.7	1392.0	1779.5	2120.0
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	191.5	206.4	111.7	105.9
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	10.8	9.4		
Nhà khác - <i>Others</i>	2.1		9.5	7.4
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	21.9	43.4	0.9	8.2
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	6.1			9.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		2568	2979	3145
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			21598	21613

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	9789	12262	14114	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	2672	3982	5267	
5-9 người - 5-9 persons	3181	3578	4200	
10-49 người - 10-49 persons	3064	3728	3701	
50-199 người - 50-199 persons	589	663	632	
200-299 người - 200-299 persons	87	100	105	
300-499 người - 300-499 persons	80	86	74	
500-999 người - 500-999 persons	61	72	81	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	51	48	49	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	4	5	5	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	281	759	682	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	411	876	960	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	3001	4716	5478	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	1888	1976	2431	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	3132	2750	3233	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	790	844	943	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	172	192	218	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	114	149	169	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	369064	423994	443650	
Nam - Male	181024	206651	215102	
Nữ - Female	188040	217343	228548	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	394785.1	453228.0	533062.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	187451.8	222069.8	258501.7	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	372536.9	506389.6	652060.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	27090.7	32905.8	36407.6	

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	6329.0	6853.0	7036.9	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	-1779.5	7278.9	9489.0	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	369.8	355.0	358.6	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	293	289	268	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	5294	4554	4118	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	94542	93758	100741	99968
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	143077	143372	158778	159817
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	624	901	675	718
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		10		
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	528	886	618	664
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	90	1	53	53
Trang trại khác - Others	6	4	4	1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	77.0	75.2	73.3	70.3
Lúa - Paddy	75.8	74.0	72.3	69.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	36.7	35.7	35.1	34.3
Lúa mùa - Winter paddy	39.1	38.3	37.2	35.1
Ngô - Maize	1.1	1.2	1.0	0.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	484.0	471.0	442.0	445.5
Lúa - Paddy	478.3	465.1	436.7	440.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	254.7	248.1	243.8	240.0
Lúa mùa - Winter paddy	223.6	217.0	192.9	200.6
Ngô - Maize	5.8	5.9	5.3	4.9

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	62.9	62.6	60.3	63.4
Lúa - Paddy	63.1	62.9	60.4	63.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	69.4	69.5	69.5	70.0
Lúa mùa - Winter paddy	57.2	56.7	51.9	57.2
Ngô - Maize	52.7	49.2	53.0	54.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.9	0.8	0.7	0.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	9.6	8.3	7.8	7.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of main annual industrial crops				
Mía (Ha) - Sugar-cane (Ha)	75.2	65.2	64.2	67.8
Thuốc lá, thuốc lào (Nghìn ha) - Tobacco, pipe tobacco (Thous. ha)	2.9	2.7	2.5	2.1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of main annual industrial crops				
Mía (Tấn) - Sugar-cane (Ton)	4295.3	3849.6	3777.0	3893.4
Thuốc lá, thuốc lào (Nghìn tấn) - Tobacco, pipe tobacco (Thous. tons)	4.9	4.6	4.3	3.6
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	330	320	321	313
Xoài - Mango	227	229	230	236
Táo - Apple	130	138	142	147
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	745	724	724	722
Nhãn - Longan	333	342	352	358
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	310	307	308	301
Xoài - Mango	181	191	195	202
Táo - Apple	86	92	118	138
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	703	688	699	700
Nhãn - Longan	304	310	315	334
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Cam - Orange	3686.4	3613.1	3606.7	3488.0
Xoài - Mango	2261.2	2390.7	2477.5	2540.3
Táo - Apple	1432.6	1518.6	1762.0	2101.9
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	5624.3	5524.4	5541.9	5674.3
Nhãn - Longan	2837.3	2909.0	2974.4	3168.6

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	6.8	5.6	5.4	5.2
Bò - Cattle	13.7	13.3	13.5	13.0
Lợn - Pig	484.7	466.4	446.0	422.4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	7.6	7.6	7.9	8.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	700.0	708.0	670.4	685.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1206.7	1252.9	1331.1	1422.7
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	73939.6	73044.8	72558.9	70794.5
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	34792.0	34873.7	38508.8	39720.0
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.3	0.4		
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	2.4	2.5	2.5	2.0
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	115758.0	122387.1	141672.6	158476.4
Sản lượng khai thác - Caught	68793.0	72954.4	79920.6	94787.6
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	46965.0	49432.7	61752.0	63688.8
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	30044.0	34252.5	37816.7	42948.6
Tôm - Shrimp	5664.0	4913.1	5181.9	5972.8
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	116.6	116.9	120.0	125.3
Khai khoáng - Mining and quarrying		27.2	96.2	90.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	118.1	118.5	125.7	127.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	106.8	101.8	94.9	106.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	106.0	103.9	100.7	101.8

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	5594	6252	6344.0	7232.0
Bia (Triệu lít) - <i>Beer (Mill. litres)</i>	64.4	61.1	78.6	65.0
Thuốc lá điếu (Triệu bao) - <i>Cigarettes (Mill. packets)</i>	100.1	110.3	138.1	145.8
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	152.1	167.4	159.9	170.9
Quạt điện (Nghìn cái) - <i>Electric fans (Thous. pieces)</i>	258.0	179.2	178.9	181.5
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	5718	5467	5793	5305
Ống nhựa PVC (Nghìn tấn) - <i>PVC pipe line (Thous. tons)</i>	69.7	89.8	79.9	80.2
Máy giặt (Nghìn cái) - <i>Washing machine (Thous. pieces)</i>	350.1	632.5	1363.0	1358.5
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)				
Nhà nước - <i>State</i>	3399.5	3909.8	4437.0	5149.4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	54500	62631.2	71251.4	81438.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	2214.1	2524.1	2618.5	2841.1
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)				
	11415.2	12582.7	14865.8	17865.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - <i>State</i>	124.1	40.8	33.7	33.8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10977.9	12260.5	14501.6	17477.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	313.2	281.4	330.5	354.9
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	1131.7	1193.5	1329.5	1574.7
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	10283.5	11389.2	13536.3	16291.2
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	132.2	187.7	209.7	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)				
Trong đó: Of which				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
<i>Export by local (Mill. USD)</i>	4057.4	4871.7		
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản				
<i>Mineral and heavy industrial products</i>	1545.4	1855.5		
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
<i>Handicrafts and light industrial products</i>	2717.9	3250.0		
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	3.0	3.1		
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	1.7	1.9		
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	48.7	50.8		

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	4348.2	5340.9		
Trong đó: <i>Of which</i>				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
<i>Import by local (Mill. USD)</i>	4116.9	5062.1		
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	4024.8	4952.2		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
<i>Machinery, instrument, accessory</i>	2331.8	2871.6		
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	1693.0	2080.6		
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	323.4	388.7		
Lương thực - <i>Food</i>	10.6	11.2		
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	13.2	14.3		
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	58.7	72.4		
Hàng khác - <i>Others</i>	240.9	290.8		
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	42.9	47.4	52.8	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	38.8	43.1	47.7	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	1672.1	1972.6	2191.4	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	1672.1	1859.3	2069.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous. ton)	70265.1	80098.1	92275.8	
Đường bộ - <i>Road</i>	48029.2	54638.1	64855.4	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	22235.8	25460.0	27420.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	16014.3	18768.1	21406.0	
Đường bộ - <i>Road</i>	4127.1	4919.5	5701.6	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	11887.2	13848.6	15704.3	

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	167.0	121.8	100.1	88.7
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	2394.5	1938.0	1915.4	2281.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	657.1	631.1	1006.7	1440.1
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	3416.9	3647.8	3894.2	
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	279	302	311	
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2871	3861	3412	
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	5611	6273	6283	
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	83755	94457	95162	
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	468	468	473	475
Tiểu học - <i>Primary</i>	216	216	218	219
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	184	184	184	184
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	55	55	57	61
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	11	11	11	11
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	2	2	3	
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	8253	8576	9379	9182
Tiểu học - <i>Primary</i>	4461	4670	5347	5039
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2562	2612	2688	2757
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1230	1294	1344	1386
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	15697	15478	15233	14657
Tiểu học - <i>Primary</i>	6497	6544	6511	6526
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	5698	5507	5349	5186
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3502	3427	3373	2945
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	301	313	329	354
Tiểu học - <i>Primary</i>	155	163	172	187
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94	97	104	109
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	53	53	53	58
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	300	285	348	484
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	6353	6826	9108	9693

006. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hải Phòng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3286	3166	3377	3040
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	43159	40326	40262	37387
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	280	281	281	282
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	29	30	30	31
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	224	224	224	224
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	7106	7130	7140	7399
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5906	5930	5940	6199
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		120	120	120
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	20	20	20	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	1120	1120	1120	1120
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1671	1735	1793	1924
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	716	712	675	659
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	3681	3823	3704	4080
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	624	589	574	618
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	94	93	108	128
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	307	303	350	325
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	40	30	25	25
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8	8	8	8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	40	41	40	40
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.4	97.1	97.0	96.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)		10.4	10.1	9.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)		16.5	15.7	14.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)				2.8

007. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	7	7	7	7
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	145	145	145	145
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	92.8	92.8	92.7	92.8
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	54.1	54.0	53.8	53.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	17.2	17.3	17.4	9.7
Đất ở - Residential land	9.6	9.6	9.6	17.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.2	0.2	0.2	0.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	573.0	575.0	577.0	583.2
Nữ - Female	591.1	595.3	599.3	605.7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	151.9	152.0	152.1	154.8
Nông thôn - Rural	1012.2	1018.3	1024.2	1034.1
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.0	96.6	96.3	96.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.8	16.5	13.9	15.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.2	7.0	8.1	6.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.6	9.6	5.8	8.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.4	2.4	2.1	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.2	12.0	11.8	11.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.3	18.0	17.7	17.6

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.5	3.9	3.2	3.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.6	3.1	1.6	1.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.3	74.4	74.5	74.5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.0	98.3	98.6	98.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	1252	1258	1266	1278
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	702.4	704.4	705.0	711.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	687.8	690.8	697.1	703.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	52.0	53.3	55.0	51.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	576.6	564.1	563.2	600.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	59.2	73.4	78.9	52.3
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	21.5	21.3	22.5	20.3
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.4	2.3	1.2	1.1
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.6	2.7	4.2	4.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	47095.9	53186.4	58087.2	65750.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6275.0	6610.3	6351.0	6958.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	24059.1	26683.4	29630.0	33899.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	12334.3	15057.9	16614.2	18920.2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4427.5	4834.8	5492.0	5972.3

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	38584.3	43444.9	47114.0	51655.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5111.5	5250.9	5343.7	5530.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20035.8	22160.5	24303.7	27304.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	9809.7	12084.3	13012.1	14047.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3627.3	3949.2	4454.5	4773.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13.32	12.43	10.93	10.58
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	51.09	50.17	51.02	51.56
Dịch vụ - <i>Services</i>	26.19	28.31	28.60	28.78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	9.40	9.09	9.45	9.08
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.84	108.08	108.45	109.64
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.01	102.72	101.77	103.49
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.56	109.33	109.67	112.35
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.86	108.33	107.68	107.95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	109.84	107.99	112.79	107.15
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	15174.6	18011.7	19620.8	20908.6
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	10231.8	11720.7	15025.7	16076.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	5748.9	6752.1	8696.2	9976.2
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4003.7	4300.4	4994.3	5131.1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	443.2	566.3	629.5	717.3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	186.8	253.7	262.2	311.3
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	123.9	222.2	285.0	308.3
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	56.9	63.2	75.1	70.3
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	780.1	1166.5	2188.5	3042.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	154.4	179.8	261.6	395.8

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	2518.5	2751.9	3376.2	3341.3
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			167.0	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	95.7	96.6	30.4	45.8
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	4844.2	6194.2	4562.8	4780.2
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	11961.8	14766.8	14732.1	14443.4
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8720.4	10091.3	11221.2	10638.3
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1713.8	2261.0	3247.4	3713.9
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1667.2	2227.1	3227.4	3692.1
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	4781.5	5371.9	5811.1	6096.0
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	203.2	230.1	260.7	294.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1634.8	1869.4	1994.9	2135.8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	507.4	572.0	496.4	683.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	80.4	109.9	125.5	170.3
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	119.3	134.9	202.6	215.2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	399.8	487.6	507.0	436.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	501.4	490.5	610.5	641.6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1226.7	1347.2	1532.1	1471.9
Chi khác - <i>Others</i>	108.5	130.3	81.5	46.9
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1980.3	2211.6	1973.5	673.5
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	100.3	97.6	30.4	45.8
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3138.2	4577.6	3478.4	3752.8

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Tỷ đồng)				
<i>Cash revenue through banks (Bill. dong)</i>	140.0	149.8	210.6	284.7
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Tỷ đồng)				
<i>Cash expenditure through banks (Bill. dong)</i>	137.4	148.6	206.7	283.8
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
<i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	153.4	168.1	177.4	195.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	781.2	898.0	981.0	983.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	143.3	157.4	169.0	184.2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)				
<i>Number of beneficiary persons (Person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	48.8	49.6	50.2	50.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	4888	4563	4744	8422
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	840.6	1074.6	1211.0	1364.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	11827	13979	24265	23205
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	2436.3	2978.0	3449.9	3999.7
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2835.1	3307.5	3685.0	4518.2
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Investment at current prices (Bill. dong)</i>	20939.0	24885.8	28401.4	31538.7
Khu vực Nhà nước - State	3570.7	4161.6	4683.2	4965.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	11310.0	13189.3	15087.1	16658.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	6058.3	7534.9	8631.1	9915.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
<i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	17.1	16.7	16.5	15.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	54.0	53.0	53.1	52.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	28.9	30.3	30.4	31.4

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	34	43	41	30
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	329.6	403.2	811.8	487.3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1728.0	1832.0	1906.0	2004.0
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>	20.0	27.0	58.0	70.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1708.0	1805.0	1848.0	1934.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1662.0	1754.0	1804.0	1890.0
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	26.0	28.0	21.0	20.0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	20.0	23.0	23.0	24.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1707.7	1804.3	1847.0	1932.0
Single detached house under 4 floors	1660.9	1757.4	1809.0	1894.0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1454.7	1565.5	1647.0	1734.0
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	197.6	184.9	162.0	160.0
Nhà khác - <i>Others</i>	8.6	7.1		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	26.4	25.7	16.0	15.0
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	20.4	21.2	22.0	23.0
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		903	1311	1185
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			5820	6602

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	3047	3635	4660	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	999	1176	1466	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	615	785	1177	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	899	1107	1400	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	368	389	441	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	55	63	66	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	55	50	54	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	30	36	25	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	24	27	29	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	2	2	2	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	124	199	185	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dong</i>	219	260	293	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dong</i>	1041	1327	1742	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dong</i>	437	514	680	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dong</i>	792	808	1096	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dong</i>	286	353	440	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dong</i>	87	101	137	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dong and over</i>	61	73	87	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	173072	194770	199588	
Nam - <i>Male</i>	79944	91144	94582	
Nữ - <i>Female</i>	93128	103626	105006	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	174021.2	177903.6	223546.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	66848.7	73292.0	91499.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	132620.4	141364.2	281257.6	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	12029.2	14328.6	17582.0	

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	6150.0	6445.0	7602.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	2066.8	1514.7	10505.7	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	292.6	253.0	271.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	252	251	258	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	5573	4434	4823	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	71838	74059	78400	78382
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	134506	143073	144786	145001
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	659	648	994	861
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	12		11	11
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	639	576	980	845
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	5	68	3	
Trang trại khác - Others	3	4		5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	86.0	82.3	78.2	73.3
Lúa - Paddy	77.5	74.1	70.4	66.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	38.7	37.1	35.4	33.4
Lúa mùa - Winter paddy	38.8	37.0	35.0	33.0
Ngô - Maize	8.5	8.1	7.8	6.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	529.6	504.5	464.6	456.8
Lúa - Paddy	480.5	457.4	418.6	415.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	255.7	244.4	233.2	225.3
Lúa mùa - Winter paddy	224.8	213.0	185.4	190.1
Ngô - Maize	49.1	47.1	46.0	41.4

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	61.6	61.3	59.4	62.3
Lúa - Paddy	62.0	61.7	59.5	62.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	66.1	65.9	65.9	67.5
Lúa mùa - Winter paddy	57.9	57.6	53.0	57.6
Ngô - Maize	57.8	58.1	59.0	60.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.5	0.5	0.5	0.4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	6.9	7.5	7.6	6.9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	3.4	1.7	3.2	1.0
Lạc - Peanut	937.6	936.6	882.0	842.3
Đậu tương - Soya-bean	2241.1	2187.1	1466.0	1087.4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	165.0	78.0	148.0	45.0
Lạc - Peanut	3002.0	3106.0	2933.0	2942.0
Đậu tương - Soya-bean	4250.0	4320.0	2932.0	2328.0
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	1596	1522	1503	1662
Bưởi - Pomelo	464	592	1005	1258
Táo - Apple	206	264	340	352
Vải - Litchi	449	434	484	706
Nhãn - Longan	3226	3554	3904	4469
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	1509	1423	1402	1485
Bưởi - Pomelo	416	504	694	765
Táo - Apple	203	236	320	331
Vải - Litchi	426	412	423	555
Nhãn - Longan	2850	3111	3282	3567

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Ton)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	28459.2	26161.3	26976.0	28900.0
Bưởi - Pomelo	7562.4	9202.6	12882.0	14500.0
Táo - Apple	4117.5	4731.9	6224.0	6620.0
Vải - Litchi	5574.1	5703.4	7585.0	10150.0
Nhãn - Longan	32893.9	36168.2	30727.0	42300.0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.2	2.2	2.0	1.8
Bò - Cattle	38.0	37.0	35.1	35.4
Lợn - Pig	594.4	625.4	575.2	586.0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	8.3	8.1	8.3	8.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	100.0	103.0	108.0	112.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	2786.0	2890.0	3082.0	3150.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	99783.0	105950.0	110648.6	112830.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	20719.2	21857.0	22869.0	23906.8
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	3.1	2.9	2.9	2.9
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	34552.0	36907.0	39347.9	41485.0
Sản lượng khai thác - Caught	737.0	705.0	714.9	690.0
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	33815.0	36202.0	38633.0	40795.0
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	33152.0	35488.0	37851.0	40005.0
Tôm - Shrimp	238.0	221.0	230.0	235.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.7	108.5	109.4	110.7
Khai khoáng - Mining and quarrying	96.1	93.9	83.3	105.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.7	108.8	109.5	110.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	109.0	115.3	113.6	108.4

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	117.2	100.5	114.5	114.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Cát đen (Nghìn m ³) - <i>Black sand (Thous. m³)</i>	2729.7	3061.6	2606.2	2189.2
Rượu trắng (Nghìn lít) - <i>Liquor (Thous. litres)</i>	27613	34946	29416	28828
Thức ăn cho gia súc, gia cầm (Nghìn tấn) <i>Cattle and poultry feed (Thous. tons)</i>	946.3	967.5	1163.2	1186.5
Quần áo may sẵn (Triệu cái) <i>Ready made clothes (Mill. pieces)</i>	157.9	175.1	212.3	225.0
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	271.9	319.0	302.8	317.9
Thép (Nghìn tấn) - <i>Steel (Thous. tons)</i>	1398.5	1470.9	1539.0	1616.0
Điện thương phẩm (Triệu kwh) <i>Commercial electricity (Mill. kwh)</i>	2624	3108	3650	3942
Nước máy thương phẩm (Nghìn m ³) <i>Commercial water (Thous. m³)</i>	3337	4245	7526	11665
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	18261.9	19993.4	22452.5	24981.0
Nhà nước - <i>State</i>	155.5			
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	18106.4	19993.4	22452.5	24981.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	1358.1	1403.1	1525.0	1668.1
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1358.1	1403.1	1525.0	1668.1
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	55.3	62.8	63.5	67.9
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1302.8	1340.3	1461.5	1600.2
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	3.8	4.6	4.6	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	9.0	9.9	10.8	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	7.9	8.7	9.5	

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	516.9	568.4	630.9	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	516.9	566.5	628.8	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous. ton)	21608.7	23687.4	26885.8	
Đường bộ - Road	19105.7	20985.3	23965.2	
Đường biển - Maritimeway	2503.0	2702.2	2920.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	809.1	877.7	999.0	
Đường bộ - Road	539.9	591.3	694.2	
Đường biển - Waterway	269.2	286.4	304.7	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	49.1	37.7	25.6	31.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	69.1	81.4	97.4	126.6
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	73.7	104.4	129.3	184.7
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	189	182	187	188
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2195	2187	2291	
Số giáo viên (Người) - Number of teachers) (Person)	2652	2932	2983	
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	59195	64609	67759	
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	380	380	379	377
Tiểu học - Primary	170	170	170	166
Trung học cơ sở - Lower secondary	171	171	171	169
Trung học phổ thông - Upper secondary	38	38	37	37
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary				2
Trung học - Lower and upper secondary	1	1	1	3

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	5828	5719	5868	6092
Tiểu học - <i>Primary</i>	3053	3079	3154	3311
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1939	1803	1866	1921
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	836	837	848	860
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10704	10733	10486	9703
Tiểu học - <i>Primary</i>	4421	4492	4436	4225
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4305	4286	4136	3660
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1978	1955	1914	1818
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	187	193	201	215
Tiểu học - <i>Primary</i>	95	98	103	112
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	60	62	65	69
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	33	33	33	33
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	149	77	32	
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2580	2379	847	
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	622	699	157	88
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	6264	8907	1738	798
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	19	19	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	162	162	162	162
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2625	2715	2796	1845
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	810	810	810	810
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	846	852	838	894
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	698	691	665	630
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1316	1275	1270	1344
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	378	374	363	358

007. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hưng Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	71	63	68	75
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	36	45	46	51
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	11	11	13	14
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7	7	7	8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	30	30	31	31
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.0	98.6	98.9	99.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	12.2	12.0	11.8	11.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	23.9	23.4	23.0	22.2

008. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	267	267	267	267
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	158.2	158.1	158.3	158.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	93.7	93.5	93.2	92.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	0.9	0.9	0.9	0.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	29.4	29.5	29.8	30.0
Đất ở - Residential land	13.4	13.5	13.6	12.7
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.5	0.5	0.5	0.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	864.9	865.2	866.1	867.2
Nữ - Female	924.3	924.7	925.4	926.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	187.5	187.9	188.2	188.6
Nông thôn - Rural	1601.7	1602.0	1603.3	1604.6
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	93.6	93.6	93.6	93.6
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.3	13.1	12.0	11.4
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	10.0	8.8	8.5	7.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	3.3	4.3	3.5	4.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.4	2.3	2.2	2.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	10.3	10.1	9.9	9.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	15.3	15.1	14.8	14.8

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	0.5	1.6	1.1	1.0
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.7	2.9	2.5	3.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.4	98.7	98.6	98.6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	1127	1129	1128	1131
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1110.8	1104.7	1104.8	1106.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1099.4	1085.1	1091.4	1094.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	62.9	67.0	68.7	84.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1030.8	1012.7	1015.2	993.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	5.7	5.5	7.5	15.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.7	13.5	15.2	18.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.3	2.1	1.5	1.4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>			0.7	0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	47976.9	53518.0	59726.0	68822.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14446.0	15332.0	15422.0	16823.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13936.3	15527.0	19793.0	24918.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	16920.3	18981.0	21241.0	23391.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2674.3	3678.0	3270.0	3690.0
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	37559.0	40975.0	45481.0	50270.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11036.0	11406.0	11686.0	12150.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11207.0	12310.0	15030.0	18132.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	13259.0	14443.0	15659.0	16704.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2057.0	2816.0	3106.0	3284.0

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30.11	28.65	25.82	24.44
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29.05	29.01	33.14	36.21
Dịch vụ - <i>Services</i>	35.27	35.47	35.56	33.99
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.57	6.87	5.48	5.36
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	108.86	109.10	111.00	110.53
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.75	103.35	102.45	103.97
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	111.66	109.84	122.10	120.64
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.16	108.93	108.42	106.67
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	131.10	136.90	110.30	105.73
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	20252.9	17203.2	16314.0	17420.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	7359.7	11762.6	10586.2	10710.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	4689.9	8136.5	7055.8	7107.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1941.4	2552.9	2362.3	2472.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	141.3	156.0	189.0	206.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	170.2	207.8	216.5	272.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	576.5	2870.9	1770.0	1875.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	64.5	49.7	93.3	85.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1443.7	1742.6	2102.1	1873.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	353.2	387.8	107.3	152.1
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1245.0	2197.4	1204.0	1274.0
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	385.6	411.1	315.0	130.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
Revenue added from state budget	12507.5	4821.3	5339.0	6378.0

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	18853.2	21499.8	17427.5	20347.0
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	11926.4	14417.0	10834.4	11999.0
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	3732.8	4815.8	3349.3	4353.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	6717.5	6903.7	7254.1	7643.0
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	275.3	280.0	268.9	313.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	2417.0	2527.0	2745.3	2962.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	576.9	503.1	670.9	726.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	275.9	188.3	165.6	195.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	142.7	161.1	168.7	166.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	795.9	998.8	907.5	908.0
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	666.9	641.7	650.3	714.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	1478.4	1497.5	1586.2	1578.0
Chi khác - Others	88.5	106.3	90.7	81.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement				
units through the state budget	385.5	404.8	303.0	130.0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	6525.1	6678.0	5963.5	7539.0
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	150.0	157.0	166.0	188.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1354.0	1461.0	1541.0	1563.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	132.0	138.0	147.0	164.0

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	95.0	96.0	98.0	99.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	7	7	8	12
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1961.0	2352.0	2578.0	2581.0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5733	7115	6678	6875
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	2554	3011	3308	3775
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	4978	5529	6285	6794
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	37691.7	41708.6	45558.3	48164.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	15453.9	17416.5	14997.7	8802.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	13327.8	22817.2	28739.7	36760.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	8910.0	1474.9	1821.0	2600.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	41.0	41.8	32.9	18.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	35.4	54.7	63.1	76.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	23.6	3.5	4.0	5.4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	8	9	11	6
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	49.6	62.0	105.8	56.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	46.9	31.0	93.8	11.0

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1136.9	1798.0	2247.1	2814.3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3.5	2.7	4.2	3.9
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	6.0		8.2	8.4
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1127.4	1795.3	2234.8	2802.1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1107.4	1746.3	2179.7	2731.5
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	20.0	12.3	14.8	15.3
Nhà biệt thự - Villa		36.8	40.3	55.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1127.4	1795.3	2234.8	2802.1
Single detached house under 4 floors	1107.4	1746.3	2179.7	2731.5
Nhà kiên cố - Permanent	1099.8	1609.0	2054.9	2619.1
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	7.7	132.5	119.6	106.2
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent		4.7	5.2	6.2
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	20.0	12.3	14.8	15.3
Single detached house from 4 floors and above	20.0	12.3	14.8	15.3
Nhà biệt thự - Villas		36.8	40.3	55.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		631	776	825
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4480	4838

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	2574	3114	3540	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	648	918	1043	
5-9 người - 5-9 persons	480	603	814	
10-49 người - 10-49 persons	987	1094	1206	
50-199 người - 50-199 persons	324	345	329	
200-299 người - 200-299 persons	48	53	46	
300-499 người - 300-499 persons	38	47	48	
500-999 người - 500-999 persons	27	30	28	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	19	20	22	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	3	4	4	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	115	252	179	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	140	255	236	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	931	1174	1306	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	497	465	629	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	675	696	846	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	159	199	252	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	36	43	56	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	21	30	36	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	156882	172019	174480	
Nam - Male	59269	64226	68636	
Nữ - Female	97613	107793	105844	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	64333.9	82329.4	141158.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	32320.0	38491.0	82994.5	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	70038.4	87976.1	102743.0	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	7910.9	9295.6	10300.8	

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4311.0	4646.0	5111.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	-744.0	151.1	635.2	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	139.4	171.8	192.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	484	473	419	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	9932	8999	8653	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	117408	124200	134715	131558
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	201341	216902	236529	231026
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	781	969	1014	926
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		7	6	5
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	573	696	744	658
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	199	261	263	263
Trang trại khác - Others	9	5	1	
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	172.1	172.3	171.9	168.7
Lúa - Paddy	161.0	160.1	158.7	157.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	80.1	79.7	79.1	78.2
Lúa mùa - Winter paddy	80.9	80.4	79.6	78.9
Ngô - Maize	11.1	12.1	13.1	11.5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1123.4	1120.1	1013.7	1092.0
Lúa - Paddy	1061.9	1053.6	942.6	1028.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	573.4	570.0	566.8	561.3
Lúa mùa - Winter paddy	488.5	483.6	375.8	467.0
Ngô - Maize	61.4	66.0	70.9	63.3

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	65.3	65.0	59.0	64.7
Lúa - Paddy	66.0	65.8	59.4	65.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	71.6	71.5	71.7	71.8
Lúa mùa - Winter paddy	60.4	60.1	47.2	59.2
Ngô - Maize	55.3	54.5	54.1	55.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Ha)				
Planted area of tuber crops (Ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3461	3270	2940	3242
Sản lượng cây chất bột có củ (Tấn)				
Production of tuber crops (Ton)				
Khoai lang - Sweet potatoes	42379	38300	35400	39359
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	114	81	125	91
Lạc - Peanut	2117	2019	2361	2247
Đậu tương - Soya-bean	4471	2859	2504	2064
Thuốc lá - Tobacco	625	528	543	513
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	5990	4278	6506	4747
Lạc - Peanut	6302	6061	7011	6778
Đậu tương - Soya-bean	8276	5362	4591	3923
Thuốc lá - Tobacco	1307	1124	1151	1094
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	467	467	229	272
Chuối - Banana	2020	2020	1991	2174
Nhãn - Longan	760	760	958	972
Vải - Litchi	534	534	629	553
Bưởi - Pomelo	312	312	217	261
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	445	448	216	224
Chuối - Banana	1889	1937	1876	2035
Nhãn - Longan	650	672	930	924
Vải - Litchi	488	498	623	523
Bưởi - Pomelo	300	306	208	212

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) Production of main perennial crops (Ton)				
Cam, quýt - Orange, mandarine	2942	2961	2340	2538
Chuối - Banana	80229	76530	72862	79065
Nhãn - Longan	7478	6962	8115	8477
Vải - Litchi	5058	5162	4984	4487
Bưởi - Pomelo	2127	2170	2498	2643
Số lượng gia súc (Nghìn con) Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	4.3	4.3	4.3	4.3
Bò - Cattle	40.0	40.7	42.6	43.6
Lợn - Pig	1041.3	1048.1	981.0	1000.6
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	10469.2	10898.5	12042.7	12509.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	420	425	436	455
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	3302	3277	3455	3583
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	164529	165649	170185	173210
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	37757	40387	46153	48827
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.1	0.3	0.1	0.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³) Production of wood (Thous. m³)	2.4	2.4	2.4	2.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	182953	195176	212165	227642
Sản lượng khai thác - Caught	64481	69016	74448	79640
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	118472	126160	137717	148002
Cá - Fish	39934	40094	39995	40643
Tôm - Shrimp	2445	2671	3048	3480
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	108.38	112.06	116.73	116.07
Khai khoáng - Mining and quarrying	135.63	131.59	108.06	98.99
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107.64	111.29	113.50	107.42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	114.25	129.90	255.79	228.27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	119.49	120.37	106.15	106.33

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Khí đốt (Nghìn m ³) - Fuel gas Product (Thous.m ³)	16799	38930	37960	39380
Thủy sản đông lạnh (Tấn) - Frozen aquatic products (Ton)	6803	6201	5290	5602
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	4469	1939	2023	2125
Bia (Nghìn lít) - Beer (Thous. litres)	98693	104678	104799	90192
Nước khoáng (Nghìn lít) - Mineral water (Thous.lites)	21394	23614	27156	29790
Khăn các loại (Tấn)- Handkerchief (Ton)	57703	63459	63500	69837
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	224049	278617	337083	434977
Sứ dân dụng (Nghìn cái) - Porcelain (Thous.pieces)	26903	29825	52688	59801
Gạch lát (Nghìn m ²) - Tiles (Thous.m ²)	13542	17756	24227	24319
Xi măng các loại (Nghìn tấn) - Cement (Thous.tons)	25.97	28.66	13.89	13.86
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	26838	37996	41698	45677
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	24609.8	27831.0	31491.0	35022.0
Nhà nước - State	122.8	463.0	469.0	543.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	24487.0	27368.0	31022.0	34479.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	2308.1	2443.0	2733.6	3048.4
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà nước - Non-state	2308.1	2443.0	2733.6	3048.4
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	119.6	126.0	134.6	143.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	2188.4	2317.0	2599.0	2905.0
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	8.3	11.2	12.0	
Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam (Nghìn lượt người)				
Number of foreigners arrival in Vietnam (Thous. visitor)	48.3	54.9	5.3	4.5
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)	1275.4	1303.1	1391.1	1541.1
Trong đó: Of which				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
Export by local (Mill. USD)	1248.6	1282.9	1385.1	1335.7

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Nghìn USD) - Some main goods for exportation (Thous.USD)				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	10656	14955	15085	16542
Gạo - <i>Rice</i>	22171	3370	1769	1481
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	895809	956662	956317	1060602
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Crafts</i>	5171	4389	4683	2601
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	1150.7	1178.2	1234.7	1400.6
Trong đó: <i>Of which</i>				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
<i>Import by local (Mill. USD)</i>	1150.7	1178.2	1234.7	1400.6
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD) - Some main goods for importation (Thous.USD)				
Hóa chất - <i>Chemistry</i>	4967	4702	22777	32766
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	2378	1540	6515	15722
Bông xơ - <i>Raw cotton</i>	66366	42250	52401	55022
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	6665	36656	55517	61607
Vải may mặc - <i>Textile fabrics</i>	365004	335222	356495	380543
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	122116	118096	148408	232472
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	13.1	13.5	14.6	
Đường bộ - <i>Road</i>	13.1	13.5	14.6	
Khối lượng hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1155.7	1130.3	1255.8	
Đường bộ - <i>Road</i>	1155.7	1130.3	1255.8	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	16446.0	17872.2	19022.8	
Đường bộ - <i>Road</i>	7144.0	7965.6	8244.4	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	9302.0	9906.6	10778.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	5745.6	5658.4	6568.4	
Đường bộ - <i>Road</i>	90.6	93.9	102.4	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	5655.0	5564.5	6466.0	

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	51.0	40.5	537.2	704.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1454.7	1505.6	1426.6	1484.8
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	334.6	503.1	537.2	736.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	2.7	2.6	5.1	5.3
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	302	302	305	305
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2676	2901	2822	3953
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	4139	4416	4427	6738
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	78102	82823	86136	115775
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	603	601	601	601
Tiểu học - <i>Primary</i>	295	295	295	295
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	269	267	267	267
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	39	39	39	39
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	8477	8368	8580	8369
Tiểu học - <i>Primary</i>	4404	4312	4556	4369
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2875	2847	2820	2787
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1198	1209	1204	1213
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	16313	15977	15681	12573
Tiểu học - <i>Primary</i>	7264	7170	7035	5688
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	6686	6384	6174	4776
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2363	2423	2472	2109
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	278	277	283	297
Tiểu học - <i>Primary</i>	130	131	134	144
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94	94	96	100
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	55	52	53	53
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	70	70	65	68
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2350	2315	2256	2140

008. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1070	1068	1128	1131
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	20030	20243	20635	20766
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	307	308	307	312
Bệnh viện - Hospital	19	20	19	26
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	286	286	286	286
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4939	5139	6102	7797
Bệnh viện - Hospital	3835	4035	4927	5840
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	120	120		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	854	854	1175	1957
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1319	1439	1467	2046
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	749	805	982	1043
Điều dưỡng - Nurse	1141	1130	1201	1345
Hộ sinh - Midwife	362	388	400	410
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	44	66	79	106
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	373	316	812	410
Dược tá - Assistant pharmacist	12	9	16	60
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.5	8.2	8.18	12.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	31.0	31.4	32.5	37.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.3	99.7	99.3	98.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	13.8	11.8	10.5	18.4

009. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	5	5	5	5
Phường - Ward	11	11	11	11
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	98	98	98	98
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	86.2	86.2	85.9	86.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	83.9	84.0	83.7	84.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	42.6	42.3	41.9	53.0
Đất lâm nghiệp - Forestry land	5.3	5.3	5.2	5.2
Đất chuyên dùng - Specially used land	18.6	19.0	19.3	19.6
Đất ở - Residential land	6.1	6.2	6.3	6.4
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	2.3	2.2	2.2	2.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	802.7	803.7	805.7	808.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	396.7	397.4	398.5	399.8
Nữ - Female	406.0	406.3	407.2	408.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	124.6	125.8	127.0	128.2
Nông thôn - Rural	678.1	677.9	678.7	680.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.7	97.8	97.9	97.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.2	14.3	12.2	14.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.2	6.2	6.5	9.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.9	8.0	5.7	5.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.22	2.11	1.97	2.39
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.0	11.8	11.6	11.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.0	17.7	17.4	17.3

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Ha Nam*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.6	3.0	1.1	1.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.9	4.8	6.0	5.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.4	74.5	74.6	74.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.2	98.4	98.1	98.0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	931	932	938	938
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	472.1	473.4	473.5	474.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	464.2	466.1	467.4	468.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	24.2	24.7	29.2	31.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	398.9	393.9	380.9	374.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	41.1	47.5	57.3	62.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.5	16.3	20.2	20.3
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.0	1.9	1.9	1.9
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.6	1.3	2.5	2.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	31962.5	36281.8	41009.8	47700.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4608.4	4830.4	4460.0	4698.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	16289.6	18733.9	21959.2	26715.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	9145.2	10218.5	11482.9	12756.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1919.3	2498.9	3107.7	3529.1

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	22751.6	25619.9	28389.0	31763.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3488.7	3579.4	3462.8	3510.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11340.7	13056.1	14878.9	17429.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	6531.0	7157.4	7842.7	8412.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1391.2	1827.0	2204.6	2410.5
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14.42	13.31	10.88	9.85
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	50.96	51.63	53.55	56.01
Dịch vụ - <i>Services</i>	28.61	28.16	28.00	26.74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6.01	6.90	7.57	7.40
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	112.71	112.61	110.81	111.89
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.34	102.60	96.74	101.39
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	119.66	115.13	113.96	117.14
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.58	109.59	109.57	107.27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	109.64	131.32	120.67	109.34
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	10598.1	12995.6	14269.4	16252.5
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3464.0	4692.3	6251.0	7601.3
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	2787.3	3642.9	5067.4	6196.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1706.0	2298.1	3068.8	3674.7
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.4	0.4	0.6	0.6
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	128.7	186.8	251.1	332.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	110.4	139.6	134.1	152.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	92.4	131.5	173.0	201.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	340.5	439.2	869.4	1128.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	409.0	447.4	570.5	708.0
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	676.7	1049.4	1183.6	1405.0

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	174.1	297.2	81.7	100.2
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	5916.2	6069.1	5445.2	6374.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	8979.3	10907.2	11522.5	12449.7
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	4207.6	4845.5	5224.6	7519.7
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	809.0	1185.0	1550.8	2517.4
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	627.9	1155.4	1479.9	1549.8
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	3265.3	3659.5	3672.8	5001.3
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	119.2	136.1	152.0	129.5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1189.3	1297.4	1311.7	1837.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	337.4	377.3	381.8	462.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	91.0	90.4	69.4	130.7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	79.7	86.9	108.0	139.4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	271.6	325.5	322.7	378.1
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	342.9	459.3	382.9	949.5
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	758.8	795.1	869.7	891.2
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	75.4	91.5	74.7	83.1
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1897.3	2429.7	3369.7	2540.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	129.1	278.4	25.5	40.0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2745.3	3350.7	2899.4	2350.0

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	87.6	101.9	110.1	127.1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	532.4	579.8	641.0	704.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	79.3	93.3	104.0	114.5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	42.2	42.7	42.1	42.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	30443	37828	45457	51614
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	790.6	1005.8	1186.1	1076.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2457	3237	4070	4497
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1438	1789	1981	2385
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2035	2287	2549	2857
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	4818.3	5781.0	5627.4	5612.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	9880.8	9065.0	10901.4	15325.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	2166.2	6032.1	6970.4	8008.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	28.6	27.7	23.9	19.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	58.6	43.4	46.4	52.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	12.8	28.9	29.7	27.7

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	36	32	20	45
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	355.3	727.0	297.7	453.6
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	274.1	307.7	301.8	364.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	911.2	760.4	949.8	1001.8
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1.1	7.1		1.6
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		7.1		1.6
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>	1.1			
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>				
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	910.1	753.3	949.8	1000.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	898.8	745.0	907.4	952.7
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>				2.5
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	11.3	8.3	42.4	45.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	909.2	752.1	949.8	990.4
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	897.9	743.8	907.4	952.7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	807.4	699.1	823.9	861.1
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	90.5	40.9	80.4	87.4
Nhà khác - <i>Others</i>		3.8	3.1	4.2
Nhà biệt thự - Villas	11.3	8.3	42.4	37.7
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		481	628	596
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			3352	3751

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	2182	2337	3084	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	696	709	982	
5-9 người - 5-9 persons	449	502	853	
10-49 người - 10-49 persons	742	792	890	
50-199 người - 50-199 persons	209	230	249	
200-299 người - 200-299 persons	26	29	30	
300-499 người - 300-499 persons	31	37	38	
500-999 người - 500-999 persons	17	22	28	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	10	15	13	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	2	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	61	97	92	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	141	147	182	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	837	812	1078	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	278	374	514	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	620	609	841	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	191	215	276	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - From 200 to under 500 bill.dongs	32	54	62	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - 500 bill. dongs and over	22	29	39	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	98727	112841	123979	
Nam - Male	40637	46090	51692	
Nữ - Female	58090	66751	72287	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	70921.4	89871.9	122768.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	33099.0	47560.2	67125.8	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	73291.3	83286.3	116990.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	5997.1	7983.5	9697.7	

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5439.0	6219.0	6809.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	1224.9	1509.7	1741.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	280.3	286.0	371.6	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	177	177	187	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1927	1867	1733	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	51677	52538	53624	52094
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	90051	96758	93682	91046
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	769	1071	1032	739
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	2	4	3	3
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	740	1030	996	699
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	17	20	16	16
Trang trại khác - Others	10	17	17	21
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	75.6	73.9	72.8	70.2
Lúa - Paddy	66.8	65.6	64.5	63.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	33.1	32.4	32.0	31.3
Lúa mùa - Winter paddy	33.7	33.2	32.5	31.9
Ngô - Maize	8.7	8.4	8.3	7.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	452.7	440.0	411.7	423.2
Lúa - Paddy	405.6	395.5	366.4	386.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	220.0	215.6	213.6	210.0
Lúa mùa - Winter paddy	185.6	179.9	152.8	176.3
Ngô - Maize	47.1	44.4	45.3	36.9

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	59.9	59.5	56.6	60.3
Lúa - <i>Paddy</i>	60.7	60.3	56.8	61.1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	66.5	66.5	66.8	67.1
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	55.1	54.2	47.0	55.3
Ngô - <i>Maize</i>	54.1	52.9	54.6	52.7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.6	0.6	0.5	0.5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	7.6	6.5	6.1	5.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Thous. ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	0.1			
Lạc - <i>Peanut</i>	488	497	500	419
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	3831	2807	2171	953
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Thous. tons)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5			
Lạc - <i>Peanut</i>	1333	1329	1359	1118
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	5571	4031	3202	1315
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	120	119	111	109
Cam - <i>Organe</i>	215	211	204	206
Táo - <i>Apple</i>	101	92	88	90
Nhãn - <i>Longan</i>	1545	1540	1555	1540
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	287	285	268	265
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Area having product of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	105	103	110	107
Cam - <i>Organe</i>	199	187	194	195
Táo - <i>Apple</i>	95	86	85	85
Nhãn - <i>Longan</i>	1532	1488	1059	1210
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	240	239	241	241

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Xoài - Mango	684	632	670	674
Cam - Orange	1061	989	1039	1089
Táo - Apple	401	371	380	382
Nhãn - Longan	4653	4525	4022	4748
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1005	995	1006	1053
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.6	2.5	2.3	2.2
Bò - Cattle	27.6	27.8	28.9	30.1
Lợn - Pig	390.4	529.8	455.0	472.0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	5.5	5.5	5.8	6.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	144.2	142.9	144.2	150.4
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1983.8	1982.5	2002.3	2098.6
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	54992.2	62314.2	65130.1	66501.7
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	15262.4	15296.1	15496.2	15910.8
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	2.3	2.3	2.3	2.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	22367.0	22505.8	19817.7	22272.8
Sản lượng khai thác - Caught	589.0	574.2	746.3	493.0
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	21778.0	21931.6	19071.4	21779.8
Cá - Fish	21670.0	21870.8	19019.8	21729.3
Tôm - Shrimp	17.0	8.3		
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	124.8	111.1	112.8	113.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	100.7	104.5	104.8	105.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	116.6	114.0	113.3	113.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120.4	113.9	114.1	110.8
<i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	120.9	111.2	101.8	106.8
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Đá các loại (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous.m³)</i>	5966	6020	6500.0	6800.0
Đá dăm (Nghìn m ³) - <i>Macadam (Thous.m³)</i>	5311	5582	5840	6185
Bánh kẹo các loại (Tấn) - <i>Confectionary (Ton)</i>	16844	17040	17510	18200
Thức ăn gia súc (Tấn) - <i>Cattle feed (Ton)</i>	571560	653000	754300	956000
Miến, bún, bánh (Tấn) - <i>Vermicelli (Ton)</i>	5871	5692	6020	6050
Rượu trắng (Nghìn lít) - <i>Liquor (Thous. litres)</i>	1765	1800	1860	1920
Bia các loại (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	55230	60400	65030	65250
Sợi các loại (Tấn) - <i>Fiber (Ton)</i>	28255	28500	29200	30500
Vải các loại (Nghìn m ²) - <i>Fabric (Thous. m²)</i>	86510	86800	89890	90100
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	60200	64400	71010	73220
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	12100.6	13788.5	15986.4	18540.8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	12100.6	13670.9	15849.0	18380.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>		117.6	137.4	160.2
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	1236.5	1405.2	1581.3	1777.4
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1236.5	1392.2	1581.1	1776.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>		13.0	0.2	0.6
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	60.6	68.1	76.7	83.6
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1175.9	1337.1	1504.6	1693.8
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	15.1	16.9	18.9	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	5.7	6.8	7.5	
Đường bộ - <i>Road</i>	5.7	6.8	7.5	

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	297.1	308.9	324.3	
Đường bộ - Road	297.1	308.9	324.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)</i>	10062.7	10818.3	11897.9	
Đường bộ - Road	9363.0	9606.5	10548.0	
Đường thủy - Waterway	699.7	1211.8	1349.9	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	522.0	619.7	734.8	
Đường bộ - Road	418.6	444.7	539.9	
Đường thủy - Waterway	103.4	175.0	194.9	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	37.2	23.6	17.5	19.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	764.8	814.3	797.9	866.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	216.9	388.2	479.7	521.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	116	118	119	120
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1223	1264	1553	1904
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2007	2051	2100	3196
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	41906	44096	46233	55014
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	262	262	262	264
Tiểu học - Primary	121	121	121	122
Trung học cơ sở - Lower secondary	118	118	118	118
Trung học phổ thông - Upper secondary	23	23	23	23
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary				1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	3961	3963	3987	4101
Tiểu học - Primary	2138	2149	2178	2278
Trung học cơ sở - Lower secondary	1274	1270	1265	1271
Trung học phổ thông - Upper secondary	549	544	544	552

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	7181	6970	6152	6719
Tiểu học - <i>Primary</i>	3044	3068	2559	3095
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2846	2826	2326	2448
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1291	1076	1267	1176
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	129.5	131.1	134.8	141.7
Tiểu học - <i>Primary</i>	62.3	63.6	66.1	71.7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	43.7	44.2	45.2	46.2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	23.5	23.3	23.5	23.8
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	192	63	68	65
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	3768	1625	1648	1675
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	288	354	307	245
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4096	4832	5201	4183
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	418	363	361	361
<i>Trong đó - Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	12	12
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	1	1	1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	116	116	116	116
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2616	2607	2762	2762
<i>Trong đó - Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1465	1545	1710	1710
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	10	10	10	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	820	820	820	820
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	460	527	560	545
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	428	487	464	438
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	894	857	842	846
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	205	204	199	194

009. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Ha Nam*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	82	82	85	95
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	492	495	494	505
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	57	57	56	61
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	6.1	6.6	6.9	6.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
<i>Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)</i>	31	20	34.3	34.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99.3	99.3	99.2	99.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
<i>Rate of weight-for-age malnutrition (%)</i>	13.1	12.9	12.6	12.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
<i>Rate of height-for-age malnutrition (%)</i>	23.1	23.0	22.5	22.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
<i>Rate of weight-for-height malnutrition (%)</i>	5.6	5.5	4.7	4.6

010. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	20	20	20	20
Thị trấn - Town under rural district government	15	15	15	16
Xã - Commune	194	194	194	193
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	166.9	166.9	166.9	166.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	91.4	91.2	91.0	90.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	2.9	2.9	3.0	3.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	30.0	30.1	30.0	30.7
Đất ở - Residential land	11.1	11.2	11.2	11.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	3.2	3.2	3.2	3.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	907.2	908.0	908.3	908.8
Nữ - Female	943.4	944.6	945.0	945.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	338.1	338.7	339.1	347.6
Nông thôn - Rural	1512.5	1513.9	1514.2	1506.8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	96.2	96.1	96.1	96.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.6	13.7	13.7	14.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.3	8.5	9.0	8.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	9.3	5.2	4.7	5.7
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.8	2.5	2.6	2.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	12.6	12.3	12.1	12.1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	18.8	18.5	18.2	18.1

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	0.6	0.7	1.9	2.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.7	3.9	3.0	5.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.0	97.8	98.1	97.7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	1109	1110	1110	1111
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1150.5	1148.0	1148.0	1149.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above</i>				
<i>by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1066.8	1079.1	1107.0	1135.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	58.7	58.5	58.4	58.4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	975.5	980.6	996.2	1018.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	32.6	40.1	52.3	58.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population</i>				
<i>at 15 years of age and above (%)</i>	16.4	14.4	18.1	15.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.3	2.1	1.5	1.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.3	3.7	2.5	1.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	45351.8	48926.2	52521.4	58736.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10875.4	11196.5	11104.6	12115.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15241.6	17111.3	19412.5	22363.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	18068.2	19357.8	20419.2	22437.2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	1166.6	1260.6	1585.1	1819.3
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	35875.0	38386.2	41073.2	44401.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8061.4	8259.8	8354.7	8701.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	12807.8	14035.1	15388.7	17109.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	14095.2	15107.8	16106.8	17233.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	910.6	983.5	1223.0	1356.8

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.98	22.88	21.14	20.63
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	33.61	34.97	36.96	38.07
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.84	39.57	38.88	38.20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.57	2.58	3.02	3.10
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	106.40	107.00	107.00	108.10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.20	102.46	101.15	104.15
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	107.79	109.58	109.64	111.18
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.94	107.18	106.61	107.00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	112.25	108.02	124.35	110.94
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	15458.8	15887.4	19671.5	20778.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	4251.4	4749.0	5650.8	7020.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	2737.3	3281.9	4007.9	4590.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1243.4	1250.3	1362.5	1409.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	97.6	122.5	160.8	192.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	160.8	212.7	217.0	266.5
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	230.5	360.5	363.2	396.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	52.9	57.3	71.7	79.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	784.5	1019.7	1383.3	1974.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	167.8	258.9	449.5	272.5
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	255.6	296.2	371.3	325.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	15020.9	15400.4	18458.9	20237.4
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	10513.0	10794.7	12651.1	14601.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	2599.8	2796.7	3276.3	4691.6
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	2420.8	2796.7	3276.3	4691.6

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6607.4	6635.6	7263.1	7453.2
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	156.9	157.2	161.8	161.3
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2656.3	2682.6	3080.9	3162.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	893.0	838.4	884.2	914.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	148.3	194.4	159.6	167.2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	131.8	134.8	151.1	164.6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	451.9	535.2	598.2	632.6
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	881.3	793.9	809.4	836.1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1236.3	1236.2	1378.6	1380.0
Chi khác - Others	51.5	62.9	39.3	34.1
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1.5	1.5	1.5	1.5
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
<i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	135.6	149.5	165.1	177.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1222.2	1368.7	1549.9	1505.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	121.2	132.9	144.0	161.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
<i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	99.0	100.4	101.7	102.5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	5.2	5.6	6.3	5.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1880.8	2046.5	2482.0	2778.6

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	3871	4052	4648	6272
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill.dongs)</i>	2400.7	2858.5	3310.5	3811.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dongs)</i>	4442.5	4858.5	5480.5	6028.3
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	19780.3	23878.9	26801.4	30839.2
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	5456.0	5979.0	5629.0	7219.8
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	12529.4	14640.5	17441.7	20520.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	1794.9	3259.5	3730.7	3098.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
<i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	27.6	25.0	21.0	23.4
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	63.3	61.4	65.1	66.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	9.1	13.6	13.9	10.0
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	15	14	16	15
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	115.7	331.4	2318.7	272.6
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	68.5	59.9	19.9	34.8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m ²)				
<i>Area of floors of residential buildings constructed</i>				
<i>in the year by types of house (Thous. m²)</i>	1696.5	1851.6	1915.2	2054.9
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>			35.9	22.1
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>			35.9	22.1
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	1696.5	1851.6	1879.3	2032.7
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1654.8	1820.1	1815.7	1951.9
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	23.8	4.2	13.6	16.3
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	17.9	27.3	50.0	64.5

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	1691.9	1830.9	1857.4	1941.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1650.2	1804.1	1798.8	1875.8
Nhà kiên cố - Permanent	1454.8	1671.2	1640.0	1713.6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	195.5	132.9	158.8	162.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	23.8	1.5	10.8	14.5
Nhà biệt thự - Villas	17.9	25.4	47.7	50.9
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		675	799	818
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			5044	5475
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	3334	4115	4959	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	945	1376	1844	
5-9 người - 5-9 persons	724	957	1207	
10-49 người - 10-49 persons	1276	1348	1500	
50-199 người - 50-199 persons	291	326	291	
200-299 người - 200-299 persons	35	35	36	
300-499 người - 300-499 persons	25	31	31	
500-999 người - 500-999 persons	19	25	27	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	17	14	20	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	2	3	3	

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	129	280	294	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	143	277	283	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1110	1511	1728	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	671	667	925	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	1020	1069	1328	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	212	251	324	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	28	35	47	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	21	25	30	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	138458	156330	172039	
Nam - Male	62233	69045	72560	
Nữ - Female	76225	87285	99479	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	78313.1	90007.3	110473.6	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	33709.6	36017.0	42357.2	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	75378.3	85791.8	107731.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	7135.5	8516.2	10740.9	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	4512.0	4859.0	5456.9	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)	366.7	197.7	1077.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)	189.3	180.0	174.4	
Số hợp tác xã (HTX)				
Number of cooperatives (Unit)	390	368	365	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
Number of employees in cooperatives (Person)	8490	6981	6421	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
Number of non-farm individual business establishments (Establishment)	98051	101557	102796	102128
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)	192618	198754	198756	199578

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	424	426	432	404
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	1		1	1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	159	192	206	175
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	257	227	222	225
Trang trại khác - Others	7	7	3	3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	158.9	157.5	155.8	153.3
Lúa - Paddy	154.4	153.0	151.1	149.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	76.1	75.7	74.5	73.9
Lúa mùa - Winter paddy	78.3	77.3	76.6	75.2
Ngô - Maize	4.4	4.4	4.7	4.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	954.8	943.8	863.7	909.8
Lúa - Paddy	935.2	923.9	841.9	889.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	526.8	525.5	517.3	514.0
Lúa mùa - Winter paddy	408.4	398.4	324.6	375.8
Ngô - Maize	19.6	19.7	21.7	19.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	60.1	59.9	55.4	59.3
Lúa - Paddy	60.6	60.4	55.7	59.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	69.2	69.4	69.4	69.6
Lúa mùa - Winter paddy	52.2	51.5	42.4	50.0
Ngô - Maize	44.5	44.8	46.2	47.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Ha)				
Planted area of tuber crops (Ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1684	1532	1423	1343
Sắn - Cassava	121	116	86	86
Sản lượng cây chất bột có củ (Tấn)				
Production of tuber crops (Ton)				
Khoai lang - Sweet potatoes	14939	13717	13164	13032
Sắn - Cassava	1058	1083	810	823
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	171	151	141	124
Lạc - Peanut	5666	5589	5364	5287
Đậu tương - Soya-bean	1783	1343	1168	1218
Thuốc lá - Tobacco	78	78	59	56

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5631	5057	4793	4278
Lạc - <i>Peanut</i>	20693	20066	20550	20747
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	3362	2737	2542	2714
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	118	125	101	97
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	260	242	230	219
Táo - <i>Apple</i>	56	59	65	68
Vải - <i>Litchi</i>	132	130	128	125
Nhãn - <i>Longan</i>	403	402	402	400
Chè - <i>Tea</i>	35	37	39	40
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	256	238	225	212
Táo - <i>Apple</i>	55	54	59	58
Vải - <i>Litchi</i>	128	126	121	120
Nhãn - <i>Longan</i>	396	396	396	395
Chè - <i>Tea</i>	32	34	35	39
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	3237	3116	3020	2894
Táo - <i>Apple</i>	359	366	401	429
Vải - <i>Litchi</i>	1514	1494	1144	1369
Nhãn - <i>Longan</i>	5015	4945	3808	4540
Chè - <i>Tea</i>	61	66	72	88
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	6.1	6.0	6.0	5.9
Bò - <i>Cattle</i>	30.6	31.1	30.9	29.7
Lợn - <i>Pig</i>	802.3	783.9	756.4	754.6
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	7279.0	7512.5	7556.0	7628.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
<i>Living weight (Thous. tons)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	578	588	616	631
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	2804	2879	2896	2908
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	121058	125210	130123	132173
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	16507	16916	17914	19369

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.1	0.1	0.1	
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	7.3	6.9	3.5	4.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	121552	129218	138370	148790
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	44579	45842	48341	51380
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	76973	83376	90029	97410
Cá - <i>Fish</i>	41571	44077	47996	51055
Tôm - <i>Shrimp</i>	3967	4770	5323	5825
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	110.3	108.8	109.0	111.0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67.0	68.6	89.0	79.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	109.5	109.9	109.4	111.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105.5	102.9	111.5	113.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	108.5	102.5	109.6	106.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Muối (Nghìn tấn) - <i>Salt (Thous. tons)</i>	51.7	49.65	40.9	33.9
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	8485	8873	9552	10312
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	675	665	606	642
Bánh kẹo các loại (Tấn) - <i>Confectionary (Ton)</i>	11935	12764	13821	15161
Sợi (Tấn) - <i>Textile fabric (Ton)</i>	57259	61129	66255	73242
Vải (Triệu m ²) - <i>Fabric (Mill. m²)</i>	75.7	82.8	88.5	98.5
Chiếu (Nghìn chiếc) - <i>Mats (Thous. pieces)</i>	8289	8487	8726	9179
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	162352	181895	199352	221076
Thuốc viên (Triệu viên) - <i>Medical tablets (Mill. pills)</i>	1957	2053	2096	2156
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	39397	49443	49497	53144

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	23483.9	28406.8	31792.7	35591.4
Nhà nước - State	2039.2	1629.8	1143.9	1686.6
Ngoài Nhà nước - Non-state	21041.6	26459.5	30341.6	33590.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	403.1	317.5	307.2	313.8
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	2338.1	2516.2	2594.8	2779.1
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	15.9	19.2	22.7	21.2
Ngoài Nhà nước - Non-state	2322.2	2485.6	2572.0	2758.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		11.4		
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	291.9	302.2	320.3	345.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	2046.2	2214.0	2274.5	2433.7
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	13.9	15.5	16.3	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)	981.3	1100.1	1375.9	1610.7
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Nghìn USD) - Some main goods for exportation (Thous.USD)				
Thịt đông lạnh - Frozen meat	2232	2081	1988	2142
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	739827	891656	1109657	1307766
Hàng thủ công mỹ nghệ - Crafts	6418	6712	6278	6510
Gỗ & sản phẩm gỗ - Wood and aticles of wood	29518	32568	45346	42585
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)	653.3	746.6	895.0	1080.8
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD) - Some main goods for importation (Thous.USD)				
Thuốc tân dược - Phramaceutical products	8460	9383	9330	9012
Nguyên phụ liệu may - Auxiliary materials for textile, garment	552689	630896	756317	901962
Xơ, sợi dệt - Fibresm not spun	43192	50425	62441	77649
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	11.7	12.3	13.7	
Đường bộ - Road	11.7	12.3	13.7	

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	1411.6	1487.4	1637.6	
Đường bộ - Road	1411.6	1487.4	1637.6	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)</i>	22799.4	25900.4	28884.4	
Đường bộ - Road	8205.3	9823.4	10363.7	
Đường thủy - Waterway	14594.1	16077.0	18520.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	5426.6	5941.6	6154.8	
Đường bộ - Road	418.8	484.1	528.1	
Đường thủy - Waterway	5007.8	5457.5	5626.7	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	62.7	45.0	41.9	34.4
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1871.8	1901.9	1914.8	1483.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	72.5	119.7	197.4	202.1
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	118.0	130.0	143.0	164.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	266	266	266	266
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2581	2974	2798	3702
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	4738	4782	4897	6908
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	84821	87502	91693	108596
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	592	586	586	583
Tiểu học - Primary	293	292	292	289
Trung học cơ sở - Lower secondary	242	237	237	237
Trung học phổ thông - Upper secondary	57	57	57	57
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary				
Trung học - Lower and upper secondary				

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	8881	8936	9041	9107
Tiểu học - <i>Primary</i>	4595	4668	4761	4854
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2934	2920	2928	2899
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1352	1348	1352	1354
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	16155	16249	16334	15758
Tiểu học - <i>Primary</i>	6633	6824	6975	6907
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	6308	6278	6232	5954
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3214	3147	3127	2897
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	299	300	304	315
Tiểu học - <i>Primary</i>	144	147	149	158
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	101	101	103	104
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	54	52	51	52
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	473	569	2175	544
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	10269	12205	33940	11992
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2212	2139	1019	2078
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	37006	30764	23384	31357
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	19	20	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>			4	
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	229	229	233	229
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3472	3645	3785	4195
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	90	90	90	90
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>			40	
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	1376	1376	1404	1376

010. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Định

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	985	954	812	1162
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	897	846	596	1012
Điều dưỡng - Nurse	1343	1452	1617	1901
Hộ sinh - Midwife	365	337	323	377
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	100	77	68	175
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	631	600	344	1315
Dược tá - Assistant pharmacist	278	217	11	348
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6	6	6	6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	27	29	29	31
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.6	98.2	95.0	95.4

011. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình

Some key socio-economic indicators of Ninh Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	2	2	2	2
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	17	17	17	17
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	121	121	121	121
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	132.4	132.4	132.2	132.4
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	61.6	61.3	61.1	60.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	28.4	28.4	28.3	28.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	20.0	20.4	20.4	20.6
Đất ở - Residential land	6.6	6.7	6.8	6.9
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	6.3	6.3	6.3	6.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	471.1	475.7	480.2	486.0
Nữ - Female	473.3	477.4	481.7	487.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	191.6	196.3	201.1	205.8
Nông thôn - Rural	752.8	756.8	760.8	767.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	99.5	99.6	99.7	99.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.7	18.7	13.4	14.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.1	8.0	9.1	9.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	10.5	10.7	4.3	4.7
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.76	2.94	2.39	2.53
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	14.3	14.1	13.9	13.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	21.5	21.1	20.8	20.7

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Ninh Binh*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	5.6	3.4	3.9	4.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.5	2.6	3.0	5.5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.5	73.6	73.7	73.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.8	97.9	97.5	97.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	681	687	695	702
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	584.5	585.4	585.6	590.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	576.0	575.0	579.2	583.9
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	49.1	59.2	59.7	55.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	505.8	492.3	479.7	487.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	21.1	23.5	39.8	41.2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	23.3	27.4	26.9	27.0
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	1.5	0.9	0.8
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	1.5	0.9	0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	36436.4	39517.4	42589.2	47139.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4699.9	4810.4	4723.7	4852.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	12158.5	12715.0	14175.5	16370.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	14051.5	16291.4	17552.6	18898.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5526.5	5700.7	6137.4	7017.4
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	29114.7	31204.9	33762.5	36854.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3668.1	3774.7	3782.1	3880.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9496.5	10305.7	11801.4	13383.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	11568.5	12623.0	13313.6	14514.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4381.6	4501.5	4865.4	5076.1

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.90	12.17	11.09	10.29
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	33.37	32.18	33.28	34.73
Dịch vụ - <i>Services</i>	38.56	41.22	41.21	40.09
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	15.17	14.43	14.41	14.89
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.61	102.91	100.20	102.59
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	100.71	108.52	114.51	113.41
Dịch vụ - <i>Services</i>	118.38	109.11	105.47	109.02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	322.16	102.74	108.08	104.33
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	14065.3	16112.8	19841.1	25677.8
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	6466.1	8825.4	11617.2	16592.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3541.1	5386.1	6385.2	9007.4
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1862.9	2915.9	3264.2	4844.9
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.03			
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	111.9	122.8	141.0	163.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	150.8	188.1	180.1	230.6
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	188.9	378.4	344.2	405.1
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	97.9	96.3	130.3	128.4
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	998.1	1598.7	1825.0	2959.9
Thu khác - <i>Other revenue</i>	130.6	85.8	500.4	275.5
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	756.7	1772.4	2667.3	3781.2
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	14.5		1.2	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	125.9	34.5	39.7	46.2
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
Revenue added from state budget	7473.3	7246.9	8168.2	9010.3

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	13229.3	14716.4	16808.0	17499.8
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	8236.4	10638.0	12947.2	12567.8
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	1426.9	2826.0	4093.4	5195.5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	1408.4	2779.9	4006.4	4903.5
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội				
Expenditure on social and economic services	4616.1	4741.0	5074.1	5655.4
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	147.3	150.5	204.0	255.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	1795.1	1778.6	1884.1	2095.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	517.2	557.0	566.2	651.1
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	104.9	167.2	114.0	164.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	144.0	119.5	161.8	236.1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	281.5	355.8	382.5	423.9
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	495.4	451.6	537.3	566.1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	1081.2	1113.4	1193.3	1218.3
Chi khác - Others	49.5	47.5	30.9	44.4
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1617.9	2488.9	3778.7	1715.9
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	140.4	155.2		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	3790.4	3917.3	3814.6	4698.1
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	83.8	91.0	105.6	117.3
Bảo hiểm y tế - Health insurance	660.6	801.7	852.3	877.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	74.1	79.9	91.1	108.9

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	58.1	58.8	59.5	59.8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	3415	3763	3869	4329
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1212.2	1389.8	1614.6	1656.3
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	2960	2923	3215	3665
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1488	1720	2019	2338
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	2884	3224	3432	3783
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	19865.6	22258.4	24283.2	22973.1
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4952.4	3736.5	3320.0	2097.6
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	14032.2	16927.4	19024.4	19032.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	881.0	1594.5	1938.8	1842.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	24.9	16.8	13.7	9.1
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	70.6	76.0	78.3	82.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	4.4	7.2	8.0	8.0
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	8	5	8	13
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	43.5	99.2	225.6	217.2
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	39.1	72.8	86.8	79.3

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1142.6	1338.9	1131.4	1144.9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	0.0	0.0	0.0	0.0
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors				
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors				
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1142.6	1338.9	1131.4	1144.9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1130.3	1313.4	1127.5	1140.9
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	9.6	3.5		
Nhà biệt thự - Villa	2.7	22.0	3.9	4.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1126.5	1313.4	1124.1	1137.5
Single detached house under 4 floors	1114.7	1291.4	1120.2	1133.5
Nhà kiên cố - Permanent	1017.5	1213.3	1037.1	1048.4
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	92.6	78.1	81.5	85.1
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	2.8			
Nhà khác - Others	1.8		1.6	
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	9.6	3.5		
Single detached house from 4 floors and above	9.6	3.5		
Nhà biệt thự - Villas	2.3	18.5	3.9	4.0
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		548	639	684
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			3550	3950
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	2232	2562	2759	

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	652	708	840	
5-9 người - 5-9 persons	504	642	671	
10-49 người - 10-49 persons	711	814	864	
50-199 người - 50-199 persons	229	267	254	
200-299 người - 200-299 persons	46	43	46	
300-499 người - 300-499 persons	35	36	31	
500-999 người - 500-999 persons	28	31	28	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	24	20	24	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	3	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	137	286	154	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	193	160	194	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	825	879	965	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	331	339	436	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	465	583	644	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	185	203	236	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - From 200 to under 500 bill.dongs	50	64	69	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - 500 bill. dongs and over	46	48	61	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	144362	141222	147566	
Nam - Male	82318	77976	77651	
Nữ - Female	62044	63246	69915	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	139835.1	165482.3	196441.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	74076.3	81099.1	89542.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	128733.7	156893.4	166144.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	8127.1	8681.0	9357.9	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	4816.0	5115.0	5439.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)	2215.0	435.8	-1182.0	

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	344.4	371.2	475.8	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	290	291	296	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	5570	5598	6106	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	94821	95287	99136	99008
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	151934	151759	163529	165421
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	110	152	159	162
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		1		
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	84	124	114	115
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	7	19	15	16
Trang trại khác - Others	19	8	30	31
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	86.1	85.3	83.8	80.7
Lúa - Paddy	79.3	78.7	77.7	75.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	41.7	41.6	41.1	40.6
Lúa mùa - Winter paddy	37.6	37.1	36.6	35.0
Ngô - Maize	6.8	6.6	6.1	5.1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	496.9	491.7	459.2	476.1
Lúa - Paddy	475.4	468.1	437.0	457.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	275.1	275.2	271.8	270.6
Lúa mùa - Winter paddy	200.3	192.9	165.2	186.9
Ngô - Maize	21.5	23.7	22.2	18.6
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	57.7	57.6	54.8	59.0
Lúa - Paddy	59.9	59.5	56.2	60.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	66.0	66.2	66.1	66.7
Lúa mùa - Winter paddy	53.3	52.0	45.1	53.4
Ngô - Maize	31.6	35.9	36.4	36.5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.2	1.6	1.5	1.4

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	18.3	13.2	12.6	11.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - Sugar-cane	935	948	970	918
Lạc - Peanut	4173	3851	3678	3395
Đậu tương - Soya-bean	821	397	197	108
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	60043	60226	61706	58412
Lạc - Peanut	8990	9522	9061	8859
Đậu tương - Soya-bean	1234	621	322	182
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	52	51	51	52
Bưởi - Pomelo	174	184	192	225
Táo - Apple	58	61	67	72
Vải - Litchi	391	384	366	345
Nhãn - Longan	506	499	483	481
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Area having product of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	44	49	50	50
Bưởi - Pomelo	163	165	171	183
Táo - Apple	52	54	55	65
Vải - Litchi	382	379	358	343
Nhãn - Longan	493	487	472	477
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Tons)				
Cam, quýt - Orange, mandarin	158	169	182	210
Bưởi - Pomelo	1389	1362	1473	1662
Táo - Apple	315	334	346	414
Vải - Litchi	2160	2142	2036	2053
Nhãn - Longan	2753	2672	2691	3193
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	14.3	14.3	13.9	13.3
Bò - Cattle	29.4	30.6	32.7	32.4
Lợn - Pig	360.0	385.8	373.0	353.6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	4.0	4.2	4.9	5.1

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	900.2	921.1	949.1	957.3
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	2101.2	2155.8	2223.1	2350.6
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	42441.9	44750.1	45202.1	44366.5
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	8381.4	7783.5	8208.8	8637.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) <i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.2	0.3	0.2	0.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	20.6	20.9	20.5	23.3
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn) <i>Production of fishery (Ton)</i>	41706.0	44198.0	47557.0	51019.7
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	6159.0	6372.0	6547.0	6582.0
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	35547.0	37826.0	41010.0	44437.7
Cá - <i>Fish</i>	20833.0	22313.0	23669.0	25204.9
Tôm - <i>Shrimp</i>	756.0	944.0	1110.0	1290.5
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) <i>Index of industrial production (%)</i>	112.3	101.9	118.6	131.1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	163.5	104.9	112.1	71.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114.9	105.1	121.2	127.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	82.9	88.3	106.7	116.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	97.6	109.7	116.5	100.6
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stones (Thous. m³)</i>	4426.9	5458.4	5480.1	2214.5
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	177.1	152.6	155.4	170.0
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice, maize (Thous. tons)</i>	632.6	671.4	673.4	636.9
Bia hơi chai (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	489.0	350.2	320.7	352.0
Hàng thêu (Nghìn m ²) - <i>Embroidery products (Thous. m²)</i>	1372.8	1591.8	1147.8	1464.0
Chiếu cói (Nghìn cái) - <i>Sedge mats (Thous. pieces)</i>	2799.1	2691.1	1855.7	2249.0
Sản phẩm cói, tết bện khác - <i>Seagrass products, other plaits (Thous. pieces)</i>	48130.5	51828.6	53959.1	54104.0
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	54511.0	56165.1	65670.5	76579.0
Giày dép vải (Nghìn đôi) - <i>Cloth shoes (Thous. pairs)</i>	20675.0	19911.0	18556.0	20597.0
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - <i>Saw wood (Thous. m³)</i>	98.1	626.3	103.1	128.6

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	24311.3	27901.0	31101.3	33298.2
Nhà nước - State	689.1	622.9	662.4	700.8
Ngoài Nhà nước - Non-state	23596.2	27246.4	30410.8	32567.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	26.0	31.7	28.1	29.6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	3025.9	3397.5	3776.6	4099.1
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	2.2	2.0	2.1	2.2
Ngoài Nhà nước - Non-state	3023.7	3395.5	3774.5	4096.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	196.2	252.5	286.3	312.5
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	2829.7	3145.0	3490.2	3786.6
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)	8.5	10.3	12.0	
Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam (Nghìn lượt người)				
<i>Number of foreigners arrival in Vietnam (Thous. visitor)</i>				
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export of goods (Thous. USD)	1009147.6	946968.5	1213916.8	1501909.7
Trong đó: Of which				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
<i>Export by local (Thous. USD)</i>	996174.1	946968.5	1213916.8	1501909.7
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng thêu (Nghìn bộ) - Embroidery products (Thous. Pieces)	390.3	462	655.0	452.5
Sản phẩm cói, mây tre (Nghìn sản phẩm)				
<i>Rattan and bamboo products (Thous. Pieces)</i>	337	486	1074	1153.7
Quần áo may sẵn (Nghìn cái)				
<i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	51677.4	45134	35435.5	41209.6
Dứa, dưa (Tấn) - Pineapple (Tons)	1875.4	6260	8322.4	5711.2
Xi măng (Nghìn tấn) - cement (Thous. Tons)	6016.4	5446	8557	10109.5
Giày dép (Nghìn đôi) - Shoes	18730	21155	16974	22104
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	8628.2	7532	8084.3	10492.2
Kính quang học (Nghìn chiếc)	2372.1	3916	4274.9	2810.4
Cần gạt nước (Nghìn chiếc)	10325.8	5699	8431	7052
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)	972056.3	918898.3	815300.3	1928351.6
Trong đó: Of which				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
<i>Import by local (Thous. USD)</i>	964555.0	918898.3	815300.3	1928351.6

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Ô tô (Cái) - Motorcar (Piece)	29616	24247.0	6393.0	258.0
Vải (Nghìn mét) - Textile fabrics	58860.9	68680.0	54141.0	149774.9
Máy móc thiết bị phụ tùng (Nghìn USD) - Equipment (Thous.USD)	40756.4	102260.0	58332.5	71596.6
Máy công trình (Nghìn USD) - Machine (Thous.USD)	23750.8	45993.0	1757.0	4839.0
Linh kiện điện tử (Nghìn USD) - Electronic component (Thous.USD)	294518.8	277221.0	373563.0	631194.4
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	14.7	16.5	16.9	
Đường bộ - Road	14.7	16.5	16.9	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	790.6	881.0	897.7	
Đường bộ - Road	790.6	881.0	897.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)</i>	41035.5	46825.1	49133.6	
Đường bộ - Road	22728.5	24582.9	25000.8	
Đường thủy - Waterway	18307.0	22242.2	24132.8	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	4954.1	5930.5	6752.8	
Đường bộ - Road	728.1	835.4	868.0	
Đường thủy - Waterway	4226.0	5095.1	5884.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	44.5	41.4	38.8	24.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1156.4	1103.0	731.1	766.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	64.0	95.8	109.4	481.4
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>				

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	150	150	152	154
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1289	1428	1478	2302
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2566	2698	2956	4801
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	43748	48523	51145	72529
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	319	319	321	321
Tiểu học - Primary	150	150	152	153
Trung học cơ sở - Lower secondary	142	142	142	142
Trung học phổ thông - Upper secondary	27	27	27	26
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	4545	4575	4630	4713
Tiểu học - Primary	2405	2417	2455	2532
Trung học cơ sở - Lower secondary	1483	1495	1507	1503
Trung học phổ thông - Upper secondary	657	663	668	678
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	8460	8460	8463	8455
Tiểu học - Primary	3568	3551	3630	3655
Trung học cơ sở - Lower secondary	3345	3329	3240	3211
Trung học phổ thông - Upper secondary	1547	1580	1593	1589
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	143.0	145.3	150.1	160.5
Tiểu học - Primary	70.4	71.3	73.9	82.6
Trung học cơ sở - Lower secondary	48.6	49.7	51.5	52.5
Trung học phổ thông - Upper secondary	24.0	24.3	24.7	25.4
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	178	134	134	131
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2593	2091	1304	1699
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	764	737	164	490
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	4730	4077	1376	2644
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	14	14	9	10
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	27	34	42	46
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	145	145	145	145

011. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4416	4967	5301	5249
Bệnh viện - Hospital	3406	3878	3332	3273
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	110	120	120	120
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	140	183	175	175
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	725	751	751	753
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	783	1100	1175	1275
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	928	881	998	1004
Điều dưỡng - Nurse	1239	1313	1495	1508
Hộ sinh - Midwife	177	177	188	180
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	84	88	82	123
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	403	405	392	437
Dược tá - Assistant pharmacist	69	49	29	28
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.3	11.5	12.2	13.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	39.1	44.2	47.3	46.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.6	98.8	96.3	97.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Under-five malnutrition rate	14.30	13.50	13.30	16.10

012. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang

Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	13	13	13	13
Xã - Commune	177	177	177	177
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	792.9	792.9	792.9	792.9
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	669.8	677.9	683.4	688.4
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	198.6	197.9	195.1	194.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	436.7	445.4	453.4	459.2
Đất chuyên dùng - Specially used land	16.5	16.7	17.1	16.9
Đất ở - Residential land	7.1	7.1	7.1	7.1
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	123.1	115.0	109.5	104.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	801.8	820.4	833.7	846.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	403.7	413.0	420.2	427.2
Nữ - Female	398.1	407.4	413.5	419.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	120.1	123.0	125.2	127.6
Nông thôn - Rural	681.7	697.4	708.5	718.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101.4	101.4	101.6	101.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	23.7	19.5	19.3	20.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.3	7.1	7.2	7.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	16.4	12.4	12.1	13.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.9	2.4	2.5	2.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	33.6	33.0	32.5	32.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	51.8	50.8	50.0	49.7

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.1	0.2	0.1	0.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	2.7	2.7	1.8	3.4
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	67.4	67.6	67.7	67.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	74.9	75.8	73.9	72.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	101	103	105	107
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	512.1	524.8	530.8	537.7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	510.1	523.5	528.7	536.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	33.9	34.3	45.9	
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	475.8	488.6	482.7	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.4	0.6	0.1	
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	9.2	9.8	11.9	13.4
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.4	0.3	0.4	0.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	15435.6	17033.8	18634.4	20772.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4918.8	5366.9	5475.8	6015.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3286.2	3466.6	3988.7	4554.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	6432.2	7377.3	8278.1	9219.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	798.4	823.0	891.8	983.1

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	10824.6	11562.1	12412.9	13252.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3435.9	3597.4	3722.4	3909.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2155.4	2304.9	2624.0	2900.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	4664.9	5092.3	5455.3	5796.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	568.4	567.6	611.2	645.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31.87	31.51	29.39	28.96
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21.29	20.35	21.41	21.93
Dịch vụ - <i>Services</i>	41.67	43.31	44.41	44.38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.17	4.83	4.79	4.73
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	105.50	106.81	107.36	106.76
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.70	104.70	103.48	105.03
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	92.20	106.94	113.85	110.55
Dịch vụ - <i>Services</i>	111.40	109.16	107.13	106.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	110.20	99.85	107.68	105.56
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	10355	10783	12510	14017
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	2197	2493	2512	3620
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1298	1517	1627	1835
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	889	958	1023	1173
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	2	2	1	0.2
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	45	50	53	62
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	63	73	77	79
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	110	166	168	206
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	58	74	100	88

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	70	116	115	94
Thu khác - <i>Other revenue</i>	60	79	88	133
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	175	202	216	185
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	15	13	24	25
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	166	142	59	35
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	7982	8140	9936	10234
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10135	10529	12185	13411
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	9967	10374	12126	13263
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2338	2660	2865	2993
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	2309	2643	2743	2989
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	6854	6941	7564	8106
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	235	249	244	268
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2978	3009	3325	3554
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	825	879	884	1011
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	63	57	74	91
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	142	147	129	136
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	165	235	338	333
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	736	659	775	793
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1584	1563	1610	1701
Chi khác - <i>Others</i>	127	143	185	219
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	590	624	1551	2163
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	163	146	59	35

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	45.1	46.8	46.4	46.5
Bảo hiểm y tế - Health insurance	763.1	785.0	823.1	827.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	34.5	35.0	34.6	34.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	172.7	180.1	187.9	195.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	1974	2846	3309	8158
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	684.1	773.2	875.7	849.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	1567	1835	1987	3704
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1039	1182	1325	1392
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1028	1273	1562	1589
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	2808.0	1788.0	1783.2	2786.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	2856.9	4706.4	5686.2	5844.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment		0.1		4.3
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	49.6	27.5	23.9	32.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	50.4	72.5	76.1	67.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment		0.002		0.05

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)			3	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)		11.1	5.0	0.6
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	533.9	547.5	614.4	695.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	533.9	547.5	614.4	695.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	513.4	526.1	591.2	670.6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	20.5	21.4	23.2	24.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)	533.9	547.5	614.4	695.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	513.4	526.1	591.2	670.6
Nhà kiên cố - Permanent	179.0	187.5	217.3	325.4
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	191.1	202.1	218.4	298.1
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	114.5	119.2	139.7	32.0
Nhà khác - Others	28.8	17.3	15.8	15.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	20.5	21.4	23.2	24.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		112	174	149
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1136	1138
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	730	812	797	

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	197	225	232	
5-9 người - 5-9 persons	133	163	161	
10-49 người - 10-49 persons	255	296	284	
50-199 người - 50-199 persons	118	107	100	
200-299 người - 200-299 persons	12	15	17	
300-499 người - 300-499 persons	8	6	3	
500-999 người - 500-999 persons	6			
1000-4999 người - 1000-4999 persons	1			
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	17	29	29	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	21	21	26	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	258	280	285	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	135	151	128	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	224	246	240	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	50	56	61	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	14	13	14	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	11	16	14	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	31611	24471	22177	
Nam - Male	25509	18854	17315	
Nữ - Female	6102	5617	4862	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	29084.5	36978.0	32819.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	18204.7	25499.7	21344.0	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	9321.0	10870.0	12370.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	1700.1	1539.2	1439.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	4594.0	5257.0	5472.4	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)	736.2	537.4	801.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)	321.6	455.0	643.0	

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	292	265	255	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3232	3052	3142	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	20089	20779	23367	24028
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	30621	31030	34486	35718
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - <i>Number of farms</i>	33	38	37	50
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	31	37	35	48
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	1	1	2	2
Trang trại khác - <i>Others</i>	1			
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	91.8	91.0	92.1	92.1
Trong đó: <i>Of which</i>				
Lúa - <i>Paddy</i>	36.8	37.5	37.5	37.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	9.6	9.3	9.2	9.2
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	27.2	28.2	28.3	28.3
Ngô - <i>Maize</i>	54.8	53.5	53.7	53.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	390.2	395.7	397.9	405.1
Trong đó: <i>Of which</i>				
Lúa - <i>Paddy</i>	203.5	210.5	211.4	212.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	53.5	52.6	52.6	52.8
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	150.0	157.9	158.8	159.9
Ngô - <i>Maize</i>	186.5	185.2	186.1	192.1
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	42.5	43.5	43.2	44.0
Trong đó: <i>Of which</i>				
Lúa - <i>Paddy</i>	55.3	56.1	56.4	56.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	55.7	56.6	57.2	57.4
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	55.1	56.0	56.1	56.5
Ngô - <i>Maize</i>	34.0	34.6	34.7	35.6

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.1	1.9	2.0	1.9
Sắn - Cassava	4.6	5.0	5.0	5.1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	10.4	9.1	10.2	9.4
Sắn - Cassava	36.3	39.8	41.2	47.6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	623.0	665.5	730.6	808.0
Lạc - Peanut	8553.2	8957.2	9366.8	9378.2
Đậu tương - Soya-bean	23779.6	21969.5	17776.2	16084.6
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	15624	15037	20863	23121
Lạc - Peanut	18070	19564	21383	22961
Đậu tương - Soya-bean	31724	29907	24640	23045
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarin	5689	8482	8708	9145
Chè- Tea	20891	20378	20626	20810
Cao su- Rubber	1514	1514	1514	1197
Nhãn, vải - Longan, litchi	663	639	551	515
Mận, đào - Plums, peaches	1112	1149	1148	1184
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarin	1771	3838	3982	4615
Chè- Tea	18097	17943	18232	18580
Nhãn, vải - Longan, litchi	648	624	536	498
Mận, đào - Plums, peaches	550	579	565	581
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarin	13989	33976	47587	54661
Chè- Tea	68741	65520	67533	71780
Nhãn, vải - Longan, litchi	1527	1449	1410	1634
Mận, đào - Plums, peaches	1812	1974	1839	2044

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	157.1	158.3	159.3	161.7
Bò - Cattle	102.0	104.0	105.5	115.8
Lợn - Pig	485.4	490.7	485.4	548.7
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4041.6	4056.1	4226.2	4387.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	2004	2037	2077	2180
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1894	1970	2011	2185
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	19094	19998	21269	22672
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	5467	5653	6361	7131
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	10.2	7.9	9.6	7.7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	216.0	203.8	224.1	205.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	1901	1923	1987	2048
Sản lượng khai thác - Caught	145	121	128	134
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	1756	1802	1859	1915
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	1726	1772	1828	1883
Tôm - Shrimp	16	16	17	17
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	101.2	109.4	121.1	112.8
Khai khoáng - Mining and quarrying	96.6	111.0	120.9	129.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107.8	100.0	118.5	105.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	106.3	103.9	122.0	104.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	101.7	102.2	96.5	100.7

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Quặng sắt (Nghìn tấn) - Iron ore (Thous. ton)	298.2	362.7	500.0	497.2
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	716.4	592.5	556.3	550.1
Chè chế biến (Tấn) - Processed tea (Ton)	10642	9852	9319	9687
Ván ép từ gỗ (M ³) - Wooden plywood (M ³)	5330	16401	20361	21083
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	28.5	22.5	10.9	4.5
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1496	1495	1967	2142
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	4361	4228	4332	4742
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	4864.2	5600.9	6361.3	7309.9
Nhà nước - State	1008.4	962.4	982.8	1185.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	3854.8	4637.7	5377.8	6123.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	1.0	0.8	0.7	1.5
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	959.4	1175.2	1354.5	1484.6
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà nước - Non-state	959.1	1174.8	1354.3	1484.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	0.3	0.4	0.2	0.4
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	60.1	96.1	111.6	118.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	899.3	1079.1	1242.9	1366.2
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	35.5	38.8	43.7	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	2.1	2.4	2.6	
Đường bộ - Road	2.1	2.4	2.6	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	151.5	160.1	173.4	
Đường bộ - Road	151.5	160.1	173.4	

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	1876.1	1977.0	2129.2	
Đường bộ - Road	1876.1	1977.0	2129.2	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	56.0	59.5	65.5	
Đường bộ - Road	56.0	59.5	65.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	40.5	18.7	13.8	12.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	485.1	524.8	543.8	545.8
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	67.3	87.4	97.2	103.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	214	215	217	213
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2581	2611	2608	2558
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3588	3616	3664	3580
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	57151	59228	60777	61198
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	430	429	427	413
Tiểu học - Primary	197	196	196	182
Trung học cơ sở - Lower secondary	171	171	169	161
Trung học phổ thông - Upper secondary	23	23	22	22
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	30	30	30	38
Trung học - Lower and upper secondary	9	9	10	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7037	7031	7030	6868
Tiểu học - Primary	4745	4709	4713	4590
Trung học cơ sở - Lower secondary	1786	1805	1808	1780
Trung học phổ thông - Upper secondary	506	517	509	498

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	11490	11426	11329	11181
Tiểu học - <i>Primary</i>	6482	6459	6406	6293
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3873	3825	3807	3808
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1135	1142	1116	1080
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	152.8	157.0	161.4	165.7
Tiểu học - <i>Primary</i>	87.3	90.7	93.4	97.1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	49.1	50.4	52.0	52.9
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	16.4	16.0	16.0	15.7
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	71	70	69	35
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1734	887	655	749
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	204	207	201	222
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	897	880	604	518
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	177	177	177	177
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2030	2030	2439	2784
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	80	80
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	215	215	245	245
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	521	521	521	521

012. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	790	857	931	968
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1468	1345	1107	950
Điều dưỡng - Nurse	956	970	1136	1255
Hộ sinh - Midwife	376	378	364	363
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	66	72	77	79
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	212	189	219	224
Dược tá - Assistant pharmacist	6	4	1	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	10.0	10.5	10.9	10.5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	28.2	27.2	36.7	42.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	96.4	96.2	95.0	94.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	22.8	22.5	22.3	22.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	35.1	34.8	34.3	34.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.1	7.0	7.0	6.5

013. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng

Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	12	12	12	12
Phường - Ward	8	8	8	8
Thị trấn - Town under rural district government	14	14	14	14
Xã - Commune	177	177	177	177
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	648.3	648.3	648.4	648.3
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	109.4	109.3	109.3	109.3
Đất lâm nghiệp - Forestry land	508.8	508.7	508.7	508.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	17.0	17.2	17.1	17.0
Đất ở - Residential land	5.5	5.5	5.6	5.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	21.7	21.7	21.7	21.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	259.4	262.6	265.9	269.1
Nữ - Female	265.2	267.5	269.5	271.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	121.5	122.8	124.2	125.5
Nông thôn - Rural	403.1	407.3	411.2	414.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.8	98.2	98.7	99.2
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	19.3	19.1	16.8	17.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	12.8	11.7	14.4	11.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	6.5	7.5	2.4	6.7
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.5	2.5	2.3	2.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	23.9	23.5	23.1	23.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	36.3	35.6	35.1	34.9

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	4.0	3.3	1.7	1.9
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.0	4.2	4.8	3.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	70.2	70.3	70.4	70.5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	85.5	84.9	85.5	85.6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	78	79	80	81
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	360.9	360.9	362.0	362.7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	357.5	358.2	359.3	359.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	35.7	36.5	39.6	38.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	321.8	321.6	319.7	320.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.04	0.07	0.05	0.03
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	19.1	19.8	20.7	20.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	0.8	0.8	1.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	1.7	0.6	0.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
10369.0 12056.2 13102.4 14905.8				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3031.8	3187.2	3187.5	3435.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1894.4	2324.6	2756.7	3699.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	4971.8	6058.5	6642.8	7302.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	471.0	486.0	515.4	468.9

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	7403.9	8670.9	9451.4	10126.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2152.0	2210.1	2278.6	2343.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1387.2	1735.2	2205.6	2562.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	3528.4	4376.1	4656.7	4902.2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	336.3	349.5	310.4	318.6
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29.24	26.44	24.33	23.05
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	18.27	19.28	21.04	24.82
Dịch vụ - <i>Services</i>	47.95	50.25	50.70	48.99
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.54	4.03	3.93	3.14
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	104.21	117.11	109.00	107.15
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99.33	102.70	103.10	102.83
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	109.00	125.09	127.11	116.20
Dịch vụ - <i>Services</i>	105.60	124.03	106.41	105.27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	101.18	103.93	88.82	102.62
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	13339	8544	10441	12406
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	2288	2396	2522	3393
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - Domestic revenue	1135	1175	1334	1660
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	405	414	454	502
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	29	34	36	39
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	61	69	64	81
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	78	119	129	112
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	284	308	349	317
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	220	141	205	498
Thu khác - <i>Other revenue</i>	58	90	97	110

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	241	204	205	250
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	8	3	6	12
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>	28		9	9
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	102	94	0.4	1
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	10904	6038	7842	8987
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10135	8310	10103	9894
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	9967	8068	9850	9600
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	2338	1912	1893	2939
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	2309	1878	1840	2570
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6854	5199	6517	6407
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	135	155	162	186
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2978	2206	2585	2518
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	825	592	678	738
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	63	74	60	102
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	142	70	91	111
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	165	163	184	172
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	736	704	1406	1153
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1584	1193	1311	1397
Chi khác - <i>Others</i>	226	44	40	30
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	590	955	1437	251
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	162	94	0.4	1

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	36.7	37.5	39.1	40.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	498.2	515.1	523.5	524.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	26.1	26.3	26.8	26.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	21.8	22.5	23.0	23.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	847	1126	1482	1650
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	730.7	755.4	795.6	727.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	904	1026	1235	1307
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	810.9	853.1	947.6	1022.4
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1219.4	1401.0	1537.7	1612.6
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	6851.8	7643.5	8797.1	9132.3
Khu vực Nhà nước - State	3465.2	4505.7	5419.3	5672.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	3386.6	3137.8	3377.9	3452.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment				7.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	50.6	58.9	61.6	62.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	49.4	41.1	38.4	37.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment				0.1

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)		1	1	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)		15.0	8.2	
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	4.9			0.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	724.8	600.2	504.8	658.6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	724.8	600.2	504.8	658.6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	701.5	592.9	495.0	658.6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	18.1	7.3	9.8	
Nhà biệt thự - Villa	5.2			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	724.8	600.2	504.8	658.6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	701.5	592.9	495.0	658.6
Nhà kiên cố - Permanent	260.3	250.6	207.6	143.2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	248.2	203.1	253.6	181.3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	159.5	128.5	32.3	119.7
Nhà khác - Others	33.5	10.7	1.5	214.4
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	18.1	7.3	9.8	
Nhà biệt thự - Villas	5.2			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		114	150	127
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			945	998

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	681	659	725	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	220	177	220	
5-9 người - 5-9 persons	144	166	190	
10-49 người - 10-49 persons	229	239	229	
50-199 người - 50-199 persons	76	60	73	
200-299 người - 200-299 persons	6	12	8	
300-499 người - 300-499 persons	5	4	4	
500-999 người - 500-999 persons	1	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	52	44	30	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	27	28	44	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	248	217	242	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	126	152	157	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	178	168	193	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	39	38	44	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	6	7	10	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	5	5	5	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	18103	17407	17455	
Nam - Male	13607	12819	12919	
Nữ - Female	4496	4588	4536	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	16192.0	17721.0	19500.2	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	7532.2	8631.1	8716.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	8404.3	9115.4	11455.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1138.2	1150.2	1273.9	

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5161	5666	6086	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	3.1	-189.1	-4.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	176.9	256.9	334.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	180	144	145	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1596	1669	1599	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	16214	16751	17754	18202
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	22093	22553	25566	26721
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	3	2	2	2
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	2	2	1	1
Trang trại khác - Others	1		1	1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	70.5	69.2	70.7	70.3
Lúa - Paddy	30.5	28.9	30.4	30.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	3.3	3.6	3.6	3.6
Lúa mùa - Winter paddy	27.2	25.3	26.8	26.7
Ngô - Maize	40.0	40.3	40.3	40.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	263.1	262.4	276.5	277.6
Lúa - Paddy	129.5	124.8	132.7	134.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	17.0	18.4	18.2	18.3
Lúa mùa - Winter paddy	112.5	106.4	114.5	116.1
Ngô - Maize	133.6	137.6	143.8	143.2

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	37.3	37.9	39.1	39.5
Lúa - <i>Paddy</i>	42.5	43.2	43.7	44.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	51.5	51.1	50.6	50.8
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	41.4	42.1	42.7	43.5
Ngô - <i>Maize</i>	33.5	34.3	35.8	35.9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1.5	1.4	1.4	1.3
Sắn - <i>Cassava</i>	4.0	3.5	2.9	2.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	8.4	7.8	7.8	7.6
Sắn - <i>Cassava</i>	59.9	51.9	43.1	38.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3184	3020	3328	3658
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	3720	3530	3623	2948
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	186928	180687	202089	227336
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	7698	7698	8012	6810
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	166	165	169	181
Xoài - <i>Mango</i>	104	104	101	104
Chè-Tea	237	238	234	234
Vải - <i>Litchi</i>	170	166	159	148
Nhãn - <i>Longan</i>	149	144	135	122
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	125	128	138	158
Xoài - <i>Mango</i>	69	71	75	88
Chè-Tea	219	268	171	169
Vải - <i>Litchi</i>	111	111	111	108
Nhãn - <i>Longan</i>	131	133	127	117

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Cam - Orange	420	449	496	564
Xoài - Mango	212	226	251	307
Chè-Tea	318	267	232	196
Vải - Litchi	450	476	477	467
Nhãn - Longan	432	431	418	415
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	98.8	100.1	101.0	102.3
Bò - Cattle	123.3	112.3	115.1	113.0
Lợn - Pig	377.8	344.7	340.6	360.6
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	2187.2	2196.6	2371.3	2501.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1099	1123	1139	1179
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1319	1370	1402	1570
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	24736	24954	26774	28008
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	3998	4145	4660	5058
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	3.2	3.1	4.1	2.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	15.4	19.0	22.8	24.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	414	456	503	516
Sản lượng khai thác - Caught	86	85	105	108
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	328	371	398	408
Cá - Fish	328	371	398	408
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)		122.7	138.9	126.3
Khai khoáng - Mining and quarrying		82.0	146.8	173.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing		145.0	132.5	101.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply		130.0	192.9	163.6

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>		115.0	100.9	97.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Quặng mangan (Nghìn tấn) - <i>Mangan ores (Thous. tons)</i>	12.7	22.2	41.3	65.1
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	424	455	638	621
Cát (Nghìn m ³) - <i>Sand (Thous. m³)</i>	82.2	93.0	140.0	145.2
Đường (Nghìn tấn) - <i>Sugar (Thous. tons)</i>	15.7	13.8	15.7	16.4
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	70.0	77.0	73.4	78.9
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	48.9	66.4	53.6	56.1
Thiếc thô (Tấn) - <i>Tin (Ton)</i>	344	227	250	249
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	74	72	199	385
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - <i>Running electricity (Mill.kwh)</i>	281	390	470	530
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	4369	4620	4755	4774
Phôi thép (Nghìn tấn) - <i>Steel billets (Thous. ton)</i>		81.2	230.1	190.2
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	4398.8	4601.2	4818.7	5429.3
Nhà nước - <i>State</i>	549.1	461.9	518.8	639.5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	3847.8	4137.5	4298.7	4789.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	1.9	1.8	1.2	0.8
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	768.8	790.6	972.0	1138.5
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	17.0	48.0	46.6	56.8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	750.9	741.7	924.5	1081.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	0.9	0.9	0.9	0.4
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	47.6	57.4	74.5	86.1
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	721.2	733.2	897.5	1052.4
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	1.8	5.6	6.0	
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) <i>Export of goods (Thous. USD)</i>	3623.7	1825.3		

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some main goods for exportation (Thous. USD)				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản				
<i>Mineral and heavy industrial products</i>	2296.0	301.0		
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
<i>Handicrafts and light industrial products</i>	216.2	632.3		
Hàng lâm sản - Forestry products	1103.0	835.0		
Hàng thủy sản - Fishery products	8.9	57.0		
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)				
	28243.0	19978.5		
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some main goods for importation (Thous. USD)				
Tư liệu sản xuất - Means of production	13705.0	3446.0		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
<i>Machinery, instrument, accessory</i>	13705.0	2995.0		
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials		451.0		
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	14538.0	16532.5		
Thực phẩm - Foodstuffs		44.0		
Hàng khác - Others	14538.0	16488.5		
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	1.8	1.9	2.0	
Đường bộ - Road	1.8	1.9	2.0	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	94.3	97.7	98.1	
Đường bộ - Road	94.3	97.7	98.1	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	2208.6	2447.2	2956.2	
Đường bộ - Road	2208.6	2447.2	2956.2	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	79.5	80.2	88.2	
Đường bộ - Road	79.5	80.2	88.2	

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	19.5	15.2	13.9	12.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	490.4	493.7	479.3	504.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	23.2	28.8	35.1	42.9
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	190	192	192	191
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1349	1358	1370	1579
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2073	2152	2144	2478
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	27925	28816	30209	34885
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	466	467	467	460
Tiểu học - <i>Primary</i>	246	247	247	240
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	160	161	162	161
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	23	23	24	24
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	30	29	28	29
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	7	7	6	6
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4602	4648	4489	4323
Tiểu học - <i>Primary</i>	3085	3075	2960	2802
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1146	1209	1157	1144
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	371	364	372	377
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	7621	7610	7480	7175
Tiểu học - <i>Primary</i>	4220	4221	4170	4016
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2507	2504	2441	2333
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	894	885	869	826
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	85.1	85.4	87.0	89.7
Tiểu học - <i>Primary</i>	43.6	44.2	44.7	47.0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	29.1	29.0	29.8	30.1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	12.5	12.2	12.4	12.6
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	104	115	104	110
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2488	2778	987	693

013. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	104	96	97	96
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	931	783	737	490
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	16	16	16	16
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	17	16	16	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	200	200	200	199
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	2045	2199	2360	2459
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	112	102	98	22
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	627	627	627	597
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	700	792	831	842
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	893	842	853	807
Điều dưỡng - Nurse	822	775	807	768
Hộ sinh - Midwife	339	339	343	320
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	85	96	114	142
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	178	183	196	200
Dược tá - Assistant pharmacist	13	14	9	8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	13.3	14.9	15.5	15.6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	41.1	38.3	45.9	45.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.3	94.6	90.2	89.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	18.5	18.3	17.9	17.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	32.2	32.1	31.6	31.2

014. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	6	6	6	6
Thị trấn - Town under rural district government	6	6	6	6
Xã - Commune	110	110	110	110
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	478.7	478.7	478.7	478.7
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	44.2	44.2	44.2	44.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	413.6	413.5	413.4	413.4
Đất chuyên dùng - Specially used land	11.4	11.5	11.5	11.8
Đất ở - Residential land	2.6	2.6	2.6	2.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	7.3	7.3	7.3	7.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	155.7	157.0	157.5	158.1
Nữ - Female	157.4	162.0	165.7	169.8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	58.8	59.9	60.7	61.6
Nông thôn - Rural	254.3	259.1	262.5	266.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.9	96.9	95.0	93.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.7	18.0	16.3	15.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.9	8.3	7.3	7.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.8	9.7	9.0	7.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.4	2.4	2.4	2.2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	17.6	17.3	17.0	16.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	26.5	26.0	25.6	25.5

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.2	1.0	1.6	1.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	2.5	4.4	4.1	3.0
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.9	93.9	93.2	92.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	64	66	67	67
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	223.5	228.8	229.1	230.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	221.8	227.0	227.0	228.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	22.8	20.6	23.9	21.9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	198.9	206.2	202.6	206.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.1	0.2	0.5	0.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	15.6	14.4	16.1	16.8
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	0.9	1.0	0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	7873.7	8358.0	9102.4	9962.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2705.8	2823.2	2814.1	3024.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1147.6	1193.2	1393.2	1529.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	3847.0	4152.5	4624.4	5114.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	173.3	189.1	270.7	294.8
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	5518.1	5913.7	6273.6	6641.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1860.8	1881.0	1879.8	1939.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	827.9	848.5	960.6	1038.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	2707.3	3050.4	3246.6	3466.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	122.0	133.8	186.6	196.5

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34.36	33.78	30.92	30.36
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	14.58	14.28	15.31	15.35
Dịch vụ - <i>Services</i>	48.86	49.68	50.80	51.33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.20	2.26	2.97	2.96
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.90	107.17	106.08	105.86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	109.65	101.08	99.94	103.18
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	69.67	102.49	113.20	108.12
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.58	112.67	106.43	106.77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	80.69	109.64	139.42	105.33
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	6917	6935	7861	9305
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	1068	1129	1154	1564
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	445	524	579	642
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	204	205	213	262
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	2	2	3	4
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	19	19	22	25
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	28	34	29	38
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	41	63	72	80
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	46	52	59	68
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	50	82	110	98
Thu khác - <i>Other revenue</i>	56	67	72	68
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	37	2	2	2
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	126	108		
Thu chuyển giao - Transfer	5722	5697	6685	7726

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	6768	6833	7406	8492
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	4334	4395	4703	5061
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	974	984	986	1692
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	961	968	975	1692
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	2850	2831	3043	3352
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	97	115	117	132
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	1063	1071	1157	1259
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	336	327	319	431
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	34	27	53	38
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	41	40	71	86
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	64	73	91	113
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	272	294	338	340
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	867	830	879	941
Chi khác - Others	76	52	18	11
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	413	488	671	16
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	111	89		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	2277	2325	2668	3066
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Ngàn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	22.6	23.9	24.0	24.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	287.7	305.9	316.2	312.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	15.6	16.0	16.0	16.6

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	9.0	9.9	9.9	10.5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	8894	7286	7633	6943
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	624.0	628.0	665.0	618.0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	497	986	820	1034
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	487.4	517.6	582.3	625.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	591.6	730.3	821.4	846.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	3303.7	4039.3	4289.0	4779.4
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2236.5	2309.3	2502.2	2843.9
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1053.7	1728.6	1785.4	1935.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	13.4	1.4	1.5	0.2
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	67.7	57.2	58.3	59.5
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	31.9	42.8	41.7	40.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	0.4	0.03	0.03	0.004
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	2			
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	0.3			

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	289.7	341.3	346.1	353.1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	288.7	341.3	346.1	353.1
Nhà biệt thự - Villa	1.0			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	289.7	341.3	346.1	353.1
Single detached house under 4 floors	288.7	341.3	346.1	353.1
Nhà kiên cố - Permanent	92.7	120.6	129.2	133.0
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	90.0	130.9	170.2	172.3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	93.0	69.2	38.9	39.6
Nhà khác - Others	13.0	20.6	7.8	8.2
Nhà biệt thự - Villas	1.0			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		92	66	79
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			660	662
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	416	466	486	

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	148	193	229	
5-9 người - 5-9 persons	124	144	122	
10-49 người - 10-49 persons	115	104	108	
50-199 người - 50-199 persons	21	21	21	
200-299 người - 200-299 persons	6	2	4	
300-499 người - 300-499 persons	1	1	2	
500-999 người - 500-999 persons	1	1		
1000-4999 người - 1000-4999 persons				
5000 người trở lên - 5000 pers. and over				
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	22	19	28	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	29	43	36	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	176	197	209	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	81	94	92	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	76	80	89	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	27	25	24	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	3	5	6	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	2	3	2	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	7900	7156	7222	
Nam - Male	5580	4930	5189	
Nữ - Female	2320	2226	2033	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	8581.6	8148.3	8895.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	2742.6	3067.2	2827.6	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	4047.4	4407.1	4999.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	419.2	440.0	478.7	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4520.0	5084.0	5631.7	

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-321.3	-34.9	86.7	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	227.4	263.5	259.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	23	42	62	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	356	329	491	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	12614	11934	13135	13013
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	18269	17253	18717	18756
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	1	1	1	1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	1	1	1	1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	41.0	40.7	39.8	38.4
Lúa - Paddy	24.6	24.3	24.0	23.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	9.1	9.3	9.0	8.8
Lúa mùa - Winter paddy	15.5	15.0	15.0	14.6
Ngô - Maize	16.4	16.4	15.8	15.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	185.1	184.6	176.3	179.9
Lúa - Paddy	117.4	118.1	112.3	116.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	50.0	51.2	49.4	49.7
Lúa mùa - Winter paddy	67.4	66.9	62.9	66.6
Ngô - Maize	67.7	66.5	64.0	63.6
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	45.1	45.4	44.3	46.8
Lúa - Paddy	47.7	48.6	46.8	49.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.9	55.1	54.9	56.5
Lúa mùa - Winter paddy	43.5	44.6	41.9	45.6
Ngô - Maize	41.3	40.5	40.5	42.4

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.5	0.5	0.5	0.5
Sắn - Cassava	3.0	2.4	1.8	1.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.4	2.4	2.4	2.2
Sắn - Cassava	32.1	25.7	19.5	13.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	127	147	127	126
Thuốc lá - Tobacco	983	914	980	897
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	5355	6220	5326	5711
Thuốc lá - Tobacco	1973	1773	2215	2075
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Quýt - Mandarin	2000	2161	2263	2372
Chuối - Banana	1731	1753	1777	1462
Hồng - Pink	604	645	688	695
Chè - Tea	2875	2765	2775	2291
Hồi - Anise	1204	1537	1746	1510
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Quýt - Mandarin	1391	1626	1660	1789
Chuối - Banana	1443	1695	1661	1279
Hồng - Pink	377	424	471	395
Chè - Tea	2575	2577	2540	2138
Hồi - Anise	1060	1158	1220	1275
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Quýt - Mandarin	8965	10496	13516	14307
Chuối - Banana	12354	14169	14639	13983
Hồng - Pink	1716	1810	2100	2230
Chè - Tea	9024	9364	9303	9665
Hồi - Anise	2172	2896	2810	1945

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	55.0	55.3	55.5	54.5
Bò - Cattle	21.1	21.8	22.1	22.0
Lợn - Pig	191.7	193.7	184.6	192.7
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	1413.2	1493.2	1809.4	2134.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3007	3054	3105	3208
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	993	1019	1035	1090
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	10596	10752	11088	11783
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	1429	1558	1698	2181
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	8.1	6.7	5.1	4.8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	148.5	157.0	153.4	161.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	934	954	1117	1168
Sản lượng khai thác - Caught	44	48	49	50
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	890	906	1068	1118
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	874	889	1050	1098
Tôm - Shrimp	6	6	6	6
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	100.8	100.1	100.8	113.8
Khai khoáng - Mining and quarrying	101.6	101.2	100.5	102.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100.9	101.1	104.6	131.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101.7	100.1	102.2	114.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	102.5	101.0	101.2	105.7

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Quặng (Nghìn tấn) - Ore (Thous. tons)	198.6	105.5	58.9	48.9
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	276.0	208.2	210.1	211.8
Cát (Nghìn m ³) - Sand (Thous. m ³)	55.4	30.7	31.6	31.8
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	946	1073	1200	1120
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	45.2	22.0	3.5	4.0
Giấy, bìa (Tấn) - Paper, cover (Ton)	1307	3013	3889	4628
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	49.2	52.0	20.2	15.4
Gang đúc (Nghìn tấn) - Cast iron (Thous. tons)		15.1	20.2	22.0
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	27	28	34	36
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - Running electricity (Mill. kwh)	162	161	175	185
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	2143	2214	2462	2506
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	3431.0	3717.7	4015.3	4529.3
Nhà nước - State	433.1	487.8	577.1	585.8
Ngoài Nhà nước - Non-state	2998.0	3229.9	3438.2	3943.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	430.8	473.0	506.8	607.2
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State			0.6	0.7
Ngoài Nhà nước - Non-state	430.8	473.0	506.2	606.5
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	49.3	53.1	57.0	64.3
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	381.5	419.8	449.8	542.9
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	3.1	3.3	3.4	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	2.6	2.7	2.7	

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	227.6	237.2	235.6	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	227.6	231.9	230.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)	1516.2	1566.1	1630.0	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	1516.2	1566.1	1630.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	28.7	29.4	30.5	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	28.7	29.4	30.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	12.0	10.3	10.3	6.9
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	18.3	20.9	21.3	45.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	124	123	123	123
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	849	873	873	1054
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1062	1144	1238	1393
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	17862	18795	18833	21323
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	227	221	201	191
Tiểu học - Primary	113	105	85	81
Trung học cơ sở - Lower secondary	80	76	61	53
Trung học phổ thông - Upper secondary	11	11	11	11
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	19	25	40	42
Trung học - Lower and upper secondary	4	4	4	4

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	2357	2322	2331	2281
Tiểu học - <i>Primary</i>	1489	1482	1483	1435
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	629	622	631	634
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	239	218	217	212
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	4072	4115	4078	3671
Tiểu học - <i>Primary</i>	2233	2229	2218	2010
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1339	1361	1343	1183
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	500	525	517	478
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	48.9	49.8	50.9	53.2
Tiểu học - <i>Primary</i>	23.9	25.0	25.8	28.0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	17.0	17.0	17.3	17.8
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	8.0	7.9	7.8	7.5
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	29	24	27	25
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	523	403	299	182
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	49	48	55	70
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	465	402	376	320
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	9	9	9
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	1	1		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinnic and office's clinic</i>	122	122	122	122
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	950	965	980	990
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	15	15		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinnic and office's clinic</i>	244	244	244	177
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	397	457	450	452
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	467	459	453	456
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	459	449	433	434
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	120	114	113	113

014. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	39	48	47	49
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	46	40	42	41
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	1		
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	12.7	14.3	13.9	13.8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	38.6	38.4	37.9	35.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.7	98.4	97.7	96.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)				17.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)				28.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)				7.2

015. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	7	7	7	7
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	129	129	129	129
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	579.8	579.8	579.8	579.8
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	95.1	95.0	94.9	94.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	441.8	441.7	441.6	441.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	23.0	23.1	23.3	23.4
Đất ở - Residential land	6.1	6.1	6.1	6.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	7.0	7.0	7.0	7.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	375.8	377.2	378.6	380.0
Nữ - Female	384.5	389.7	394.9	400.1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	102.7	104.5	106.3	108.1
Nông thôn - Rural	657.6	662.4	667.2	672.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.8	96.8	95.9	95.0
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	20.5	20.3	18.6	16.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.0	6.9	7.3	7.6
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	12.5	13.4	11.3	8.7
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.7	2.7	2.7	2.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	18.6	18.2	18.0	17.9

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	28.0	27.5	27.1	26.9
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.4	1.4	1.2	1.5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.8	3.3	2.5	4.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	71.9	72.0	72.1	72.2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.5	94.6	94.9	94.7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	130	131	132	133
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	485.5	482.9	483.5	485.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	480.6	477.8	479.4	480.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	49.9	44.3	35.7	35.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	426.1	427.2	437.9	439.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	4.6	6.3	5.8	5.3
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	20.4	19.6	19.6	19.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.1	1.2	0.9	1.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	1.8	1.8	1.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	21865.5	23383.3	25043.3	28099.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5862.0	6287.8	6393.0	6823.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	6761.5	7375.6	8051.5	8518.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	8672.1	9151.9	9991.3	11821.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	569.9	568.0	607.5	935.6

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	14873.3	16076.2	17284.4	18624.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4061.3	4222.1	4394.1	4582.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4738.7	5157.0	5616.2	6052.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	5717.8	6302.9	6857.5	7529.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	355.5	394.2	416.6	460.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26.81	26.89	25.53	24.28
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	30.92	31.54	32.15	30.32
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.66	39.14	39.90	42.07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.61	2.43	2.42	3.33
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	105.75	108.09	107.51	107.75
Tổng số - Total				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.33	103.96	104.07	104.28
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	104.12	108.83	108.90	107.76
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.41	110.23	108.80	109.81
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	92.74	110.89	105.67	110.50
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	10373.8	10388.1	12150.8	8947.9
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	1845.4	2111.3	2261.2	2823.9
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1258.7	1444.2	1678.6	1854.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	770.6	818.2	873.1	927.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.4	1.1	0.4	0.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	47.2	52.7	65.8	83.8
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	86.8	95.8	87.8	110.8
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	50.7	43.9	54.4	58.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	179.5	225.0	327.5	487.8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	122.5	207.5	269.6	185.4

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	15.2	87.1	88.5	106.9
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	17.033	6.687	5.376	0.415
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	142.4	87.2	7.5	20.9
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	8383.7	8187.1	9882.1	6103.2
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10196.9	10211.6	11843.3	12832.1
<i>Trong đó - Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6064.7	6094.4	6946.1	7169.0
<i>Trong đó - Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1604.8	1580.2	2057.4	2053.9
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	4333.7	4370.1	4747.6	4995.7
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	150.1	148.5	182.4	186.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1776.3	1854.8	1985.3	2084.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	576.9	505.8	557.1	573.7
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	60.5	59.7	81.8	89.9
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	123.9	112.5	121.1	128.2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	148.8	191.1	215.3	238.4
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	292.0	307.6	341.1	365.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	148.8	191.1	215.3	238.4
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	481.3	438.7	761.5	1198.8
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	72.3	72.0		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3576.3	3603.9	4135.6	4461.7

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	48.5	50.7	51.6	51.6
Bảo hiểm y tế - Health insurance	701.7	720.3	750.0	738.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	39.9	40.5	40.9	40.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	30.1	30.9	33.3	33.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	8745	8494	8568	7848
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1337.4	1395.0	1597.3	1539.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	625	948	1149	5569
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1084.2	1161.9	1285.6	1376.9
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1798.3	1904.7	2129.7	2393.6
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	2256.7	1927.2	2166.7	2471.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	3509.0	4234.3	4925.5	5762.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	23.7	98.8	222.0	141.2
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	39.0	30.8	29.6	29.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	60.6	67.6	67.3	68.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.4	1.6	3.0	1.7

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)			1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	5.4	44.7	2.8	26.6
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)			2.8	3.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1055.5	982.6	966.0	976.3
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1055.5	982.6	966.0	976.3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1032.1	974.1	966.0	975.7
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	23.4	8.5		0.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1055.5	982.7	966.0	976.4
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1032.1	974.1	966.0	976.4
Nhà kiên cố - Permanent	647.7	644.5	469.4	477.3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	183.6	248.3	465.4	471.0
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	164.0	56.5	23.7	21.5
Nhà khác - Others	36.8	24.8	7.5	6.6
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	23.4	8.5		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) Number of newly established enterprises (Enterprise)		131	200	202
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1168	1275

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	819	882	1009	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	222	241	385	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	199	234	249	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	299	330	289	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	75	57	70	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	8	3	3	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	8	11	5	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	4	3	4	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	4	3	4	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>				
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	27	45	51	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	74	71	87	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	373	382	468	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	127	143	141	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	178	198	215	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	33	37	39	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	2	2	4	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	5	4	4	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	29515	28126	26727	
Nam - <i>Male</i>	17626	15536	15150	
Nữ - <i>Female</i>	11889	12590	11577	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	22386.4	22127.2	23457.5	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	14744.3	14262.9	14093.9	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	13750.6	14625.8	16512.1	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1780.6	1689.9	2174.9	

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5211.0	5252.0	7049.0	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-1066.2	-813.7	-39.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	369.0	491.0	489.9	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	182	191	210	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1807	1531	1408	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	29362	29479	34425	34937
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	45324	43769	53760	55452
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	111	287	305	354
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	49	121	128	154
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	41	113	117	125
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		1	1	2
Trang trại khác - Others	21	52	59	73
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	64.2	63.5	63.7	62.3
Lúa - Paddy	45.6	45.1	45.1	44.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	20.2	20.0	19.8	19.6
Lúa mùa - Winter paddy	25.4	25.1	25.3	25.2
Ngô - Maize	18.6	18.4	18.6	17.5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	347.3	344.7	344.5	340.0
Lúa - Paddy	266.3	264.3	262.9	262.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	120.6	119.8	118.4	118.5
Lúa mùa - Winter paddy	145.7	144.5	144.5	143.7
Ngô - Maize	81.0	80.4	81.6	77.8

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	54.1	54.3	54.1	54.6
Lúa - <i>Paddy</i>	58.4	58.6	58.3	58.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	59.7	59.9	59.8	60.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	57.4	57.6	57.1	57.0
Ngô - <i>Maize</i>	43.5	43.7	43.9	44.5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	3.8	3.2	3.2	3.1
Sắn - <i>Cassava</i>	4.6	4.4	3.9	3.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	23.3	19.5	19.8	19.4
Sắn - <i>Cassava</i>	59.8	57.6	52.1	44.4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11636	11225	10381	8471
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5450	5236	5092	494
Rạu đậu các loại - <i>Vegetables</i>	7338	7467	7520	8050
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	692.4	684.5	643.4	532.7
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	13.3	13.4	13.7	13.8
Rạu đậu các loại - <i>Vegetables</i>	58.9	59.8	60.7	65.0
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	7242	7731	8331	8634
Táo - <i>Apple</i>	63	85	118	125
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	649	491	447	436
Nhãn - <i>Longan</i>	1179	1006	988	1013
Chè - <i>Tea</i>	8782	8859	8735	8556
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	3996	4301	4926	5535
Táo - <i>Apple</i>	42	54	75	87
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	645	480	438	423
Nhãn - <i>Longan</i>	1165	986	884	855
Chè - <i>Tea</i>	8239	8328	8183	7759

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)				
Cam - Orange	47.9	56.8	67.8	81.1
Táo - Apple	0.2	0.3	0.5	0.6
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	3.2	2.4	2.2	2.3
Nhãn - Longan	5.5	5.1	4.7	4.8
Chè - Tea	64.2	65.9	65.8	64.2
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	107.2	108.7	106.6	103.6
Bò - Cattle	19.4	20.2	21.1	22.2
Lợn - Pig	486.3	518.7	510.3	544.0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	5161.8	5406.1	5768.5	6004.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3940.1	4029.0	4051.5	4306.5
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1120.8	1123.6	1191.1	1299.3
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	30785.2	32408.4	33952.7	34461.5
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	8264.6	8859.9	9484.7	11229.9
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	14.3	10.9	12.5	12.0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	642.8	681.4	768.5	845.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	6824.0	6864.1	7254.1	8009.3
Sản lượng khai thác - Caught	773.0	781.7	811.9	885.4
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	6051.0	6082.4	6442.2	7124.0
Trong đó - Of which:				
Cá - Fish	6049.0	6080.7	6440.4	7121.9
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	99.9	83.8	109.4	108.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	79.2	64.0	98.3	118.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107.6	100.4	100.7	114.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	121.0	119.1	129.6	95.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	105.6	104.0	102.6	105.7

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Sản phẩm may xuất khẩu (Nghìn cái)				
<i>Exported garment products (Thous. pieces)</i>	16583.4	15552.8	10908.0	7289.8
Đá các loại (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	3912.0	3531.0	2594.0	3337.0
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous.tons)</i>	864.1	810.5	789.3	874.9
Trang in (Triệu trang) - <i>Printed pages (Mill. Pages)</i>	245.0	223.6	225.5	190.0
Giấy (Tấn) - <i>Papers (Ton)</i>	7234.6	8033.8	9150.6	9374.8
Đường kính (Nghìn tấn) - <i>Sugar (Thous. tons)</i>	45.0	58.9	47.8	45.9
Điện sản xuất (Triệu kwh) - <i>Running electricity (Mill. kwh)</i>	1726.8	1281.5	1701.0	1616.3
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	6862.2	7110.0	7189.4	7044.3
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	10045.7	10867.1	11808.6	13518.5
Nhà nước - <i>State</i>	786.7	715.6	814.8	860.6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	9259.0	10151.5	10993.8	12657.9
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	862.9	969.3	1081.8	1164.2
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - <i>State</i>	-	12.1	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	862.9	957.2	1081.8	1164.2
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	80.6	88.4	91.1	102.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	782.3	880.9	990.7	1061.5
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	3.5	4.2	6.5	6.8
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	7.3	7.5	7.8	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - <i>Road</i>	6.6	6.7	7.0	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	719.3	729.4	767.8	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - <i>Road</i>	719.3	725.1	763.5	

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	10000.5	10151.5	10445.8	
Đường bộ - Road	9994.5	10145.4	10439.6	
Đường thủy - Waterway	6.0	6.1	6.1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	620.2	631.1	651.3	
Đường bộ - Road	620.0	630.9	651.1	
Đường thủy - Waterway	0.2	0.2	0.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	15.0	13.0	11.9	10.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	722.2	724.7	714.2	620.8
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	748.8	759.7	753.8	752.1
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	148	148	149	150
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1733	1738	1764	2153
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3059	3113	3227	2480
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	49397	50792	51962	57747
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	333	331	331	329
Tiểu học - Primary	148	144	144	143
Trung học cơ sở - Lower secondary	138	136	136	135
Trung học phổ thông - Upper secondary	29	29	29	29
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	17	21	21	21
Trung học - Lower and upper secondary	1	1	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5108	5141	5082	5245
Tiểu học - Primary	3101	3155	3112	3201
Trung học cơ sở - Lower secondary	1370	1359	1344	1383
Trung học phổ thông - Upper secondary	637	627	626	661

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	8283	8260	8113	6785
Tiểu học - <i>Primary</i>	3998	4046	4030	3580
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2837	2831	2717	2087
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1448	1383	1366	1118
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	134	138	142	150
Tiểu học - <i>Primary</i>	66	70	73	79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	45	45	46	47
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	23	23	23	24
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	85	76	72	70
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	748	719	601	801
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	270	385	258	244
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4124	3405	3583	3064
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	170	170	170	335
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	11	11	11	11
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	144	144	144	309
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2354	2354	2354	3309
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1510	1510	1510	2445
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	60	60	70
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	729	729	729	739
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	509	513	499	805
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	798	742	671	747
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	473	457	447	525
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	142	140	140	151

015. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tuyên Quang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyên Quang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	49	51	47	118
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	79	76	72	521
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	5	1	10
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.5	7.7	7.9	10.3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	22.1	22.1	23.7	32.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.2	95.5	95.0	91.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate(%)	16.0	15.0	14.5	14.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	25.0	25.1	24.1	24.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	16.0	15.0	14.5	14.0

016. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	12	12	12	12
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	143	143	143	143
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	636.4	636.4	636.6	636.4
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	519.4	513.6	514.9	526.3
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	135.4	135.8	135.0	133.4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	348.7	342.2	343.5	356.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	18.3	18.6	19.3	19.5
Đất ở - Residential land	5.0	5.1	5.2	5.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	117.0	122.8	121.7	110.1
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	674.5	684.3	694.4	705.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	340.9	345.8	351.1	356.4
Nữ - Female	333.6	338.5	343.3	349.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	154.9	157.0	158.8	161.7
Nông thôn - Rural	519.6	527.3	535.6	543.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	102.2	102.1	102.2	102.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.6	22.5	18.2	19.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.1	4.5	6.0	6.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	13.5	18.0	12.2	13.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.3	2.7	2.2	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	28.8	28.2	27.8	27.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	44.0	43.2	42.5	42.2

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (%) - <i>In-migration rate (%)</i>	1.9	1.4	2.6	0.5
Tỷ suất xuất cư (%) - <i>Out-migration rate (%)</i>	4.8	3.5	2.7	1.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	68.7	68.8	69.0	69.1
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	83.3	85.5	82.2	81.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	106	108	109	111
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	422.5	432.8	436.9	439.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	417.5	426.9	433.3	434.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	44.3	44.7	45.0	45.0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	370.5	379.3	385.2	386.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.7	2.9	3.1	3.2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	15.7	15.8	18.3	16.5
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.2	1.4	0.8	1.1
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.5	1.5	0.3	1.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	31182.1	34195.8	38365.1	43626.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4706.5	5152.7	5205.7	5703.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11186.4	12581.3	14480.5	17139.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	12383.9	13473.6	15370.0	17199.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2905.3	2988.2	3308.9	3582.9

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	22383.3	24650.3	27123.6	29899.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3264.0	3452.2	3634.6	3816.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7745.8	8868.1	10041.3	11661.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	9288.0	10175.9	11108.3	11966.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2085.5	2154.1	2339.4	2455.6
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15.1	15.1	13.6	13.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	35.9	36.8	37.7	39.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.7	39.4	40.1	39.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	9.3	8.7	8.6	8.2
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	110.64	110.13	110.03	110.23
Tổng số - Total				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	107.12	105.77	105.28	105.00
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	124.59	114.49	113.23	116.13
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.93	109.56	109.16	107.72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	88.35	103.29	108.60	104.97
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	16584.4	17707.2	20436.7	22532.4
Trong đó - Of which:				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5075.4	5389.8	7036.4	8070.1
Trong đó - Of which:				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3695.8	4248.4	5169.6	5766.1
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1801.7	1897.1	2205.4	2843.4
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.1	0.0	0.0	0.1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	88.1	113.8	139.0	163.4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	191.2	209.5	188.6	225.1
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	392.5	413.9	550.4	630.1

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	927.3	1173.4	1302.5	1252.8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	294.9	440.6	783.6	651.2
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1379.6	1141.5	1864.8	2304.0
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			2.0	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	432.9	882.4	491.8	297.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>	15057.7	16285.1	17911.0	18143.1
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	10897.3	11228.1	10746.4	10519.7
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	3884.3	3851.9	2337.8	3468.9
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5668.3	5847.2	6395.4	6871.7
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	186.4	184.2	239.2	242.8
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2467.6	2601.4	2817.0	3057.5
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	753.5	715.1	430.6	781.1
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	119.0	115.4	110.0	156.9
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	110.8	115.8	145.9	155.7
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	183.7	204.2	647.4	273.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	328.6	358.3	354.6	479.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1439.2	1488.9	1556.9	1662.4
Chi khác - <i>Others</i>	79.6	63.8	93.7	62.3
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1224.2	1401.1	2011.2	176.9
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	316.4	946.4	532.3	405.0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3790.2	3971.6	4417.9	4763.0

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	58.3	60.3	60.0	63.6
Bảo hiểm y tế - Health insurance	659.2	690.8	696.3	705.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	48.4	49.7	49.3	52.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	19.5	20.5	21.3	22.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. persons)	52.9	47.6	30.7	30.4
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1130.8	1180.0	1149.2	1097.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	212	526	1008	1325
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1182.8	1294.8	1498.1	1562.6
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1296.3	1397.3	1710.4	1906.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	8750.8	7688.1	8068.8	7749.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7036.2	8555.0	11197.2	13392.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	82.1	89.4	116.8	86.3
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	55.1	47.1	41.6	36.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	44.3	52.4	57.8	63.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.5	0.5	0.6	0.4

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>		2	2	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		27.3	18.1	0.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	0.1	57.7	126.3	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	679.2	1037.5	1332.0	
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	0.0	148.2	0.8	
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		148.2	0.8	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	679.2	889.3	1331.2	
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	667.6	858.2	1314.1	
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	7.0	31.1	2.1	
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	4.6		15.0	
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	671.5	859.3	1240.1	
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	666.6	847.7	1240.1	
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	395.9	500.1	874.0	
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	147.4	250.9	365.8	
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	103.0	92.3		
Nhà khác - <i>Others</i>	20.3	4.4	0.3	
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	4.9	7.0		
Nhà biệt thự - Villas		4.6		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		394	399	389
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2578	2582

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1345	1574	1809	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	299	380	559	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	281	376	389	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	511	578	602	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	200	193	201	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	25	22	27	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	17	13	19	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	10	9	8	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	2	3	4	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	56	42	40	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	48	51	57	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	412	509	609	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	275	330	346	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	397	444	525	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	98	127	162	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	36	42	37	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	23	29	33	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	56672	55781	60526	
Nam - <i>Male</i>	42947	41398	44724	
Nữ - <i>Female</i>	13725	14383	15802	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	66170.7	78513.4	88802.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	38635.0	44334.5	48692.0	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	52971.1	56410.2	70059.8	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	4266.9	4347.7	4718.5	

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	6560.0	6692.0	6794.8	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	845.3	494.5	2123.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	454.0	629.8	612.5	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	78	80	92	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1507	1224	714	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	21528	22603	25399	25988
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	32159	34362	39134	40888
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	76	243	264	295
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	1			
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	58	230	249	286
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	4	7	8	7
Trang trại khác - Others	13	6	7	2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	67.6	69.2	70.4	71.4
Lúa - Paddy	30.7	31.6	32.3	33.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	10.0	10.1	10.1	10.1
Lúa mùa - Winter paddy	20.7	21.5	22.2	23.5
Ngô - Maize	36.8	37.6	38.1	37.8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	283.3	296.9	305.4	325.4
Lúa - Paddy	150.1	158.3	158.8	173.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	56.4	58.0	58.4	60.7
Lúa mùa - Winter paddy	93.7	100.3	100.4	112.5
Ngô - Maize	133.2	138.7	146.6	152.2

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	41.9	42.9	43.4	45.6
Lúa - <i>Paddy</i>	48.9	50.1	49.2	51.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	56.4	57.4	57.8	60.1
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	45.3	46.7	45.2	47.9
Ngô - <i>Maize</i>	36.2	36.9	38.5	40.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1.0	1.0	1.2	1.2
Sắn - <i>Cassava</i>	8.9	8.8	8.4	7.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	6.0	6.2	7.3	7.3
Sắn - <i>Cassava</i>	114.5	113.6	111.5	92.1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	325	323	333	339
Lạc - <i>Peanut</i>	1726.0	1745.5	1760.0	1567.0
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	4963.0	5032.5	4308.0	3090.0
Rau đậu các loại - <i>Vegetables</i>	11144	11732	13057	14102
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	8520	8541	8804	9293
Lạc - <i>Peanut</i>	1998	2049	2090	1869
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	5488.5	5601.0	4913.0	3560.0
Rau đậu các loại - <i>Vegetables</i>	119763	128617	148912	161602
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt, chanh - <i>Organe, manderin pomelo</i>	655	801	980	1010
Chuối - <i>Banana</i>	1483	2012	2050	2550
Dứa - <i>Pineapple</i>	997	905	1180	1193
Chè - <i>Tea</i>	5007	5320	5700	6037
Cao su - <i>Rubber</i>	2113	2113	2113	2113
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt, chanh - <i>Organe, manderin pomelo</i>	273	304	421	530
Chuối - <i>Banana</i>	1353	1672	1751	2078
Dứa - <i>Pineapple</i>	834	752	1029	1058
Chè - <i>Tea</i>	3741	3517	3537	4129
Cao su - <i>Rubber</i>			2	55

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)				
Cam, quýt, chanh - <i>Organe, mandarin pomelo</i>	1.1	1.3	1.9	2.4
Chuối - <i>Banana</i>	35.1	40.0	43.5	45.1
Dứa - <i>Pineapple</i>	18.7	17.1	23.4	25.6
Chè - <i>Tea</i>	16.9	17.6	18.6	24.0
Cao su - <i>Rubber</i>			0.0	0.0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - <i>Buffalo</i>	122.0	123.6	124.5	124.6
Bò - <i>Cattle</i>	15.4	15.8	16.4	16.3
Lợn - <i>Pig</i>	455.9	494.0	484.1	525.3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	3.5	3.8	3.9	4.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	1514.0	1554.0	1581.0	1600.0
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	443.0	453.0	528.0	557.0
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	28030.0	29645.0	30657.0	32450.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	5275.0	5620.0	6160.0	6894.0
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	10.6	10.6	9.7	7.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	112.1	142.6	134.3	138.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	5168.0	6013.0	6377.0	6796.0
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	6.0	26.0	29.0	31.0
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5162.0	5987.0	6348.0	6765.0
Cá - <i>Fish</i>	5162.0	5987.0	6348.0	6765.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	112.08	123.30	117.07	114.42
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107.71	105.59	128.14	112.16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	145.64	112.45	108.36	119.75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.83	121.28	118.42	119.17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	118.89	105.55	102.07	105.58

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Quặng sắt (Nghìn tấn) - Iron ore (Thous. tons)	720.4	1168.5	3746.0	2739.3
Đậu phụ (Tấn) - Soyacurd (Ton)	2892.0	4326.0	5408.0	5354.0
Rượu trắng (Nghìn lít) - White liquor (Thous.litres)	2570.0	3616.0	4735.0	4214.0
Trang in (Triệu trang) - Printed pages (Mill. pages)	863.0	3447.0	4157.0	2517.0
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	29.3	27.6	14.2	21.0
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	137.6	75.6	149.4	130.5
Phôi thép (Nghìn tấn) - Steel billet (Thous. tons)	316.7	421.8	464.3	569.8
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Electricity (Mill.kwh)	2069.0	2426.0	3174.0	3622.0
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	15699.0	16418.0	16926.0	17365.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	9996.4	11013.5	12548.6	14219.9
Nhà nước - State	1228.4	701.2	765.0	997.4
Ngoài Nhà Nước - Non-state	8768.1	10312.3	11783.6	13222.5
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1533.8	1835.7	2048.2	2341.4
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	4.7	3.9	1.5	4.0
Ngoài Nhà Nước - Non-state	1331.8	1588.7	1779.3	2058.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	197.3	243.0	267.3	279.4
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	358.4	438.1	515.7	594.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1175.4	1397.5	1532.4	1747.0
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	358.4	438.1	515.7	594.4
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	5.4	6.1	6.8	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - Road	5.3	5.9	6.5	

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	192.5	221.7	246.5	
<i>Trong đó - Of which:</i>				
Đường bộ - Road	192.5	221.2	246.0	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)	3247.3	3334.7	3961.1	
Đường bộ - Road	3244.4	3329.4	3955.3	
Đường thủy - Waterway	2.9	5.2	5.8	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	75.1	76.4	84.7	
Đường bộ - Road	74.0	74.4	82.1	
Đường thủy - Waterway	1.1	2.1	2.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	37.0	18.0	15.6	15.1
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	585.0	654.7	682.6	693.9
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	56.0	67.2	158.9	344.5
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	2622.0	1393.0	3541.0	3786.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	201	200	200	195
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1918	1967	1996	2394
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3526	3424	3638	4274
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	45316	47473	49190	58305
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	456	448	437	421
Tiểu học - Primary	231	223	212	197
Trung học cơ sở - Lower secondary	178	168	163	155
Trung học phổ thông - Upper secondary	27	27	27	27
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	15	21	26	33
Trung học - Lower and upper secondary	5	9	9	9

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	6013	6014	6004	5877
Tiểu học - <i>Primary</i>	3935	3889	3808	3714
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1573	1599	1653	1627
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	505	526	543	536
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10446	10112	10173	9862
Tiểu học - <i>Primary</i>	5758	5605	5644	5524
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3508	3374	3353	3278
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1180	1133	1176	1060
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	137	141	145	149
Tiểu học - <i>Primary</i>	73	75	77	79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	46	48	50	51
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	17	18	18	19
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	30	29	19	13
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1635	1800	1203	836
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	290	309	299	264
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1816	1920	1839	1249
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	13	13	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	36	36	32	18
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	222	226	258	279
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3782	4315	4651	4310
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2402	2717	3304	3135
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	100	100
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	460	678	427	255
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	820	820	820	820

016. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	539	658	795	829
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	958	796	933	892
Điều dưỡng - Nurse	1074	1088	1069	1082
Hộ sinh - Midwife	408	440	426	413
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	85	104	105	122
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	475	471	465	448
Dược tá - Assistant pharmacist	63	59	58	52
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.7	9.6	11.5	11.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	56.1	63.1	65.9	61.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.3	98.0	98.5	96.5

017. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
Some key socio-economic indicators of Yen Bai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	13	13	13	13
Thị trấn - Town under rural district government	10	10	10	10
Xã - Commune	157	157	157	157
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	642.5	642.6	642.5	641.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	119.3	119.2	119.1	120.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	466.8	466.7	466.5	464.8
Đất chuyên dùng - Specially used land	16.7	17.1	17.2	17.7
Đất ở - Residential land	5.3	5.3	5.4	5.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	46.3	46.2	46.2	47.1
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	396.1	399.9	403.3	407.6
Nữ - Female	397.0	400.4	404.0	408.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	161.7	163.7	166.0	168.6
Nông thôn - Rural	631.4	636.6	641.3	647.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	99.8	99.9	99.8	99.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	20.9	21.6	19.6	19.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.9	7.2	8.6	8.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	13.0	14.4	11.0	11.4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.8	2.9	2.8	3.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	26.9	26.4	26.1	25.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	41.1	40.3	39.7	39.4

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.2	1.4	1.3	2.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.3	3.3	2.7	3.6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	69.2	69.4	69.5	69.5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	89.0	89.0	89.7	88.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	115	116	117	118
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	512.5	519.4	525.8	529.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	508.7	514.7	523.5	526.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	50.3	46.2	44.1	53.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	457.8	467.8	477.9	469.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.6	0.7	1.5	3.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.9	15.8	16.8	20.0
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	1.0	0.5	0.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.7	0.5	0.6	0.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	21416.2	23043.4	25001.3	27449.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4952.9	5383.3	5515.3	6011.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5466.6	5789.3	6495.6	7203.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	9934.7	10733.8	11787.1	12912.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1062.0	1137.0	1203.3	1321.9
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	15341.2	16241.9	17247.6	18335.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3445.3	3609.3	3755.0	3912.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3806.3	4023.3	4379.6	4771.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	7333.2	7808.1	8282.9	8768.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	756.4	801.2	830.1	883.0

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.13	23.36	22.06	21.90
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	25.53	25.12	25.98	26.24
Dịch vụ - <i>Services</i>	46.39	46.58	47.15	47.04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.95	4.94	4.81	4.82
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.71	105.87	106.19	106.31
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.14	104.76	104.04	104.20
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.73	105.70	108.86	108.96
Dịch vụ - <i>Services</i>	105.25	106.48	106.08	105.86
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	107.67	105.93	103.61	106.37
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	12511.4	12591.6	14616.7	16289.9
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3012.9	3252.9	3290.5	4406.7
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1553.8	2101.5	2153.4	2486.8
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	821.7	895.5	1057.2	1047.5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.2	0.1	0.1	0.1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	67.2	69.7	76.6	93.9
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	77.0	94.3	88.4	125.7
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	73.2	111.7	42.6	44.1
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	83.6	87.1	75.7	82.9
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	393.0	789.7	769.7	1000.8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	38.0	53.4	43.2	91.8
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	119.9	161.3	32.0	31.2
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
Revenue added from state budget	9371.9	9163.0	11270.4	11802.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	12414.6	12493.3	14413.5	14741.5
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	8314.5	6593.0	9801.4	10035.5
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	2140.5	1987.7	2560.4	2837.9

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5104.9	4604.1	5489.2	6180.7
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	135.1	139.3	169.5	158.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2092.4	1945.3	2325.6	2682.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	645.0	680.7	646.9	739.1
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	69.0	67.3	73.4	97.6
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	119.8	32.5	134.6	161.1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	161.0	193.6	230.9	235.7
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	448.1	350.7	533.8	592.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1293.0	1187.3	1318.9	1388.3
Chi khác - <i>Others</i>	141.5	7.4	55.4	126.3
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1067.2		1750.3	1015.3
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3849.5	3873.2	4235.8	4444.6
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
<i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	49.6	53.4	53.9	57.5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	673.8	727.4	763.9	788.8
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	38.1	40.2	40.4	42.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
<i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	36.2	37.0	37.9	37.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	2092.0	2378.0	2648.0	4832.0
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1251.1	1353.5	1492.4	1427.7
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1217.0	1916.0	1861.0	1613.0
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill.dongs)</i>	1100.3	1242.8	1298.9	1487.5
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dongs)</i>	1970.2	2251.1	2567.0	2612.6

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	8624.6	10004.2	10370.8	11092.4
Khu vực Nhà nước - State	3305.1	3192.6	3313.9	3433.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5068.9	6461.3	6824.8	7389.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	250.6	350.3	232.1	269.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	38.3	31.9	32.0	31.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	58.8	64.6	65.8	66.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	2.9	3.5	2.2	2.4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	2	1	4	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	78.7	2.9	238.1	8.2
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	5911.0	1726.0	16293.0	1000.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	775.4	749.9	991.3	1110.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	775.4	749.9	991.3	1110.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	775.4	749.9	991.3	1110.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	775.4	749.9	991.3	1110.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	775.4	749.9	991.3	1110.2
Nhà kiên cố - Permanent	389.5	418.1	459.0	502.2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	221.4	173.8	212.5	246.5
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	138.2	121.2	190.5	220.5
Nhà khác - Others	26.2	36.8	129.3	141.1

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		206	218	252
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1423	1513
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1059	1096	1133	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	315	318	333	
5-9 người - 5-9 persons	231	284	268	
10-49 người - 10-49 persons	387	373	392	
50-199 người - 50-199 persons	107	97	109	
200-299 người - 200-299 persons	9	10	14	
300-499 người - 300-499 persons	8	8	9	
500-999 người - 500-999 persons	2	5	6	
1000-4999 người - 1000-4999 persons		1	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	69	111	63	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	98	99	106	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	487	444	484	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	154	149	166	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	185	217	225	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	47	54	62	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	14	13	16	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	5	9	11	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	27373	29887	34497	
Nam - Male	18358	18511	21489	
Nữ - Female	9015	11376	13008	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	20316.4	23259.2	28019.5	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	12463.2	15229.1	17891.9	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	17230.8	19422.6	24912.7	

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1702.2	2025.4	2286.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5318.0	6050.0	5907.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	406.7	588.1	691.9	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	333.0	381.6	386.4	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	149	139	138	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2067	1728	1839	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	29050	28926	31044	30803
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	44003	42748	49050	49553
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	18	18	16	32
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	2	2	4	6
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	16	16	12	25
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm				1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	69.5	71.4	70.7	70.6
Lúa - Paddy	41.3	42.8	42.5	42.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	19.4	19.8	19.6	19.7
Lúa mùa - Winter paddy	21.9	23.0	22.9	22.4
Ngô - Maize	28.2	28.6	28.2	28.5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	300.7	309.6	306.0	307.5
Lúa - Paddy	207.7	214.2	211.5	210.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	105.4	107.9	107.3	108.4
Lúa mùa - Winter paddy	102.3	106.3	104.2	101.6
Ngô - Maize	93.0	95.4	94.5	97.5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	43.3	43.4	43.3	43.6
Lúa - Paddy	50.3	50.0	49.8	49.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.3	54.5	54.7	55.0
Lúa mùa - Winter paddy	46.7	46.2	45.5	45.4
Ngô - Maize	33.0	33.4	33.5	34.2

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.0	3.1	3.1	3.0
Sắn - Cassava	15.8	14.8	12.7	10.6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	16.5	16.9	17.1	16.6
Sắn - Cassava	305.8	288.8	246.7	205.4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	620.3	520.0	524.2	496.3
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	20101	2138	2538	2115
Rau, đậu các loại - Vegetables	9111	9850	10531	11053
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	15887	12751	13033	12333
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3435	3629	3823	3643
Rau, đậu các loại - Vegetables	98127	105664	113723	120419
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarine	1195	2011	2499	2941
Táo - Apple	24	30	36	50
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	414	361	344	311
Nhãn - Longan	1385	1050	1025	1005
Chè - Tea	11241	9656	8511	7820
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarine	957	1046	1109	1373
Táo - Apple	19	21	23	24
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	376	333	319	287
Nhãn - Longan	1221	1023	1002	976
Chè - Tea	10059	9150	7826	7053
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)</i>				
Cam, quýt - Orange, mandarine	5.1	6.3	9.2	11.7
Táo - Apple	0.0	0.1	0.1	0.1
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1.0	1.0	1.0	0.9
Nhãn - Longan	3.0	2.6	2.7	2.9
Chè - Tea	85.4	80.6	70.0	65.9

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	97.5	98.7	100.1	99.4
Bò - Cattle	19.7	20.2	21.0	21.8
Lợn - Pig	479.3	514.8	502.4	521.9
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4010.4	4495.7	4628.1	4988.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1995.8	2054.0	2061.1	2558.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	689.2	697.1	703.8	779.3
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	21516.4	22405.4	23357.3	24642.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	4208.2	4364.0	4627.8	5190.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	16.4	17.7	15.3	13.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	450.0	450.0	459.1	510.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	6429.0	6693.6	7496.6	9016.7
Sản lượng khai thác - Caught	790.0	802.6	904.5	1015.4
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	5639.0	5891.0	6592.1	8001.4
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	5625.0	5876.5	6578.5	7987.9
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	103.7	105.3	106.9	104.3
Khai khoáng - Mining and quarrying	92.0	110.9	113.9	109.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	114.4	106.1	104.1	111.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	103.3	113.6	122.5	97.2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	113.0	105.8	104.2	103.5
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Building stone (Thous. m ³)	1333.7	2042.5	1641.7	1806.5
Nước uống được (Nghìn m ³) - Drinkable water (Thous. m ³)	5112.0	5338.0	6536.0	6955.0
Chè xanh (Nghìn tấn) - Green tea (Thous. tons)	30.9	27.3	31.1	30.7

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Gạch xây dựng (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	174.9	161.3	132.2	125.7
Xi măng Portland đen (Nghìn tấn) - <i>Black portland cement (Thous. tons)</i>	890.0	1023.0	1280.0	1356.0
Đá xẻ (Nghìn m ³) - <i>Sawn stone (Thous. m³)</i>	436.5	474.4	430.9	487.8
Điện sản xuất (Triệu kwh) - <i>Running electricity (Mill. kwh)</i>	937.0	1099.0	1471.0	1428.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	9667.6	11028.0	12665.0	13852.0
Nhà nước - <i>State</i>	567.6	489.0	533.0	631.0
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	9100.0	10539.0	12132.0	13221.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1236.0	1312.8	1374.0	1477.4
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	19.4	15.8	15.4	14.4
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	1215.8	1295.8	1357.4	1462.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	0.8	1.2	1.3	0.9
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	89.5	95.0	97.1	100.8
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1146.5	1217.8	1277.0	1376.6
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	89.5	95.0	97.07	100.83
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	7.2	7.6	8.1	
Đường bộ - <i>Road</i>	7.2	7.6	8.1	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	384.4	399.8	422.2	
Đường bộ - <i>Road</i>	384.4	399.8	422.2	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)	8302.1	9133.2	9816.6	
Đường bộ - <i>Road</i>	7826.2	8644.0	9326.9	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	475.9	489.2	489.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	165.3	173.1	186.8	
Đường bộ - <i>Road</i>	156.5	163.9	178.1	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	8.8	9.2	8.7	

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao) <i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	19.4	20.0	13.4	9.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao) <i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	522.9	580.7	640.7	671.6
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao) <i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	168.4	198.4	223.8	229.8
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng) <i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	583.9	1879.4	1860.3	1892.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	191	193	192	194
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1445	1485	1536	1882
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2642	2699	2850	3450
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	44766	47833	49244	56594
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	377	266	266	266
Tiểu học - <i>Primary</i>	165	52	52	52
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	146	53	53	54
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	24	24	24	24
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	41	136	136	136
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	1	1	1	0
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4971	4772	4754	4706
Tiểu học - <i>Primary</i>	2972	2785	2739	2695
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1517	1512	1542	1540
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	482	475	473	471
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	8421	8249	7972	7889
Tiểu học - <i>Primary</i>	4149	4092	3984	3904
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3082	3014	2886	2940
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1190	1143	1102	1045
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	142	146	150	156
Tiểu học - <i>Primary</i>	73	76	78	81
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	50	52	53	54
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	19	19	19	20
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	111	80	28	34
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1883	1594	1056	1017
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	309	395	317	328
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1516	1109	1049	1199

017. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yên Bái

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	308	338	358	371
Trong đó - Of which:				
Bệnh viện - Hospital	11	9	9	9
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	19	19	19	18
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	180	180	180	162
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3480	3908	4217	4453
Trong đó - Of which:				
Bệnh viện - Hospital	1660	1722	1781	2017
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	175	175	155	155
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	993	993	993	993
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	638	629	675	685
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	792	739	714	651
Điều dưỡng - Nurse	800	790	748	730
Hộ sinh - Midwife	370	357	336	332
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	73	77	76	104
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	232	207	198	169
Dược tá - Assistant pharmacist	11	9	4	2
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.1	7.9	8.4	8.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	43.9	48.8	52.2	54.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.8	98.9	98.5	98.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	19.0	18.5	17.9	17.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)		28.5	27.9	27.5

018. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	30	30	32	32
Thị trấn - Town under rural district government	10	10	9	9
Xã - Commune	140	140	139	139
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	347.9	347.9	347.8	348.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	112.8	112.5	112.2	112.0
Đất lâm nghiệp - Forestry land	186.0	185.9	185.8	186.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	22.0	22.2	22.4	21.8
Đất ở - Residential land	11.9	12.1	12.3	12.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	4.8	4.8	4.8	4.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	597.1	611.1	616.9	625.0
Nữ - Female	618.2	632.7	638.2	643.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	414.5	428.3	440.5	447.4
Nông thôn - Rural	800.8	815.5	814.6	820.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.6	96.6	96.6	97.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	19.0	18.7	16.0	14.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.3	7.2	4.7	6.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	10.7	11.5	11.3	7.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.5	2.4	2.1	2.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	14.7	14.5	14.2	14.2

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	22.1	21.7	21.4	21.2
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.5	2.9	2.8	3.0
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.9	3.7	3.1	2.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.3	73.4	73.5	73.5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.4	98.3	97.6	98.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	345	353	356	360
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	725.5	729.9	734.9	749.6
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	746.9	752.3	758.1	765.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	71.7	72.0	74.1	72.9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	582.4	580.9	577.1	578.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	92.8	99.4	107.0	114.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	25.4	29.4	27.1	25.4
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.9	1.8	1.7	1.2
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		0.6	0.5	1.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	66356.4	78612.2	88881.6	103573.4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9587.2	9862.3	9890.4	10690.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	33935.3	41240.4	48242.6	56380.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	20040.4	24411.0	27331.0	31448.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2793.5	3098.5	3417.6	5055.2

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	51889.1	60353.0	67984.2	75047.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6665.8	7077.4	7231.2	7531.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	27474.8	33941.3	39886.2	45159.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	15599.2	16854.0	18131.8	19373.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2149.3	2480.3	2735.0	2982.8
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14.45	12.55	11.13	10.32
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	51.14	52.46	54.27	54.44
Dịch vụ - <i>Services</i>	30.20	31.05	30.75	30.36
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.21	3.94	3.85	4.88
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	133.21	116.35	112.75	110.44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.88	106.18	102.17	104.15
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	160.45	123.54	117.52	113.22
Dịch vụ - <i>Services</i>	111.59	108.04	107.58	106.85
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	138.25	115.40	110.27	109.06
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	13336.7	15146.0	18466.4	20659.1
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	7320.1	9634.5	12729.3	14966.5
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	5899.5	7937.9	10011.2	11802.8
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	874.9	937.1	1051.3	950.7
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.3	1.3	1.7	1.6
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	528.4	652.6	938.1	1199.4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	284.6	336.1	331.5	391.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	127.3	161.7	186.2	175.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1180.4	1712.4	3045.1	3115.7
Thu khác - <i>Other revenue</i>	2902.8	4136.7	4457.3	5968.0
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1420.5	1696.6	2718.1	3163.8

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	164.8	181.7	59.8	56.3
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	4546.4	3120.1	3442.5	3742.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	11768.7	13231.5	14564.3	14657.0
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	8816.5	10034.8	11906.8	11642.9
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	2500.1	3252.4	4151.1	3619.4
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6315.3	6781.5	7754.8	8022.5
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	202.2	218.3	196.4	239.2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2387.1	2473.1	2941.1	3183.9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	789.5	842.6	989.6	967.8
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	226.9	220.4	337.2	339.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	208.1	182.8	207.1	234.9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	209.0	259.9	383.4	372.4
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	752.0	829.6	846.4	889.1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1404.9	1503.2	1682.3	1664.8
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	135.6	251.5	171.4	131.2
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1663.2	2183.2	1766.1	1555.3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	164.9	180.8	59.8	56.3
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
<i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
	189.7	202.1	220.5	233.3
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
	1115.4	1172.5	1218.6	1211.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
	177.9	188.8	205.6	210.4

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	71.8	73.6	74.7	74.4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	128.5	157.7	178.2	172.5
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1846.0	1952.0	1950.0	1754.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	905.0	111.0	87.0	365.0
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	3261.0	4059.0	4610.0	5125.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	3614.6	4132.4	4636.2	5452.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	86845.4	51344.0	58370.3	53845.3
Khu vực Nhà nước - State	2224.6	2304.4	3801.5	4634.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	16535.4	17588.1	19455.7	20291.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	68085.4	31451.5	35113.1	28918.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	2.6	4.5	6.5	8.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	19.0	34.3	33.3	37.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	78.4	61.2	60.2	53.7
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	26	23	14	14
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	226.1	206.0	106.6	445.5
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	3238.2	764.6	484.8	280.1

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1663.6	1696.4	1428.2	1672.6
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors				30.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1663.6	1696.4	1428.2	1642.6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1639.1	1686.0	1404.3	1614.9
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above		0.2	4.0	4.5
Nhà biệt thự - Villa	24.4	10.2	19.9	23.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1657.3	1663.2	1423.7	1637.4
Single detached house under 4 floors	1632.9	1653.0	1401.4	1611.7
Nhà kiên cố - Permanent	1198.8	1379.5	1080.5	1271.4
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	364.8	258.8	312.8	332.2
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	57.0	7.9		
Nhà khác - Others	12.3	6.8	8.1	8.0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên			4.0	4.5
Single detached house from 4 floors and above				
Nhà biệt thự - Villas	24.4	10.2	18.3	21.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		631.0	758.0	740.0
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4045.0	4235.0
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2099	2779	3301	

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	488	580	995	
5-9 người - 5-9 persons	562	797	888	
10-49 người - 10-49 persons	765	1026	1058	
50-199 người - 50-199 persons	206	272	260	
200-299 người - 200-299 persons	27	40	32	
300-499 người - 300-499 persons	25	31	33	
500-999 người - 500-999 persons	13	17	16	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	8	12	14	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	5	4	5	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	50	113	164	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	99	171	224	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	736	1032	1238	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	345	477	565	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	565	698	789	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	222	197	219	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	53	47	53	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	29	44	49	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	171520	195684	214085	
Nam - Male	70424	84381	88599	
Nữ - Female	101096	111303	125486	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	230210.4	285676.8	350052.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	159587.1	166183.5	166261.8	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	496880.5	618941.9	761569.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	14296.2	21128.9	21291.6	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	7788.0	9283.0	8744.0	

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	33021.7	55083.1	65930.0	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	623.5	701.6	692.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	78	115	145	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1559	2105	2072	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	64325	66584	73854	75343
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	96468	101037	109193	111833
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	548	800	753	783
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		1	1	1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	548	793	743	773
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		2	4	4
Trang trại khác - Others		4	5	5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	93.5	92.1	88.9	87.9
Lúa - Paddy	72.4	72.0	71.1	70.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	30.5	30.7	30.3	30.1
Lúa mùa - Winter paddy	41.9	41.3	40.8	40.6
Ngô - Maize	21.0	20.1	17.8	17.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	469.3	470.9	458.8	465.7
Lúa - Paddy	381.4	384.7	379.4	385.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	167.4	168.7	168.5	171.2
Lúa mùa - Winter paddy	214.0	216.0	210.9	214.7
Ngô - Maize	88.0	86.1	79.4	79.8
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	50.2	51.1	51.6	53.0
Lúa - Paddy	52.7	53.4	53.4	54.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.9	55.0	55.6	56.9
Lúa mùa - Winter paddy	51.1	52.3	51.7	52.9
Ngô - Maize	41.9	42.8	44.6	46.4

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	5.2	4.5	4.3	3.6
Sắn - <i>Cassava</i>	3.4	3.4	2.9	2.5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	33.6	29.2	27.9	24.0
Sắn - <i>Cassava</i>	50.1	49.3	43.3	37.8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	195.0	201.0	162.0	166.0
Lạc - <i>Peanut</i>	4146.0	3875.0	3763.4	3514.3
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10708.0	11069.0	9053.2	9262.7
Lạc - <i>Peanut</i>	6422.5	6009.5	6506.4	6256.8
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	1359.0	1513.0	2000.0	2246.0
Chuối - <i>Banana</i>	1818.0	1859.0	1866.0	1868.0
Vải - <i>Litchi</i>	3150.0	3091.0	2950.0	2192.7
Nhãn - <i>Longan</i>	1525.0	1579.0	1624.0	1835.0
Chè - <i>Tea</i>	21127.0	21361.0	21649.0	22027.2
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	1050.0	989.0	1034.0	1338.0
Chuối - <i>Banana</i>	1655.0	1794.0	1830.0	1678.0
Vải - <i>Litchi</i>	3099.0	3023.0	2881.0	2164.1
Nhãn - <i>Longan</i>	1339.0	1332.0	1325.0	1659.0
Chè - <i>Tea</i>	18233.0	18750.0	19170.0	19682.9
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	8.6	8.2	8.9	12.1
Chuối - <i>Banana</i>	24.8	26.8	27.9	26.1
Vải - <i>Litchi</i>	13.0	12.7	11.9	9.3
Nhãn - <i>Longan</i>	4.9	5.1	5.1	6.8
Chè - <i>Tea</i>	202.3	211.2	224.7	230.9

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	69.0	62.0	57.2	52.0
Bò - Cattle	38.0	39.0	40.2	40.3
Lợn - Pig	568.2	655.2	635.0	672.6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	10.9	10.8	11.3	11.9
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3444.5	3462.0	3381.7	3515.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	2205.9	2301.0	2363.7	2535.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	62915.4	64961.5	66880.9	70615.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	22043.8	24607.9	25967.0	26708.4
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	9.2	10.7	11.2	11.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	272.5	232.7	242.1	259.0
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	8310	9451	10646	12008
Sản lượng khai thác - Caught	151	160	179	202
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	8159	9291	10467	11806
Trong đó - Of which:				
Cá - Fish	7938	9070	10231	11555
Tôm - Shrimp	57	55	61	66
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	197.0	124.0	118.1	112.1
Khai khoáng - Mining and quarrying	86.5	91.8	119.0	105.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	224.5	116.2	118.6	112.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	147.2	157.7	91.1	110.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	140.7	118.3	122.3	103.1

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Than sạch (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	1425.0	1432.0	1271.1	1442.0
Điện thoại thông minh (Triệu cái) - Smart phones (Mill. pieces)	77.2	92.8	94.5	97.9
Máy tính bảng (Triệu cái) - Tablets (Mill. pieces)	27.2	23.5	20.6	21.8
Xi măng các loại (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	2420.0	2279.0	2001.4	2012.4
Sản phẩm may (Triệu sản phẩm) - Garment products (Mill. products)	49.6	50.9	59.5	73.6
Thép cán (Nghìn tấn) - Steel (Thous. tons)	939.5	1054.0	1268.2	1392.4
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Running electricity (Mill. kwh)	899.0	1578.0	1285.0	1441.0
Nước máy thương phẩm (Triệu m ³) - Commercial water (Mill. m ³)	22.3	28.5	34.8	34.9
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	22963.4	25642.1	28491.7	31937.0
Nhà nước - State	1717.5	1809.9	1520.0	1717.6
Ngoài Nhà Nước - Non-state	21165.4	23741.3	26833.7	30069.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	80.5	90.9	138.0	150.3
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1998.6	2197.2	2546.6	2765.6
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	11.2	12.4	8.9	9.7
Ngoài Nhà Nước - Non-state	1951.2	2145.9	2476.4	2688.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	36.2	38.9	61.4	67.4
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	239.7	261.3	273.9	295.8
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1758.8	1935.8	2272.7	2469.8
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	239.7	261.3	273.9	295.8
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	10.2	11.0	12.0	
Trong đó:				
Đường bộ - Road	9.8	10.6	11.5	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	689.6	741.6	797.9	
Trong đó:				
Đường bộ - Road	689.6	741.3	797.6	

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)</i>	21414.1	24459.2	30094.6	
Đường bộ - Road	21414.1	24459.2	30094.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	743.4	797.8	943.8	
Đường bộ - Road	743.4	797.8	943.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	43.0	33.9	29.3	46.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	93.4	88.7	1130.1	1436.4
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	77.5	118.2	144.2	132.4
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	0.4	22.6	24.8	27.2
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	223	228	229	231
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2167	2028	2125	2896
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3624	3928	4447	6300
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	61945	68777	72342	84337
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	446	447	450	448
Tiểu học - <i>Primary</i>	226	227	228	224
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	183	183	184	183
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	29	29	31	32
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	6	6	6	8
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	2	2	1	1
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	6629	6292	6395	6571
Tiểu học - <i>Primary</i>	3602	3521	3647	3788
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2189	1857	1897	1924
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	838	914	851	859

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	11476	11440	11531	10844
Tiểu học - <i>Primary</i>	5452	5508	5651	5378
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4010	3990	3918	3480
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2014	1942	1962	1986
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	190.2	196.2	203.9	215.3
Tiểu học - <i>Primary</i>	93.3	98.4	103.6	111.9
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	63.5	64.2	65.9	68.1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	33.5	33.5	34.4	35.3
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	549	521	654	631
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	19911	26850	24702	24563
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	4369	4299	4204	4116
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	68900	55173	56854	51525
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	24	24	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	5	9	11	13
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	181	181	208	210
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5435	5615	6026	7082
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4535	4715	5126	6182
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	900	900	900	900

018. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Nguyên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1363	1624	1728	1908
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	855	850	1163	1326
Điều dưỡng - Nurse	2352	2494	2791	2817
Hộ sinh - Midwife	249	252	273	282
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	336	420	495	542
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	624	822	991	925
Dược tá - Assistant pharmacist	82	10	75	80
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	11.0	13.1	13.8	15.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	42.6	45.1	48.0	55.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.8	98.0	97.1	97.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	13.5	13.3	12.9	11.9

019. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
Some key socio-economic indicators of Lang Son

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	14	14	14	14
Xã - Commune	207	207	207	207
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	831.0	831.0	831.0	831.0
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	736.4	736.5	736.5	736.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	111.5	111.4	111.1	110.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	574.6	574.5	574.4	574.2
Đất chuyên dùng - Specially used land	28.3	28.8	29.1	8.2
Đất ở - Residential land	8.1	8.1	8.1	29.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	94.6	94.5	94.5	94.4
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	760.6	768.7	779.9	790.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	380.8	385.2	390.9	396.2
Nữ - Female	379.8	383.5	389.0	394.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	149.4	151.9	155.8	160.2
Nông thôn - Rural	611.2	616.8	624.1	630.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.3	100.5	100.5	100.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.8	18.1	16.6	15.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	10.4	8.7	9.3	8.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.4	9.4	7.3	6.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.4	2.3	2.2	2.2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	18.3	18.0	17.7	17.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	27.6	27.1	26.6	26.5

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.4	1.4	1.3	2.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.3	3.6	4.0	3.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.0	72.1	72.2	72.2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.7	96.6	97.0	96.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	92	93	94	95
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	508.5	507.9	510.5	515.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	499.4	499.2	500.4	501.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	53.5	47.5	47.4	58.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	444.5	449.6	449.0	441.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.4	2.1	4.0	1.3
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.1	15.8	15.8	19.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.9	1.9	2.1	3.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.7	1.6	1.7	3.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	24456.0	24005.0	25590.0	28502.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5761.0	6052.0	5971.0	6503.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3910.0	4183.0	4682.0	5725.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	11510.0	12709.0	13855.0	15111.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3275.0	1061.0	1082.0	1163.0

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	17359.0	16700.0	17743.0	19015.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3929.0	3993.0	4045.0	4155.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2851.0	3064.0	3414.0	4073.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	8275.0	8909.0	9534.0	10011.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2304.0	734.0	750.0	776.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.56	25.21	23.33	22.82
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15.99	17.43	18.30	20.09
Dịch vụ - <i>Services</i>	47.06	52.94	54.14	53.02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	13.39	4.42	4.23	4.08
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	109.21	103.03	106.25	107.17
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.44	101.19	101.30	102.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	106.91	106.13	111.42	119.30
Dịch vụ - <i>Services</i>	112.74	108.36	107.02	105.00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	112.81	63.60	102.18	103.47
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	21381.8	19374.7	22048.0	22286.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	9523.8	7579.3	8304.2	6892.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1680.6	1837.4	2410.8	2681.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	505.3	552.7	583.0	694.0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.0	1.1	1.2	2.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	40.4	49.1	62.9	74.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	113.3	150.7	145.7	162.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	621.6	557.3	764.0	791.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	171.5	285.9	434.0	545.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	227.6	240.6	420.0	413.0

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	6461.1	4422.6	4867.0	2803.0
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0.1	0.2	0.2	14.0
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	318.5	96.2		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	11539.6	11699.2	13710.0	15385.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	14599.5	14777.7	16707.2	18703.0
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8106.4	8234.4	9315.4	11976.0
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1114.3	1179.1	1024.0	2730.0
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	426.8	747.2	1001.0	2730.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	5724.8	5833.1	6908.0	7551.0
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	177.1	150.5	190.7	188.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2604.3	2598.5	3113.4	3281.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	640.2	717.83	536.4	945.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	80.4	95.99	141.5	120.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	114.8	117.55	151.7	167.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	148.7	176.4	456.9	310.0
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	506.3	484.7	658.1	815.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1380.5	1404.1	1579.6	1679.0
Chi khác - <i>Others</i>	72.7	87.7	79.9	46.0
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1031.2	934.2	1108.0	1410.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	318.9	96.2		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5063.4	5239.1	6030.0	6725.0

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	49.7	52.6	54.4	57.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	658.0	706.2	747.2	743.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	37.4	38.5	40.0	40.9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)				
Number of beneficiary persons (Person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	26.0	26.9	30.0	31.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	4276	6004	6543	7453
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	861.4	955.6	1046.0	1030.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	2111	2946	3259	4770
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1092	1144	1347	1408
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1470	1753	1982	2256
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	2265.9	3351.6	4007.2	4405.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5681.4	5662.2	6571.7	7443.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	11.9	41.1	90.5	71.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	28.5	37.0	37.6	37.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	71.3	62.5	61.6	62.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.2	0.5	0.8	0.6

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>		2	1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		9.6	3.4	13.9
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	0.2		0.1	0.7
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1109.3	993.6	1117.0	1231.1
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1109.3	993.6	1117.0	1231.1
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1094.9	981.4	1103.7	1216.1
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	11.4	12.2	13.3	15.0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	3.0			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1109.3	993.0	1117.0	1231.0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1094.9	980.7	1103.3	1216.0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	561.7	463.4	512.3	563.1
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	474.2	415.2	487.1	540.4
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	48.3	81.4	84.6	91.4
Nhà khác - <i>Others</i>	10.7	20.7	19.3	21.2
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	11.4	12.2	13.7	15.0
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	3.0			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		288	355	386
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1608	1746

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	851	1099	1276	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	220	272	478	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	225	330	331	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	299	387	358	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	92	94	92	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	8	8	9	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	4	6	7	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	3	2	1	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	27	33	37	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	42	49	57	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	274	356	398	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	152	182	231	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	276	367	411	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	62	95	114	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	14	13	15	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	4	4	13	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	21513	24806	24607	
Nam - <i>Male</i>	15288	17245	17183	
Nữ - <i>Female</i>	6225	7561	7424	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	20308.3	24484.9	31569.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	7509.8	9118.6	10459.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	29064.2	29971.5	42574.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1334.4	1592.6	1588.0	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Ngàn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5345.0	5569.0	5560.2	

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-71.7	-295.5	-628.9	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	251.4	274.6	299.5	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	46	63	72	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1063	1113	977	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	30348	29420	31216	30677
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	43742	43510	47414	47529
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	3	6	6	6
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>		1	1	
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	3	5	5	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	71.9	72.2	70.8	69.8
Lúa - <i>Paddy</i>	49.8	50.1	49.5	48.8
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	15.4	16.2	15.7	15.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	34.4	33.9	33.8	33.3
Ngô - <i>Maize</i>	22.1	22.2	21.3	21.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	314.9	326.6	311.1	309.2
Lúa - <i>Paddy</i>	210.6	218.3	205.9	205.3
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	79.8	85.1	81.6	83.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	130.8	133.2	124.3	121.8
Ngô - <i>Maize</i>	104.4	108.2	105.2	103.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	43.8	45.2	43.9	44.3
Lúa - <i>Paddy</i>	42.3	43.6	41.6	42.1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	51.8	52.5	52.0	53.9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	38.0	39.3	36.8	36.6
Ngô - <i>Maize</i>	47.2	48.7	49.4	49.5

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.0	2.1	2.2	2.2
Sắn - Cassava	4.5	3.9	2.8	2.1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	11.9	12.8	13.7	13.5
Sắn - Cassava	45.2	39.1	28.0	20.4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	424.4	352.6	252.2	238.1
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	2251.4	1914.1	2214.9	2170.7
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	17588.0	14182.9	9041.3	8450.8
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	4527.4	4170.2	4862.0	4864.6
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	314	406	592	649
Na - Custard-apple	2430	2691	2942	3160
Hồng - Persimmon	1629	1625	1554	1662
Vải - Litchi	2903	2795	2500	2160
Nhãn - Longan	1171	1182	1204	1236
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	153	167	180	309
Na - Custard-apple	2193	2215	2404	2790
Hồng - Persimmon	1221	1164	1151	1235
Vải - Litchi	2737	2635	2348	2029
Nhãn - Longan	818	779	782	844
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Cam - Orange	524.9	610.6	631.7	1233.1
Na - Custard-apple	20190.2	19934.4	23413.3	27567.1
Hồng - Persimmon	7608.6	6970.8	7267.4	7879.2
Vải - Litchi	12382.1	12162.0	10643.4	17577.9
Nhãn - Longan	3612.9	3930.6	3788.5	6145.2

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	121.2	121.4	118.1	92.4
Bò - Cattle	33.2	33.9	34.9	33.1
Lợn - Pig	327.1	307.9	305.8	314.6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	3.9	4.1	4.5	4.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3046.3	2373.5	2389.3	3842.5
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1326.7	742.9	789.1	1307.1
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	41502.5	42580.8	44428.6	47588.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	8378.3	8789.4	9492.6	9648.6
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	9.2	9.4	10.0	9.7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	102.2	102.7	112.3	117.9
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	1478.0	1538.3	1559.8	1599.7
Sản lượng khai thác - Caught	220.0	240.3	246.4	261.8
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	1258.0	1298.0	1313.4	1337.9
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	1245.0	1291.8	1306.8	1330.3
Tôm - Shrimp	3.0	3.2	3.3	3.3
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	111.6	107.7	105.1	106.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	114.6	102.2	109.4	109.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	113.6	111.1	110.3	103.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	106.9	111.2	100.1	110.2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104.4	99.7	105.0	101.9

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Than sạch (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	534	542	551	577
Đá (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	2039	2128	2874	3210
Gạch xây (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	54.8	55.4	85.7	90.1
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	771	957	967	1426
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	454	603	632	694
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Electronic products (Mill. kwh)	670	747	740	875
Nước máy (Nghìn m ³) - Running wate (Thous. m ³)	8132	8398	8727	9467
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)				
Nhà nước - State		3.6		
Ngoài Nhà nước - Non-state	13002.3	13972.3	14845.8	16315.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	4.0	7.1		
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services				
at current prices (Bill. dong)				
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Nhà nước - State	7.1	8.7	2.9	1.7
Ngoài Nhà nước - Non-state	1291.0	1443.1	1469.7	1595.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	0.2	0.7	0.6	
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	83.7	97.4	96.1	99.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1214.6	1355.1	1377.1	1497.3
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)				
	7.7	7.6	8.0	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)				
Đường bộ - Road	10.2	10.8	12.0	

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	437.7	453.0	499.2	
Đường bộ - Road	437.7	453.0	499.2	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. ton)</i>	6007.6	5973.3	5710.6	
Đường bộ - Road	6007.6	5973.3	5710.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	191.9	201.2	216.3	
Đường bộ - Road	191.9	201.2	216.3	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	25.0	34.0	18.8	17.4
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	605.0	712.0	775.9	768.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	604.7	726.4	396.0	472.2
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	220	227	231	232
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1667	1691	1720	
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2797	3099	3295	
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	42623	44447	45795	
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	502	501	491	
Tiểu học - <i>Primary</i>	248	247	237	207
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	207	206	198	174
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	25	25	26	36
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	22	23	30	54
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	5814	5727	5705	5534
Tiểu học - <i>Primary</i>	3433	3387	3414	3283
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1685	1657	1631	1604
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	696	683	660	647

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10485	10416	10214	9740
Tiểu học - <i>Primary</i>	4997	5029	4963	4829
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3899	3822	3713	3456
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1589	1565	1538	1455
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	126	128	131	135
Tiểu học - <i>Primary</i>	59	61	63	68
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	44	44	44	45
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	24	23	23	23
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	52	46	318	
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1801	1783	8774	
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	232	215	217	141
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1883	2017	1901	1457
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	551	553	556	461
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	13	13	13
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	25	25	25	9
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	226	226	226	226
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2992	2968	2997	2663
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2119	2065	2092	1810
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	50	80	82	82
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	145	145	145	93
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	678	678	678	678
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	613	693	718	707
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1035	1070	1070	1019
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	855	888	893	844
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	365	367	383	362

019. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lạng Sơn

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	43	56	70	58
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	132	125	139	123
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	7	5	5	3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8	9	9	9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	30	30	28	25
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.2	95.9	93.2	97.6

020. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang

Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	16	16	16	16
Xã - Commune	204	204	204	204
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	381.7	381.7	381.9	382.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	148.2	147.9	147.8	147.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	146.0	145.8	145.7	145.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	47.3	47.6	47.9	48.3
Đất ở - Residential land	18.3	18.4	18.5	18.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	7.8	7.8	7.6	7.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	815.1	823.5	831.8	840.6
Nữ - Female	825.8	834.1	842.6	851.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	186.3	188.8	191.4	194.5
Nông thôn - Rural	1454.6	1468.8	1483.0	1497.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	98.7	98.7	98.7	98.8
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	21.2	20.0	19.8	17.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.2	7.4	8.4	5.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	16.0	12.6	11.4	12.4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.8	2.6	2.7	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	15.3	15.0	14.8	14.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	23.0	22.6	22.3	22.1

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.1	1.8	1.3	1.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.2	7.0	2.5	2.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.1	73.2	73.3	73.3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.7	97.9	97.7	97.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	421	426	430	434
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1036.1	1034.5	1035.4	1056.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1025.8	1022.2	1026.9	1045.9
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	73.7	71.6	60.6	60.8
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	875.2	845.5	854.2	826.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	76.9	105.1	112.1	158.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.1	16.5	14.9	16.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.1	1.4	1.0	1.1
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	0.8	0.9	1.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11699.1	15977.3	14860.5	16659.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21625.0	26751.0	36551.6	45377.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	17228.9	18867.3	21895.2	24100.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	896.6	983.7	1946.7	2121.1

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	44439.9	49208.3	55767.2	64667.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10408.6	10669.1	10525.9	11208.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20216.6	23826.8	29362.1	36526.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	12540.9	13381.5	14436.6	15378.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1273.8	1330.9	1442.6	1554.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22.74	25.53	19.75	18.88
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	42.03	42.75	48.56	51.41
Dịch vụ - <i>Services</i>	33.49	30.15	29.10	27.31
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1.74	1.57	2.59	2.40
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		110.73	113.33	115.96
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		102.50	98.66	106.48
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		117.86	123.23	124.40
Dịch vụ - <i>Services</i>		106.70	107.88	106.52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		104.48	108.39	107.73
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	17658.8	18578.9	22038.1	25839.5
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5218.2	6441.1	6515.8	8961.3
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3154.6	4179.8	5494.3	7861.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1202.0	1379.4	1555.6	1797.5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.1			
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	183.4	236.5	309.3	440.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	190.5	211.7	264.6	346.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	82.5	76.8	116.6	98.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1131.1	1902.4	2701.7	4454.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	365.0	373.0	193.5	224.0
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	792.2	839.6	992.8	1100.0

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	177.9	170.4		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	12207.0	11876.0	13846.6	14539.5
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>	16734.4	17578.9	20575.3	24136.7
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	11026.0	11902.1	14112.3	18962.6
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	2248.1	2892.0	3513.3	6033.5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	2245.1	2890.0	3470.0	5939.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	7139.3	7261.5	8484.4	9538.9
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	206.1	233.7	232.0	210.4
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3016.7	3067.7	3739.9	4313.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	836.0	758.5	890.0	1159.7
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	73.7	81.2	110.9	137.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	157.2	174.6	192.2	172.1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	424.1	477.0	521.2	601.5
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	734.1	834.4	1003.9	1161.9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1609.4	1578.8	1719.8	1741.3
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	82.0	55.6	74.5	41.6
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1345.4	1517.0	2113.2	1526.4
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	154	170.4		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5536.4	5485.7	6207.2	

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	174.5	202.0	212.9	241.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1220.5	1383.0	1546.9	1577.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	157.9	189.2	200.4	216.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	49.6	50.9	52.5	53.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	10423	10976	10957	12332
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1880.3	2416.3	2864.4	3054.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	33450	27445	31786	42398
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2672.1	3447.6	4135.4	4816.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	3277.3	3834.8	4422.2	4613.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	9180.2	4451.3	5189.3	5021.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15478.3	18748.4	20645.0	25057.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	4251.9	7081.5	11571.0	10591.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	31.8	14.7	13.9	12.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	53.5	61.9	55.2	61.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	14.7	23.4	30.9	26.0
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	57	54	70	68
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	447.5	1028.5	856.4	544.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	138.8	265.6	505.9	462.9

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	3235.3	2803.2	3322.9	3448.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		0.6	25.0	38.1
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors		2.5		
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	3.6			
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	3231.7	2800.1	3297.9	3410.1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3194.1	2765.4	3226.9	3393.5
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	37.6	34.7	71.0	16.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	3231.7	2800.1	3297.9	3410.1
Single detached house under 4 floors	3194.1	2765.4	3226.9	3393.4
Nhà kiên cố - Permanent	2774.8	2488.8	3023.3	3344.3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	252.0	214.9	194.6	46.8
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	53.7	38.9	9.0	2.3
Nhà khác - Others	113.6	22.8		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	37.6	34.7	71.0	16.7
Single detached house from 4 floors and above	37.6	34.7	71.0	16.7
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		869	1297	1209
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4715	5451
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2043	2576	3444	

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	539	793	1115	
5-9 người - 5-9 persons	515	660	935	
10-49 người - 10-49 persons	671	778	1027	
50-199 người - 50-199 persons	216	225	239	
200-299 người - 200-299 persons	24	33	40	
300-499 người - 300-499 persons	33	33	28	
500-999 người - 500-999 persons	23	32	33	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	19	18	22	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	3	4	5	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	43	120	163	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	95	191	230	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	769	1019	1313	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	402	375	571	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	556	610	803	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	126	189	271	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	31	43	48	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	21	29	45	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	143125	174718	194714	
Nam - Male	46090	58512	67392	
Nữ - Female	97035	116206	127322	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	80183.8	89292.6	142705.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	38955.0	43534.1	64242.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	86210.8	115258.9	160107.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	8934.2	13700.6	17679.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5494.0	7168.0	7806.9	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	466.1	2543.5	3296.1	

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	201.8	217.0	232.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	268	289	304	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3764	3759	3776	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	66473	69134	74753	75647
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	117408	119469	128168	130752
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	487	662	676	652
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	37	39	40	48
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	429	593	610	580
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	16	20	17	18
Trang trại khác - Others	5	10	9	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	122.3	120.3	117.5	114.2
Lúa - Paddy	111.5	109.5	106.8	104.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	53.6	53.2	51.8	50.5
Lúa mùa - Winter paddy	57.9	56.3	55.0	53.5
Ngô - Maize	10.7	10.7	10.7	10.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	661.3	671.6	652.2	640.6
Lúa - Paddy	619.1	628.5	609.2	599.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	317.3	320.0	312.8	308.8
Lúa mùa - Winter paddy	301.8	308.5	296.4	290.6
Ngô - Maize	42.3	43.0	43.0	41.2
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	54.1	55.8	55.5	56.1
Lúa - Paddy	55.5	57.4	57.0	57.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	59.2	60.2	60.4	61.1
Lúa mùa - Winter paddy	52.1	54.8	53.9	54.3
Ngô - Maize	39.5	40.2	40.2	40.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	5.9	5.6	5.5	5.0
Sắn - Cassava	5.0	4.3	3.5	3.0

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	62.3	61.0	60.7	55.6
Sắn - Cassava	71.7	63.2	52.3	45.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	300.7	273.3	241.0	244.2
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	192.0	210.0	195.0	148.0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	12670.4	11408.5	9842.3	9957.0
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	406.0	444.0	416.0	309.0
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	1767	2716	4104	4869
Bưởi - Pomelo	1673	2745	3819	4598
Vải - Litchi	2618	3071	2817	3039
Nhãn - Longan	31042	29479	28116	28353
Chè - Tea	532	524	527	511
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	932	1454	1903	2380
Bưởi - Pomelo	838	1216	1841	1989
Vải - Litchi	1947	2263	2223	2644
Nhãn - Longan	30212	28797	28013	27865
Chè - Tea	503	506	515	505
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)				
Cam - Orange	6.6	10.6	26.7	33.0
Bưởi - Pomelo	6.5	10.4	19.1	21.0
Vải - Litchi	11.5	15.8	15.7	21.8
Nhãn - Longan	186.0	148.0	91.3	197.1
Chè - Tea	4.2	4.3	4.7	4.8
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	56.5	51.3	47.7	45.3
Bò - Cattle	134.2	137.2	140.3	141.6
Lợn - Pig	1244.2	1305.9	1077.4	1105.3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	15.5	16.2	16.6	17.5

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	2505.0	2542.0	2455.0	2367.0
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	5769.0	5984.0	6168.0	6286.0
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	147303.0	152512.0	152670.0	158718.1
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	39413.0	41224.0	44141.0	46583.4
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	7.6	7.9	8.3	8.4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	400.1	502.1	578.9	603.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	36122.0	38928.5	41530.2	43701.3
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	3709.0	3686.0	3616.0	3562.8
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	32413.0	35242.5	37914.2	40138.5
Trong đó: <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	32390.0	35218.6	37887.8	40102.5
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	116.8	120.3	129.3	129.7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	116.3	86.2	114.0	116.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	116.0	122.4	131.0	130.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94.4	105.0	126.5	122.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112.0	106.9	107.5	92.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Quần áo các loại (Nghìn cái) - <i>Clothes (Thous. pieces)</i>	121047	130156	212531	250636
Urê (Nghìn tấn) - <i>Urea (Thous. tons)</i>	219.5	274.9	291.5	313.9
Bao và túi làm từ polime etylen (Tấn)	23569	13445	20216	19104
<i>Packages and bags made from polime etylen (Ton)</i>				
Mạch điện tử tích hợp (Nghìn chiếc)	543435	451177	654458	681962
<i>Integrated electronic circuits (Thous. Pieces)</i>				
Pin (Nghìn viên) - <i>Batteries (Thous. pieces)</i>		5676	14886	27263

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Than đá (Tấn) - Coal (Ton)	712	738500	731553	837160
Gỗ cưa hoặc xẻ (Nghìn M ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	129.1	145.3	137.4	243.7
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Electronic products (Mill. kwh)	996	950	1098	1484
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1574	2034	2463	2814
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	15092	17256	19669	22166
Nhà nước - State	479	498	618	680
Ngoài Nhà nước - Non-state	14612	16543	19051	21486
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		214		
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1288	1396	1448	1573
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State				
Ngoài Nhà nước - Non-state	1288	1390	1442	1573
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		6	6	
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	68	85	75	78
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1220	1311	1373	1495
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	26	34	37	
Xuất khẩu trên địa bàn (Tỷ USD)				
Export of goods (Bill. USD)	2365.2	3632.7		
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
Handicrafts and light industrial products	2322.0	3586.7		
Hàng nông sản - Agriculture products	43.1	46.0		
Hàng lâm sản - Forestry products	0.1			
Nhập khẩu trên địa bàn (Tỷ USD)				
Import of goods (Bill. USD)	2501.9	3769.7		
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
Machinery, instrument, accessory	136.4	216.1		
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	1107.4	1331.1		
Lương thực - Food	1.9	2.0		
Hàng khác - Others	1256.2	2220.5		

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	20.9	21.7	23.0	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	20.6	21.3	22.6	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	1263.4	1364.1	1477.2	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	1263.4	1363.2	1476.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)</i>	13368.4	15488.3	17736.7	
Đường bộ - <i>Road</i>	12484.8	14486.1	16517.0	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	883.6	1002.2	1219.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	473.3	560.7	661.5	
Đường bộ - <i>Road</i>	437.8	519.6	611.0	
Đường biển - <i>Waterway</i>	35.6	41.1	50.4	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	38.3	32.3	27.6	24.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1488.9	1434.3	1393.4	1399.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	484.2	547.1	685.0	955.4
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>			100850.3	124568.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	275	276	278	260
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2870	3073	3567	4191
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	4238	4720	5892	6664
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	92321	101653	109222	122632

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	547	547	534	512
Tiểu học - Primary	261	260	247	227
Trung học cơ sở - Lower secondary	225	225	215	212
Trung học phổ thông - Upper secondary	43	43	43	43
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	15	15	26	27
Trung học - Lower and upper secondary	3	4	3	3
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	9339	9403	9515	9589
Tiểu học - Primary	5041	5115	5219	5311
Trung học cơ sở - Lower secondary	3095	3075	3074	3040
Trung học phổ thông - Upper secondary	1203	1213	1222	1238
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	16431	16474	16566	16390
Tiểu học - Primary	7368	7370	7439	7477
Trung học cơ sở - Lower secondary	6395	6321	6381	6245
Trung học phổ thông - Upper secondary	2668	2783	2746	2668
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	277	283	292	309
Tiểu học - Primary	133	140	146	159
Trung học cơ sở - Lower secondary	94	94	96	99
Trung học phổ thông - Upper secondary	49	50	51	51
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	228	228	289	267
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	6125	6057	6525	6397
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	526	514	511	505
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	6535	6492	6083	5303
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	17	18	20	21
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	230	230	230	230

020. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4967	5135	5104	5197
Bệnh viện - Hospital	3366	3516	3770	3882
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	150	150	150	150
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	37	42	34	30
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	1414	1427	1150	1135
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1583	1836	1759	1766
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1547	1513	1499	1311
Điều dưỡng - Nurse	1645	1631	1773	1752
Hộ sinh - Midwife	333	325	314	310
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	103	113	116	141
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	347	326	285	291
Dược tá - Assistant pharmacist	12	7	6	4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	9.6	11.1	10.5	8.6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	29.5	30.9	23.9	26.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.6	99.5	97.8	98.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	14.9	14.7	13.8	13.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	26.9	26.7	25.9	25.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	8.5	8.4	8	5.2

021. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ

Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	11	11	11	11
Phường - Ward	18	18	18	18
Thị trấn - Town under rural district government	11	11	11	11
Xã - Commune	248	248	248	248
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	353.4	353.5	353.5	353.5
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	350.7	350.8	350.9	350.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	118.5	118.4	118.2	118.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	170.7	170.6	170.5	170.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	25.6	25.7	25.8	25.9
Đất ở - Residential land	10.5	10.5	10.6	10.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	2.7	2.7	2.6	2.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1370.6	1381.7	1392.9	1404.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	676.0	681.5	687.1	692.8
Nữ - Female	694.6	700.2	705.8	711.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	255.3	258.5	262.5	268.2
Nông thôn - Rural	1115.3	1123.2	1130.4	1136.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	97.3	97.3	97.4	97.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	19.1	17.9	16.8	17.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	9.0	9.0	6.4	6.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	10.0	8.9	10.4	10.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.6	2.6	2.5	2.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	15.1	14.8	14.6	14.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	22.6	22.2	21.9	21.8

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.7	1.7	1.1	1.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.4	3.8	1.0	3.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.2	73.3	73.4	73.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.8	98.1	98.0	98.1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	388	391	394	397
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	822.7	819.7	819.8	828.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	743.8	751.7	760.8	769.4
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	62.7	62.3	62.3	62.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	636.6	639.9	644.6	649.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	44.5	49.5	53.9	57.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	20.3	20.3	21.6	21.8
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.6	2.0	2.2	1.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	43148.6	47868.2	51706.1	57351.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9638.9	10619.7	10317.1	11389.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	14466.5	16097.4	17884.0	19987.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	16072.6	17534.8	19380.5	21417.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2970.6	3616.3	4124.5	4556.8

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	31958.1	34821.2	37743.6	40890.4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6639.8	7050.3	7313.8	7700.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11029.3	12194.8	13493.5	14944.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	12088.7	12945.5	13925.6	14996.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2200.3	2630.6	3010.7	3248.8
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22.34	22.19	19.95	19.86
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	33.53	33.63	34.59	34.85
Dịch vụ - <i>Services</i>	37.25	36.63	37.48	37.34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6.88	7.55	7.98	7.95
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.56	108.96	108.39	108.34
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.02	106.18	103.74	105.29
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	115.16	110.57	110.65	110.75
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.09	107.09	107.57	107.69
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	107.20	119.56	114.45	107.91
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	12274.6	12670.2	15207.0	15923.5
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5174.5	6214.4	7503.3	8463.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3728.4	4585.1	6001.8	6273.4
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2251.7	2310.4	2608.6	2871.3
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	128.3	150.1	192.4	268.2
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	218.5	265.4	253.2	324.8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	93.5	112.9	109.3	112.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	549.8	784.0	1505.2	1175.2
Thu khác - <i>Other revenue</i>	486.5	962.3	1333.1	1521.6
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	247.7	261.1	287.6	332.0

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	214.7	217.8	93.2	74.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	6885.0	6231.5	7606.5	7384.9
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	23224.8	24713.1	25771.0	25144.8
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	16264.0	17692.9	19398.0	18196.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	4368.7	4505.2	4765.3	4475.4
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>			4765.3	4475.4
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	11734.3	11834.8	12470.0	13300.6
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	3119.2	3060.3	3752.4	3884.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3016.2	3132.9	3201.4	3420.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	580.0	627.2	683.1	1187.2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	76.3	108.4	121.3	147.7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	171.3	216.3	228.2	240.4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	1165.7	1228.2	1423.4	1270.7
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	423.1	508.0	665.2	827.5
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1974.9	2092.4	2199.1	2229.8
Chi khác - Others	1207.8	861.2	196.0	93.0
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference		1206.8	1847.7	171.6
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6960.3	7013.7	6369.1	6946.6

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	136.0	143.0	154.9	159.5
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1095.8	1214.0	1230.8	1233.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	117.2	123.4	134.1	138.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	81.3	84.4	86.3	87.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	77901	82866	93390	88773
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1178.2	1275.8	1476.8	1676.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	5574	6199	7074	7977
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	2403.0	2685.0	3057.4	3400.4
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	4275.6	4715.5	5142.5	5776.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	5643.4	5054.2	5242.3	5348.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	10071.1	12054.7	14048.0	16184.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1424.2	2677.3	3781.4	5046.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	32.9	25.6	22.7	20.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	58.8	60.9	60.9	60.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	8.3	13.5	16.4	19.0

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	13	13	15	13
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	95.0	205.3	230.5	165.3
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	559.1	652.4	811.6	885.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1299.4	1367.5	1931.9	2264.6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		2.7	15.7	
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		2.7	1.0	
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>			1.8	
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>			12.9	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1299.4	1364.8	1916.2	2264.6
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1282.1	1346.9	1895.0	2181.5
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	8.2	8.6	9.4	70.9
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	9.1	9.3	11.8	12.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1298.8	1342.7	1584.4	2202.0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1281.5	1333.2	1563.3	2180.1
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1041.2	1095.9	1505.0	1774.6
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	221.0	230.1	35.6	382.3
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	14.9	1.5	16.5	16.9
Nhà khác - <i>Others</i>	4.5	5.6	6.1	6.3
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	8.2	8.6	9.4	9.7
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	9.1	0.9	11.8	12.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		597	680	784
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4273	4722

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2712	3191	3931	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	728	922	1587	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	661	789	880	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	968	1071	1076	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	247	294	277	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	41	40	36	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	28	32	30	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	18	21	19	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	20	22	26	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	1			
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	72	184	198	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	169	244	334	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	998	1291	1650	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	450	528	609	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	810	719	866	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	162	167	193	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	29	34	48	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	22	24	33	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	125599	134552	141400	
Nam - <i>Male</i>	57905	63910	65267	
Nữ - <i>Female</i>	67694	70642	76133	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	71399.2	75514.7	96401.9	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	32606.8	34650.6	45802.7	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	91160.1	99541.2	113355.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	7852.9	8758.9	9864.4	

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5347.0	5615.0	5971.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	796.8	644.0	-975.3	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	195.0	188.1	222.9	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	307	287	305	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3448	3410	3738	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	65605	66528	68642	67166
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	108813	112404	113710	112044
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	167	280	278	304
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	2	3	3	8
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	126	224	248	242
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	9	9	15	35
Trang trại khác - Others	30	44	12	19
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	88.6	86.4	85.3	80.9
Lúa - Paddy	69.4	67.7	67.1	64.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	37.2	37.1	37.0	36.7
Lúa mùa - Winter paddy	32.2	30.6	30.1	27.5
Ngô - Maize	19.2	18.7	18.2	16.7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	459.9	460.4	454.9	446.3
Lúa - Paddy	370.4	373.2	367.9	365.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	212.5	221.7	221.7	228.1
Lúa mùa - Winter paddy	157.9	151.5	146.2	137.7
Ngô - Maize	89.5	87.1	87.0	80.5

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	51.9	53.3	53.3	55.2
Lúa - Paddy	53.4	55.1	54.8	57.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	57.1	59.8	59.9	62.2
Lúa mùa - Winter paddy	49.0	49.5	48.6	50.1
Ngô - Maize	46.6	46.6	47.8	48.2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.3	2.1	2.0	1.6
Sắn - Cassava	8.3	8.3	7.7	6.9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	14.5	13.9	13.1	10.4
Sắn - Cassava	115.1	115.0	107.7	100.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	515.0	460.9	449.6	328.1
Lạc - Peanut	4293.2	4167.3	4100.4	3816.5
Đậu tương - Soya-bean	233.0	222.0	178.4	123.6
Vừng - Sesame	153.1	121.6	105.3	47.1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	30053.4	26122.3	25284.6	18552.8
Lạc - Peanut	8360.0	8217.3	8360.9	8183.5
Đậu tương - Soya-bean	413.7	398.1	325.1	233.3
Vừng - Sesame	111.8	90.8	86.5	35.9
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	226	225	265	252
Bưởi - Pomelo	2573	2916	3670	3983
Vải - Litchi	1122	1073	1021	974
Nhãn - Longan	801	785	762	748
Chè - Tea	16584	16762	16182	16004
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	192	193	200	181
Bưởi - Pomelo	1605	1724	2038	2422
Vải - Litchi	1080	1044	1019	945
Nhãn - Longan	766	749	749	706
Chè - Tea	15315	15662	15534	15385

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Thous. tons)				
Cam - Orange	1.1	1.1	1.1	1.0
Bưởi - Pomelo	14.4	16.1	19.8	24.0
Vải - Litchi	6.9	6.6	7.2	6.6
Nhãn - Longan	4.9	4.9	5.4	5.3
Chè - Tea	145.8	162.4	172.7	178.9
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	69.1	69.7	67.0	62.5
Bò - Cattle	97.2	101.1	102.0	102.4
Lợn - Pig	815.8	867.0	798.9	786.2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	11.8	12.5	13.3	14.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight (Thous. tons)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3750.0	3917.5	4007.8	4070.5
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	5959.6	6123.9	6385.4	6713.2
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	87112.9	93212.6	95249.5	100521.8
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	22414.1	23497.1	25191.2	27547.2
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	8.4	9.7	9.8	10.5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	437.9	518.8	571.7	630.9
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	29722.0	32292.4	34364.6	35676.0
Sản lượng khai thác - Caught	2048.0	2055.6	2656.9	2713.1
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	27674.0	30236.8	31707.7	32962.9
Cá - Fish	27671.0	30209.4	31683.6	32935.4
Tôm - Shrimp	-	27.4	24.1	27.5
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	116.6	109.5	108.1	108.3
Khai khoáng - Mining and quarrying	84.1	72.1	145.5	99.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119.3	111.9	108.4	108.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	113.3	119.8	105.7	108.6

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	111.5	106.3	101.6	98.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	1162.0	1658.0	2182.0	2211.0
Gạo, ngô xay sát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	502.0	510.0	513.0	515.0
Cao lanh (Nghìn tấn) - <i>Kaolin (Thous. tons)</i>	746.8	715.9	494.6	469.2
Chè chế biến (Nghìn tấn) - <i>Processed tea (Thous. tons)</i>	57.0	54.5	60.5	61.1
Rượu (Nghìn lít) - <i>Liquor (Thous. litres)</i>	10677.0	11175.0	1151.0	12891.0
Bia (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	86817.0	98459.0	135194.0	1352.0
Bột ngọt (Nghìn tấn) - <i>Sodium glutamate (Thous. tons)</i>	24.5	23.9	26.9	31.7
Quần áo (Triệu chiếc) - <i>Clothes (Mill. pieces)</i>	81.5	100.1	104.2	111.4
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - <i>Sawn wood (Thous. m³)</i>	107.0	135.0	199.0	200.0
Giày dép (Triệu đôi) - <i>Foorwears (Mill. pairs)</i>	4.8	5.5	6.0	6.7
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	20734.4	22915.6	25292.5	28770.2
Nhà nước - <i>State</i>	1684.3	1342.8	2313.5	2349.6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	18716.2	21329.5	22756.2	26189.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	333.9	243.3	222.8	231.4
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	1815.9	1968.1	1922.0	2316.9
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>		10.2		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1815.9	1957.9	1922.0	2316.9
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	92.0	115.4	111.5	134.4
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1723.9	1852.7	1810.5	2182.5
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	12.4	13.6	15.0	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	6.4	7.1	7.2	
Đường bộ - <i>Road</i>	6.4	7.1	7.2	

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	708.3	790.5	853.7	
Đường bộ - Road	708.3	790.5	853.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous. tons)</i>	34157.9	37484.5	37709.5	
Đường bộ - Road	22617.5	24270.8	24416.5	
Đường thủy - Waterway	11540.4	13213.7	13293.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	1114.9	1234.4	1239.4	
Đường bộ - Road	542.7	606.8	608.6	
Đường thủy - Waterway	572.2	627.6	630.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	40.0	38.2	22.0	21.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	2060.0	2081.8	1688.0	1549.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	319.8	388.5	778.4	854.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	314	317	318	322
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2697	2839	2954	2938
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	5555	5823	6051	7384
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	80915	85245	89738	98975
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	603	602	603	588
Tiểu học - Primary	299	299	299	295
Trung học cơ sở - Lower secondary	254	254	254	249
Trung học phổ thông - Upper secondary	44	43	43	44
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	5	5	5	10
Trung học - Lower and upper secondary	1	1	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7892	7884	7936	8042
Tiểu học - Primary	4490	4470	4493	4585
Trung học cơ sở - Lower secondary	2475	2488	2502	2497
Trung học phổ thông - Upper secondary	927	926	941	960

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	14600	14570	14364	10084
Tiểu học - <i>Primary</i>	6427	6465	6400	5577
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	5898	5874	5706	4486
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2275	2231	2258	21
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	225	233	243	256
Tiểu học - <i>Primary</i>	114	120	126	135
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	75	77	79	83
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	36	36	37	38
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	104	101	113	109
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	7656	789	8521	7391
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1924	1859	1904	1599
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	20763	21178	17886	21014
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	489	544	557	657
Trong đó: <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	11	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1			
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	277	277	277	277
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5683	6686	7856	8691
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3985	5138	3048	351
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150			
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	1548	1548	1385	1385
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>	4673	4779	5056	5475
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1368	1430	1501	1743
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1443	1304	1399	1192
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1504	1692	1770	2150
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	323	306	333	342

021. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)	1217	1372	1593	1548
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	101	144	107	123
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	1002	112	1464	1416
Dược tá - Assistant pharmacist	114	108	22	9
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	10.0	10.0	11.0	12.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	41.0	48.0	56.0	63.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.6	99.6	99.5	98.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	14.5	14.2	13.8	13.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	18.2	17.7	17.0	16.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.0	7.0	6.0	6.0

022. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	9	9	9	9
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	116	116	116	116
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	954.1	954.1	954.2	954.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	751.7	754.5	760.6	762.8
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	370.8	368.6	370.8	366.3
Đất lâm nghiệp - Forestry land	353.8	358.1	361.6	367.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	9.6	10.1	10.3	11.1
Đất ở - Residential land	4.9	4.9	5.0	5.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	202.4	199.6	193.6	191.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	547.8	557.4	566.9	576.7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	273.9	278.7	283.8	288.9
Nữ - Female	273.9	278.7	283.1	287.8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	82.7	84.0	85.6	87.2
Nông thôn - Rural	465.1	473.4	481.3	489.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.0	100.0	100.2	100.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	23.4	20.3	23.5	21.6
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.1	7.0	6.7	4.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	17.3	13.3	16.8	17.2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.8	2.4	2.8	2.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	33.8	33.2	32.7	32.5

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	52.1	51.1	50.3	50.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.0	1.1	1.3	0.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	1.4	1.7	3.2	1.4
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	67.3	67.5	67.6	67.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	75.1	74.8	76.1	75.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	57	58	59	60
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	353.2	348.4	351.7	353.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	301.3	309.3	317.6	326.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	47.0	48.6	51.1	52.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	254.3	260.7	266.5	273.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	17.9	17.2	14.1	15.4
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.6	0.5	0.5	0.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	6.9	8.7	4.1	4.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	11255.0	12538.6	14027.7	15473.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2696.8	2789.0	2925.7	3145.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2446.3	2754.0	3043.0	3396.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	5820.4	6661.4	7370.5	8146.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	291.5	334.2	688.5	785.0

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	8198.9	9069.3	9950.2	10570.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1911.2	1909.9	2061.5	2126.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1904.7	2017.5	2174.3	2355.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	4168.0	4901.2	5226.0	5552.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	215.0	240.7	488.4	536.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.96	22.24	20.86	20.33
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21.74	21.96	21.69	21.95
Dịch vụ - <i>Services</i>	51.71	53.13	52.54	52.65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.59	2.67	4.91	5.07
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		110.62	109.71	106.24
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		99.93	107.94	103.14
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		105.92	107.77	108.35
Dịch vụ - <i>Services</i>		117.59	106.63	106.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		111.94	202.86	109.81
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	2326.7	2712.9	2618.7	2950.1
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	2287.2	2662.6	2604.5	2907.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	791.7	942.6	1073.9	1083.6
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	477.4	525.6	585.0	586.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.6	1.7	2.4	2.4
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	37.3	34.4	37.4	39.8
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	55.5	72.0	54.6	62.7

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	72.3	115.5	133.4	118.1
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	24.2	28.3	33.9	29.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	79.8	117.5	151.3	201.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	43.6	47.6	76.1	43.6
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	32.1	26.8	16.1	14.9
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	11.3	12.8	11.8	19.4
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>	107.5		7.5	7.4
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	39.5	50.2	14.2	43.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	13745.4	13415.2	16062.5	16723.5
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8831.9	8728.1	10214.2	10394.6
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1423.1	1519.0	1995.4	2135.4
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1301.1	1476.0	1992.5	2135.4
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	5669.2	5605.5	6450.1	6480.9
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	156.8	168.7	208.5	213.5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2664.1	2571.6	3082.6	3143.9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	684.4	604.6	662.6	703.5
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	49.2	61.0	83.9	83.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	123.0	70.2	151.7	163.9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	157.2	165.4	204.5	205.0
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	665.9	705.7	796.2	768.5
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1136.8	1160.3	1246.8	1182.6
Chi khác - <i>Others</i>	31.8	98.1	13.4	17.1
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1632.8	1491.5	1766.0	1776.5

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	70.9	55.6		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4728.6	4628.2	5675.9	6328.8
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	36.8	39.3	39.5	40.7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	528.4	550.2	562.0	573.3
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	28.3	28.8	28.8	29.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) <i>Number of beneficiary persons (Person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	12.7	13.2	13.8	14.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	2113	2064	2393	7144
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	769.2	855.0	892.3	863.0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	178	236	410	942
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	807.0	889.5	962.8	1040.9
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	832.9	989.3	1138.7	1173.5
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	7225.2	7382.4	8997.3	9970.6
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4681.0	4367.5	4934.3	4782.7
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2544.2	3014.9	3993.0	5187.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>			70.0	

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	64.8	59.2	54.8	48.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	35.2	40.8	44.4	52.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment			0.8	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)			1	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)			5.8	
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)			3.1	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	499.3	447.4	431.0	458.4
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	2.4			
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2.4			
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	496.9	447.4	431.0	458.4
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	486.1	432.1	421.9	447.3
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	4.5	9.9	8.7	9.2
Nhà biệt thự - Villa	6.3	5.4	0.4	1.8
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	496.5	446.0	430.4	456.6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	485.7	430.7	421.8	447.3
Nhà kiên cố - Permanent	130.3	149.4	174.8	190.7
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	184.0	126.3	140.7	160.3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	136.5	132.0	86.2	80.7
Nhà khác - Others	34.9	23.0	20.1	15.6
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	4.5	9.9	8.6	9.3
Nhà biệt thự - Villas	6.3	5.4		

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		87	121	131
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1010	1026
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	859	880	870	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	274	290	269	
5-9 người - 5-9 persons	168	175	182	
10-49 người - 10-49 persons	285	281	266	
50-199 người - 50-199 persons	107	99	119	
200-299 người - 200-299 persons	9	19	17	
300-499 người - 300-499 persons	10	11	10	
500-999 người - 500-999 persons	2	1	3	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	4	3	3	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over		1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	95	66	14	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	31	28	23	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	300	320	320	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	163	174	202	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	204	223	244	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	48	50	46	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	9	9	10	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	9	10	11	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	38356	40317	42420	
Nam - Male	29378	30728	32694	
Nữ - Female	8978	9589	9726	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	35162.9	41342.4	61601.1	

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	14827.9	17558.0	28603.7	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	11991.6	11983.7	12054.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1991.2	2114.3	2101.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4493.0	4528.0	4316.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	179.1	35.7	-44.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	256.7	306.4	326.9	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	75	61	59	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	843	801	683	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	15258	15858	16986	17254
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	22337	23317	26059	27065
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	10	9	7	19
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	5	5	4	5
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	3	2	2	6
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	1	1		2
Trang trại khác - Others	1	1	1	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	79.2	80.1	80.8	81.1
Lúa - Paddy	49.4	50.1	50.2	51.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	8.8	9.0	9.1	9.3
Lúa mùa - Winter paddy	40.6	41.1	41.1	42.0
Ngô - Maize	29.7	30.0	30.6	29.8

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	251.0	253.9	258.2	264.6
Lúa - <i>Paddy</i>	174.8	175.4	178.1	185.3
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	53.6	52.4	53.2	55.3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	121.2	123.0	124.9	130.0
Ngô - <i>Maize</i>	76.2	78.5	80.1	79.3
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	31.7	31.7	32.0	32.6
Lúa - <i>Paddy</i>	35.4	35.0	35.5	36.1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	60.9	58.2	58.5	59.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	29.9	29.9	30.4	31.0
Ngô - <i>Maize</i>	25.7	26.2	26.2	26.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.6	0.6	0.6	0.6
Sắn - <i>Cassava</i>	7.7	7.4	7.6	7.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	6.8	6.9	6.9	7.0
Sắn - <i>Cassava</i>	61.7	60.0	62.0	63.9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	29.0	24.0	33.7	61.0
Lạc - <i>Peanut</i>	1452.9	1582.2	1618.0	1466.5
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	4868.7	4792.9	4367.7	2988.5
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	638.3	523.9	743.2	1368.3
Lạc - <i>Peanut</i>	1845.8	2006.1	2126.7	1922.1
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	6431.4	6342.2	5888.8	4042.4
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	217	213	201	204
Xoài - <i>Mango</i>	346	343	346	372
Táo - <i>Apple</i>	56	58	58	58
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	125	118	126	125
Nhãn - <i>Longan</i>	303	293	303	305

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	139	138	151	158
Xoài - Mango	167	174	201	219
Táo - Apple	40	40	56	56
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	79	76	86	89
Nhãn - Longan	218	226	244	250
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Cam - Orange	876.5	868.7	994.1	1084.0
Xoài - Mango	685.1	695.2	825.9	911.9
Táo - Apple	382.7	404.0	571.9	588.7
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	363.0	353.0	400.4	422.6
Nhãn - Longan	1278.0	1358.4	1479.8	1532.7
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	119.2	121.2	122.4	126.2
Bò - Cattle	47.3	48.8	51.3	52.4
Lợn - Pig	323.2	342.5	338.5	352.2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	2.8	3.0	3.5	3.9
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1897.4	1975.6	2033.0	2131.8
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1323.2	1373.0	1431.3	1571.8
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	9533.1	11119.4	11763.8	12233.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	3217.1	3470.0	3710.9	3972.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.4	1.5	1.2	1.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	18.5	16.9	15.7	14.9
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	2220.0	2534.3	2807.8	3062.1
Sản lượng khai thác - Caught	251.0	249.9	249.7	251.5
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	1969.0	2284.4	2558.1	2810.7
Cá - Fish	1920.0	2236.3	2509.9	2762.1
Tôm - Shrimp		13.4	14.2	14.6

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.1	109.0	114.5	110.6
Khai khoáng - Mining and quarrying	104.4	101.9	106.0	100.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104.2	108.2	103.4	106.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	152.7	128.8	135.2	120.2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	109.0	106.6	104.7	103.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Than khai thác (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	10.1	9.0	5.4	3.3
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	622.7	668.4	691.0	739.5
Gạo, ngô xay sát (Nghìn tấn)				
Milled rice, maize (Thous. tons)	190.2	196.4	210.1	227.8
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	2.3	2.4	2.9	2.7
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	74.0	67.3	54.4	58.5
Sản phẩm quần áo may sẵn (Nghìn cái)				
Ready made clothes (Thous. pieces)	423.0	446.0	496.0	519.0
Xi măng PC 30 (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	261.4	267.7	237.3	281.3
Nước máy (Triệu m ³) - Running water (Mill. m ³)	7.0	7.6	8.3	8.7
Điện sản xuất (Triệu kw/h) - Electricity (Mill. kw/h)	217.0	285.2	398.0	481.6
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	5749.4	6131.6	6742.5	7972.3
Nhà nước - State	523.3	525.2	648.4	770.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	5226.1	5606.4	6094.1	7202.3
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	306.0	313.7	343.2	372.5
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	10.5	10.7	10.0	10.3
Ngoài Nhà nước - Non-state	295.5	303.0	333.2	362.2
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	46.3	47.6	49.8	53.8
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	259.7	266.1	293.4	318.7

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	1.1	1.2	1.3	
Đường bộ - Road	1.1	1.2	1.3	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	194.5	209.9	234.7	
Đường bộ - Road	194.5	209.9	234.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. ton)</i>	1438.8	1526.0	1544.3	
Đường bộ - Road	1438.8	1526.0	1544.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	105.6	110.4	106.3	
Đường bộ - Road	105.6	110.4	106.3	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	14.6	12.1	11.5	10.8
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	395.1	436.2	476.9	556.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	15.9	17.2	30.2	37.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	171	172	176	176
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1709	1757	1812	2320
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2417	2434	2428	3265
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	41372	43039	45344	57591
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	320	333	337	334
Tiểu học - <i>Primary</i>	175	176	176	173
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	114	124	128	128
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	31	21	21	33
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>		1	1	
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>		11	11	

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4977	5021	4969	4779
Tiểu học - <i>Primary</i>	3153	3140	3062	2895
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1319	1383	1400	1370
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	505	498	507	514
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	8506	8459	8338	8392
Tiểu học - <i>Primary</i>	4729	4535	4408	4393
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2587	2742	2752	2809
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1190	1182	1178	1190
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	120	124	127	131
Tiểu học - <i>Primary</i>	65	66	66	69
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	41	43	44	45
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	15	16	16	17
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1430	1271	880	441
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	275	343	331	353
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1659	1587	1475	1360
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	17	17	17	17
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	130	130	130	130
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1731	2020	2298	2400
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	214	270	306	189
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	390	390	390	388

022. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	558	609	704	693
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1109	1091	965	766
Điều dưỡng - Nurse	624	625	578	640
Hộ sinh - Midwife	294	284	267	268
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	33	40	52	72
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	218	205	207	208
Dược tá - Assistant pharmacist	29	23	16	14
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	11	12	12.2	12.5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	29	30	31.4	32.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	92.1	93.7	90.4	92.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	18.8	18.2	17.6	16.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	29.3	28.9	28.1	27.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.7	7.6	7.5	10.3

023. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu

Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	96	96	96	96
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	907.0	906.9	906.9	906.9
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	554.8	555.4	555.7	560.2
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	108.4	109.7	110.0	111.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	412.6	411.8	411.7	414.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	14.5	14.7	15.0	15.4
Đất ở - Residential land	3.0	3.0	2.9	3.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	352.2	351.5	351.2	346.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	424.6	435.1	446.1	456.3
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	211.4	214.8	218.2	231.3
Nữ - Female	213.2	220.3	227.9	225.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	73.6	75.5	77.4	78.8
Nông thôn - Rural	351.0	359.6	368.7	377.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	99.2	97.5	95.7	102.8
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	25.3	24.1	22.3	20.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.7	7.5	7.9	7.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	16.6	16.6	14.4	12.2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	3.1	2.9	2.9	2.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	41.9	41.1	40.5	40.2

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	65.9	64.6	63.5	63.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.6	1.0	2.0	1.7
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	16.7	16.1	3.1	1.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		71.8	72.2	72.0
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	59.2	60.2	62.5	63.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	47	48	49	50
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	255.9	268.8	274.1	278.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	254.6	259.3	265.8	274.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	28.0	28.4	28.8	29.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	226.6	230.9	237.0	245.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.03	0.04	0.05	0.12
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.3	12.4	15.2	14.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.5	0.5	0.3	0.4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		0.6	0.6	0.5
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	9271.5	12184.5	13716.8	15028.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2008.4	2115.9	2195.5	2349.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2795.3	5530.5	6534.7	7369.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	4005.0	4269.3	4671.3	4966.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	462.8	268.9	315.4	342.5

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	6797.8	9007.2	10057.6	10783.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1395.0	1447.2	1524.5	1611.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2120.0	4253.1	5005.2	5426.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	2950.6	3108.2	3296.6	3498.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	332.2	198.8	231.3	247.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21.66	17.37	16.01	15.63
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	30.15	45.38	47.63	49.04
Dịch vụ - <i>Services</i>	43.20	35.04	34.06	33.05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.99	2.21	2.30	2.28
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	111.66	132.50	111.66	107.22
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.34	103.74	105.34	105.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	117.69	200.62	117.69	108.41
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.06	105.34	106.06	106.13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	116.35	59.84	116.35	106.83
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	8227	8257	9220	9272
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	2299	3460	3696	4049
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	957	1821	1939	2050
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	639	1132	1526	1412
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	20	23	24	25

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	38	48	53	51
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	24	49	83	63
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	68	118	122	236
Thu khác - <i>Other revenue</i>	168	451	130	265
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	20	19	8	37
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	57	38	10	1
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	5849	4697	5481	5355
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	7629	8192	8935	6870
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6125	6744	5674	5217
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	383	576	691	592
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	262	363	624	453
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	4698	4480	4966	4624
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	91	125	109	156
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1929	1985	2139	2050
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	687	598	661	598
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	8	4	17	11
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	115	85	60	49
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	85	72	89	92
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	604	583	593	558
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	600	1004	589	535
Chi khác - <i>Others</i>	579	23	709	575
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1043	1688	1682	

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	27	60	10	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1477	1326		
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	30.9	30.1	31.1	31.7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	395.4	406.9	415.2	429.8
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	24.9	23.7	23.9	23.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	5.6	5.7	5.8	6.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	6389	6856	6948	1618
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	750.0	717.6	731.0	669.8
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	353	380	168	769
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	619.2	678.0	718.7	802.1
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	435.9	531.7	591.3	688.9
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	4861.9	4335.2	5826.9	6339.1
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2872.2	2329.7	2762.2	3090.9
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1989.7	2005.1	3064.7	3248.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	0.05	0.32		

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	59.1	53.7	47.4	48.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	40.9	46.3	52.6	51.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	0.001	0.007		
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	389.5	372.4	453.0	454.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	389.5	372.4	453.0	454.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	389.5	372.4	453.0	454.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	388.8	372.0	453.0	454.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	388.8	372.0	453.0	454.2
Nhà kiên cố - Permanent	71.4	109.0	139.2	139.6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	176.2	161.3	285.8	286.0
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	129.3	89.6	27.1	27.6
Nhà khác - Others	11.9	12.1	0.8	1.1
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		153	188	157
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1097	1125
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	664	713	723	

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	174	211	241	
5-9 người - 5-9 persons	150	191	189	
10-49 người - 10-49 persons	286	265	251	
50-199 người - 50-199 persons	47	41	38	
200-299 người - 200-299 persons	4	2	2	
300-499 người - 300-499 persons	1	2	1	
500-999 người - 500-999 persons		1		
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2		1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	22	20	11	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	23	28	17	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	273	277	297	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	139	162	159	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	160	172	193	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	38	39	32	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	6	12	10	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	3	3	4	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	14856	12273	12080	
Nam - Male	11380	9379	9070	
Nữ - Female	3476	2894	3010	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	15235.3	18314.6	18851.4	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	8965.5	11438.6	11260.2	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	6718.9	6698.0	8056.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	882.7	841.6	760.7	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5001.0	5712.0	5460.4	

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	0.9	342.2	14.9	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	189.1	364.7	574.7	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	114	108	97	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1149	1434	1028	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	9007	9672	11080	11418
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	14166	15251	17603	18431
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	4	5	5	8
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	1	3	4	4
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	2	2	1	
Trang trại khác - Others	1			4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	53.6	54.2	55.0	53.3
Lúa - Paddy	30.9	31.4	32.9	32.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	6.4	6.4	6.7	6.7
Lúa mùa - Winter paddy	24.5	25.0	26.2	25.4
Ngô - Maize	22.7	22.8	22.1	21.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	198.8	206.3	218.7	213.8
Lúa - Paddy	132.8	136.4	145.7	143.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	35.0	35.4	36.0	36.1
Lúa mùa - Winter paddy	97.8	101.0	109.7	107.6
Ngô - Maize	66.0	69.9	73.0	70.1
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	37.1	38.1	39.8	40.1
Lúa - Paddy	43.0	43.4	44.3	44.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.7	55.3	53.7	53.9
Lúa mùa - Winter paddy	39.9	40.4	41.9	42.4
Ngô - Maize	29.1	30.7	33.0	33.1

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.3	0.3	0.3	0.4
Sắn - Cassava	4.4	4.4	4.5	5.1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.4	1.6	1.7	2.0
Sắn - Cassava	36.9	36.9	37.7	42.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	119	117	144	145
Đậu tương - Soya-bean	2255	2172	1964	1723
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	5979	5442	6303	6358
Đậu tương - Soya-bean	2342	2230	1942	1687
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	290	354	354	301
Xoài - Mango	217	224	231	252
Nhãn - Longan	247	249	251	278
Cao su - Rubber	13119	13226	13220	13015
Chè - Tea	3516	4110	4976	6182
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	45	46	46	167
Xoài - Mango	110	119	146	156
Nhãn - Longan	164	170	174	184
Cao su - Rubber		72	1072	3446
Chè - Tea	2542	2670	2870	3378
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam - Orange	130	133	128	523
Xoài - Mango	311	342	348	478
Nhãn - Longan	434	455	460	483
Cao su - Rubber		43	944	2757
Chè - Tea	23249	23670	27486	31258

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	93.8	94.2	95.0	96.3
Bò - Cattle	15.3	16.0	17.1	19.3
Lợn - Pig	185.1	199.4	194.7	209.4
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	834.1	917.4	1145.2	1289.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	966	1015	1085	1417
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	263	265	309	384
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	8494	9020	9650	9309
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	1548	1716	2057	2634
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	2.3	3.2	3.6	1.8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	8.0	7.9	7.8	7.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	1921	2063	2201	2269
Sản lượng khai thác - Caught	196	241	249	253
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	1725	1822	1952	2015
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	1720	1808	1937	1997
Tôm - Shrimp	13	4	4	6
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	100.2	278.2	129.8	107.1
Khai khoáng - Mining and quarrying	102.2	106.1	97.7	80.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	97.1	100.7	103.1	98.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	104.5	444.7	126.3	107.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	103.5	105.4	99.5	98.4

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	660.6	598.2	580.4	495.0
Đá đen (Nghìn viên) - Black stones (Thous. pieces)	198	195	263	265
Chè chế biến (Tấn) - Processed tea (Ton)	4640	5142	6305	6514
Rượu trắng (Nghìn lít) - Liquor (Thous. litres)	398	402	408	410
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	27.8	27.9	27.9	27.8
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	12.4	14.8	15.8	15.8
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1040.8	4890.1	6211.6	6595
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	3450	3613	4143	3877
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	2870	3301	3667	4139
Nhà nước - State	21	241	432	486
Ngoài Nhà nước - Non-state	2849	3060	3235	3653
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	376.4	389.8	459.8	498.3
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	1.0	0.5	0.5	0.5
Ngoài Nhà nước - Non-state	375.4	389.3	459.3	497.8
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	36.9	41.2	43.9	46.7
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	339.5	348.6	415.9	451.6
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)		1.6	2.1	2.2
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	1.2	1.2	1.3	
Đường bộ - Road	1.2	1.2	1.3	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	25.5	25.9	26.8	
Đường bộ - Road	25.5	25.9	26.8	

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	1103.7	1224.0	1193.4	
Đường bộ - Road	1103.7	1224.0	1193.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	34.5	37.7	38.9	
Đường bộ - Road	34.5	37.7	38.9	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	10.6	7.6	7.0	5.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	332.9	372.2	330.8	326.8
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	14.2	16.2	21.2	125.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	139	138	136	116
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1559	1546	1525	1706
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2482	2514	2381	2792
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	35611	36967	37394	40920
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	285	284	281	244
Tiểu học - <i>Primary</i>	144	143	140	110
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	113	113	113	99
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	21	22	22	25
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	3	3	3	10
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	4	3	3	
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4134	4090	4040	3972
Tiểu học - <i>Primary</i>	2821	2728	2650	2586
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1039	1078	1099	1091
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	274	284	291	295

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	6930	6821	6629	6568
Tiểu học - <i>Primary</i>	4151	4017	3896	3808
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2118	2104	2051	2076
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	661	700	682	684
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	93.5	96.4	99.9	103.6
Tiểu học - <i>Primary</i>	53.2	54.4	55.3	57.1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	31.6	33.0	35.3	36.9
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	8.8	9.0	9.2	9.7
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	114	93	104	90
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	543	250	511	411
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	65	61	76	70
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	922	521	528	426
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	10	10	10	12
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	15	16	16	6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	108	108	108	105
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	980	980	1080	1330
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	150	150	154	80
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	406	400	406	
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	349	389	418	435
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	897	793	771	826
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	764	730	671	752
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	188	174	172	125

023. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	49	66	45	55
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	250	235	211	201
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	14	9	9	8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.1	8.9	9.1	9.2
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	26.2	25.7	27.5	30.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.0	93.6	93.8	91.8

024. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	11	11	11	11
Phường - Ward	7	7	7	7
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	188	188	188	188
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	1091.8	1077.5	1057.8	1074.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	286.5	355.8	364.9	364.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	638.0	662.9	643.8	623.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	19.8	41.1	41.9	42.4
Đất ở - Residential land	7.4	8.3	8.4	8.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	325.6	334.8	354.5	337.9
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	597.4	607.2	616.8	625.7
Nữ - Female	590.0	601.0	609.2	617.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	162.1	164.6	167.2	169.8
Nông thôn - Rural	1025.3	1043.6	1058.8	1072.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101.2	101.0	101.3	101.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	23.7	23.9	22.2	18.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.4	7.0	5.9	6.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	17.3	16.9	16.3	11.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.8	2.9	2.8	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	22.9	22.4	22.1	22.0

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	34.7	34.0	33.5	33.3
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	0.6	0.6	0.4	0.5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	1.9	2.0	1.3	6.0
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	77.7	77.1	76.6	77.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) <i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	84	86	87	88
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	753.1	750.8	755.6	762.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	747.1	744.5	752.7	760.9
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	51.4	50.6	64.7	55.4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	694.8	693.6	687.7	705.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.9	0.4	0.3	0.3
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.1	13.2	14.7	14.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	0.9	0.4	0.2
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.2	0.3	0.7	0.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN <i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) <i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	34458.2	38633.6	45382.4	49346.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8768.9	9025.7	9930.5	10995.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13205.9	12742.1	15698.3	16498.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	12483.5	15280.1	16953.7	18805.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		1585.7	2799.8	3046.7

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	25693.3	26309.0	30098.4	31780.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6234.8	6224.7	6833.3	7255.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9632.3	8291.3	9996.3	10428.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	9826.3	10713.1	11412.0	12134.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		1079.9	1856.9	1962.2
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25.45	23.36	21.88	22.28
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	38.32	32.98	34.59	33.43
Dịch vụ - <i>Services</i>	36.23	39.56	37.36	38.12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	0.00	4.10	6.17	6.17
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	105.16	108.03	109.59	105.59
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.01	103.01	104.11	106.18
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	101.26	113.55	118.02	104.33
Dịch vụ - <i>Services</i>	112.32	106.73	106.47	106.33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		110.30	107.32	105.67
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	20541.7	20257.1	24449.6	25496.3
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5829.0	6396.3	6168.8	8103.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3191.1	3932.6	4409.0	5011.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2455.4	2906.6	2828.5	3114.5
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	120.2	109.8	102.7	102.4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	92.9	110.6	98.6	126.4
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	32.6	57.1	56.2	44.5
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	224.6	402.4	905.8	907.2
Thu khác - <i>Other revenue</i>	265.4	346.1	417.3	716.4

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	261.2	30.5	45.4	58.6
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	14.2	1.5	13.2	11.4
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>	292.6	227.2	172.4	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	82.6	86.2	53.3	54.7
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	14522.0	13590.8	18116.3	17274.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	20151.8	20105.5	24046.9	23273.2
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	12548.7	12648.8	15894.9	16624.3
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1131.44	1329.59	1740.8	4635.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1129.94	1328.08	1637.8	4633.7
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	7746.9	8132.0	8848.5	9896.5
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	337.8	378.9	418.1	484.2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3582.3	3760.1	4144.7	4320.7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	1060.1	955.8	1048.6	1166.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	84.9	71.3	116.8	145.9
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	195.6	192.7	173.0	203.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	298.9	431.0	388.4	662.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	600.1	662.4	738.3	952.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1541.0	1627.8	1759.2	1934.9
Chi khác - <i>Others</i>	46.2	52.1	61.6	26.9
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	2120.6	1467.1	2926.7	1962.3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	355.3	281.8	11.5	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	7139.7	6991.1	8029.3	6564.5

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	61.6	64.5	65.6	67.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1027.7	1129.4	1163.6	1189.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	49.0	49.4	50.2	50.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	26.8	28.0	29.1	30.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	2517	4893	1686	1808
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	906.5	1004.2	1142.5	1146.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2181	2179	1071	1591
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1530	1633	1812	1961
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1632	1946	2207	2332
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	12264.0	13155.6	14839.5	16014.5
Khu vực Nhà nước - State	4656.4	4734.7	5731.3	5743.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7195.4	8409.4	9102.3	10209.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	412.3	11.4	5.9	61.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	38.0	36.0	38.6	35.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	58.7	63.9	61.3	63.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	3.4	0.1	0.0	0.4

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)		9	2	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)		148.1	15.1	2.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)		130.7		
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1014.2	1014.7	1055.7	1226.8
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	0.3	0.0	0.0	0.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	0.3			
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors				
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors				
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1013.9	1014.7	1055.7	1226.8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1007.7	1014.7	1052.4	1197.3
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	6.2		3.3	21.3
Nhà biệt thự - Villa				8.1
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1012.5	1012.3	1054.2	1224.8
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1006.3	1012.3	1050.9	1196.8
Nhà kiên cố - Permanent	277.9	330.9	675.5	690.9
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	333.5	380.8	287.5	418.7
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	358.7	262.4	69.5	84.9
Nhà khác - Others	36.2	38.2	18.4	2.4
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	6.2		3.3	19.8
Nhà biệt thự - Villas				8.1

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		232	320	283
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1643	1728
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1124	1272	1371	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	346	417	553	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	305	363	338	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	379	390	385	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	69	88	79	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	15	6	6	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	7	5	5	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	1	1	3	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	2	2	2	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	64	77	28	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	63	75	98	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	411	481	559	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	210	230	248	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	286	310	329	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	64	68	72	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	11	17	21	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	15	14	16	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	29867	27986	28181	
Nam - <i>Male</i>	21403	19181	19309	
Nữ - <i>Female</i>	8464	8805	8872	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	32726.9	36623.0	40205.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	20303.8	23489.0	25145.4	

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	19890.3	21932.7	22848.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	1445.9	1480.0	1511.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4112.0	4391.0	4582.8	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-225.9	-394.0	755.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	507.2	627.0	677.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	81	149	120	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1049	1899	1093	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	28202	29356	32742	33109
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	42782	44528	47702	48768
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	48	271	273	337
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	2	3	7	40
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	46	268	266	297
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	212.1	204.2	189.1	164.5
Lúa - Paddy	52.1	51.7	51.0	50.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	11.6	11.8	12.1	12.1
Lúa mùa - Winter paddy	40.5	39.9	38.9	38.6
Ngô - Maize	159.9	152.4	138.1	113.8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	766.0	781.5	741.8	652.0
Lúa - Paddy	177.4	182.9	180.0	182.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	64.2	68.4	69.7	70.6
Lúa mùa - Winter paddy	113.2	114.5	110.3	111.9
Ngô - Maize	588.7	598.6	561.8	469.5

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	36.1	38.3	39.2	39.6
Lúa - Paddy	34.0	35.4	35.3	36.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	55.3	58.0	57.6	58.3
Lúa mùa - Winter paddy	28.0	28.7	28.4	29.0
Ngô - Maize	36.8	39.3	40.7	41.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.2	0.2	0.3	0.3
Sắn - Cassava	31.2	32.8	32.2	34.8
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.5	1.6	2.0	2.3
Sắn - Cassava	359.5	386.5	377.4	413.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	5492	6300	8039	9451
Lạc - Peanut	1153	1235	1287	1326
Đậu tương - Soya-bean	1350	1066	789	707
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	352339	418418	529842	621765
Lạc - Peanut	1196	1258	1360	1455
Đậu tương - Soya-bean	1500	1234	900	823
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	408	580	1049	1411
Bưởi - Pomelo	293	420	1078	1714
Táo - Apple	65	96	145	168
Vải - Litchi	237	241	253	278
Nhãn - Longan	7900	8495	11590	14659
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	145	162	246	374
Bưởi - Pomelo	203	197	243	368
Táo - Apple	58	71	77	99
Vải - Litchi	208	210	216	219
Nhãn - Longan	7023	7078	7444	8305

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Ton)				
Cam - Orange	557	1078	2428	3760
Bưởi - Pomelo	1500	1406	1910	3603
Táo - Apple	291	355	438	607
Vải - Litchi	586	582	592	657
Nhãn - Longan	40277	34656	39904	64187
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	142.8	145.6	143.3	137.5
Bò - Cattle	217.3	225.6	238.5	252.1
Lợn - Pig	530.3	559.0	553.5	582.5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	5.9	6.3	6.3	6.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	4186	4398	4520	4537
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	4564	4462	4615	4895
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	26105	27192	27644	29009
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7587	8110	8651	9209
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	5.3	5.9	4.4	3.8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	42.1	41.4	42.6	42.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	6557	6757	7453	7677
Sản lượng khai thác - Caught	1096	1109	1175	1213
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	5461	5648	6278	6464
Cá - Fish	5309	5499	6148	6348
Tôm - Shrimp	26	25	20	9
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	102.7	102.2	121.8	103.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	178.5	37.8	21.0	123.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112.4	106.4	111.6	109.9

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92.5	101.3	128.6	103.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104.4	102.1	96.5	100.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Than đá (Tấn) - Coal (Tons)	1437	3103	7270	3613
Đá (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	1171.7	1081.6	1258.1	1550.3
Sữa và kem chưa cô đặc (Triệu lít) - Fresh milk, cream (Mill. litre)	49.0	52.3	54.7	56.3
Đường tinh luyện (Nghìn tấn) - Refined sugar (Thous. tons)	44.7	34.5	47.8	57.0
Chè (Nghìn tấn) - Tea (Thous.tons)	6.0	8.5	10.9	10.0
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	202.1	218.2	163.3	179.5
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous.tons)	469.8	504.7	423.4	476.5
Điện sản xuất (Triệu Kwh) - Production electricity (Mill. Kwh)	9733	11720	14866	15435
Điện thương phẩm (Triệu Kwh) - Trading electricity (Mill. Kwh)	419	470	497	535
Nước máy thương phẩm (Triệu m ³) - Running water (Mill.m ³)	10.6	12.0	11.0	10.6
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	13325.5	14827.3	17611.3	19325.2
Nhà nước - State	415.1	444.1	543.4	532.6
Ngoài Nhà nước - Non-state	12910.3	14383.3	17068.0	18792.6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>				
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership	1379.7	1490.3	1753.3	1893.0
Nhà nước - State	5.5	5.8	6.4	6.7
Ngoài Nhà nước - Non-state	1374.2	1484.6	1746.9	1886.3
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	137.0	143.4	164.6	174.7
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1242.7	1346.9	1588.8	1718.4
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	137.0	143.4	160.2	174.7

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	3.2	3.3	3.8	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	3.0	3.0	3.5	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	306.0	317.0	340.0	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	306.0	314.6	337.6	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	4028.0	4204.9	5259.8	
Đường bộ - Road	3974.4	4151.1	5201.3	
Đường thủy - Waterway	53.6	53.8	58.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	446.5	470.9	592.6	
Đường bộ - Road	444.9	469.2	590.7	
Đường thủy - Waterway	1.7	1.7	1.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	33.3	51.6	49.3	46.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1042.1	958.1	901.7	853.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	51.8	57.2	71.2	79.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	263	268	269	221
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	3155	3165	3191	3647
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3989	3987	4165	5029
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	81764	84401	86976	95387

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	561	561	559	380
Tiểu học - Primary	289	289	286	109
Trung học cơ sở - Lower secondary	231	230	220	161
Trung học phổ thông - Upper secondary	32	32	32	30
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	8	9	10	67
Trung học - Lower and upper secondary	1	1	11	13
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	9511	9331	9222	9047
Tiểu học - Primary	6312	6148	6002	5799
Trung học cơ sở - Lower secondary	2504	2503	2513	2498
Trung học phổ thông - Upper secondary	695	680	707	750
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	14303	14098	14134	13693
Tiểu học - Primary	7620	7482	7564	7365
Trung học cơ sở - Lower secondary	5116	5099	5065	4781
Trung học phổ thông - Upper secondary	1567	1517	1505	1547
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	234.6	241.8	249.8	259.1
Tiểu học - Primary	128.6	131.5	134.5	139.8
Trung học cơ sở - Lower secondary	78.9	82.5	85.9	88.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	27.1	27.7	29.3	30.3
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	61	63	58	55
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1108	593	634	634
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	476	529	490	432
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	7805	6262	7151	5780
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	17	17	18	18
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	14	14	11	1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	204	204	204	204

024. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3630	3920	6068	6252
Bệnh viện - Hospital	2255	2545	4734	4760
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100	100	120	367
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	205	205	137	5
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	1020	1020	1027	1020
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	697	776	883	933
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1204	1087	952	1046
Điều dưỡng - Nurse	1004	1053	1159	1198
Hộ sinh - Midwife	378	365	347	347
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	49	52	71	76
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	207	215	188	205
Dược tá - Assistant pharmacist	14	7	5	2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	95.7	96.4	96.9	94.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	21.0	21.0	20.5	20.0

025. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình

Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	8	8	8	8
Thị trấn - Town under rural district government	11	11	11	11
Xã - Commune	191	191	191	191
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	439.9	440.0	440.1	440.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	88.7	88.6	88.5	88.4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	296.5	296.4	296.3	296.1
Đất chuyên dùng - Specially used land	30.7	30.9	31.1	31.2
Đất ở - Residential land	13.9	14.0	14.0	14.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	19.2	19.1	19.0	19.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	409.1	415.1	419.1	423.1
Nữ - Female	415.2	416.3	419.7	423.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	119.8	122.9	123.9	124.8
Nông thôn - Rural	704.5	708.5	714.9	721.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.5	99.7	99.9	100.0
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	21.0	18.7	15.6	16.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	10.4	7.3	7.1	7.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	10.6	11.5	8.5	8.2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.8	2.6	2.3	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	17.4	17.1	16.8	16.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	26.2	25.7	25.3	25.1

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.8	2.5	1.7	1.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.4	2.2	2.2	5.3
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.3	72.4	72.4	12.6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.8	96.6	97.5	97.0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	179	181	183	184
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	555.0	553.2	553.7	556.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	552.6	550.4	551.4	553.4
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	49.2	47.0	47.7	47.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	495.9	493.0	496.0	495.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7.5	10.4	7.7	10.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.6	17.5	17.0	16.8
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.5	0.6	0.4	0.6
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	2.6	2.2	0.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	30810.9	35879.7	38562.1	42906.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7486.3	8247.7	8152.9	8955.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13823.2	15346.5	16909.6	19169.4
Dịch vụ - <i>Services</i>	8049.6	10198.1	11296.1	12355.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1451.8	2087.4	2203.5	2425.9

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	22707.3	24437.6	26556.4	28776.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5310.4	5545.2	5633.4	5932.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	8740.7	10240.1	11710.4	13081.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	6728.4	7222.1	7695.1	8136.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1927.8	1430.2	1517.5	1627.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24.30	22.99	21.14	20.87
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	44.86	42.77	43.85	44.68
Dịch vụ - <i>Services</i>	26.13	28.42	29.29	28.80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.71	5.82	5.72	5.65
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	107.40	107.62	108.67	108.36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.90	104.42	101.59	105.30
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.18	117.15	114.36	111.70
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.02	107.34	106.55	105.73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	106.43	74.19	106.10	107.22
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	8253.3	14833.9	11622.7	13327.9
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue				
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	2567.3	2838.8	3061.3	3236.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1751.9	1979.4	1982.7	1903.5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>			0.1	
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	61.7	69.6	80.3	98.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	80.2	102.2	94.0	113.7
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	139.8	235.4	267.9	236.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	50.7	56.4	56.1	54.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	242.9	272.3	427.3	546.6
Thu khác - <i>Other revenue</i>	240.1	123.6	153.0	282.6
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>		73.6	101.5	131.3

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	8.1	2.2	1.1	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			49.5	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	97.8	86.5	80.0	
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	5542.3	10820.0	7187.5	8158.1
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	9124.7	14744.5	10945.8	19450.8
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	9013.4	9200.7	9503.8	12543.0
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	684.2	869.4	1060.4	2875.0
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>			698.9	2826.7
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	7360.9	7107.4	6743.6	7843.5
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	178.7	186.7	194.8	225.6
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2803.7	2084.0	3154.3	3430.2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	731.3	560.3	656.2	850.2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	82.3	74.2	98.4	110.6
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	110.7	108.5	134.9	147.5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	149.7	298.8	208.1	307.4
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	567.0	581.8	622.1	967.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1300.5	1228.6	1519.0	1787.4
Chi khác - <i>Others</i>	1437.0	1984.4	155.9	16.7
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	934.5	1059.5	1698.6	1823.2

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	97.8	86.5		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>		5453.1	1430.0	6893.4
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	66.4	69.1	72.0	76.3
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	729.7	766.7	816.5	821.9
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	554.4	58.0	59.5	61.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	31.5	32.8	34.0	39.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	4581	5075	5643	6593
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	738.8	828.1	1100.0	1129.8
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1797	2083	2970	1530
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1324	1488	1655	1805
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1788	2126	2414	2893
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dong)</i>	9947.5	10925.9	10677.1	12435.7
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3437.1	3877.6	3726.0	4015.9
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5990.6	6625.5	6482.6	8006.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	519.8	422.8	468.5	413.1

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	34.6	35.5	34.9	32.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	60.2	60.6	60.7	64.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	5.2	3.9	4.4	3.3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	5	1	4	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	3.0	9.2	38.7	215.2
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	1.5	2.6	5.9	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	747.7	777.3	793.5	869.6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	747.7	777.3	793.5	869.6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	731.8	737.5	726.2	788.6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	14.0	18.5	25.1	28.2
Nhà biệt thự - Villa	1.9	21.3	42.2	52.8
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	747.7	777.3	793.5	869.6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	731.8	737.5	726.2	788.6
Trong đó - Of which				
Nhà kiên cố - Permanent	483.8	551.6	612.0	666.2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	224.3	166.8	95.9	103.3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	19.9	19.1	18.3	19.2
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	14.0	18.5	25.1	28.2
Nhà biệt thự - Villas	1.9	21.3	42.2	52.8

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		287	374	383
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2001	2169
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1601	1615	1790	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	574	583	615	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	338	358	474	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	532	527	553	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	126	112	113	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	14	18	17	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	3	3	4	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	8	8	7	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	6	6	7	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	151	201	82	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	79	82	108	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	469	528	591	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	252	271	317	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	556	397	538	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	68	100	113	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	13	20	23	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	13	16	18	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	44639	45548	48988	
Nam - <i>Male</i>	22104	22303	23496	
Nữ - <i>Female</i>	22535	23245	25492	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	34668.1	40738.8	46245.1	

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	16504.2	18721.3	21067.9	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	25819.4	33040.5	36345.8	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	2955.2	3111.2	3443.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5911.0	5886.0	6048.1	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	-114.2	456.7	112.0	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	305.8	277.0	267.2	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	199	128	116	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1233	1359	1325	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	32260	33567	34575	34775
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	49913	52519	53829	55150
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	128	181	191	187
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	54	87	103	101
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	52	80	79	81
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	2			
Trang trại khác - Others	20	14	9	5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	78.1	77.9	76.1	72.1
Lúa - Paddy	39.3	39.9	39.4	38.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	16.4	16.5	16.3	16.1
Lúa mùa - Winter paddy	22.9	23.4	23.1	22.6
Ngô - Maize	38.8	38.0	36.7	33.4

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	358.4	380.1	334.4	354.2
Lúa - <i>Paddy</i>	195.8	215.9	180.6	207.0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	90.1	94.7	91.9	95.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	105.7	121.2	88.7	111.4
Ngô - <i>Maize</i>	162.6	164.2	153.8	147.2
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	45.9	48.8	43.9	49.1
Lúa - <i>Paddy</i>	49.8	54.1	45.8	53.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	54.9	57.4	56.4	59.4
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	46.2	51.8	38.4	49.3
Ngô - <i>Maize</i>	41.8	43.2	41.9	44.1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	4.9	4.8	4.8	4.7
Sắn - <i>Cassava</i>	11.7	11.2	10.0	9.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	26.6	25.9	25.8	26.2
Sắn - <i>Cassava</i>	149.6	144.6	129.9	121.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5910	7725	8667	8927
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	645939	549487	592205	615907
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	297	258	229	223
Cam - <i>Organe</i>	3106	3656	4346	4914
Nhãn - <i>Longan</i>	1080	1147	1163	1259
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	833	634	506	492
Chè - <i>Tea</i>	1112	1047	971	929

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	257	229	203	201
Cam - <i>Organe</i>	1322	1646	2220	2794
Nhãn - <i>Longan</i>	935	932	880	906
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	793	612	481	474
Chè - <i>Tea</i>	1086	1008	930	897
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	1048	1014	906	902
Cam - <i>Organe</i>	35072	43865	57609	71835
Nhãn - <i>Longan</i>	6046	5365	5106	5455
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	3378	2848	2261	2274
Chè - <i>Tea</i>	8302	7959	7485	7180
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	103.0	104.8	106.0	108.7
Bò - <i>Cattle</i>	59.7	62.2	64.6	70.4
Lợn - <i>Pig</i>	371.2	381.9	375.6	404.1
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	6024.3	6600.9	7065.3	7408.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	1832	1920	2018	2138
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	2493	2652	2687	2865
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	27224	28580	30115	31546
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	5869	6225	8496	9839
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	8.4	8.4	7.8	8.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	388.8	449.9	487.5	526.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	5760.0	6229.6	6564.5	6968.8
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	1483.0	1545.2	1610.9	1657.3
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	4277.0	4684.4	4953.6	5311.5
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	4142.0	4533.1	4810.1	5160.6
Tôm - <i>Shrimp</i>	45.0	52.3	43.1	45.0

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	103.3	104.8	113.8	103.6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	137.7	103.1	107.1	82.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	154.5	128.3	122.0	114.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101.8	101.4	114.5	112.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103.0	93.8	102.2	119.3
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	4545.6	10457.0	7017.0	6867.9
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Bricks (Mill. pieces)</i>	283.4	385.9	332.6	349.8
Quả và hạt chế biến (Tấn) <i>Processed fruit and nuts (Ton)</i>	1889	1914	2342	2506
Chè nguyên chất (Tấn) - <i>Tea (Ton)</i>	510	47584	40739	41784
Đường (Tấn) - <i>Sugar (Ton)</i>	6400	2525	3096	3551
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	16566	17833	17768	18620
Xi măng đen (Nghìn tấn) - <i>Black cement (Thous. tons)</i>	616.7	815.8	1705.4	1810.6
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Animal feed (Thous. tons)</i>	158.4	121.7	63.7	65.9
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	8084	8562	9155	10101
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	8084	8562	9155	10101
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1339.4	1506.6	1628.4	1702.9
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	0.2	11.8	15.6	16.2
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	1289.6	1438.4	1573.3	1645.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	49.6	56.4	39.5	41.5
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	136.5	149.3	172.5	188.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1202.9	1357.3	1455.9	1514.4
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)	1.5	1.8	2.0	

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	5.1	5.3	5.6	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	4.8	4.9	5.2	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	337.4	380.4	403.0	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	337.4	375.2	397.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	6949.7	7295.2	7672.4	
Đường bộ - Road	6757.3	7086.2	7461.8	
Đường thủy - Waterway	192.4	209.0	210.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	250.0	263.1	293.6	
Đường bộ - Road	216.8	223.3	252.0	
Đường thủy - Waterway	33.2	39.8	41.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	29.9	25.4	19.7	12.4
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	667.4	698.1	723.9	570.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	155.2	188.6	268.2	271.2
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	227	227	227	229
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	3573	3050	2955	2731
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	5150	5361	5285	5421
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	61259	64916	64522	65525

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	477	427	401	401
Tiểu học - Primary	209	159	132	132
Trung học cơ sở - Lower secondary	202	143	121	121
Trung học phổ thông - Upper secondary	37	37	37	37
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	28	78	101	101
Trung học - Lower and upper secondary	1	10	10	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6653	5602	6348	5695
Tiểu học - Primary	3581	3127	3734	3235
Trung học cơ sở - Lower secondary	2388	1786	1918	1752
Trung học phổ thông - Upper secondary	684	689	696	708
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	10434	10272	10152	9653
Tiểu học - Primary	4956	4839	4895	4728
Trung học cơ sở - Lower secondary	3946	3907	3755	3399
Trung học phổ thông - Upper secondary	1532	1526	1502	1526
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	138.9	142.7	148.2	155.2
Tiểu học - Primary	69.1	71.3	74.9	79.9
Trung học cơ sở - Lower secondary	45.7	47.1	48.4	50.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	24.1	24.3	24.9	24.4
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	102	95	26	24
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2933	2823	4259	3485
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	450	415	468	388
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	3278	2779	969	779
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	210	210	210	210
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3180	2172	2062	2062
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	2230	2062	2062	2062

025. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hòa Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	590	708	770	810
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	973	993	1013	976
Điều dưỡng - Nurse	920	915	1008	970
Hộ sinh - Midwife	288	288	281	285
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	31	70	94	78
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	262	510	526	600
Dược tá - Assistant pharmacist	43	43	23	22
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.2	8.7	9.4	8.5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	23.0	24.0	24.0	25.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.0	97.6	97.2	96.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	17.0	16.5	16.5	16.5

026. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa

Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	2	2
Thị xã - Town	2	2	1	1
Huyện - Rural district	24	24	24	23
Phường - Ward	30	30	34	34
Thị trấn - Town under rural district government	28	28	28	28
Xã - Commune	577	577	573	573
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	1111.5	1111.4	1111.6	1111.5
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	1076.5	1076.6	1076.9	1077.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	249.9	249.1	248.5	247.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	647.7	646.4	645.8	645.4
Đất chuyên dùng - Specially used land	72.3	74.7	76.0	77.2
Đất ở - Residential land	54.7	54.9	55.2	55.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	35.0	34.8	34.7	34.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	3512.1	3528.3	3544.4	3558.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	1743.9	1758.4	1773.0	1786.7
Nữ - Female	1768.2	1769.9	1771.4	1771.5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	556.4	602.4	609.2	616.1
Nông thôn - Rural	2955.7	2925.9	2935.2	2942.1
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.6	99.3	100.1	100.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.8	18.5	16.6	17.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	9.1	9.6	7.7	8.5
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.6	8.9	8.9	9.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.7	2.7	2.4	2.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	15.5	15.2	15.0	14.9

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	23.3	22.8	22.5	22.3
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.5	3.2	3.1	1.9
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.2	3.9	4.8	4.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)				
<i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.0	73.1	73.2	73.2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.0	95.9	96.3	95.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	316	317	319	320
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	2238.3	2241.2	2243.2	2254.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	2201.6	2222.7	2241.5	2263.8
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	118.4	115.1	114.5	112.4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2006.8	2006.4	2018.9	2035.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	76.4	101.1	108.1	115.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	20.7	21.4	19.5	19.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.6	1.9	1.5	1.7
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>			2.0	1.6
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	107408.3	119540.8	133281.0	160460.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19150.3	19595.1	18873.7	20410.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	42217.7	48527.3	56635.8	70519.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	41320.4	46411.8	53247.1	58957.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	4719.9	5006.7	4524.4	10573.4

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	74119.3	80825.0	88163.5	101532.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13307.4	13634.3	13932.3	14306.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	31669.3	35380.0	39560.6	46334.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	25569.9	28195.8	31447.8	33697.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3572.6	3614.9	3222.7	7193.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17.83	16.39	14.16	12.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	39.31	40.59	42.49	43.95
Dịch vụ - <i>Services</i>	38.47	38.83	39.96	36.74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.39	4.19	3.39	6.59
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.39	109.05	109.08	115.16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.28	102.46	102.19	102.68
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	111.54	111.72	111.82	117.12
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.51	110.27	111.53	107.15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	120.33	101.18	89.15	223.21
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	48764.0	50305.3	41117.3	50799.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	18000.8	20215.9	20363.8	31359.5
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	11151.9	11881.2	11569.3	16517.9
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	5245.7	5234.4	4038.1	5747.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.3		0.3	0.2
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	610.6	965.7	806.3	771.4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	503.1	640.8	534.9	679.7
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	464.6	679.7	735.9	1266.4
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	125.5	150.9	232.8	290.4
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	3624.5	3840.2	4535.2	6865.3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	577.8	369.5	685.8	896.9
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1432.2	1020.5	1848.7	6663.8

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	411.1	451.2	10.7	13.4
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	30111.6	29560.8	20489.0	19269.5
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	46486.5	48804.1	50940.7	53538.4
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	31579.6	33149.9	37443.4	38991.8
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	8276.0	9200.4	10835.4	12299.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	8087.5	9130.2	10776.6	12231.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	16566.0	17497.6	19128.3	20112.3
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	545.3	469.7	547.4	631.2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	6831.1	7071.0	7956.7	8128.3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	2126.2	2283.8	2193.3	2444.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	310.0	319.4	353.6	393.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	356.2	324.0	464.0	381.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	1355.3	1456.5	1594.6	2033.8
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	1576.1	1943.7	2333.1	1974.9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3326.4	3458.4	3577.4	3942.0
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	139.4	170.9	108.3	183.5
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	6235.4	6168.9	7288.1	6370.1
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	380.9	439.5		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	14285.5	15137.3	13232.9	14376.4

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	268.5	291.9	317.7	346.4
Bảo hiểm y tế - Health insurance	2675.6	2975.7	3118.8	3126.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	233.8	250.6	263.3	286.2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	153.8	156.1	161.6	163.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	15655	17631	21306	22828
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3016.8	3628.0	4154.0	4302.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	12567	16059	21120	21870
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	4790	5700	6426	7231
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	8561	9840	10648	11488
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	22248.1	27387.4	29493.8	29624.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	32274.1	43454.8	52255.3	56024.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	58458.2	48830.6	23426.6	16329.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	19.7	22.9	28.0	29.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	28.6	36.3	49.7	54.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	51.7	40.8	22.3	16.0

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	7	15	15	16
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	44.0	235.7	3171.7	364.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	1.6	7.5	197.9	15.3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	4784.6	4930.6	5340.3	5786.5
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	11.9	22.8	5.5	4.8
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		10.3		
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>	2.7	0.2		
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>	9.2	12.2	5.5	4.8
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	4772.7	4907.8	5334.8	5781.7
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	4758.2	4830.2	5245.4	5630.7
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	10.2	57.5	34.8	89.3
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	4.4	20.2	54.6	61.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	4772.7	4872.9	5328.6	5781.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	4758.2	4813.7	5241.5	5630.7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	3790.2	4007.4	4322.7	4972.7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	903.4	739.8	907.6	651.5
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	64.6	66.5	11.2	6.5
Nhà khác - <i>Others</i>				
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	10.2	43.5	34.8	89.3
Nhà biệt thự - Villas	4.4	15.7	52.3	61.6

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1453	3065	3398
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			9557	11127
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	5784	6955	8667	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1754	2225	3035	
5-9 người - 5-9 persons	1542	1854	2532	
10-49 người - 10-49 persons	1936	2242	2487	
50-199 người - 50-199 persons	417	485	463	
200-299 người - 200-299 persons	47	45	40	
300-499 người - 300-499 persons	31	36	48	
500-999 người - 500-999 persons	43	43	34	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	9	18	19	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	5	7	9	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	478	649	431	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dong	395	556	578	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dong	2245	2997	3892	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dong	1115	1106	1587	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dong	1264	1238	1691	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dong	214	295	350	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dong	40	67	87	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dong and over	33	47	51	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	217891	267678	287608	
Nam - Male	103474	119166	123594	
Nữ - Female	114417	148512	164014	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	134703.6	170287.4	223444.1	

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	79831.9	92473.7	122297.6	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	139949.0	159794.6	175212.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	11195.7	14637.2	16399.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5201.0	4805.0	4910.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	1715.1	1391.3	1442.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	307.8	282.7	331.8	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	693	728	719	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	12083	12119	10531	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	172104	174864	192331	191674
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	282952	292305	325114	329663
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	710	913	934	966
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	44	59	56	56
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	509	644	661	676
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	112	145	146	153
Trang trại khác - <i>Others</i>	45	65	71	81
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) <i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	313.8	306.9	301.0	289.4
Lúa - <i>Paddy</i>	257.0	253.9	250.5	244.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	124.6	123.4	122.2	119.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	132.4	130.5	128.3	124.9
Ngô - <i>Maize</i>	56.8	52.9	50.5	45.0

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1720.8	1726.2	1688.4	1609.7
Lúa - Paddy	1475.3	1493.1	1463.3	1413.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	785.1	795.3	794.6	797.2
Lúa mùa - Winter paddy	690.2	697.8	668.7	616.3
Ngô - Maize	245.5	233.0	225.1	196.2
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	54.8	56.2	56.1	55.6
Lúa - Paddy	57.4	58.8	58.4	57.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	63.0	64.4	65.0	66.7
Lúa mùa - Winter paddy	52.1	53.5	52.1	49.3
Ngô - Maize	43.2	44.0	44.6	43.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	8.3	7.4	7.5	6.4
Sắn - Cassava	17.8	18.0	15.1	14.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	58.4	52.6	53.5	44.8
Sắn - Cassava	261.9	269.5	223.2	217.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	32151	30945	28875	27870
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	18828	17608	16099	13608
Rau, đậu các loại - Vegetables	38432	38349	42684	46017
Thuốc lá - Tobacco	1347	1227	983	1063
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Tons)				
Mía - Sugar-cane	1863793	1812712	1695372	1700627
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	31170	32182	29443	24797
Rau, đậu các loại - Vegetables	442176	414360	485328	498565
Thuốc lá - Tobacco	1740	1439	1180	1340
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	296	303	504	785
Nhãn - Longan	1095	1047	1073	1202
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1882	1853	1602	1450
Cao su - Rubber	17735	16036	14889	14236
Chè - Tea	296	285	234	238

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	259	263	282	501
Nhãn - Longan	1011	974	935	1065
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1698	1671	1424	1355
Cao su - Rubber	7054	6872	7871	8257
Chè - Tea	294	285	234	238
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Tons)</i>				
Cam - Orange	1672	1643	1759	3843
Nhãn - Longan	6130	6052	5869	8290
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	17884	17411	17278	17485
Cao su - Rubber	5775	4879	6101	7720
Chè - Tea	889	804	787	1310
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	190.1	192.7	191.7	188.0
Bò - Cattle	224.1	231.0	233.8	247.9
Lợn - Pig	883.0	945.3	785.1	813.8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	16.6	17.7	18.6	19.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	13893	14007	14108	14235
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	15297	15746	15947	17057
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	130812	134594	135765	137808
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	35886	37028	39128	40667
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	12.7	10.5	10.5	10.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	434.8	548.4	578.0	617.7
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	141405	151340	159142	170474
Sản lượng khai thác - Caught	92168	100258	109040	116927
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	49237	51082	50102	53547
Cá - Fish	27754	29097	27601	29183
Tôm - Shrimp	3007	3025	3303	3397

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.8	109.2	109.2	134.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	93.4	104.7	102.4	102.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.7	109.3	117.8	137.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	140.0	109.2	121.2	109.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	119.2	122.3	112.1	107.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	7188.0	7789.9	8734.4	9534.6
Cát (Nghìn m ³) - Sand (Thous. m ³)	4934.3	5375.8	5955.8	6820.7
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - Frozen aquatic products (Thous. tons)	31.7	33.4	35.6	41.4
Đường mật (Nghìn tấn) - Molasses (Thous. tons)	146.3	181.4	144.6	132.1
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	65.1	67.0	64.1	57.4
Thuốc lá điều (Triệu bao) - Cigarettes (Mill. packets)	112.4	135.7	145.2	195.4
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - Ready made clothes (Mill. pieces)	99.1	143.3	184.4	231.4
Giày thể thao (Triệu đôi) - Sport shoes (Mill. pairs)	55.8	65.7	72.6	80.6
Phân bón các loại (Nghìn tấn) - Fertilizer of all kinds (Thous. tons)	216.3	243.6	273.6	298.5
Đá ốp lát (Nghìn m ²) - Tiles (Thous. m ²)	16388.7	16870.2	18706.7	21543.5
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	7,961	9,006	11,998	13,870
Nước máy sản xuất (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	31431.2	36450.2	42137.5	46413
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	52445.5	60870.6	70224.4	79728.1
Nhà nước - State	2099.4	1972.1	2209.7	2485
Ngoài Nhà nước - Non-state	50025.5	58568.3	67671	76892.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	320.6	330.2	343.71	350.2
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	6436.2	7741.2	9001.4	10105.3
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	73.5	213.6	222.4	223.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	6362.7	7504.6	8753.5	9854.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		23.0	25.5	27.3

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	1347.6	1625.8	1876.0	2065.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5088.6	6115.4	7125.4	8039.8
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	60.0	73.1	88.1	97.2
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	17.9	20.2	22.0	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	16.6	18.8	20.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) <i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	1546.4	1690.1	1882.7	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	1546.4	1688.7	1881.2	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) <i>Volume of freight carried of local tranport (Thous. tons)</i>	44458.6	49996.4	54656.1	
Đường bộ - <i>Road</i>	36266.5	41863.0	46677.2	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	8192.1	8133.4	7978.9	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) <i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	2605.1	2678.4	2745.1	
Đường bộ - <i>Road</i>	1340.4	1447.9	1572.5	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	1264.7	1230.5	1172.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao) <i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	117.0	85.5	68.6	55.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao) <i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	2625.0	2754.7	2541.3	2787.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao) <i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	690.3	795.6	930.8	1120.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng) <i>Turnover of information technology (Bill. dongs)</i>	83.7	97.6	81.5	88.4

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	661	665	669	670
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	5841	6020	6557	8645
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	9738	9954	10275	13234
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	161454	181566	187145	219306
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1465	1452	1433	1414
Tiểu học - Primary	709	698	677	656
Trung học cơ sở - Lower secondary	636	629	619	602
Trung học phổ thông - Upper secondary	101	100	101	104
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	13	19	29	43
Trung học - Lower and upper secondary	6	6	7	9
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	18183	18227	18325	18402
Tiểu học - Primary	10161	10093	10165	10422
Trung học cơ sở - Lower secondary	5755	5798	5730	5517
Trung học phổ thông - Upper secondary	2267	2336	2430	2463
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	32645	31477	30224	29435
Tiểu học - Primary	13945	13608	13324	13360
Trung học cơ sở - Lower secondary	13139	12370	11494	11018
Trung học phổ thông - Upper secondary	5561	5499	5406	5057
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	537	545	561	589
Tiểu học - Primary	256	264	275	301
Trung học cơ sở - Lower secondary	186	185	188	188
Trung học phổ thông - Upper secondary	95	96	98	101
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	784	786	792	623
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	9329	6067	6594	5654
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1471	1510	1623	1598
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	19981	18013	17653	18870

026. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	1447	1571	1681	1839
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	46	46	48	50
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	12	12	12	12
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	652	652	643	643
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	8608	8728	9160	9570
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	8388	8508	8940	9350
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	120	120	120	120
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	3120	3475	3848	4048
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	4071	3892	3957	3668
Điều dưỡng - Nurse	3488	3554	5468	6069
Hộ sinh - Midwife	629	637	668	665
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	395	433	635	651
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	1924	1915	3937	3840
Dược tá - Assistant pharmacist	1753	1748	1743	1643
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8	8	9	9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	25	25	26	27
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.6	99.5	95.8	96.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	18.2	17.3	16.8	16
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	28.4	27.9	27.29	26.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	5.6	5.6	5.5	5.5

027. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An

Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	3	3	3	3
Huyện - Rural district	17	17	17	17
Phường - Ward	32	32	32	32
Thị trấn - Town under rural district government	17	17	17	17
Xã - Commune	431	431	431	431
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	1648.1	1648.2	1648.2	1648.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	1593.4	1594.5	1594.4	1594.8
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	303.9	302.0	300.2	298.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	1148.5	1148.3	1147.2	1146.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	74.9	75.7	76.9	78.8
Đất ở - Residential land	22.6	24.7	25.6	26.8
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	54.7	53.7	53.8	53.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	3080.0	3105.5	3131.3	3157.1
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	1534.6	1552.4	1561.5	1571.5
Nữ - Female	1545.4	1553.1	1569.8	1585.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	463.5	467.4	471.1	475.4
Nông thôn - Rural	2616.5	2638.1	2660.2	2681.7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	99.3	100.0	99.5	99.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	20.7	21.2	20.7	20.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.7	8.1	6.9	5.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	13.0	13.1	13.8	14.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.7	2.8	2.9	2.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	16.8	16.5	16.3	16.2

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	25.3	24.8	24.4	24.3
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	10.1	4.5	8.9	1.3
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.4	3.0	2.7	4.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.5	72.7	72.6	72.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.0	96.6	96.6	97.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	187	188	190	192
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1892.0	1878.8	1879.0	1890.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1868.1	1863.6	1861.1	1868.9
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	159.3	151.7	171.0	165.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1689.7	1675.9	1664.9	1670.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	19.1	36.1	25.2	32.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.8	16.9	20.2	20.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.3	0.9	1.1	1.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.4	1.7	1.8	1.7
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	84167.7	92217.1	103123.0	115666.6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21774.5	23296.7	23282.9	25462.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20554.4	23227.5	28482.2	33789.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	37668.0	41023.3	46203.5	50835.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4170.8	4669.6	5154.4	5579.1

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	64286.9	68771.5	74442.4	80971.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14669.0	15332.1	15996.0	16802.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	16972.4	18839.3	21396.1	24614.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	29453.1	31108.4	33329.5	35648.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3192.4	3491.8	3720.9	3905.6
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25.87	25.26	22.58	22.01
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	24.42	25.19	27.62	29.21
Dịch vụ - <i>Services</i>	44.75	44.49	44.80	43.96
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.96	5.06	5.00	4.82
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.81	106.98	108.25	108.77
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.50	104.52	104.33	105.04
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.55	111.00	113.57	115.04
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.25	105.62	107.14	106.96
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	112.39	109.38	106.56	104.96
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	38279.9	40006.2	44546.9	49400.4
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	8702.0	10988.9	12634.1	14099.7
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	7694.8	9870.3	11097.2	12529.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4581.6	5024.7	5334.5	5359.1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.4	1.6	0.3	0.3
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	294.7	336.8	428.7	516.2
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	616.6	724.6	587.3	782.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	160.5	172.8	239.5	248.4

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1290.0	2539.4	3124.3	3842.8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	751.0	1070.4	1382.6	1779.7
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1007.1	1118.5	1536.9	1570.7
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2194.5	906.8	328.7	200.7
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	25975.7	26540.8	29800.0	32239.8
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	36843.0	38398.2	41825.4	44958.7
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	20215.8	22197.0	23768.0	26266.8
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	5499.6	7036.3	7558.5	8722.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>				
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	14716.3	15160.7	16209.5	17544.6
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	400.0	410.3	520.2	512.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	6153.5	6200.2	6834.9	7277.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	1653.2	1787.8	1658.3	1742.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	162.5	172.8	168.3	197.7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	251.7	270.0	277.2	282.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	929.7	1121.0	1245.1	1647.6
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	1473.5	1330.8	1413.0	1687.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3482.6	3608.4	3901.8	3984.8
Chi khác - <i>Others</i>	209.6	259.4	190.6	212.6
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1270.4	1442.4	2511.8	466.9
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1727.5	646.7	288.2	200.7
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	13585.3	14065.7	15222.2	17964.6

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	290.0	233.0	239.0	244.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	2424.0	2496.0	2683.0	2776.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	176.0	183.0	187.0	189.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	154.0	157.0	159.0	168.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. persons)	80	81	87	95
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3282.0	4103.0	4793.0	5138.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	8567	11673	14278	17434
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	4181.0	4691.0	5188.0	5691.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	8122.0	9324.0	10675.0	11164.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	5159.0	6078.0	3920.0	5313.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	32289.0	41380.0	49599.0	55775.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	584.0	763.0	944.0	1117.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	13.6	12.6	7.2	8.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	84.9	85.8	91.1	89.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1.5	1.6	1.7	1.8

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	15	9	4	5
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	206.3	75.4	123.5	25.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	7.7	30.4	50.1	50.6
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	3391.3	3464.9	4585.6	4960.1
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	23.1	43.5	66.1	70.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	6.2	0.2		
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>		0.4		
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>	16.9	42.9	44.6	49.0
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>			21.5	21.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	3368.2	3421.4	4519.5	4890.1
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	3356.6	3416.3	4514.0	4884.3
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	11.6	4.8	5.0	5.4
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>		0.3	0.5	0.4
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)	3355.6	3403.4	4483.1	4824.3
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	3344.3	3403.4	4482.6	4824.3
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	2049.6	2096.2	3378.3	3727.2
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1176.0	1167.8	1019.2	1015.0
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	92.3	96.2	85.1	82.1
Nhà khác - <i>Others</i>	26.5	43.1		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	11.3			
Nhà biệt thự - Villas			0.5	

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1547	1794	1903
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			11456	11706
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	6523	7577	8935	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	2050	2354	3125	
5-9 người - 5-9 persons	1745	2110	2606	
10-49 người - 10-49 persons	2054	2449	2568	
50-199 người - 50-199 persons	546	536	506	
200-299 người - 200-299 persons	59	54	45	
300-499 người - 300-499 persons	30	36	44	
500-999 người - 500-999 persons	27	25	24	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	11	13	17	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1			
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	292	642	576	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dong	387	745	712	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dong	2658	3222	3885	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dong	1146	1188	1552	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dong	1631	1333	1699	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dong	306	320	366	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dong	66	83	97	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dong and over	37	44	48	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	183516	188948	202029	
Nam - Male	114900	112614	122277	
Nữ - Female	68616	76334	79752	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	202155.5	224042.5	269708.2	

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	69115.6	85367.2	133099.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	132631.2	142853.0	159986.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	9997.3	11887.6	13139.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4440.0	5366.0	5533.6	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	1175.3	2199.5	1048.4	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	249.6	281.9	305.4	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	469	456	494	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	4842	4534	4307	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	148051	149771	158375	159496
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	240243	244573	259175	263441
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	327	464	496	503
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	29	60	58	35
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	187	276	295	298
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	35	49	41	44
Trang trại khác - Others	76	79	102	126
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	245.5	244.8	244.6	238.2
Lúa - Paddy	186.6	186.0	188.6	186.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	91.7	91.5	92.1	92.3
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	55.6	54.6	59.5	59.0
Lúa mùa - Winter paddy	39.3	39.9	37.0	35.0
Ngô - Maize	58.9	58.7	56.0	51.8

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1214.4	1257.6	1257.1	1227.6
Lúa - Paddy	978.8	1007.4	1015.1	1009.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	569.7	601.1	606.7	622.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	275.0	270.2	289.8	263.8
Lúa mùa - Winter paddy	134.1	136.1	118.6	122.5
Ngô - Maize	235.5	250.1	241.9	218.3
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	49.5	51.4	51.4	51.5
Lúa - Paddy	52.5	54.2	53.8	54.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	62.1	65.7	65.9	67.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	49.5	49.5	48.7	44.7
Lúa mùa - Winter paddy	34.1	34.1	32.1	35.0
Ngô - Maize	40.0	42.6	43.2	42.1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	6.1	5.3	4.1	4.1
Sắn - Cassava	17.4	19.3	15.5	15.8
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	40.8	34.5	26.4	25.4
Sắn - Cassava	384.8	437.0	345.4	397.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	26685	24020	24573	24921
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	20572	19237	19177	17746
Rau, đậu các loại - Vegetables	35791	36808	38234	37850
Thuốc lá - Tobacco	159	149	114	76
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Tons)				
Mía - Sugar-cane	1539802	1348355	1385455	1517114
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	40574	41751	40796	38317
Rau, đậu các loại - Vegetables	413972	439858	449910	473542
Thuốc lá - Tobacco	295	262	212	138
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam - Orange	3542	4757	5589	6156
Nhãn - Longan	881	886	861	874
Dứa - Pineapple	966	1002	1185	1405
Cao su - Rubber	11224	11685	11698	11712
Chè - Tea	7543	6981	7138	7696

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	2039	2082	2638	3050
Nhãn - Longan	771	776	789	802
Dứa - Pineapple	717	733	827	858
Cao su - Rubber	4530	4478	4365	4373
Chè - Tea	5721	5802	6057	6346
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Tons)</i>				
Cam - Orange	28588	32310	41350	47450
Nhãn - Longan	4120	4250	4462	5027
Dứa - Pineapple	15210	16223	19076	22287
Cao su - Rubber	4874	4931	4970	5216
Chè - Tea	62666	63053	69076	77116
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	292.7	290.9	282.9	275.7
Bò - Cattle	412.8	426.4	434.7	450.4
Lợn - Pig	964.9	895.4	879.3	912.5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	16.7	17.5	18.9	20.2
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	8078	8226	8430	8891
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	14583	15294	15370	16299
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	125753	128399	128712	132269
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	43737	45688	48588	51578
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	19.5	19.6	22.3	19.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	660.5	791.9	938.9	961.4
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	150041	162860	182727	202331
Sản lượng khai thác - Caught	105366	115239	132474	149367
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	44675	47621	50253	52964
Cá - Fish	36941	38516	39789	41730
Tôm - Shrimp	5203	5747	6582	7285

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.0	109.4	117.1	116.6
Khai khoáng - Mining and quarrying	115.1	113.9	107.6	97.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	109.7	109.3	115.6	115.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	97.8	108.2	117.4	125.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	102.5	113.8	111.4	113.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Than sạch (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	14.5	14.4	13.1	14.0
Nước mắm (Triệu lít) - Fish sauce (Mill. litres)	39.5	100.7	78.4	106.8
Sữa tươi (Triệu lít) - Fresh milk (Mill. litres)	129.7	129.7	141.3	175.3
Đường kính (Nghìn tấn) - Granuated sugar (Thous. tons)	150.9	116.1	98.1	119.2
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	208.1	193.5	190.6	164.1
Vỏ bào, dăm gỗ (Nghìn tấn) - Wood chips (Thous. tons)	102.7	259.2	221.1	192.4
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	610.7	633.9	573.7	698.8
Ngói lợp (22 viên/m ²) (Triệu viên) - Tiles (22 pills/m ²) (Mill. pills)	89.2	97.8	97.4	114.0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép (Nghìn m ²) Iron, steel doors and windows (Thous. m ²)	479.4	547.4	553.6	699.7
Tấm lợp bằng kim loại (Nghìn tấn) - Metal roofing (Thous. tons)	7.8	29.1	315.2	431.7
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - Cattle feed (Thous. tons)	62.7	67.0	204.8	190.4
Loa (Triệu cái) - Speaker (Mill. pieces)	145.0	151.2	209.6	139.2
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	38721.0	42706.0	49433.0	55854.0
Nhà nước - State	2404.0	2239.0	2134.0	2301.0
Ngoài Nhà Nước - Non-state	35928.0	40043.0	46893.0	53140.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	389.0	424.0	406.0	413.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	5554.0	5553.0	6846.0	7755.0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	139.0	118.0	148.0	151.0
Ngoài Nhà Nước - Non-state	5415.0	5419.0	6698.0	7604.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		16.0		

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	824.0	797.0	1082.0	1242.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	4730.0	4756.0	5764.0	6513.0
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	48.8	53.1	68.0	88.7
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	55.2	60.6	67.6	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	16.8	17.8	18.7	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	5088.4	5557.4	6182.5	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	4970.1	5437.3	6051.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous. tons)</i>	52374.1	57068.8	64967.3	
Đường bộ - <i>Road</i>	50668.0	55360.9	63332.9	
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	1706.1	1707.9	1634.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	2360.5	2542.8	2817.9	
Đường bộ - <i>Road</i>	1494.1	1676.6	1972.5	
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	866.4	866.1	845.4	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	381.9	385.1	361.0	39.7
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	4013.2	3683.1	2731.3	2821.9
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	325.1	360.0	370.0	387.0

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	529	535	541	552
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	4844	5336	5647	7076
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	7876	8424	9053	11445
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	156556	177618	188342	216566
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1044	1044	1045	1033
Tiểu học - Primary	544	542	541	536
Trung học cơ sở - Lower secondary	393	390	391	386
Trung học phổ thông - Upper secondary	88	89	90	89
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	18	22	22	21
Trung học - Lower and upper secondary	1	1	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	17654	17379	17276	17370
Tiểu học - Primary	9733	9493	9618	9896
Trung học cơ sở - Lower secondary	5487	5444	5234	5061
Trung học phổ thông - Upper secondary	2434	2442	2424	2413
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	31462	30764	30173	28837
Tiểu học - Primary	13716	13424	13275	13004
Trung học cơ sở - Lower secondary	12182	11837	11454	10781
Trung học phổ thông - Upper secondary	5564	5503	5444	5052
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	511308	514286	530393	559545
Tiểu học - Primary	248832	248925	261708	285380
Trung học cơ sở - Lower secondary	173491	175171	178684	182557
Trung học phổ thông - Upper secondary	88985	90190	90001	91608
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	344	396	394	286
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	5540	7778	8155	5477
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2200	2255	2132	2403
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	44863	46831	43612	39254

027. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	817	842	824	890
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	38	38	28	29
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	25	27	24	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	480	480	480	480
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	10302	10652	10842	11127
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	7336	7627	6812	7057
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	200	200	200	200
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	90	130	50	50
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	2400	2430	2400	2400
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	2165	2380	2445	2808
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	2226	2102	2071	1952
Điều dưỡng - Nurse	3847	3812	3866	4475
Hộ sinh - Midwife	1017	1020	1044	1056
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	130	182	191	234
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	1294	1239	1280	1460
Dược tá - Assistant pharmacist	20	16	16	19
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7	8	8	9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	24	25	27	28
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	98.5	97.0	97.3	99.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	18	17.8	17.5	17
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	29	29	28	28.3

028. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh

Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	21	21	21	21
Thị trấn - Town under rural district government	11	11	11	12
Xã - Commune	230	230	230	229
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	599.1	599.1	599.0	599.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	567.3	570.3	570.3	570.4
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	152.2	151.8	151.4	151.0
Đất lâm nghiệp - Forestry land	322.0	325.0	325.0	324.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	41.7	42.0	42.2	42.5
Đất ở - Residential land	11.8	11.9	12.1	12.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	31.8	28.8	28.7	28.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1261.3	1266.7	1272.2	1277.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	619.3	622.5	625.6	628.8
Nữ - Female	642.0	644.2	646.6	648.7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	228.0	230.2	232.4	239.5
Nông thôn - Rural	1033.3	1036.5	1039.8	1038.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.5	96.6	96.8	96.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.6	19.3	19.5	17.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.6	8.6	6.6	12.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.0	10.7	12.9	5.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.6	3.2	3.2	2.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	17.1	16.8	16.6	16.5

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	25.8	25.3	24.9	24.7
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.9	3.5	1.2	1.9
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	8.2	5.1	4.9	5.5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.4	72.5	72.8	72.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.6	97.7	97.9	97.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	211	211	212	213
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	745.3	718.4	718.5	719.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	728.1	699.0	694.7	690.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	73.9	74.1	75.8	75.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	647.0	617.3	609.5	605.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7.3	7.6	9.4	9.5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	18.4	21.3	23.4	23.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.7	3.1	3.5	4.9
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.3	3.4	2.7	2.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)			50890	62971
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			8797	9624
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>			18556	27574
Dịch vụ - <i>Services</i>			19795	21571
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>			3742	4202

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)			34656	41864
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			6044	6401
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>			11790	17555
Dịch vụ - <i>Services</i>			14274	15115
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>			2548	2793
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)			100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			17.29	15.28
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>			36.46	43.79
Dịch vụ - <i>Services</i>			38.90	34.26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>			7.35	6.67
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total			110.51	120.80
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			95.81	105.90
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>			128.71	148.89
Dịch vụ - <i>Services</i>			105.84	105.90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>			103.74	109.62
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	30363.6	24940.1	28864.0	34582.5
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	15641.2	11465.5	12250.4	17062.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	6770.6	5332.5	5267.3	6247.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	3215.3	2760.0	2735.4	3252.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.5	0.3	0.1	0.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	196.9	191.3	167.8	188.8
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	275.8	275.0	233.5	317.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	373.9	536.4	219.1	205.0

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1067.7	76.9	74.5	72.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1459.8	1375.4	1661.2	2082.3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	180.7	117.1	175.7	128.5
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	5034.6	2022.0	2911.1	5983.0
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			91.0	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	221.5	169.6	87.6	69.4
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	14500.0	13296.0	16518.0	17449.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	25,371.7	23,035.1	25,517.6	26,752.2
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	17,602.8	15,764.4	17,579.6	18,067.5
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	5,832.5	4,188.5	5,361.7	5,341.7
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	5,723.0	4,073.4	5,273.7	5,292.1
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	7,675.6	7,509.7	8,319.9	8,635.7
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	297.6	300.1	356.1	431.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2,849.6	2,850.0	3,243.1	3,316.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	557.9	512.4	356.6	909.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	117.1	149.2	142.6	153.2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	42.9	39.6	175.5	114.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	795.2	764.3	890.0	542.8
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	783.4	732.2	899.3	775.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1,982.8	1,983.9	2,110.1	2,238.4
Chi khác - <i>Others</i>	249.3	177.9	146.6	155.9
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	3,928.1	3,949.9	3,762.4	3,974.0

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	221.5	169.6	87.6	69.4
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	7,546.7	7,092.4	7,842.3	8,613.2
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>		87.4	92.9	92.5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>		1042.2	1083.5	1108.4
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>		68.8	70.8	71.2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>		69.5	69.9	70.6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>		9,952	5,496	6,390
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>		1401.6	1609.9	1616.7
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>		4,295	4,534	5,227
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)		1,870	2,022	2,348
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)		3,556	4,347	4,636
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	87432.1	41669.7	32040.8	32747.8
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	7251.0	5948.8	5378.3	4959.5
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10861.9	10691.1	12645.3	11483.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	69319.1	25029.9	14017.2	16304.7

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	8.3	14.3	16.8	15.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	12.4	25.7	39.5	35.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	79.3	60.0	43.7	49.8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	10	9	7	8
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	162.2	393.8	118.0	132.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	4.2	1157.1	577.5	832.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1156.6	1300.6	1666.2	1995.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1156.6	1300.6	1666.2	1995.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1156.1	1300.6	1666.2	1995.2
Nhà biệt thự - Villa	0.5			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1156.0	1298.5	1665.8	1953.3
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1156.0	1298.5	1665.8	1953.3
Nhà kiên cố - Permanent	756.8	925.4	1239.2	1438.2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	381.3	355.7	407.2	488.0
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	16.6	14.4	16.3	23.6
Nhà khác - Others	1.4	3.0	3.1	3.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) Number of newly established enterprises (Enterprise)		734	741	761
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			4166	4448

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	3108	3382	3786	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1084	1274	1425	
5-9 người - 5-9 persons	716	838	1054	
10-49 người - 10-49 persons	1048	1017	1059	
50-199 người - 50-199 persons	210	208	203	
200-299 người - 200-299 persons	17	16	21	
300-499 người - 300-499 persons	23	20	15	
500-999 người - 500-999 persons	6	8	8	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	3			
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	211	501	200	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	225	203	273	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1112	1343	1712	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	537	536	672	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	844	613	746	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	139	143	139	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	22	23	22	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	18	20	22	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	73750	70175	73535	
Nam - Male	52414	48796	51314	
Nữ - Female	21336	21379	22221	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	260475.0	332166.3	368799.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	265552.6	306705.5	312088.0	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	53251.3	49860.8	70821.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	5044.7	4889.3	5422.5	

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4730.0	5893.0	6269.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-1895.9	-3947.0	-4291.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	526.1	1030.2	1814.0	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	830	1004	971	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	9010	10869	10105	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	70597	67628	71488	71324
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	120817	102195	115796	114954
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	190	252	256	238
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	9	21	23	19
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	152	204	214	204
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	16	19	11	11
Trang trại khác - Others	13	8	8	4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	110.5	113.0	111.8	112.0
Lúa - Paddy	101.7	103.4	104.1	102.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	57.9	58.2	58.9	59.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	42.0	44.0	44.5	43.1
Lúa mùa - Winter paddy	1.8	1.2	0.7	0.5
Ngô - Maize	8.7	9.6	7.7	9.3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	553.7	565.9	471.2	570.8
Lúa - Paddy	521.5	530.4	442.8	535.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	312.9	328.7	241.9	333.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	203.9	199.9	199.8	200.5
Lúa mùa - Winter paddy	4.7	1.8	1.1	1.0
Ngô - Maize	32.2	35.5	28.4	35.6

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hà Tĩnh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	50.1	50.1	42.1	51.0
Lúa - <i>Paddy</i>	51.3	51.3	42.5	52.1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	54.0	56.5	41.1	56.5
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	48.5	45.4	44.9	46.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	26.1	15.0	15.7	20.0
Ngô - <i>Maize</i>	37.0	37.0	36.9	38.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	5.6	4.7	4.2	3.7
Sắn - <i>Cassava</i>	4.1	3.1	2.9	3.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	34.5	30.6	27.3	26.1
Sắn - <i>Cassava</i>	65.3	42.9	40.5	42.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	136	156	150	158
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	16881	16386	15863	14141
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	18410	18821	17441	15491
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	2	3	1	2
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Tons)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	7112	8440	7760	8350
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	37356	38819	35744	36545
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	74614	76782	74853	83808
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	4	6	2	1
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	3387	4787	6002	6592
Bưởi - <i>Pomelo</i>	1723	2324	2632	3060
Chuối - <i>Banana</i>	2037	2139	2131	2166
Cao su - <i>Rubber</i>	10279	10141	9479	9444
Chè - <i>Tea</i>	2551	2799	2834	2854

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	1735	2325	3016	3173
Bưởi - Pomelo	1091	1239	1285	1492
Chuối - Banana	1567	1708	1694	1723
Cao su - Rubber	1818	1769	1949	2453
Chè - Tea	2360	2359	2421	2461
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Tons)</i>				
Cam - Orange	15885	19319	23903	29932
Bưởi - Pomelo	9997	11197	13381	16200
Chuối - Banana	19407	21366	20536	21188
Cao su - Rubber	1984	1770	1937	2615
Chè - Tea	22317	22898	23666	24926
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	79.0	80.1	79.8	73.0
Bò - Cattle	172.7	177.2	188.8	192.3
Lợn - Pig	377.5	404.9	392.1	396.5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	5.4	5.9	6.5	7.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	3811.0	4013.3	4029.3	3961.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	7675.0	8096.4	8471.7	8074.8
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	52150.0	55456.5	57844.7	59628.3
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	11779.5	12724.8	14093.8	15236.4
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	8.4	8.7	10.4	10.5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	303.9	407.5	587.2	518.4
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	48693	38659	45021	47546
Sản lượng khai thác - Caught	35392	26166	32035	33323
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	13301	12493	12986	14223
Cá - Fish	7459	7341	7162	7605
Tôm - Shrimp	3401	3682	3893	4339

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	120.3	120.9	171.0	188.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	102.2	87.4	76.9	109.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	114.0	125.9	220.5	212.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	490.1	100.0	123.3	131.3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	114.9	117.3	103.2	127.6
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	3106.5	2427.4	1826.4	2074.9
Sản phẩm cát vàng (Nghìn m ³) - Products made of golden sand (Thous. m ³)	255.9	141.9	124.1	114.6
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - Cattle feed (Thous. tons)	23.6	28.6	26.3	22.1
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	58.0	61.3	58.3	60.3
Vỏ bào, dăm gỗ (Nghìn tấn) - Wood chips (Thous. tons)	366.9	78.5	277.4	326.5
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	248.0	292.2	157.9	175.9
Bê tông trộn sẵn (Nghìn m ³) - Ready mixed concrete (Thous. m ³)	1296.3	857.4	428.2	352.5
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm (Nghìn tấn)				
Stainless steel in semi-finished form (Thous. tons)	1.1	206.0	1496.5	3935.2
Than cốc (Nghìn tấn) - Coke (Thous. tons)	51	518	1291	2657
Rác thải độc hại đã thu gom không thể tái chế (Nghìn tấn)				
Non-toxic waste collected can not be recycled (Thous. tons)	51.2	59.7	68.2	71.6
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	31,197.8	29,957.9	31,176.7	36,062.1
Nhà nước - State	3,249.8	2,626.2	2,768.0	2,062.1
Ngoài Nhà nước - Non-state	27,948.0	27,331.7	28,408.7	33,988.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				11.6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	4,811.7	3,871.3	4,531.4	4,821.6
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	85.0	72.5	65.7	83.2
Ngoài Nhà nước - Non-state	4,697.2	3,758.0	4,446.8	4,723.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	29.5	40.8	18.9	14.5

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	443.2	266.5	288.5	312.3
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	4368.5	3604.8	4242.9	4509.3
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	10.8	16.4	15.9	21.6
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	55.2	60.6	67.6	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	54.1	59.4	66.3	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) <i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	4970.1	5439.5	6054.0	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	4970.1	5437.3	6051.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) <i>Volume of freight carried of local tranport (Thous. tons)</i>	52374.1	57068.8	64967.3	
Đường bộ - <i>Road</i>	50668.0	55360.9	63332.9	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	1706.1	1707.9	1634.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) <i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	2360.5	2542.8	2817.9	
Đường bộ - <i>Road</i>	1494.1	1676.6	1972.5	
Đường biển - <i>Maritimeway</i>	866.4	866.1	845.4	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao) <i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	32.1	42.1	73.2	8.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao) <i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	978.2	985.5	1137.5	1149.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao) <i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	53.0	70.3	91.6	101.4

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	267	269	273	
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2052	2168	2259	
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3634	3947	3963	
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	65459	72653	75376	
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	454	454	455	
Tiểu học - Primary	260	259	259	
Trung học cơ sở - Lower secondary	143	143	143	
Trung học phổ thông - Upper secondary	43	42	42	
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	7	8	8	
Trung học - Lower and upper secondary	1	2	3	
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7360	7232	7309	7430
Tiểu học - Primary	3789	3673	3739	3865
Trung học cơ sở - Lower secondary	2395	2375	2383	2374
Trung học phổ thông - Upper secondary	1176	1184	1187	1191
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	13587	13425	13193	13035
Tiểu học - Primary	5421	5424	5340	5399
Trung học cơ sở - Lower secondary	5194	5060	4971	4873
Trung học phổ thông - Upper secondary	2972	2941	2882	2763
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	221601	218911	222796	231971
Tiểu học - Primary	100458	99318	103223	112090
Trung học cơ sở - Lower secondary	75505	74653	75768	75487
Trung học phổ thông - Upper secondary	45638	44940	43805	44394
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	29	30	823	
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1132	1172	16266	
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	346	353	219	
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	4805	4146	3610	

028. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	468	490	492	487
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	18	19	19	19
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	182	189	191	190
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	263	263	263	263
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5,628	6,844	7,044	7,158
Bệnh viện - Hospital	4044	4963	5176	5343
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	162	162	185	185
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	82	117	81	28
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	1340	1602	1602	1602
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	862	972	1040	1083
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	938	1174	1186	1089
Điều dưỡng - Nurse	1118	1252	1227	1304
Hộ sinh - Midwife	420	448	422	407
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	73	73	56	52
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	285	299	249	247
Dược tá - Assistant pharmacist	37	49	23	23
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7	8	8	8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	33	40	42	45
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.7	99.0	98.5	95.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	14	12.6	10	8.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	20.6	20.1	15.8	12.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)		5.2	6.7	5.8

029. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình

Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	16	16	16	16
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	136	136	136	136
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	800.0	800.0	799.9	800.0
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	776.1	776.2	776.1	776.3
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	90.0	90.2	90.1	89.7
Đất lâm nghiệp - Forestry land	628.2	627.1	626.7	626.8
Đất chuyên dùng - Specially used land	29.9	30.9	31.0	31.2
Đất ở - Residential land	6.1	6.2	6.3	6.4
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	23.9	23.8	23.8	23.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	872.9	877.7	882.5	887.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	436.9	439.3	441.7	444.3
Nữ - Female	436.0	438.4	440.8	443.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	170.9	172.4	173.8	175.9
Nông thôn - Rural	702.0	705.3	708.7	711.7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.2	100.2	100.2	100.2
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.5	16.4	15.9	16.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.2	7.7	6.8	8.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	12.3	8.7	9.1	7.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.5	2.4	2.3	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	17.0	16.7	16.4	16.3

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	25.5	25.1	24.7	24.5
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.2	2.0	1.6	1.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.6	5.3	3.3	4.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.5	72.6	72.7	72.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.1	97.0	97.5	97.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	109	110	110	111
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	520.4	531.1	531.4	532.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	521.2	513.5	513.3	516.3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	45.3	50.6	54.6	59.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	475.3	462.3	458.0	456.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.6	0.6	0.7	1.1
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	18.9	18.0	20.5	24.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.9	3.8	3.7	3.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	25248.7	28199.4	29908.5	33259.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5562.4	5776.7	5700.6	6248.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5811.3	6438.2	6881.6	7965.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	13022.4	15129.3	16484.7	18113.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	852.7	855.2	841.6	933.0

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	18536.1	20690.8	21701.8	23226.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3752.7	3830.8	4085.9	4250.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4409.9	4887.2	5078.3	5601.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	9747.6	11345.3	11927.0	12723.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	626.0	627.5	610.6	651.5
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22.03	20.49	19.06	18.79
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	23.02	22.83	23.01	23.95
Dịch vụ - <i>Services</i>	51.57	53.65	55.12	54.46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3.38	3.03	2.81	2.80
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.62	111.62	104.89	107.03
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.57	102.08	106.66	104.03
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	111.67	110.82	103.91	110.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.25	116.39	105.13	106.68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	86.46	100.24	97.31	106.70
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	4196	5312	5413	6204
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	4027	5119	5413	6204
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	2426	2954	3484	3856
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	781	798	1024	827
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	53	65	78	124
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	138	177	170	254
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	163	189	202	228
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	902	1291	1505	1651
Thu khác - <i>Other revenue</i>	389	434	505	772

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	190	128	130	201
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>			167	74
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	169	193		
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	13484	14231	25556	25835
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8968	9834	12820	12399
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2190	2831	3279	4282
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	2189	2830	3277	4282
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	5063	5351	7698	7900
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	146	151	650	741
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1985	2057	2318	2471
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	331	417	404	585
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	84	111	68	92
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	94	91	92	122
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	415	491	1042	1091
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	620	709	1215	980
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1243	1238	1752	1738
Chi khác - <i>Others</i>	145	86	157	80
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1491	1442	1837	213
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	168	182		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4293	4150	12569	13357

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	64.6	70.0	70.4	73.7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	696.6	765.4	822.2	822.3
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	53.4	56.1	55.7	57.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	43.3	44.3	45.4	45.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	3063	2730	3099	3626
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1071.4	1108.8	1791.5	1836.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2051	2495	2807	1270
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1235	1429	1551	1706
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2334	2497	2938	3042
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	13511.3	15310.6	16851.0	18382.9
Khu vực Nhà nước - State	4090.1	3411.0	4141.7	3900.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	9421.2	11648.8	12621.1	14356.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment		250.8	88.2	125.6
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	30.3	22.3	24.6	21.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	69.7	76.1	74.9	78.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment		1.6	0.5	0.7

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	2	3	3	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	16.6	-7.4	120.9	31.7
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1135.3	1203.3	1278.7	1371.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1135.3	1203.3	1278.7	1371.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1104.1	1187.1	1261.1	1351.5
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	24.1	7.3	7.9	8.8
Nhà biệt thự - Villa	7.1	8.9	9.7	10.7
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1135.3	1203.3	1278.7	1371.0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1104.1	1187.1	1261.1	1351.5
Nhà kiên cố - Permanent	932.8	1009.5	1072.5	1153.1
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	155.8	150.7	160.0	170.2
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	6.4	8.4	7.4	8.4
Nhà khác - Others	9.1	18.5	21.2	19.8
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	24.1	7.3	7.9	8.8
Nhà biệt thự - Villas	7.1	8.9	9.7	10.7
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		564	576	659
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			3809	4034

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2643	2847	3286	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1105	1258	1550	
5-9 người - 5-9 persons	763	788	876	
10-49 người - 10-49 persons	638	650	711	
50-199 người - 50-199 persons	116	128	126	
200-299 người - 200-299 persons	6	8	9	
300-499 người - 300-499 persons	4	4	5	
500-999 người - 500-999 persons	10	11	9	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	1			
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	140	247	184	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	228	236	275	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1059	1329	1551	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	493	431	570	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	554	457	530	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	136	112	129	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	18	18	28	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	15	17	19	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	40343	42286	43443	
Nam - Male	26473	27692	28169	
Nữ - Female	13870	14594	15274	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	52436.9	50557.1	62412.4	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	26161.0	28081.3	30792.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	36026.7	37256.4	42337.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	2276.1	2400.6	2687.8	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5873.0	4924.0	5207.7	

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	-329.8	-569.4	-1292.0	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	510.4	471.0	519.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	197	204	210	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2257	2017	2098	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	66245	67141	70334	70656
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	104114	106277	111742	114179
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	651	706	725	698
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	282	13	13	6
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	114	219	213	229
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	50	46	47	29
Trang trại khác - Others	205	428	452	434
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	58.9	59.9	60.4	59.1
Trong đó: Of which				
Lúa - Paddy	54.1	55.0	55.4	54.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	30.1	30.1	30.0	29.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	23.5	24.3	24.8	23.8
Lúa mùa - Winter paddy	0.5	0.6	0.6	0.6
Ngô - Maize	4.7	4.9	4.9	4.7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	299.1	306.9	310.5	310.4
Trong đó: Of which				
Lúa - Paddy	275.4	281.4	284.7	284.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	180.0	181.0	184.5	184.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	94.6	99.7	99.8	99.3
Lúa mùa - Winter paddy	0.8	0.7	0.4	0.7
Ngô - Maize	23.3	25.0	25.4	25.3

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	50.8	51.2	51.4	52.5
Trong đó: Of which				
Lúa - Paddy	50.9	51.2	51.4	52.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	59.8	60.1	61.5	61.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	40.3	41.0	40.2	41.7
Lúa mùa - Winter paddy	16.0	11.7	6.7	11.7
Ngô - Maize	49.6	51.0	51.8	53.8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.7	3.7	3.5	3.5
Sắn - Cassava	6.3	6.9	6.4	6.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	26.3	26.5	25.5	25.8
Sắn - Cassava	114.6	129.1	118.7	109.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	90	105	124	165
Lạc - Peanut	4882	4826	4959	4516
Thuốc lá - Tobacco	5	5	3	4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	1439	1829	2243	3300
Lạc - Peanut	9777	10134	10720	10466
Thuốc lá - Tobacco	2	1	1	1
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Hồ tiêu - Pepper	934	1046	1188	1198
Cao su - Rubber	18527	17737	14152	13881
Chè - Tea	449	451	199	167
Cam - Orange	244	234	223	276
Nhãn - Longan	103	107	135	145
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Hồ tiêu - Pepper	683	733	798	897
Cao su - Rubber	5030	6139	7226	7299
Chè - Tea	392	396	189	157
Cam - Orange	197	179	172	179
Nhãn - Longan	84	87	103	104

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Hồ tiêu - Pepper	647	689	778	886
Cao su - Rubber	4234	5046	5427	5498
Chè - Tea	2368	2384	1210	1041
Cam - Orange	844	763	722	847
Nhãn - Longan	332	340	343	371
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	34.2	34.7	35.0	35.0
Bò - Cattle	91.1	93.6	97.5	96.7
Lợn - Pig	367.7	342.6	330.5	332.2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	2277.5	2365.4	2559.4	3078.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1500	1578	1617	1744
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	5975	5980	6074	6600
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	44399	45355	47733	50465
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7148	8490	9913	11879
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	6.5	6.8	7.0	12.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	226.4	282.5	440.0	493.3
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	68950	61804	71168	76703
Sản lượng khai thác - Caught	57009	50203	59485	64241
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	11941	11601	11683	12462
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	6612	7061	7360	8024
Tôm - Shrimp	4916	4155	3902	4041
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.3	109.2	107.0	107.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	98.2	104.6	106.8	106.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110.1	108.7	107.2	107.5

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105.4	105.8	107.8	106.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.0	103.6	103.5	105.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Quặng Titan (Nghìn tấn) - <i>Titan ore (Thous. tons)</i>	24.4	25.5	29.7	31.4
Tôm đông lạnh (Tấn) - <i>Frozen shrimp (Ton)</i>	207	173	185	210
Mực đông lạnh (Tấn) - <i>Frozen squid (Ton)</i>	1109	730	820	915
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	3954	3742	3807	3860
Bia chai (Triệu lít) - <i>Bottle beer (Mill. litres)</i>	20.0	19.6	19.1	16.7
Nước tinh khiết (Triệu m ³) - <i>Pure water (Mill. m³)</i>	27.3	26.5	26.0	26.2
Áo sơ mi (Nghìn cái) - <i>Shirts (Thous. pieces)</i>	9653	11005	12283	13731
Phân hoá học (Nghìn tấn) - <i>Chemical fertilizer (Thous. tons)</i>	31.2	34.3	34.4	35.5
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	1569.7	1501.3	1451.7	1500.0
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - <i>Running electricity (Mill. kwh)</i>	823	859	917	980
Nước đá (Nghìn tấn) - <i>Ice (Thous. tons)</i>	78.9	82.1	88.6	88.7
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	7447	7668	7936	8353
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	15502.5	16598.4	18127.0	20642.0
Nhà nước - <i>State</i>	912.2	698.6	856.0	1150.0
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	14590.3	15899.8	17271.0	19492.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	1754.9	1485.8	1854.0	2280.2
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	44.6	27.3	32.1	26.8
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	1710.3	1458.5	1821.9	2253.4
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	162.0	76.7	150.9	173.7
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1592.9	1409.1	1703.1	2106.5
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	179.9	168.6	232.7	

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	12.8	13.6	14.7	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - Road	10.6	11.3	12.3	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	706.4	753.6	821.7	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - Road	706.4	747.4	815.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	18089.5	19130.3	19228.4	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - Road	17672.0	18698.2	18773.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	587.3	622.6	645.4	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - Road	479.6	511.3	532.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	26.0	32.3	18.3	19.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	704.4	666.1	637.6	750.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	73.6	65.9	73.8	95.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	179	178	182	183
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1570	1724	1754	2183
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3034	3247	3409	4287
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	44950	51740	52997	60017

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	410	409	408	401
Tiểu học - Primary	211	210	209	203
Trung học cơ sở - Lower secondary	148	148	147	142
Trung học phổ thông - Upper secondary	27	27	27	27
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	18	18	19	23
Trung học - Lower and upper secondary	6	6	6	6
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5588	5465	5586	5432
Tiểu học - Primary	3040	2985	3129	3041
Trung học cơ sở - Lower secondary	1770	1718	1676	1615
Trung học phổ thông - Upper secondary	778	762	781	776
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	10071	9850	9732	8914
Tiểu học - Primary	4683	4639	4621	4373
Trung học cơ sở - Lower secondary	3600	3431	3367	2977
Trung học phổ thông - Upper secondary	1788	1780	1744	1564
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	155.7	154.2	158.2	163.3
Tiểu học - Primary	72.7	71.1	73.8	79.0
Trung học cơ sở - Lower secondary	54.6	54.2	54.6	53.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	28.4	28.9	29.8	30.4
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	230	205	118	108
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1452	3044	3114	1654
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	197	264	339	336
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	3515	4502	4281	3474
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	120	113	122	128
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	159	159	159	159

029. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	1440	1557	1915	2204
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	260	275	271	143
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	851	844	855	861
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	833	981	960	1039
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	806	743	775	771
Điều dưỡng - Nurse	1118	1160	1194	1282
Hộ sinh - Midwife	412	431	415	416
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	122	130	140	160
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	578	598	624	662
Dược tá - Assistant pharmacist	44	41	30	36
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	9.5	9.9	9.6	10.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	39.1	37.3	42.0	46.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.8	100.0	93.7	94.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	18.4	18.2	17.8	17.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	30.5	30.2	29.7	29.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	8.1	8.0	7.9	7.6

030. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị

Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	13	13	13	13
Thị trấn - Town under rural district government	11	11	11	11
Xã - Commune	117	117	117	117
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	462.2	462.2	462.3	462.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	421.2	422.0	422.6	423.2
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	120.4	120.9	120.7	120.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	257.3	257.5	258.0	257.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	17.7	17.7	18.0	18.5
Đất ở - Residential land	4.3	4.3	4.3	4.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	41.0	40.2	39.7	39.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	619.9	623.5	627.3	630.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	305.7	306.0	308.2	310.0
Nữ - Female	314.2	317.5	319.1	320.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	181.8	184.9	188.0	190.9
Nông thôn - Rural	438.1	438.6	439.3	439.7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.2	96.4	96.6	96.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.3	19.9	17.8	16.2
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.7	7.3	8.0	8.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	11.6	12.6	9.8	7.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.9	3.2	2.8	2.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	31.9	31.3	30.8	30.6

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	49.0	48.1	47.4	47.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	4.7	2.5	2.6	2.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.4	9.2	2.4	4.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	67.8	68.0	68.2	68.3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	92.2	92.7	93.2	92.6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	134	135	136	136
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	349.7	348.9	349.7	349.8
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	341.2	338.5	339.7	338.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	44.1	45.2	45.3	44.8
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	296.3	292.6	293.4	292.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.8	0.8	1.0	1.2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	22.0	22.6	23.0	25.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.9	3.3	3.2	3.6
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	0.6	0.9	0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	21073.9	22476.6	25158.4	27503.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4904.1	5092.5	5226.2	5686.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4899.3	5301.5	6065.4	6641.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	10078.4	10903.5	12889.0	14096.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1192.0	1179.1	977.8	1077.8

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	15428.3	16614.2	18205.5	19501.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3414.2	3501.5	3720.9	3927.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3536.0	3817.0	4235.9	4623.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	7605.4	8424.2	9541.1	10186.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	872.7	871.6	707.6	764.2
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.27	22.66	20.77	20.68
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	23.25	23.58	24.11	24.15
Dịch vụ - <i>Services</i>	47.82	48.51	51.23	51.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.66	5.25	3.89	3.92
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		107.69	109.58	107.12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		102.56	106.27	105.56
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		107.95	110.98	109.14
Dịch vụ - <i>Services</i>		110.77	113.26	106.77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		99.87	81.18	108.01
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	3358	3486	3623	4783
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3246	3321	3623	4783
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1557	1921	2223	2422
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	749	828	848	1007
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1	1	1	0.2
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	52	67	64	75
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	99	115	104	139
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	49	39	73	62
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	355	483	610	633
Thu khác - <i>Other revenue</i>	252	388	523	505

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	774	305	270	304
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	41	4	9	11
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	112	166		
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	9788	9955	12131	12175
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6503	6824	8759	8317
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1714	1875	2317	2393
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	943	1219	1658	2288
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	4129	4028	4707	4978
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	125	125	150	181
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1620	1613	1912	1998
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	436	451	427	494
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	73	86	174	147
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	80	73	99	125
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	218	203	225	234
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	401	392	533	617
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1040	1031	1139	1142
Chi khác - <i>Others</i>	136	52	47	40
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	629	858	1649	871
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement</i>				
<i>units through the state budget</i>	107	132		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3156	2994	3353	3815

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	44.6	47.3	48.2	51.6
Bảo hiểm y tế - Health insurance	485.1	541.4	579.3	586.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	36.1	37.3	38.2	40.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	21.7	22.5	23.6	24.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	22577	20949	22808	21792
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1026.4	1151.7	1205.4	1201.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2080	2082	2232	2922
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	903.5	1022.2	1158.9	1279.1
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	958.2	1193.2	1436	1601.4
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	2898.5	3327.2	3647.0	4081.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6479.6	7088.3	7702.9	8628.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	99.8	97.2	139.1	181.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	30.6	31.6	31.7	31.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	68.4	67.4	67.0	66.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1.1	0.9	1.2	1.4

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	1	1		
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	0.9	4.0	4.0	
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	4.8	8.6	6.2	8.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	821.8	776.0	763.2	728.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	821.8	776.0	763.2	728.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	821.8	776.0	763.2	728.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	821.5	773.2	762.2	719.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	821.5	773.2	762.2	719.2
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	571.2	508.6	634.6	592.4
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	228.4	246.9	122.6	113.4
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	17.2	10.2	2.7	13.2
Nhà khác - <i>Others</i>	4.6	7.4	2.3	0.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		282	307	366
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2495	2619
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2074	2085	2255	

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	903	956	1099	
5-9 người - 5-9 persons	605	569	628	
10-49 người - 10-49 persons	486	460	436	
50-199 người - 50-199 persons	64	83	74	
200-299 người - 200-299 persons	5	8	8	
300-499 người - 300-499 persons	6	6	7	
500-999 người - 500-999 persons	3	2	3	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2	1		
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	119	138	154	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	145	268	245	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	944	921	982	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	336	332	395	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	437	331	373	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	79	78	85	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	9	9	12	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	5	8	9	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	29497	28210	28116	
Nam - Male	20118	18957	18654	
Nữ - Female	9379	9253	9462	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	29920.9	31772.0	36767.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	11498.0	15196.0	16405.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	35027.4	35043.7	32839.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1634.2	1713.4	1922.5	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4840.0	5204.0	5720.8	

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	113.7	127.4	248.7	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	296.0	302.4	345.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	283	275	265	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1956	1985	1851	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	41609	43388	45233	46108
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	61302	64207	67491	69940
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	39	50	70	57
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	13	4	5	5
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	12	37	47	41
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	7	5	5	4
Trang trại khác - Others	7	4	13	7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	51.6	53.8	54.5	54.9
Lúa - Paddy	47.7	49.8	50.3	50.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	25.6	25.7	25.8	26.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	20.1	22.2	22.5	22.7
Lúa mùa - Winter paddy	2.0	1.9	2.0	2.0
Ngô - Maize	3.9	4.0	4.2	4.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	251.1	275.9	257.4	289.9
Lúa - Paddy	239.4	263.1	243.4	275.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	138.5	146.3	146.2	151.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	99.0	114.9	95.2	121.6
Lúa mùa - Winter paddy	1.9	1.9	2.0	2.1
Ngô - Maize	11.7	12.8	14.0	14.4

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	48.7	51.3	47.2	52.8
Lúa - Paddy	50.2	52.8	48.4	54.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	54.1	56.9	56.7	58.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	49.3	51.8	42.3	53.6
Lúa mùa - Winter paddy	9.5	10.0	10.0	10.5
Ngô - Maize	30.0	31.5	33.3	34.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.4	2.4	2.5	2.3
Sắn - Cassava	12.7	13.0	12.3	11.9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	17.3	18.1	19.2	18.3
Sắn - Cassava	208.8	218.4	207.4	201.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	69	78	73	75
Lạc - Peanut	3952	3975	3846	3579
Vừng - Sesame	86	69	72	55
Thuốc lá - Tobacco	8	7	6	5
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	2031	2300	2363	2459
Lạc - Peanut	8025	7613	7529	7330
Vừng - Sesame	63	53	57	42
Thuốc lá - Tobacco	4	4	3	2
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cà phê - Coffee	4675	5349	5110	4905
Cao su - Rubber	19674	19946	19511	19285
Hồ tiêu - Pepper	2391	2448	2520	2505
Dứa - Pineapple	426	396	497	516
Chuối - Banana	3982	4733	4541	4370

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cà phê - <i>Coffee</i>	4317	4874	4734	4587
Cao su - <i>Rubber</i>	10547	10691	10953	12464
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1810	1825	1918	2044
Dứa - <i>Pineapple</i>	386	355	352	448
Chuối - <i>Banana</i>	3826	4326	4220	3912
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cà phê - <i>Coffee</i>	5829	6694	6877	5540
Cao su - <i>Rubber</i>	12202	12873	14798	15282
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	2077	1919	2448	1483
Dứa - <i>Pineapple</i>	2482	2387	2483	4097
Chuối - <i>Banana</i>	66669	67715	68832	63846
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	23.5	24.0	24.4	24.3
Bò - <i>Cattle</i>	52.4	52.4	55.5	56.9
Lợn - <i>Pig</i>	254.8	272.9	248.4	243.2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	1788.5	1773.8	1996.0	2425.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	1212	1256	1304	1359
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	3270	3435	3449	3064
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	21069	21753	23358	25646
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	3586	4021	4958	5996
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	7.1	8.5	8.9	8.9
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	553.5	631.0	696.2	823.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	33896	23795	31530	32210
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	25432	15724	24176	24191
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	8464	8071	7354	8019
Trong đó: <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	3391	3643	3639	3460
Tôm - <i>Shrimp</i>	5057	4409	3699	4532

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	113.6	112.3	115.0	109.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	93.7	100.4	108.5	111.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	118.4	112.5	115.7	107.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	109.9	111.5	116.9	117.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	108.8	105.6	103.8	108.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Quặng Ilmenit (Tấn) - Ilmenit ore (Ton)	9041	3934	7885.0	10647.0
Quặng Zircon (Tấn) - Zircon ore (Ton)	7882	7340	6501	6731
Quặng Titan (Tấn) - Titan ore (Ton)	11323	12348	7830	8894
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	760	725	690	710
Bia lon (Nghìn lít) - Beer cans (Thous. litres)	16057	17600	21907	17757
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	120.6	99.7	89.6	87.7
Phân bón NPK (Tấn) - NPK Fertilizer (Ton)	51972	46839	60620	56304
Lốp xe máy (Nghìn cái) - Motobike tire (Thous. pieces)	1279	1671	2093	2784
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	300.8	276.2	293.9	286.9
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	311	349	486	614
Nước đá (Nghìn tấn) - Ice (Thous. tons)	1175.3	1210	1356.4	1420.5
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	12489	13675	15025	15952
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	17428.3	18923.0	20834.9	22986.8
Nhà nước - State	1898.0	2004.9	2104.9	2283.1
Ngoài Nhà nước - Non-state	15530.3	16918.1	18730.0	20703.7
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	2190.0	2246.4	2510.7	2807.0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	20.5	22.1	24.4	26.8
Ngoài Nhà nước - Non-state	2169.5	2224.3	2486.3	2780.2
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	73.7	66.9	73.1	80.6
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	2116.3	2179.5	2437.6	2726.4
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	29.2	29.8	33.5	

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	6.3	6.5	6.7	
Đường bộ - Road	6.3	6.5	6.7	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	533.9	572.5	603.4	
Đường bộ - Road	533.9	572.5	603.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	8141.6	8514.7	8965.5	
Đường bộ - Road	8089.2	8469.2	8926.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	576.9	629.8	662.8	
Đường bộ - Road	573.2	626.7	659.9	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	23.2	20.3	16.9	14.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	545.0	559.0	565.6	611.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	38.4	47.5	63.1	73.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	164	164	167	168
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1169	1208	1254	1670
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2187	2257	2317	3004
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	30007	33118	34513	41462
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	318	316	316	244
Tiểu học - Primary	155	155	155	86
Trung học cơ sở - Lower secondary	112	112	112	60
Trung học phổ thông - Upper secondary	29	27	27	25
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	18	18	18	67
Trung học - Lower and upper secondary	4	4	4	5

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4535	4483	4475	4140
Tiểu học - <i>Primary</i>	2568	2535	2533	2245
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1319	1301	1297	1205
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	648	647	645	690
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	8351	8192	8055	7698
Tiểu học - <i>Primary</i>	3849	3782	3779	3200
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2973	2878	2758	2624
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1529	1532	1518	1874
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	123.6	122.0	123.5	107.1
Tiểu học - <i>Primary</i>	57.6	56.3	57.5	46.0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	42.3	42.5	42.7	36.9
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	23.6	23.2	23.4	24.1
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	67	73	81	60
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1146	756	539	502
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	206	199	168	163
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1121	979	1198	1297
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	11	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	8	7	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	141	141	141	141
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1475	1475	1495	1810
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	100	70
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	80	95	125	115
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	787	787	796	796

030. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Trị
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	497	551	571	610
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	503	482	482	489
Điều dưỡng - Nurse	624	689	724	827
Hộ sinh - Midwife	394	391	406	385
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	53	52	55	52
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	138	131	125	156
Dược tá - Assistant pharmacist	15	2	3	3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8.0	8.8	9.1	9.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	25.3	26.7	27.7	32.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.1	98.4	98.4	98.1

031. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế

Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	39	39	39	39
Thị trấn - Town under rural district government	8	8	8	8
Xã - Commune	105	105	105	105
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	490.2	490.2	490.1	490.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	483.3	483.3	483.2	483.2
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	69.2	69.0	68.9	68.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	324.2	324.0	323.8	323.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	33.0	33.2	33.4	33.6
Đất ở - Residential land	9.4	9.5	9.5	9.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	6.9	6.9	6.9	7.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1141.7	1149.9	1154.3	1163.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	566.3	571.4	575.4	580.5
Nữ - Female	575.4	578.5	578.9	583.1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	555.2	559.4	563.4	568.6
Nông thôn - Rural	586.5	590.5	590.9	595.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.4	98.8	99.4	99.6
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.8	15.3	16.5	13.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.8	5.6	7.5	8.3
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.9	9.7	9.0	5.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.3	2.2	2.3	2.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	20.0	19.6	19.3	19.2

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	30.2	29.6	29.2	29.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.0	3.2	2.1	1.0
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	8.4	9.7	2.7	6.1
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	71.4	71.5	71.7	71.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	92.6	93.2	92.5	92.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	233	235	236	237
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	636.2	631.7	632.1	636.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	612.1	606.5	603.4	611.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	82.1	81.7	78.4	78.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	511.1	502.7	501.9	509.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	18.9	22.1	23.1	23.6
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	22.5	23.9	25.1	21.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.3	4.4	5.0	4.4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.4	2.0	1.8	1.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	32982.5	38142.8	43047.7	47446.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4896.8	5008.2	5034.8	5394.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9903.9	11290.1	13119.9	14640.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	15808.7	18527.3	21135.7	23404.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2373.1	3317.2	3757.3	4007.8

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	24870.1	29172.6	31436.3	33513.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3422.1	3436.3	3530.5	3652.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7597.7	8646.9	9778.8	10584.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	12060.9	14112.3	15020.1	16038.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1789.4	2977.1	3106.9	3238.5
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14.85	13.13	11.69	11.37
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	30.03	29.60	30.48	30.85
Dịch vụ - <i>Services</i>	47.93	48.57	49.10	49.33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	7.19	8.70	8.73	8.45
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.37	117.30	107.76	106.61
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.93	100.41	102.74	103.46
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	112.19	113.81	113.09	108.24
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.95	117.01	106.43	106.78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	88.62	166.38	104.36	104.24
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	13936	15568	16272	17255
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	6883	7974	8972	9798
Trong đó - <i>Of which</i>				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	4460	5300	6206	6838
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2799	3240	3581	3628
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.2	0.2		
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	186	200	244	294
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	177	204	202	247
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	280	437	497	518
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	101	128	145	140
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	707	823	1271	1534
Thu khác - <i>Other revenue</i>	210	269	265	478
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	308	408	410	549

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	468	473	320	350
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
Revenue added from state budget	6576	7014	6897	7021
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	13386	14749	15299	15792
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	9448	10492	11001	11388
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	1995	2711	2487	2991
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	1446	2293	2487	2229
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	5362	5772	6304	6149
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	114	170	156	128
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	2305	2324	2443	2736
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	455	416	357	588
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	186	192	137	237
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	116	125	264	132
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	368	495	535	385
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	480	499	668	580
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	1214	1234	1390	1226
Chi khác - Others	125	316	354	136
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2090	2008	2210	2248
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	395	626	634	649
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	3533	3524	3580	3670

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	107.9	113.0	116.3	122.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1025.7	1096.9	1118.8	1145.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	96.7	100.7	103.7	105.5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	25.3	26.8	28.2	29.4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	4951	5348	5449	6268
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2218.3	2335.5	2407.0	2536.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	4603	5614	5372	6379
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1940	2141	2540	2757
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2112	2564	3017	3973
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	16021.4	17232.5	18473.6	19770.0
Khu vực Nhà nước - State	7979.9	8607.6	6336.1	6289.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6843.0	7228.4	11264.1	12668.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1198.5	1396.5	873.4	812.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	49.8	49.9	34.3	31.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	42.7	41.9	61.0	64.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	7.5	8.1	4.7	4.1

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	8	10	5	8
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	140.5	78.5	6.7	1263.9
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	54.2	51.1	38.6	35.8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	660	736	498	512
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	11	1	1	
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	11	1		
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors			1	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	649	735	497	512
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	649	726	497	512
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above		7		
Nhà biệt thự - Villa		2		
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	648.9	720.4	496.6	511.8
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	648.9	713.6	496.6	511.8
Nhà kiên cố - Permanent	353.8	354.8	196.0	270.1
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	282.9	347.7	293.9	237.4
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	7.7	7.0	6.7	4.2
Nhà khác - Others	4.6	4.0		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above		6.8		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) Number of newly established enterprises (Enterprise)		672	640	680
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			4160	4303

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	3016	3315	3630	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1001	1248	1437	
5-9 người - 5-9 persons	914	1018	1155	
10-49 người - 10-49 persons	862	822	819	
50-199 người - 50-199 persons	181	165	161	
200-299 người - 200-299 persons	24	31	21	
300-499 người - 300-499 persons	10	10	13	
500-999 người - 500-999 persons	15	12	13	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	8	7	9	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	2	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	257	537	421	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	338	509	469	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1312	1321	1635	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	446	372	464	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	482	403	453	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	136	125	135	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	28	28	30	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	17	20	23	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	84733	85421	87555	
Nam - Male	44511	43932	44960	
Nữ - Female	40222	41489	42595	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	66057.8	64045.1	71416.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	38042.3	36000.8	37954.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	60853.2	65319.0	71732.0	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	4663.5	4885.1	5648.0	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4718.0	4850.0	5455.9	

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	1010.9	847.9	2173.3	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	353.5	350.5	363.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	207	207	207	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2792	2867	2708	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	72809	76762	81025	82135
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	105027	107818	120037	123443
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	48	71	71	71
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	34	55	52	53
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	10	9	10	7
Trang trại khác - Others	4	7	9	11
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	56.1	56.1	56.6	56.2
Lúa - Paddy	54.4	54.5	54.9	54.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	27.9	27.9	28.6	28.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	25.9	26.0	25.6	25.5
Lúa mùa - Winter paddy	0.6	0.6	0.7	0.6
Ngô - Maize	1.7	1.6	1.7	1.6
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	325.7	330.5	334.1	341.0
Lúa - Paddy	319.3	324.3	327.4	334.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	167.6	169.5	178.3	178.2
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	150.7	153.8	148.0	155.1
Lúa mùa - Winter paddy	1.0	1.0	1.1	1.1
Ngô - Maize	6.4	6.2	6.7	6.6
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	58.1	58.9	59.0	60.7
Lúa - Paddy	58.7	59.5	59.6	61.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	60.1	60.8	62.3	62.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	58.2	59.2	57.8	60.8
Lúa mùa - Winter paddy	16.7	16.7	15.7	18.3
Ngô - Maize	39.4	39.4	39.4	41.3

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.2	3.0	2.7	1.9
Sắn - Cassava	7.1	7.1	6.7	6.0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	15.4	14.1	12.9	10.4
Sắn - Cassava	131.3	132.3	127.2	116.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	178	168	170	206
Lạc - Peanut	3411	3468	3385	3269
Vừng - Sesame	150	144	156	181
Thuốc lá - Tobacco	73	66	33	71
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	3775	3646	3801	4792
Lạc - Peanut	7652	7161	7244	7361
Vừng - Sesame	66	64	75	94
Thuốc lá - Tobacco	186	189	225	228
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, mandarine, pomelo	1462	1489	1491	1466
Xoài - Mango	106	104	98	95
Nhãn - Longan	89	89	86	83
Cao su - Rubber	9350	8953	8907	8600
Hồ tiêu - Pepper	263	275	279	272
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, mandarine, pomelo	1188	1224	1230	1159
Xoài - Mango	84	82	82	86
Nhãn - Longan	84	83	82	78
Cao su - Rubber	6471	6714	6934	6983
Hồ tiêu - Pepper	233	243	250	245
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, mandarine, pomelo	12952	13704	13304	12810
Xoài - Mango	358	347	389	420
Nhãn - Longan	368	392	406	416
Cao su - Rubber	19674	19946	19511	19285
Hồ tiêu - Pepper	2391	2448	2520	2505

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	20.6	20.5	20.6	20.8
Bò - Cattle	22.1	22.6	24.0	25.3
Lợn - Pig	202.2	205.6	179.3	178.8
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	2092.8	2240.0	2478.2	2769.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	890	928	931	1076
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1054	1082	1122	1289
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	20208	21421	20257	20894
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	4133	4444	4698	6605
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) <i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	4.2	5.9	6.1	6.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	511.9	497.3	576.5	598.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn) <i>Production of fishery (Ton)</i>	53440	45405	52079	55230
Sản lượng khai thác - Caught	38297	31394	37398	39283
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	15143	14012	14681	15947
Trong đó: Of which				
Cá - Fish	8440	8427	8757	9156
Tôm - Shrimp	5776	4600	4925	5762
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) <i>Index of industrial production (%)</i>	109.4	110.3	113.4	108.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	81.8	68.8	96.5	103.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110.4	113.8	111.4	114.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120.6	101.6	132.7	73.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109.6	104.6	103.4	103.3
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Thủy sản chế biến (Tấn) - Processed aquatic products (Ton)	3668	5581	5942	6770
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	800	800	785	810
Bánh kẹo các loại (Tấn) - Confectionary (Ton)	3450	4450	4789	4860

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	210	220	195	224
Sợi (Nghìn tấn) - Textile fabric (Thous. tons)	64.9	75.0	78.8	84.3
Hàng thêu (Bộ) - Embroidery products (Pair)	9230	9500	8095	8200
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	45045	45917	56427	60600
Thuốc viên (Triệu viên) - Tablet medicine (Mill.pieces)	129	128	137	122
Gạch nung (Nghìn viên) - Brick (Thous. pieces)	160	161	178	185
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	1616	2037	2463	2447
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	44387	46074	47583	48900
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1121	1199	1625	1006
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	22388	23948	25751	28712
Nhà nước - State	1888	1817	2020	2393
Ngoài Nhà nước - Non-state	20033	21664	23257	25882
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	467	467	473	438
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	4926.5	5406.9	5820.7	6450.8
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	177.6	66.6	54.0	58.9
Ngoài Nhà nước - Non-state	4453.6	4932.5	5279.2	5826.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	295.3	407.8	487.6	565.2
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	1338.7	1343.2	1424.7	1583.9
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	3587.8	4063.7	4396.0	4866.9
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	134.9	176.7	190.1	
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export of goods (Thous. USD)	657190	713488		
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some main goods for exportation (Thous. USD)				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản				
Mineral and heavy industrial products	9301	1109		
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
Handicrafts and light industrial products	533113	579828		
Hàng nông sản - Agriculture products				
Hàng lâm sản - Forestry products	78554	81668		
Hàng thủy sản - Fishery products	36221	50882		

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)	391022	463479		
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some main goods for importation (Thous. USD)				
Tư liệu sản xuất - Means of production	389829	462860		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
Machinery, instrument, accessory	15696	86410		
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	374133	376450		
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	1193	618		
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	1193	618		
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	18.6	19.6	20.8	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	17.5	18.4	19.5	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	849.6	923.6	984.4	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	849.6	919.3	980.0	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	6258.5	6795.9	7283.5	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	6068.2	6630.1	7114.1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	582.4	646.0	704.9	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	555.0	625.3	684.0	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	84.8	82.5	80.0	75.7
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	996.8	1026.0	912.3	931.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	89.9	92.7	98.4	110.8

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	207	206	207	205
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1459	1626	2030	2229
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2850	3151	3326	4391
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	41435	49472	50532	60970
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	387	388	387	383
Tiểu học - Primary	216	216	215	213
Trung học cơ sở - Lower secondary	119	120	120	120
Trung học phổ thông - Upper secondary	37	38	38	37
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	12	12	12	12
Trung học - Lower and upper secondary	3	2	2	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6272	6138	6184	6224
Tiểu học - Primary	3217	3128	3194	3259
Trung học cơ sở - Lower secondary	2037	1993	1982	1963
Trung học phổ thông - Upper secondary	1018	1017	1008	1002
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	11969	11820	11752	11024
Tiểu học - Primary	5084	5055	5049	4902
Trung học cơ sở - Lower secondary	4450	4324	4259	3939
Trung học phổ thông - Upper secondary	2435	2441	2444	2183
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	198.3	192.4	193.9	197.5
Tiểu học - Primary	90.5	86.4	88.9	93.1
Trung học cơ sở - Lower secondary	70.4	69.1	68.3	67.3
Trung học phổ thông - Upper secondary	37.4	36.9	36.6	37.1
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	59	45	51	49
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2015	153	136	130
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2614	2870	2774	2775
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	82308	75812	55969	56721
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	24	24	24	23
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	8	8	6	6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	153	153	153	153

031. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thừa Thiên - Huế
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	5825	6306	6314	6919
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	90	96	100	100
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	121	121	101	86
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	780	780	763	790
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1491	1541	1479	1511
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1189	1308	1248	1237
Điều dưỡng - Nurse	1595	1571	1863	1632
Hộ sinh - Midwife	648	657	646	647
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	158	161	163	146
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	282	285	283	257
Dược tá - Assistant pharmacist	10	6	18	7
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	13.0	13.0	13.0	13.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	60.0	64.0	63.0	68.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.2	98.8	97.6	99.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	12.4	8.5	8.1	11.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	25.3	11.6	10.9	24.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	5.8	5.8	5.8	5.0

032. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng

Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Quận - Urban district	6	6	6	6
Huyện - Rural district	2	2	2	2
Phường - Ward	45	45	45	45
Xã - Commune	11	11	11	11
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	128.5	128.5	128.5	128.6
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	124.5	124.6	124.8	124.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	6.9	6.8	6.7	6.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	66.6	63.0	62.9	62.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	42.7	43.2	43.3	43.6
Đất ở - Residential land	6.5	7.3	7.3	7.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	4.0	3.9	3.7	3.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1026.8	1045.3	1064.1	1080.7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	504.4	514.9	525.6	535.3
Nữ - Female	522.4	530.4	538.5	545.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	896.2	914.1	932.4	948.9
Nông thôn - Rural	130.6	131.2	131.7	131.8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	96.6	97.1	97.6	98.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.6	18.9	15.2	12.4
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.5	6.5	6.3	8.3
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	11.0	12.5	8.9	4.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.1	2.2	1.8	1.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	8.8	8.7	8.5	8.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	13.2	13.1	12.9	12.8

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	11.6	12.3	7.0	6.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.7	5.8	2.7	1.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.5	98.0	98.2	97.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	799	813	828	840
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	547.0	556.1	567.6	577.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above</i>				
<i>by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	523.3	532.9	546.4	555.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100.0	94.6	88.3	86.4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	389.7	403.5	421.9	427.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	33.7	34.7	36.2	40.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population</i>				
<i>at 15 years of age and above (%)</i>	41.6	40.9	39.0	42.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.3	4.2	4.0	4.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.7	0.5	0.5	1.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	63270.0	74083.6	80912.9	90022.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1227.0	1323.0	1507.9	1645.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20132.0	18980.6	23600.9	26399.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	34179.0	45990.2	45484.5	50565.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	7732.0	7789.8	10319.6	11412.5

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	49372.0	62950.3	67375.7	72669.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	842.0	1000.8	1037.9	1061.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15993.0	17321.2	18738.1	20111.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	26209.0	36857.5	39006.7	42284.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6328.0	7770.9	8593.0	9212.5
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.94	1.79	1.86	1.83
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	31.82	25.62	29.17	29.32
Dịch vụ - <i>Services</i>	54.02	62.08	56.22	56.17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	12.22	10.51	12.75	12.68
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	108.62	108.75	107.03	107.86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	95.79	102.95	103.71	102.24
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	106.48	111.58	108.18	107.33
Dịch vụ - <i>Services</i>	109.13	107.03	105.83	108.40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	114.29	110.27	110.58	107.21
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	21233	27072	35776	40763
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	18047	23694	31807	37402
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	12299	15627	19947	23022
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	6746	9051	10410	11213
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	771	1027	1403	1866
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	464	615	795	1027
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	864	1318	1281	1405
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	390	430	568	672
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	2293	2763	4993	5972
Thu khác - <i>Other revenue</i>	770	422	496	869
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	2414	3615	3324	3961
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	38	29	95	45

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	258	140	159	173
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	2908	3230	3549	3182
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	24854	27902	34673	26247
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	21793	24979	29307	23010
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	6278	5158	6789	5334
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	6023	4982	6788	5334
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	11749	12523	12997	12891
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	3787	3709	4589	4628
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1950	1961	2115	2274
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	805	875	795	622
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	261	270	323	342
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	281	420	377	392
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	787	865	968	987
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	679	924	1178	1179
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1768	1863	2099	2019
Chi khác - Others	1432	1636	553	449
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	3487	7049	9255	4563
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	450	73	1573	49
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2591	2843	3531	3182

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	205.0	219.6	229.8	244.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	875.0	938.7	981.4	997.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	196.7	210.9	221.0	227.1
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	3352.8	3947.8	4516.8	5033.3
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	3124.2	3983.3	5485.8	5884.1
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	12561.2	10454.7	8103.4	8808.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	17495.5	22519.0	25891.6	26687.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	2434.0	2313.9	3329.2	3624.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	38.7	29.6	21.7	22.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	53.8	63.8	69.4	68.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	7.5	6.6	8.9	9.3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	59	76	68	106
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	44.3	107.8	143.9	318.4
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	111.7	135.1	146.8	157.4
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings				
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		3.1	2.8	
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors		10.5		
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors		5.6	11.0	
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	812.7	709.0	556.5	
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	787.6	698.2	541.4	
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	2.1	10.8	14.9	
Nhà biệt thự - Villa	23.0		0.2	
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	810.3	564.9	549.8	
Single detached house under 4 floors	785.2	554.1	534.9	
Nhà kiên cố - Permanent	532.0	425.5	331.6	
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	223.0	122.7	203.4	
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	0.2			
Nhà khác - Others	30.0	5.9		
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	2.1	10.8	14.9	
Nhà biệt thự - Villas	23.0			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		3898	4022	4474
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			18417	20375
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	11514	13285	15127	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	5058	5505	6756	
5-9 người - 5-9 persons	2962	3613	4140	
10-49 người - 10-49 persons	2743	3281	3410	
50-199 người - 50-199 persons	560	681	631	

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
200-299 người - 200-299 persons	64	73	65	
300-499 người - 300-499 persons	65	68	57	
500-999 người - 500-999 persons	36	36	39	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	22	25	25	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	4	3	4	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	1214	2013	1982	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	1396	1959	2216	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	4706	5634	6531	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	1483	1488	1777	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	2146	1547	1940	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	412	436	473	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	86	101	97	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	71	107	111	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	289648	320249	314965	
Nam - Male	176009	196240	188642	
Nữ - Female	113639	124009	126323	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	236874.3	271934.7	309391.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	114364.8	132729.0	149402.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	209617.9	252823.1	281478.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	20321.6	24138.1	26961.7	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	6179.0	6619.0	7242.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	3550.0	4978.9	6915.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	261.6	297.0	272.4	

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	49	49	56	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1335	1312	1277	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	70720	75508	74522	74790
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	100168	110838	109464	111133
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - <i>Number of farms</i>	10	19	18	19
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>		1	1	1
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	8	11	10	11
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>		1	1	1
Trang trại khác - <i>Others</i>	2	6	6	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	5.8	5.9	5.6	5.5
Lúa - <i>Paddy</i>	5.4	5.4	5.2	5.2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	2.9	2.9	2.8	2.8
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	2.5	2.5	2.4	2.4
Ngô - <i>Maize</i>	0.4	0.5	0.4	0.3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	33.8	34.8	33.8	33.8
Lúa - <i>Paddy</i>	31.6	32.2	31.4	32.0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	17.1	17.2	17.5	17.9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	14.5	15.0	13.9	14.1
Ngô - <i>Maize</i>	2.1	2.6	2.4	1.8
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	58.3	59.0	60.4	61.5
Lúa - <i>Paddy</i>	58.5	59.6	60.4	61.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	59.0	59.3	62.5	63.9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	58.0	60.0	57.9	58.8
Ngô - <i>Maize</i>	52.5	52.0	60.0	60.0

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.3	0.3	0.3	0.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.1	2.1	2.1	1.8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	332	338	338	407
Lạc - Peanut	512	498	407	393
Thuốc lá - Tobacco (Ha)	13	12	22	7
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	13007	13358	13501	16459
Lạc - Peanut	969	936	741	704
Thuốc lá - Tobacco	24	24	19	16
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - Organe	31	32	32	32
Xoài - Mango	62	61	58	57
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	36	35	35	34
Điều - Cashew	24	25	25	24
Hồ tiêu - Pepper	75	75	75	75
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Cam - Organe	29	32	32	32
Xoài - Mango	62	61	58	57
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	36	35	35	34
Điều - Cashew	24	25	25	24
Hồ tiêu - Pepper	75	75	75	75
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Cam - Organe	124	180	170	150
Xoài - Mango	100	98	93	72
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	665	750	720	620
Điều - Cashewnut	90	92	90	88
Hồ tiêu - Pepper	33	34	35	34

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.0	2.0	2.1	2.2
Bò - Cattle	15.4	16.1	17.6	18.2
Lợn - Pig	61.2	65.4	66.6	66.0
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	803.1	797.4	715.0	611.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	61	62	74	73
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	780	795	859	798
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	6063	6050	6059	6112
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	855	858	871	873
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	2.0	2.0	2.3	2.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	125.1	139.5	171.0	160.0
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	34981	34569	36209	37241
Sản lượng khai thác - Caught	34174	33763	35373	36248
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	807	806	836	993
Cá - Fish	727	725	752	893
Tôm - Shrimp	80	81	84	100
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	113.1	113.2	109.5	106.6
Khai khoáng - Mining and quarrying	118.3	119.8	120.8	94.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	113.0	113.2	109.3	106.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	111.1	111.4	111.7	104.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	109.0	110.0	107.9	113.6

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thủy sản đông lạnh (Tấn) - <i>Frozen aquatics products (Ton)</i>	23141	22445	29614	32012
Bia (Triệu lít) - <i>Beer (Mill.litres)</i>	233.0	226.3	233.9	242.1
Vải lụa thành phẩm (Nghìn m ²)				
<i>Fabric of all kinds (Thous.m2)</i>	6496	7275	8794	5835
Quần áo may sẵn (Nghìn chiếc)				
<i>Ready made clothes (Thous. Pieces)</i>	41593	53337	52568	57450
Giày thể thao (Nghìn đôi) - <i>Sport shoes (Thous.pairs)</i>	8985	7890	7026	6408
Lốp hơi mới bằng cao su dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay (Nghìn chiếc)				
<i>Rubber tyres for bus, trucks or airplanes (Thous. Pieces)</i>	951	1042	1113	1028
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	39510	42773	45299	50653
Nhà nước - <i>State</i>	3414	1881	2005	2215
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	35851	39806	41623	47018
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	245	1086	1671	1420
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	12471	13578	17373	19473
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - <i>State</i>	64	122	169	181
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10788	11607	14664	16542
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	1619	1849	2540	2750
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	4235	4545	6096.0	6549.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	8236	9033	11277	12923
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	1166.4	1461.6	1597.2	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	25.5	27.3	29.4	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - <i>Road</i>	24.3	26.0	28.0	

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1309.8	1443.8	1521.7	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1309.8	1443.4	1521.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	27718.1	28827.8	33122.0	
Đường bộ - Road	27230.1	28215.8	32448.2	
Đường thủy - Waterway	488.0	612.0	673.8	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	2395.9	2857.6	3037.3	
Đường bộ - Road	2157.7	2576.2	2728.2	
Đường thủy - Waterway	238.2	281.4	309.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	130.6	130.6	82.9	68.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	2060.0	2103.8	1569.0	1494.7
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	565.0	700.9	1075.2	1247.6
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	1169.0	1344.2	1582.1	1661.7
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	178	184	199	209
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1554	1952	1901	2841
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3189	3557	3961	8776
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	41871	49236	51029	71147

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	184	186	186	188
Tiểu học - Primary	99	99	100	99
Trung học cơ sở - Lower secondary	56	57	56	56
Trung học phổ thông - Upper secondary	22	23	22	23
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	3	3	3	2
Trung học - Lower and upper secondary	4	4	5	8
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	4503	4660	4804	5084
Tiểu học - Primary	2385	2457	2532	2722
Trung học cơ sở - Lower secondary	1393	1450	1507	1566
Trung học phổ thông - Upper secondary	725	753	765	796
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	8028	8142	8545	7895
Tiểu học - Primary	3560	3613	3813	3540
Trung học cơ sở - Lower secondary	2774	2792	2942	2659
Trung học phổ thông - Upper secondary	1694	1737	1790	1696
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	167.2	169.4	178.3	188.5
Tiểu học - Primary	84.4	82.9	88.5	95.6
Trung học cơ sở - Lower secondary	53.8	57.1	60.3	62.4
Trung học phổ thông - Upper secondary	28.9	29.4	29.6	30.5
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	90	90	90	87
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	21	21	21	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	56	56	56	56
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5518	5921	6251	7435
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	4956	5359	5689	6853
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	70	70	70	90
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	392	392	392	392

032. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1374	1241	1537	1802
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	946	875	1087	1105
Điều dưỡng - Nurse	1934	1690	2453	2754
Hộ sinh - Midwife	547	448	584	575
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	239	76	169	249
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	501	284	292	261
Dược tá - Assistant pharmacist	34	22	4	4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	13.0	12.0	14.0	17.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	54.0	57.0	59.0	69.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	100.0	98.9	99.1	98.4

033. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam

Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	15	15	15	15
Phường - Ward	25	25	25	25
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	207	207	207	207
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	1043.8	1057.5	1057.5	1057.4
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	969.5	983.2	983.2	983.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	115.6	220.1	220.0	219.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	726.6	667.6	667.4	667.4
Đất chuyên dùng - Specially used land	36.8	43.1	43.5	43.8
Đất ở - Residential land	21.5	20.3	20.4	20.4
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	74.3	74.3	74.3	74.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1479.8	1486.7	1493.8	1501.1
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	723.6	727.1	730.6	734.2
Nữ - Female	756.2	759.6	763.2	766.9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	356.6	359.2	361.8	364.5
Nông thôn - Rural	1123.2	1127.5	1132.0	1136.6
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	95.7	95.7	95.7	95.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.7	15.6	15.2	15.7
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.4	6.5	8.7	11.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.2	9.1	6.5	4.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.2	2.2	2.3	2.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	16.6	16.3	16.1	16.0

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	25.0	24.6	24.2	24.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.5	4.3	1.5	1.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.3	5.1	3.0	2.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.8	95.3	95.7	95.0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	142	141	141	142
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	890.2	902.0	913.4	925.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	874.2	876.7	889.5	899.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	70.6	67.9	67.4	66.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	781.2	780.9	793.6	803.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	22.3	27.9	28.6	29.2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	15.7	17.9	19.0	19.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.6	3.4	3.0	3.1
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		1.4	1.0	1.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	60856	76772	83440	91676
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8921	9507	9707	11023
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	22076	28087	29872	33717
Dịch vụ - <i>Services</i>	19111	24961	28105	29240
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	10748	14218	15756	17696

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	47121	59951	63003	68138
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5980	6205	6420	6695
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	18367	24188	24854	28147
Dịch vụ - <i>Services</i>	14325	18454	19832	21072
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8449	11103	11897	12224
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14.66	12.38	11.64	12.02
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	36.28	36.58	35.80	36.78
Dịch vụ - <i>Services</i>	31.40	32.51	33.68	31.90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	17.66	18.52	18.88	19.30
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	123.71	127.23	105.09	108.15
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.07	103.77	103.46	104.28
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	132.10	131.69	102.75	113.25
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.41	128.83	107.47	106.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	166.12	131.41	107.16	102.75
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	19371	26571	30810	34105
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	18905	26015	30810	34105
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	9923	14086	14606	19130
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	7804	11662	11343	15304
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>		0.113	0.034	0.036
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	193	292	368	464
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	152	208	243	359
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	246	374	396	425
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	267	349	283	357
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1032	947	1368	1574
Thu khác - <i>Other revenue</i>	229	254	606	646

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	4912	6030	5279	4370
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	36	19	23	61
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>	498	667	1096	1187
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	466	557		
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	39125	44056	39394	39702
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	23871	28835	28171	24398
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	6704	6610	6398	6445
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>				
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	11671	12232	12415	13919
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	862	959	980	1027
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3359	3430	3539	3830
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	866	837	904	1241
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	174	130	192	229
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	220	236	293	333
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2145	2148	2360	2494
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	868	828	1080	1351
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2531	2539	2739	2754
Chi khác - <i>Others</i>	604	1059	329	660
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	5213	9807	9357	4032
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	404	465		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	14461	14210	10311	14255

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	143.2	157.3	164.8	180.4
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1282.3	1383.5	1392.3	1392.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	124.7	139.0	146.6	158.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	2.0	1.6	2.5	2.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. person)	11	10	12	12
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3316	3650	3905	4192
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	7144	8075	8777	11245
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2468.4	2897.0	3278.9	3935.2
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2383.8	2849.2	3835.5	3773.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	11834.3	10023.0	9359.4	8215.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7652.2	7848.3	9493.8	14546.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1302.5	4588.9	5202.3	5402.6
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	56.9	44.7	38.9	29.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	36.8	34.9	39.5	51.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	6.3	20.4	21.6	19.2

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	18	18	21	30
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	256.2	152.6	140.1	479.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	31.9	10.9	12.6	42.8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	263.9	306.3	365.9	350.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	263.9	305.4	361.9	347.2
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	85.5	144.3	71.1	78.1
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	167.2	149.1	278.3	258.3
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	9.2	8.1	10.5	9.7
Nhà khác - <i>Others</i>	2.0	3.9	2.0	1.2
Nhà biệt thự - Villas		0.9	4.0	3.0
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1081	1221	1339
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			5973	6481
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	3714	4536	5222	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1616	1879	2095	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	829	1134	1539	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	926	1112	1195	

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
50-199 người - 50-199 persons	248	292	281	
200-299 người - 200-299 persons	32	36	29	
300-499 người - 300-499 persons	23	36	35	
500-999 người - 500-999 persons	26	29	29	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	13	17	18	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	442	631	492	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dong	563	568	611	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dong	1418	1976	2407	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dong	523	553	696	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dong	548	576	721	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dong	152	157	207	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dong	34	38	48	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dong and over	34	37	40	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	124357	147623	150948	
Nam - Male	63807	75008	75096	
Nữ - Female	60550	72615	75852	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dong)	93788.0	104926.5	124132.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)	42418.2	50263.1	58448.5	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)	120485.3	168771.3	157438.8	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)	7218.7	8657.9	9923.6	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)	4984.0	5186.0	5578.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)	8110.7	9120.5	4865.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)	266.5	258.5	258.8	

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	130	150	194	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1905	1927	2069	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	81220	84766	89408	90807
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	124935	130588	140746	145194
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - <i>Number of farms</i>	117	139	140	139
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	1	1	1	
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	105	124	122	114
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	3	3	3	4
Trang trại khác - <i>Others</i>	8	11	14	21
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) <i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	101.5	99.3	99.4	98.3
Lúa - <i>Paddy</i>	88.5	86.7	86.8	86.3
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	43.5	43.0	42.7	42.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	45.0	43.7	44.1	43.7
Ngô - <i>Maize</i>	13.1	12.6	12.6	12.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) <i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	518.6	499.9	520.0	518.7
Lúa - <i>Paddy</i>	461.2	441.7	461.1	462.2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	240.4	219.1	240.8	246.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	220.8	222.6	220.3	215.6
Ngô - <i>Maize</i>	57.4	58.2	58.9	56.5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha) <i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	51.1	50.3	52.3	52.8
Lúa - <i>Paddy</i>	52.1	50.9	53.1	53.6
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	55.3	51.0	56.4	57.9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	49.1	50.9	50.0	49.3
Ngô - <i>Maize</i>	43.8	46.2	46.7	47.1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) <i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	4.3	4.0	3.6	3.1
Sắn - <i>Cassava</i>	12.8	12.6	11.7	10.8

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	28.2	28.1	23.1	21.6
Sắn - Cassava	229.2	233.1	207.2	185.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	292	289	304	295
Lạc - Peanut	9745	10266	9736	9935
Đậu tương - Soya-bean	99	63	85	116
Thuốc lá - Tobacco	270	154	23	105
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	11413	11709	12068	9900
Lạc - Peanut	19094	20157	17293	21272
Đậu tương - Soya-bean	165	107	165	241
Thuốc lá - Tobacco	735	430	307	268
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - Mango	170	173	178	191
Cam - Organe	147	150	213	235
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	14323	14214	13926	13725
Điều - Cashew	604	580	263	251
Cao su- Rubber	12999	12904	12890	12713
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - Mango	108	110	145	165
Cam - Organe	87	89	124	151
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	3380	3480	3588	5344
Điều - Cashew	589	565	214	241
Cao su- Rubber	2175	2292	2773	4521
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Xoài - Mango	382	390	764	897
Cam - Organe	459	468	644	858
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	5118	5668	7234	7563
Điều - Cashewnut	1119	1085	431	307
Cao su- Rubber	2900	3472	3909	4486

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	70.3	69.1	68.8	63.0
Bò - Cattle	151.4	157.5	163.1	168.5
Lợn - Pig	511.2	475.3	425.5	449.8
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	5586.4	6119.4	6337.8	6614.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	905	920	957	1055
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	7910	8150	9150	9385
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	35060	35810	32058	32873
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	8306	9348	10269	11304
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	14.6	15.4	17.7	18.9
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	846.0	905.1	1015.6	1156.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	97266	102650	105210	109741
Sản lượng khai thác - Caught	77766	82600	84503	88346
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	19500	20050	20707	21395
Cá - Fish	6622	6968	7319	7707
Tôm - Shrimp	11902	12050	12307	12553
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	135.0	128.2	95.2	102.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	44.9	96.3	101.4	80.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	156.5	132.3	96.5	105.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	97.1	109.8	134.6	76.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	139.5	130.1	119.7	111.8

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Than đá (Nghìn tấn) - Coal (Thous. tons)	139	128	140	138
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	783	1308	1125	647
Cát (Nghìn m ³) - Sand (Thous. m ³)	565	842	680	613
Thủy sản chế biến (Tấn) - Processed aquatic products (Ton)	9289	9707	9804	10959
Bia (Nghìn lít) - Beer (Thous. litres)	32767	53996	55756	98895
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - Ready made clothes (Mill. pieces)	141.1	159.4	162.1	174.9
Giày, dép (Nghìn đôi) - Footwears (Thous. pairs)	24787	26004	27597	32110
Xe ô tô lắp ráp (Nghìn cái) - Assembling automobile (Thous. pieces)	74.8	105.1	89.4	83.4
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	2783	3345	4548	2927
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dongs)	21782	26542	30625	33782
Nhà nước - State	1014	1448	1673	1758
Ngoài Nhà nước - Non-state	20768	25094	28952	32024
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dongs)	7780	8627	10104	11015
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	163	192	185	160
Ngoài Nhà nước - Non-state	6713	7531	9089	9914
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	904	904	830	941
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	1694	2226	2534	2862
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	6086	6401	7570	8153
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	289.6	364.9	414.0	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	12.2	13.3	14.2	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	10.5	11.5	12.3	

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	788.3	870.1	941.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	788.3	864.8	935.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	9848.4	14807.4	16966.2	
Đường bộ - Road	9314.0	14205.1	16321.7	
Đường thủy - Waterway	534.4	602.3	644.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	665.1	718.9	820.7	
Đường bộ - Road	609.5	656.5	753.6	
Đường thủy - Waterway	55.6	62.4	67.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	66.2	39.2	34.7	26.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1220.0	1243.8	1164.6	1162.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	67.4	102.6	157.1	159.9
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	246	255	260	277
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2178	2420	2330	2496
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3608	3973	4160	4677
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	55524	62515	63453	68662
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	544	547	547	540
Tiểu học - Primary	274	275	274	266
Trung học cơ sở - Lower secondary	195	198	197	193
Trung học phổ thông - Upper secondary	50	50	51	53
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	21	20	21	25
Trung học - Lower and upper secondary	4	4	4	3

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	8805	8618	8628	8571
Tiểu học - <i>Primary</i>	4859	4676	4703	4715
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2599	2606	2579	2533
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1347	1336	1346	1323
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	16405	16178	15764	14062
Tiểu học - <i>Primary</i>	7312	7271	7183	6863
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	6034	5964	5743	5195
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3059	2943	2838	2004
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	258.2	254.0	256.9	258.4
Tiểu học - <i>Primary</i>	117.2	113.9	118.5	125.5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	86.8	86.8	86.9	87.1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	54.2	53.3	51.6	45.8
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	68	67	60	147
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1410	698	630	2684
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1386	1090	928	1146
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	17595	15250	14886	14903
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	32	32	32	32
Bệnh viện da liễu				
<i>Leprosarium</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	11	12	13	16
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinnic and office's clinic</i>	244	244	244	244
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5530	5540	6641	7280
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4230	4240	5225	5830
Bệnh viện da liễu				
<i>Leprosarium</i>	30	30	30	30
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	50	50	79	97
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinnic and office's clinic</i>	1220	1220	1307	1323

033. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	915	1058	1130	1435
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1058	1130	1435	1498
Điều dưỡng - Nurse	2001	1698	2187	2182
Hộ sinh - Midwife	749	698	737	771
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	121	125	130	183
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	706	689	743	751
Dược tá - Assistant pharmacist	44	36	16	12
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.1	7.6	9.6	10.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	37.3	37.3	44.5	48.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.8	97.5	95.0	93.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	14.0	13.2	13.0	11.8

034. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	13	13	13	13
Phường - Ward	9	9	9	9
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	166	166	166	166
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	515.3	515.2	515.2	515.7
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	504.8	504.7	504.9	505.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	140.7	151.5	151.2	150.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	274.7	299.2	299.2	299.1
Đất chuyên dùng - Specially used land	21.7	22.5	22.8	23.2
Đất ở - Residential land	12.3	11.1	11.2	11.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	10.5	10.5	10.3	10.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1246.4	1254.2	1263.7	1272.8
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	613.2	619.4	639.2	643.8
Nữ - Female	633.2	634.8	624.5	629.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	206.7	187.6	191.5	192.9
Nông thôn - Rural	1039.7	1066.6	1072.2	1079.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.8	97.6	102.4	102.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.5	13.8	12.0	13.6
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.0	5.7	6.6	5.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	6.5	8.1	5.4	8.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.9	2.0	1.8	2.1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	17.9	17.5	17.3	17.2

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	26.9	26.4	26.0	25.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.5	1.4	0.8	1.9
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.1	2.8	7.9	5.2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.7	94.2	94.0	93.0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	242	243	245	247
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	760.9	767.4	771.5	779.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	742.2	751.4	756.8	763.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	62.0	65.0	63.9	63.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	677.7	682.3	686.7	694.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.5	4.1	6.3	6.1
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	17.4	19.4	16.9	17.5
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.5	2.1	1.9	2.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		2.0	1.6	1.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	60706	57695	64203	76134
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11064	11710	12188	13444
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	33795	28375	32314	40673
Dịch vụ - <i>Services</i>	15788	17553	19666	21419
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	59	57	35	598
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	111152	46139	46709	51648
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74722	7808	8257	8683
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	24075	24891	23944	27170
Dịch vụ - <i>Services</i>	12301	13384	14475	15240
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	54	56	33	555
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18.23	20.30	18.98	17.66
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	55.67	49.18	50.33	53.42
Dịch vụ - <i>Services</i>	26.00	30.42	30.63	28.13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	0.10	0.10	0.06	0.79
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	111.93	105.10	101.24	110.57
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.60	104.50	105.75	105.15
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	115.26	103.39	96.19	113.47
Dịch vụ - <i>Services</i>	109.04	108.81	108.15	105.28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	125.48	102.74	59.39	1679.83
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	40498	31047	26835	35389
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	32292	22418	15139	20100
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	26917	17047	14050	16735
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	25606	15100	12040	13871
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>				
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	229	257	302	301
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	119	140	140	187
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>				
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	58	70	208	136
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	508	684	605	1147
Thu khác - <i>Other revenue</i>	397	796	686	995
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	678	792	975	3291
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	30	6	20	30
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			23	2
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	7988	8388	8603	9994
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	20501	19262	22862	24919
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	14850	13938	16774	17270
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	3481	3672	4233	6013
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	3366	3657	4198	5953
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>				
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	233	246	274	393
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2505	2700	2746	2881
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	645	636	544	948
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	119	126	135	193
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	147	141	146	195
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	692	799	872	761
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	748	839	1039	1492
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1664	1621	1854	2026
Chi khác - <i>Others</i>				
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	4137	2885	4797	2304
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement</i>				
<i>units through the state budget</i>	203	232		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5375	4905	5683	7411
BẢO HIỂM - <i>INSURANCE</i>				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	82.5	85.8	89.1	99.3
Bảo hiểm y tế - Health insurance	977.0	1050.9	1117.7	1148.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	68.0	71.6	75.1	82.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	226.5	243.7	268.8	278.8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	7174	7324	54174	7359
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1662.6	1669.6	1860.6	2012.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	10065	9525	13429	22687
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1699	1963	2137	2360
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1604	1923	2427	2717
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)	15561.2	16873.5	22580.6	42977.7
Khu vực Nhà nước - State	7644.5	7461.2	9277.8	5757.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6502.9	8252.6	11971.4	34562.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1413.8	1159.7	1331.4	2658.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	49.1	44.2	41.1	13.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	41.8	48.9	53.0	80.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	9.1	6.9	5.9	6.2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	6	9	7	15
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	24.1	22.0	374.6	375.4
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	65.0	51.6	58.9	115.6
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
<i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)</i>	1144.8	1336.7	1233.1	1358.0
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	1144.8	1336.7	1233.1	1358.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1144.6	1331.5	1233.1	1358.0
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>		2.4		
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0.1	2.8		
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
<i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)</i>	1106.7	1330.8	1218.3	1341.4
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
<i>Single detached house under 4 floors</i>	1106.7	1330.8	1218.3	1341.4
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	494.1	286.9	716.3	833.3
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	588.2	1015.3	470.1	479.5
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	8.9	12.9		
Nhà khác - <i>Others</i>	15.5	15.7	32.0	28.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		638	716	776
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4306	4723
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2620	3222	3792	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1076	1346	1606	
5-9 người - 5-9 persons	731	930	1225	
10-49 người - 10-49 persons	667	766	792	
50-199 người - 50-199 persons	113	141	126	
200-299 người - 200-299 persons	10	12	10	
300-499 người - 300-499 persons	7	10	15	
500-999 người - 500-999 persons	9	10	11	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	7	7	7	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over				
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	133	403	386	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	277	413	514	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1355	1493	1809	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	370	403	470	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	375	373	450	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	83	96	114	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	11	22	24	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	16	19	25	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	57026	65424	70093	
Nam - Male	37464	41538	43568	
Nữ - Female	19562	23886	26525	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	129101.2	130840.3	151304.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	65082.0	73596.9	78395.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	153714.8	131436.5	147563.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	4458.0	5371.7	6386.6	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	6777.0	7356.0	7862.9	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	8021.0	6308.4	9837.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	1039.2	972.1	873.1	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	188	176	170	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1565	1510	1363	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	75100	77289	80427	80977
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	110878	114959	123229	125924
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	43	50	60	66
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm		1		1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	29	41	47	50
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm				
Trang trại khác - Others	14	8	13	15
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	85.9	86.1	86.1	85.2
Lúa - Paddy	75.7	75.8	75.5	74.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	39.3	39.1	38.8	38.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	33.8	34.3	34.3	34.2
Lúa mùa - Winter paddy	2.6	2.4	2.4	2.2
Ngô - Maize	10.2	10.4	10.6	10.4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Production of cereals (Thous. tons)	483.7	475.1	499.7	500.8
Lúa - Paddy	427.5	416.3	438.8	440.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	231.1	209.4	231.0	232.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	188.9	200.0	201.0	201.0
Lúa mùa - Winter paddy	7.5	6.9	6.8	6.7
Ngô - Maize	56.3	58.8	60.9	60.5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	56.3	55.2	58.0	58.8
Lúa - Paddy	56.5	54.9	58.1	58.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	58.8	53.6	59.5	60.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	55.9	58.3	58.6	58.8
Lúa mùa - Winter paddy	28.8	28.8	28.3	30.5
Ngô - Maize	55.2	56.5	57.5	58.2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.4	0.3	0.4	0.3
Sắn - Cassava	19.8	19.6	18.4	17.9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	4.0	2.2	2.5	2.2
Sắn - Cassava	377.9	370.5	353.4	348.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	4389	3438	3283	2887
Lạc - Peanut	5955	6040	6265	6021
Đậu tương - Soya-bean	81	75	73	65
Thuốc lá - Tobacco	67	54	12	43
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	248487	201263	191072	166195
Lạc - Peanut	12881	13493	13921	13769
Đậu tương - Soya-bean	167	161	156	144
Thuốc lá - Tobacco	85	67	59	52
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Xoài - Mango	192	192	186	191
Cao su - Rubber	1566	1642	1640	1410
Hồ tiêu - Pepper	107	106	108	121
Điều - Cashew	814	775	707	462
Dừa - Coconut	2312	2314	2267	2242
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Ton)				
Xoài - Mango	498	529	384	382
Cao su - Rubber	680	678	689	732
Hồ tiêu - Pepper	131	144	140	157
Điều - Cashew	102	78	23	20
Dừa - Coconut	13825	14141	14875	15384
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	60.9	61.3	61.7	62.7
Bò - Cattle	278.9	277.1	277.4	277.8
Lợn - Pig	452.8	438.0	401.1	401.9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)				
	4.5	4.6	4.9	4.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1506	1583	1625	1725
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	17281	17827	18305	18739
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	43694	45738	40978	41364
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7932	8438	9395	10476
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	18.5	18.1	19.9	21.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	899.3	1099.1	1211.5	1313.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	162929	177440	192707	215845
Sản lượng khai thác - Caught	156897	171096	185264	208773
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	6032	6344	7443	7072
Cá - Fish	1679	1686	1543	1536
Tôm - Shrimp	4205	4372	5642	5056
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.6	100.4	100.6	108.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	137.4	98.4	124.3	102.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.2	100.3	91.4	109.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	114.8	106.6	140.2	60.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	123.2	105.7	106.7	83.4
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	1329	1438	1443	1434
Cát, sỏi (Nghìn m ³) - Sand, pebble (Thous. m ³)	119	118	117	118
Thủy sản chế biến (Tấn) - Processed aquatic products (Ton)	10001	9542	11257	11672
Đường (Nghìn tấn) - Sugar (Thous. tons)	159.8	110.1	140.3	234.4
Bánh kẹo các loại (Tấn) - Confectionary (Ton)	13535	15213	15814	14098
Sữa (Triệu lít) - Milk (Mill. litres)	242.8	241.8	258.3	257.9
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	168.3	182.0	168.8	170.8
Nước khoáng (Nghìn lít) - Mineral water (Thous. litres)	67247	75898	81591	91522
Sản phẩm lọc hóa dầu (Nghìn tấn) - Petrochemical products (Thous. tons)	6768.2	6822.4	6125.4	7011.6
Phân hoá học (Tấn) - Chemical fertilizer (Ton)	34690	32957	32887	33327
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	400.0	434.9	450.2	477.3
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	27500.5	30633.6	33883.3	37678.6
Nhà nước - State	2619.9	2104.2	2418.9	2925.9
Ngoài Nhà nước - Non-state	24880.6	28529.5	31464.4	34752.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	6812.9	7552.6	8665.6	9652.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	21.8	30.1	26.9	23.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	6791.0	7522.5	8638.7	9629.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	165.4	208.9	297.1	329.7
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	6647.5	7343.7	8368.5	9323.2
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	6.1	7.9	8.7	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	3.5	4.0	4.5	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	3.3	3.7	4.1	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	856.1	915.4	1018.3	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	856.1	910.0	1012.8	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)	8307.7	9034.1	11479.0	
Đường bộ - Road	8200.3	8910.1	11333.7	
Đường thủy - Waterway	107.4	124.0	145.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1203.3	1265.0	1343.8	
Đường bộ - Road	1200.1	1261.3	1339.5	
Đường thủy - Waterway	3.2	3.7	4.3	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	49.0	30.7	25.9	22.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1071.0	1004.4	1032.3	968.3
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	318.2	368.5	395.1	522.7
Doanh thu bưu chính và công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of postal and information technology (Bill. dong)	2715	2945	3201	3340
GIÁO DỤC - EDUCATION				

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	208	219	214	215
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1570	1620	2045	1811
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2445	2693	2819	3096
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	41263	46923	47906	51400
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	445	445	441	425
Tiểu học - Primary	218	218	217	200
Trung học cơ sở - Lower secondary	168	168	168	159
Trung học phổ thông - Upper secondary	37	37	36	36
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	20	20	18	28
Trung học - Lower and upper secondary	2	2	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	8051	7024	7762	6949
Tiểu học - Primary	4072	3821	3820	3778
Trung học cơ sở - Lower secondary	3022	2240	2986	2222
Trung học phổ thông - Upper secondary	957	963	956	949
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	12884	12796	12426	11440
Tiểu học - Primary	5421	5442	5350	5024
Trung học cơ sở - Lower secondary	5146	5077	4900	4396
Trung học phổ thông - Upper secondary	2317	2277	2176	2020
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	210.1	206.8	208.5	211.7
Tiểu học - Primary	101.2	97.5	98.3	101.5
Trung học cơ sở - Lower secondary	71.8	72.4	73.7	73.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	37.1	36.9	36.5	36.2
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)			53	52
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	5748	5214	4336	3062
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1163	1187	846	932
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	13207	13854	10602	8809

Y TẾ - HEALTH

034. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Quảng Ngãi
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	234	240	240	221
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	20	20	21	21
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	3	4	4	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	183	184	186	186
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3770	3780	4053	3990
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	2780	2780	3145	3928
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	35	42	35	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	915	918	844	
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	728	792	832	961
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	932	948	945	795
Điều dưỡng - Nurse	1043	1320	1461	1511
Hộ sinh - Midwife	629	608	686	755
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	68	68	69	151
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	189	185	208	195
Dược tá - Assistant pharmacist	7	3	7	1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	5.8	6.3	6.6	7.6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	30.2	30.1	32.1	31.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.4	99.1	98.9	99.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	15.0	14.8	14.6	14.4

035. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	21	21	21	21
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	126	126	126	126
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	605.0	606.6	606.6	606.6
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	582.0	583.7	583.5	583.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	131.2	138.9	137.6	137.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	363.0	369.2	370.2	370.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	30.9	34.6	34.9	35.4
Đất ở - Residential land	8.8	9.2	9.3	9.4
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	23.0	22.9	23.1	23.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1520.2	1524.6	1529.0	1534.8
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	742.8	744.8	746.9	749.5
Nữ - Female	777.4	779.8	782.1	785.3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	472.0	473.9	474.5	475.5
Nông thôn - Rural	1048.2	1050.7	1054.5	1059.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	95.5	95.5	95.5	95.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.9	13.0	12.8	13.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.7	6.8	7.9	7.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.2	6.2	4.9	6.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.1	2.0	2.1	2.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	15.1	14.8	14.6	14.5

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	22.7	22.3	22.0	21.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.3	1.5	2.0	0.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.3	4.2	2.5	2.3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.1	96.7	97.0	96.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	251	251	252	253
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	912.9	931.4	936.2	944.7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	892.5	900.6	907.9	920.1
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	63.5	61.3	66.3	87.8
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	826.9	837.0	839.3	829.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.0	2.2	2.3	2.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	15.0	15.5	18.9	20.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.5	3.9	3.4	3.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>			1.6	1.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	53743	58523	63101	70214
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15579	16599	16473	18370
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15639	17457	19836	22240
Dịch vụ - <i>Services</i>	20046	21908	24045	26517
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2479	2559	2747	3087

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	38647	41185	43954	47177
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10500	10949	11304	11868
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11580	12644	13873	15126
Dịch vụ - <i>Services</i>	14784	15791	16863	18108
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1783	1801	1914	2075
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28.99	28.36	26.11	26.16
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29.10	29.83	31.44	31.67
Dịch vụ - <i>Services</i>	37.30	37.44	38.10	37.77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.61	4.37	4.35	4.40
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	105.21	106.57	106.72	107.32
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	107.57	104.27	103.24	104.99
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.35	109.19	109.72	109.03
Dịch vụ - <i>Services</i>	104.17	106.82	106.79	107.38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	85.25	101.02	106.28	108.43
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	17987	17901	20182	23350
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	7922	8732	9898	11967
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	4612	5953	6872	8238
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2160	2312	2373	2745
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1	1	1	1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	173	202	243	306
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	185	220	210	283
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	150	135	145	165
Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản - <i>Revenue from land and mineral</i>	1428	2259	2557	3677
Thu khác - <i>Other revenue</i>	516	824	1344	1062

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	906	445	532	613
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	22	8	3	10
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	306	366	200	156
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	9651	8655	10019	11131
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	16826	17244	18821	19992
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	12123	12430	14065	15200
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	3314	3402	4442	5451
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>				
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6539	6589	6728	8642
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	164	176	190	226
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2456	2524	2755	2921
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	800	725	812	856
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	135	146	149	154
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	136	139	154	189
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	340	491	588	653
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	1143	1030	746	2288
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1277	1247	1262	1314
Chi khác - <i>Others</i>	87	112	73	41
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	2153	2282	2762	951

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	306	366		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4290	4301	4691	4696
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	91.2	96.8	100.3	109.5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1170.7	1300.4	1358.8	1387.9
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	82.0	85.6	86.9	93.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	24.8	25.9	27.0	27.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	6106	6646	7375	8598
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2165.2	2609.3	2738.3	2846.8
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1494	2006	1897	6549
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1812	2061	2446	2674
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	2006	2615	2649	3171
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	23388	24544	27486	30140
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	7424	7523	8130	8321
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	15241	16319	18914	21134
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	723	702	442	685

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	31.7	30.7	29.6	27.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	65.2	66.5	68.8	70.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	3.1	2.9	1.6	2.3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	7	11	9	9
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	58.4	90.0	149.6	157.2
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	19.3	24.3	27.4	44.1
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1803.1	1927.9	2170.0	2400.8
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1803.1	1927.9	2170.0	2400.8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1795.5	1918.4	2160.1	2390.0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	7.6	7.9	8.1	8.8
Nhà biệt thự - Villa		1.6	1.8	2.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	1798.9	1922.2	2152.9	2345.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1791.4	1915.6	2145.5	2337.6
Nhà kiên cố - Permanent	623.3	666.5	870.6	995.2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	1157.2	1238.3	1259.2	1325.2
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	8.5	9.4	10.8	12.2
Nhà khác - Others	2.4	1.4	4.9	5.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	7.6	6.7	7.5	8.1

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		787	947	901
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			5891	6200
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	4081	4383	4999	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1346	1438	1812	
5-9 người - 5-9 persons	1062	1176	1406	
10-49 người - 10-49 persons	1218	1332	1375	
50-199 người - 50-199 persons	354	330	307	
200-299 người - 200-299 persons	37	56	49	
300-499 người - 300-499 persons	37	23	20	
500-999 người - 500-999 persons	12	16	17	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	15	12	13	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over				
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	161	354	396	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	290	504	585	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1598	1832	2105	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	749	640	755	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	1026	758	841	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	201	221	236	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	32	47	48	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	24	27	33	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	123535	123655	125461	
Nam - Male	73776	75153	74433	
Nữ - Female	49759	48502	51028	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	83216.2	91252.1	101635.9	

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	35480.9	44545.7	48799.8	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	102315.8	95463.1	94622.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	7101.3	7258.6	8087.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4958.0	4994.0	5423.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	1712.1	1762.6	2069.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	185.0	202.7	232.8	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	197	193	178	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2889	2797	2497	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	95338	96861	98295	97544
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	156601	160661	164608	166445
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	84	121	124	142
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	1			1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	80	111	112	129
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		4	4	4
Trang trại khác - Others	3	6	8	8
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	114.5	111.0	113.3	111.6
Lúa - Paddy	105.7	102.5	105.1	103.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	48.1	48.5	47.3	48.2
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	42.3	40.6	43.6	43.7
Lúa mùa - Winter paddy	15.3	13.4	14.2	11.7
Ngô - Maize	8.7	8.4	8.2	8.0

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	707.6	688.3	715.4	714.9
Lúa - Paddy	657.8	638.9	666.4	666.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	330.0	320.3	320.4	331.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	259.9	259.4	280.3	280.5
Lúa mùa - Winter paddy	67.9	59.2	65.7	53.8
Ngô - Maize	49.8	49.4	49.0	48.7
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	61.8	62.0	63.1	64.1
Lúa - Paddy	62.2	62.3	63.4	64.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	68.6	66.0	67.7	68.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	61.4	63.9	64.3	64.2
Lúa mùa - Winter paddy	44.4	44.2	46.3	46.0
Ngô - Maize	57.2	58.8	59.8	60.9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.3	0.2	0.3	0.3
Sắn - Cassava	13.6	12.8	11.6	11.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.4	1.3	1.5	1.7
Sắn - Cassava	334.0	323.7	306.3	313.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	1623	1135	987	1128
Lạc - Peanut	8713	9540	9624	9851
Đậu tương - Soya-bean	149	98	94	83
Thuốc lá - Tobacco	19	13	27	14
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	95263	68204	57610	66787
Lạc - Peanut	27892	31515	32235	34163
Đậu tương - Soya-bean	331	218	216	198
Thuốc lá - Tobacco	49	34	35	36
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Orange	104	115	113	131
Dứa - Pineapple	145	115	92	69
Xoài - Mango	1338	1338	1321	1297
Điều - Cashewnut	6042	4585	3995	3892
Dừa - Coconut	9402	9364	9334	9333

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial industrial crops (Ha)				
Cam - Organe	87	89	92	101
Dứa - Pineapple	130	107	86	65
Xoài - Mango	1267	1272	1257	1251
Điêu - Cashewnut	6042	4585	3995	3815
Dừa - Coconut	9204	9173	9153	9129
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial industrial crops (Ton)				
Cam - Organe	455	478	501	570
Dứa - Pineapple	754	648	528	364
Xoài - Mango	5470	5673	5725	5876
Điêu - Cashewnut	4081	2893	2447	2873
Dừa - Coconut	100125	100018	100495	101547
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	20.5	20.6	20.7	19.3
Bò - Cattle	266.0	271.7	284.7	290.6
Lợn - Pig	737.7	787.1	685.4	720.0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	6.9	7.0	7.1	7.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	993	1048	1088	1158
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	24692	25877	27868	29638
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	91011	93445	94733	100041
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	13824	14580	15915	16463
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	15.0	13.5	14.4	13.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	909.2	963.8	1099.9	1240.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	210102	221980	230454	243223
Sản lượng khai thác - Caught	200370	212011	221008	232808
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	9732	9969	9446	10415
Cá - Fish	3510	3543	1481	1745
Tôm - Shrimp	5911	6112	7694	8272

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.5	107.3	108.8	108.7
Khai khoáng - Mining and quarrying	51.2	86.7	105.5	99.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	113.7	109.4	108.3	109.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	101.6	100.6	120.6	100.2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	116.7	115.4	106.4	106.5
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Quặng titan và ilmenite (Nghìn tấn) - Titan and ilmenite ore (Thous. Tons)	126.7	106.1	84.7	92.7
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	1779.8	1715.8	816.1	701.8
Muối (Nghìn tấn) - Salt (Thous. tons)	37.5	37.5	32.7	33.4
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	24543	23193	25219	25682
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	216	327	396	433
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	4995	5408	6305	7532
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	32.4	37.3	45.2	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	29.8	31.4	33.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	29.7	31.3	33.0	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	2794.5	2999.5	3200.5	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	2794.5	2998.5	3199.4	

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	14860.2	16876.8	17115.1	
Đường bộ - Road	14761.4	16795.5	17047.4	
Đường thủy - Waterway	98.8	81.3	67.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1364.5	1464.1	1743.9	
Đường bộ - Road	1315.8	1418.4	1700.7	
Đường thủy - Waterway	48.7	45.6	43.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	57.6	45.0	43.2	34.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1613.1	1708.7	1280.9	1351.4
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	76.8	92.8	124.1	157.5
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	204	211	218	220
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1932	1980	1871	2097
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2492	2636	2807	3500
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	49519	56237	56906	60236
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	446	447	447	438
Tiểu học - Primary	243	243	244	235
Trung học cơ sở - Lower secondary	146	146	145	144
Trung học phổ thông - Upper secondary	50	50	50	51
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	4	4	4	5
Trung học - Lower and upper secondary	3	4	4	3

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	9048	8469	8466	8323
Tiểu học - <i>Primary</i>	4510	4454	4433	4347
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3216	2674	2691	2655
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1322	1341	1342	1321
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	14192	14075	13869	13863
Tiểu học - <i>Primary</i>	6338	6286	6176	6301
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	5163	5087	5018	4988
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2691	2702	2675	2574
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	271.0	265.8	266.6	270.2
Tiểu học - <i>Primary</i>	124.8	119.6	120.0	123.4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	93.4	92.7	93.9	94.6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	52.8	53.6	52.7	52.2
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	71	52	60	45
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1601	1303	976	356
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	162	162	609	524
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4310	4342	17798	16556
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	186	186	186	187
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	20	20	20	21
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	5	5	5	5
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	159	159	159	159
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4110	4210	4210	4772
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3660	3660	3660	4184
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	50	50	50	50

035. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1001	1502	1427	1449
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1875	1506	1447	1378
Điều dưỡng - Nurse	2066	1763	2182	2304
Hộ sinh - Midwife	431	423	434	463
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	192	196	275	315
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	677	648	797	830
Dược tá - Assistant pharmacist	165	159	267	273
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)		9.9	9.4	9.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	27.0	27.6	27.6	31.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.2	99.6	99.1	99.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	12.4	11.1	10.4	9.7

036. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	16	16	16	16
Thị trấn - Town under rural district government	8	8	8	8
Xã - Commune	88	88	88	88
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	502.3	502.3	502.2	502.3
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	466.5	467.8	468.1	468.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	156.2	156.0	155.8	155.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	254.0	255.1	255.6	255.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	29.7	30.0	29.9	30.3
Đất ở - Residential land	5.3	5.4	5.4	5.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	35.8	34.5	34.1	34.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	893.4	899.4	904.4	909.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	446.9	449.8	452.6	455.0
Nữ - Female	446.5	449.6	451.8	454.5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	256.7	261.4	263.0	264.9
Nông thôn - Rural	636.7	638.0	641.4	644.6
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.1	100.0	100.2	100.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.4	15.9	13.6	14.4
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.9	7.1	6.8	9.1
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	7.4	8.8	6.8	5.4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.05	2.26	2.04	2.16
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	15.2	14.9	14.7	14.6

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	22.8	22.4	22.0	21.9
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.4	1.0	1.4	0.7
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	9.3	2.8	2.9	4.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.1	73.2	73.3	73.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.2	93.7	93.8	93.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	178	179	180	181
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	538.6	545.7	545.8	552.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	530.5	537.1	537.7	546.4
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	41.3	40.7	40.4	39.0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	486.9	494.2	494.3	504.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.3	2.2	3.0	3.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	17.9	16.3	17.8	14.5
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.7	1.8	1.6	1.2
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.3	1.2	1.4	1.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	27037.1	29526.6	32882.7	36151.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7174.6	7731.3	8199.9	8856.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7457.5	8233.9	8882.2	10027.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	11265.1	12382.4	14285.2	15628.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1139.9	1179.0	1515.4	1639.3

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	19753.0	21480.4	23235.3	24833.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4977.4	5242.3	5566.1	5800.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5600.4	6148.5	6358.3	7009.4
Dịch vụ - <i>Services</i>	8342.4	9231.9	10240.1	10897.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	832.8	857.7	1070.8	1126.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26.54	26.18	24.94	24.50
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	27.58	27.89	27.01	27.74
Dịch vụ - <i>Services</i>	41.66	41.94	43.44	43.23
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.22	3.99	4.61	4.53
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.20	105.30	106.20	104.20
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	113.80	109.80	103.40	110.20
Dịch vụ - <i>Services</i>	110.70	110.70	110.90	106.40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	147.70	103.00	124.80	105.20
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	10724.8	11261.2	14557.9	16788.5
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3352.8	4337.2	5917.2	7559.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	2241.4	2829.9	3668.6	4518.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1364.4	1459.1	1475.3	1468.9
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.2	0.4	0.1	0.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	92.8	103.4	122.4	135.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	86.7	93.0	98.0	138.3
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	307.9	378.1	337.0	337.3
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	33.8	32.3	52.8	59.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	226.2	635.7	1361.3	2155.5
Thu khác - <i>Other revenue</i>	129.3	127.9	221.6	223.7
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	73.5	36.1	49.3	56.5

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	287.1	342.2		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	7075.2	6564.9	8627.9	9201.3
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>	10369.5	10980.5	13490.6	14736.6
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	6843.2	7647.8	9416.3	10052.2
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1265.9	1138.3	1836.0	2512.3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1262.5	1136.3	1622.4	2510.3
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	4267.3	4319.3	5226.2	5602.6
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	125.3	124.4	142.1	169.2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1798.7	1758.1	2056.7	2145.1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	460.9	485.3	510.9	635.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	46.8	52.3	45.4	40.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	86.8	84.4	110.3	124.2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	273.0	291.1	337.0	336.1
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	382.4	373.4	627.8	760.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	935.4	939.1	1026.2	1060.1
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	158.0	211.1	369.8	332.3
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1236.3	1996.8	2349.8	1801.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	284.1	240.7		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3231.6	3075.1	4008.6	4645.5

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	51.6	55.2	55.9	60.4
Bảo hiểm y tế - Health insurance	680.3	736.0	759.2	773.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	42.2	44.7	45.3	47.9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	9.5	10.3	11.1	11.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	4096	3921	4220	5018
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1981.8	1896.7	2067.4	2060.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2674	3161	3831	4463
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1065	1234	1362	1526
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1000	1225	1511	1690
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	2868.3	2847.1	3331.8	3756.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5712.2	7707.6	8978.6	11599.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	948.0	242.4	306.0	464.9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	30.2	26.4	26.4	23.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	59.9	71.4	71.2	73.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	9.9	2.2	2.4	2.9

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	4	2	3	5
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	40.0	562.4	2.6	15.6
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	0.2		1.1	3.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	864.8	999.9	556.6	
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		7.3	10.2	
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		7.3	10.2	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	864.8	992.6	546.3	
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	854.5	953.0	546.3	
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	10.3	15.1		
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>		24.5		
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	847.5	972.7	546.3	
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	837.6	933.1	546.3	
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	356.8	457.6	245.9	
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	458.3	453.9	297.6	
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	20.3	16.4	2.5	
Nhà khác - <i>Others</i>	2.3	5.2	0.5	
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	9.8	15.1		
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>		24.5		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		337	408	491
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2456	2607

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1636	1746	2026	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	691	729	883	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	430	487	592	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	393	409	433	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	94	90	85	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	12	15	15	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	6	8	12	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	8	5	3	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	2	3	3	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	126	233	244	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dong</i>	240	277	292	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dong</i>	757	759	920	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dong</i>	227	193	238	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dong</i>	220	201	243	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dong</i>	45	57	63	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - <i>From 200 to under 500 bill.dong</i>	8	14	16	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - <i>500 bill. dong and over</i>	13	12	10	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	34946	35990	36473	
Nam - <i>Male</i>	19479	20534	20063	
Nữ - <i>Female</i>	15467	15456	16410	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	28556.3	30715.1	30428.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	14874.4	15307.3	13599.8	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	36262.2	32047.3	32419.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	1938.0	1991.0	2337.0	

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4672.0	4782.0	5415.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	542.4	773.8	1262.4	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	289.8	297.7	297.7	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	110	107	104	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1115	980	889	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	55144	58121	59172	59705
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	84509	84766	89862	91602
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	123	182	184	176
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	80	127	128	124
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	32	45	46	46
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	7	7	7	4
Trang trại khác - Others	4	3	3	2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	63.1	63.3	62.4	62.5
Lúa - Paddy	57.2	57.5	56.9	56.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	26.9	26.9	26.8	26.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	24.5	24.8	24.9	24.8
Lúa mùa - Winter paddy	5.8	5.8	5.2	4.9
Ngô - Maize	5.9	5.8	5.5	6.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	401.9	398.7	396.8	417.6
Lúa - Paddy	378.1	376.2	374.4	391.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	195.6	182.1	185.1	202.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	162.8	174.5	171.3	171.8
Lúa mùa - Winter paddy	19.7	19.6	18.0	17.2
Ngô - Maize	23.8	22.5	22.4	26.0

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	63.7	63.0	63.6	66.8
Lúa - Paddy	66.1	65.4	65.8	69.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	72.7	67.7	69.1	75.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	66.4	70.4	68.8	69.3
Lúa mùa - Winter paddy	34.0	33.8	34.6	35.1
Ngô - Maize	40.3	38.8	40.7	43.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.2	0.2	0.1	0.1
Sắn - Cassava	23.0	25.2	23.1	24.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.9	1.0	0.9	0.9
Sắn - Cassava	414.1	527.9	502.5	540.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - Sugar-cane	24807	23431	27949	27577
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	4139	4112	3011	2735
Rau, đậu các loại - Vegetables	11215	11250	10597	10689
Thuốc lá - Tobacco	252	85	63	43
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	1505859	1506363	1794065	1699890
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3504	3635	2421	3166
Rau, đậu các loại - Vegetables	82633	83933	85152	94113
Thuốc lá - Tobacco	311	104	79	57
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Dứa - Pineapple	429	504	605	1010
Xoài - Mango	431	319	325	365
Cam, quýt - Organe, mandarine	69	64	74	142
Chuối - Banana	3444	3305	3041	3141
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Area having product of main perennial crops (Ha)				
Dứa - Pineapple	404	438	507	579
Xoài - Mango	357	288	296	303
Cam, quýt - Organe, mandarine	33	56	55	70
Chuối - Banana	3216	3085	2982	2915

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Dứa - Pineapple	780	762	7110	8113
Xoài - Mango	1890	1465	1637	1635
Cam, quýt - Organe, mandarine	88	173	203	267
Chuối - Banana	15407	20796	20891	21675
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	3.9	4.0	4.1	4.1
Bò - Cattle	175.9	183.8	189.0	193.3
Lợn - Pig	107.9	104.5	101.7	103.3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	3.2	3.1	3.2	3.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	150.0	161.0	169.0	238.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	13387.0	13720.0	15018.0	15550.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	16511.0	16656.0	16542.0	17017.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	6053.8	6482.5	6983.8	8375.9
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	5.5	5.1	6.8	5.7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	185.0	441.0	373.4	273.3
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	63392.0	67042.0	70415.7	72046.6
Sản lượng khai thác - Caught	54000.0	56994.0	59356.7	60271.2
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	9392.0	10048.0	11059.0	11775.4
Cá - Fish	807.0	819.0	758.0	852.6
Tôm - Shrimp	6845.0	7361.0	8322.0	9131.2
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.3	106.5	107.8	109.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	117.9	102.8	104.0	103.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	109.9	105.7	104.7	109.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	98.3	117.2	115.3	109.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104.3	104.0	104.3	104.4

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Hải sản chế biến (Tấn) - <i>Processing aquatic product (Ton)</i>	6637	7272	8329.0	12500.0
Thuốc viên (Triệu viên) - <i>Medical tablet (Mill.pills)</i>	1170	1260	1400	1480
Hạt điều (Tấn) - <i>Cashew nut (Ton)</i>	8209	8797	11500	14000
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauces (Thous.litres)</i>	17417	18315	18650	19050
Bia các loại (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous.litres)</i>	67188	59950	49000	50000
Nước khoáng (Nghìn lít) - <i>Mineral water (Thous.litres)</i>	2820	2433	2280	2260
Đường kết tinh (Tấn) - <i>Sugar (Ton)</i>	131606	140712	152000	165000
Đá cây (Tấn) - <i>Ice (Ton)</i>	491056	513394	536581	559290
Quần áo các loại (Nghìn sản phẩm) - <i>Clothing types (Thous. Products)</i>	8819	10750	12500	15100
Trang in thực tế (Triệu trang) - <i>Printed pages (Mill.pages)</i>	1772	1948	2100	2220
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	19044.5	20446.1	21510.7	23790.5
Nhà nước - <i>State</i>	647.9	783.2	1390.2	1513.6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	18396.6	19662.9	20115.9	22276.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>			4.6	
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	2655.6	3064.7	3423.9	4002.2
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - <i>State</i>	41.3	50.6	70.7	81.3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2602.8	2995.1	3353.2	3900.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	11.5	19	0.041	20.6
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	127.4	147.4	163.8	193.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	2528.2	2917.3	3260.1	3809.2
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	2.0	3.3	3.7	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	13.2	14.3	15.5	
Đường bộ - <i>Road</i>	13.2	14.3	15.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	766.3	840.6	923.8	
Đường bộ - <i>Road</i>	766.3	840.6	923.8	

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	9932.4	10828.0	11326.1	
Đường bộ - Road	9932.4	10828.0	11326.1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	636.7	697.2	772.5	
Đường bộ - Road	636.7	697.2	772.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	31.0	28.2	25.0	22.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	857.6	887.2	911.0	791.6
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	223.4	256.5	329.3	383.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	135	135	138	138
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1162	1092	1111	1347
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1512	1598	1731	1715
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	26967	30201	30520	33207
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	308	308	309	266
Tiểu học - Primary	168	169	169	127
Trung học cơ sở - Lower secondary	101	102	104	90
Trung học phổ thông - Upper secondary	26	25	25	26
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	5	4	3	16
Trung học - Lower and upper secondary	8	8	8	7
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5620	5492	5454	5356
Tiểu học - Primary	3061	2954	2928	2890
Trung học cơ sở - Lower secondary	1747	1728	1724	1682
Trung học phổ thông - Upper secondary	812	810	802	784

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10440	10404	10255	9636
Tiểu học - <i>Primary</i>	4535	4492	4419	4193
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4013	4029	3924	3694
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1892	1883	1912	1749
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	164.2	159.8	159.6	161.9
Tiểu học - <i>Primary</i>	74.6	70.9	71.5	74.7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	58.3	57.3	57.1	56.2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	31.3	31.6	31.0	31.0
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>				
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	3048	1766	2396	1799
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	274	268	233	221
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4387	3806	3076	3382
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	13	13	13
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	112	112	112	112
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2211	2261	2441	2521
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1705	1755	1935	1995
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	130	130	130	150
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	361	361	361	361
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	428	456	433	486
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	997	1000	470	628
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	657	594	555	678
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	366	361	353	352

036. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)	776	800	950	892
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	138	164	175	177
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	430	438	620	567
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	208	198	155	148
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	4.8	5.1	4.8	5.3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	24.7	25.1	27.0	27.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.9	98.1	97.8	97.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	15.0	14.2	13.6	13.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	28.3	28	27.7	27.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.1	7.0	6.9	6.4

037. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa

Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	35	35	35	35
Thị trấn - Town under rural district government	6	6	6	6
Xã - Commune	99	99	99	99
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	513.8	513.8	513.9	513.8
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	435.9	436.0	436.3	436.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	100.9	100.7	100.4	100.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	227.3	227.1	226.7	226.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	35.1	35.5	36.2	36.3
Đất ở - Residential land	6.4	6.5	6.7	6.8
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	77.9	77.8	77.6	77.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1205.3	1213.8	1222.2	1232.4
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	594.2	597.2	601.4	606.5
Nữ - Female	611.1	616.6	620.8	625.9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	541.3	546.4	550.2	555.0
Nông thôn - Rural	664.0	667.4	672.0	677.4
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.2	96.9	96.9	96.9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.6	13.3	12.7	10.6
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.1	7.7	6.0	5.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	7.5	5.6	6.7	5.4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.75	1.75	1.64	1.40
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	14.0	13.7	13.5	13.5

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	21.0	20.6	20.3	20.2
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.6	1.5	1.4	0.5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.9	3.7	0.8	1.3
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)				
<i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.1	73.7	74.0	73.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.8	95.1	95.1	95.1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	235	236	238	240
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	690.5	689.6	690.2	710.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	665.6	667.0	669.0	688.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	92.6	91.1	73.2	62.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	559.6	567.8	583.1	613.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	13.4	8.1	12.7	12.2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	24.7	25.4	18.4	18.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.9	3.6	3.3	3.4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.6	3.6	2.0	1.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	54888.4	61231.1	68188.3	74873.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6504.5	6990.2	7175.4	7186.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	16045.3	18061.5	20182.4	22758.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	25100.7	28085.4	31950.3	35453.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	7237.8	8094.0	8880.2	9476.0

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	43162.2	46824.5	50524.6	54071.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4534.2	4674.7	4797.0	4595.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13029.5	14167.2	15293.3	16646.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	19896.3	21805.5	23898.0	25854.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5702.2	6177.2	6536.4	6974.8
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.85	11.42	10.52	9.60
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29.23	29.50	29.60	30.40
Dịch vụ - <i>Services</i>	45.73	45.86	46.86	47.34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	13.19	13.22	13.02	12.66
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		103.10	102.62	95.81
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		108.73	107.95	108.85
Dịch vụ - <i>Services</i>		109.60	109.60	108.19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		108.33	105.81	106.71
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	13649.9	18189.4	20269.9	21884.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	13358.2	17875.5	20060.1	21670.2
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	9859.1	12038.4	13619.5	14865.7
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	6436.8	7316.4	8002.1	7988.1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.8	0.8	0.2	0.0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	418.0	551.3	718.8	1015.9
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	273.6	346.9	414.6	603.5
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	385.2	605.5	685.1	747.6
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	272.2	467.9	726.8	925.1
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1533.6	2231.3	1955.3	2424.4
Thu khác - <i>Other revenue</i>	539.0	518.2	1116.6	1161.1
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	3499.1	5837.1	6440.6	6804.5
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0.4	2.7		

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	15328.0	17597.0	18728.2	16302.2
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	11631.1	13858.4	14052.8	11128.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	2835.7	3625.3	4310.4	4232.1
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	1523.3	2055.0	3585.0	3552.7
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội				
Expenditure on social and economic services	5223.1	5324.1	6099.7	6864.3
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	303.3	191.8	205.0	245.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	1893.6	2005.4	2237.7	2460.3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	515.1	575.4	603.4	589.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	200.2	227.8	149.1	158.7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	130.0	122.7	141.4	139.6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	307.7	349.1	404.7	451.8
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	688.7	659.8	1011.7	1329.2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	1012.1	1070.2	1176.8	1277.7
Chi khác - Others	172.2	122.0	169.8	212.0
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	3080.2	3662.6	3626.3	25.5
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	80.4	95.7		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	3538.6	3399.1	4295.9	4674.0
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	127.5	135.6	139.5	155.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	856.5	964.6	1066.2	1103.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	117.5	124.8	128.7	141.3

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	18.6	20.7	21.6	29.8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	3387	4749	5577	10106
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2144.5	2174.0	2736.1	3044.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	7044	9080	10573	12130
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2121	2501	2858	3288
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1792	2299	2490	3321
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	28091.0	31899.0	36748.0	41211.0
Khu vực Nhà nước - State	9904.0	11183.0	11958.0	12884.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	17562.0	19987.0	24076.0	27456.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	625.0	729.0	714.0	871.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	35.3	35.1	32.5	31.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	62.5	62.6	65.6	66.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	2.2	2.3	1.9	2.1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	6	8	4	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	55.7	69.6	2626.4	95.3
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	743.7	680.7	761.7	889.6

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1193.3	1382.1	1695.6	2014.4
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	81.2	93.5	198.5	238.6
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	2.3	2.8		
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	78.9	90.7	111.5	139.2
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			87.0	99.4
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1112.1	1288.6	1497.1	1775.8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1064.6	1235.0	1434.4	1702.0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	5.0	5.6	6.5	7.6
Nhà biệt thự - Villa	42.5	48.0	56.2	66.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1049.9	1214.5	1415.2	1663.7
Single detached house under 4 floors	1003.7	1162.7	1355.8	1596.3
Nhà kiên cố - Permanent	499.0	640.1	764.6	921.0
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	497.4	522.6	591.2	675.3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent				
Nhà khác - Others	7.3			
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	5.0	5.6	6.1	6.7
Nhà biệt thự - Villas	41.2	46.2	53.3	60.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1880	1990	1924
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			9405	10401

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	5085	5994	6993	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1797	2197	3046	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	1372	1564	1831	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	1419	1695	1605	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	352	393	361	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	71	49	53	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	38	52	59	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	24	31	25	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	12	13	13	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	463	955	1018	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	446	852	983	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	2194	2458	2906	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	846	653	829	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	865	748	868	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	173	203	250	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	54	71	82	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	44	54	57	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	150073	168898	163406	
Nam - <i>Male</i>	96301	108427	104563	
Nữ - <i>Female</i>	53772	60471	58843	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	125473.8	155183.3	161796.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	71710.8	84592.1	81731.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	121445.1	138335.7	153907.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	9599.4	11053.1	12452.6	

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5551.0	5669.0	6481.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	3646.4	4710.2	5995.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	264.1	262.9	269.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	84	79	82	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	4427	2288	2161	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	61089	64158	66386	66052
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	97371	109105	107510	108677
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	71	144	150	157
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	37	19	20	17
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	34	105	107	114
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		18	22	20
Trang trại khác - Others		2	1	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	40.4	46.4	54.1	53.0
Lúa - Paddy	34.2	39.9	47.5	46.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	20.0	19.5	20.0	20.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	8.8	13.6	18.5	18.2
Lúa mùa - Winter paddy	5.4	6.8	9.0	8.3
Ngô - Maize	6.1	6.4	6.6	6.4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	212.7	241.8	268.7	275.0
Lúa - Paddy	199.8	227.1	254.7	260.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	127.5	121.0	119.2	127.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	50.1	79.9	106.1	105.2
Lúa mùa - Winter paddy	22.2	26.2	29.4	28.0
Ngô - Maize	12.9	14.7	14.0	14.7

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	52.6	52.1	49.7	51.9
Lúa - <i>Paddy</i>	58.4	56.9	53.6	55.9
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	63.8	62.1	59.6	63.2
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	56.9	58.8	57.4	57.8
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	41.1	38.5	32.7	33.7
Ngô - <i>Maize</i>	21.1	23.0	21.2	23.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.2	0.2	0.2	0.2
Sắn - <i>Cassava</i>	5.8	5.4	4.9	4.4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1.0	1.0	1.0	0.9
Sắn - <i>Cassava</i>	107.8	89.8	84.8	74.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Thous. ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	19870	18984	18652	17611
Lạc - <i>Peanut</i>	434	518	575	571
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	41	40	56	55
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	212	212	16	227
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Thous. tons)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	934698	827239	928437	865051
Lạc - <i>Peanut</i>	930	1103	1229	1270
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	98	93	115	115
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	318	312	354	362
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	7005	7280	7686	8052
Cam - <i>Orange</i>	180	181	179	112
Táo - <i>Apple</i>	65	79	86	81
Nhãn - <i>Longan</i>	53	51	44	34
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	158	159	230	246

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Area having product of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	6338	6476	6639	6542
Cam - Organe	163	169	171	90
Táo - Apple	58	58	74	71
Nhãn - Longan	47	44	40	30
Chôm chôm - Rambutan	84	98	134	108
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Xoài - Mango	41927	41582	40226	38224
Cam - Organe	581	622	604	261
Táo - Apple	292	284	369	363
Nhãn - Longan	139	132	114	76
Chôm chôm - Rambutan	500	555	655	480
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	4.6	4.3	4.3	4.3
Bò - Cattle	73.2	76.2	79.0	81.0
Lợn - Pig	132.3	143.6	146.1	166.5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	2.7	2.6	2.7	2.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	217.9	225.8	231.4	233.6
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	4058.8	4190.7	3888.3	3950.9
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	16732.2	17877.8	19139.0	21073.6
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	5692.5	5586.5	5895.7	6115.5
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated plandted forest (Thous. ha)	1.3	1.5	1.7	5.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	48.5	64.8	79.7	345.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	102913.0	106184.9	107765.6	107022.9
Sản lượng khai thác - Caught	89194.0	92752.5	95187.7	97180.4
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	13719.0	13432.4	12577.9	9842.5
Cá - Fish	3757.0	3991.0	4521.2	3950.0
Tôm - Shrimp	6518.0	5752.4	4270.5	2878.0

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	106.8	106.8	107.0	107.0
Khai khoáng - Mining and quarrying	102.0	77.4	98.9	79.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107.6	108.1	105.5	108.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	110.4	115.3	120.0	97.3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	106.4	105.7	108.5	107.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stones (Thous. m ³)	3211	3302	2186.0	1683.0
Đá chẻ (Nghìn viên) - Splitted stones (Thous.pieces)	7652	8411	9234	10868
Cát, sỏi (Nghìn m ³) - Sand, pebbles (Thous. m ³)	609	492	275	275
Muối hạt (Nghìn tấn) - Salt (Thous. Tons)	100	56	42	54
Thủy sản đông lạnh (Tấn) - Frozen aquatic production (Ton)	80566	83577	84569	85000
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous.litres)	41531	44307	40770	44100
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	44500.2	49380.1	54820.1	62171.6
Nhà nước - State	3995.2	3662.8	3622.0	3875.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	40497.3	45714.7	51195.1	58293.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	7.7	2.6	3.0	3.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	10378.6	12493.6	15134.2	17657.1
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	289.2	142.1	132.5	128.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	9960.4	12164.8	14769.7	17251.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	129.0	186.8	232.0	278.0
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	2955.1	3569.9	4919.2	6050.3
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	7423.5	8923.8	10215.0	11606.8
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	197.4	290.2	372.8	

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export of goods (Thous. USD)	1127346.0	1211030.0	1178262.0	1316351.2
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Sắn lát (Tấn) - Cassava (Ton)	44870	9914	13737	780
Hạt điều (Tấn) - Cashew nuts (Ton)	1405	975	777.6	190.1
Cà phê - Coffee (Kg)	38300	76406	53741	537
Yến sào - Salangane's nest (Kg)	1300	905	1220.4	870
Muối (Tấn) - Salt (Ton)	41.0	63.0	63.0	54.8
Hải sản các loại (Tấn) - Aquatic products (Ton)	86114	85279	99827.87	97378
Quần áo may sẵn (Nghìn cáiUSD) - Ready made clothes (Thous. USD)	70601	68882	67139.5	71543.3
Giỏ, rổ, ghế đan mây (Nghìn chiếc) - Cane-basket, cane-chair (Thous. Pieces)	3024	4342	5158.9	4114.7
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)	703996.0	705052.0	695402.0	803220.7
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Nguyên liệu hải sản (Tấn) - Raw seafood (Ton)	70139.0	65238.0	76979.2	94902.2
Nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá (Nghìn USD)				
Material for production of cigarettes (Thous.USD)	73857.0	73525.0	72771.0	80090.1
Nguyên vật liệu SX dây khóa kéo (Nghìn USD)				
Material for production of zippers (Thous.USD)	1333.0	756.0	662.0	1151.9
Máy móc, thiết bị (Nghìn USD) - Machinery, equipment (Thous.USD)	254495.0	241319.0	214039.0	221297.5
Sợi, tơ (Tấn) - Cotton silver (Ton)	2626.0	406.0	68.6	477.9
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	37.8	42.3	46.8	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	36.4	40.8	45.2	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1477.7	1628.6	1808.0	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	1463.7	1614.5	1793.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	17071.4	20321.6	22180.1	
Đường bộ - Road	16696.4	19933.8	21747.8	
Đường thủy - Waterway	375.0	387.8	432.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1368.5	1539.3	1686.8	
Đường bộ - Road	920.0	1073.6	1171.2	
Đường thủy - Waterway	448.5	465.7	515.6	

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	90.6	85.2	74.3	63.8
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	75.3	84.8	99.8	109.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	112.5	135.8	148.4	181.3
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	191	194	199	203
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1596	1710	1764	2349
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2882	3065	3215	4209
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	45645	50862	52260	61082
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	337	338	337	336
Tiểu học - <i>Primary</i>	186	186	186	186
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	110	111	111	111
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	28	29	27	28
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	7	8	8	8
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	6	4	5	3
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	6769	6695	6577	6534
Tiểu học - <i>Primary</i>	3521	3460	3390	3391
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2285	2270	2241	2202
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	963	965	946	941
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	11463	11334	11333	11101
Tiểu học - <i>Primary</i>	5051	4992	4987	4952
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4275	4185	4218	4078
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2137	2157	2128	2071
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	211.7	209.1	211.0	215.0
Tiểu học - <i>Primary</i>	101.5	97.4	98.7	103.5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	74.9	75.5	76.1	75.3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	35.3	36.2	36.2	36.2
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	111	109	476	476
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	5963	5981	4179	5787
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	986	1021	852	
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	29532	30012	15987	

037. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	169	169	169	169
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	12	12	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	14	14	14	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	140	140	140	140
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3983	4282	4294	4357
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3310	3499	3453	3581
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	200	250	250	250
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	223	268	321	261
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	140	140	140	140
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)	3484	3501	3637	3814
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	633	695	720	739
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1084	1069	1106	1088
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1251	1254	1314	1504
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	516	483	497	483
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)	413	408	415	403
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	60	65	68	67
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	315	308	316	315
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	38	35	31	21
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	5.2	5.7	5.9	6.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	30.0	31.0	31.0	32.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.4	97.8	97.0	97.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	9.4	9.3	8.7	8.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	11.0	11.0	9.9	9.8

038. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	15	15	15	15
Thị trấn - Town under rural district government	3	3	3	3
Xã - Commune	47	47	47	47
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	309.7	309.8	320.1	320.3
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	83.7	83.6	83.5	82.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	189.1	189.0	198.5	198.4
Đất chuyên dùng - Specially used land	19.3	19.5	20.5	21.8
Đất ở - Residential land	4.9	4.9	4.9	5.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	25.8	25.7	15.3	15.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	300.5	303.3	306.1	308.6
Nữ - Female	295.4	298.1	300.9	303.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	215.7	217.8	219.8	221.5
Nông thôn - Rural	380.2	383.6	387.2	390.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101.8	101.8	101.8	101.8
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.7	17.2	17.6	14.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.4	6.1	7.6	5.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	10.4	11.2	10.0	9.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.23	2.28	2.34	2.05
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	16.4	16.1	15.8	15.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	24.6	24.2	23.8	23.7

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.8	0.9	1.4	1.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.3	4.9	3.0	2.3
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.7	72.8	72.9	72.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	87.5	87.5	87.6	86.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	178	179	181	182
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	343.1	347.7	352.4	356.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	330.1	335.4	342.9	345.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	33.0	32.6	31.6	31.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	296.1	301.7	310.3	312.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.1	1.1	1.0	1.1
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	15.0	15.4	14.3	18.8
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.0	3.7	2.9	3.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	1.6	3.6	3.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	16482.0	17789.0	20438.0	22848.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5994.0	6199.0	7387.0	8172.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3469.0	3709.0	3918.0	4635.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	6033.0	6730.0	7906.0	8700.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	986.0	1151.0	1227.0	1341.0

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	12030.0	12799.0	14245.0	15389.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4029.0	4121.0	4841.0	5112.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2566.0	2720.0	2796.0	3207.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	4715.0	5150.0	5753.0	6167.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	720.0	808.0	855.0	903.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.37	34.85	36.14	35.77
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21.05	20.85	19.17	20.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	36.60	37.83	38.69	38.07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.98	6.47	6.00	5.87
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	104.65	106.39	111.30	108.03
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	94.25	102.28	117.47	105.60
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	113.04	106.00	102.79	114.70
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.54	109.23	111.71	107.20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	118.62	112.22	105.82	105.61
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dongs)	7569.9	7035.6	8006.6	8675.3
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3088.9	3222.8	3487.4	4702.6
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1626.3	1888.5	2274.3	2464.5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1068.6	1187.6	1147.2	1413.5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.01	0.04	0.02	0.08
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	85.7	94.7	96.2	111.3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	57.4	65.6	72.2	91.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	34.4	36.0	48.7	50.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	159.6	187.7	517.2	389.6
Thu khác - <i>Other revenue</i>	220.8	316.9	392.7	408.4

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	169.2	10.7	24.6	380.3
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>			37.9	0.5
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	122.8	205.3	17.2	
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	4351.7	3586.5	4483.1	3967.5
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	6945.1	6489.7	7259.4	7418.0
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	4943.5	4830.7	5345.7	5624.1
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1156.2	1105.9	1115.4	2386.3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1156.2	1105.9	1115.4	2386.1
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	2738.5	2808.1	2910.2	3210.6
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	59.9	59.7	66.4	89.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1002.5	1060.3	1105.7	1189.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	231.0	211.6	163.0	361.7
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	74.8	74.1	95.0	109.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	55.8	61.2	63.2	59.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	247.7	292.9	373.5	198.8
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	328.1	350.1	339.1	443.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	686.7	673.6	681.1	719.7
Chi khác - <i>Others</i>	52.1	24.8	23.4	40.2
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	893.9	712.1	1207.1	26.2

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	152.7	205.2	17.2	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1842.6	1432.7	1877.6	1791.4
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	33.8	35.0	35.2	37.5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	405.5	471.3	518.6	516.9
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	28.0	28.7	29.2	30.8
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	6.2	6.6	7.1	7.4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	3,568	3,733	4,162	4,407
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	974.3	1202.0	1435.2	1496.5
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	2,141	2,141	2,316	3,007
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	700	786	898	975
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	680	790	979	1109
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	6585.9	6503.6	6378.7	12562.5
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3936.1	2301.1	1931.6	3967.7
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2571.4	4154.2	4255.4	5727.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	78.4	48.3	191.7	2867.6

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	59.8	35.4	30.3	31.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	39.0	63.9	66.7	45.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	1.2	0.7	3.0	22.8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	1	3	3	9
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	0.6	88.3	266.1	404.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)		3.7	23.0	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	552.0	602.8	705.8	718.1
Nhà ở chung cư - Apartment buildings			37.8	32.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors			4.3	
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors			33.5	32.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	552.0	602.8	668.0	686.1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	552.0	602.8	668.0	686.1
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	552.0	602.8	656.9	671.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	552.0	602.8	656.9	671.7
Nhà kiên cố - Permanent	138.8	130.7	376.2	264.3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	410.2	469.1	276.6	370.5
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	1.9			
Nhà khác - Others	1.1	2.9	4.2	37.0

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		374	426	434
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1949	2079
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1297	1379	1588	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	508	536	745	
5-9 người - 5-9 persons	411	464	431	
10-49 người - 10-49 persons	309	301	340	
50-199 người - 50-199 persons	51	63	57	
200-299 người - 200-299 persons	9	4	4	
300-499 người - 300-499 persons	5	8	7	
500-999 người - 500-999 persons	2	1	2	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2	2	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	144	131	179	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	170	199	213	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	534	576	679	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	173	174	192	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	209	223	239	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	48	57	65	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - From 200 to under 500 bill.dongs	14	13	13	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - 500 bill. dongs and over	5	6	8	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	23955	24219	24746	
Nam - Male	13932	14337	14354	
Nữ - Female	10023	9882	10392	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	20044.4	21560.0	25102.4	

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	10141.6	11202.1	12063.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	18652.8	19178.4	21207.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1445.7	1608.8	1662.9	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5207.0	5635.0	5744.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	175.6	195.4	413.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	313.4	327.2	348.7	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	35	36	34	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	348	353	320	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	33682	34392	36068	36060
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	52808	53952	54793	54327
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	67	57	64	62
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	12	4	6	6
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	39	41	43	42
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	16	12	15	14
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	49.1	53.1	61.5	54.9
Lúa - Paddy	37.3	41.4	48.4	42.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	12.8	14.8	16.7	17.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	11.6	12.4	17.0	14.4
Lúa mùa - Winter paddy	12.9	14.2	14.7	11.5
Ngô - Maize	11.8	11.7	12.9	11.7

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	273.4	257.4	327.7	302.6
Lúa - Paddy	224.5	211.8	276.6	252.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	85.8	96.5	105.6	109.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	73.5	75.5	100.4	86.2
Lúa mùa - Winter paddy	65.2	39.8	70.6	56.4
Ngô - Maize	48.7	45.5	50.7	49.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	55.7	48.5	53.3	55.1
Lúa - Paddy	60.2	51.2	57.1	58.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	67.0	65.2	63.2	64.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	63.4	60.9	59.1	59.9
Lúa mùa - Winter paddy	50.5	28.0	48.0	49.0
Ngô - Maize	41.3	38.9	39.3	42.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.1	0.1	0.3	0.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.1	1.5	2.8	3.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - Sugar-cane	2972	3384	3364	3534
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1064	1388	1212	1135
Rau, đậu các loại - Vegetables	22015	13404	13409	12746
Thuốc lá - Tobacco	373	151	72	52
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	160940	149480	176244	201300
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	966	1185	1108	1105
Rau, đậu các loại - Vegetables	125512	134463	147953	143511
Thuốc lá - Tobacco	842	335	126	109
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Nho - Grape	1226	1272	1221	1249
Xoài - Mango	413	385	412	421
Táo - Apple	950	952	1008	1017
Điều - Cashew	3923	3931	4270	4529
Cà phê - Coffee	50	46	65	46

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Area having product of main perennial crops (Ha)				
Nho - Grape	997	1126	1123	1151
Xoài - Mango	383	391	359	340
Táo - Apple	901	890	894	982
Đ điều - Cashew	2957	2790	2922	3073
Cà phê - Coffee	27	30	50	37
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Nho - Grape	30078	25810	25605	24450
Xoài - Mango	6337	5327	4968	4094
Táo - Apple	39943	34034	30199	34814
Đ điều - Cashew	1196	907	807	947
Cà phê - Coffee	68	75	125	90
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	3.7	3.6	3.6	3.5
Bò - Cattle	86.2	89.7	94.4	100.0
Lợn - Pig	67.3	70.5	71.2	90.3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	1.2	1.3	1.5	1.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	227.2	198.9	153.4	121.5
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	5056.9	3211.3	3379.2	3630.3
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	8555.1	8915.7	9758.3	11413.2
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	3233.6	3013.6	3996.0	4034.7
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.6	0.6	0.5	0.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	1.4	1.7	4.5	2.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	85686.0	91764.9	108451.7	117070.4
Sản lượng khai thác - Caught	75572.0	83607.2	98950.8	106784.8
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	10114.0	8157.7	9500.9	10285.6
Cá - Fish	415.0	313.2	617.4	518.5
Tôm - Shrimp	7093.0	5789.6	7210.8	7094.2

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.1	102.1	106.1	109.7
Khai khoáng - Mining and quarrying	116.7	81.6	84.4	131.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	111.2	110.2	104.6	111.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	104.8	103.9	125.3	95.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	112.5	109.6	100.8	109.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	1664.2	1257.3	1410.4	1040.9
Muối (Nghìn tấn) - Salt (Thous. tons)	362.2	280.2	157.1	370.6
Thủy sản đông lạnh (Tấn) Frozen aquatic products (Ton)	6585	6419	6173	6636
Hạt điều nhân (Tấn) - Primarily processed cashew (Ton)	3894.0	5752.0	4185.0	4431.9
Đường (Tấn) - Sugar (Ton)	16737	16433	19314	23239
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) Ready made clothes (Thous. pieces)	2390	2721	3040	3854
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	175.9	167.2	154.8	144.3
Điện sản xuất (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1214.2	1210.0	1575.0	1376.0
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	15389	16870	17075	18919
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	10907.9	11924.3	13468.0	15291.5
Nhà nước - State	755.6	648.2	690.2	807.9
Ngoài Nhà nước - Non-state	10152.3	11276.1	12777.8	14483.6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	1912.9	2262.8	2575.5	2967.4
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	0.2	0.1	0.1	0.1
Ngoài Nhà nước - Non-state	1828.4	2139.6	2430.5	2809.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	84.3	123.1	144.9	158.1
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	152.1	207.2	245.0	282.6
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1760.8	2055.6	2330.5	2684.8

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	5.7	6.3	6.8	
Đường bộ - Road	5.7	6.3	6.8	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	377.3	411.6	443.7	
Đường bộ - Road	377.3	411.6	443.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)</i>	5134.9	5699.9	6053.3	
Đường bộ - Road	5134.9	5699.9	6053.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	392.1	432.4	457.5	
Đường bộ - Road	392.1	432.5	457.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	528.0	567.7	597.6	612.9
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	46.0	46.0	46.0	46.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	185.5	220.5	240.2	264.3
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	88	89	92	89
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	695	1070	792	1026
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1037	994	1293	1595
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	19435	19827	23035	27018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	235	236	236	234
Tiểu học - <i>Primary</i>	152	153	152	150
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	64	64	64	64
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	18	17	17	20
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	1	2	3	

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	3715	3686	3667	3591
Tiểu học - <i>Primary</i>	2172	2145	2133	2131
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1104	1101	1092	1023
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	439	440	442	437
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	6236	6312	6247	5660
Tiểu học - <i>Primary</i>	3076	3136	3139	3094
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2166	2163	2163	1876
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	994	1013	945	690
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	110.0	108.5	109.5	109.3
Tiểu học - <i>Primary</i>	56.6	55.0	55.6	58.0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	37.1	37.3	37.5	34.9
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	16.3	16.2	16.4	16.4
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	17	18	58	53
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1038	1220	1664	1578
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	159	177	173	168
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1996	2077	2207	2756
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	8	8	10
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	7	7	6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	65	65	65	65
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1785	1845	1925	1985
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1000	1150	1430	1540
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	180	180		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	200	120	100	70
	325	325	325	325

038. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuận

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	453	461	462	473
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	557	556	547	553
Điều dưỡng - Nurse	603	594	591	656
Hộ sinh - Midwife	221	219	214	216
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	44	45	56	67
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	470	472	509	530
Dược tá - Assistant pharmacist	185	173	157	98
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	7.6	7.7	7.6	7.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	30.0	30.7	31.7	32.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.1	98.2	97.4	97.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	18.5	18.3	16.0	15.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)		26.9	26.0	25.5

039. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	19	19	19	19
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	96	96	96	96
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	794.4	794.4	794.6	794.4
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	782.6	782.7	783.0	782.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	361.8	361.5	361.4	360.4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	344.2	344.1	344.1	344.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	49.2	49.6	49.7	50.6
Đất ở - Residential land	8.8	8.9	8.9	9.1
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	11.8	11.7	11.6	11.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1215.0	1222.7	1230.4	1239.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	608.1	611.9	615.8	620.6
Nữ - Female	606.9	610.8	614.6	618.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	477.6	480.6	483.7	487.7
Nông thôn - Rural	737.4	742.1	746.7	751.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.2	100.2	100.2	100.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.4	13.9	12.7	13.6
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.6	6.5	6.2	6.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.8	7.4	6.5	6.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.04	1.81	1.75	1.82
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.5	12.3	12.1	12.1

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.8	18.4	18.2	18.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.0	1.3	1.1	1.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.1	1.5	2.5	3.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.0	75.1	75.2	75.3
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.3	93.7	94.0	93.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	153	154	155	156
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	710.0	716.3	720.9	730.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	686.8	697.6	704.6	711.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	44.8	45.0	44.9	44.8
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	635.5	642.9	650.8	656.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6.5	9.7	8.9	9.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.9	12.7	15.5	13.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.4	2.8	2.5	2.9
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.3	1.5	1.0	0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	46614.6	51449.5	56874.0	63386.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15348.6	15770.3	17329.4	18332.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	12429.0	14085.8	15416.0	18454.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	16493.6	18342.5	20585.3	22675.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2343.4	3250.9	3543.3	3924.6

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	33832.0	36342.9	38914.5	42060.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10877.9	10970.5	11675.2	12034.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	8701.2	9537.8	10231.7	11813.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	12554.1	13543.8	14583.1	15608.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1698.8	2290.8	2424.5	2604.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32.93	30.65	30.47	28.92
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	26.66	27.38	27.11	29.11
Dịch vụ - <i>Services</i>	35.38	35.65	36.19	35.78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.03	6.32	6.23	6.19
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	107.89	107.42	107.08	108.08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.91	100.85	106.42	103.08
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	118.57	109.61	107.27	115.46
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.64	107.88	107.67	107.03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	107.95	134.85	105.84	107.41
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	9069.7	11068.4	11662.8	13212.1
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	8242.6	10300.4	10994.2	12406.5
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3678.4	4897.4	5494.8	6576.5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2037.6	2706.1	2410.2	2947.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	3.6	3.9	5.2	5.4
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	292.5	292.3	360.1	510.7
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	151.1	165.1	207.5	298.8
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	478.1	675.9	475.7	404.4
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	51.5	67.7	150.9	137.7
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	452.7	778.0	1578.4	1863.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	211.3	208.5	306.9	408.7

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	2804.5	1547.6	1809.1	1923.3
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	451.5	1954.5	1663.2	1299.5
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	2.8	0.4	2.0	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	827.1	768.1	668.6	805.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10466.5	11657.8	13165.8	14394.0
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6880.0	7749.7	9717.6	10911.6
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	958.4	1109.4	2108.5	3674.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	958.4	1109.4	2108.5	3674.2
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	4284.2	4528.2	5265.1	5735.5
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	170.6	213.8	205.9	308.2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2004.3	2177.2	2277.2	2415.3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	527.2	473.9	538.4	592.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	84.3	72.2	113.4	108.4
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	103.7	111.5	108.4	113.8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	154.8	156.3	313.4	335.0
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	302.0	358.5	575.4	612.7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	866.7	903.5	1074.1	1058.2
Chi khác - <i>Others</i>	70.7	61.4	59.0	191.5
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1554.1	1854.4	2341.9	1500.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	730.7	811.6		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2854.6	3090.9	3435.0	3465.6

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	82.7	87.3	89.5	93.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	791.1	834.8	922.0	953.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	73.8	76.8	79.1	82.2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	11.7	12.5	13.5	14.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	36017	32567	48215	51187
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1735.3	2061.0	2295.2	2187.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	5602	4641	7695	8860
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1493	1732	1901	2144
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1188	1460	1735	1980
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	1985.6	2138.4	3224.4	4474.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	14021.1	14243.4	15595.2	17370.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	133.3	772.4	1206.6	2154.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	12.3	12.5	16.1	18.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	86.9	83.0	77.9	72.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.8	4.5	6.0	9.0

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	2	10	6	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	90.8	12.5	30.4	20.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	5.9	1.6	3.2	0.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	784.5	872.8	1109.4	1271.6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	89.8	10.5	9.6	11.8
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	11.1	10.5	9.6	11.8
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>	78.7			
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	694.7	862.3	1099.8	1259.8
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	690.6	857.6	1094.8	1254.5
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	4.1	4.7	5.0	5.3
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	739.0	804.0	950.7	1070.5
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	739.0	804.0	950.7	1070.5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	126.9	163.8	277.2	369.7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	607.0	632.6	665.9	693.8
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	2.7	4.0	3.9	3.2
Nhà khác - <i>Others</i>	2.4	3.6	3.7	3.8
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		578	703	714
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4182	4455
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2915	3155	3399	

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1197	1393	1438	
5-9 người - 5-9 persons	768	820	991	
10-49 người - 10-49 persons	746	731	772	
50-199 người - 50-199 persons	153	162	150	
200-299 người - 200-299 persons	21	16	22	
300-499 người - 300-499 persons	16	18	13	
500-999 người - 500-999 persons	6	8	5	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	8	7	8	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	297	319	327	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	382	389	346	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1242	1317	1415	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	380	428	514	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	440	506	585	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	131	139	153	
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng - From 200 to under 500 bill.dongs	21	32	31	
Từ 500 tỷ đồng trở lên - 500 bill. dongs and over	22	25	28	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	70368	72052	72502	
Nam - Male	36870	37752	37020	
Nữ - Female	33498	34300	35482	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	62140.8	76254.5	78147.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	34241.2	35879.8	40407.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	57154.2	78977.0	72412.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	3493.4	3881.0	4594.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4261.0	4628.0	5349.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	863.7	3546.5	1321.7	

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	199.5	258.6	262.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	120	124	108	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1404	1348	908	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	52173	55449	60948	61124
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	90195	92621	105225	105703
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	665	462	466	483
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	601	382	384	392
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	55	69	72	79
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	9	9	8	8
Trang trại khác - Others		2	2	4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	134.7	123.4	142.6	141.3
Lúa - Paddy	115.0	103.5	124.2	125.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	34.4	22.4	35.0	37.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	40.5	41.1	44.9	43.9
Lúa mùa - Winter paddy	40.1	40.0	44.3	43.7
Ngô - Maize	19.6	20.0	18.4	16.0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	788.3	724.0	832.4	808.3
Lúa - Paddy	664.9	598.3	717.8	705.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	217.6	143.1	218.3	244.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	224.1	231.3	259.7	229.2
Lúa mùa - Winter paddy	223.2	223.9	239.8	232.2
Ngô - Maize	123.5	125.7	114.6	102.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	58.5	58.7	58.4	57.2
Lúa - Paddy	57.8	57.8	57.8	56.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	63.3	63.9	62.4	64.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	55.3	56.3	57.8	52.2
Lúa mùa - Winter paddy	55.7	56.0	54.1	53.1
Ngô - Maize	63.0	62.9	62.3	64.3

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.8	0.5	0.5	0.6
Sắn - Cassava	30.9	31.2	28.2	25.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	4.5	3.1	3.1	3.4
Sắn - Cassava	521.4	495.1	477.9	445.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	1015	825	2241	1299
Lạc - Peanut	5277	4181	5222	5244
Đậu tương - Soya-bean	73	105	12	4
Thuốc lá - Tobacco	40	28	13	125
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	50026	41045	105051	60045
Lạc - Peanut	6387	5776	7342	7824
Đậu tương - Soya-bean	62	91	13	3
Thuốc lá - Tobacco	83	51	32	259
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Nho - Grape	150	143	78	81
Xoài - Mango	2957	2752	2881	2954
Cam - Orange	206	179	189	197
Táo - Apple	50	22	37	32
Nhãn - Longan	597	630	636	622
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Area having product of main perennial crops (Ha)</i>				
Nho - Grape	129	131	77	81
Xoài - Mango	2629	2543	2569	2722
Cam - Orange	79	147	155	174
Táo - Apple	45	19	21	30
Nhãn - Longan	536	559	565	542
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Nho - Grape	909	918	546	576
Xoài - Mango	19757	19083	19736	20941
Cam - Orange	443	829	877	1131
Táo - Apple	150	62	71	104
Nhãn - Longan	2707	2823	2861	3264

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	8.6	8.5	8.6	8.6
Bò - Cattle	163.5	163.2	163.7	166.9
Lợn - Pig	247.4	269.6	265.6	278.8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	3.0	3.2	3.4	3.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	308.0	208.2	207.1	207.5
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	7667.0	7666.0	7652.2	7783.1
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	35952.0	37898.0	39026.1	41010.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7738.9	7759.6	7886.0	8082.5
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	4.1	5.7	4.9	4.9
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	172.3	164.8	242.1	260.7
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	210271.0	215740.8	226180.5	231666.1
Sản lượng khai thác - Caught	197627.0	204002.0	212620.5	217776.2
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	12644.0	11738.8	13560.0	13889.9
Cá - Fish	4119.0	4523.0	5461.4	5601.0
Tôm - Shrimp	8474.0	7162.8	8042.0	8215.9
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	113.3	107.3	106.4	120.5
Khai khoáng - Mining and quarrying	104.8	81.7	96.6	102.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107.3	108.6	107.1	101.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	238.3	125.3	106.2	133.3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104.6	103.3	102.7	109.3

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	2050	2010	2070	2150
Gạch (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	710	591	619	628
Nước khoáng (Triệu lít) - Mineral water (Mill. litres)	83	90	100	105
Muối (Nghìn tấn) - Salt (Thous. tons)	109	93	75	81
Nước mắm (Triệu lít) - Fish sauce (Mill. litres)	37	37	40	40
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - Frozen aquatic products (Thous. tons)	39	39	41	44
Quần áo gia công (Triệu cái) - Clothes (Mill. pieces)	12	22	23	25
Hạt điều nhân sơ chế (Tấn) - Primarily processed cashew (Ton)	3745	2991	2932	2984
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - Cattle feed (Thous. tons)	289	303	336	329
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	7292	9421	10786	14886
Nước máy (Triệu m ³) - Running water (Mill. m ³)	35	34	34	36
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	24694.0	27796	30950	34460
Nhà nước - State	1206	724	868	877
Ngoài Nhà nước - Non-state	23488	27072	30082	33583
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	8236	9298	10575.0	11866.0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà nước - Non-state	7941	8991	10239	11501
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	295	307	336	365
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	2401	2540	2897.0	3246.0
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	5835	6758	7678	8620
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	46.4	49.7	56.6	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	17.8	17.5	19.2	
Đường bộ - Road	17.8	17.5	19.2	

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	746.0	812.4	895.3	
Đường bộ - Road	746.0	812.4	895.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)</i>	5890.7	6460.9	7305.0	
Đường bộ - Road	5862.3	6430.9	7273.4	
Đường thủy - Waterway	28.4	30.0	31.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	401.0	427.9	482.2	
Đường bộ - Road	400.0	426.8	481.1	
Đường thủy - Waterway	1.0	1.1	1.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	75.0	70.0	68.0	60.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1607.0	1738.1	1746.4	1760.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	64.0	66.1	67.1	82.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	1580.0	1700.0	1836.0	1960.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	184	186	193	191
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1548	1781	1722	2185
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2635	2985	3364	4062
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	46501	52228	55246	62073
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	435	436	436	419
Tiểu học - <i>Primary</i>	278	277	277	262
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	126	127	127	121
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	25	25	25	25
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	2	3	3	9
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	4	4	4	2

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	7544	7218	7279	7414
Tiểu học - <i>Primary</i>	4150	4014	4040	4175
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2445	2266	2304	2300
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	949	938	935	939
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	13106	12979	12781	11136
Tiểu học - <i>Primary</i>	5886	5895	5860	5802
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4766	4696	4569	4041
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2454	2388	2352	1293
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	222.3	219.5	221.7	227.8
Tiểu học - <i>Primary</i>	112.7	109.9	111.1	116.5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	75.5	75.8	77.2	77.6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	34.1	33.7	33.4	33.7
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	40	41		
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2070	2094	1933	1399
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	361	334	272	273
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	5322	4734	3874	4325
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	15	15
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	10	10	12	12
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	117	117	115	115
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3902	3902	3968	4243
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2943	2943	2953	3203
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
<i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	310	310	340	365
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	585	585	575	575

039. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Thuận
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	653	700	733	732
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1260	1124	1372	1402
Điều dưỡng - Nurse	1266	1385	1428	1446
Hộ sinh - Midwife	440	436	507	438
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	66	70	104	109
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	475	518	543	551
Dược tá - Assistant pharmacist	35	52	28	12
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	6.2	6.4	7.0	7.2
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	26.9	27.0	28.3	28.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.4	97.6	98.8	97.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	8.8	8.8	8.8	14.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	28.0	27.9	27.5	27.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	4.7	4.6	4.6	

040. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum

Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	6	6	6	6
Xã - Commune	86	86	86	86
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	967.4	967.4	967.5	967.4
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	926.2	926.2	926.4	926.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	264.5	264.3	265.8	266.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	611.1	611.0	608.0	607.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	31.5	31.6	33.3	33.7
Đất ở - Residential land	8.2	8.3	8.4	8.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	41.2	41.2	41.1	40.9
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	495.9	507.8	520.0	535.0
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	264.2	270.6	275.5	281.8
Nữ - Female	231.7	237.2	244.5	253.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	175.7	180.7	184.7	189.7
Nông thôn - Rural	320.2	327.1	335.3	345.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	114.0	114.1	112.7	111.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	19.6	19.1	19.4	16.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.4	5.7	6.9	4.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	14.2	13.4	12.5	11.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.5	2.3	2.5	2.1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	38.1	37.4	36.8	36.6

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	59.3	58.1	57.2	56.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.9	1.5	2.5	0.7
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	1.9	6.1	1.1	2.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	87.9	90.2	90.1	89.6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	51	52	54	55
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	293.2	300.9	307.8	317.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	290.7	297.0	305.5	314.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	40.4	41.7	44.3	46.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	250.4	255.3	261.2	267.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	0.01	0.03	0.03	0.02
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	17.2	16.0	17.1	18.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	1.3	0.8	1.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.8	0.8	0.9	0.5
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	14716.9	16236.5	17806.7	19144.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4462.3	4657.8	4984.5	4811.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3420.9	3945.5	4524.4	5299.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	5739.4	6426.4	7018.4	7648.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	1094.3	1206.8	1279.4	1385.6

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	10442.9	11286.0	12152.3	13136.6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2753.3	2868.3	3018.1	3178.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2452.8	2803.8	3155.2	3603.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	4455.5	4811.8	5160.3	5489.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	781.3	802.1	818.7	864.4
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30.32	28.69	27.99	25.13
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	23.24	24.30	25.41	27.68
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.00	39.58	39.40	39.95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	7.44	7.43	7.18	7.24
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.33	108.07	107.68	108.10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.56	104.18	105.22	105.33
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.43	114.31	112.54	114.22
Dịch vụ - <i>Services</i>	109.56	108.00	107.24	106.38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	104.98	102.66	102.07	105.58
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	3377.6	3218.1	2740.2	2808.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3151.0	2984.2	2489.8	2808.2
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1648.8	1891.1	2172.8	2628.2
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1115.5	1184.2	1298.8	1467.1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.5	0.8	0.8	0.4
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	55.5	66.6	83.4	94.6
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	59.4	64.5	58.4	74.4
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	103.3	148.0	164.3	181.9
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	72.0	41.2	42.0	45.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	178.9	324.9	253.4	492.6
Thu khác - <i>Other revenue</i>	63.8	60.9	271.8	271.5

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	306.3	108.5	295.2	280.9
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>		24.5	21.8	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	226.6	233.9	250.4	
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	3267.5	3059.1	7531.7	5510.2
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	8970.1	8673.4	10561.7	6575.8
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	5984.3	5868.4	7495.5	6575.8
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1227.3	1300.4	1948.2	2100.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1171.7	1300.4	1821.4	1900.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	3835.4	3683.0	4313.9	4473.6
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	131.4	144.5	158.6	133.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1583.2	1558.3	1754.1	1765.8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	471.1	330.6	598.6	449.5
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	73.3	74.4	87.8	77.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	79.3	72.3	84.7	88.5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	98.9	104.5	121.8	180.5
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	362.8	362.5	412.5	388.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	929.5	934.6	984.4	901.9
Chi khác - <i>Others</i>	106.0	101.3	111.4	487.6
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	920.6	883.9	1185.3	401.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	226.6	233.9	43.9	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2650.9	2492.2	2923.4	

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	37.1	39.4	39.7	40.1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	421.0	455.7	458.9	474.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	30.4	31.5	31.5	31.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	7423	7901	8144	8928
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	0.9	1.1	1.1	1.5
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	785.4	909.6	994.4	993.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	905.0	905.0	1156.0	1600.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	3	1	4	93
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	723.2	830.0	926.7	980.8
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	552.9	701.6	870.1	964.8
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	4476.2	3505.1	3475.8	3836.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	4083.0	5079.1	6607.1	8365.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.9	31.0	19.3	24.1
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	52.3	40.7	34.4	31.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	47.7	59.0	65.4	68.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.0	0.4	0.2	0.2

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)		6	1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)		13.9	1.1	11.0
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)		1.6	0.1	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	488.2	501.9	516.4	532.5
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	485.1	498.7	513.2	529.1
Nhà kiên cố - Permanent				
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	61.6	64.7	69.6	74.5
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	396.8	406.7	416.0	426.5
Nhà khác - Others	26.6	27.2	27.6	28.0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	3.2	3.2	3.3	3.4
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		216	237	256
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1551	1571
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	1204	1281	1323	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	561	590	668	
5-9 người - 5-9 persons	253	316	265	
10-49 người - 10-49 persons	284	272	286	

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
50-199 người - 50-199 persons	87	83	86	
200-299 người - 200-299 persons	6	9	5	
300-499 người - 300-499 persons	4	3	5	
500-999 người - 500-999 persons	4	5	5	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	5	3	3	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	51	49	50	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dong	103	105	84	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dong	616	670	655	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dong	177	184	228	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dong	182	195	217	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dong	51	58	60	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dong	14	7	15	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dong and over	10	13	14	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	30145	28973	29024	
Nam - Male	22056	21469	21476	
Nữ - Female	8089	7504	7548	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dong)	35688.3	24004.2	28275.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)	11161.0	12663.0	14932.8	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)	16678.6	20056.9	25685.6	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)	1611.7	1640.0	1701.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)	4706.0	4971.0	5045.7	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)	260.2	545.6	430.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)	149.8	183.1	212.6	

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	27	29	39	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	382	216	266	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	22349	23171	25126	25848
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	34027	36487	38508	39852
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - <i>Number of farms</i>	66	77	77	78
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	59	70	70	70
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	4	6	6	8
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	1			
Trang trại khác - <i>Others</i>	2	1	1	
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	30.8	30.9	30.6	29.9
Lúa - <i>Paddy</i>	24.4	24.2	24.0	23.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	7.6	7.4	7.1	7.1
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	16.8	16.8	16.9	16.6
Ngô - <i>Maize</i>	6.4	6.4	6.2	5.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	115.8	113.1	117.2	117.1
Lúa - <i>Paddy</i>	91.6	87.1	91.1	91.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	35.8	30.8	32.9	33.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	55.8	56.3	58.2	58.1
Ngô - <i>Maize</i>	24.2	24.9	24.9	24.5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	37.6	36.6	38.3	39.2
Lúa - <i>Paddy</i>	37.5	36.0	38.0	38.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	47.1	41.6	46.3	47.3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	33.2	33.5	34.4	35.0
Ngô - <i>Maize</i>	37.8	38.9	40.2	41.5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.1	0.2	0.2	0.2
Sắn - <i>Cassava</i>	39.5	39.1	38.6	38.4

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.0	1.2	1.3	1.3
Sắn - Cassava	592.0	582.3	576.5	578.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	1816	1771	1636	1558
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco	44	43	43	44
Rau, đậu các loại - Vegetables	2532	2630	2687	2768
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	147	151	181	172
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	94204	91569	88000	84490
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco	75	75	77	79
Rau, đậu các loại - Vegetables	28332	29577	30865	32423
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	24136	18562	23685	22959
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	289	286	273	265
Cam, quýt, bưởi - Organe, mandarin and pomelo	261	247	249	245
Nhãn - Longan	364	362	355	344
Cao su- Rubber	74776	74718	74756	74460
Cà phê-Coffee	15265	16607	17952	20488
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	219	215	211	209
Cam, quýt, bưởi - Organe, mandarin and pomelo	184	186	197	192
Nhãn - Longan	253	255	252	243
Cao su- Rubber	31606	33283	36230	38561
Cà phê-Coffee	12910	13331	14220	15050
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Xoài - Mango	2.1	2.1	1.9	1.8
Cam, quýt, bưởi - Organe, mandarin and pomelo	1.1	1.1	1.2	1.2
Nhãn - Longan	2.6	2.7	2.6	2.3
Cao su- Rubber	46.4	49.2	53.6	56.6
Cà phê-Coffee	35.9	36.9	40.1	42.3

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	20.6	20.8	21.1	21.8
Bò - Cattle	62.3	64.2	68.9	70.7
Lợn - Pig	126.9	135.3	132.8	143.5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	0.9	1.1	1.1	1.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	525	536	555	578
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	4083	4194	4415	4532
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	14123	14783	15080	15382
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	1560	1639	1807	2352
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	2.0	1.7	1.0	0.9
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	86.9	102.7	120.5	133.7
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	3310	3827	4245	4762
Sản lượng khai thác - Caught	1250	1410	1526	1709
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	2060	2417	2719	3053
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	105.2	106.3	119.6	114.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	90.0	107.2	91.0	106.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	116.0	110.6	115.6	111.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	93.8	101.7	129.5	117.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104.2	107.1	102.1	108.6

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	614.9	637	520.9	529.5
Tinh bột sắn (Nghìn tấn) - Cassava starch (Thous. tons)	225.5	215.9	232.4	239.6
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	21.2	27.8	32.3	39.8
Ván ép từ gỗ (Nghìn m ³) - Wooden plywood (Thous. m ³)	15375.0	11092.0	11020.0	10120.0
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	239.9	227.2	218.8	229.6
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	710.0	748.0	997.3	1182.0
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	2649.0	2855.0	3003.0	3108.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)				
Nhà nước - State	5.5			
Ngoài Nhà nước - Non-state	9998.0	11129.1	12345.8	14004.2
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services				
at current prices (Bill. dong)				
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	2.2			
Ngoài Nhà nước - Non-state	1297.8	1482.1	1701.1	1984.8
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	71.1	89.5	93.2	107.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1228.9	1392.6	1607.9	1877.4
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)				
	3.0	2.2	2.6	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)				
Đường bộ - Road	5.9	6.5	7.2	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)				
Đường bộ - Road	267.0	290.2	323.3	

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	4087.0	4509.6	4856.9	
Đường bộ - Road	4087.0	4509.6	4856.9	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	430.7	475.1	517.8	
Đường bộ - Road	430.7	475.1	517.8	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	16.6	11.0	10.7	9.8
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	285.6	380.4	379.7	381.7
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)		213.6	246.6	354.9
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	126	137	138	138
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1286	1339	1365	1365
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1670	1787	1829	1829
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	33260	35360	36006	36006
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	276	279	284	284
Tiểu học - Primary	145	146	147	147
Trung học cơ sở - Lower secondary	104	106	107	107
Trung học phổ thông - Upper secondary	16	16	17	17
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	3	3
Trung học - Lower and upper secondary	10	10	10	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	4110	4117	4224	4130
Tiểu học - Primary	2547	2533	2603	2525
Trung học cơ sở - Lower secondary	1168	1196	1212	1199
Trung học phổ thông - Upper secondary	395	388	409	406

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	7060	7195	7090	6940
Tiểu học - <i>Primary</i>	3406	3509	3457	3403
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2593	2636	2587	2491
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1061	1050	1046	1046
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	108	109	112	115
Tiểu học - <i>Primary</i>	58	58	60	62
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	37	38	39	39
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	13	13	14	14
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	90	90	325	
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1906	841	3827	318
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	162	150	239	237
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1054	1122	1234	663
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	12	10	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	14	14	14	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	102	102	102	105
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1130	1412	1155	1979
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	50	50	50	
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	170	175	146	90
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	510	510	510	565
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	460	462	416	510
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	368	371	331	835
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	732	743	743	747
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	240	240	249	245

040. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	28	26	39	41
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	228	220	227	244
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	44	17	26	4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	10.5	10.3	9.8	9.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	38.0	42.8	45.9	48.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	95.9	97.2	97.6	93.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	23.7	23.3	22.6	22.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	39.3	38.9	38.1	37.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	6.7	6.6	8.0	6.0

041. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai

Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	14	14	14	14
Phường - Ward	24	24	24	24
Thị trấn - Town under rural district government	14	14	14	14
Xã - Commune	184	184	184	184
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	1551.1	1551.1	1551.1	1551.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	1489.4	1489.4	1489.7	1489.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	801.4	801.7	801.4	800.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	588.0	586.1	585.9	587.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	52.4	52.3	52.8	52.8
Đất ở - Residential land	18.1	18.0	18.3	18.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	61.7	61.7	61.4	61.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1397.4	1417.3	1437.4	1458.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	675.7	702.7	710.3	727.4
Nữ - Female	721.7	714.6	727.1	731.1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	415.4	423.9	432.6	450.5
Nông thôn - Rural	982.0	993.4	1004.8	1008.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	93.6	98.3	97.7	99.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	19.7	18.9	18.2	17.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.1	6.6	6.0	3.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	12.6	12.3	12.2	14.2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.5	2.4	2.4	2.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	26.3	25.8	25.4	25.2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	40.0	39.3	38.7	38.4

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.7	1.7	1.3	0.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	2.3	3.5	4.1	2.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	69.9	70.1	70.3	69.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	84.0	83.9	84.8	85.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	90	91	93	94
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	842.4	856.6	870.7	888.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	835.5	847.9	864.5	881.3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	70.4	66.0	59.2	59.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	763.7	781.4	804.5	821.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.4	0.5	0.8	0.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	10.8	11.2	10.5	10.4
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.9	1.1	0.8	0.8
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.7	0.4	0.4	0.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	48960.3	54171.6	59782.3	66153.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18967.7	20318.8	22396.3	24292.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	12681.1	14390.3	15912.2	18051.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	15727.2	17730.4	19543.8	21689.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1584.3	1732.1	1930.0	2120.0

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	33739.3	36262.7	39095.2	42224.7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11650.7	12280.2	13079.8	13829.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9139.0	9918.4	10706.2	11744.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	11856.6	12852.8	13977.4	15185.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1093.0	1211.3	1331.8	1465.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38.74	37.51	37.46	36.72
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	25.90	26.56	26.62	27.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	32.12	32.73	32.69	32.79
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3.24	3.20	3.23	3.20
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.44	107.48	107.81	108.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106.28	105.40	106.51	105.73
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.82	108.53	107.94	109.69
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.66	108.40	108.75	108.64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	106.09	110.82	109.95	110.00
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)				
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3099.6	3540.6	4245.0	4493.6
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - Domestic revenue	3005.6	3402.9	4040.9	4422.1
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1786.5	1809.4	1994.0	2247.1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.8	1.7	1.0	0.8
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	198.7	225.7	240.4	283.9
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	178.0	202.8	194.4	237.2
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	60.8	55.8	84.2	91.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	314.3	417.9	741.4	714.3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	0.5	0.7	0.8	0.8

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	94.0	137.7	186.6	71.5
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>		0.5		5.1
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	6244.3	10782.2	7054.2	14634.9
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	26.0	145.8	82.4	195.7
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>				
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	10387.3	10507.8	13841.0	15137.7
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1673.3	1946.4	3026.1	3941.6
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>			2885.4	3722.4
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2907.3	2909.6	3178.0	3256.2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	17.9	16.3	31.9	35.5
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1948.2	1648.8		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5386.3	4353.0	5216.8	14634.9
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	79.9	310.5	166.6	195.7
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	81.9	82.0	82.2	80.3
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1066.8	1192.4	1279.7	1300.2
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	68.9	67.5	65.7	65.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	23887	26411	28085	27856
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	10.5	10.7	14.4	8.7

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1159.8	1443.9	1619.8	1581.1
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	3276	3863	3523	
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1671.3	1889.5	2005.5	2237.6
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1594.3	2005.8	2339.1	2577.3
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	15618.7	17051.1	18952.1	22399.9
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3424.4	3499.9	2874.1	4657.2
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	12194.3	13551.2	16078.0	17742.7
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) <i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	21.9	20.5	15.2	20.8
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	78.1	79.5	84.8	79.2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>			5	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		-2.9	12.2	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m ²) <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)</i>	1048.1	1174.2	1205.2	1285.5
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	1048.1	1174.2	1205.2	1285.5
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1048.1	1174.2	1194.9	1285.5
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>			10.3	
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>				
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		478	593	560
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			3482	3611

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2232	2616	2783	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	851	1152	1254	
5-9 người - 5-9 persons	588	640	698	
10-49 người - 10-49 persons	596	626	659	
50-199 người - 50-199 persons	148	149	127	
200-299 người - 200-299 persons	10	17	14	
300-499 người - 300-499 persons	18	18	15	
500-999 người - 500-999 persons	11	7	9	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	10	7	7	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	63	261	108	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	90	147	189	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	775	1081	1197	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	469	434	496	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	631	509	578	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	138	110	126	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	29	39	43	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	37	35	46	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	69467	60445	58936	
Nam - Male	45296	38545	38998	
Nữ - Female	24171	21900	19938	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	98300.3	99456.0	157369.9	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	52146.6	57584.9	100371.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	57996.8	60515.9	68609.7	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	4198.9	3612.0	4224.2	

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5156.0	5050.0	6011.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	3179.4	-154.6	1783.7	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	311.8	390.3	401.8	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	67	70	88	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	873	894	1170	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	48890	50734	50983	51023
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	71088	71596	76874	77917
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	667	880	850	612
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	619	801	773	527
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	45	75	77	81
Trang trại khác - Others	3	4		4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	126.8	124.8	122.0	120.9
Lúa - Paddy	75.2	72.8	74.6	74.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	26.3	23.4	25.0	25.3
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy				
Lúa mùa - Winter paddy	48.9	49.4	49.6	49.4
Ngô - Maize	51.6	52.0	47.4	46.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	552.5	536.9	566.4	570.0
Lúa - Paddy	333.1	318.9	354.9	360.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	133.4	111.1	140.9	145.6
Lúa mùa - Winter paddy	199.7	207.8	214.0	215.3
Ngô - Maize	219.3	217.9	211.5	209.1

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	43.6	43.0	46.4	47.1
Lúa - Paddy	44.3	43.8	47.6	48.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	50.7	47.5	56.4	57.5
Lúa mùa - Winter paddy	40.8	42.1	43.1	43.6
Ngô - Maize	42.5	41.9	44.6	45.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.7	1.9	2.6	2.6
Sắn - Cassava	63.7	64.8	65.8	68.6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	14.8	16.0	22.7	23.2
Sắn - Cassava	1180.9	1207.1	1249.9	1335.6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	38571.0	38451.6	42140.0	40049.0
Thuốc lá, thuốc lào-Tobacco, pipe tobacco	4113.2	3540.3	3438.6	3963.0
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	4525.7	4626.0	4254.5	4379.0
Rau, đậu các loại - Vegetables	45597.2	45587.0	46854.2	46769.1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	2304.7	2339.2	2631.1	2577.8
Thuốc lá, thuốc lào-Tobacco, pipe tobacco	9.3	7.8	8.3	9.8
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.6	3.7	3.4	3.6
Rau, đậu các loại - Vegetables	365.2	354.9	373.2	384.9
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	815	823	1042	1072
Điều-Cashewnut	17177	17274	17854	18085
Hồ tiêu-Pepper	14505	15697	16322	16278
Cao su- Rubber	102640	100429	100356	100311
Cà phê-Coffee	79732	82530	86211	89315
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	741	748	699	699
Điều-Cashewnut	16538	16538	16480	16412
Hồ tiêu-Pepper	10909	12005	12650	13919
Cao su- Rubber	64527	66018	71106	74765
Cà phê-Coffee	75854	79800	78763	78763

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	3.5	3.8	3.7	3.7
Điều-Cashewnut	14.1	13.7	13.6	14.1
Hồ tiêu-Pepper	39.7	43.6	49.5	51.5
Cao su- <i>Rubber</i>	93.6	85.8	95.0	101.0
Cà phê-Coffee	201.0	200.8	217.3	222.7
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	13.3	13.4	13.5	13.4
Bò - <i>Cattle</i>	357.9	375.9	390.0	384.7
Lợn - <i>Pig</i>	420.1	442.5	428.5	383.6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	2.4	2.7	2.7	3.2
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	393	408	420	316
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	17019	18420	19310	17581
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	30671	32105	34000	35914
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	3569	3454	3859	5039
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	2.4	1.6	6.7	5.5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	120.9	100.3	138.7	132.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	4413.0	5415.5	5793.6	6084.0
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	641.0	2443.7	2784.6	3111.0
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	3772.0	2971.8	3009.0	2973.0
Trong đó - Of which:				
Cá - <i>Fish</i>	3760.0	2970.0	3007.1	2972.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	99.1	92.3	121.4	113.1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	85.2	99.9	64.5	71.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108.0	107.5	108.7	119.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	76.0	104.4	120.5	111.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	110.0	106.3	107.4	101.5

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Điện (Nghìn kwh) - <i>Electricity (Thous. kwh)</i>	6598.0	6644.0	7560.0	8920.0
Đường (Nghìn tấn) - <i>Sugar (Thous. Tons)</i>	201.5	143.7	192.2	313.7
Tinh bột sắn (Nghìn tấn) - <i>Cassava starch (Thous. tons)</i>	142.4	111.9	139.0	122.8
Phân vi sinh (Nghìn tấn) - <i>Vermicompost (Thous. tons)</i>	43.4	10.9	8.0	8.1
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	6523.0	6670.0	6925.0	7200.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	31299.5	36130.3	38975.7	45378.2
Nhà nước - <i>State</i>	3720.7	4100.5	4420.2	4896.2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	27578.8	32029.8	34555.5	40482.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	4644.4	5177.0	5844.5	6180.8
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>	2.1	2.3	2.4	2.6
Nhà nước - <i>State</i>	4642.3	5174.8	5842.2	6178.2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>				
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>				
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	179.9	204.4	340.4	380.2
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	4464.5	4972.6	5504.1	5800.6
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	12.5	14.2	15.2	
Đường bộ - <i>Road</i>	12.5	14.2	15.2	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1091.7	1205.2	1331.7	
Đường bộ - <i>Road</i>	1091.7	1205.2	1331.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	13857.4	15717.0	16943.0	
Đường bộ - <i>Road</i>	13857.4	15717.0	16943.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1793.9	2106.0	2295.5	
Đường bộ - <i>Road</i>	1793.9	2106.0	2295.5	

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	72.5	56.2	37.4	34.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1334.7	1330.0	1273.3	1265.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	63.4	67.8	78.5	89.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	260	263	270	270
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2945	3093	3485	3485
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3361	3467	3741	3741
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	70119	76722	80873	80873
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	561	564	566	566
Tiểu học - <i>Primary</i>	277	277	278	278
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	208	209	210	210
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	44	45	45	45
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	30	31	31	31
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	2	2	2	2
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	10177	10337	9781	9400
Tiểu học - <i>Primary</i>	6572	6712	6131	5831
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2641	2663	2681	2610
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	964	962	969	959
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	15353	15029	14890	14051
Tiểu học - <i>Primary</i>	7912	7737	7691	7166
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	5210	5087	5024	4752
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2231	2205	2175	2133
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	298	297	300	307
Tiểu học - <i>Primary</i>	165	162	162	166
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	95	96	99	100
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	39	39	40	41
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	106	100	104	93
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1737	1597	1355	1064
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	140	140	177	158
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	3355	3392	2355	1781

041. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	249	249	250	254
Bệnh viện - Hospital	23	23	24	28
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	14	14	14	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	212	212	212	212
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3930	3980	4270	4335
Bệnh viện - Hospital	2550	2600	2890	2955
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	140	140	140	140
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	1240	1240	1240	1240
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	874	895	915	921
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	922	910	1003	1013
Điều dưỡng - Nurse	683	668	709	716
Hộ sinh - Midwife	1428	1338	1410	1403
Cán bộ ngành dược (Người)	553	548	530	541
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	65	71	65	66
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	261	248	268	262
Dược tá - Assistant pharmacist	11	9	10	3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	6.0	7.3	7.6	7.7
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.0	7.3	7.6	7.7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)	28.1	28.1	24.5	26.0
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	28.1	28.1	24.5	26.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)	94.2	96.5	97.0	92.8
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	94.2	96.5	97.0	92.8

042. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk

Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	13	13	13	13
Phường - Ward	20	20	20	20
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	152	152	152	152
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	1303.1	1303.0	1303.0	1303.0
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	1240.4	1241.2	1241.6	1241.7
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	627.0	627.5	627.0	627.0
Đất lâm nghiệp - Forestry land	520.0	520.1	520.4	519.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	53.1	53.4	53.7	54.4
Đất ở - Residential land	14.9	14.9	15.0	15.1
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	62.7	61.8	61.4	61.4
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1853.7	1874.5	1896.6	1919.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	932.8	943.3	954.4	965.8
Nữ - Female	920.9	931.2	942.2	953.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	450.6	457.0	465.8	474.8
Nông thôn - Rural	1403.1	1417.5	1430.8	1444.4
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101.3	101.3	101.3	101.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	16.8	18.6	16.1	17.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.0	4.2	5.7	7.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	11.8	14.4	10.4	9.6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.2	2.4	2.2	2.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	24.0	23.6	23.2	23.1

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	36.4	35.8	35.2	35.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.5	2.7	2.3	1.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.5	4.9	3.0	4.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	70.2	70.3	70.4	70.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	92.9	93.2	92.0	90.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	142	144	146	147
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1128.1	1149.4	1160.3	1181.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1104.3	1129.7	1140.8	1160.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	82.4	85.1	86.1	92.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1021.6	1044.2	1054.3	1067.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.3	0.4	0.4	0.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.9	13.1	13.5	14.0
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	1.8	1.8	2.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.3	2.6	2.9	3.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	57267.8	60758.2	65690.8	67856.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24379.5	24605.0	26027.7	24802.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7576.2	8501.9	9041.9	9826.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	24019.7	26205.6	29084.5	31472.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1292.4	1445.7	1536.7	1756.0

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	39093.7	41577.1	44388.3	47176.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15284.1	15564.5	16456.7	17201.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5067.0	5678.6	6232.2	6582.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	17860.3	19344.7	20661.0	22097.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	882.3	989.3	1038.4	1296.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42.57	40.50	39.62	36.55
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13.23	13.99	13.76	14.48
Dịch vụ - <i>Services</i>	41.94	43.13	44.28	46.38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.26	2.38	2.34	2.59
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.10	106.35	106.76	106.28
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.48	101.83	105.73	104.52
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.18	112.07	109.75	105.61
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.41	108.31	106.80	106.95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	88.04	112.13	104.96	124.81
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	19800.7	19306.3	23660.0	26189.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	4798.0	6075.6	6731.3	7956.3
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3352.2	4074.7	5131.9	5675.3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1788.5	2030.3	2450.8	2792.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.6	0.9	0.4	0.2
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	245.0	271.3	338.3	392.2
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	270.1	312.5	296.8	353.9
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	219.1	349.0	412.3	417.9
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	80.1	87.7	121.9	135.5
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	70.9	112.7	121.4	1133.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	677.9	910.3	1390.0	449.8

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	60.1	39.0	43.9	204.8
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	16.0			
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	225.0	173.8	141.3	154.6
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	14777.8	13056.8	16731.0	18027.7
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	19373.5	18928.2	22676.7	24987.0
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	10913.4	11226.8	13724.7	14710.6
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1391.8	1801.5	1601.5	1746.8
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	8002.2	8197.4	9909.0	11241.1
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	328.0	365.0	435.8	451.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3570.4	3627.3	4720.0	5045.1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	1039.6	1055.1	1140.4	1393.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	280.8	279.4	214.0	220.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	166.3	163.7	190.7	204.9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	167.5	138.8	155.6	489.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	458.5	524.7	806.6	1159.6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1900.8	1913.7	2144.9	2213.9
Chi khác - <i>Others</i>	90.4	129.7	100.9	63.9
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1460.7	1177.8	1690.6	1715.9
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	193.9	148.8	149.5	243.1
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6550.8	6035.5	7325.1	8110.2

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	96.1	99.9	102.5	102.7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1358.5	1454.3	1499.2	1613.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	84.9	86.4	86.9	87.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	36.4	38.3	40.2	41.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	28548	31620	31875	30831
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2379.0	2600.0	2925.5	2932.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	4228	5034	5126	5937
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2103	2377	2651	2857
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	2142	2803	3257	3562
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	14293.2	17009.4	22777.6	27328.2
Khu vực Nhà nước - State	4017.5	4924.1	5351.5	5718.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	10072.8	11851.6	17177.2	21400.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	202.9	233.7	248.9	210.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	28.1	28.9	23.5	20.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	70.5	69.7	75.4	78.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1.4	1.4	1.1	0.8

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	3	1	2	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	30.8	0.2	60.2	29.5
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	3.2	0.2	2.0	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1812.6	1925.2	2049.2	2178.0
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	13.0	13.9	14.8	15.7
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	13.0	13.9	14.8	15.7
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1799.6	1911.3	2034.4	2162.3
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1789.3	1896.1	2003.3	2129.2
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	10.3	15.2	31.1	33.1
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1819.2	1889.6	2011.7	2138.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1809.8	1874.6	1996.9	2128.5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	465.6	740.3	1008.3	1171.7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1138.5	1026.5	933.9	892.6
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	153.0	60.0	43.1	55.8
Nhà khác - <i>Others</i>	52.7	47.8	11.6	8.4
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	1.7	15.0	14.8	9.7
Nhà biệt thự - Villas	7.7			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		729	929	1008
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			5129	5473

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2858	4047	4974	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1414	2043	2536	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	598	927	1271	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	626	842	958	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	160	193	164	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	17	16	17	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	23	13	15	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	11	6	7	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	9	7	6	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	145	430	422	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	213	457	574	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1243	1923	2226	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	585	514	778	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	508	551	780	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	132	125	143	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	18	29	31	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	14	18	20	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	68253	71064	72588	
Nam - <i>Male</i>	47117	48145	48741	
Nữ - <i>Female</i>	21136	22919	23847	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	46228.9	65630.8	64803.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	18948.0	24200.7	27202.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	64701.3	99870.7	95934.8	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	3335.3	3898.1	4069.3	

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4105.0	4686.0	4742.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	-119.2	1306.4	1536.2	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	209.1	259.1	230.5	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	152	214	235	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3426	3899	3067	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	71145	72016	76217	76106
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	104778	108944	114997	116063
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	668	927	960	780
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	329	483	483	339
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	304	417	450	427
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	3	7	7	7
Trang trại khác - Others	32	20	20	7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	211.8	206.3	201.8	201.9
Lúa - Paddy	93.4	93.9	101.5	105.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	35.7	34.2	39.6	41.1
Lúa mùa - Winter paddy	57.7	59.7	61.9	63.9
Ngô - Maize	118.4	112.4	100.3	96.9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1209.2	1169.5	1238.5	1264.9
Lúa - Paddy	555.8	550.2	643.5	695.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	230.2	209.5	275.9	308.7
Lúa mùa - Winter paddy	325.6	340.7	367.6	386.6
Ngô - Maize	653.4	619.2	595.0	569.6

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	57.1	56.7	61.4	62.6
Lúa - Paddy	59.5	58.6	63.4	66.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	64.5	61.3	69.7	75.1
Lúa mùa - Winter paddy	56.4	57.1	59.4	60.5
Ngô - Maize	55.2	55.1	59.3	58.8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.2	4.8	5.8	6.9
Sắn - Cassava	35.2	35.9	36.3	38.7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	39.3	56.1	69.7	93.8
Sắn - Cassava	720.7	709.4	684.7	729.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	15679	16192	20248	19149
Lạc - Peanut	6598	7285	6178	6567
Đậu tương - Soya-bean	3462	3123	2398	2018
Thuốc lá - Tobacco	872	448	659	591
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	1041577	1048530	1348721	1251331
Lạc - Peanut	8805	10203	8246	8474
Đậu tương - Soya-bean	4861	4343	3225	2838
Thuốc lá - Tobacco	2320	1114	1750	1946
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Điều - Cashewnut	19992	21143	23187	23028
Hồ tiêu - Pepper	21411	27588	38616	37601
Cao su - Rubber	40481	38706	38381	37841
Cà phê - Coffee	203357	203737	203808	203063
Xoài - Mango	729	766	947	946
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Điều - Cashewnut	19308	19123	18525	20332
Hồ tiêu - Pepper	11642	14865	21723	25843
Cao su - Rubber	22612	22754	24283	25784
Cà phê - Coffee	192534	191483	187279	187940
Xoài - Mango	614	624	608	750

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Điều - Cashewnut	22.8	23.6	20.4	23.4
Hồ tiêu - Pepper	35.1	48.7	71.7	77.5
Cao su - Rubber	29.5	31.3	37.2	30.5
Cà phê - Coffee	454.8	447.3	459.8	478.1
Xoài - Mango	5.4	7.4	5.2	6.9
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	30.3	31.2	31.6	31.9
Bò - Cattle	170.7	179.0	188.6	202.5
Lợn - Pig	751.9	810.2	734.1	769.8
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	8872.0	9130.5	10052.0	10445.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1498.5	1579.9	1611.1	1706.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	10465.3	11039.1	11550.2	12250.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	64240.6	72761.2	76519.2	79780.4
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	23365.0	23416.1	24866.3	25805.9
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	1.6	2.1	3.5	3.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	262.0	282.4	324.8	353.3
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	16444.0	16232.9	17409.8	18506.8
Sản lượng khai thác - Caught	1568.0	1578.4	1668.0	1716.8
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	14876.0	14654.5	15741.8	16790.0
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	14823.0	14599.4	15683.5	16730.2
Tôm - Shrimp	7.0	6.5	7.1	7.8

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	98.7	107.1	119.3	101.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	3162.7	2483.7	518.2	414.7
Đường tinh luyện (Tấn) - Refined sugar (Ton)	39800.0	26380.0	34500.0	68050.0
Bia (Nghìn lít) - Beer (Thous. litres)	60500.0	61876.0	74659.0	96125.0
Nước tinh khiết (Nghìn lít) - Pure water (Thous. litres)	31984.0	41198.0	32674.0	33491.0
Bê tông trộn sẵn (Nghìn m ³) - Ready mixed concrete (Thous. m ³)	81.3	62.2	92.0	88.9
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép (M ²) - Iron doors and windows (M ²)	38580.0	34239.0	20729.0	17916.0
Cà phê xay (Nghìn tấn) - Grinded coffee (Thous. tons)	20.6	26.7	33.3	42.1
Gạch xây dựng (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	521.0	623.9	625.4	570.6
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dongs)	46318.0	47650.0	53174.0	58186.0
Nhà nước - State	1845.0	1885.0	1949.0	2150.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	44473.0	45765.0	51225.0	56036.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dongs)	4651.0	5102.0	5805.0	6335.0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	36.0	28.0	30.0	34.0
Ngoài Nhà nước - Non-state	4615.0	5074.0	5775.0	6301.0
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	340.0	357.0	408.0	480.0
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	4311.0	4745.0	5397.0	5855.0
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	31.8	37.8	43.4	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	17.4	18.6	20.5	
Đường bộ - Road	17.4	18.6	20.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	1997.5	2101.4	2330.5	
Đường bộ - Road	1997.5	2101.4	2330.5	

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	12358.0	13087.8	13750.9	
Đường bộ - Road	12323.6	13055.6	13721.4	
Đường thủy - Waterway	34.4	32.2	29.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1269.5	1402.8	1617.4	
Đường bộ - Road	1269.1	1402.4	1617.0	
Đường thủy - Waterway	0.4	0.4	0.4	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	52.2	47.0	46.1	50.9
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1730.1	1820.3	1910.6	1880.9
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	562.9	687.4	779.8	821.4
Doanh thu công nghệ thông tin (Triệu đồng)				
Turnover of information technology (Mill. dong)	468.0	617.0	679.0	682.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	289	301	310	323
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	3881	2880	3327	3410
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	4709	4969	5187	6128
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	82287	89114	93022	97874
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	710	712	714	714
Tiểu học - Primary	424	423	425	425
Trung học cơ sở - Lower secondary	226	227	227	227
Trung học phổ thông - Upper secondary	52	52	52	52
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	6	6	6	6
Trung học - Lower and upper secondary	2	4	4	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	12898	12684	12429	12293
Tiểu học - Primary	7580	7328	7175	7091
Trung học cơ sở - Lower secondary	3692	3725	3666	3626
Trung học phổ thông - Upper secondary	1626	1631	1588	1576

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	22333	22512	22400	20575
Tiểu học - <i>Primary</i>	10875	10993	10985	10723
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	7898	7944	7828	7141
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3560	3575	3587	2711
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	363	357	360	365
Tiểu học - <i>Primary</i>	179	176	180	188
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	120	118	119	120
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	64	63	61	58
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	390	391	522	280
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	8481	6744	4947	3116
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	644	708	1167	1177
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	18974	17348	17606	14853
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	223	223	226	226
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	24	26	26
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	184	184	185	185
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4987	5003	5382	5893
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3935	3951	4330	4841
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	920	920	920	920
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1311	1341	1475	1421
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1276	1245	1262	1222
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1944	1944	2183	2139
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	528	530	570	574

042. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	53	67	107	125
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	400	399	418	417
Dược tá - Assistant pharmacist	40	28	26	15
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.1	7.2	7.8	7.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	26.9	26.7	28.4	30.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	86.1	92.8	92.4	90.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	21.2	21.0	20.5	20.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	32.4	32.3	31.8	31.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.7	7.6	7.5	7.4

043. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	61	61	61	61
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	643.0	643.0	643.4	643.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	360.0	360.9	359.6	366.4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	235.3	234.5	235.6	228.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	26.7	26.7	27.0	27.2
Đất ở - Residential land	5.4	5.5	5.5	5.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	7.9	7.9	7.9	7.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	297.3	314.4	322.8	328.3
Nữ - Female	290.5	294.0	305.3	317.1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	89.4	92.6	95.3	98.6
Nông thôn - Rural	498.4	515.8	532.8	546.8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	102.3	106.9	105.8	103.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.7	17.1	15.9	21.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	3.9	4.2	5.5	6.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	13.8	12.9	10.4	14.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.4	2.3	2.2	3.1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	25.7	25.2	24.9	24.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	39.1	38.4	37.8	37.6

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.8	1.5	2.1	2.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.9	6.2	4.4	5.3
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	68.8	69.8	69.2	69.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.7	93.4	94.5	92.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	90	93	96	99
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	374.0	381.3	390.1	398.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	372.0	379.9	387.9	395.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	23.5	20.2	25.4	26.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	345.6	356.8	360.6	367.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.9	2.9	1.9	2.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	10.0	8.7	11.8	13.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.6	0.4	0.6	0.8
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.2	0.2	0.4	0.7
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	21476.0	23797.9	25555.3	25753.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10870.8	10757.4	11089.5	10066.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2878.0	3252.4	3907.9	4314.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	6791.7	8748.4	9485.0	10204.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	935.5	1039.7	1072.9	1168.0

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	14245.5	16062.9	17337.1	18522.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6468.4	6587.7	6843.7	7175.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2064.2	2265.7	2854.3	3060.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	5091.3	6527.8	6913.3	7449.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	621.6	681.7	725.8	836.9
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50.62	45.20	43.39	39.09
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13.40	13.67	15.29	16.75
Dịch vụ - <i>Services</i>	31.62	36.76	37.12	39.62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.36	4.37	4.20	4.54
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		112.76	107.93	106.84
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		101.84	103.89	104.85
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		109.76	125.98	107.21
Dịch vụ - <i>Services</i>		128.21	105.91	107.76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		109.67	106.47	115.30
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	8584.6	8632.9	10140.2	11201.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	1658.7	1778.1	2059.9	2381.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1434.2	1691.6	1866.8	2195.9
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	827.7	921.3	1012.0	1183.4
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	82.9	93.9	118.6	127.9
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	71.8	89.9	105.5	109.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	75.9	102.7	100.5	94.9
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	59.8	68.4	103.6	140.7
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	179.6	263.5	298.1	422.7
Thu khác - <i>Other revenue</i>	136.1	151.5	128.4	117.1

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	45.9	20.9	128.5	172.7
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	6.9	1.9	2.5	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>	30.0			
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	19.0	65.9	16.7	18.1
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	5907.8	5739.6	6981.5	7521.9
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	8329.4	8403.7	9361.8	8940.1
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	5747.6	6091.7	6573.7	6003.7
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1023.3	1381.3	1635.9	1509.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	3630.2	3664.8	3940.6	4241.3
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	138.8	133.2	153.0	187.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1454.0	1407.6	1546.3	1716.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	328.3	301.2	306.4	581.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	50.4	49.5	55.3	55.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	87.9	69.6	94.7	123.1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	215.0	274.7	363.0	127.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	356.5	483.9	407.9	426.7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	948.7	891.7	950.8	954.9
Chi khác - <i>Others</i>	50.7	53.4	63.2	68.8
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	948.7	802.5	996.2	139.1
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	42.4	97.5		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2490.0	2277.3	2641.5	2886.0

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	29.6	31.9	32.1	34.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	412.7	472.9	491.1	527.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	23.2	24.3	24.6	26.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	4.0	4.3	4.7	5.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	1202	1321	1629	1924
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	618.6	767.6	779.9	637.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	769	1174	1367	1283
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	595	665	852	904
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	412	542	665	755
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	2675.9	2638.4	2436.6	3140.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6191.8	5971.9	6483.6	5915.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	44.8	47.8	76.0	14.2
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	30.0	30.5	27.1	34.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	69.5	69.0	72.1	65.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.5	0.5	0.8	0.2

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>			1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		-0.9	23.6	48.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	45.5	22.0	37.7	31.3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	615.1	643.1	683.0	720.5
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	615.1	643.1	683.0	720.5
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	613.4	641.8	681.5	718.6
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	0.7	0.5	0.6	0.7
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	1.0	0.8	0.9	1.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	612.3	642.1	682.0	720.5
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	610.6	640.8	680.5	718.6
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	248.8	262.9	273.3	289.5
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	304.9	318.9	346.6	369.5
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	32.3	33.6	30.7	26.5
Nhà khác - <i>Others</i>	24.6	25.4	29.9	33.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	0.7	0.5	0.6	0.7
Nhà biệt thự - Villas	1.0	0.8	0.9	1.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		285	361	386
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1864	1956

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1089	1215	1240	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	511	595	646	
5-9 người - 5-9 persons	313	340	350	
10-49 người - 10-49 persons	204	237	206	
50-199 người - 50-199 persons	51	36	31	
200-299 người - 200-299 persons	3	4	4	
300-499 người - 300-499 persons	5	1	1	
500-999 người - 500-999 persons	1	1	1	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	1	1		
5000 người trở lên - 5000 pers. and over				1
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	55	37	49	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	98	94	92	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	534	600	583	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	182	203	200	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	169	214	258	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	39	51	44	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	5	8	5	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	7	8	9	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	16553	18511	18498	
Nam - Male	11366	11065	11056	
Nữ - Female	5187	7446	7442	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	22446.9	26433.0	31182.5	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	11361.5	11998.3	11762.7	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	38152.5	46523.0	54176.0	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	929.2	1046.5	994.6	

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4793.0	4854.0	4644.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	236.9	473.8	475.7	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	562.6	589.2	599.7	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	42	43	38	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	478	496	821	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	20791	21815	24451	25326
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	32234	34315	38018	39451
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	1057	1225	1215	1211
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	990	1140	1130	1094
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	60	76	77	111
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		6	6	6
Trang trại khác - Others	7	3	2	
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	63.6	64.2	63.6	69.9
Lúa - Paddy	12.6	12.4	13.0	13.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	4.7	4.4	4.9	4.7
Lúa mùa - Winter paddy	7.9	8.0	8.1	8.6
Ngô - Maize	51.0	51.7	50.5	56.5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	397.5	401.3	399.9	444.1
Lúa - Paddy	73.1	72.4	74.6	78.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	28.9	25.9	29.4	29.3
Lúa mùa - Winter paddy	44.2	46.5	45.2	49.4
Ngô - Maize	324.3	328.7	325.0	365.2

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	62.5	62.5	62.9	63.5
Lúa - Paddy	58.0	58.4	57.4	59.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	61.5	58.9	60.0	62.3
Lúa mùa - Winter paddy	55.9	58.1	55.8	57.4
Ngô - Maize	63.6	63.6	64.4	64.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	8.1	8.0	7.0	7.0
Sắn - Cassava	18.4	15.4	13.1	12.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	96.6	97.9	87.1	87.3
Sắn - Cassava	291.2	244.6	222.3	211.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	378	215	176	78
Lạc - Peanut	4304	4097	4402	4589
Đậu tương - Soya-bean	5064	5570	5284	5171
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	27259	15167	12169	4740
Lạc - Peanut	8463	8511	9460	10686
Đậu tương - Soya-bean	8458	9516	9254	9833
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Điều - Cashewnut	15176	14807	15068	14684
Hồ tiêu - Pepper	16350	27899	32902	34552
Cao su - Rubber	30664	29978	26348	25616
Cà phê - Coffee	119496	123568	127452	129546
Sầu riêng - Durian	940	1110	1305	1502
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Điều - Cashewnut	14665	14150	13728	13736
Hồ tiêu - Pepper	9587	14485	16296	19758
Cao su - Rubber	15679	17180	18638	19348
Cà phê - Coffee	107756	109891	112600	115067
Sầu riêng - Durian	610	641	816	889

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Điều - <i>Cashewnut</i>	14.0	15.5	15.2	16.6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	22.2	34.1	38.3	42.2
Cao su - <i>Rubber</i>	23.2	26.1	26.6	26.7
Cà phê - <i>Coffee</i>	246.5	250.7	267.5	281.0
Sầu riêng - <i>Durian</i>	6.1	6.4	8.2	9.0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	6.3	6.0	5.7	5.3
Bò - <i>Cattle</i>	18.2	18.5	19.8	20.4
Lợn - <i>Pig</i>	134.0	125.2	122.2	134.8
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry population (Thous. heads)</i>	1565.3	1631.3	1752.8	1993.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	301.3	315.1	332.7	406.0
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	955.3	905.9	972.0	1030.0
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	16097.2	18917.2	20452.8	21393.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	4125.1	4506.1	5324.0	5356.0
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	1.8	2.0	2.2	1.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	10.2	9.9	9.5	8.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	4422.0	4467.8	5091.1	5623.9
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	650.0	670.2	833.6	882.0
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	3772.0	3797.6	4257.5	4741.9
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	3760.0	3760.5	4216.0	4696.9

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	107.0	103.6	158.2	109.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	1322.0	900.0	860.0	877.0
Cát khai thác (Nghìn m ³) - <i>Sand (Thous. m³)</i>	235.0	121.0	32.0	32.0
Đường tinh luyện (Tấn) - <i>Refined sugar (Ton)</i>	31330.0	25689.0	17440.0	
Hạt điều khô (Tấn) - <i>Dried cashew (Ton)</i>	1895.0	2496.0	1760.0	1530.0
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - <i>Sawn wood (Thous. m³)</i>	12.3	5.0	4.0	3.0
Ván ép từ gỗ (Nghìn m ³) - <i>Wooden plywood (Thous. m³)</i>	57.8	63.8	49.1	53.7
Khí cacbonic công nghiệp (Tấn) - <i>Industrial carbon dioxide (Ton)</i>	2271.0	3240.0	5652.0	4320.0
Cồn béo công nghiệp (Tấn) - <i>Fatty alcohol (Ton)</i>	5084.0	8415.0	13120.0	4014.0
Gạch nung (Nghìn viên) - <i>Brick (Thous. pieces)</i>	155367.0	130184.0	114500.0	111431.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	8917.0	9238.0	9881.0	11109.0
Nhà nước - <i>State</i>	920.0	947.0	989.0	1007.0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	7997.0	8291.0	8892.0	10102.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services</i>				
<i>at current prices (Bill. dong)</i>	1348.7	1445.0	1556.3	1721.6
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1348.7	1445.0	1556.3	1721.6
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	85.1	99.3	102.5	105.8
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	1263.6	1345.7	1453.8	1615.8
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	1.0	0.6	0.7	

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	2.9	3.0	3.2	
Đường bộ - Road	2.9	3.0	3.2	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	374.9	391.0	416.0	
Đường bộ - Road	374.9	391.0	416.0	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	1045.2	1144.3	1235.8	
Đường bộ - Road	1045.2	1144.3	1235.8	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	84.8	99.7	104.7	
Đường bộ - Road	84.8	99.7	104.7	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	120.3	13.9	8.4	7.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	495.2	632.7	722.5	733.4
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	35.3	55.9	80.1	81.6
Doanh thu công nghệ thông tin (Triệu đồng)				
<i>Turnover of information technology (Mill. dong)</i>	27495.7	46213.4	66424.7	67737.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	109	113	119	126
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1023	1106	1141	1255
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1577	1736	1930	2038
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	29903	33954	35283	37483

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	255	256	260	263
Tiểu học - Primary	142	142	146	150
Trung học cơ sở - Lower secondary	76	76	76	80
Trung học phổ thông - Upper secondary	24	24	25	25
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	7	7	6	4
Trung học - Lower and upper secondary	6	7	7	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	4060	4088	4110	4078
Tiểu học - Primary	2391	2405	2402	2377
Trung học cơ sở - Lower secondary	1166	1170	1187	1176
Trung học phổ thông - Upper secondary	503	513	521	525
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	6864	6887	6777	6879
Tiểu học - Primary	3337	3380	3339	3387
Trung học cơ sở - Lower secondary	2318	2296	2233	2306
Trung học phổ thông - Upper secondary	1209	1211	1205	1186
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	125	126	129	133
Tiểu học - Primary	67	67	69	71
Trung học cơ sở - Lower secondary	40	40	41	43
Trung học phổ thông - Upper secondary	18	19	19	19
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	32	28	28	28
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	380	488	587	457
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	80	80	80	80
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	8	8	8	8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	71	71	71	71

043. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Nong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	1144	1348	1472	1607
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	845	1007	1110	1216
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	294	336	357	387
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	367	376	407	464
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	279	285	292	302
Điều dưỡng - Nurse	611	634	661	655
Hộ sinh - Midwife	229	214	217	215
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	17	18	22	33
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	157	163	181	150
Dược tá - Assistant pharmacist	3	2	2	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.3	6.2	6.5	7.4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	19.6	22.1	23.5	23.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	94.5	95.0	96.4	96.0

044. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng

Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
City directly under the provincial government	2	2	2	2
Huyện - Rural district	10	10	10	10
Phường - Ward	18	18	18	18
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	117	117	117	117
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	978.3	978.3	978.0	978.3
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	964.7	964.7	964.4	964.7
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	367.7	367.6	367.5	367.4
Đất lâm nghiệp - Forestry land	539.7	539.6	539.6	539.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	28.2	28.2	28.1	28.3
Đất ở - Residential land	12.4	12.5	12.5	12.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	13.6	13.6	13.6	13.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1273.1	1285.9	1298.9	1312.9
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	639.6	648.1	654.4	661.3
Nữ - Female	633.5	637.8	644.5	651.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	496.1	504.0	510.3	522.8
Nông thôn - Rural	777.0	781.9	788.6	790.1
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	101.0	101.6	101.5	101.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.4	16.9	16.6	14.6
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.0	5.3	4.9	4.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	9.4	11.6	11.7	9.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	2.0	2.3	2.3	2.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	16.3	16.0	15.8	15.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	24.6	24.1	23.8	23.6

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.9	2.9	3.5	3.3
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.3	4.4	2.1	4.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72.7	72.8	72.9	72.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	92.6	93.9	93.6	93.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	130	131	133	134
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	778.1	793.8	799.0	811.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	715.7	735.0	759.8	784.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	52.5	50.2	50.9	52.1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	655.7	676.8	699.8	723.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7.4	8.0	9.1	9.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	16.6	16.0	18.8	16.6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.1	1.0	1.1	1.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	4.9	5.2	2.2	2.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
58064.0	63381.5	71624.9	78438.1	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	27625.3	29430.9	32652.2	34363.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9781.4	10596.1	11891.8	13424.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	18483.1	20853.5	24211.8	27457.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2174.2	2501.0	2869.1	3193.8

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	39541.7	42678.7	46161.9	50128.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16992.7	17875.3	18647.2	19616.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	6992.9	7486.8	8134.4	8816.6
Dịch vụ - <i>Services</i>	14063.4	15627.3	17490.6	19632.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1492.7	1689.3	1889.7	2062.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	47.58	46.43	45.59	43.82
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	16.85	16.72	16.60	17.11
Dịch vụ - <i>Services</i>	31.83	32.90	33.80	35.00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3.74	3.95	4.01	4.07
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.51	107.93	108.16	108.59
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.42	105.19	104.32	105.20
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	107.83	107.06	108.65	108.39
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.64	111.12	111.92	112.25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	121.45	113.17	111.87	109.11
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	15882.5	17086.4	18337.6	20562.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5147.4	5973.4	6839.5	8898.7
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	4035.6	4183.2	5124.8	5954.9
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2053.9	2185.1	2419.3	2651.2
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1.3	0.9	0.6	0.5
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	331.7	398.6	553.4	674.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	220.8	272.3	366.3	430.4
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	187.1	285.1	330.2	399.8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	192.4	211.0	218.5	267.3

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	800.5	604.3	956.9	1027.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	247.9	226.0	279.6	504.2
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	92.0	339.6	459.7	458.7
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>		4.9		
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1.6	6.1	45.5	79.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	8926.5	8345.3	10592.1	10775.2
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	14977.1	16108.3	16458.1	18298.4
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8856.9	8668.8	11594.3	13180.4
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1884.7	1709.3	2774.9	3042.5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	422.6	525.6	593.7	740.2
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6229.2	6171.5	7272.2	7801.3
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	196.0	217.3	236.2	288.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2725.7	2701.9	3190.3	3495.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	656.3	629.9	836.2	855.6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	91.5	96.9	107.8	114.0
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	100.5	99.1	125.9	118.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	207.5	245.1	316.6	322.9
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	708.3	638.7	844.1	934.7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1367.9	1374.8	1447.4	1547.4
Chi khác - <i>Others</i>	175.5	167.7	167.7	124.7
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	620.0	715.7	1426.4	2228.5

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1663.0	2661.0		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4455.6	4772.4	4818.3	5039.0
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	77.3	81.5	83.8	87.1
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	810.9	914.2	1012.7	1062.5
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	67.5	70.2	70.2	73.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	19.5	20.8	25.8	23.3
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	33.6	32.8	36.5	34.0
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1684.4	1966.2	2070.4	2183.0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1279	1519	2295	2158
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1543.0	1676.7	2113.6	2219.7
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1231.5	1689.0	1926.9	2486.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	16858.9	18697.7	20319.9	22177.1
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4367.8	4616.8	4645.7	4451.7
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	11980.7	13557.9	15273.7	17294.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	510.3	523.0	400.4	431.0

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	25.9	24.7	22.9	20.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	71.1	72.5	75.2	78.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	3.0	2.8	2.0	1.9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	5	1	7	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	10.1	51.7	72.6	10.5
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1610.3	1737.8	1551.3	1782.5
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	20.0	0.1	0.0	0.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	20.0	0.1		
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors				
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors				
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1590.3	1737.7	1551.3	1782.5
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1582.6	1728.9	1541.3	1777.7
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	2.5	2.7	3.1	
Nhà biệt thự - Villa	5.2	6.1	6.9	4.8
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1581.7	1728.5	1345.7	1776.6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1574.7	1719.9	1333.0	1771.8
Nhà kiên cố - Permanent	583.6	577.3	656.2	1164.3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	945.3	1108.1	646.2	570.9
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	16.3	21.0	28.4	34.5
Nhà khác - Others	29.5	13.6	2.3	2.1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	2.5	2.6	5.9	
Nhà biệt thự - Villas	4.6	6.0	6.8	4.8

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		923	1116	1009
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			5507	5878
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	3472	3810	4340	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1751	1928	2350	
5-9 người - 5-9 persons	760	819	963	
10-49 người - 10-49 persons	760	840	829	
50-199 người - 50-199 persons	163	184	159	
200-299 người - 200-299 persons	20	15	17	
300-499 người - 300-499 persons	14	17	15	
500-999 người - 500-999 persons	2	4	4	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2	3	3	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over				
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	290	499	408	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	274	410	464	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1407	1621	1899	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	765	542	676	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	608	579	699	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	95	118	143	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	23	22	31	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	10	19	20	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	55019	61527	61126	
Nam - Male	33325	36746	35330	
Nữ - Female	21694	24781	25796	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	49373.3	60874.8	74723.5	

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	25005.5	32548.9	38384.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	61911.0	76472.8	89741.0	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	3783.2	4234.7	4510.8	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5938.0	6010.0	6279.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	1440.9	1903.3	2584.0	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	307.0	363.9	418.1	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	90	104	135	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1282	1585	1863	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	63205	68757	67990	68445
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	98128	105564	107849	109190
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	817	932	954	964
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	322	391	388	398
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	494	534	552	555
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		1	1	1
Trang trại khác - Others	1	6	13	10
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	45.9	42.8	42.4	38.6
Lúa - Paddy	31.9	30.0	30.3	28.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	10.5	9.7	9.9	9.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	6.4	5.6	6.1	5.9
Lúa mùa - Winter paddy	15.0	14.7	14.3	13.4
Ngô - Maize	13.9	12.8	12.0	9.8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Production of cereals (Thous. tons)	230.5	215.3	217.3	203.6
Lúa - Paddy	156.2	145.4	151.5	149.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	53.6	47.1	50.8	50.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	32.0	29.1	32.2	33.1
Lúa mùa - Winter paddy	70.6	69.2	68.5	65.2
Ngô - Maize	74.3	69.3	65.5	54.3
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	50.2	50.3	51.3	52.7
Lúa - Paddy	49.0	48.5	50.0	51.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	51.0	48.6	51.3	53.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	50.0	52.0	52.8	56.1
Lúa mùa - Winter paddy	47.1	47.1	47.9	48.7
Ngô - Maize	53.5	54.1	54.6	55.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.4	1.8	2.2	2.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	18.4	24.8	32.4	35.4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	437.2	395.0	176.0	78.0
Lạc - Peanut	283.5	370.8	4402.0	4589.0
Đậu tương - Soya-bean	151.9	171.0	5284.0	5171.0
Thuốc lá - Tobacco (Ha)	17.0	10.0		15.0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Tons)				
Mía - Sugar-cane	28037.6	25416.9	12169.0	4740.0
Lạc - Peanut	342.3	443.0	9460.0	10101.0
Đậu tương - Soya-bean	187.0	220.6	9254.0	9968.0
Thuốc lá - Tobacco (Ha)	22.2	12.1		22.0
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Chôm chôm - Rambutan	615	528	545	554
Sầu riêng - Durian	4934	5699	6887	8520
Điều-Cashewnut	15902	26108	26381	24245
Cao su- Rubber	10358	9064	9174	9187
Cà phê-Coffee	166212	172385	173872	174766
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	518	442	477	498
Sầu riêng - <i>Durian</i>	2847	3767	3839	4515
Điều-Cashewnut	15386	18072	23884	22069
Cao su- <i>Rubber</i>	811	933	2248	2925
Cà phê-Coffee	153151	160351	162726	162857
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	5.9	5.1	3.4	5.2
Sầu riêng - <i>Durian</i>	32.1	46.2	39.5	61.8
Điều-Cashewnut	14.4	17.3	4.4	8.9
Cao su- <i>Rubber</i>	1.1	1.3	3.1	4.2
Cà phê-Coffee	427.1	458.7	474.1	487.4
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - <i>Buffalo</i>	15.8	15.0	14.7	14.9
Bò - <i>Cattle</i>	76.5	80.1	87.3	92.9
Lợn - <i>Pig</i>	364.5	390.2	388.7	410.0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)				
	4.4	5.7	5.8	6.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	995	1019	1041	1023
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	3843	4059	4197	4407
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	53876	63772	67182	69355
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	9382	10810	11606	11827
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	2.4	2.0	2.5	2.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	121.9	94.9	86.3	57.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	9587.0	9406.6	9939.6	10777.6
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	624.0	610.3	355.9	351.7
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	8963.0	8796.3	9583.7	10425.9
Trong đó - Of which:				
Cá - <i>Fish</i>	8963.0	8794.7	9581.8	10425.3
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	105.5	106.2	110.4	107.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	80.5	93.5	103.9	108.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112.4	107.3	105.7	109.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	99.6	105.4	114.0	107.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104.7	108.5	105.3	107.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	348.9	314.6	324.0	367.2
Thuốc viên (Triệu viên) - Medical tablets (Mill. pills)	69.9	100.6	126.5	151.7
Phân hoá học (Nghìn tấn) - Chemical fertilizer (Thous. tons)	121.1	85.2	98.6	105.9
Điện (Nghìn kwh) - Electricity (Thous. kwh)	5944.0	6086.0	9279.0	9650.0
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	5627.0	5908.0	6262.0	6449.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	23802.3	25635.6	27306.2	30926.7
Nhà nước - State	1410.3	1106.8	1416.9	1844.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	22004.6	24125.8	25412.5	28522.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	387.4	403.0	476.8	560.1
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	5962.6	6885.4	8173.5	9274.2
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	5.1	16.7	16.1	7.5
Ngoài Nhà nước - Non-state	5869.3	6831.3	8119.8	9227.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	88.2	37.4	37.6	39.5
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	693.2	838.9	1104.9	1214.6
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	5269.4	6046.5	7068.6	8059.6
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	47.2	39.1	44.9	
Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam (Nghìn lượt người)				
Number of foreigners arrival in Vietnam (Thous. visitor)	191.4	313.2	381.1	340.9
VẬN TẢI - TRANSPORT				

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	35.3	37.3	40.5	
Đường bộ - Road	35.3	37.3	40.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	2724.8	2931.6	3239.4	
Đường bộ - Road	2724.8	2931.6	3239.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	6255.4	10774.4	11291.5	
Đường bộ - Road	6255.4	10774.4	11291.5	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	883.6	1300.2	1613.6	
Đường bộ - Road	883.6	1300.2	1613.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	102.7	82.9	67.8	51.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1640.5	1428.6	1342.9	1342.9
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	134.6	179.5	726.7	773.5
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	225	227	228	228
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2082	1928	1898	1898
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3221	3472	3606	3606
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	54188	58432	61320	61320
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	470	472	473	473
Tiểu học - Primary	253	254	256	256
Trung học cơ sở - Lower secondary	142	143	145	145
Trung học phổ thông - Upper secondary	48	49	48	48
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	16	16	14	14
Trung học - Lower and upper secondary	11	10	10	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7994	7981	7949	7882

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tiểu học - <i>Primary</i>	4234	4224	4201	4195
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2513	2499	2502	2488
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1247	1258	1246	1199
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	13953	14047	13949	253840
Tiểu học - <i>Primary</i>	6204	6326	6319	127011
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4962	4937	4868	84668
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2787	2784	2762	42161
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	246	245	247	254
Tiểu học - <i>Primary</i>	120	120	122	127
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	82	81	82	85
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	44	44	43	42
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	22	22	20	20
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	4885	2632	1631	1479
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	774	786	787	799
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	18812	18004	15926	16630
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	23	23	23	23
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	150	150	150	150
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2659	2765	2777	2777
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	100	100
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	250	250	250	250
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	700	700	700	696
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				

044. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lâm Đồng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	802	840	850	912
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	775	755	739	739
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1176	1205	1211	1227
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	542	518	518	521
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	66	52	76	82
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	352	356	391	394
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	43	42	69	66
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	6.0	7.0	7.0	6.9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
<i>Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)</i>	29.6	29.5	29.4	29.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95.9	97.7	97.7	96.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
<i>Rate of weight-for-age malnutrition (%)</i>	14.0	13.1	12.8	11.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
<i>Rate of height-for-age malnutrition (%)</i>			19.7	19.6

045. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>				1
Thị xã - Town	3	3	3	2
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	14	14	14	15
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	6
Xã - Commune	92	92	92	90
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	687.7	687.7	687.8	687.7
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	687.7	687.7	687.8	687.7
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	446.3	446.2	445.8	445.3
Đất lâm nghiệp - Forestry land	172.9	172.9	172.8	172.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	46.7	46.5	46.5	46.5
Đất ở - Residential land	6.1	6.2	6.5	6.7
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.0	0.0	0.0	0.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	944.4	956.4	968.9	979.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	463.7	469.6	481.1	491.8
Nữ - Female	480.7	486.8	487.8	487.8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	209.9	189.0	193.1	215.2
Nông thôn - Rural	734.5	767.4	775.8	764.4
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.5	96.5	98.6	100.8
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.7	15.2	15.5	15.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.3	4.3	6.1	5.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	9.4	10.9	9.4	9.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	1.9	2.0	2.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	14.0	13.8	13.6	13.5

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	21.1	20.7	20.4	20.3
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.1	7.3	2.1	2.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3.6	4.3	4.7	3.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73.6	73.7	73.7	73.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.4	95.3	92.9	91.1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	137	139	141	142
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	573.0	581.1	587.4	590.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	562.1	566.2	571.0	573.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	77.9	78.0	77.8	77.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	450.6	446.7	446.1	444.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	33.6	41.5	47.1	51.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.8	14.1	14.3	16.8
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.0	2.6	3.1	3.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.3	1.0	0.9	1.5
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	37578.3	45738.1	51405.5	56979.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13794.4	11767.1	13417.3	14206.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9315.5	16453.3	18513.3	20926.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	14452.2	16130.1	17865.8	19553.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	16.2	1387.6	1609.1	2294.0

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	29686.5	37368.9	39085.8	42067.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11480.3	10930.5	11210.3	11884.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7147.1	12316.7	11965.2	13438.5
Dịch vụ - <i>Services</i>	11044.7	12988.0	14277.1	14911.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	14.4	1133.7	1633.2	1833.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.71	25.73	26.10	24.93
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	24.79	35.97	36.01	36.72
Dịch vụ - <i>Services</i>	38.46	35.27	34.76	34.32
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	0.04	3.03	3.13	4.03
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	106.37	106.49	106.64	107.63
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.18	102.19	103.00	106.01
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	109.62	110.75	109.90	112.31
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.66	106.22	106.32	104.44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	105.32	108.47	110.03	112.26
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	4663.5	5345.6	6244.6	9383.3
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3851.2	4529.6	5617.1	8279.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3163.5	3987.7	4992.6	7497.6
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1799.9	1956.1	2279.7	2404.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	2.8	3.7	0.2	0.3
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	213.0	259.0	370.2	454.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	152.9	189.5	244.7	343.2
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	59.5	58.7	95.9	96.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	709.7	812.1	1274.9	3160.3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	225.7	708.7	727.1	1038.3
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	305.5	443.3	577.6	703.5

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	382.2	98.6	47.0	78.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	7651.9	7542.3	8559.0	10649.5
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	7339.5	7165.2	8512.0	10571.5
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1570.1	1330.4	1700.6	3763.3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1570.1	1330.4	1700.6	3566.3
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5075.0	5389.2	5658.1	6071.2
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	236.2	311.8	343.3	384.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2076.5	2119.7	2314.9	2467.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	413.3	384.3	501.7	618.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	18.0	11.6	66.5	99.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	167.7	173.1	196.6	225.5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	164.8	218.6	173.3	180.2
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	764.4	995.4	759.5	947.2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1192.1	1102.8	1266.9	1113.9
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	42.1	72.0	35.4	34.1
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	320.6	161.8	489.9	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	312.4	377.1	47.0	78.0

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	100.7	109.3	118.7	123.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	590.1	707.3	781.2	811.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	92.5	99.4	103.9	111.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	10.6	119.7	12.7	13.5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	5665	7005	7459	9600
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	985.7	1287.0	1668.7	1864.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	6071.0	5879.0	7596.0	33119.0
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	1608	1984	2264	2616
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1085	1334	1695	2019
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	3420.8	3896.7	3827.1	4043.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	11205.5	12190.2	13006.7	14123.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1079.5	1566.4	1600.1	1792.6
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	21.8	22.1	20.8	20.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	71.3	69.0	70.5	70.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	6.9	8.9	8.7	9.0

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	24	20	24	29
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	260.3	123.4	510.8	487.0
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	131.0	139.5	105.4	120.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		7738.0	8120.0	8425.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		7738.0	8120.0	8425.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	4587.2	4248.0	4427.0	5086.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	4582.0	4248.0	4427.0	5086.0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	5.2			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1963.1	1784.1	899.0	1104.0
Single detached house under 4 floors	1953.4	1773.7	899.0	1104.0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	681.9	801.6	340.3	453.0
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1153.4	883.5	539.3	627.0
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	29.9	24.3	17.8	19.0
Nhà khác - <i>Others</i>	88.2	64.3	1.6	5.0
Nhà biệt thự - Villas	9.7	10.4		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		726	896	944
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4046	4471

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2229	2764	3410	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	855	1045	1375	
5-9 người - 5-9 persons	479	630	916	
10-49 người - 10-49 persons	578	734	823	
50-199 người - 50-199 persons	251	280	234	
200-299 người - 200-299 persons	33	40	27	
300-499 người - 300-499 persons	11	11	9	
500-999 người - 500-999 persons	11	11	11	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	8	10	13	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	3	3	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	74	156	131	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dong	110	203	211	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dong	797	1154	1343	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dong	417	429	534	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dong	649	562	827	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dong	129	180	248	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dong	33	47	72	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dong and over	20	33	44	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	105276	118058	119522	
Nam - Male	47847	54238	56959	
Nữ - Female	57429	63820	62563	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dong)</i>	63489.2	79907.5	107781.9	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dong)</i>	28561.7	40704.9	47510.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	72536.1	94136.6	146445.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	6786.0	8497.1	9656.6	

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5549.0	6333.0	6903.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	2195.6	1856.2	2882.4	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	168.3	200.9	239.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	29	38	51	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1517	1735	1295	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	45172	48527	50314	51348
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	81246	85983	86332	87218
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	968	853	862	829
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	794	625	645	591
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	174	183	213	235
Trang trại khác - Others		45	4	3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	18.0	16.8	16.8	16.3
Lúa - Paddy	12.8	12.2	12.2	12.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	3.2	3.1	3.3	3.5
Lúa mùa - Winter paddy	9.6	9.1	8.9	8.6
Ngô - Maize	4.9	4.5	4.5	4.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	61.5	56.9	56.8	57.6
Lúa - Paddy	42.4	39.4	39.6	41.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	11.0	9.2	10.8	13.4
Lúa mùa - Winter paddy	31.4	30.2	28.8	28.5
Ngô - Maize	18.7	17.2	17.1	15.7

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	34.2	33.9	33.8	35.3
Lúa - Paddy	33.1	32.3	32.5	34.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	34.4	29.7	32.7	38.3
Lúa mùa - Winter paddy	32.7	33.2	32.4	33.1
Ngô - Maize	38.2	38.2	38.0	37.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.4	0.5	0.7	0.5
Sắn - Cassava	17.7	17.0	15.9	13.6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.0	2.7	3.2	2.5
Sắn - Cassava	413.8	403.6	378.7	320.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	290	284	273	238
Đậu tương - Soya-bean	68	55	57	33
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	9218	9052	8520	6984
Đậu tương - Soya-bean	50	41	45	26
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Nhãn - Longan	1390	1410	1417	1373
Điều - Cashewnut	134014	134204	134302	138175
Hồ tiêu - Pepper	13843	16452	17178	16987
Cao su - Rubber	234832	234850	237568	238498
Cà phê - Coffee	15878	15081	16041	15503
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Nhãn - Longan	1327	1345	1314	1315
Điều - Cashewnut	131521	132632	132550	135694
Hồ tiêu - Pepper	9545	11201	12001	13202
Cao su - Rubber	157813	166414	175572	189295
Cà phê - Coffee	14383	14100	14991	14464

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Nhãn - <i>Longan</i>	7.3	7.3	7.3	8.6
Đào - <i>Cashewnut</i>	198.9	152.3	96.8	125.7
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	27.0	27.9	33.8	24.3
Cao su - <i>Rubber</i>	289.6	309.0	330.1	355.6
Cà phê - <i>Coffee</i>	30.3	29.8	31.8	32.0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - <i>Buffalo</i>	12.6	12.5	12.5	12.9
Bò - <i>Cattle</i>	28.0	28.5	29.8	32.5
Lợn - <i>Pig</i>	238.4	255.6	251.0	283.5
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4073.8	4171.8	4590.5	4866.2
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	1135.5	1120.8	1131.8	1110.0
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	1912.2	1978.3	2116.1	2153.6
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	33890.1	37132.4	39016.3	40388.3
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	12844.5	13254.7	13818.6	14919.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.4	0.3	0.5	0.6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	12.5	31.3	38.5	10.7
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	5896.0	5697.0	5642.0	5317.0
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	503.0	393.0	407.0	365.0
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5393.0	5304.0	5235.0	4952.0
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	5381.0	5304.0	5235.0	4952.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	106.8	106.0	108.8	112.3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	97.3	98.5	103.4	102.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	110.3	110.4	110.1	112.3

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106.5	106.5	105.0	114.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.3	105.5	103.2	112.0
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá các loại (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	660.5	632.5	208.0	213.0
Hạt điều nhân (Tấn) - <i>Primarily cashew nut (Ton)</i>	78000.0	89700.0	117573.0	134433.0
Tinh bột sắn (Nghìn tấn) - <i>Cassava starch (Thous. tons)</i>	116.0	117.9	149.6	150.2
Quần áo (Nghìn bộ) - <i>Clothes (Thous. sets)</i>	17986.0	18817.9	24398.0	29017.0
Gạch nung (Nghìn viên) - <i>Brick (Thous. pieces)</i>	136652.0	177693.0	135070.0	150326.0
Nông cụ cầm tay (Nghìn cái) - <i>Hand farming tools (Thous. pieces)</i>	155.0	167.3	562.0	620.0
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	4250.0	5158.9	10098.0	12174.0
Xi măng Portlan đen (Nghìn tấn) - <i>Black portlan cement (Thous. tons)</i>	985.0	1092.1	1728.0	1743.0
Xi măng và Clanke (Nghìn tấn) - <i>Cement and Clanke (Thous. tons)</i>	1934.0	2077.8	3040.0	3068.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	23483.5	25307.4	29409.8	34289.5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	23483.5	25307.4	29409.8	34289.5
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	3442.8	3659.5	3955.8	4512.2
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	3442.8	3659.5	3955.8	4512.2
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	115.0	136.4	163.3	210.1
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	3327.8	3523.1	3792.5	4302.1
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	5.5	12.4	13.7	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	9.2	10.0	10.3	
Đường bộ - <i>Road</i>	9.2	10.0	10.3	

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	1176.9	1305.2	1438.3	
Đường bộ - Road	1176.9	1305.2	1438.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	2073.4	2337.1	2442.3	
Đường bộ - Road	2073.4	2337.1	2442.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	151.5	177.6	186.6	
Đường bộ - Road	151.5	177.6	186.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	33.2	29.5	26.3	20.1
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1106.9	1080.1	1040.7	1477.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	302.9	504.1	500.1	643.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	149	153	156	160
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1318	1447	1457	1719
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2441	2691	2721	3312
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	39236	43861	46659	48902
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	313	314	317	313
Tiểu học - <i>Primary</i>	173	173	174	165
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99	99	101	101
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	26	27	27	27
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	8	8	8	13
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	7	7	7	7
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	6344	6331	6292	6322
Tiểu học - <i>Primary</i>	3653	3625	3574	3548
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1858	1866	1868	1906
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	833	840	850	868

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10617	10736	10511	10851
Tiểu học - <i>Primary</i>	5005	5027	4935	5047
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3600	3646	3536	3708
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2012	2063	2040	2096
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	187	186	190	196
Tiểu học - <i>Primary</i>	99	97	97	102
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	61	62	64	66
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	27	28	29	29
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	63	63	34	34
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1798	500	1555	1469
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	104	104	283	240
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1483	1462	1862	1083
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	128	129	131	131
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	13	15	15
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	4	4		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	111	111	115	115
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2525	2518	2968	3145
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1880	1837	2135	2320
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	40	40		
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	575	626	803	795
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	587	606	582	627
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	674	822	778	804
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	859	849	831	889
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	376	440	405	425

045. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	86	75	76	68
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	242	359	314	226
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	2	11	3	14
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.2	6.3	7.5	7.8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	26.6	26.2	27.5	28.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.6	94.7	90.0	90.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	14.4	14.2	13.9	10.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	27.8	27.6	27.3	9.7

046. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	7	7	7	7
Thị trấn - Town under rural district government	8	8	8	8
Xã - Commune	80	80	80	80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	404.1	404.1	404.2	404.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	271.2	270.6	270.6	270.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	72.0	72.0	71.9	71.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	23.6	24.2	24.4	25.1
Đất ở - Residential land	9.0	9.1	9.2	9.2
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.7	0.7	0.7	0.7
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
1111.5	1118.8	1126.2	1133.4	
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	553.0	559.7	566.4	573.2
Nữ - Female	558.5	559.1	559.8	560.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	246.6	249.7	252.8	255.9
Nông thôn - Rural	864.9	869.1	873.4	877.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	99.0	100.1	101.2	102.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	15.1	14.0	12.7	10.5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.8	8.5	5.8	7.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	7.3	5.5	6.9	3.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.9	1.8	1.7	1.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	11.8	11.6	11.4	11.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	17.6	17.3	17.0	16.9
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.8	3.0	0.6	1.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	4.2	3.8	1.5	1.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)				
<i>Life expectancy at birth (Year)</i>				74.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.4	93.9	94.9	94.3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	275	277	279	280
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	643.9	651.4	658.4	664.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above</i>				
<i>by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	634.6	641.8	650.5	655.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	48.5	53.6	44.3	43.5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	512.5	495.9	511.2	493.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	73.7	92.4	95.0	118.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population</i>				
<i>at 15 years of age and above (%)</i>	14.7	15.4	12.4	15.5
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.6	1.6	1.3	1.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>				0.6
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	56360.8	64620.1	72881.6	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14225.5	15882.0	15800.2	
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21010.5	24425.9	28722.9	
Dịch vụ - <i>Services</i>	17975.4	20898.5	24652.9	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	3149.3	3413.8	3705.5	

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)		45320.6	48905.0	52862.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		12589.7	12985.4	13071.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		15069.3	17222.5	19908.2
Dịch vụ - <i>Services</i>		15229.5	16153.0	17168.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		2432.1	2544.1	2714.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)		100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		25.24	24.58	21.68
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		37.28	37.80	39.41
Dịch vụ - <i>Services</i>		31.89	32.34	33.83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		5.59	5.28	5.08
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		107.89	107.91	108.09
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		103.39	103.14	100.66
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		114.64	114.29	115.59
Dịch vụ - <i>Services</i>		106.56	106.06	106.28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		100.13	104.61	106.69
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	7196	8505	8115	8575
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5902	7069	8115	8575
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3737	4813	6184	6718
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1974	1983	2217	2427
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	6	6	5	
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	376	439	530	642
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	182	212	244	292
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	398	513	452	501

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	261	316	369	421
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	250	1089	564	633
Thu khác - <i>Other revenue</i>	290	253	1802	1802
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1205	929	761	700
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1294	1436		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>				
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10740	10761	11283	12576
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6343	6970	7934	8511
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1096	1958	2258	2872
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1059	1824	2108	2790
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	4311	4318	4523	5324
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	318	328	322	357
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1699	1699	1826	2091
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	469	439	441	459
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	94	102	112	141
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	96	93	114	158
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	231	271	236	297
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	431	493	561	757
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	858	857	864	1029
Chi khác - <i>Others</i>	114	37	46	35
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	770	692	1151	289

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1309	1170		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2968	2579	2883	2804
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	679.3	738.2	846.2	915.7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	178.6	179.9	186.1	198.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	114.3	138.2	192.8	231.6
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	923.2	1885.0	2654.7	2776.0
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	2570	3044	3359	3856
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1418	1580	1944	2255
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	18476.7	20280.5	23611.8	27226.1
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2725.2	3041.1	3284.2	4287.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10905.0	10768.0	12608.7	13538.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	4846.5	6471.4	7718.9	9400.5
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) <i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	14.7	15.0	13.9	15.7
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	59.1	53.1	53.4	49.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	26.2	31.9	32.7	34.5

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	17	24	26	30
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	540.6	720.1	1017.7	837.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1427.5	1462.4	1953.1	2123.8
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1.2	3.8	5.0	5.5
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1.2	3.8	5.0	5.5
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1426.3	1458.6	1948.1	2118.3
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1412.2	1450.9	1941.8	2112.4
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	14.1	7.7	6.3	5.9
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)	1390.8	1377.8	1910.1	2102.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1376.7	1370.1	1903.9	2096.8
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	179.8	85.0	299.3	310.3
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1182.5	1277.4	1592.3	1650.2
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	5.5	0.7		
Nhà khác - <i>Others</i>	9.0	7.1	12.2	136.3
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above				
Nhà biệt thự - Villas	14.1	7.7	6.3	5.9
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		580	606	559
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			3665	3842

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2348	2614	3188	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1040	1115	1577	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	483	581	690	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	526	591	599	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	179	209	210	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	36	37	29	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	32	32	29	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	26	25	30	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	21	18	16	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	5	6	8	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	179	259	296	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	120	245	265	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	904	1039	1287	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	395	339	443	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	503	473	590	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	176	172	206	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	37	49	56	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	34	38	45	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	174589	178880	185517	
Nam - <i>Male</i>	71995	76336	81212	
Nữ - <i>Female</i>	102594	102544	104305	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	102004.6	120380.8	154127.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	59073.4	68404.8	91189.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	131630.2	149776.2	175536.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	11640.8	13028.0	15311.3	

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5877.0	6211.0	7130.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	1246.8	4464.7	6880.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	223.3	244.1	312.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	69	63	74	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1016	946	816	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	68082	72733	72745	73412
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	114556	119954	120412	122275
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	1091	658	666	658
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	962	542	535	507
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	127	115	130	150
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		1	1	1
Trang trại khác - Others	2			
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	149.3	148.9	152.8	155.3
Lúa - Paddy	144.5	144.6	147.9	149.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	44.4	43.2	44.6	46.3
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	49.2	49.5	50.4	51.3
Lúa mùa - Winter paddy	50.9	51.9	52.9	51.9
Ngô - Maize	5.0	4.4	4.9	5.8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	788.4	784.6	816.6	840.6
Lúa - Paddy	760.8	760.0	788.9	808.2
Lúa đông xuân - Spring paddy	255.1	250.6	258.1	273.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	250.7	254.5	264.9	272.7
Lúa mùa - Winter paddy	255.0	254.9	265.9	261.9
Ngô - Maize	27.6	24.5	27.7	32.4

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	52.8	52.7	53.4	54.1
Lúa - Paddy	52.7	52.6	53.3	54.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	57.5	58.0	57.9	59.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	51.0	51.4	52.6	53.2
Lúa mùa - Winter paddy	50.1	49.1	50.3	50.5
Ngô - Maize	55.2	55.7	56.5	55.9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Sắn - Cassava	57.6	61.6	55.9	49.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Sắn - Cassava	1868.3	2024.0	1819.8	1555.3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	14245	12932	15601	14669
Lạc - Peanut	5903	6306	6210	5529
Rau, đậu các loại - Vegetables	25330	25901	25194	25512
Thuốc lá - Tobacco	2509	1737	1547	1168
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Tons)				
Mía - Sugar-cane	1046003.1	974465.9	1207153.1	1132009.4
Lạc - Peanut	20939.4	23073.6	23370.1	20602.5
Rau, đậu các loại - Vegetables	352163.8	353416.1	351759.4	380067.1
Thuốc lá - Tobacco	5754.8	4141.0	3578.9	2646.9
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	2326	2338	2365	2476
Mãng cầu - Custart	4599	4767	4739	5073
Nhãn - Longan	3200	3300	3373	3838
Dừa - Coconut	1934	1898	1945	2024
Cao su- Rubber	100818	99356	100437	100638
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	2272	2260	2236	2302
Mãng cầu - Custart	4282	4414	4341	4589
Nhãn - Longan	2883	2982	3015	3132
Dừa - Coconut	1787	1733	1775	1785
Cao su- Rubber	87398	87865	90732	90724

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Xoài - Mango	18.2	18.2	17.9	18.9
Mãng cầu - Custard	60.2	63.0	62.0	65.5
Nhãn - Longan	27.3	28.4	28.7	31.1
Dừa - Coconut	47.7	46.5	47.6	46.7
Cao su- Rubber	182.9	187.1	192.9	191.9
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	20.0	16.9	14.3	13.6
Bò - Cattle	86.1	89.5	95.4	94.3
Lợn - Pig	195.6	191.9	171.8	177.2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	4.8	4.9	5.3	5.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	2315.7	2061.2	2093.9	1662.6
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	6781.3	6703.4	6800.9	6336.1
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	40710.1	39137.6	40861.9	39112.3
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	20322.1	21722.8	22917.0	24059.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.3	0.2	0.3	0.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	66.8	62.6	64.6	63.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	18912.0	16038.2	14268.7	13054.8
Sản lượng khai thác - Caught	3482.0	3452.3	3391.3	2434.2
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	15430.0	12585.9	10877.5	10620.6
Cá - Fish	15115.0	12173.1	10332.9	9692.5
Tôm - Shrimp	4.0	4.0	4.3	2.5
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	114.1	111.8	115.5	115.8
Khai khoáng - Mining and quarrying	133.5	97.7	51.3	91.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	116.5	115.8	115.9	115.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	116.0	111.2	117.9	112.5

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	91.8	100.4	119.4	134.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đường các loại (Nghìn tấn) - <i>Sugar cyrups (Thous. tons)</i>	221.6	202.1	202.3	219.4
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	606.0	754.0	731.2	789.0
Bột mì (Nghìn tấn) - <i>Flour (Thous. tons)</i>	1230.7	1292.5	1292.7	1255.5
Muối chế biến (Tấn) - <i>Processed salt (Ton)</i>	3020.0	3199.0	3267.0	3198.0
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	116.3	124.0	71.9	80.0
Hạt điều khô (Nghìn tấn) - <i>Dried cashew (Thous. tons)</i>	25.4	22.4	22.0	23.2
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - <i>Ready made clothes (Mill. pieces)</i>	133.3	135.7	138.1	156.6
Điện thương phẩm (Triệu KWh) - <i>Commercial electricity (Mill. KWh)</i>	2262.0	2609.5	3074.0	3429.0
Gạch (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	697.2	672.1	671.0	682.9
Võ ruột xe các loại (Triệu cái) - <i>Tire types (Mill. pieces)</i>	43.9	47.0	56.4	63.9
Giày các loại (Triệu đôi) - <i>Shoes (Mill. pairs)</i>	47.4	54.8	65.5	72.7
Xi măng (Triệu tấn) - <i>Cement (Mill. tons)</i>	821.8	985.2	1095.8	1203.9
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	42434.8	46182.8	51539.4	56780.8
Nhà nước - <i>State</i>	1701.5	1370.3	1399.3	2125.8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	40733.3	44812.4	50140.1	54655.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>				
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	6921.9	7602.5	8505.5	9358.7
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>			0.1	
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	6921.9	7602.5	8505.4	9358.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>				
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	137.6	163.4	188.7	189.2
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	6784.3	7439.1	8316.8	9169.6
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	22.5	17.9	19.0	20.3

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	15.7	16.1	17.2	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	15.0	15.3	16.4	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1213.6	1280.9	1369.2	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1213.6	1280.3	1368.6	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	11952.8	12548.5	13381.9	
Đường bộ - Road	11864.4	12456.0	13290.6	
Đường thủy - Waterway	88.4	92.4	91.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	856.4	954.2	1026.9	
Đường bộ - Road	830.9	927.5	1000.7	
Đường thủy - Waterway	25.5	26.7	26.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	60.0	43.8	37.7	37.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1302.4	1339.9	1416.5	1606.6
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	86.6	67.7	111.0	192.6
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	1185.8	1217.5	1384.9	1689.9
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	131	132	134	135
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	982	1547	1216	1236
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1426	1565	1686	2105
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	30433	34274	35926	37897

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	401	399	399	382
Tiểu học - Primary	262	260	261	245
Trung học cơ sở - Lower secondary	106	106	105	104
Trung học phổ thông - Upper secondary	30	30	31	31
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	1	1
Trung học - Lower and upper secondary	2	2	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6035	5604	5622	5568
Tiểu học - Primary	3788	3308	3288	3243
Trung học cơ sở - Lower secondary	1618	1643	1666	1652
Trung học phổ thông - Upper secondary	629	653	668	673
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	9548	9567	9506	9505
Tiểu học - Primary	4781	4831	4816	4836
Trung học cơ sở - Lower secondary	3352	3319	3281	3304
Trung học phổ thông - Upper secondary	1415	1417	1409	1365
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	183	184	188	192
Tiểu học - Primary	97	95	96	100
Trung học cơ sở - Lower secondary	62	63	65	65
Trung học phổ thông - Upper secondary	25	26	27	27
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	249	177	180	162
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	3348	2666	2446	2516
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	173	166	165	148
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1434	1389	1404	1262
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	15	15	15	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	2	2	7	8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	95	95	95	95

046. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2445	2445	2562	2708
Bệnh viện - Hospital	1960	1960	2077	2223
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	20	20	20	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	465	465	465	465
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	521	519	551	592
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	626	650	665	645
Điều dưỡng - Nurse	836	848	899	887
Hộ sinh - Midwife	279	282	279	272
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	61	62	68	78
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	267	284	249	262
Dược tá - Assistant pharmacist	25	23	8	7
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	5	5	5	5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	22	22	23	24
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.5	98.2	97.5	96.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	12.0	11.8	11.5	11.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	22.5	22.4	22.0	21.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	3.6	3.5		3.4

047. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Quận - Urban district				
Thị xã - Town	4	4	4	4
Huyện - Rural district	4	4	4	4
Phường - Ward	41	41	41	41
Thị trấn - Town under rural district government	2	2	2	2
Xã - Commune	48	48	48	48
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	269.5	269.5	269.6	269.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	195.2	195.2	194.9	193.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	10.5	10.5	10.6	10.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	36.1	36.9	37.1	37.5
Đất ở - Residential land	9.4	13.5	13.6	13.9
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	4.9	0.0	0.0	0.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
1930.4	1995.8	2071.0	2163.6	
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	932.0	963.7	1000.2	1045.1
Nữ - Female	998.4	1032.1	1070.8	1118.5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	1485.8	1527.0	1577.9	1691.3
Nông thôn - Rural	444.6	468.8	493.1	472.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	93.3	93.4	93.4	93.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18.6	18.3	20.2	15.2
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	3.8	5.2	3.7	3.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	14.8	13.1	16.5	11.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	1.6	1.9	1.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	9.0	8.8	8.7	8.6

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	13.4	13.3	13.1	13.0
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	52.0	32.3	30.6	53.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	10.0	8.8	6.7	5.7
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.8	75.9	76.0	76.0
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.3	96.8	96.3	96.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	716	741	768	803
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1270.8	1280.1	1291.5	1330.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1235.5	1249.3	1251.1	1301.2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	82.3	84.6	83.5	72.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	660.4	670.7	784.6	789.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	492.7	494.0	383.0	438.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	17.4	16.1	16.3	20.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.8	2.4	2.7	2.2
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.1	0.5	0.5	0.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9021.0	9297.0	9293.0	9564.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	123191.0	137807.0	158188.0	179742.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	45858.0	51267.0	58513.0	68819.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	18770.0	20266.0	21995.0	23541.0

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	149606.0	162415.0	177269.0	192655.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7510.0	7782.0	8071.0	8351.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	91380.0	99788.0	109800.0	119790.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	36495.0	39724.0	43341.0	47477.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	14221.0	15121.0	16057.0	17037.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.58	4.25	3.75	3.40
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	62.58	63.03	63.79	63.81
Dịch vụ - <i>Services</i>	23.30	23.45	23.59	24.43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	9.54	9.27	8.87	8.36
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.32	108.56	109.15	108.68
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.74	103.62	103.71	103.47
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	109.16	109.20	110.03	109.10
Dịch vụ - <i>Services</i>	109.02	108.85	109.11	109.54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	103.91	106.33	106.19	106.10
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	36196.2	40646.5	42429.3	46300.4
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	35182.5	39500.8	13044.4	45902.1
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	20909.3	25081.8	1869.5	31307.1
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	15605.4	17355.3	15.6	20721.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	2.2	2.3	0.0	0.8
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	2457.2	2811.3	2.5	4203.6
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	385.4	542.9	0.4	879.5
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	900.4	1591.0	1241.2	1028.3
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	116.0	117.7	357.9	350.3

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1130.5	2218.7	1.1	3205.5
Thu khác - <i>Other revenue</i>	312.2	442.6	250.8	917.5
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	9816.0	10333.7	11170.5	13448.2
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0.9	0.7		0.3
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1013.6	1165.7	1.0	1.2
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>		5653.9	6611.0	
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	30456.5	37172.8	25536.1	28209.2
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	25113.9	31153.9	19426.8	22047.4
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	6036.8	6336.3	6143.8	7083.1
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	5601.0	5875.6	6026.4	7032.9
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	18164.1	23374.2	10628.0	11837.7
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1894.6	1944.8	2298.5	2550.3
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2417.9	2691.4	3040.7	3421.7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	494.5	515.9	485.8	625.6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	388.9	467.2	556.6	695.9
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	229.9	219.3	299.8	311.9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	580.5	607.4	643.5	611.4
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	587.9	723.5	920.8	1199.2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1616.2	1722.7	1991.0	2098.1
Chi khác - <i>Others</i>	9953.7	14482.0	391.3	323.6
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	713.0	1143.4	2655.0	3126.6
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5342.7	6019.0	6109.3	6150.7

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	834.4	861.3	906.1	982.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1509.9	1596.3	1770.2	1902.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	824.1	850.7	895.9	941.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	2.9	2.2	2.9	6.0
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	59.3	43.6	49.4	57.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3901.7	4718.0	5884.8	6060.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	53747	58884	65718	69437
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	12981.4	15883.7	17793.7	20243.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	6256.0	7643.8	6729.8	7854.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	13039.3	14526.8	16957.7	17601.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	20277.4	22821.0	24841.2	28338.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	31991.6	35481.0	39485.7	45258.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	20.0	19.9	20.9	19.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	31.0	31.3	30.6	31.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	49.0	48.7	48.6	49.6

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	212	260	196	226
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	3128.6	2550.4	2835.3	2395.7
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	114.9	40.8	35.6	34.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	35.7	31.3	30.3	29.5
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>	79.2	5.8	5.3	4.8
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>	0.0	3.7	0.0	0.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1742.4	1679.3	1611.8	1558.0
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1720.1	1639.5	1569.4	1513.4
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	14.7	30.2	32.2	33.2
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7.6	9.6	10.2	11.3
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1504.1	1565.0	1465.6	1313.5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	604.1	480.1	379.7	398.6
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	894.6	1079.2	1083.0	912.4
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	3.6	2.2	1.8	1.5
Nhà khác - <i>Others</i>	1.8	3.6	1.1	1.0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	14.5	10.5	5.5	3.6
Nhà biệt thự - Villas	6.3	6.8	5.5	4.3

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)		4820	5549	5923
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)			22976	27566
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>				
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	13245	15229	17861	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	4225	5489	7290	
5-9 người - 5-9 persons	3010	3319	3835	
10-49 người - 10-49 persons	3652	3900	4182	
50-199 người - 50-199 persons	1451	1571	1546	
200-299 người - 200-299 persons	299	315	344	
300-499 người - 300-499 persons	235	262	268	
500-999 người - 500-999 persons	217	207	221	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	134	142	148	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	22	24	27	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	378	953	1027	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	556	1334	1405	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	4179	5692	6679	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	2654	2226	2762	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	3608	3045	3738	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	1230	1297	1459	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	392	426	482	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	248	256	309	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	996020	1056201	1106048	
Nam - Male	478862	512516	547354	
Nữ - Female	517158	543685	558694	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	724447.0	754034.7	892804.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	281038.4	313028.4	370004.2	

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	904056.2	996447.0	1129584.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	80891.3	91732.6	105977.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	6955.0	7544.0	8189.1	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	34579.3	42246.5	44237.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	168.9	175.5	194.1	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	62	66	82	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2588	2587	2392	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	94527	100503	111544	116675
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	165754	173300	194401	206688
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	1100	901	918	846
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	509	129	128	128
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	579	761	778	709
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	9	9	11	8
Trang trại khác - Others	3	2	1	1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	8.0	7.7	7.6	7.2
Lúa - Paddy	7.6	7.3	7.2	6.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	2.4	2.2	2.3	2.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	1.7	1.6	1.5	1.4
Lúa mùa - Winter paddy	3.5	3.5	3.4	3.3
Ngô - Maize	0.4	0.4	0.4	0.4

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	32.1	31.5	31.4	29.9
Lúa - Paddy	31.4	30.6	30.6	29.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	11.5	10.9	11.2	10.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	6.4	6.1	6.0	5.6
Lúa mùa - Winter paddy	13.5	13.6	13.4	12.9
Ngô - Maize	0.7	0.8	0.8	0.8
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	40.1	40.9	41.3	41.5
Lúa - Paddy	41.3	41.9	42.5	42.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	47.9	49.5	48.7	50.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	37.6	38.1	40.0	40.0
Lúa mùa - Winter paddy	38.6	38.9	39.4	39.1
Ngô - Maize	17.5	20.0	20.0	20.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.2	0.2	0.2	0.2
Sắn - Cassava	4.8	4.8	4.7	4.5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.6	1.5	1.4	1.3
Sắn - Cassava	87.0	89.0	87.1	85.2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	808.9	582.4	548.3	572.3
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	689.9	730.3	987.4	968.2
Rau, đậu các loại - Vegetables	5694.6	5857.4	5942.0	5883.9
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	256.8	258.8	295.6	293.1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of main annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - Sugar-cane	34.9	23.7	22.5	23.8
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1.4	1.5	2.0	2.0
Rau, đậu các loại - Vegetables	78.7	80.9	82.2	82.0
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	709.7	635.8	600.9	600.1

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Organe</i>	939	1369	1568	1701
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	935	959	1010	1010
Điều - <i>Cashewnut</i>	1613	1559	1386	1274
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	408	470	488	468
Cao su - <i>Rubber</i>	134204	134177	133998	133668
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Organe</i>	358	593	669	773
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	846	854	884	889
Điều - <i>Cashewnut</i>	1467	1241	942	862
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	346	351	347	376
Cao su - <i>Rubber</i>	108005	107867	104884	104782
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Cam - <i>Organe</i>	3.6	10.1	18.7	21.8
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	2.5	2.5	2.6	2.7
Điều - <i>Cashewnut</i>	0.9	0.8	0.6	0.6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	0.9	1.0	1.0	1.1
Cao su - <i>Rubber</i>	191.4	190.7	188.7	190.7
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	5.4	5.4	5.3	5.1
Bò - <i>Cattle</i>	22.4	23.2	24.0	24.8
Lợn - <i>Pig</i>	488.2	529.7	512.4	543.7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	7.2	8.7	9.4	9.9
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	303	323	324	519
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	1813	1906	1996	2016
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	80737	89681	92531	95072
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	22113	27739	30695	33622
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.1	0.1	0.2	0.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	10.1	10.5	10.9	11.1

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	4007.0	4050.6	4130.7	4202.5
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	276.0	243.0	243.8	245.6
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	3731.0	3807.6	3886.9	3956.9
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.3	108.1	110.4	108.4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	94.6	107.2	102.6	94.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	109.4	109.2	109.8	109.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111.2	112.8	112.4	113.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	111.2	114.3	106.2	104.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thép (Nghìn tấn) - <i>Steel (Thous. tons)</i>	1549.7	1734.2	1653.8	1618.3
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	816.3	1179.1	1372.0	1612.8
Thùng carton (Triệu cái) - <i>Carton box (Mill. Pieces)</i>	969.4	1207.1	1338.1	1508.1
Sữa (Triệu lít) - <i>Milk (Mill. litres)</i>	428.4	545.2	633.4	659.0
Thức ăn gia cầm (Nghìn tấn) - <i>Poultry feed (Thous. tons)</i>	796.6	584.8	601.0	649.0
Giày, dép (Triệu đôi) - <i>Footwears (Mill. pairs)</i>	487.6	571.5	595.0	625.6
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	853.5	943.2	567.8	600.8
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - <i>Ready made clothes (Mill. pieces)</i>	458.0	510.5	551.0	576.2
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	69633.3	80304.2	92853.8	107582.4
Nhà nước - <i>State</i>	1911.5	1456.2	1169.1	949.5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	65427.1	76515.7	89013.6	103554.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	2294.7	2332.3	2671.1	3078.2
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	17586.3	20870.4	24891.6	29900.1
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	120.7	105.8	119.0	181.3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	17349.8	20585.5	24541.6	29481.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	115.8	179.1	231.0	237.0

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	351.2	424.3	469.6	492.6
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	17235.1	20446.1	24422.0	29407.5
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	351.2	424.3	469.4	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	33.6	36.5	38.8	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	31.4	34.2	36.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	2686.4	2981.7	3106.8	
Trong đó: <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	2686.4	2979.2	3104.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)</i>	40477.5	45987.0	47400.9	
Đường bộ - <i>Road</i>	40116.1	45632.1	47046.7	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	361.4	354.9	354.2	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	1835.8	2001.7	2132.0	
Đường bộ - <i>Road</i>	1750.4	1920.2	2050.8	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	85.4	81.5	81.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	122.7	122.5	83.9	79.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	2965.9	3282.5	2889.3	3243.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	3111.9	3470.5	1854.2	2287.1

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	279	312	338	338
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2757	2752	2820	2820
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	4476	4664	4801	4801
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	65051	91590	95347	95347
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	251	259	262	262
Tiểu học - Primary	145	151	152	152
Trung học cơ sở - Lower secondary	69	71	72	72
Trung học phổ thông - Upper secondary	24	24	24	24
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	3	3	3	3
Trung học - Lower and upper secondary	10	10	11	11
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6880	7201	7807	8049
Tiểu học - Primary	4046	4117	4521	4647
Trung học cơ sở - Lower secondary	2062	2249	2435	2546
Trung học phổ thông - Upper secondary	772	835	851	856
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	11267	12025	12763	13503
Tiểu học - Primary	5586	5919	6209	6283
Trung học cơ sở - Lower secondary	3902	4210	4590	4581
Trung học phổ thông - Upper secondary	1779	1896	1964	2639
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	253	271	295	326
Tiểu học - Primary	152	157	173	194
Trung học cơ sở - Lower secondary	76	85	94	101
Trung học phổ thông - Upper secondary	26	28	29	31
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	300	318	331	349
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	7739	6301	6808	6922
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1575	1590	1684	2257
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	32923	32108	32613	38620

047. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Dương
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	18	22	23	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	17	18	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	91	91	91	91
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	2222	2410	4640	4852
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100	100	100	100
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	212	212	212	212
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	455	455	455	455
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	963	1135	1325	1648
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1259	1397	1542	1793
Điều dưỡng - Nurse	1843	2146	2578	2762
Hộ sinh - Midwife	637	696	755	863
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	189	209	215	250
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	271	282	293	303
Dược tá - Assistant pharmacist	9	9	9	9
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.8	6.8	7.0	7.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	22.7	22.9	22.7	23.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	90.8	99.5	96.8	96.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	8.7	8.4	8.1	7.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	21.8	21.0	21.0	21.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.6	3.0	3.0	3.0

048. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	29	29	29	29
Thị trấn - Town under rural district government	6	6	6	6
Xã - Commune	136	136	136	136
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	586.4	586.4	586.3	586.4
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	586.4	586.4	586.3	586.3
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	278.4	277.8	277.3	276.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	180.2	180.1	180.0	179.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	47.8	48.1	48.4	48.7
Đất ở - Residential land	17.4	17.5	17.7	17.8
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.0	0.0	0.0	0.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	2897.6	2961.8	3027.3	3086.1
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	1407.9	1436.1	1464.8	1490.2
Nữ - Female	1489.7	1525.7	1562.5	1595.9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	1006.4	1037.2	1069.0	1098.8
Nông thôn - Rural	1891.2	1924.6	1958.3	1987.3
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	94.5	94.1	93.8	93.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	17.7	14.7	13.0	14.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.6	4.8	6.2	5.5
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	12.1	9.9	6.8	9.3
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	1.7	1.6	1.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	7.7	7.5	7.4	7.4

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	11.6	11.3	11.2	11.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	20.4	16.5	4.5	6.8
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.2	5.3	3.9	1.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	76.4	76.4	76.6	76.6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97.1	97.0	97.1	96.5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	494	505	516	526
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1630.3	1634.7	1676.5	1693.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1718.1	1753.5	1818.8	1880.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	104.3	101.4	160.4	190.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1106.5	1131.6	1221.6	1319.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	507.4	520.5	436.8	370.5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	18.4	20.6	21.9	20.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.7	2.2	2.4	2.6
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.4	0.3	0.4	0.4
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	228209.3	256556.7	284583.4	315763.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21988.2	26294.4	26855.2	28334.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	134787.1	151618.6	172004.9	193525.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	50945.9	56204.0	62555.8	68947.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	20488.1	22439.7	23167.5	24956.0

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	177201.4	190966.5	205583.5	222226.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17130.9	17992.5	18550.2	19343.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	103297.4	111824.5	120957.2	132517.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	41012.7	44446.6	47997.8	51393.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	15760.4	16702.9	18078.3	18972.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.64	10.25	9.44	8.97
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	59.06	59.10	60.44	61.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	22.32	21.90	21.98	21.84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	8.98	8.75	8.14	7.90
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.22	107.77	107.65	108.10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.31	105.03	103.10	104.27
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	109.14	108.25	108.17	109.56
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.14	108.37	107.99	107.07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	110.76	105.98	108.23	104.94
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	51421.9	56876.9	64456.7	71785.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	40938.0	46172.0	53967.2	60252.4
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	24206.9	27622.9	31973.7	36028.5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	18222.1	19986.1	21135.0	23910.5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.6	0.8	0.7	0.7
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	2917.2	3631.1	4207.7	4750.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	644.9	834.8	905.2	1100.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	192.2	305.2	304.0	360.0

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	244.3	261.8	384.0	430.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1564.5	2215.2	4346.7	4562.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	421.0	387.9	690.4	915.3
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	13244.9	14271.3	15207.4	17000.0
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	7.2	1.0	0.8	0.8
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			0.1	0.1
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2808.4	2656.5	1753.9	1932.8
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	7606.6	7894.9	8288.1	8900.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	26710.9	29664.7	32700.7	36671.2
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	17082.6	19724.9	24248.9	28086.3
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	4804.5	4464.4	6517.9	8541.0
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	4653.5	4261.0	6177.6	7393.9
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	9426.9	10165.8	11261.5	12527.8
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	361.1	387.8	556.6	676.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3616.2	3817.0	4240.1	4696.9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	737.9	816.0	702.6	1032.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	598.8	665.6	553.0	676.6
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	262.1	269.4	282.9	312.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	789.5	898.2	1159.5	907.7
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	883.5	1032.6	1446.8	1759.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1681.6	1820.3	1927.4	1988.9
Chi khác - <i>Others</i>	496.3	459.1	392.6	477.2
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	2753.0	4267.4	5703.9	6195.6

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2607.6	2510.8		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6951.7	7275.5	8002.9	8107.2
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	674.9	717.1	763.9	799.7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2004.4	2232.6	2387.5	2491.1
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	658.3	698.9	728.2	756.9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	43.6	47.2	51.0	53.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	1211.6	1392.8	1614.0	1856.1
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	4719.5	5562.7	6706.5	7198.3
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	33793	36558	42397	46324
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	11975.0	14749.0	16682.0	18623.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	5340.0	6984.0	8445.0	10037.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dong)</i>	50279.6	63258.6	70852.3	79903.6
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	11036.8	11749.9	9180.9	11569.2
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	18325.8	23095.2	30191.6	32487.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	20916.9	28413.5	31479.9	35846.9

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	22.0	18.6	13.0	14.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	36.4	36.5	42.6	40.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	41.6	44.9	44.4	44.9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	104	95	86	130
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	1805.1	2562.3	1797.1	1481.1
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)	1255.6	682.0	283.9	381.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	2813.1	2973.7	3163.2	3341.6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	80.2	118.6	125.4	133.3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	62.7	99.2	105.3	112.5
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	15.1	8.7	9.1	9.5
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	2.5	10.7	11.0	11.3
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above				
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	2732.9	2855.1	3037.8	3208.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2648.9	2790.0	2969.4	3133.4
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	31.8	27.1	28.2	29.7
Nhà biệt thự - Villa	52.2	38.0	40.2	45.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		3172	3360	3549
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			18865	21183
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	9188	13130	14450	

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	3000	4547	5248	
5-9 người - 5-9 persons	2294	3721	4252	
10-49 người - 10-49 persons	2524	3336	3454	
50-199 người - 50-199 persons	858	966	941	
200-299 người - 200-299 persons	153	168	169	
300-499 người - 300-499 persons	131	148	143	
500-999 người - 500-999 persons	114	119	124	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	95	106	101	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	19	19	18	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	308	651	776	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	342	1175	1111	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	3196	5805	6064	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	1748	1952	2334	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	2302	2220	2668	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	831	771	903	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	244	296	308	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	217	260	286	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	744174	822858	836860	
Nam - Male	339995	388729	401203	
Nữ - Female	404179	434129	435657	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	624713.3	729221.9	815490.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	295868.3	357900.2	395312.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	821357.9	972497.0	1030610.8	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	60379.6	76586.1	86582.6	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	7011.0	8013.0	8817.4	

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	50388.5	53445.1	48257.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	259.0	266.8	275.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	177	251	246	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	4348	4743	4358	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	142579	144556	153920	156450
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	229177	232775	247706	254278
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	3055	3811	3830	3261
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	439	396	402	397
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	2578	3383	3373	2826
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	20	22	22	23
Trang trại khác - Others	18	10	33	15
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	115.9	113.1	106.9	104.5
Lúa - Paddy	63.6	61.7	60.7	60.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	14.5	14.7	15.0	16.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	23.7	21.9	22.0	22.2
Lúa mùa - Winter paddy	25.4	25.1	23.7	21.9
Ngô - Maize	52.2	51.5	46.2	44.4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	707.0	700.5	660.8	669.0
Lúa - Paddy	337.2	331.5	329.1	339.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	88.1	89.2	92.2	92.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	119.7	113.3	113.3	118.4
Lúa mùa - Winter paddy	129.4	129.0	123.6	128.6
Ngô - Maize	369.9	369.0	331.7	329.6

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	61.0	61.9	61.8	64.0
Lúa - Paddy	53.0	53.7	54.2	56.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	60.8	60.7	61.5	57.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	50.5	51.7	51.5	53.3
Lúa mùa - Winter paddy	50.9	51.4	52.2	58.7
Ngô - Maize	70.9	71.7	71.8	74.2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.3	0.4	0.3	0.5
Sắn - Cassava	15.8	15.7	14.6	15.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - Sweet potatoes	2.8	4.6	3.3	4.7
Sắn - Cassava	399.2	399.7	415.0	446.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	9346	8715	8354	8338
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1609	1882	1987	1969
Rau, đậu các loại - Vegetables	19258	19789	19807	19553
Thuốc lá - Tobacco (Ha)	1412	1033	823	794
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Thous. tons)</i>				
Mía - Sugar-cane	658.8	659.6	726.6	787.7
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	2.1	2.7	3.0	3.5
Rau, đậu các loại - Vegetables	215.2	220.3	239.4	236.4
Thuốc lá - Tobacco (Ha)	2.6	1.8	3.6	2.6
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, Quýt - Orange	2989	3145	3290	3573
Xoài - Mango	11465	11534	12266	12459
Cà phê - Coffee	19363	17172	15278	12715
Cao su - Rubber	49172	48493	47278	47143
Tiêu - Pepper	14240	17087	19022	16559

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Cam, Quýt - Orange	29.5	30.2	33.6	34.0
Xoài - Mango	90.8	95.1	87.3	90.6
Cafe - Coffee	32.8	32.7	33.6	27.7
Cao su - Rubber	41.8	38.4	43.4	48.3
Tiêu - Pepper	20.9	24.5	29.3	30.1
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.5	2.6	2.2	2.3
Bò - Cattle	68.4	71.0	75.3	77.2
Lợn - Pig	1536.9	1748.7	1698.1	1773.6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	17.5	18.5	20.4	23.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	148	151	155	178
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	5260	5377	5526	5443
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	215594	231936	225731	228944
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	53582	54160	59580	62745
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	4.3	4.2	4.6	4.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	165.0	174.0	177.5	239.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	52277.0	54545.1	57991.7	62021.6
Sản lượng khai thác - Caught	6684.0	6776.4	7318.2	7702.2
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	45593.0	47768.7	50673.5	54319.4
Cá - Fish	40313.0	42545.3	45110.1	47574.7
Tôm - Shrimp	5158.0	5123.1	5433.1	6607.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	107.7	107.5	108.6	108.7
Khai khoáng - Mining and quarrying	112.2	108.3	106.3	106.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.2	108.6	108.9	109.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	102.5	103.8	107.5	106.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	101.3	107.6	113.2	112.3

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	11341.0	11747.0	13026.0	13755.8
Thép (Nghìn tấn) - <i>Steel (Thous. tons)</i>	352.6	355.8	354.6	378.6
Dây điện (Nghìn kim) - <i>Wires (Thous. km)</i>	255.1	260.6	261.6	279.5
Bình ắc quy (Nghìn kwh) - <i>Battery (Thous. Kwh)</i>	910.8	940.2	936.5	1038.7
Bột giặt (Nghìn tấn) - <i>Washing soap (Thous. Tons)</i>	128.3	142.5	130.5	143.9
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	557.4	568.8	570.1	618.8
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - <i>Ready made clothes (Mill. pieces)</i>	271.2	280.1	329.9	348.1
Lốp xe đạp, xe máy (Triệu cái) - <i>Bicycle, motor-bike tyres (Mill. Pieces)</i>	56.9	58.5	58.8	63.4
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	9648.0	10451.0	11880.0	12663.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	94886.0	99701.0	107770.6	119958.5
Nhà nước - <i>State</i>	4478.0	4685.0	5046.7	4976.8
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	89303.0	93743.0	101484.7	113382.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	1105.0	1273.0	1239.2	1599.3
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	10430.2	12588.3	14400.1	16165.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - <i>State</i>	215.0	222.0	305.1	340.4
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	10177.2	12221.3	13946.1	15663.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	38.0	145.0	148.9	162.2
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	249.0	263.2	291.9	308.3
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	10181.2	12325.1	14108.2	15857.6
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	73.1	91.4	99.2	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	83.9	89.3	95.9	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - <i>Road</i>	80.8	86.1	92.7	

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	5521.9	5852.8	6203.9	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	5521.9	5850.6	6201.6	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)	45104.8	47642.9	50310.2	
Đường bộ - Road	43821.1	46318.9	48959.1	
Đường thủy - Waterway	1283.7	1324.0	1351.2	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	2865.6	3025.2	3204.5	
Đường bộ - Road	2811.4	2968.8	3147.0	
Đường thủy - Waterway	54.3	56.4	57.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	178.1	157.9	137.0	120.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	3273.5	3433.0	3042.7	3196.9
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	1485.9	1906.8	1929.0	2591.7
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	281	286	318	318
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	5523	4457	4877	4877
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	5749	6310	7225	7225
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	118230	133614	149646	149646
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	544	547	555	555
Tiểu học - Primary	300	301	303	303
Trung học cơ sở - Lower secondary	172	172	174	174
Trung học phổ thông - Upper secondary	47	48	49	49
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	4	4	5	5
Trung học - Lower and upper secondary	21	22	24	24

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	13336	13576	13888	14057
Tiểu học - <i>Primary</i>	7401	7526	7659	7825
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4118	4206	4343	4358
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1817	1844	1886	1874
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	21628	21791	22080	21998
Tiểu học - <i>Primary</i>	9713	9911	10033	10493
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	7959	7982	8051	8145
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3956	3898	3996	3360
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	479	488	506	524
Tiểu học - <i>Primary</i>	249	252	263	280
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	159	163	168	172
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	71	73	75	73
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	215	220	225	212
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	6773	3352	3210	2965
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1424	1462	1428	1414
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	35994	27641	24652	23792
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	22	18	20	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	39	52	61	67
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	172	171	171	171
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	9707	10555	9280	10520
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	7626	7615	6200	7413
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	350	350	490	490
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	895	855	855	855

048. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Nai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1519	1618	1757	2320
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1565	1716	1951	1757
Điều dưỡng - Nurse	2576	2628	3006	3025
Hộ sinh - Midwife	754	789	825	772
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	309	312	321	576
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	1420	1464	1472	1590
Dược tá - Assistant pharmacist	178	179	186	206
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7.0	7.2	7.5	8.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	21.3	26.0	27.5	27.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.6	98.4	95.9	96.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	9.3	8.8	8.6	8.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	24.8	24.5	24.4	24.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	7.0	6.8	6.8	6.8

049. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	24	24	24	24
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	51	51	51	51
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	198.1	198.1	197.9	198.1
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	105.5	105.4	105.1	104.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	33.8	33.8	33.9	33.8
Đất chuyên dùng - Specially used land	32.8	33.0	33.1	33.2
Đất ở - Residential land	7.0	7.0	7.1	7.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	2.7	2.6	2.6	2.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex	1079.1	1090.3	1101.6	1112.9
Nam - Male	539.3	545.6	552.0	558.3
Nữ - Female	539.8	544.7	549.6	554.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	550.1	560.8	571.7	582.7
Nông thôn - Rural	529.0	529.5	529.9	530.2
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	99.9	100.2	100.4	100.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.5	12.1	10.5	11.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	4.5	4.4	5.6	5.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.1	7.7	4.9	6.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	1.5	1.4	1.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	8.1	8.0	7.9	7.8

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	12.3	12.1	11.9	11.8
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	6.0	4.6	2.6	2.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.3	3.5	2.2	3.1
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	76.2	76.3	76.1	76.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	96.8	97.3	97.7	97.2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	545	550	557	562
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	570.0	598.0	598.8	604.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	552.4	584.5	584.8	591.8
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	81.6	82.5	97.1	98.2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	406.3	436.3	422.0	424.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	64.5	65.7	65.7	68.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	23.3	24.4	26.4	24.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.3	2.5	2.5	2.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		0.5		0.8
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	296862.6	229131.0	288743.8	328678.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12404.6	13005.2	13353.2	14878.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	236466.4	170175.5	225162.1	257945.4
Dịch vụ - <i>Services</i>	31977.8	31967.0	34946.2	38374.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	16013.8	13983.3	15282.3	17480.4

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	276517.1	266854.0	253727.8	252191.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7125.0	7401.4	7667.4	7903.8
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	228689.6	218419.2	205823.8	202299.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	25786.2	25178.9	26807.6	28575.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	14916.3	15854.5	13429.0	13412.5
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.18	5.68	4.62	4.53
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	79.66	74.27	77.99	78.47
Dịch vụ - <i>Services</i>	10.77	13.95	12.10	11.68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.39	6.10	5.29	5.32
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	100.62	96.51	95.08	99.39
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.25	103.88	103.59	103.08
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	99.59	95.51	94.23	98.29
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.96	97.64	106.47	106.59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	104.81	106.29	84.70	99.88
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	94031.1	72224.5	82434.1	76710.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	88366.9	65995.0	76749.5	76710.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	28300.8	22724.3	25764.0	27925.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	21522.6	15833.4	17770.6	18301.6
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	2613.3	2089.1	2080.9	2443.1
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	594.2	865.2	911.8	950.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1306.1	1476.8	1799.7	1777.3
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1084.2	1033.5	1539.5	2644.5
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1180.4	1426.1	1661.5	1808.6

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	37864.0	22485.8	28574.9	31150.0
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	18374.2	16492.4	17713.1	17635.0
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	42.7	2.9	23.3	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	75.5	86.5		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>				
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	18654.3	18718.1	22553.6	18260.6
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	14013.4	14521.2	17359.8	18260.6
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	6082.2	5327.6	6380.5	9247.8
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	5840.1	4969.5	5834.4	4981.7
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	6409.1	6710.2	7243.3	8113.9
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	265.1	263.0	292.8	278.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1948.0	2004.2	2123.2	2161.3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	401.9	425.4	379.7	547.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	528.0	532.9	653.9	751.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	219.1	199.0	224.0	224.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	394.6	474.5	504.9	697.3
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	894.9	1066.3	1109.0	1215.9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1468.2	1514.6	1600.6	1422.9
Chi khác - <i>Others</i>	289.3	230.2	355.2	815.8
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1494.0	2446.5	3445.4	

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	75.5	86.5		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4555.8	4086.4	5156.1	
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người) <i>Number of insured persons (Thous. person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	173.0	182.5	187.9	199.5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	780.9	887.3	950.0	931.9
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	161.3	170.6	175.8	184.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	2.6	2.3	30.5	27.1
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	118.9	156.022	189.751	218.92
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1978.6	2329.5	2558.8	2937.1
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	9059	10421	11386	13203
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	3537.8	4149.7	4621.6	5222.5
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	2088.5	2596.1	2894.9	3384.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Investment at current prices (Bill. dongs)</i>	40226.8	40021.0	42854.4	44508.4
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	12376.6	12703.0	13767.4	14127.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	6261.1	6140.0	6586.3	6828.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	21589.2	21178.0	22500.7	23552.6

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	30.8	31.7	32.1	31.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15.6	15.3	15.4	15.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	53.7	52.9	52.5	52.9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	14	18	25	48
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	759.7	724.7	504.4	2299.9
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)		1404.4	1646.9	1729.8
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		22.6	34.7	37.5
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		4.2		
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors		18.4	19.5	21.0
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors				
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			15.2	16.5
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house		1381.8	1612.2	1692.3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		1352.6	1577.6	1655.4
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above		2.4	2.6	2.7
Nhà biệt thự - Villa		26.8	32.0	34.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		1368	1601	1616
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			8956	9611
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	6790	7575	7479	

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	2294	4094	3771	
5-9 người - 5-9 persons	2416	1518	1767	
10-49 người - 10-49 persons	1574	1438	1413	
50-199 người - 50-199 persons	342	350	361	
200-299 người - 200-299 persons	52	60	49	
300-499 người - 300-499 persons	47	50	47	
500-999 người - 500-999 persons	41	39	43	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	22	24	26	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	2	2	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	410	873	505	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	291	726	611	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	2108	2961	2941	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	1409	1091	1331	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	1912	1350	1482	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	465	355	372	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	82	92	104	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	113	127	133	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	188894	195527	202571	
Nam - Male	117895	121901	121123	
Nữ - Female	70999	73626	81448	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	718189.9	748035.6	690583.6	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	468665.1	476068.9	381610.6	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	430026.4	454111.2	466488.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	20899.9	22655.2	24594.9	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	9476.0	9873.0	10400.7	

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	22371.3	22066.3	27298.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	1255.1	1366.8	1299.5	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	45	48	37	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	765	681	710	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	56922	58115	60277	60206
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	103879	105272	99242	99328
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	298	335	323	302
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	62	111	102	97
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	221	208	208	194
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	12	10	10	8
Trang trại khác - <i>Others</i>	3	6	3	3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	40.0	39.4	38.5	38.7
Lúa - <i>Paddy</i>	24.5	25.1	24.8	25.0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	6.1	6.5	6.7	7.0
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	8.2	8.4	8.6	8.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	10.2	10.2	9.5	9.4
Ngô - <i>Maize</i>	15.4	14.4	13.7	13.7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	187.8	188.8	185.9	194.8
Lúa - <i>Paddy</i>	116.0	120.7	122.1	125.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	35.1	37.4	40.3	41.5
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	36.4	37.8	39.2	42.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	44.5	45.5	42.6	41.4
Ngô - <i>Maize</i>	71.8	68.1	63.8	69.3

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	47.0	47.9	48.3	50.3
Lúa - <i>Paddy</i>	47.3	48.1	49.2	50.2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	57.5	57.5	60.1	59.3
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	44.4	45.0	45.6	49.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	43.6	44.6	44.8	44.0
Ngô - <i>Maize</i>	46.6	47.3	46.6	50.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.3	0.3	0.2	0.3
Sắn - <i>Cassava</i>	8.6	8.7	8.5	7.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1.2	1.0	0.7	1.1
Sắn - <i>Cassava</i>	218.7	215.0	211.3	177.9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	355.3	336.6	319.0	308.9
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1145.2	1383.0	1566.0	1707.5
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	9457.7	9775.4	9760.0	9780.8
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Thous. tons)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	15.8	14.7	13.9	14.0
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.2	1.5	1.7	1.9
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	140.8	146.4	148.3	144.7
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Nhãn - <i>Longan</i>	1186	1326	1467	1559
Điều - <i>Cashewnut</i>	9825	9374	9175	8953
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10525	12596	12690	13122
Cao su - <i>Rubber</i>	23114	22176	21725	22030
Cà phê - <i>Coffee</i>	6135	5788	5701	5940
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Nhãn - <i>Longan</i>	959	1109	1270	1377
Điều - <i>Cashewnut</i>	9281	8925	8905	8788
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	8515	9337	9834	11360
Cao su - <i>Rubber</i>	11141	11021	11553	11768
Cà phê - <i>Coffee</i>	5827	5458	5471	4634

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Nhãn - Longan	11.3	13.9	15.9	18.4
Đào - Cashewnut	12.9	12.3	11.8	11.1
Hồ tiêu - Pepper	16.1	17.8	18.9	21.1
Cao su - Rubber	14.6	13.9	14.8	16.9
Cà phê - Coffee	11.2	10.0	10.5	9.0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	0.5	0.5	0.5	0.5
Bò - Cattle	36.6	37.5	40.0	42.4
Lợn - Pig	328.1	351.1	339.2	354.7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	3.6	4.0	4.1	4.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	27	26	18	21
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	3841	4039	4242	4464
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	52689	55306	57230	59268
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	15016	16100	17378	18305
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.9	1.0	1.0	1.0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	81.5	78.4	82.6	78.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	299731.0	329236.5	339273.8	349570.5
Sản lượng khai thác - Caught	284690.0	313500.0	322955.0	332716.8
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	15041.0	15736.5	16318.8	16853.7
Cá - Fish	8351.0	8769.4	9049.0	9346.2
Tôm - Shrimp	5674.0	6087.7	6359.3	6570.4
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	100.9	96.1	96.2	99.4
Khai khoáng - Mining and quarrying	97.7	94.1	91.1	99.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	109.0	114.6	112.3	112.4

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103.8	101.9	101.1	99.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106.7	108.4	103.0	103.5
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Dầu thô (Nghìn tấn) - <i>Crude oil (Thous. tons)</i>	18580	15202	13641	12030
Khí tự nhiên (Triệu m ³) - <i>Natural gas product (Mill. m³)</i>	10660	9842	8908	9997
Bia (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	26730	35725	60434	75981
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	5562	5714	6301	6703
Phân hoá học (Nghìn tấn) - <i>Chemical fertilizer (Thous. tons)</i>	819	902	953	976
Sắt, thép dạng thỏi (Nghìn tấn) - <i>Steel bars (Thous. Tons)</i>	1688	2309	4826	5347
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	80	84	86	91
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	31721	30567	30757	30286
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	31189.6	32297.5	36300.6	40480.2
Nhà nước - <i>State</i>	3894.3	1248.1	1400.6	1577.5
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	27295.3	30991.7	34839.3	38834.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>		57.7	60.7	68.1
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	7525.6	11948.7	13347.0	14932.7
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	562.5	242.0	270.0	285.3
Ngoài Nhà Nước - <i>Non-state</i>	6379.7	11118.8	12425.0	13920.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	583.4	587.9	652.0	726.7
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	1343.5	2306.8	2612.0	2868.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	6182.1	9641.9	10735.0	12064.7
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	217.6	263.3	294.7	

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	39.5	39.8	42.2	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	37.5	37.7	40.1	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	2752.2	2788.1	2926.7	
Trong đó: Of which				
Đường bộ - Road	2643.7	2672.8	2803.8	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	5965.1	6462.3	6748.2	
Đường bộ - Road	5192.1	5664.6	5908.1	
Đường thủy - Waterway	773.0	797.7	840.1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	290.4	316.8	334.2	
Đường bộ - Road	231.5	255.1	269.1	
Đường thủy - Waterway	58.9	61.7	65.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	84.0	78.0	70.4	63.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1251.0	1318.0	1360.0	1520.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	585.6	720.0	759.0	909.1
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	39.7	26.8	27.6	29.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	164	164	167	167
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1819	1448	1584	1584
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2510	2725	2941	2941
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	40233	46517	49451	49451

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	263	265	266	266
Tiểu học - Primary	142	143	143	143
Trung học cơ sở - Lower secondary	87	87	88	88
Trung học phổ thông - Upper secondary	29	29	29	29
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	1	1
Trung học - Lower and upper secondary	4	5	5	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6206	6280	6464	6216
Tiểu học - Primary	3187	3219	3400	3203
Trung học cơ sở - Lower secondary	2072	2107	2108	2061
Trung học phổ thông - Upper secondary	947	954	956	952
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	10233	10193	10228	8447
Tiểu học - Primary	4396	4398	4449	4512
Trung học cơ sở - Lower secondary	3743	3702	3697	3069
Trung học phổ thông - Upper secondary	2094	2093	2082	866
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	198	198	204	213
Tiểu học - Primary	100	98	102	109
Trung học cơ sở - Lower secondary	67	68	70	70
Trung học phổ thông - Upper secondary	31	32	32	34
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	183	180	243	226
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2881	3827	3832	4324
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	696	776	731	735
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	10525	9687	8097	7743
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	12	12	12	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	6	6	6	6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	82	82	82	82

049. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bà Rịa - Vũng Tàu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria-Vung Tau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - Hospital	1576	1676	1826	1826
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	20	20	20	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	164	164	164	164
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	489	525	589	592
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	496	498	512	514
Điều dưỡng - Nurse	772	889	915	917
Hộ sinh - Midwife	305	315	322	337
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	47	47	56	56
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	185	186	196	196
Dược tá - Assistant pharmacist	8	9	11	11
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.5	6.9	7.3	7.2
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	16.0	17.7	18.7	18.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.9	96.5	91.0	97.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)			6.6	6.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	7.0	6.9	18.7	18.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	19.4	19.0		

050. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Quận - Urban district	19	19	19	19
Huyện - Rural district	5	5	5	5
Phường - Ward	259	259	259	259
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	58	58	58	58
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	206.1	206.1	206.2	206.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	205.2	205.2	205.3	205.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	66.8	66.6	66.1	65.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	32.7	33.0	33.5	33.5
Đất chuyên dùng - Specially used land	34.0	34.2	34.4	34.7
Đất ở - Residential land	27.4	27.7	28.2	28.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.9	0.9	0.9	0.9
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	8127.9	8287.0	8445.6	8598.7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	3891.1	3967.5	4044.1	4125.7
Nữ - Female	4236.8	4319.5	4401.5	4473.0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	6632.8	6733.1	6828.7	6917.7
Nông thôn - Rural	1495.1	1553.9	1616.9	1681.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	91.8	91.9	91.9	92.2
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.7	11.8	12.1	11.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	4.8	4.8	5.4	3.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	8.8	7.0	6.7	7.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	1.5	1.2	1.4	1.3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	7.7	7.6	7.5	7.4

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	12.3	11.5	11.3	11.2
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	10.4	10.7	8.5	9.3
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.7	4.1	3.2	3.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	76.2	76.5	76.5	76.6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	98.3	98.7	98.5	98.1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	3944	4021	4098	4170
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	4251.4	4335.7	4415.9	4469.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	4201.9	4319.7	4391.7	4443.4
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	532.0	529.1	530.9	531.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3415.8	3506.7	3518.5	3558.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	254.0	283.9	342.3	353.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	34.1	34.8	36.7	36.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.9	2.7	2.9	2.9
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0.3	0.3	0.5	0.2
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	1005544	1114606	1225545	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7222	7335		8191
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	250135	275882		303660
Dịch vụ - <i>Services</i>	615767	685442		755503
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	132420	145947		158191

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	779198	840730	907059	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4695	4974	5270	
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	198692	215516	233026	
Dịch vụ - <i>Services</i>	474753	511512	552466	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	101058	108728	116297	
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0.72	0.66	0.67	
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	24.88	24.75	24.78	
Dịch vụ - <i>Services</i>	61.23	61.50	61.64	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	13.17	13.09	12.91	
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		107.90	107.89	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		105.95	105.94	
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		108.47	108.12	
Dịch vụ - <i>Services</i>		107.74	108.01	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		107.59	106.96	
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	277689	308101	345002	378395
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	276836	304647	345002	378395
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	159112	191809	218104	244751
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	100066	118566	128563	144833
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	20641	23704	28666	34570
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	4690	5885	6258	6377
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	4817	7543	8024	8513
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3559	3447	4878	4323
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	14743	17672	26886	21779
Thu khác - <i>Other revenue</i>	10596	14993	3835	6904

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	22983	14214	16865	24306
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	93903	101061	109042	108019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	838	1017	661	1080
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	853	713		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	5117	3048	8127	2538
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	84211	89487	106199	85528
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	65704	73595	82409	62434
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	21688	20636	22207	23002
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	19744	20078	21785	22066
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	29653	31238	33680	36844
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	946	1019	1195	1475
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	8384	8663	10063	11399
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	3356	3619	3035	3178
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	3354	3131	3504	3764
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	969	836	983	1034
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2171	2663	2674	2802
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	3709	4348	5420	5575
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5314	5287	5883	6921
Chi khác - <i>Others</i>	1450	1672	923	696
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	10844	18150	25379	1471
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>		713		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	17273	15153	18809	19999

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1966.4	2090.2	2239.3	2300.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	5740.4	6416.2	6932.8	7046.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	1920.8	2044.1	2191.2	2245.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	182.5	195.0	199.0	219.2
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	78238	79262	91865	107012
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	12508.3	14156.2	15948.3	17640.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	111761	120031	143912	147754
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	36451	45209	51468	58284
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	20600	24569	28965	33538
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	56533	56276	56733	58367
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	185099	204545	274554	331336
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	42578	48010	56226	61257
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	19.9	18.2	14.6	12.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	65.1	66.3	70.9	73.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	15.0	15.5	14.5	13.6
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	606	853	963	1060
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	4100.2	3896.9	6745.4	6237.6

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	5138.9	7610.0	5072.4	
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	251.2	40.4	18.2	
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	87.4	206.2	8.1	
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	843.5	1615.3	2992.1	
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	783.7	504.7	153.8	
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	3173.2	5243.4	1900.3	
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2844.1	4538.3	1464.5	
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	320.6	529.9	56.9	
Nhà biệt thự - Villa	8.5	175.3	378.9	
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	2585.8	2982.5	1277.1	
Single detached house under 4 floors				
Nhà kiên cố - Permanent	1376.4	1591.8	752.9	
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	1064.9	1144.9	492.6	
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	6.0	7.3		
Nhà khác - Others	19.5	49.8	3.6	
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	118.9	188.7	20.0	
Single detached house from 4 floors and above				
Nhà biệt thự - Villas			8.0	
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		36442	41686	43230
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			204918	228267
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	148886	171250	180322	

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	89594	106940	116104	
5-9 người - 5-9 persons	28026	30341	31603	
10-49 người - 10-49 persons	24578	26849	25871	
50-199 người - 50-199 persons	4986	5292	4943	
200-299 người - 200-299 persons	576	605	607	
300-499 người - 300-499 persons	476	556	515	
500-999 người - 500-999 persons	348	363	366	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	273	272	277	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	29	32	36	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	4209	24788	16029	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	6779	21753	17249	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	47545	68226	76006	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	32121	21419	27122	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	48104	25340	32081	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	7344	6472	8332	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	1757	1655	1950	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	1027	1597	1553	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	2728603	2932531	2936548	
Nam - Male	1537361	1648836	1668887	
Nữ - Female	1191242	1283695	1267661	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	5179038.5	5608331.7	5851741.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	2003255.5	2231327.4	2145226.5	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	3410971.3	4036520.6	4684826.2	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	257542.0	288847.2	342994.7	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	8175.0	8678.0	9854.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)	130139.5	163806.4	183695.2	

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	224.1	153.9	189.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	361	395	415	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	24239	17371	13917	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	412820	431867	453304	459191
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	760819	787343	810433	819724
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	215	239	214	171
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	207	218	203	160
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	8	21	11	11
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	21.3	20.0	19.6	17.8
Lúa - Paddy	20.3	19.5	19.1	17.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	4.9	5.2	5.4	4.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	7.2	6.5	6.1	5.6
Lúa mùa - Winter paddy	8.2	7.8	7.6	6.5
Ngô - Maize	0.9	0.5	0.5	0.8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	91.6	87.0	88.2	81.9
Lúa - Paddy	88.3	85.2	86.4	78.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	23.6	25.5	26.5	24.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	31.5	28.1	27.5	26.1
Lúa mùa - Winter paddy	33.2	31.6	32.4	28.2
Ngô - Maize	3.2	1.8	1.8	3.0
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	43.0	43.5	45.0	46.0
Lúa - Paddy	43.5	43.7	45.2	46.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	48.2	49.0	49.1	50.2
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	43.8	43.2	45.1	46.6
Lúa mùa - Winter paddy	40.5	40.5	42.6	43.4
Ngô - Maize	35.6	36.0	36.0	37.5

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2097	2174	1955	1783
Rau - <i>Vegetables</i>	8940	7962	7915	7693
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	204	210	146	118
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	65	76	144	75
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Tons)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	149859	149629	144520	131512
Rau - <i>Vegetables</i>	245334	222401	230532	243093
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	616	667	455	362
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	132	173	346	196
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	2037	1817	1749	1634
Nhãn - <i>Longan</i>	768	584	565	548
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	323	316	313	290
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	503	421	402	401
Cao su - <i>Rubber</i>	3885	3846	3733	3654
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	1919	1740	1713	1603
Nhãn - <i>Longan</i>	763	581	530	516
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	314	308	310	290
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	335	263	315	348
Cao su - <i>Rubber</i>	3794	3826	3530	3516
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	20.2	17.5	17.3	16.4
Nhãn - <i>Longan</i>	57.8	43.8	42.2	42.7
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	25.7	25.2	29.1	28.7
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	25.2	23.7	33.0	38.6
Cao su - <i>Rubber</i>	83.7	80.3	73.7	73.2
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	5.5	4.4	4.5	4.3
Bò - <i>Cattle</i>	125.6	127.6	125.0	123.8
Lợn - <i>Pig</i>	306.4	281.6	272.8	290.2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	643	433	460	328

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	426.0	445.0	453.0	519.0
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	4657.8	5331.5	5352.8	6017.9
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	45548.5	50556.6	53550.2	55144.3
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	1567.0	2449.1	1906.7	2133.6
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	9.5	8.5	8.6	8.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	55598.0	57848.4	59308.6	60104.7
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	21690.0	19778.6	18694.0	18722.3
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	33908.0	38069.8	40614.7	41382.4
Cá - <i>Fish</i>	7945.0	8232.8	8707.3	7114.8
Tôm - <i>Shrimp</i>	12855.0	13081.3	12472.2	13814.2
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	107.2	107.3	107.9	108.0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14.05	67.35	103.97	99.71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108.02	107.28	107.54	108.05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.25	109.3	105.15	107.88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112.84	114.68	106.26	105.7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Cà phê (Nghìn tấn) - <i>Coffee (Thous. tons)</i>	48.5	55.7	57.4	59.1
Sữa chua, sữa và kem lên men (Nghìn tấn)				
<i>Yoghurt, milk and sour cream (Thous. tons)</i>	155.4	176.5	174.2	162.6
Bia đóng chai (Triệu lít) - <i>Bottled beer (Mill. litres)</i>	655.1	629.9	644.3	705.7
Thuốc lá điếu (Triệu bao) - <i>Cigarettes (Mill. packets)</i>	1969.3	2179.5	2141.5	2135.0
Vải dệt (Triệu m ²) - <i>Brocade textile (Mill. m²)</i>	271.6	259.2	285.1	279.3
Bộ com-lê (Triệu bộ) - <i>Suit (Mill. pairs)</i>	541.4	557.8	581.0	623.6
Giày, dép thể thao có mũ bằng da (Triệu đôi) - <i>Imitational footwear (Mill. pairs)</i>	126.6	134.9	129.4	114.0

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Super lân (P ₂ O ₅) (Nghìn tấn) - <i>Phosphate (Thous. tons)</i>	178.2	158.2	169.1	177.3
Máy thu hình (Nghìn cái) - <i>Television (Thous. pieces)</i>	513.0	7528.0	9491.0	13641.0
Thép hình, khuôn các loại (Nghìn tấn) - <i>Steel (Thous. tons)</i>	111.5	101.6	114.4	179.3
Mạch điện tử tích hợp (Triệu chiếc) - <i>Electronic integrated circuits (Mill. pieces)</i>	138.2	205.8	350.6	366.3
Điện thương phẩm (Triệu KWh) - <i>Commercial electricity (Mill. KWh)</i>	19041.0	21887.0	23014.0	24115.0
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	428226	470124	523428	592572
Nhà nước - <i>State</i>	40719	40625	40595	39863
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	352360	386736	431216	496466
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	35147	42763	51617	56243
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	85738	88238	100438	102111
<i>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	3030	2998	3800	4042
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	73630	75463	85942	86583
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	9078	9777	10696	11486
<i>Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	8341	8957	11764	10525
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	77397	79281	88674	91586
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	16771.9	18456.3	19097	21580.5
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)	27172	29561	32786	33821
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Gạo (Nghìn tấn) - <i>Rice (Thous. Ton)</i>	1320	694	960	698
Tiêu (Tấn) - <i>Pepper (Ton)</i>	57606	73342	87389	91083
Cà phê (Tấn) - <i>Coffee (Ton)</i>	293385	780394	409131	450224
Cao su (Tấn) - <i>Rubber (Ton)</i>	402882	355288	317641	263998
Hàng thủy sản (Triệu USD) - <i>Fishery products (Mill.USD)</i>	676.0	723.3	839.8	973.9
Hàng giày dép (Triệu USD) - <i>Footwear (Mill.USD)</i>	2468.8	2503.6	2533.6	2511.1
Hàng may mặc (Triệu USD) - <i>Garment (Mill.USD)</i>	5334.9	5559.5	5373.8	5503.2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện (Triệu USD)				
<i>Computers, electronic devices and their parts (Mill.USD)</i>	4515.0	6677.4	8283.5	9736.1
Dầu thô (Triệu USD) - <i>Crude oil (Mil.USD)</i>	3662.0	2628.0	3097.0	2497.0

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	29086.0	33201.1	37045.6	39733.8
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Sữa và sản phẩm từ Sữa (Triệu USD) - Milk and products of Milk (Mill.USD)	463.2	448.7	496.4	384.4
Dầu mỡ động thực vật (Triệu USD) - Vegetable oil and grease (Triệu.USD)	272.6	144.6	149.6	145.5
Phân bón (Nghìn tấn) - Fertilizer (Thous. tons)	913.1	922.4	1310.6	1023.3
Xăng dầu (Triệu USD) - Petroleum oil, refined (Mill. USD)	577.3	585.3	992.1	1089.1
Nguyên, phụ liệu tân dược (Triệu USD) - Medicine and materials (Mill.USD)	148.9	155.2	162.5	165.4
Ô tô nguyên chiếc các loại (Nghìn chiếc)				
Motor vehicles, assembled (Thous. pieces)	17.3	33.8	10.6	4.3
Nguyên, phụ liệu dệt, may, da giày (Triệu USD)				
Auxiliary materials for sewing, footwear (Mill. USD)	834.1	749.4	724.4	710.7
Vải (Triệu USD) - Textile (Mill.USD)	2399.2	2323.8	2301.0	2453.9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện (Triệu USD)				
Computers, electronic goods and their parts (Mill. USD)	4729.1	7069.3	8791.5	8691.9
Sắt thép các loại (Nghìn tấn) - Iron, steel (Thous. tons)	2131.4	3152.7	3433.5	7421.7
Dược phẩm (Triệu USD) - Medicament (Mill. USD)	1219.0	1288.0	1406.4	1394.5
Sản phẩm hoá chất (Triệu USD) - Chemical products (Mill.USD)	926.1	917.5	1026.4	1116.7
Điện thoại các loại & linh kiện (Triệu USD)				
Phone all of kinds and their parts (Mill. USD)	743.0	1104.0	990.6	1186.9
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	897.1	982.1	1094.7	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	893.2	978.1	1090.6	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)	17193.6	18609.0	20417.5	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	16933.7	18339.2	20136.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local tranport (Thous.tons)	99443.1	117306.5	126077.3	
Đường bộ - Road	73447.2	87255.2	93712.1	
Đường biển - Maritimeway	25995.9	30051.3	32365.2	

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	23079.9	25963.3	27797.8	
Đường bộ - Road	6762.3	7749.5	8454.8	
Đường biển - Maritimeway	16317.6	18213.7	19343.0	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	1147.8	981.4	709.7	812.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	13491.2	12423.7	14314.3	15854.8
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	7850.3	8598.2	9271.0	10390.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1006	1100	1208	1296
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	9269	10347	11292	14730
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	15746	17728	19482	26602
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	279257	312568	329065	364648
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	944	950	952	957
Tiểu học - Primary	490	493	489	491
Trung học cơ sở - Lower secondary	260	266	271	270
Trung học phổ thông - Upper secondary	123	123	120	148
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	4	4	4	4
Trung học - Lower and upper secondary	67	64	68	44
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	28778	29526	30454	31921
Tiểu học - Primary	14550	14682	15134	16070
Trung học cơ sở - Lower secondary	9281	9652	10021	10295
Trung học phổ thông - Upper secondary	4947	5192	5299	5556
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	49451	50084	51006	41849
Tiểu học - Primary	19874	20165	20577	17730
Trung học cơ sở - Lower secondary	17393	17548	17794	15121
Trung học phổ thông - Upper secondary	12184	12371	12635	8998
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	1161800	1183792	1225041	2934937
Tiểu học - Primary	584054	578784	602877	1521256
Trung học cơ sở - Lower secondary	385062	400502	413270	992475
Trung học phổ thông - Upper secondary	192684	204506	208894	421206

050. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	461	470	470	478
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	109	115	115	123
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	319	319	319	319
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	35981	36474	36812	38465
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	35230	35723	35966	37619
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	400	400	400	400
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	432	432	527	527
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	12501	12939	14610	15890
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	6781	7431	8246	8657
Điều dưỡng - Nurse	26654	27497	28936	29978
Hộ sinh - Midwife	3224	3266	3983	4035
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	799	801	819	846
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	2232	2274	2530	2599
Dược tá - Assistant pharmacist	275	321	331	358
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	15.1	16.1	17.1	18.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	42.5	42.3	42.1	42.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	91.9	94.7	98.3	95.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	4.1	4.1	4.4	4.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	6.4	6.4	6.9	6.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	1.8	1.6	1.8	1.8

051. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	13	13	13	13
Phường - Ward	12	12	12	12
Thị trấn - Town under rural district government	14	14	14	14
Xã - Commune	166	166	166	166
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	449.5	449.5	449.5	449.6
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	449.5	449.5	449.5	449.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	313.3	318.7	318.5	318.2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	38.8	29.4	29.3	29.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	44.5	38.3	38.5	38.7
Đất ở - Residential land	24.9	26.2	26.4	26.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1484.0	1490.4	1496.8	1503.1
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	737.0	740.1	743.3	746.5
Nữ - Female	747.0	750.3	753.5	756.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	267.5	268.7	269.9	271.0
Nông thôn - Rural	1216.5	1221.7	1226.9	1232.1
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.7	98.7	98.7	98.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.3	11.4	11.8	12.1
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8.5	6.1	6.9	6.6
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	3.8	5.3	4.9	5.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	1.6	1.6	1.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	9.5	9.4	9.2	9.2

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	14.3	14.0	13.8	13.7
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	4.5	3.8	1.3	2.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.5	6.3	4.0	7.1
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	95.2	95.9	96.6	95.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	330	332	333	334
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	893.4	899.4	900.5	901.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	868.1	879.4	883.1	881.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	48.9	48.6	47.5	44.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	682.9	681.1	682.7	683.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	136.3	149.7	152.9	153.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	11.8	12.6	14.4	16.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.0	2.4	2.2	2.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.4	1.6	2.9	2.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	66681	81714	90070	103178
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15511	16631	16268	17815
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	28868	33679	40652	49008
Dịch vụ - <i>Services</i>	18057	26406	26960	29510
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	4244	4998	6190	6845

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	52151	64177	68766	75887
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12150	12537	12303	12903
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	22979	27107	31440	36286
Dịch vụ - <i>Services</i>	13670	20560	20297	21664
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3352	3973	4726	5034
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.26	20.35	18.06	17.27
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	43.29	41.22	45.14	47.50
Dịch vụ - <i>Services</i>	27.08	32.31	29.93	28.60
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6.37	6.12	6.87	6.63
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	109.15	123.06	109.53	110.36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.48	103.19	101.19	104.88
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	113.94	117.97	115.83	115.41
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.50	150.40	106.96	106.73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	114.73	118.54	104.71	106.53
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	16226	18452	22633	26291
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	10152	12354	16333	19883
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	6452	7571	10529	12903
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	3472	4341	5682	5950
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	1	1		1
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	675	887	1081	1284
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	206	283	346	462
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	292	399	420	405
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	118	116	139	146

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1337	1160	2320	3798
Thu khác - <i>Other revenue</i>	352	385	540	857
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1526	1826	2036	2403
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	5	8	1	3
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	195	355		400
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	5843	5705	6256	5939
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	23069	24330	22824	22999
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	17198	18594	16524	16991
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	4667	4774	4753	5554
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	4667	4739	4753	5524
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	9906	11048	8640	9212
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	712	775	836	930
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2391	2557	2619	2913
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	646	743	647	673
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	134	161	172	201
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	114	109	128	135
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	718	739	893	855
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	991	1175	1303	1438
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1736	1783	1873	1869
Chi khác - <i>Others</i>	2465	3007	170	199
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	2623	2769	3124	2214
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5834	5699	6256	5939

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	242.7	270.8	297.1	321.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1081.0	1207.3	1268.5	1345.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	227.4	256.0	282.4	300.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	1.3	1.4	1.4	1.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	18535	21319	19507	24124
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3031.5	3320.0	3436.3	3327.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	16929	16370	20533	22284
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	3825.4	4859.2	5591.3	6478.5
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1958.0	2659.5	3223.1	3843.7
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	6923.6	6737.0	4438.2	4477.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	12194.7	13634.3	16803.1	18687.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	3290.0	3939.6	7395.6	8230.4
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	30.9	27.7	15.5	14.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	54.4	56.1	58.7	59.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	14.7	16.2	25.8	26.2

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	126	125	101	92
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	651.9	934.6	580.3	707.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	597.2	233.3	204.9	222.9
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1941.7	2077.6	2154.7	2229.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1941.7	2077.6	2154.7	2229.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1941.7	2077.6	2154.7	2229.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	1917.7	2024.5	2129.5	2184.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1917.7	2024.5	2129.5	2181.7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	173.8	196.3	251.0	796.7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1359.4	1481.6	1796.5	1373.7
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	112.1	80.8	19.5	10.4
Nhà khác - <i>Others</i>	272.5	265.8	62.5	0.9
Nhà biệt thự - Villas				2.9
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1354	1497	1578
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			7831	8883
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	4623	5110	5991	

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1434	1655	2224	
5-9 người - 5-9 persons	1013	1082	1498	
10-49 người - 10-49 persons	1479	1602	1524	
50-199 người - 50-199 persons	493	524	515	
200-299 người - 200-299 persons	75	93	72	
300-499 người - 300-499 persons	53	64	63	
500-999 người - 500-999 persons	51	57	58	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	22	29	31	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	3	4	6	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	189	317	446	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	218	371	465	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1262	1591	1910	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	699	742	792	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	1625	1347	1452	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	441	491	592	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	125	160	193	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	64	91	141	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	252546	274993	287861	
Nam - Male	120318	133722	135197	
Nữ - Female	132228	141271	152664	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	198283.1	253870.3	355784.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	80767.5	105740.6	155405.2	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	219384.6	266167.5	317966.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	16827.0	21220.5	24154.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5824.0	6612.0	7180.5	

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	4738.4	18868.1	6758.4	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	206.1	163.0	240.7	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	61	60	46	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1110	637	574	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	63133	64471	68991	68654
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	107619	110627	117591	117406
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	965	1090	1125	1077
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	564	648	647	634
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	383	431	467	426
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	10	11	11	17
Trang trại khác - Others	8			
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	527.1	529.8	528.1	512.6
Lúa - Paddy	522.9	527.4	526.7	511.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	233.9	232.5	234.2	235.6
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	283.9	292.6	290.3	273.5
Lúa mùa - Winter paddy	5.1	2.3	2.2	2.2
Ngô - Maize	4.2	2.4	1.4	1.3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	2947.7	2813.9	2652.2	2810.8
Lúa - Paddy	2918.7	2802.2	2643.2	2802.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	1569.7	1406.5	1310.0	1441.3
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	1331.0	1390.2	1327.0	1354.4
Lúa mùa - Winter paddy	18.0	5.5	6.2	7.0
Ngô - Maize	29.0	11.7	9.0	8.1

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	55.9	53.1	50.2	54.8
Lúa - <i>Paddy</i>	55.8	53.1	50.2	54.8
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	67.1	60.5	55.9	61.2
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	46.9	47.5	45.7	49.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	35.3	23.9	28.2	31.8
Ngô - <i>Maize</i>	69.0	48.8	64.3	62.3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.1	0.2	0.1	0.0
Sắn - <i>Cassava</i>	1.2	1.2	1.6	1.3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.4	0.9	0.7	0.1
Sắn - <i>Cassava</i>	17.9	20.4	24.6	24.0
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	656	586	616	528
Cam - <i>Orange</i>	18	15	18	15
Thanh long - <i>Dragon fruits</i>	7266	7720	9272	11275
Cao su - <i>Rubber</i>	133	133	131	128
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	564	473	535	424
Cam - <i>Orange</i>	15	13	9	9
Thanh long - <i>Dragon fruits</i>	3647	5428	7001	8229
Cao su - <i>Rubber</i>	38	38	44	42
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	5394	4171	3943	4003
Cam - <i>Orange</i>	249	124	61	54
Thanh long - <i>Dragon fruits</i>	116324	159374	217929	264700
Cao su - <i>Rubber</i>	43	47	55	58

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	13.1	12.1	10.6	9.3
Bò - Cattle	86.0	90.3	95.8	99.1
Lợn - Pig	258.3	266.9	224.6	162.4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	7.0	7.8	7.0	7.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	647	518	528	520
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	3881	4033	4234	4424
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	43393	43599	40131	34013
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	21438	22084	23166	24755
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	2.0	1.0	1.0	1.4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	107.8	129.3	131.2	133.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	54615	58623	59784	61354
Sản lượng khai thác - Caught	12362	12625	13357	11987
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	42253	45998	46427	49368
Cá - Fish	29721	33817	33542	33155
Tôm - Shrimp	12061	10513	12074	14022
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	112.8	113.5	116.2	116.5
Khai khoáng - Mining and quarrying				
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	113.2	113.5	114.2	116.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115.1	113.0	112.7	113.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	113.5	112.2	111.8	113.3

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thuốc viên (Triệu viên) - Medical tablets (Mill. pills)	8308	10093	12756	10721
Gạch nung (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	76	93	101	94
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - Sawn wood (Thous. m ³)	43	45	46	46
Giấy (Tấn) - Paper (Ton)	39500	37784	39573	46578
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - Milled rice (Thous. tons)	1458	1250	1338	1268
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	566	580	610	645
Vải (Nghìn m ²) - Fabric (Thous. m ²)	205506	218828	233577	205275
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - Cattle feed (Thous. tons)	1714	1836	1931	2057
Chiếu cói (Nghìn cái) - Sedge mats (Thous. pieces)	1378	1384	1400	1822
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	55317	58499	60574	62755
Giày, dép (Nghìn đôi) - Footwears (Thous. pairs)	52420	59152	61517	62142
Gạch men (Nghìn m ²) - Ceramic tiles (Thous. m ²)	1897	1830	1910	2012
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	40533.5	47983.2	55751.1	64598.6
Nhà nước - State	1654.5	1328.2	1471.7	1824.1
Ngoài Nhà nước - Non-state	38879.0	46655.0	54279.4	62774.5
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	5434.3	6091.8	6760.9	7544.7
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà nước - Non-state	5434.3	6091.8	6760.9	7544.7
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	100.0	99.8	109.6	120.4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	38779.0	46555.2	54169.8	62654.1
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	14.0	33.4	35.5	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	51.4	53.1	57.6	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	47.5	49.0	53.6	

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1409.7	1504.5	1656.0	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1394.3	1487.7	1638.0	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	16714.2	18908.4	19893.9	
Đường bộ - Road	4628.0	4924.2	5337.8	
Đường thủy - Waterway	12086.2	13984.2	14556.2	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	882.9	931.4	973.7	
Đường bộ - Road	114.2	123.2	124.3	
Đường thủy - Waterway	768.7	808.2	849.4	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	91.6	91.4	82.7	79.7
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	64.0	72.5	79.1	82.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	95.7	133.5	157.6	193.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	1581.7	1667.8	1829.4	1994.1
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	203	209	224	224
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1591	1764	1798	2119
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2826	3116	3440	3773
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	45797	53328	54900	56875

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	442	445	445	386
Tiểu học - Primary	259	261	262	207
Trung học cơ sở - Lower secondary	132	132	133	120
Trung học phổ thông - Upper secondary	34	34	33	30
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	4	3	2	18
Trung học - Lower and upper secondary	13	15	15	11
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7814	7740	7732	7757
Tiểu học - Primary	4421	4319	4290	4315
Trung học cơ sở - Lower secondary	2417	2421	2439	2389
Trung học phổ thông - Upper secondary	976	1000	1003	1053
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	13744	13581	13474	13182
Tiểu học - Primary	6423	6355	6357	6258
Trung học cơ sở - Lower secondary	4856	4789	4731	4626
Trung học phổ thông - Upper secondary	2465	2437	2386	2298
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	258.1	259.4	264.4	270.7
Tiểu học - Primary	130.7	128.3	130.5	136.9
Trung học cơ sở - Lower secondary	90.6	92.7	94.3	92.5
Trung học phổ thông - Upper secondary	36.8	38.3	39.6	41.3
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	77	51	57	66
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1973	734	534	692
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	387	415	406	389
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2170	1285	2647	2493
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	216	216	216	200
Bệnh viện - Hospital	20	20	20	20
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	4	4	4	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	192	192	192	177

051. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3270	3375	3515	3650
Bệnh viện - Hospital	3120	3225	3365	3620
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	150	150	150	30
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	999	1040	1093	1120
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1320	1238	1196	1050
Điều dưỡng - Nurse	1519	1515	1519	1446
Hộ sinh - Midwife	475	461	462	440
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ - Pharmacist of degree	79	94	112	129
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	501	487	469	429
Dược tá - Assistant pharmacist	21	17	13	12
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.0	6.2	6.5	7.2
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	21.6	22.2	23.0	24.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	97.3	99.0	97.1	93.2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	8.7	8.5	8.0	7.6

052. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang

Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	8	8	8	
Phường - Ward	22	22	22	22
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	144	144	144	144
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	250.9	251.0	251.1	251.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	243.7	243.8	243.9	244.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	179.2	179.8	179.7	179.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	4.1	3.2	3.2	3.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	21.5	13.8	13.9	14.3
Đất ở - Residential land	9.4	9.9	9.9	10.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	7.2	7.2	7.2	7.2
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1728.1	1740.1	1751.8	1762.3
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	847.6	853.5	859.3	864.4
Nữ - Female	880.5	886.6	892.5	897.9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	266.1	269.8	271.4	272.9
Nông thôn - Rural	1462.0	1470.3	1480.4	1489.4
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.3	96.3	96.3	96.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	11.8	14.4	13.6	11.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.1	8.6	9.2	11.2
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	5.8	5.7	4.4	0.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	2.0	2.0	1.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	9.1	9.0	8.8	8.8

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	13.6	13.4	13.2	13.2
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	4.3	5.3	3.7	4.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.3	3.2	3.5	5.1
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.9	95.3	94.9	94.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	689	693	698	702
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1080.9	1101.8	1113.3	1135.5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1028.1	1038.0	1048.5	1061.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	55.5	56.0	55.9	56.0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	926.2	927.3	925.5	925.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	46.4	54.6	67.2	79.7
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	13.0	11.7	10.2	12.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.0	2.6	2.3	1.7
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25900.1	28527.8	29063.5	30477.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13518.0	15867.9	18730.5	22191.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	19806.4	21729.8	23824.3	25888.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3005.4	3355.7	3670.6	4124.6

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	46549.8	50346.6	53904.0	57807.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18335.8	19179.3	19812.2	20677.5
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	10806.7	12486.6	14120.1	15888.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	15151.9	16224.6	17343.7	18357.1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2255.3	2456.1	2628.0	2883.7
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41.62	41.06	38.60	36.86
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	21.72	22.84	24.88	26.84
Dịch vụ - <i>Services</i>	31.83	31.27	31.64	31.31
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	4.83	4.83	4.88	4.99
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	108.20	108.20	107.10	107.20
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.60	104.60	103.30	104.40
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	117.30	115.50	113.10	112.50
Dịch vụ - <i>Services</i>	106.10	107.10	106.90	105.80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	115.20	108.90	107.00	109.70
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	15370.7	16129.6	18445.1	20342.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	5864.9	7358.5	8574.3	9997.8
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3831.7	5034.9	5584.0	6861.8
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2393.6	3053.8	3324.3	4296.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.7	0.7		
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	363.2	431.3	491.4	588.2
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	174.8	211.1	248.9	270.6
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	375.6	614.2	711.1	737.4
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	74.0	80.4	116.4	114.7
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	270.3	396.1	454.9	589.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	179.6	247.2	236.7	264.8

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	578.3	332.4	303.1	360.8
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>			3.2	2.8
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2166.8	2153.5	1474.7	1602.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	14326.5	15126.8	16504.5	16011.3
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	8228.3	8938.6	11228.6	10625.7
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1067.2	1266.0	2871.0	3761.5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	955.9	1198.3	2871.0	3761.5
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5455.6	5579.6	6409.2	6863.1
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	133.9	172.8	202.0	274.1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2231.4	2287.9	2529.6	2729.8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	457.9	399.1	486.4	808.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	53.5	51.3	68.1	108.3
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	96.2	92.2	108.8	116.8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	674.7	722.5	790.7	545.9
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	468.1	566.8	728.5	799.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1134.8	1112.6	1216.9	1261.8
Chi khác - <i>Others</i>	205.0	174.5	278.4	218.5
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1601.0	1806.3	1829.7	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2165.7	2153.5		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3926.0	4026.2	5195.9	5298.3

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	166.0	178.0	186.0	197.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1136.0	1269.0	1382.0	1470.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	150.0	162.0	175.0	180.0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	14.0	15.0	16.0	17.5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Thous. persons)	139.0	182.0	199.0	16.0
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3469.0	3627.0	4305.0	4424.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	2164	11052	12706	25500
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	2774	3286	3739	4240
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	1810	2292	2797	3496
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	3011.2	3133.9	3306.4	4264.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	16114.2	17254.6	19139.1	22648.3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	5274.6	6530.4	6693.5	4980.3
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	12.3	11.6	11.3	13.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	66.0	64.1	65.7	71.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	21.6	24.3	23.0	15.6

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	6	13	6	10
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	92.1	426.4	150.1	247.0
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1187.9	1455.8	2064.2	2152.9
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		2.4		
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		2.4		
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1187.9	1453.4	2064.2	2152.9
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1176.8	1429.0	2014.3	2117.3
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	3.7	8.5		
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7.4	15.8	49.9	35.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1145.3	1279.9	1990.7	2043.5
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1134.2	1255.5	1940.8	2007.9
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	314.9	504.4	411.9	416.7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	788.7	727.8	1511.1	1572.1
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	9.3	7.7	17.2	18.5
Nhà khác - <i>Others</i>	21.3	15.6	0.6	0.6
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	3.7	8.5		
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	7.4	15.8	49.9	35.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		562	615	628
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4165	4347

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2989	3541	3884	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1258	1538	1859	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	601	805	810	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	833	879	902	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	214	230	219	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	25	26	28	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	14	15	17	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	20	23	22	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	19	21	21	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>	5	4	6	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	254	435	450	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	294	571	489	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1412	1513	1717	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	442	422	486	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	415	425	537	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	114	104	132	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	30	36	33	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	28	35	40	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	155152	163222	173099	
Nam - <i>Male</i>	59704	61551	64587	
Nữ - <i>Female</i>	95448	101671	108512	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	69200.1	79517.6	99871.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	29270.0	33334.6	44828.6	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	124956.1	124830.5	123572.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	9263.6	11394.3	11376.2	

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5265.0	6018.0	5641.4	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	2373.0	2959.9	3430.2	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	128.5	133.1	157.3	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	81	86	102	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2031	2134	2015	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	76312	78502	84482	85242
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	133110	138226	147082	148784
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	410	453	520	528
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	18	23	17	22
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	352	388	464	468
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm		42	39	38
Trang trại khác - Others	40			
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	229.1	219.5	215.3	206.0
Lúa - Paddy	224.7	215.5	210.8	201.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	75.1	74.2	71.6	68.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	149.6	141.2	139.2	132.5
Ngô - Maize	4.4	4.1	4.5	4.7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	1360.2	1283.1	1265.5	1274.1
Lúa - Paddy	1344.4	1268.1	1249.3	1257.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	541.0	503.1	470.5	513.2
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	803.4	765.1	778.8	744.1
Ngô - Maize	15.8	14.8	16.1	16.8

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	59.4	58.5	58.8	61.8
Lúa - <i>Paddy</i>	59.8	58.8	59.3	62.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	72.0	67.8	65.7	74.6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	53.7	54.2	55.9	56.2
Ngô - <i>Maize</i>	35.9	36.1	35.8	35.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	301	236	192	278
Lạc - <i>Peanut</i>	385	388	312	397
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	12983	10143	7736	11412
Lạc - <i>Peanut</i>	1413	1271	1046	1350
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	4574	4693	4710	4255
Cam - <i>Organe</i>	3265	3279	3114	2127
Bưởi - <i>Pomelo</i>	3894	4081	4459	4782
Nhãn - <i>Longan</i>	5027	4830	4762	3267
Dừa - <i>Coconut</i>	15905	16207	17340	18931
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	4178	4193	4253	3987
Cam - <i>Organe</i>	3122	3018	2885	1929
Bưởi - <i>Pomelo</i>	3704	3567	3603	3598
Nhãn - <i>Longan</i>	4814	4435	4363	2964
Dừa - <i>Coconut</i>	14305	14699	14743	16419
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	104871	103647	106192	101842
Cam - <i>Organe</i>	78997	77129	73404	52757
Bưởi - <i>Pomelo</i>	70588	69542	70937	81249
Nhãn - <i>Longan</i>	88759	79374	77939	53900
Dừa - <i>Coconut</i>	117553	121207	125179	151145

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	0.3	0.3	0.3	0.2
Bò - Cattle	80.3	83.7	86.5	92.8
Lợn - Pig	601.6	640.7	582.2	583.9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - Poultry population (Mill. heads)	8.9	13.0	11.4	13.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	19	20	26	26
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	7595	8492	8998	9309
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	102335	101868	101230	103598
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	24908	28809	27944	26431
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.1		0.2	0.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	58.0	50.2	51.5	47.9
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	242769	249087	266660	281187
Sản lượng khai thác - Caught	97777	99063	105813	112505
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	144992	150024	160847	168682
Cá - Fish	103466	104166	109658	115890
Tôm - Shrimp	20599	22262	26598	28353
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	115.2	114.8	115.0	112.1
Khai khoáng - Mining and quarrying	117.5	24.3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	115.6	115.1	115.1	112.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	105.5	114.3	108.3	108.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	113.0	107.3	105.1	107.7

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - Milled rice (Thous. tons)	5547	7035	1980	1983
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - Frozen aquatic products (Thous. tons)	345	421	422	456
Thức ăn chăn nuôi (Nghìn tấn) - Livestock feed (Thous. tons)	560	864	1509	1510
Bia (Triệu lít) - Beer (Mill. litres)	136.2	101.6	121.3	151.6
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - Ready made clothes (Thous. pieces)	107357	120859	720623	721900
Giày, dép da (Nghìn đôi) - Leather shoes and sandals (Thous. pairs)	47645	43332	65428	65838
Máy tuốt lúa có động cơ (Cái) - Threshing machines (Pieces)	197	204	54	56
Nông cụ cầm tay (Nghìn cái) - Hand farming tools (Thous. pieces)	4150	4205	4280	4281
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	34344.4	36889.0	40950.0	44565.8
Nhà nước - State	882.3	779.3	912.7	1214.6
Ngoài Nhà Nước - Non-state	33462.1	36109.7	40037.3	43351.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector				
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	4195.6	4878.1	5343.5	6036.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	50.9	61.0	65.4	73.4
Ngoài Nhà Nước - Non-state	4144.7	4790.8	5250.1	5933.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		26.3	28.0	30.0
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	75.2	104.3	114.5	136.3
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	4120.4	4773.8	5229.0	5900.6
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	61.4	98.4	107.5	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)	34.6	35.6	38.9	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	27.0	27.9	30.7	

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	1500.9	1505.9	1593.3	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1480.8	1485.2	1571.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	13465.6	13798.9	14859.7	
Đường bộ - Road	4112.8	4466.1	4640.3	
Đường thủy - Waterway	9352.8	9332.8	10219.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1296.8	1497.4	1607.3	
Đường bộ - Road	349.7	399.8	401.0	
Đường thủy - Waterway	947.1	1097.7	1206.3	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	132.5	111.6	79.7	68.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	32.7	34.5	41.9	45.3
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	77.3	110.4	162.4	192.4
Doanh thu công nghệ thông tin (Triệu đồng)				
Turnover of information technology (Mill. dong)	99420	119840	120000	122000
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	221	226	228	188
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1412	1486	1526	1765
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2271	2478	2515	2913
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	47690	55130	55918	55492
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	389	388	388	379
Tiểu học - Primary	226	224	224	216
Trung học cơ sở - Lower secondary	125	126	126	125
Trung học phổ thông - Upper secondary	33	34	34	33
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	1	1
Trung học - Lower and upper secondary	4	3	3	4

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	8008	8104	7698	7682
Tiểu học - <i>Primary</i>	4384	4569	4163	4177
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2597	2524	2510	2460
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1027	1011	1025	1045
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	13411	13312	13140	13016
Tiểu học - <i>Primary</i>	6251	6277	6153	6222
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4992	4883	4877	4794
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2168	2152	2110	2000
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	280.9	277.2	278.5	282.3
Tiểu học - <i>Primary</i>	140.6	134.1	133.8	138.1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	102.1	101.9	102.7	100.1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	38.3	41.2	42.0	44.1
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	183	175	304	304
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2846	2518	3640	5463
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	514	489	580	569
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	10105	9894	9616	11090
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	23	23	39	39
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	173	173	173	173
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3942	3978	4459	4682
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2400	2400	2937	3030
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	697	733	697	807
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	845	845	825	845
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	910	1115	1150	1410
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1106	1109	1164	1236
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1339	1362	1446	1591
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	536	514	517	511

052. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tiền Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ -Pharmacist of degree	132	210	231	328
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	684	1136	1168	1398
Dược tá - Assistant pharmacist	30	37	37	63
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.0	6.0	6.0	7.0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	22.0	22.0	22.0	22.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.3	99.4	96.6	98.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)		10.7	10.5	10.5

053. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre

Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7
Xã - Commune	147	147	147	147
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	239.5	239.5	239.5	239.5
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	239.0	239.0	239.0	239.0
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	140.7	140.6	140.5	140.5
Đất lâm nghiệp - Forestry land	6.9	6.9	7.0	6.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	10.8	10.9	11.0	11.1
Đất ở - Residential land	8.1	8.1	8.1	8.1
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.5	0.5	0.5	0.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1263.7	1265.2	1266.7	1268.2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	620.2	621.6	623.0	624.3
Nữ - Female	643.5	643.6	643.7	643.9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	131.1	133.1	135.1	137.2
Nông thôn - Rural	1132.6	1132.1	1131.6	1131.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96.4	96.6	96.8	97.0
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.3	11.6	11.3	11.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	9.1	9.5	9.1	9.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	3.2	2.1	2.2	1.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	1.9	1.9	1.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	9.8	9.6	9.5	9.4

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	14.6	14.4	14.2	14.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.7	2.3	2.5	2.6
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.4	6.3	4.0	6.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)				
<i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.4	75.5	75.7	75.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.6	95.0	94.7	93.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	528	528	529	530
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	809.4	807.3	810.4	810.8
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	793.7	791.5	798.8	808.5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	41.1	41.2	41.3	41.8
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	725.3	718.2	721.4	730.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	27.3	32.1	36.1	36.5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	12.5	12.2	13.0	9.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.1	2.2	1.7	0.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.9	2.9	3.5	3.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	32497.6	36409.5	40365.0	43885.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11826.5	13178.6	14010.1	14322.9
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5361.0	5772.9	6873.1	8218.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	14201.0	16177.0	18150.6	19908.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	1109.1	1281.0	1331.2	1436.1

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	25548.0	27220.0	29188.0	31296.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9220.0	9101.0	9901.0	10316.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4316.0	4883.0	5217.0	5967.4
Dịch vụ - <i>Services</i>	11113.0	12309.0	13107.0	13988.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	899.0	927.0	963.0	1024.1
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.39	36.19	34.71	32.64
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	16.50	15.86	17.03	18.73
Dịch vụ - <i>Services</i>	43.70	44.43	44.96	45.36
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3.41	3.52	3.30	3.27
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total		106.54	107.23	107.22
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		98.71	108.79	104.20
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		113.14	106.84	114.38
Dịch vụ - <i>Services</i>		110.76	106.48	106.72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		103.11	103.88	106.35
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	9503.2	9558.8	13459.5	11973.3
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	2388.7	2855.8	3988.5	6077.3
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1747.7	1966.9	2160.1	3739.4
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	812.0	863.7	818.7	1197.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	2.0	1.6	0.9	0.7
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	265.0	274.6	325.5	363.7
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	103.7	140.7	150.0	182.3
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	160.0	237.4	246.6	
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	62.0	59.5	86.2	76.1

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	195.0	235.7	355.5	229.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	148.0	153.7	176.8	1689.7
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	24.0	23.8	27.7	40.1
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2013.0	2091.1	1120.2	
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	5098.7	4607.6	8347.8	5888.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	9323.8	9396.7	14098.5	11607.4
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	6055.2	6032.4	9312.5	8235.7
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	986.2	874.3	1989.0	2569.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	4312.1	4407.6	5064.4	5665.7
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	111.8	133.2	137.3	183.1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1804.8	1833.1	2130.4	2251.2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	446.4	437.0	462.9	974.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	47.5	36.5	55.5	68.2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	67.4	69.2	71.4	84.8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	335.3	481.0	573.2	353.2
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	381.3	298.8	493.9	564.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1041.0	1003.9	1078.5	1128.7
Chi khác - <i>Others</i>	76.7	115.0	61.3	57.3
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	752.0	748.9	2258.1	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2012.8	2091.1	1120.0	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1253.1	1268.9	3632.3	3362.4

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	82.1	89.3	92.5	99.7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	906.6	1039.9	1153.8	1166.3
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	70.6	77.7	81.1	85.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	12.0	12.8	13.7	14.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	14411	13281	12323	10811
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2493.8	2732.1	3177.6	3051.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	7960	7371	7822	8821
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1558	1759	2084	2537
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1294	1822	1864	2509
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	4166.0	4309.0	4282.0	3862.0
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	8211.0	9092.0	8266.0	9744.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1121.0	935.0	636.0	425.0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	30.9	30.1	32.5	27.5
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	60.8	63.4	62.7	69.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	8.3	6.5	4.8	3.0

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	2	7	4	4
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	173.6	219.0	246.0	403.5
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	48.3	45.7	33.2	18.4
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	673.0	748.8	789.9	877.9
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		0.8		
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>		0.8		
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	673.0	748.0	789.9	877.9
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	673.0	748.0	783.2	869.3
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>			6.7	8.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	548.3	653.7	712.3	789.1
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	548.3	653.7	705.5	780.5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	87.0	91.3	108.4	138.9
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	447.1	539.5	576.3	632.4
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	14.2	12.9	13.2	9.2
Nhà khác - <i>Others</i>		10.0	7.7	
Nhà biệt thự - Villas			6.7	8.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		387	535	550
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2925	3169

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1925	2094	2364	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	821	931	1067	
5-9 người - 5-9 persons	418	468	546	
10-49 người - 10-49 persons	526	528	589	
50-199 người - 50-199 persons	124	133	123	
200-299 người - 200-299 persons	11	8	11	
300-499 người - 300-499 persons	9	9	10	
500-999 người - 500-999 persons	8	9	8	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	6	5	8	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	2	3	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	175	229	251	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	146	261	286	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	983	944	1071	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	249	257	301	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	291	307	347	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	54	63	73	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	17	16	16	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	10	17	19	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	65753	71860	75355	
Nam - Male	29609	31003	33060	
Nữ - Female	36144	40857	42295	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	27293.2	33100.3	39317.2	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	11624.8	14666.4	17235.5	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	43252.9	47932.2	56456.0	

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	4152.8	5018.1	5446.4	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	5639.0	6127.0	6220.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	1518.3	1814.8	2233.6	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	151.6	148.8	156.7	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	41	40	45	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	746	752	712	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	74183	74658	80029	80108
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	127707	127599	143073	144002
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	550	625	701	506
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	4	3	3	3
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	501	599	675	482
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	45	22	23	21
Trang trại khác - Others		1		
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	63.7	42.2	55.5	52.2
Lúa - Paddy	63.0	41.5	54.9	51.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	17.2	15.1	15.7	13.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	17.9	16.6	30.8	30.0
Lúa mùa - Winter paddy	27.9	9.8	8.4	8.0
Ngô - Maize	0.7	0.6	0.6	0.5

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	281.4	89.9	229.3	238.8
Lúa - Paddy	278.8	87.6	227.2	236.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	87.6	0.8	69.4	77.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	71.8	66.5	128.0	134.6
Lúa mùa - Winter paddy	119.4	20.3	29.8	24.8
Ngô - Maize	2.6	2.3	2.1	2.0
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	44.2	21.3	41.3	45.7
Lúa - Paddy	44.3	21.1	41.4	45.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	50.9	0.5	44.2	56.5
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	40.1	40.1	41.6	44.9
Lúa mùa - Winter paddy	42.8	20.7	35.5	31.0
Ngô - Maize	37.1	38.3	35.0	40.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.1	0.1	0.1	0.1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	0.7	0.8	0.5	0.5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	2085	1262	826	699
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	158803	99874	67730	59190
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Chanh - Lemon	2010	2187	2258	2300
Bưởi - Pomelo	6205	7212	8277	8824
Nhãn - Longan	3626	3196	2692	2455
Chôm chôm - Rambutan	5694	5631	5455	5330
Dừa - Coconut	68545	70127	71460	72289
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Chanh - Lemon	1615	1750	1852	2020
Bưởi - Pomelo	4094	4836	5233	6180
Nhãn - Longan	3414	3057	2620	2365
Chôm chôm - Rambutan	5219	5258	5166	5116
Dừa - Coconut	60618	62541	64647	65692

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>				
Chanh - Lemon	21.1	22.4	23.8	26.2
Bưởi - Pomelo	50.8	56.9	61.2	71.4
Nhãn - Longan	34.1	31.8	28.9	26.7
Chôm chôm - Rambutan	124.0	107.3	108.5	106.6
Dừa - Coconut	573.1	594.5	569.7	615.5
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	0.9	0.6	0.5	0.4
Bò - Cattle	155.6	162.6	170.2	176.2
Lợn - Pig	470.0	513.7	476.1	518.2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4748.0	4958.0	5212.0	5960.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
<i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	115.0	82.0	85.0	80.0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	13138.0	14289.0	14992.0	15989.0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	84987.0	91212.0	94475.0	94614.0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	11650.0	12125.0	12887.0	14270.0
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.1	0.1		
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	2.6	3.2	2.6	2.7
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	418233.0	450023.0	463139.3	481231.8
Sản lượng khai thác - Caught	175750.0	199133.0	203298.5	210187.8
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	242483.0	250890.0	259840.8	271044.0
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	183285.0	184910.0	186274.5	191636.0
Tôm - Shrimp	47180.0	45479.0	57776.0	63125.0
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	108.5	106.5	108.0	113.8
Khai khoáng - Mining and quarrying	97.6	87.4	105.5	70.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.8	106.8	107.8	115.7

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110.1	103.7	108.4	117.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	110.0	108.0	107.2	110.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Muối (Nghìn tấn) - <i>Salt (Thous. tons)</i>	53.0	36.1	27.7	22.1
Thủy sản chế biến (Nghìn tấn) - <i>Processed aquatic products (Thous. tons)</i>	43.5	60.7	70.3	75.2
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	825.0	650.0	724.0	731.2
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	10.2	15.6	15.8	16.2
Bánh kẹo các loại (Nghìn tấn) - <i>Confectionary (Thous. tons)</i>	8.5	8.5	7.1	7.2
Đường (Nghìn tấn) - <i>Sugar (Thous. tons)</i>	20.8	17.6	22.5	20.3
Thuốc lá điều (Triệu bao) - <i>Cigarettes (Mill. packets)</i>	105.1	99.4	102.6	101.0
Trang in (Triệu trang) - <i>Printed pages (Mill. pages)</i>	2530.0	3319.0	2857.0	3530.2
Thuốc viên (Triệu viên) - <i>Medical tablets (Mill. pills)</i>	373.0	364.0	402.0	355.0
Gạch nung (Nghìn viên) - <i>Brick (Thous. pieces)</i>	29525.0	27093.0	17906.0	15220.1
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	30513.0	52858.0	60498.0	68200.8
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	22707.3	24865.2	28369.3	32587.0
Nhà nước - <i>State</i>	1170.0	993.9	911.0	983.0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	21537.3	23871.3	27458.3	31604.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	3790.5	4133.6	4560.1	5188.0
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	32.0	37.8	39.0	40.0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	3732.5	4071.2	4500.0	5120.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	26.0	24.6	21.1	27.6
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	194.0	200.3	218.0	228.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	3597.5	3933.3	4342.1	4960.0
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	50.5	57.4	60.9	

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	40.7	43.6	47.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	32.2	34.8	38.2	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	1538.7	1655.4	1786.6	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	1308.6	1440.5	1558.6	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	6016.5	6461.3	6919.6	
Đường bộ - Road	2426.2	2602.8	2964.6	
Đường thủy - Waterway	3590.3	3858.5	3955.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	577.4	629.8	649.3	
Đường bộ - Road	218.2	228.5	236.7	
Đường thủy - Waterway	359.2	401.3	412.6	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	75.3	58.3	38.7	42.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1360.7	1389.0	1242.7	1707.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	43.4	60.5	80.7	131.6
Doanh thu công nghệ thông tin (Triệu đồng)				
<i>Turnover of information technology (Mill. dong)</i>	228564.0	209555.0	250285.0	307550.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	174	176	178	179
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1189	1238	1287	1473
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1790	1914	1998	2219
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	39216	43181	44038	44744

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	357	358	357	358
Tiểu học - Primary	190	190	190	190
Trung học cơ sở - Lower secondary	133	133	132	132
Trung học phổ thông - Upper secondary	32	33	33	34
Trung học - Lower and upper secondary	2	2	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	6231	6087	6076	6102
Tiểu học - Primary	3356	3243	3242	3285
Trung học cơ sở - Lower secondary	2088	2059	2053	2019
Trung học phổ thông - Upper secondary	787	785	781	798
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	11216	11083	10813	11057
Tiểu học - Primary	5099	5016	4889	4974
Trung học cơ sở - Lower secondary	4241	4210	4112	4280
Trung học phổ thông - Upper secondary	1876	1857	1812	1803
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	200	196	198	166
Tiểu học - Primary	96	92	93	88
Trung học cơ sở - Lower secondary	74	73	73	55
Trung học phổ thông - Upper secondary	31	32	32	23
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	70	84	76	22
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	3171	3649	3023	877
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	270	260	256	285
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1686	1271	1183	1670
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	188	188	188	186
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	13	13	13	7
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	9	9	9	9
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	164	164	164	164

053. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4040	4160	4210	4310
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	3250	3370	3420	2680
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	90	90	90	90
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	690	690	690	690
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	819	858	895	897
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1187	1163	1152	1132
Điều dưỡng - Nurse	1415	1423	1413	1395
Hộ sinh - Midwife	352	353	357	362
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	151	176	183	246
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	792	803	821	841
Dược tá - Assistant pharmacist	47	35	33	33
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.5	6.8	7.1	7.1
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	32.0	32.9	33.2	34.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	96.1	96.9	95.7	91.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	11.2	11.0	10.7	10.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	21.9	21.8	21.5	21.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	5.0	4.9	4.8	4.7

054. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7
Phường - Ward	11	11	11	11
Thị trấn - Town under rural district government	10	10	10	10
Xã - Commune	85	85	85	85
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	235.8	235.8	235.6	235.8
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	235.1	235.1	234.9	234.9
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	147.9	147.9	147.8	147.7
Đất lâm nghiệp - Forestry land	7.7	7.7	7.7	7.9
Đất chuyên dùng - Specially used land	13.7	13.7	13.6	13.8
Đất ở - Residential land	4.8	4.8	4.9	4.9
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.7	0.7	0.7	0.9
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1034.6	1040.5	1045.6	1049.8
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	506.6	508.7	510.9	511.6
Nữ - Female	528.0	531.8	534.7	538.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	183.3	186.3	189.1	191.9
Nông thôn - Rural	851.3	854.2	856.5	857.9
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	95.9	95.6	95.6	95.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.5	16.7	15.6	12.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.4	7.7	8.0	6.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	7.1	9.0	7.6	6.5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	2.4	2.2	1.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.3	12.1	11.9	11.8

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.4	18.1	17.8	17.7
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.8	1.4	2.0	1.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	5.5	3.9	3.1	12.4
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.7	74.7	74.4	74.5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	88.3	87.4	88.5	87.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	439	441	444	445
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	611.1	615.5	618.7	619.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	599.2	601.5	602.4	603.1
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	39.9	43.5	47.5	38.9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	525.6	527.7	523.2	526.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	33.7	30.3	31.7	37.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	10.3	11.7	12.0	10.9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.2	2.4	2.9	3.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.7	2.6	2.9	1.3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	30865.0	34395.0	41003.0	45846.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14163.0	13366.0	14348.0	15490.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5717.0	8396.0	12775.0	13961.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	10167.0	11783.0	12966.0	15108.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	818.0	850.0	914.0	1287.0

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	22450.0	24849.0	27853.0	30932.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10569.0	9639.0	10232.0	10929.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4334.0	5697.0	7606.0	9135.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	6952.0	8899.0	9394.0	10140.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	595.0	614.0	621.0	728.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	45.89	38.86	34.99	33.79
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	18.52	24.41	31.16	30.45
Dịch vụ - <i>Services</i>	32.94	34.26	31.62	32.95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.65	2.47	2.23	2.81
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.03	110.68	112.09	111.05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99.57	91.20	106.15	106.81
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	111.01	131.44	133.51	120.10
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.69	128.01	105.56	107.94
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		103.24	101.14	117.23
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	8875.6	9315.6	15390.1	17384.2
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	3436.9	3836.3	3158.4	3754.6
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1523.7	1849.5	3119.8	3790.9
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	726.6	1125.2	1202.4	1662.2
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.1	0.03	0.03	
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	233.5	163.9	248.0	308.1
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	80.9	100.0	105.9	116.8

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	30.5	31.9	75.4	73.1
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	116.5	168.0	186.5	274.6
Thu khác - <i>Other revenue</i>	335.6	260.5	1301.4	1356.1
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	8.0	2.2	30.0	4.3
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	859.6	1008.9		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	4568.7	4450.9	10060.0	10945.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	8382.6	8729.7	9603.8	9052.0
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	7667.6	7733.2	9493.8	8901.5
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1428.6	1663.8	2293.4	3374.1
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>			2263.5	3320.5
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	4652.9	4681.8	5230.9	5362.2
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	162.1	130.1	188.9	219.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1965.2	1920.3	2032.3	2214.2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	550.1	551.0	730.2	711.2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	18.3	22.4	68.5	75.4
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	75.3	68.4	69.4	76.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	136.7	192.5	208.1	202.6
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	514.5	518.1	490.2	591.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1132.8	1164.0	1364.4	1217.7
Chi khác - <i>Others</i>	98.0	115.1	79.0	54.4
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1370.9	1289.8	1968.4	129.4
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	704.8	977.0		

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	77.5	77.1	74.8	78.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	794.1	960.6	985.7	987.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	69.4	67.8	65.3	68.1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	5.3	5.7	3.0	6.5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	21500	25056	26265	30038
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1725.7	2059.9	2241.0	2148.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)	5988	6780	8864	8444
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1352	1562	1772	1987
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	914	1255	1599	1523
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	23387.4	15822.4	14810.7	8183.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	4092.1	5770.1	5901.8	7350.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1704.7	282.7	624.7	7145.6
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	80.1	72.3	69.4	36.1
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	14.0	26.4	27.7	32.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	5.9	1.3	2.9	31.5

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)	2	8	4	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	2526.8	259.8	143.3	150.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
Implementation capital (Mill. USD)		4.0	5.0	
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1304.7	1474.8	1390.0	1615.5
Nhà ở chung cư - Apartment buildings			2.3	3.3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors			2.3	3.3
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1304.7	1474.8	1387.7	1612.2
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1304.7	1462.1	1382.2	1604.2
Nhà biệt thự - Villa		12.7	5.5	8.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1245.5	1379.5	1313.3	1540.1
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1245.5	1366.8	1307.8	1532.1
Nhà kiên cố - Permanent	61.5	144.1	360.0	417.6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	1076.5	936.6	896.0	1039.4
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	3.7	35.5		
Nhà khác - Others	103.8	250.6	51.8	75.1
Nhà biệt thự - Villas		12.7	5.5	8.0
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		260	363	351
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1765	1878

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1228	1417	1534	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	633	713	845	
5-9 người - 5-9 persons	298	371	364	
10-49 người - 10-49 persons	227	264	250	
50-199 người - 50-199 persons	44	45	52	
200-299 người - 200-299 persons	11	10	8	
300-499 người - 300-499 persons	8	6	7	
500-999 người - 500-999 persons	4	3	2	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2	4	3	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	1	3	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	123	143	164	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	181	195	188	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	566	670	722	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	165	187	209	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	145	166	184	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	32	37	47	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	9	10	12	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	7	9	8	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	56175	55377	53333	
Nam - Male	15056	18480	18393	
Nữ - Female	41119	36897	34940	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	15792.8	37485.6	73662.9	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	5758.7	40992.1	67234.3	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	33084.1	42500.0	49667.5	

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	2945.2	3170.4	3643.0	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	4628.0	4735.0	5578.2	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	688.0	1311.0	820.8	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	76.6	391.7	879.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	67	73	81	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	857	885	765	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	62061	66822	65779	65564
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	105292	108164	110802	110783
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	108	105	109	109
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	6	7	7	7
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	40	43	46	42
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	61	54	55	59
Trang trại khác - Others	1	1	1	1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	241.4	214.8	224.4	227.2
Lúa - Paddy	235.8	210.6	220.2	223.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	68.9	68.8	59.9	66.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	164.3	139.4	157.9	155.2
Lúa mùa - Winter paddy	2.6	2.4	2.4	1.7
Ngô - Maize	5.5	4.2	4.2	3.9

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1369.5	978.8	1159.6	1279.5
Lúa - Paddy	1339.5	956.3	1137.4	1259.3
Lúa đông xuân - Spring paddy	469.3	277.7	353.3	445.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	859.1	667.9	773.4	806.2
Lúa mùa - Winter paddy	11.1	10.7	10.7	7.4
Ngô - Maize	30.0	22.5	22.2	20.2
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	56.7	45.6	51.7	56.3
Lúa - Paddy	56.8	45.4	51.7	56.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	68.1	40.4	59.0	67.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	52.3	47.9	49.0	51.9
Lúa mùa - Winter paddy	42.7	44.6	44.6	43.5
Ngô - Maize	54.5	52.3	52.9	51.8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	1.4	1.2	1.2	1.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	22.0	18.9	19.0	18.9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	5883	5609	5457	4515
Lạc - Peanut	4672	4420	4376	4390
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	638958	590757	578099	454484
Lạc - Peanut	24351	22657	21740	22350
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	1944	1833	1688	1601
Cam, quýt - Orange, mandarine	2964	3088	3562	3713
Nhãn - Longan	1670	1567	1336	1203
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	280	280	251	252
Dừa - Coconut	20029	20628	21495	22390

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Xoài - Mango	1846	1750	1457	1345
Cam, quýt - Orange, mandarine	2463	2526	2680	2792
Nhãn - Longan	1442	1456	1320	1190
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	278	278	250	251
Dừa - Coconut	15869	16333	17201	17944
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Xoài - Mango	13.3	12.5	10.7	10.4
Cam, quýt - Orange, mandarine	49.0	50.0	53.4	55.5
Nhãn - Longan	14.6	14.5	12.7	11.5
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	3.8	3.4	3.0	3.0
Dừa - Coconut	241.4	250.5	263.8	270.8
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	1.0	0.8	0.7	0.5
Bò - Cattle	141.0	148.2	155.7	163.0
Lợn - Pig	339.2	368.5	320.6	248.6
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4457.1	4367.5	4103.3	4486.4
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	106.0	93.1	71.2	40.2
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	7021.7	7537.1	8008.1	8853.8
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	50771.8	52846.8	53601.8	51302.4
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	10088.5	10101.1	9524.6	11096.9
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.3	0.3	0.1	0.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	78.4	76.4	78.2	78.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	167343.0	172236.5	187662.0	197306.2
Sản lượng khai thác - Caught	75444.0	68838.1	73773.3	78256.2
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	91899.0	103398.4	113888.7	119050.0
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	48069.0	56398.9	63067.7	58469.1
Tôm - Shrimp	35430.0	37303.8	44844.3	55312.8

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	112.6	117.3	143.0	114.3
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Tôm đông lạnh (Tấn) - <i>Frozen shrimp (Ton)</i>	7691	5243	4959	8241
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	741.1	577.2	531.9	517.3
Đường tinh luyện (Tấn) - <i>Refined sugar (Ton)</i>	27734	25788	27709	27459
Cơm dừa (Tấn) - <i>Coconut rice (Ton)</i>	11545	6958	7676	9595
Nước tinh khiết (Nghìn lít) - <i>Pure water (Thous. litres)</i>	54363	63273	73877	74505
Quần áo (Nghìn cái) - <i>Clothes (Thous. pieces)</i>	9989	10281	11374	13200
Giày, dép da (Nghìn đôi) - <i>Leather footwears (Thous. pairs)</i>	46936	40465	35360	30665
Gạch nung (Nghìn viên) - <i>Brick (Thous. pieces)</i>	39830	37488	31213	21091
Bê tông trộn sẵn (Nghìn m ³) - <i>Ready mixed concrete (Thous. m3)</i>	42.9	42.3	267.8	233.6
Điện sản xuất (Triệu kwh) - <i>Production electricity (Mill. kwh)</i>	1281	5890	9844	11668
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	12535.0	14518.0	15926.0	18971.0
Nhà nước - <i>State</i>	728.0	833.0	608.0	446.0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	11807.0	13685.0	15318.0	18525.0
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	3466.0	3843.0	4010.0	4422.0
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	11.0	10.0		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	3455.0	3833.0	4010.0	4422.0
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	70.0	105.0	79.0	88.0
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	3396.0	3738.0	3931.0	4334.0
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	18.4	21.6	22.6	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	9.6	10.0	10.5	
Trong đó - <i>Of which</i>				

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đường bộ - Road	6.8	7.1	7.4	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	440.0	477.4	516.7	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	422.0	459.1	496.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	5746.3	6620.4	7544.5	
Đường bộ - Road	3330.0	3965.7	4560.6	
Đường thủy - Waterway	2416.3	2654.7	2983.9	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	469.0	528.4	594.6	
Đường bộ - Road	114.4	131.1	152.1	
Đường thủy - Waterway	354.6	397.3	442.5	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	45.6	39.1	31.6	20.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	21.6	1125.3	1048.8	1096.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	34.5	115.0	220.3	315.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	117	120	122	123
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1220	1226	1261	1314
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1571	1604	1685	1769
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	34878	37711	38141	37394
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	347	349	349	338
Tiểu học - Primary	212	213	212	201
Trung học cơ sở - Lower secondary	100	100	101	101
Trung học phổ thông - Upper secondary	29	29	29	30

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	1	1	1	1
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	5	6	6	5
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	5690	5606	5603	5488
Tiểu học - <i>Primary</i>	3387	3330	3319	3263
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1674	1669	1645	1576
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	629	607	639	649
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	10274	10311	10312	10270
Tiểu học - <i>Primary</i>	5070	5079	5067	5105
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3515	3555	3564	3480
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1689	1677	1681	1685
Số học sinh (Ngàn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	157	158	161	171
Tiểu học - <i>Primary</i>	83	82	84	83
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	55	55	56	57
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	19	21	21	30
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	19	22	19	14
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1558	767	720	514
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	39	57	98	76
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2762	2762	2543	2332
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	13	13	13
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	15	15	4	5
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	94	94	106	106
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2470	2520	2671	2737
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1850	1900	2111	2197
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	150	150	30	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	470	470	530	530
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	633	683	616	828

054. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	662	665	661	616
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	782	916	504	834
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	244	196	263	239
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	84	71	113	122
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	313	592	250	265
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	18	18	11	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	6.0	6.4	7.0	7.5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
<i>Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)</i>	18.5	19.0	20.2	21.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97.4	99.7	99.4	92.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
<i>Rate of weight-for-age malnutrition (%)</i>	14.4	14.2	6.8	8.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
<i>Rate of height-for-age malnutrition (%)</i>	23.5	23.4	7.6	10.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
<i>Rate of weight-for-height malnutrition (%)</i>	8.9	8.8		

055. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	6	6	6	6
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	94	94	94	94
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	152.6	152.6	152.4	152.6
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	152.6	152.6	152.4	152.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	119.9	119.8	119.7	119.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	10.1	10.1	10.1	10.2
Đất ở - Residential land	5.9	6.0	6.0	6.1
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.0	0.0	0.0	0.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1045.1	1048.6	1050.2	1051.8
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	514.9	516.8	517.7	518.6
Nữ - Female	530.2	531.8	532.5	533.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	176.3	177.5	178.2	178.8
Nông thôn - Rural	868.8	871.1	872.0	873.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.1	97.2	97.2	97.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	11.3	13.7	10.9	11.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.6	7.7	8.1	8.8
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	4.8	6.0	2.8	2.2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	2.0	1.7	1.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	10.1	9.9	9.8	9.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	15.1	14.8	14.6	14.5

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.5	4.3	3.9	3.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.7	3.5	7.8	4.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.2	75.3	75.3	75.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.7	93.5	94.4	93.1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	685	687	689	689
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	627.6	630.4	635.6	636.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	616.0	615.6	614.5	612.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	31.3	31.3	31.2	31.9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	560.7	558.1	553.0	549.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	24.0	26.2	30.3	31.0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	13.7	14.4	13.7	18.0
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.2	2.3	2.4	2.4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	8.2	7.4	7.1	7.0
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	36037.9	40304.2	43568.2	47114.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13239.8	14337.6	14687.9	15241.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5549.3	6510.9	7083.9	8065.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	15312.1	17283.1	19975.5	21779.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1936.7	2172.6	1820.9	2028.7

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	27430.6	29383.8	31043.4	32863.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9900.4	10043.0	10313.4	10645.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4319.9	5041.9	5232.0	5719.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	11729.3	12715.0	14200.5	15083.2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1481.0	1583.9	1297.5	1415.0
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.74	35.57	33.71	32.35
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15.40	16.16	16.26	17.12
Dịch vụ - <i>Services</i>	42.49	42.88	45.85	46.23
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.37	5.39	4.18	4.30
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)				
Tổng số - Total	107.13	107.12	105.62	105.86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.09	101.44	102.18	103.22
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	109.33	116.71	109.42	109.32
Dịch vụ - <i>Services</i>	109.47	108.40	106.54	106.22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	111.31	106.95	107.99	109.06
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	13054.7	12540.5	14912.6	16301.8
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	6787.1	688.9	7008.9	6123.7
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	5134.8	6109.1	5609.0	5198.2
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1692.0	1950.2	1979.2	2065.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.01	0.02	0.03	0.01
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	238.2	259.9	334.0	358.3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	86.6	117.1	130.9	152.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	44.5	40.1	77.1	83.7
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	234.2	427.2	553.0	715.2
Thu khác - <i>Other revenue</i>	2839.4	3314.6	2534.7	1822.7

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1469.5	724.8	1326.3	612.8
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	2.9		28.8	0.1
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>			26.6	54.1
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	5218.2	4414.5	5788.7	6913.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	10275.8	10338.7	12758.6	12576.7
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	5621.5	5949.5	9628.4	9377.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1019.9	1512.4	2398.7	2922.2
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1012.7	1512.4	2268.1	2922.2
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	4005.5	4279.3	4432.5	6236.6
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	145.6	182.2	196.1	649.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1580.5	1657.0	1750.2	1957.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	395.4	388.7	454.6	493.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	117.8	115.3	148.2	119.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	89.3	91.3	98.5	109.2
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	374.4	390.1	344.0	799.7
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	411.2	494.3	466.7	678.2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	831.3	888.5	882.1	1212.6
Chi khác - <i>Others</i>	59.9	71.9	92.0	217.1
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	585.1	9.8	2794.8	216.9
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1631.4	1132.9		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2958.4	3220.5	3106.6	3175.3

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance		79.0	82.6	87.8
Bảo hiểm y tế - Health insurance		748.1	825.2	862.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance		69.9	70.9	75.7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)		8.4	9.2	9.8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)		54507	69355	82010
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)		2727.6	3080.7	3274.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Người)				
Number of unemployment insurance beneficiaries (Person)		5444	6110	7058
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)		1551	1721	1892
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)		1537	1471	1649
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	10866.7	11330.7	12604.2	13016.4
Khu vực Nhà nước - State	2629.0	2067.4	2427.4	2892.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7578.4	8118.0	9173.0	9348.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	659.3	1145.3	1003.8	775.2
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	24.2	18.3	19.2	22.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	69.7	71.6	72.8	71.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	6.1	10.1	8.0	6.0

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	4	7	3	11
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	12.8	143.0	127.7	170.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	30.0	39.0	44.6	33.4
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1232.8	1441.4	1462.2	1570.4
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	3.2	2.6	2.4	2.5
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	3.2	2.6	2.4	2.5
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1229.6	1438.8	1459.8	1567.9
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1213.0	1416.2	1433.1	1540.1
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	16.6	22.6	26.7	27.8
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)	1180.2	1337.7	1357.8	1406.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1163.6	1315.1	1331.1	1378.4
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	212.8	313.7	315.0	337.5
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	920.1	985.6	1002.2	1032.6
Nhà khác - <i>Others</i>	30.7	15.8	13.9	8.3
Nhà biệt thự - Villas	16.6	22.6	26.7	27.8
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		286	310	347
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2419	2454
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1772	1876	2020	

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	787	770	926	
5-9 người - 5-9 persons	418	511	519	
10-49 người - 10-49 persons	428	448	448	
50-199 người - 50-199 persons	107	116	96	
200-299 người - 200-299 persons	9	10	8	
300-499 người - 300-499 persons	10	8	10	
500-999 người - 500-999 persons	7	6	7	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	5	6	5	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	1	1	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	147	210	239	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	126	261	254	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	873	880	962	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	291	230	233	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	263	223	250	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	53	48	56	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	10	15	16	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	9	9	10	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	60148	66154	63906	
Nam - Male	27355	29201	27072	
Nữ - Female	32793	36953	36834	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	26369.1	28029.3	31508.8	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	8862.9	10329.7	12029.6	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	40240.8	44509.5	44449.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	2999.1	3847.6	4085.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	4490.0	5137.0	5220.9	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)	1652.6	2068.8	1756.5	

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	112.4	93.9	107.2	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	81	78	80	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1724	1516	1320	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	66933	70151	69040	68254
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	115976	121272	117981	116257
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	99	107	114	113
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	7	13	11	13
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	89	92	101	98
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	1	2	2	2
Trang trại khác - Others	2			
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	181.7	177.7	170.8	163.4
Lúa - Paddy	180.5	176.4	169.4	161.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	61.0	61.2	59.0	56.1
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	119.5	115.2	110.4	105.7
Ngô - Maize	1.2	1.3	1.4	1.6
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	1097.6	941.7	945.9	972.7
Lúa - Paddy	1094.7	938.7	942.5	968.8
Lúa đông xuân - Spring paddy	437.0	390.5	354.1	371.8
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	657.7	548.2	588.4	597.0
Ngô - Maize	2.9	3.0	3.4	3.9
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	60.4	53.0	55.4	59.5
Lúa - Paddy	60.6	53.2	55.6	59.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	71.6	63.8	60.0	66.3
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	55.0	47.5	53.3	56.5
Ngô - Maize	24.2	23.1	24.3	24.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	11.3	11.0	13.8	14.7
Sắn - Cassava	0.2	0.2	0.2	0.2

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	310.4	294.3	358.0	381.5
Sắn - Cassava	3.0	2.9	2.8	2.7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	206	200	219	212
Lạc - Peanut	44	47	47	50
Đậu tương - Soya-bean	494	233	14	3
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	14352	13727	15142	14681
Lạc - Peanut	110	120	123	132
Đậu tương - Soya-bean	1325	617	34	7
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Nhãn - Longan	7371	7061	7264	6455
Cam - Orange	7903	8541	9224	9804
Xoài - Mango	4989	5045	5159	4899
Bưởi - Pomelo	8208	8544	8980	8619
Dừa - Coconut	8028	8561	8930	10010
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Nhãn - Longan	5441	5326	5861	5451
Cam - Orange	7216	7564	8252	7831
Xoài - Mango	4402	4437	4525	4325
Bưởi - Pomelo	6873	7180	7579	6936
Dừa - Coconut	7026	7428	7597	8560
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of main perennial crops (Thous. tons)				
Nhãn - Longan	43.7	43.0	47.5	48.0
Cam - Orange	81.7	90.7	99.1	105.0
Xoài - Mango	57.3	57.1	58.4	59.3
Bưởi - Pomelo	83.0	81.5	84.7	88.2
Dừa - Coconut	113.5	117.0	120.2	122.1

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng gia súc (Nghìn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	0.2	0.2	0.2	0.1
Bò - Cattle	60.0	61.6	64.5	66.9
Lợn - Pig	338.3	361.5	334.2	345.2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	6200.6	6652.3	7588.6	8044.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	20.1	20.1	30.3	28.2
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	5473.4	5652.5	6052.6	6596.3
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	52343.1	55813.9	57320.2	56253.5
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	21993.6	27232.9	28479.9	29662.1
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	17.6	17.6	17.6	17.2
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn) <i>Production of fishery (Ton)</i>	112174.0	114180.0	117332.7	126255.0
Sản lượng khai thác - Caught	6488.0	6464.5	6570.4	6811.6
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	105686.0	107715.5	110762.3	119443.4
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	105593.0	107622.0	110663.3	119336.2
Tôm - Shrimp	10.0	9.3	14.6	17.2
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) <i>Index of industrial production (%)</i>	111.6	111.3	109.1	109.6
Khai khoáng - Mining and quarrying	123.7	113.6	108.0	93.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112.3	111.2	109.4	109.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110.3	111.1	105.7	106.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109.3	104.9	108.2	111.9
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Cát (Nghìn m ³) - Sand (Thous. m ³)	1264	1417	1420.0	1072.0
Thủy sản đông lạnh (Tấn) - Frozen aquatic products (Ton)	10325	11466	11448	6628
Nước mắm (Nghìn lít) - Fish sauce (Thous. litres)	7569	12220	12972	11674
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - Cattle feed (Thous. tons)	276.2	276.2	208.3	129.5

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thức ăn thủy sản (Nghìn tấn) - <i>Aquatic feed (Thous. tons)</i>	204.8	331.4	343.0	449.8
Bia (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	60044	69864	74368	87891
Thuốc lá điều (Nghìn bao) - <i>Cigarettes (Thous. packets)</i>	57435	64072	54570	87548
Giày thể thao (Nghìn đôi) - <i>Sports shoes (Thous. pairs)</i>	20788	25485	27620	29423
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	105.1	106.1	105.8	117.4
Bê tông trộn sẵn (Nghìn tấn) - <i>Ready mixed concrete (Thous. tons)</i>	87.9	80.7	82.2	84.7
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	28800	33066	33157	35816
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	25.0	26.8	29.7	33.0
Nhà nước - <i>State</i>	0.8	0.7	0.8	0.9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	24.2	26.1	28.9	32.1
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)	5308.5	5924.9	6651.3	7551.6
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5308.5	5907.0	6626.7	7522.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>		17.9	24.6	29.3
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	98.5	102.4	116.0	125.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5210.0	5822.5	6535.3	7426.1
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	29.1	36.7	38.0	
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export of goods (Thous. USD)	302180	377181	420831	465010
Trong đó: Of which				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
<i>Export by local (Thous. USD)</i>	297504	374879	420831	461398
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (Nghìn USD)				
<i>Handicrafts and light industrial products (Thous. USD)</i>	264383	343479	397893	420203
Hàng nông sản (Nghìn USD) - <i>Agriculture products (Thous. USD)</i>	27479	23520	12402	20978
Hàng thủy sản (Nghìn USD) - <i>Fishery products (Thous. USD)</i>	3108	2316	4670	12365
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import of goods (Thous. USD)	151609	200467	189419	182297
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Tư liệu sản xuất (Nghìn USD) - <i>Means of production (Thous. USD)</i>	134231	176800	170931	153733
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (Nghìn USD)				
<i>Machinery, instrument, accessory (Thous. USD)</i>	11475	25706	32482	29220
Nguyên, nhiên, vật liệu (Nghìn USD) - <i>Fuels, raw materials (Thous. USD)</i>	122756	151094	138449	124513
Hàng tiêu dùng (Nghìn USD) - <i>Consumer goods (Thous. USD)</i>	17378	23667	18488	28564

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	39.4	40.7	43.6	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	33.4	34.6	36.9	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	871.8	912.5	979.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	859.0	899.4	965.1	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	5251.1	5283.6	5572.3	
Đường bộ - Road	923.9	1037.2	1219.7	
Đường thủy - Waterway	4327.2	4246.4	4352.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	405.2	436.8	476.9	
Đường bộ - Road	94.6	102.8	123.7	
Đường thủy - Waterway	310.6	333.8	353.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	42.9	38.3	30.9	25.5
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	814.1	917.2	734.9	781.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	61.0	60.1	97.2	131.9
Doanh thu công nghệ thông tin (Triệu đồng)				
<i>Turnover of information technology (Mill. dong)</i>	21694.0	22175.0	42223.4	46950.2
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	123	128	128	130
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	2024	1260	1294	1362
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1863	2127	2196	2455
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	32846	39643	38865	38230

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	325	318	317	307
Tiểu học - Primary	206	199	197	187
Trung học cơ sở - Lower secondary	88	88	89	89
Trung học phổ thông - Upper secondary	23	23	24	24
Trung học - Lower and upper secondary	8	8	7	7
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5585	5488	5933	5339
Tiểu học - Primary	3010	2865	3138	2782
Trung học cơ sở - Lower secondary	1762	1768	1898	1694
Trung học phổ thông - Upper secondary	813	855	897	863
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	9722	9740	9594	9557
Tiểu học - Primary	4188	4192	4131	4196
Trung học cơ sở - Lower secondary	3505	3488	3407	3343
Trung học phổ thông - Upper secondary	2029	2060	2056	2018
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	167	166	168	283
Tiểu học - Primary	81	78	80	144
Trung học cơ sở - Lower secondary	59	58	59	98
Trung học phổ thông - Upper secondary	28	30	30	42
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	19	25	26	23
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1520	1214	3172	3377
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	751	767	1136	1092
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	10930	11843	12057	13397
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	13	13	14	17
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	2	2	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	109	109	109	109
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3006	3256	3364	5063
Bệnh viện - Hospital	2431	2681	2789	4488
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	30	30	30	30
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	545	545	545	545

055. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	606	629	656	770
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	840	801	782	846
Điều dưỡng - Nurse	778	779	786	1201
Hộ sinh - Midwife	347	340	339	376
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	82	97	104	133
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	297	286	287	296
Dược tá - Assistant pharmacist	3	2	1	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	5.8	6.0	6.2	7.3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	28.8	31.0	32.0	48.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.1	98.1	99.9	99.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	13.8	13.6	13.3	13.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	23.0	22.9	22.5	22.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
Rate of weight-for-height malnutrition (%)	4.3	4.2		

056. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	9	9	9	9
Phường - Ward	17	17	17	17
Thị trấn - Town under rural district government	8	8	8	8
Xã - Commune	119	119	119	119
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	338.4	338.4	338.3	338.4
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	260.6	260.6	260.3	260.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	11.1	11.1	11.1	11.1
Đất chuyên dùng - Specially used land	25.7	25.6	25.6	25.7
Đất ở - Residential land	14.5	14.5	14.6	14.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	838.8	840.2	841.7	843.2
Nữ - Female	845.5	847.1	848.6	850.1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	299.3	299.8	300.3	300.8
Nông thôn - Rural	1385.0	1387.5	1390.0	1392.5
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	99.2	99.2	99.2	99.2
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.3	11.6	9.5	9.8
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.3	6.3	9.5	7.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	5.0	5.3		2.1
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	1.6	1.3	1.4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	11.9	11.7	11.5	11.4

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	17.8	17.4	17.2	17.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.8	1.2	0.7	2.5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	9.1	7.6	7.0	6.2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>			74.6	74.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93.6	93.1	92.1	91.6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	498	499	499	501
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1017.5	1112.1	1120.5	1137.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	992.3	1087.5	1085.3	1101.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	58.5	68.1	53.6	49.6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	928.9	1016.1	1025.5	1042.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	4.9	3.3	6.2	9.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	10.8	11.6	15.3	11.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>		2.4	3.2	3.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>		2.8	2.7	2.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	55366.0	59857.4	65985.5	72872.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20468.9	21436.7	22157.1	24444.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11211.3	11925.4	14354.0	16015.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	20830.0	23114.4	25568.9	27980.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2855.8	3380.9	3905.5	4431.9

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	43006.4	45810.4	48443.0	51790.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15822.7	16074.9	16481.2	17481.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9020.8	9989.2	10775.3	11650.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	15767.2	17110.3	18319.4	19508.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2395.7	2636.0	2867.1	3149.7
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.97	35.81	33.58	33.54
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20.25	19.92	21.75	21.98
Dịch vụ - <i>Services</i>	37.62	38.62	38.75	38.40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	5.16	5.65	5.92	6.08
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	106.07	106.52	105.75	106.91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.62	101.59	102.53	106.07
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.34	110.74	107.87	108.12
Dịch vụ - <i>Services</i>	105.71	108.52	107.07	106.49
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	109.67	110.03	108.76	109.86
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	16732.1	13282.4	20835.9	13759.9
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	15504.9	11803.3	20795.6	12419.9
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3859.7	4952.9	5184.1	5358.5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1193.8	1263.3	1528.2	1569.4
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.7	0.9	0.7	0.5
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	310.8	341.6	382.3	479.3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	140.0	184.9	209.6	247.5
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	212.6	205.6	242.3	152.7
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	428.3	516.3	703.1	1039.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	274.6	167.1	170.0	170.0

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1227.2	1479.1	40.2	1340.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	9257.3	3863.4	11696.7	6759.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	16095.8	12786.1	20286.2	12375.8
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	14500.0	11018.3	19579.4	10557.5
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1224.7	1483.8	3561.1	3303.4
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	811.4	1088.8	2718.7	1351.1
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5943.2	6231.3	6984.1	7252.1
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	248.3	281.8	318.1	210.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2477.6	2573.3	2852.3	2944.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	662.3	698.2	712.9	734.6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	86.2	87.3	217.3	157.9
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	117.2	118.3	136.5	124.5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	268.7	429.6	415.4	359.6
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	796.1	765.6	955.3	1342.7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1151.7	1165.5	1338.9	1141.1
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	135.2	111.8	37.3	237.7
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2648.3	3301.1	3529.0	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1093.3	1098.6	40.2	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4640.1		5294.3	

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	87.9	87.8	91.2	95.4
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1039.5	1192.6	1280.4	1325.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	70.2	74.3	75.2	79.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	8.4	9.2	10.0	10.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	29531	36828	42141	45618
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3695.7	4102.9	4382.7	4287.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	23639	24162	30146	40260
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1697	1924	2122	2388
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1351	1718	2104	2212
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	4776.9	4471.0	6070.5	4006.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7883.6	10089.0	10390.3	12409.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	17.3	36.5	209.9	41.6
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	37.7	30.6	36.4	24.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	62.2	69.1	62.3	75.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.1	0.3	1.3	0.3

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	1	3	4	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	10.4	19.1	76.5	7.3
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>			8.8	0.2
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	1891.1	2054.8	2204.4	2384.7
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1881.7	2044.7	2195.2	2373.4
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	1.9	2.3	3.4	4.5
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7.5	7.8	5.8	6.7
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)				
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1891.1	2054.8	2204.4	2384.7
<i>Single detached house under 4 floors</i>	1881.6	2044.7	2195.2	2373.4
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	259.6	322.2	352.8	395.5
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1302.0	1366.6	1441.3	1535.0
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	203.7	273.5	306.3	336.9
Nhà khác - <i>Others</i>	116.3	82.4	94.8	106.0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
<i>Single detached house from 4 floors and above</i>	1.9	2.3	3.4	4.5
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>	7.5	7.8	5.8	6.7
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		464	525	576
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			3042	3266

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2160	2420	2809	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	986	1120	1323	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	544	588	728	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	499	573	621	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	82	89	89	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	13	12	12	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	11	9	7	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	12	14	15	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	13	15	14	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dongs</i>	177	304	341	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	319	315	303	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	985	1052	1228	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	276	292	367	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	252	321	410	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	95	83	99	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	28	23	32	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	28	30	29	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	61412	66590	69675	
Nam - <i>Male</i>	35188	37893	38739	
Nữ - <i>Female</i>	26224	28697	30936	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	63729.6	66587.4	75175.0	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	20163.0	20570.2	24949.0	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	104208.8	120150.4	125751.0	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	3629.4	4252.8	5348.7	

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5125.0	5561.0	6599.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	2069.2	3595.1	2789.2	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dongs)</i>	248.4	199.8	203.1	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	164	151	145	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1916	1839	1832	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	107822	112483	112647	112132
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	179281	186802	189967	190047
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	370	470	458	447
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	274	333	349	332
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	59	83	59	66
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	33	53	50	49
Trang trại khác - Others	4	1		
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	550.5	556.1	543.5	524.7
Lúa - Paddy	546.0	551.4	538.3	520.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	204.9	208.8	208.9	205.7
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	341.1	342.6	329.4	314.7
Ngô - Maize	4.5	4.7	5.2	4.3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	3419.8	3434.1	3248.7	3363.0
Lúa - Paddy	3384.5	3396.8	3206.8	3327.5
Lúa đông xuân - Spring paddy	1443.2	1420.3	1254.4	1438.2
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	1941.3	1976.5	1952.4	1889.3
Ngô - Maize	35.3	37.3	41.9	35.5

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
Yield of cereals (Quintal/ha)	62.1	61.8	59.8	64.1
Lúa - Paddy	62.0	61.6	59.6	63.9
Lúa đông xuân - Spring paddy	70.4	68.0	60.0	69.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	56.9	57.7	59.3	60.0
Ngô - Maize	76.7	77.9	80.6	82.6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - Sweet potatoes	3.6	2.7	3.8	3.6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - Sweet potatoes	87.6	66.3	94.3	91.4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of main annual industrial crops (Ha)				
Mía - Sugar-cane	58	43	73	25
Lạc - Peanut	206	243	164	80
Đậu tương - Soya-bean	290	79	52	94
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of main annual industrial crops (Ton)				
Mía - Sugar-cane	4223	3209	5700	1994
Lạc - Peanut	692	833	576	293
Đậu tương - Soya-bean	619	176	177	210
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, tangerine, grapefruit	4205	5152	6093	7398
Nhãn - Longan	4426	4498	4610	4894
Xoài - Mango	8656	8768	9128	10169
Dừa - coconut	625	670	754	817
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	25	27	27	24
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
Planted area of main perennial crops (Ha)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, tangerine, grapefruit	3337	3341	4446	5704
Nhãn - Longan	4305	4319	4435	4553
Xoài - Mango	8289	8381	8629	9039
Dừa - coconut	514	530	619	593
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	21	23	24	20

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Cam, quýt, bưởi - Orange, tangerine, grapefruit	75766	75940	97600	136260
Nhãn - Longan	36684	37037	43296	44885
Xoài - Mango	94728	95631	99849	105712
Dừa - coconut	4454	3484	4185	4258
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	73	76	85	72
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.5	2.5	2.4	2.4
Bò - Cattle	23.2	24.4	24.9	26.2
Lợn - Pig	232.9	244.0	241.1	253.3
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4819.8	5069.8	5216.2	5462.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	213	223	235	241
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	2594	2755	3005	3264
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	28770	32541	33685	34931
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	9129	8446	8893	9849
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.1	0.2	0.1	0.1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	96.9	96.3	99.8	101.5
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	485622	491486	518418	540604
Sản lượng khai thác - Caught	16607	16577	17171	17897
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	469015	474909	501247	522707
Trong đó - Of which				
Cá - Fish	465916	471768	497897	519283
Tôm - Shrimp	1399	1430	1548	1556
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	109.8	104.7	107.0	107.2
Khai khoáng - Mining and quarrying	109.5	104.0	103.0	102.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108.2	105.5	107.1	107.4

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.8	106.1	102.0	108.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106.3	104.3	113.8	108.6
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Cát, sỏi (Nghìn m ³) - <i>Sand, pebble (Thous. m³)</i>	8701	9273	9568	8054
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	235.3	255.0	272.4	290.9
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice, maize (Thous. tons)</i>	2673	2786	2840	2875
Bánh phồng tôm (Nghìn tấn) - <i>Shrimp chips (Thous. tons)</i>	12.5	14.7	15.9	17.0
Thức ăn gia súc, thủy sản (Nghìn tấn) <i>Cattle and aquatic feed (Thous. tons)</i>	1500.8	1579.9	1698.2	1756.0
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - <i>Ready made clothes (Thous. pieces)</i>	7010	7368	7718	8166
Thuốc viên (Triệu viên) - <i>Medical tablets (Mill. pills)</i>	2698.3	2988.7	3078.5	2689.3
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	48240.5	52711.2	55680.7	60850.9
Nhà nước - <i>State</i>	473.2	517.1	730.6	767.3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	47766.8	52193.6	54949.5	60082.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	0.5	0.5	0.6	0.7
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	9139.3	9994.7	11006.6	12169.8
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	36.9	37.3	37.3	42.1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	9102.4	9957.4	10969.3	12127.7
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	185.6	208.4	300.1	373.5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	8953.7	9786.3	10706.5	11796.3
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	27.6	33.1	36.2	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>	825.3	816.3	942.6	1324.3

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	48.8	34.5	37.0	45.6
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	88.2	78.5	58.2	123.9
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	591.3	612.1	723.1	995.2
Hàng khác - <i>Others</i>	97.0	91.2	124.3	159.6
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	364.6	367.7	387.1	448.0
Trong đó: <i>Of which</i>				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD) <i>Import by local (Mill. USD)</i>	364.6	367.7	387.1	448.0
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	234.5	263.7	264.1	308.1
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	130.1	104.0	123.0	139.8
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	27.6	28.6	30.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - <i>Road</i>	20.6	21.5	22.4	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	818.4	874.8	938.1	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - <i>Road</i>	810.0	865.9	929.1	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	4300.9	4676.6	4961.6	
Đường bộ - <i>Road</i>	1674.3	1746.3	1905.2	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	2626.6	2930.3	3056.4	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	448.7	479.2	515.3	
Đường bộ - <i>Road</i>	138.6	140.0	152.7	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	310.1	339.2	362.6	

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	84.1	67.3	54.7	45.0
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1735.0	1534.9	1402.0	1600.0
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	112.2	154.6	197.2	250.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	192	194	197	195
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	2360	2264	2278	2191
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3248	3447	3562	3714
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	59217	64728	64910	60636
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	505	502	498	498
Tiểu học - <i>Primary</i>	320	317	313	313
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	129	128	127	127
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	40	40	39	39
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	13	14	15	15
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	3	3	4	4
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	9095	9035	8959	8841
Tiểu học - <i>Primary</i>	5526	5443	5334	5227
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2526	2531	2556	2543
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1043	1061	1069	1071
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	14683	14634	14629	14652
Tiểu học - <i>Primary</i>	7244	7242	7170	7245
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4974	4971	5006	4990
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2465	2421	2453	2417
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	282.0	278.9	279.4	283.1
Tiểu học - <i>Primary</i>	149.0	142.4	140.5	143.7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94.5	96.4	98.7	97.8
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	38.5	40.1	40.2	41.6
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2063	1982	1890	1577
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	744	760	865	732
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	17460	17424	14461	13595

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đồng Tháp
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	173	173	173	176
Bệnh viện - Hospital	18	18	18	21
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	10	10	10	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	144	144	144	144
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	6509	6422	6632	7282
Bệnh viện - Hospital	5262	5159	5435	5815
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	146	150	154	193
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	200	200	200	200
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	901	913	843	1074
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1060	1134	1138	1266
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1454	1446	1388	1342
Điều dưỡng - Nurse	1718	1773	1740	1799
Hộ sinh - Midwife	571	559	541	531
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	140	192	212	229
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	4	5	13	47
Dược tá - Assistant pharmacist	20	13	10	7
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	6.3	6.7	6.7	7.5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	37.2	38.1	39.2	43.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	95.5	98.1	96.6	93.3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	12.9	12.5	12.1	11.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	20.11	19.48	18.73	17.94

057. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	2	2	2	2
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	21	21	21	21
Thị trấn - Town under rural district government	16	16	16	16
Xã - Commune	119	119	119	119
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	352.6	352.6	352.5	352.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	282.8	282.7	282.7	282.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	11.6	11.6	11.6	11.6
Đất chuyên dùng - Specially used land	24.2	24.2	24.2	24.3
Đất ở - Residential land	13.5	13.5	13.5	13.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	1.1	1.1	1.1	1.1
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	1069.0	1069.8	1070.5	1071.6
Nữ - Female	1089.3	1090.1	1091.2	1092.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	653.2	664.1	664.7	666.8
Nông thôn - Rural	1505.1	1495.8	1497.0	1497.4
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.1	98.1	98.1	98.1
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.5	12.5	11.6	11.4
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.5	8.8	9.7	8.6
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	4.9	3.7	1.9	2.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.7	1.8	1.8	1.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	14.4	14.1	13.9	13.8

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	21.6	21.2	20.9	20.7
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.1	1.3	1.3	2.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	11.8	10.4	5.0	11.9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,4	73,5	73,7	73,7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	90.5	91.0	92.1	91.7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	610.2	610.7	611.2	612.0
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1218.9	1228.3	1233.6	1234.9
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1193.0	1207.3	1199.6	1208.0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	69.0	69.5	83.8	97.3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1122.2	1135.3	1108.7	1102.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.8	2.5	7.1	8.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	8.5	10.1	11.9	13.3
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.3	1.9	3.1	2.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.5	2.3	2.6	3.1
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21923.4	22479.5	22199.3	23474.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	8785.0	9436.3	10564.4	11855.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	32101.9	35531.0	39505.6	43443.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1053.9	1106.7	1184.3	1291.6

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	50255.2	52502.9	54866.6	57738.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17340.0	17409.1	17505.5	17826.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	7008.7	7496.2	7974.5	8597.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	25078.9	26752.0	28502.0	30383.4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	827.6	845.6	884.6	931.4
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34.33	32.79	30.22	29.32
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13.76	13.77	14.38	14.81
Dịch vụ - <i>Services</i>	50.26	51.83	53.79	54.26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1.65	1.61	1.61	1.61
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	105.04	104.47	104.50	105.23
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.34	100.40	100.55	101.83
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>				
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.05	106.67	106.54	106.60
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	96.08	102.17	104.61	105.29
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	6617.5	8064.0	8878.9	10793.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue				
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3414.9	3566.1	3871.3	4321.6
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1534.4	1537.4	1564.8	1732.9
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.9	1.1	0.1	0.002
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	425.9	414.4	478.5	501.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	176.5	233.7	238.6	303.8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	257.4	282.4	260.4	206.8
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	430.2	473.2	459.7	469.5
Thu khác - <i>Other revenue</i>	589.6	623.9	869.2	1107.1
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	109.0	130.6	166.4	191.3

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1256.0	1436.0	1915.2	1473.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	6495.6	6173.5	12690.1	15036.4
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	12694.6	13620.0	15411.1	17748.2
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	11044.4	11669.2	15388.1	17723.2
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1639.4	1902.9	2710.3	4531.5
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	7202.9	7771.9	8299.7	8839.0
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	331.7	341.3	390.4	361.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2858.4	2887.3	3213.3	3570.5
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	784.1	732.4	519.5	978.3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	120.4	153.2	249.9	248.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	171.2	163.2	207.0	203.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	429.7	584.6	718.2	603.1
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	761.3	934.3	1054.1	1086.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1454.9	1529.1	1554.0	1515.0
Chi khác - Others				
<i>Expenditure on others</i>	291.1	446.6	393.4	273.8
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2084.8	1846.7	4202.0	4200.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1650.3	1950.8	23.0	25.0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4952.9	4369.8	5721.6	6570.1

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)				
Number of insured persons (Thous. persons)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	98.2	102.2	106.0	105.9
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1403.3	1528.2	1655.4	1662.6
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	80.0	83.3	87.6	91.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)	10.4	11.2	12.1	12.9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	24077	24619	28937	30531
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3419.7	4099.1	4574.8	4619.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	7902	9233	11545	13747
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	2015	2503	2562	3107
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1578	2113	2574	3061
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	3154.3	2957.7	3410.8	4193.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7948.6	8638.7	9850.4	8473.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	125.8	323.9	227.4	164.5
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	28.1	24.8	25.3	32.7
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	70.8	72.5	73.0	66.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1.1	2.7	1.7	1.3

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	9	1	1	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	93.8	11.0	8.1	1.8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1614.3	1541.2	1820.8	2055.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1614.3	1541.2	1820.8	2055.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1601.4	1541.2	1815.6	2050.0
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	12.9			
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>			5.2	5.2
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanence (Thous. m²)	1423.9	1356.3	1709.3	1878.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1411.0	1356.3	1704.1	1873.5
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	386.6	349.8	430.8	465.9
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	713.9	698.6	980.8	1090.9
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	268.3	262.8	264.6	291.5
Nhà khác - <i>Others</i>	42.2	45.1	27.9	25.2
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	12.9			
Nhà biệt thự - <i>Villas</i>			5.2	5.2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		619	778	724
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			4414	4470

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	2886	3023	3589	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	1347	1453	1688	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	797	885	1105	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	643	587	690	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	60	60	62	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	9	6	11	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	8	11	12	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	10	7	10	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	12	14	10	
5000 người trở lên - <i>5000 pers. and over</i>			1	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	99	243	300	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	102	359	376	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1141	1333	1551	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	684	473	606	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	704	480	590	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	121	96	118	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	17	23	33	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	18	16	15	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	60633	62057	65718	
Nam - <i>Male</i>	35430	36373	37373	
Nữ - <i>Female</i>	25203	25684	28345	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	70087.1	59635.5	67756.7	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	23418.1	18414.5	22876.2	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	103007.3	98999.3	90850.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	4081.9	4027.1	4573.9	

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng) <i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5738.0	5568.0	5814.7	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	2215.4	1818.2	2279.5	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng) <i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	227.6	198.7	307.1	
Số hợp tác xã (HTX) <i>Number of cooperatives (Unit)</i>	126	127	130	
Số lao động trong hợp tác xã (Người) <i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	3327	3272	2605	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	125034	131158	126936	122179
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	211999	220813	221549	214821
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	697	1180	1052	1016
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	653	1122	1000	950
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	18	13	10	11
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	26	28	25	45
Trang trại khác - Others		17	17	10
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) Planted area of cereals (Thous. ha)	652.8	677.1	649.4	630.5
Lúa - Paddy	644.2	669.0	641.1	623.1
Lúa đông xuân - Spring paddy	238.6	239.3	236.2	235.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	400.3	424.7	399.9	388.0
Lúa mùa - Winter paddy	5.3	5.0	5.0	0.1
Ngô - Maize	8.6	8.1	8.3	7.4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) Production of cereals (Thous. tons)	4137.5	4035.7	3942.7	3950.5
Lúa - Paddy	4073.7	3974.7	3879.6	3890.7
Lúa đông xuân - Spring paddy	1804.4	1719.9	1660.4	1727.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	2250.1	2234.6	2202.0	2163.0
Lúa mùa - Winter paddy	19.2	20.1	17.2	0.3
Ngô - Maize	63.8	61.0	63.1	59.8

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	63.4	59.6	60.7	62.7
Lúa - <i>Paddy</i>	63.2	59.4	60.5	62.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	75.6	71.9	70.3	73.5
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	56.2	52.6	55.1	55.7
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	36.2	40.2	34.4	30.0
Ngô - <i>Maize</i>	74.1	75.2	76.0	80.8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.2	0.2	0.3	0.2
Sắn - <i>Cassava</i>	0.7	1.3	1.4	0.8
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	3.4	4.8	4.8	3.1
Sắn - <i>Cassava</i>	15.4	26.3	28.5	18.6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	24	18	15	9
Lạc - <i>Peanut</i>	970	1072	1307	1166
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	51	91	11	4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1127	817	655	395
Lạc - <i>Peanut</i>	3175	3927	5429	5964
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	119	252	29	10
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	6026	7680	8878	10247
Mãng cầu - <i>Custard apple</i>	100	129	176	239
Nhãn - <i>Longan</i>	102	94	162	243
Dừa - <i>Coconut</i>	1401	1271	1334	1449
Điều - <i>Cashew</i>	473	450	404	354
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	4436	5343	6187	7582
Mãng cầu - <i>Custard apple</i>	85	84	105	137
Nhãn - <i>Longan</i>	93	77	73	100
Dừa - <i>Coconut</i>	1260	1128	1074	1091
Điều - <i>Cashew nut</i>	436	414	373	323

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Xoài - <i>Mango</i>	75942	95109	113122	136185
Mãng cầu - <i>Custard apple</i>	509	501	695	976
Nhãn - <i>Longan</i>	712	653	670	845
Dừa - <i>Coconut</i>	24034	20517	19421	20006
Điều - <i>Cashew nut</i>	1186	1092	1216	1492
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - <i>Buffalo</i>	4.0	3.9	3.3	2.8
Bò - <i>Cattle</i>	100.7	96.0	81.5	73.3
Lợn - <i>Pig</i>	106.8	113.4	113.6	113.1
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	4391.0	4429.0	4074.0	4132.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	313	302	309	301
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	5513	5146	5278	5597
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	17714	18896	15701	15150
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	5992	6463	6306	6734
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.1	0.1	0.5	0.3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	40.6	41.4	43.4	34.0
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	335439	365943	394259	463305
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	21513	21212	22478	23104
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	313926	344731	371780	440200
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	311666	342380	369718	438071
Tôm - <i>Shrimp</i>	333	193	75	140
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	105.0	105.7	106.9	108.9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	123.7	117.3	107.5	101.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	102.6	104.9	107.2	109.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108.9	107.8	103.2	104.9

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	114.5	105.5	105.9	109.8
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	3921.6	4282.2	4944.6	4973.6
Xi măng Portland đen (Nghìn tấn) <i>Black Portland cement (Thous. tons)</i>	282.1	333.2	323.0	347.4
Quả và hạt ướp lạnh (Tấn) - <i>Frozen fruits and nuts (Ton)</i>	7056	8726	6813	9574
Phi lê đông lạnh (Nghìn tấn) <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	132.2	139.2	159.7	133.4
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	55.2	31.1	47.4	48.6
Thức ăn thủy sản (Nghìn tấn) - <i>Aquatic feed (Thous. tons)</i>	129.5	157.2	107.9	109.0
Áo sơ mi cho người lớn (Triệu cái) <i>Shirts for adults (Mill. pieces)</i>	19.6	17.4	15.2	17.2
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	1896	2054	2713	2886
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	52437	56971	61216	68311
Nhà nước - <i>State</i>	771	642	718	787
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	51666	56329	60498	67524
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	14240	16515	18620	20947
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	14205	16477	18577	20898
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	35	38	43	49
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	328	283	312	342
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	13912	16232	18308	20605
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	26.3	35.5	37.6	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>	810.3	700.5	820.1	840.0
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - <i>Some main goods for exportation</i>				
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	231.1	261.4	342.1	298.0
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	248.1	189.3	222.9	255.0
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	330.1	248.8	255.1	287.0

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	152.4	147.0	145.1	150.0
Trong đó: Of which				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
Import by local (Mill. USD)	152.4	147.0	145.1	150.0
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Tư liệu sản xuất - Means of production	132.1	124.7	125.1	137.9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
Machinery, instrument, accessory	6.5	1.6	2.1	1.4
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	125.6	123.1	122.9	136.5
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	20.3	22.3	20.0	12.1
Thực phẩm - Foodstuffs	2.0	3.3	3.4	0.5
Hàng khác - Others	18.2	19.0	16.6	11.6
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	80.6	85.9	92.8	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	77.1	82.3	89.0	
Số lượt hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	2586.4	2772.5	2956.8	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	2146.5	2305.3	2466.7	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	26049.1	27749.0	29534.3	
Đường bộ - Road	5008.2	5153.5	5515.3	
Đường thủy - Waterway	21040.9	22595.5	24019.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1695.1	1812.3	1925.5	
Đường bộ - Road	263.4	304.7	326.1	
Đường thủy - Waterway	1431.7	1507.6	1599.4	

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	1769.4	1771.8	1324.5	2055.2
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	83.8	69.5	53.6	54.1
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	296.5	464.0	687.7	1104.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	1783.5	6922.4	4224.0	3322.1
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	198	202	201	201
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1929	1992	2116	2014
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2399	2536	2684	2802
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	56137	61661	64229	58363
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	547	542	536	536
Tiểu học - <i>Primary</i>	339	334	328	328
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	156	156	156	156
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	42	42	42	42
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	1	1	1	1
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	9	9	9	9
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	11250	11238	11272	11212
Tiểu học - <i>Primary</i>	6673	6605	6562	6503
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3356	3371	3441	3470
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1221	1262	1269	1239
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	18875	18601	18646	18679
Tiểu học - <i>Primary</i>	8932	8856	8836	9120
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	6951	6868	6847	6696
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2992	2877	2963	2863
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	357.0	356.3	357.9	362.9
Tiểu học - <i>Primary</i>	199.1	192.5	189.2	191.5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	114.9	118.4	122.5	124.6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	43.0	45.4	46.2	46.8
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	63	94	130	165
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	2881	1992	2455	2233

057. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	678	784	741	745
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	13195	12138	12688	14498
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	191	192	191	182
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	20	20	11
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	11	11	11	11
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	156	156	156	156
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5520	5520	5855	6443
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3665	3665	4010	3210
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	250	250	250	250
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	1560	1560	1560	1560
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1324	1394	1517	1586
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	1458	1465	1458	1442
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	707	659	658	664
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	174	212	238	269
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	270	227	352	359
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	851	816	812	851
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	71	49	45	58
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10.000 inhabitants (Person)	6.1	6.5	7.0	7.3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10.000 inhabitants (Bed)	18.1	18.1	19.7	22.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	93.8	97.7	90.6	93.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	12.8	11.9	12.3	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
Rate of height-for-age malnutrition (%)	23.9	23.8	23.2	

058. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
Some key socio-economic indicators of Kien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	2	2
Thị xã - Town	1	1		
Huyện - Rural district	13	13	13	13
Phường - Ward	15	15	16	16
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	118	118	117	117
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	634.9	634.9	634.9	634.9
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	632.5	632.5	632.5	632.5
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	463.1	463.0	463.0	462.9
Đất lâm nghiệp - Forestry land	71.1	71.1	71.1	71.1
Đất chuyên dùng - Specially used land	29.6	29.7	29.7	29.8
Đất ở - Residential land	13.8	13.8	13.7	13.8
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	2.4	2.4	2.4	2.4
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1761.0	1776.7	1792.6	1810.5
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	882.3	890.2	898.1	903.7
Nữ - Female	878.7	886.5	894.5	906.8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	485.2	506.3	528.4	528.5
Nông thôn - Rural	1275.8	1270.4	1264.2	1282.0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.4	100.4	100.4	99.7
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.8	14.0	12.6	13.1
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.1	6.9	8.3	8.3
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	7.7	7.1	4.3	4.8
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2.0	1.9	1.9	2.0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.6	12.3	12.1	12.1

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.8	18.5	18.2	18.1
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	2.0	1.9	2.1	0.9
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	9.9	11.0	10.8	6.8
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	74.2	74.3	74.3	74.4
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	91.3	90.7	91.4	90.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	277	280	282	285
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1005.1	1006.2	1008.3	1009.3
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	974.2	972.2	980.4	981.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	10.5	12.3	10.9	15.3
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.4	3.4	3.0	3.0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.5	2.2	2.8	2.9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25991.6	26077.1	27575.3	31194.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11652.7	13384.4	14895.6	16825.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	24976.1	28214.9	32767.2	36445.6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1734.7	2213.5	2561.1	2891.3

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	50647.7	53994.0	57982.7	62335.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20472.1	19986.5	20461.6	21528.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	9183.6	10404.7	11078.3	11902.0
Dịch vụ - <i>Services</i>	19625.3	21890.6	24531.0	26838.9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1366.7	1712.2	1911.8	2066.6
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40.39	37.31	35.44	35.71
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	18.11	19.15	19.15	19.26
Dịch vụ - <i>Services</i>	38.81	40.37	42.12	41.72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.69	3.17	3.29	3.31
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	109.56	106.60	107.39	107.51
Tổng số - Total				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104.40	97.63	102.38	105.21
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	114.85	113.30	106.47	107.43
Dịch vụ - <i>Services</i>	111.43	111.54	112.06	109.41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	105.50	125.28	111.66	108.10
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	21932.2	22949.9	26417.3	26738.8
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	7997.9	10837.5	13615.9	13940.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	5229.2	6528.3	7974.6	8110.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2175.2	2897.1	4043.0	3946.8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.1	0.1	0.0	
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	494.5	477.1	679.6	905.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	249.5	272.9	340.4	491.2
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	319.3	578.4	552.2	340.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	144.9	155.3	161.1	190.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1643.1	1959.5	1934.3	1958.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	202.7	187.9	263.9	279.0

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	107.2	134.2	117.4	450.0
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	2021.0	8072.0	219.0	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1619.8	1266.3	1166.2	1195.8
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên <i>Revenue added from state budget</i>	12311.9	10818.8	11631.3	11600.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	20630.7	20894.0	23816.7	20334.4
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	12901.0	13861.2	17419.2	14130.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2966.4	3209.4	4967.7	2968.8
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	2960.7	3209.4	4967.7	2968.8
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	6841.0	7003.4	8118.8	8064.8
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	195.3	233.1	260.1	239.5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2434.3	2614.6	2951.4	3252.1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	975.9	914.9	1053.2	976.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	160.5	133.1	272.7	214.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	98.5	111.0	97.9	102.8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	265.5	351.0	495.2	341.9
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	948.1	907.4	1056.0	1334.6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1529.6	1531.2	1585.5	1477.7
Chi khác - <i>Others</i>	233.3	207.1	346.7	124.8
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	3018.5	3610.7	4180.5	3000.0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1554.2	1108.1		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	6174.7	5897.4	6393.6	6200.0

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	79.5	90.0	89.0	98.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1014.8	1225.9	1378.3	1520.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	62.2	66.8	52.6	81.6
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	9.3	9.9	10.6	11.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	17579	18836	21626	24754
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	3186.8	3778.9	4686.8	3443.8
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	1719	2103	2319	3151
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1662.3	1998.2	2305.3	2652.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1634.8	2220.7	3198.5	4005.8
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	35402.0	39161.2	46540.2	46604.9
Khu vực Nhà nước - State	10812.6	11592.5	9482.8	9232.6
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	24167.4	27120.2	36718.0	37023.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	422.0	448.5	339.4	348.5
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	30.5	29.6	20.4	19.8
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	68.3	69.3	78.9	79.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	1.2	1.1	0.7	0.8

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	2	2	7	4
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	33.0	5.1	1313.3	353.9
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	1.1	7.8	2.5	0.3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	2799.1	3138.7	2267.5	2515.2
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	2799.1	3138.7	2267.5	2515.2
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	2790.2	3106.7	2254.7	2494.6
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	8.9	32.1	12.8	20.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	2612.9	2880.7	2089.7	2310.8
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	2604.0	2848.7	2076.9	2290.2
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	590.7	746.4	471.7	602.4
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1564.9	1691.7	788.5	873.1
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	260.6	237.3	533.3	528.9
Nhà khác - <i>Others</i>	187.8	173.3	283.4	285.8
Nhà biệt thự - Villas	8.9	32.1	12.8	20.6
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		1208	1442	1536
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			6782	7375
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	4091	4791	5488	

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1498	1896	2300	
5-9 người - 5-9 persons	1049	1273	1588	
10-49 người - 10-49 persons	1228	1266	1207	
50-199 người - 50-199 persons	284	318	355	
200-299 người - 200-299 persons	16	18	14	
300-499 người - 300-499 persons	11	10	16	
500-999 người - 500-999 persons	2	6	5	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	3	4	3	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	268	383	305	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	192	578	460	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1681	2278	2557	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	864	720	998	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	856	651	912	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	198	132	188	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	20	28	38	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	12	21	30	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	75683	83746	91604	
Nam - Male	58923	62683	68557	
Nữ - Female	16760	21063	23047	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	91278.7	99465.1	143521.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	25235.1	43616.4	83544.2	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	90728.3	97675.4	113301.9	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	5050.7	5018.0	6525.1	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5660.0	5308.0	6200.1	

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	4383.9	4276.0	6830.3	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	238.1	237.3	305.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	202	260	255	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1561	1846	1915	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	79612	87846	85328	84786
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	138104	156324	176713	184836
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	634	1044	1048	993
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	575	904	907	866
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	8	46	48	35
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	50	87	86	86
Trang trại khác - Others	1	7	7	6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	769.7	766.2	735.6	728.7
Lúa - Paddy	769.5	766.0	735.3	728.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	307.3	301.1	298.8	290.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	388.5	387.6	373.7	379.8
Lúa mùa - Winter paddy	63.0	60.1	47.4	58.6
Lúa xuân hè - Spring - Summer paddy	10.7	17.3	15.3	
Ngô - Maize	0.2	0.2	0.3	0.3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	4644.2	4162.9	4060.4	4268.9
Lúa - Paddy	4642.9	4161.7	4058.7	4267.4
Lúa đông xuân - Spring paddy	2224.5	1850.3	1799.7	2051.0
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	2076.4	2111.7	2039.1	1950.0
Lúa mùa - Winter paddy	283.3	107.5	136.4	266.4
Lúa xuân hè - Spring - Summer paddy	58.7	92.2	83.5	
Ngô - Maize	1.3	1.2	1.7	1.5

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	60.3	54.3	55.2	58.6
Lúa - <i>Paddy</i>	60.3	54.3	55.2	58.6
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	72.4	61.5	60.2	70.7
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	53.4	54.5	54.6	51.3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	45.0	17.9	28.8	45.5
Lúa xuân hè - <i>Spring - Summer paddy</i>	55.1	53.4	54.5	
Ngô - <i>Maize</i>	65.0	60.0	56.7	50.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1.5	1.5	1.5	1.4
Sắn - <i>Cassava</i>	0.9	0.7	0.7	0.6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	31.5	33.8	32.1	30.7
Sắn - <i>Cassava</i>	25.8	20.5	18.8	16.0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5816	5570	5710	5285
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	400148	479250	462510	367307
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	2762	3450	3475	2712
Cam - <i>Organe</i>	110	120	154	98
Dứa - <i>Pineapple</i>	7005	7320	8165	9067
Điều - <i>Cashew</i>	488	550	637	392
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	913	920	1051	901
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	2600	2760	2785	2282
Cam - <i>Organe</i>	94	101	86	50
Dứa - <i>Pineapple</i>	5601	6370	7270	8354
Điều - <i>Cashew</i>	456	510	590	285
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	743	863	904	716

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Xoài - <i>Mango</i>	14300	17750	17865	20543
Cam - <i>Organe</i>	752	840	731	652
Dứa - <i>Pineapple</i>	90734	92736	114139	139929
Điêu - <i>Cashew</i>	258	265	413	267
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1560	2052	2097	1653
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - <i>Buffalo</i>	6.0	5.3	5.3	5.0
Bò - <i>Cattle</i>	10.1	10.3	11.1	11.4
Lợn - <i>Pig</i>	339.7	340.1	330.2	340.3
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	5483.4	5486.4	5537.7	5438.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	256	259	276	300
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	328	305	347	947
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	40281	42487	40036	42011
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	12900	13973	14997	16065
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0.4	1.2	1.6	1.5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	38.1	35.9	35.9	35.3
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	646850	708468	749076	796209
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	463370	511991	538934	573821
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	183480	196477	210142	222388
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	65454	61104	68275	75148
Tôm - <i>Shrimp</i>	52210	56075	66290	73390
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	108.6	106.3	108.5	108.0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106.9	107.3	104.1	106.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108.7	106.1	107.7	107.8

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109.4	106.7	107.7	109.3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	110.4	111.8	109.8	111.3
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Đá khai thác (Nghìn m ³) - <i>Stone (Thous. m³)</i>	3541	3822	3962	4198
Cá hộp (Tấn) - <i>Canned fish (Ton)</i>	1100	13023	13890	14572
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	70.2	74.8	72.3	79.6
Nước mắm (Nghìn lít) - <i>Fish sauce (Thous. litres)</i>	48399	49535	50902	54038
Rượu trắng (Nghìn lít) - <i>Liquor (Thous. litres)</i>	37000	38764	39915	40955
Bia (Nghìn lít) - <i>Beer (Thous. litres)</i>	25998	57362	90048	105190
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	3793.2	4533.9	4816.0	5423.5
Tàu đóng mới (Chiếc) - <i>Ships (Piece)</i>	369	386	397	416
Xuồng (Chiếc) - <i>Boats (Piece)</i>	20470	21377	21610	22438
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	1392.2	1971.7	2169.6	2395.5
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	30619	33651	37278	41485
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	48914	55123	62950	70100
Nhà nước - <i>State</i>	335	438	334	
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	48541	54644	62563	70043
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	38	41	53	57
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	10167	11497	12941	14072
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	137.7	239.6	287.5	
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD) <i>Export of goods (Mill. USD)</i>	387.2	350.0	473.7	629.8
Trong đó: <i>Of which</i>				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD) <i>Export by local (Mill. USD)</i>	356.4	309.1	406.9	629.8

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - Some main goods for exportation				
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>				171.4
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	228.6	193.4	173.2	201.8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	133.9	134.7	193.3	219.1
Hàng hoá khác - <i>Other products</i>	24.7	21.9	107.2	31.5
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Mill. USD)	52.9	67.2	60.4	129.6
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - Some main goods for importation				
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	20.5	28.1	28.2	88.1
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	32.4	39.1	32.2	41.5
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	43.7	47.2	51.2	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	31.5	34.8	38.2	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	3250.0	3542.2	3822.8	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	2531.1	2776.6	3040.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous. tons)	9338.0	10010.0	10634.6	
Đường bộ - <i>Road</i>	2834.0	3033.0	3218.0	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	6504.0	6977.0	7416.6	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	1163.4	1244.5	1324.4	
Đường bộ - <i>Road</i>	293.9	315.7	336.2	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	869.5	928.8	988.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao) <i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	77.2	68.2	60.3	49.8
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao) <i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	1845.0	1829.5	1751.4	1858.3

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	97.0	142.2	170.2	201.3
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of information technology (Bill. dong)</i>	2.7	3.1	3.5	3.6
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	136	151	155	160
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	1603	1651	1735	1719
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	2080	2330	2518	2503
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	41347	47003	51386	48165
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	514	517	515	515
Tiểu học - <i>Primary</i>	296	296	294	294
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	122	124	123	123
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	23	24	24	24
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	44	45	46	46
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	29	28	28	28
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	10134	10102	10044	9754
Tiểu học - <i>Primary</i>	6453	6374	6302	6105
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2748	2774	2791	2718
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	933	954	951	931
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	16429	16427	16330	16414
Tiểu học - <i>Primary</i>	9018	8993	8956	9019
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	5322	5329	5295	5348
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2089	2105	2079	2047
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	290.6	288.8	290.9	296.9
Tiểu học - <i>Primary</i>	161.7	158.0	157.7	163.9
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	94.3	94.7	96.6	96.3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	34.6	36.1	36.6	36.7
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	51	55	60	125
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	263	184	828	2395
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	767	869	810	718
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	10264	11471	9638	10632

058. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kiên Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	159	160	162	168
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	14	15	15	6
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	14	14	14	
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	131	131	131	145
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5152	5512	5602	5782
Trong đó - Of which				
Bệnh viện - Hospital	4060	4420	4510	2320
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	250	250	250	
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	842	842	842	842
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1069	1100	1230	1326
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1487	1457	1563	1803
Điều dưỡng - Nurse	1790	1848	1936	1927
Hộ sinh - Midwife	680	672	699	695
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	160	168	244	332
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	653	783	1220	1304
Dược tá - Assistant pharmacist	19	56	288	96
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10.000 inhabitants (Person)	6.1	6.2	6.9	7.3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10.000 inhabitants (Bed)	29.3	31.0	31.3	31.9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	96.2	99.1	95.0	86.4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
Rate of weight-for-age malnutrition (%)	13.5	13.3	13.3	12.9

059. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Quận - Urban district	5	5	5	5
Huyện - Rural district	4	4	4	4
Phường - Ward	44	44	44	44
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	36	36	36	36
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	143.8	143.8	143.8	143.8
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	112.3	112.2	112.3	112.2
Đất chuyên dùng - Specially used land	11.7	11.8	11.9	11.9
Đất ở - Residential land	8.4	8.4	8.2	8.3
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.1	0.1	0.1	0.1
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)				
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	621.3	629.0	633.9	638.7
Nữ - Female	626.7	633.6	638.9	643.6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	833.0	844.7	853.9	862.5
Nông thôn - Rural	415.0	417.9	418.9	419.8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
Sex ratio of population (Males per 100 females)	99.1	99.3	99.2	99.3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	14.3	15.6	12.3	11.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7.3	6.1	6.3	6.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
Natural increase rate of population (‰)	7.0	9.5	6.0	5.9
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
Total fertility rate (Children per woman)	1.9	2.0	1.6	1.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	9.3	9.1	9.0	8.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	13.9	13.6	13.4	13.4

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3.1	3.6	7.3	4.4
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.7	6.3	2.6	6.3
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	75.6	75.7	76.5	75.8
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.2	94.2	95.4	93.9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	886	877	885	891
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	693.1	712.9	726.7	730.4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	668.6	688.2	702.6	705.9
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	18.5	19.9	21.8	24.1
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.1	3.2	3.2	3.5
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill. dong)	62629.4	69956.2	78293.6	87233.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6533.6	6731.2	6670.8	7159.3
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	19450.6	22374.6	25324.1	28474.8
Dịch vụ - <i>Services</i>	32693.2	36516.3	41414.3	46231.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3952.0	4334.1	4884.4	5368.5
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	49181.7	53431.3	56928.1	60923.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5225.6	5267.5	5289.3	5525.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15521.0	17527.0	18829.7	20409.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	25331.7	27326.5	29257.6	31231.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3103.4	3310.3	3551.5	3757.2

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.43	9.62	8.52	8.21
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	31.06	31.98	32.34	32.64
Dịch vụ - <i>Services</i>	52.20	52.20	52.90	53.00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	6.31	6.20	6.24	6.15
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)		108.64	106.54	107.02
Tổng số - Total				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		100.80	100.41	104.47
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		112.92	107.43	108.39
Dịch vụ - <i>Services</i>		107.87	107.07	106.75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>		106.66	107.29	105.79
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	18731.6	18928.5	21083.5	22349.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	12532.3	12375.5	11265.4	12239.3
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	7162.8	7724.8	9395.5	10180.7
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	5126.6	4702.8	4510.6	4757.7
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.3	0.4	0.2	0.2
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	474.8	558.3	688.3	778.7
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	271.3	346.7	362.0	410.6
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	129.8	150.0	134.6	139.2
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	808.0	1007.2	1184.9	1098.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	283.3	228.2	297.7	390.6
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>				
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	1703.5	1051.7	1869.9	1116.5
Thu từ quỹ dự trữ tài chính - <i>Income from financial reserves</i>				906.0
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Revenue managed by disbursement units through the state budget	1098.6	1849.1		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
Revenue added from state budget	5098.5	4703.0	5498.0	6015.3

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dong)	14234.0	14740.1	15927.9	14916.3
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	9207.4	9439.8	11924.8	10869.1
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	2884.7	2968.6	4283.8	4988.5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
Of which: Capital expenditure	2809.7	2863.6	4213.8	4958.5
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	4554.6	4900.6	5468.1	5688.0
Chi an ninh, quốc phòng				
Expenditure on securities and national defence	146.1	261.6	319.3	254.1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
Expenditure on education, training and vocational training	1738.8	1851.3	2025.6	2186.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
Expenditure on health, population and family planning	337.2	374.1	352.3	470.4
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
Expenditure on science, technology and environment	187.9	182.4	228.0	197.7
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	123.3	148.5	150.7	134.8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
Expenditure on social securities	346.2	433.1	537.7	321.3
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	470.1	483.6	636.5	589.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
Expenditure on administrative management, Party, unions	618.1	975.3	1093.1	755.2
Chi khác - Others	587.0	190.8	124.9	778.2
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1315.0	1447.3	1951.9	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	1132.9	1849.1		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
Additional expenditure for subordinate budgets	3891.6	3450.2	3940.5	4019.1
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Ngàn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	105.7	112.4	116.3	125.1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	870.3	658.4	1029.9	1070.4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	94.7	100.8	104.5	114.9

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	14.6	15.7	16.9	18.0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	6925	7797	8079	9502
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2349.1	2859.9	3391.3	3699.5
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	6937	7441	9056	10221
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1923.0	2208.9	2495.3	2814.4
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	1545	1814	2391	2804
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)	23755.5	23481.7	26143.5	30175.7
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	14289.1	11402.1	13725.1	7701.1
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	8236.5	10637.6	11271.6	20552.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	1229.9	1442.0	1146.8	1922.4
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	60.1	48.6	52.5	25.5
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	34.7	45.3	43.1	68.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	5.2	6.1	4.4	6.4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	5	8	4	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	17.9	242.4	8.4	43.9
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	10.2	34.4	43.8	68.7

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)				
	1561.7	1791.5	1240.4	1137.4
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1.2	43.8	41.4	40.6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.2	43.8	41.4	40.6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1560.6	1747.7	1199.1	1096.8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1542.7	1739.4	1191.0	1086.6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	12.7	4.0	8.1	8.7
Nhà biệt thự - Villa	5.2	4.3		1.5
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)				
	1448.3	1747.7	1199.1	1096.8
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1430.5	1739.4	1191.0	1086.6
Nhà kiên cố - Permanent	258.8	602.7	682.9	673.3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	1115.1	1068.0	489.4	388.9
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	39.9	28.1	16.1	12.7
Nhà khác - Others	16.7	40.6	2.6	11.7
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	13.0	4.0	8.1	8.7
Nhà biệt thự - Villas	4.9	4.3		1.4
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		1257	1366	1398
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			7465	7824
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	4649	5832	7017	

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1966	2575	3047	
5-9 người - 5-9 persons	1269	1663	2193	
10-49 người - 10-49 persons	1130	1296	1491	
50-199 người - 50-199 persons	207	215	206	
200-299 người - 200-299 persons	26	26	26	
300-499 người - 300-499 persons	23	28	25	
500-999 người - 500-999 persons	17	22	18	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	11	7	11	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	397	767	729	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	488	842	844	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	1987	2535	3044	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	667	675	984	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	827	687	1015	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	195	208	285	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	43	72	67	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	45	46	49	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	100468	112215	118787	
Nam - Male	62018	69746	74939	
Nữ - Female	38450	42469	43848	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	135908.1	151372.6	167125.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	63379.6	67976.4	76624.1	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	169627.6	190838.9	186200.6	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	6282.0	7581.5	7713.2	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5416.0	5850.0	5601.8	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	2784.9	2821.8	4351.6	

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	407.8	392.7	375.9	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	93	107	125	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2273	2259	3341	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	78140	81569	83805	84266
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	136858	148135	146507	148086
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	35	56	43	36
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>		16	3	3
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	15	16	18	12
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	20	24	22	20
Trang trại khác - <i>Others</i>				1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	239.0	241.1	241.2	238.5
Lúa - <i>Paddy</i>	237.9	240.0	240.1	237.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	87.3	86.7	85.4	82.5
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	150.6	153.3	154.7	154.9
Ngô - <i>Maize</i>	1.1	1.1	1.1	1.1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	1413.7	1403.6	1392.8	1432.3
Lúa - <i>Paddy</i>	1408.1	1397.8	1387.2	1426.3
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	645.3	615.8	556.7	590.9
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	762.8	782.0	830.5	835.4
Ngô - <i>Maize</i>	5.6	5.8	5.6	6.0
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	59.2	58.2	57.7	60.1
Lúa - <i>Paddy</i>	59.2	58.2	57.8	60.1
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	73.9	71.0	65.2	71.6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	50.7	51.0	53.7	53.9
Ngô - <i>Maize</i>	50.0	52.7	50.9	54.5

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>			55	45
Lạc - <i>Peanut</i>	48	61	438	439
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	24	32	11	4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>			655	395
Lạc - <i>Peanut</i>	76	97	5429	5979
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	40	54	29	10
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	2548	2597	2714	2837
Cam - <i>Orange</i>	771	874	1074	1331
Bưởi - <i>Pomelo</i>	399	441	619	715
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	316	380	372	412
Nhãn - <i>Longan</i>	1489	1681	1720	1932
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	2001	2047	2114	2183
Cam - <i>Orange</i>	661	595	624	762
Bưởi - <i>Pomelo</i>	347	307	331	363
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	250	236	255	319
Nhãn - <i>Longan</i>	1131	978	1066	1089
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	10041	10941	12912	14171
Cam - <i>Orange</i>	6495	5816	6121	7757
Bưởi - <i>Pomelo</i>	3628	3363	3751	4306
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	1399	1410	2076	2675
Nhãn - <i>Longan</i>	9174	8520	10035	11551
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Bò - <i>Cattle</i>	3.6	3.9	4.1	4.2
Lợn - <i>Pig</i>	118.4	128.2	121.2	130.1
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	1863.7	2059.8	1911.8	1824.0

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Living weight (Ton)				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	31	32	34	33
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	214	229	237	247
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	16594	17677	18169	18597
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	5632	5840	5980	5911
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	4.2	4.1	4.1	4.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	172412	166439	185827	208948
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	6086	5926	6246	6346
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	166326	160514	179581	202602
Trong đó - <i>Of which</i>				
Cá - <i>Fish</i>	166291	160145	178507	201571
Tôm - <i>Shrimp</i>	19	25	23	20
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	107.3	108.8	107.2	107.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108.7	107.3	107.3	108.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	158.7	159.8	106.6	107.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.6	107.8	108.8	105.8
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	194.5	177.9	153.7	155.6
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	4564.3	4571.8	2607.0	3012.0
Bia (Triệu lít) - <i>Beer (Mill. litres)</i>	121.6	91.2	58.0	60.3
Thuốc lá điều (Triệu bao) - <i>Cigarettes (Mill. packets)</i>	99.9	99.2	153.7	155.7
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - <i>Ready made clothes (Mill. pieces)</i>	9.1	10.5	9.9	10.0
Giấy (Nghìn tấn) - <i>Paper (Thous. tons)</i>	17.5	13.7	19.1	25.1
Phân NPK (Nghìn tấn) - <i>NPK fertilizers (Thous. tons)</i>	91.0	102.4	100.4	102.0
Thuốc viên (Triệu viên) - <i>Medicinal tablets (Mill. pills)</i>	6557	7036	1468	1652

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Xi măng (Nghìn tấn) - <i>Cement (Thous. tons)</i>	932.6	961.9	839.7	850.5
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	49.9	35.5	63.8	65.2
Thép (Nghìn tấn) - <i>Steel (Thous. tons)</i>	139.3	95.5	82.4	85.6
Điện (Triệu Kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	1098	2590	1831	2000
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	52853.3	58569.3	66127.4	74777.3
Nhà nước - <i>State</i>	3666.4	3714.4	4583.0	4805.1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	47632.2	52644.6	59167.0	67321.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	1554.7	2210.3	2377.4	2650.9
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	6058.8	6919.0	8294.9	9410.3
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - <i>State</i>	98.4	114.8	98.9	100.2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5896.4	6739.0	8151.9	9263.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	64.0	65.2	44.1	46.9
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	373.3	456.2	515.0	580.2
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5685.5	6462.8	7779.9	8830.1
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	373.3	456.2	515.0	580.2
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	106.1	107.6	116.4	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	84.8	86.1	94.5	
Số lượt hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	5012.5	5103.0	5381.9	
Trong đó - <i>Of which</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	4873.4	4961.1	5238.9	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous. tons)</i>	7471.6	7876.1	8543.1	
Đường bộ - <i>Road</i>	2754.0	3059.4	3659.0	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	4717.6	4816.7	4884.1	

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	789.3	856.9	913.4	
Đường bộ - Road	385.6	427.8	481.3	
Đường thủy - Waterway	403.7	429.1	432.1	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	78	75	73	68
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1328	1598	1347	1419
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	375	399	477	807
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	2737	3149	3516	3962
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	168	172	179	183
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1942	1988	2318	1862
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	3393	3607	3662	3650
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	45823	50327	53106	48711
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	279	278	280	280
Tiểu học - Primary	182	181	180	180
Trung học cơ sở - Lower secondary	63	63	66	66
Trung học phổ thông - Upper secondary	23	23	23	23
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	1	1	1	1
Trung học - Lower and upper secondary	10	10	10	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	5554	5650	5721	5742
Tiểu học - Primary	3176	3170	3164	3160
Trung học cơ sở - Lower secondary	1645	1694	1741	1754
Trung học phổ thông - Upper secondary	733	786	816	828

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	9843	9928	9840	9715
Tiểu học - <i>Primary</i>	4592	4653	4574	4606
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	3379	3440	3453	3315
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1872	1835	1813	1794
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	189.1	189.6	192.6	197.2
Tiểu học - <i>Primary</i>	99.9	96.5	96.8	100.2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	62.9	64.4	66.6	67.1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	26.4	28.7	29.2	29.9
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	817	619	776	542
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	9084	4938	10102	13481
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	3772	3970	4516	4519
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	65176	88860	83747	79325
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>	134	134	134	133
Trong đó - <i>Of which</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	26	25	25
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	85	85	85	85
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4649	5137	5447	6290
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4168	4636	4736	5579
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	431	451	471	471
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1809	1918	1937	2035
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	747	652	1076	1227
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2269	2531	2453	2540
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	462	444	433	429
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	179	240	225	296
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	469	468	433	411
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	13	12	9	7

059. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cần Thơ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
<i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	14.5	15.2	15.2	15.9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
<i>Patient beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	33.6	37.1	39.3	41.6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99.1	98.7	96.8	96.7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)				
<i>Rate of weight-for-age malnutrition (%)</i>	10.7	10.6	10.3	10.0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)				
<i>Rate of height-for-age malnutrition (%)</i>	21.4	21.3	20.9	20.5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%)				
<i>Rate of weight-for-height malnutrition (%)</i>	3.2	3.1		3.3

060. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	5	5	5	5
Phường - Ward	12	12	12	12
Thị trấn - Town under rural district government	10	10	10	10
Xã - Commune	54	54	54	54
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	162.1	162.2	162.2	162.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	162.1	162.2	162.2	162.2
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	136.0	135.9	135.9	135.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	4.3	4.3	4.3	4.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	11.2	11.2	11.3	11.3
Đất ở - Residential land	4.4	4.5	4.5	4.5
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.0	0.0	0.0	0.0
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	770.5	772.5	774.6	776.7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	380.7	378.3	375.8	373.3
Nữ - Female	389.8	394.2	398.8	403.4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	188.7	191.4	194.2	197.0
Nông thôn - Rural	581.8	581.1	580.4	579.7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	97.7	95.9	94.2	92.5
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.1	11.0	10.8	11.0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.4	5.2	5.5	5.7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	5.7	5.7	5.3	5.4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.6	1.5	1.5	1.6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	10.1	9.9	9.7	9.7

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	15.0	14.8	14.6	14.5
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.8	1.3	0.3	2.7
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.1	3.8	8.9	6.4
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>				
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.3	94.5	94.9	94.0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	475	476	478	479
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	462.9	471.7	479.7	481.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	433.5	434.5	435.5	436.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	11.4	9.8	8.8	9.7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.7	2.7	2.7	2.7
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)	22739.9	24120.6	26020.9	28537.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7121.8	7429.5	7668.8	8019.2
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	4729.5	4866.4	5476.0	6477.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	10273.7	11187.0	12177.8	13277.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	614.9	637.7	698.3	763.1
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng) AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dongs)	16649.1	17748.1	18937.8	20249.6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5770.6	5820.3	5970.4	6103.6
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3618.0	4059.3	4524.2	5159.7
Dịch vụ - <i>Services</i>	7052.8	7660.8	8220.8	8745.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	207.7	207.7	222.4	240.5

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31.32	30.80	29.47	28.10
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	20.80	20.18	21.04	22.70
Dịch vụ - <i>Services</i>	45.18	46.38	46.81	46.53
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	2.70	2.64	2.68	2.67
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	106.18	106.60	106.70	106.93
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101.48	100.86	102.58	102.23
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	110.67	112.20	111.45	114.05
Dịch vụ - <i>Services</i>	108.24	108.62	107.31	106.39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	99.64	100.02	107.05	108.13
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	6685.1	10034.3	11340.0	9012.9
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue				
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1504.2	1858.9	2993.9	3350.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	545.4	803.8	847.1	813.0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.05	0.05	0.02	0.02
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	137.5	167.5	209.3	240.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	53.7	74.2	78.7	95.7
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	240.0	430.2	856.2	618.6
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	45.8	40.0	43.7	45.3
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	383.2	275.2	319.2	788.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	98.6	67.9	639.8	749.3

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	676.9	911.8		
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	3236.1	5450.5	6447.2	
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	6039.2	9829.5	10292.7	8901.8
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	3153.1	5985.9	7294.9	7437.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	522.0	1189.3	1594.2	3419.6
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	522.0	1189.3	1594.2	3419.6
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	1151.0	3252.2	3605.0	3920.2
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	42.8	142.7	145.2	160.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	229.9	1148.1	1355.9	1449.6
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	250.8	260.3	225.3	316.8
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	16.0	37.9	40.4	50.1
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	39.3	74.2	85.5	88.5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	11.7	181.8	227.6	217.8
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	147.0	398.8	419.6	465.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	274.1	809.9	859.3	953.5
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	139.4	198.5	246.1	218.6
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1328.0	1376.0	2094.8	94.8
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	385.3	902.1		
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2500.3	2915.2	2996.4	

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	46.9	52.2	58.7	60.2
Bảo hiểm y tế - Health insurance	506.5	593.8	628.0	639.9
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	40.8	45.2	50.2	51.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	3.0	3.2	3.4	3.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	4138	4765	5615	6033
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1138.7	1550.9	1962.5	2047.1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2889	3964	3763	4917
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill.dongs)	863.2	1000.1	1253.4	1365.9
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dongs)	510.2	716.2	910.6	1102
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dongs)				
Khu vực Nhà nước - State	3820.7	3372.8	3073.1	3374.3
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	9687.4	11189.6	12263.4	13169.1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	820.4	978.5	1344.0	1292.4

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - State	26.7	21.7	18.4	18.9
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	67.6	72.0	73.5	73.9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	5.7	6.3	8.1	7.2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)			2	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	25.0	70.0	0.9	5.9
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1076.8	1165.2	926.4	1138.7
Nhà ở chung cư - Apartment buildings		12.1		
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		12.1		
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1076.8	1153.1	926.4	1138.7
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1059.6	1131.8	912.6	1120.3
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	13.1	14.5	4.4	5.7
Nhà biệt thự - Villa	4.1	6.9	9.5	12.7
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	960.5	1053.3	864.7	1077.0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	956.4	1046.5	850.9	1058.7
Nhà kiên cố - Permanent	44.3	68.5	224.6	260.6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	797.6	854.8	597.7	745.9
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	114.5	120.7	27.6	50.7
Nhà khác - Others		2.4	1.0	1.5
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above			4.4	5.7
Nhà biệt thự - Villas	4.1	6.9	9.5	12.7

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
<i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		404	376	364
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			1843	1899
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1345	1551	1579	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	635	760	803	
5-9 người - 5-9 persons	429	452	463	
10-49 người - 10-49 persons	222	281	255	
50-199 người - 50-199 persons	38	36	34	
200-299 người - 200-299 persons	8	7	9	
300-499 người - 300-499 persons	3	5	4	
500-999 người - 500-999 persons	5	6	6	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	3	2	3	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	2	2	2	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dongs	94	106	90	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	137	145	126	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	682	736	721	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	181	239	268	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	186	236	281	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	42	58	54	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	15	19	23	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	8	12	16	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	34614	37648	42703	
Nam - Male	15596	16692	19036	
Nữ - Female	19018	20956	23667	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	24599.4	40741.3	49437.3	

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	8793.9	17893.6	20020.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	33591.7	43541.9	56919.2	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	1841.5	2128.7	2767.0	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	4824.0	4998.0	5759.3	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	341.8	1439.3	2785.2	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	155.9	186.8	282.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	129	142	119	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	1017	1245	1558	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	39586	41212	43201	43357
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	76298	78817	82632	84186
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	11	23	22	21
Trang trại trồng trọt - Cultivation farm	2		1	1
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	7	21	20	19
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	1	1	1	1
Trang trại khác - Others	1	1		
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	210.0	205.5	209.8	197.8
Lúa - Paddy	207.1	202.2	206.6	194.6
Lúa đông xuân - Spring paddy	80.0	79.4	77.9	77.9
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	127.1	122.8	128.7	116.7
Ngô - Maize	2.9	3.2	3.2	3.2

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	1307.4	1246.0	1276.1	1255.4
Lúa - <i>Paddy</i>	1293.1	1231.0	1261.0	1239.6
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	618.5	556.1	531.5	570.0
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	674.6	675.0	729.5	669.6
Ngô - <i>Maize</i>	14.3	14.9	15.1	15.8
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	62.3	60.6	60.8	63.5
Lúa - <i>Paddy</i>	62.4	60.9	61.0	63.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	77.3	70.0	68.2	73.2
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	53.1	55.0	56.7	57.4
Ngô - <i>Maize</i>	49.3	46.6	47.2	49.4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	190	132	134	141
Sắn - <i>Cassava</i>	142	136	139	145
Sản lượng cây chất bột có củ (Tấn)				
<i>Production of tuber crops (Ton)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	2891	2334	2362	2469
Sắn - <i>Cassava</i>	1903	1897	1918	2009
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11770	10842	5710	5285
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1055954	977233	462510	367307
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - <i>Orange</i>	9271	11183	11163	11698
Xoài - <i>Mango</i>	3242	3521	3616	3759
Nhãn - <i>Longan</i>	598	631	657	687
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	164	169	173	181
Dừa - <i>Coconut</i>	3624	2562	2639	2731

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	7148	7637	8113	8071
Xoài - Mango	3028	3147	3265	3352
Nhãn - Longan	552	580	602	610
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	135	139	144	145
Dừa - Coconut	3439	2213	2198	2175
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam - Orange	80724	91330	94527	97834
Xoài - Mango	15705	16992	17638	18308
Nhãn - Longan	3160	3204	3325	3436
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	773	645	816	842
Dừa - Coconut	18144	16489	17165	17887
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	1.5	1.5	1.4	1.3
Bò - Cattle	1.6	1.7	1.8	2.6
Lợn - Pig	123.6	134.1	129.0	149.3
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	3584.6	3816.1	4053.0	4134.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
<i>Living weight (Thous. tons)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	116	121	121	106
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	112	121	139	195
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	19085	20254	21146	23127
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	7907	8682	9179	9382
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0.2	0.2	0.4	0.4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	10.8	11.5	14.0	13.7

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	59918	60524	61921	64861
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	2595	2764	2729	2676
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	57323	57760	59192	62185
Cá - <i>Fish</i>	56143	56553	57941	60884
Tôm - <i>Shrimp</i>	5	33	34	33
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	106.2	107.3	109.6	111.2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>				
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	106.5	107.7	112.3	115.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.8	111.6	111.3	108.2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112.1	110.5	112.9	106.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thủy sản chế biến (Nghìn tấn) - <i>Processed aquatic products (Thous.tons)</i>	11.1	9.6	11.2	13.5
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	67.4	72.8	62.4	75.0
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	125.3	161.8	219.1	263.5
Thức ăn gia cầm (Nghìn tấn) - <i>Poultry feed (Thous. tons)</i>	42.8	40.7	31.4	37.7
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	804.4	600.1	375.4	451.5
Nước đá (Nghìn m ³) - <i>Ice (Thous. m³)</i>	740.5	191.7	124.1	149.2
Nước tinh khiết (Triệu lít) - <i>Pure water (Mill. litres)</i>	319.5	312.4	328.5	340.2
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	21985.9	23209.7	24435.2	26159.8
Nhà nước - <i>State</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	21985.8	23209.6	24435.2	26159.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	0.04	0.03		

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services</i>				
<i>at current prices (Bill. dong)</i>	5107.9	5409.8	5378.6	5954.3
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5107.9	5409.8	5378.6	5954.3
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	112.3	128.8	121.3	135.8
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	4995.5	5281.0	5257.3	5818.5
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	1.6	1.2	1.2	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	88.2	93.3	98.0	
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	74.6	79.4	83.3	
Khối lượng hành khách luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local tranport (Mill. persons.km)</i>	573.5	607.8	649.5	
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	454.5	484.5	518.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local tranport (Thous.km)</i>	8614.4	9209.8	9719.9	
Đường bộ - <i>Road</i>	1721.1	1847.8	1923.6	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	6893.3	7362.0	7796.3	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	221.0	244.3	253.3	
Đường bộ - <i>Road</i>	20.0	22.2	27.1	
Đường thủy - <i>Waterway</i>	201.0	222.1	226.2	

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	18.3	16.7	13.7	13.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	552.9	647.2	602.6	621.8
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	84	85	85	153
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	914	1240	962	1021
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1283	1537	1599	1652
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	25496	29276	29569	46231
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	253	254	255	253
Tiểu học - <i>Primary</i>	168	169	170	167
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	61	61	61	61
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	19	19	19	20
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	1	1	1	1
Trung học - <i>Lower and upper secondary</i>	4	4	4	4
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	4239	4252	4268	4186
Tiểu học - <i>Primary</i>	2602	2588	2588	2506
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1195	1206	1211	1203
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	442	458	469	477
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	7027	7080	7057	6920
Tiểu học - <i>Primary</i>	3664	3730	3688	3577
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2312	2293	2326	2304
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1051	1057	1043	1039
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	130	129	130	132
Tiểu học - <i>Primary</i>	69	67	67	69
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	44	45	46	45
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	17	18	18	19
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	33	22	49	18
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	191	160	543	127

060. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hậu Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	69	69	69	61
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	1189	1111	196	714
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	91	95	87	87
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	10	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	8	7	8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	76	76	69	68
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2500	2420	2340	2090
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1890	1975	1935	
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	115	80	70	
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Commune clinic and office's clinic</i>	495	365	335	
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	411	439	474	495
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	626	542	551	577
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	592	616	650	604
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	211	204	213	191
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	84	107	121	157
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	269	254	275	205
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>				
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	5	6	6	6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	32	31	30	27
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.8	98.4	98.1	98.5

061. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	2	2	2	2
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	17	17	17	17
Thị trấn - Town under rural district government	12	12	12	12
Xã - Commune	80	80	80	80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	331.2	331.2	331.4	331.2
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	330.7	330.7	330.9	330.7
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	213.4	213.3	213.2	212.6
Đất lâm nghiệp - Forestry land	9.8	9.8	9.8	10.3
Đất chuyên dùng - Specially used land	20.5	20.5	20.8	20.9
Đất ở - Residential land	5.7	5.7	5.7	5.7
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	0.5	0.5	0.5	0.5
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1310.7	1312.5	1314.3	1315.9
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	650.1	651.0	651.9	652.7
Nữ - Female	660.6	661.5	662.4	663.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	401.1	401.6	402.2	402.7
Nông thôn - Rural	909.6	910.9	912.1	913.2
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98.4	98.4	98.4	98.4
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.9	13.3	11.1	11.4
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	4.8	5.2	5.7	5.4
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.1	8.0	5.4	6.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.7	1.8	1.7	1.7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	13.1	12.9	12.7	12.6

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	19.6	19.3	19.0	18.9
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.0	1.2	0.7	0.5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	6.2	6.6	8.3	15.0
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>				
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	88.5	87.7	89.9	89.8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	396	396	397	397
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	704.1	712.1	723.2	737.7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	684.1	686.8	702.6	715.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	51.4	51.5	45.9	50.5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	632.6	635.2	654.8	665.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0.1	0.2	1.9	0.1
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	9.9	9.8	9.8	11.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.1	3.8	3.0	3.3
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>				
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng) AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)				
38137.1 41081.1 44309.5 48445.4				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16818.0	17394.4	18278.4	19642.7
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	5971.1	6525.7	5884.6	6701.1
Dịch vụ - <i>Services</i>	14874.3	16556.7	18677.4	20392.3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	473.7	604.3	1469.1	1709.3

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	29179.2	31008.0	32295.9	34245.2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13816.0	13349.6	13575.7	14162.1
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3903.4	4136.6	4438.2	4860.3
Dịch vụ - <i>Services</i>	11099.4	12522.8	13211.3	14014.5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	360.4	999.0	1070.7	1208.3
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44.10	42.34	41.25	40.55
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	15.66	15.88	13.28	13.83
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.00	40.31	42.15	42.09
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1.24	1.47	3.32	3.53
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	104.98	103.80	104.19	106.04
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102.12	96.46	101.69	104.32
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	108.98	110.92	107.30	109.51
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.04	108.67	105.50	106.08
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	102.55	124.07	107.19	112.84
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	14398.9	14944.1	16526.5	18135.0
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	4056.7	4968.6	4712.0	5010.0
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1867.8	1750.3	1872.3	2047.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1189.2	991.7	1003.0	1047.0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>				
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	214.3	199.1	228.7	295.0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	91.3	116.3	134.0	150.0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	71.3	113.2	120.6	240.0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	79.5	78.6	69.8	75.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	110.0	159.6	209.1	115.0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	112.2	91.8	107.2	125.0
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	49.8	66.0	13.0	13.0

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN				
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	785.0	888.1	1041.4	1100.0
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	9555.9	9037.0	10752.4	12000.0
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dongs)</i>	13868.6	14373.4	14934.4	15608.3
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	9508.3	9717.0	10288.1	10786.3
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	1159.2	1360.1	2164.6	2300.0
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1066.1	1354.1	2139.7	2300.0
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	5597.1	5903.7	5829.3	6024.3
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	207.9	245.0	269.6	280.0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2244.2	2260.6	2330.9	2548.9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	479.8	476.9	400.7	405.0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	53.1	73.6	63.6	76.5
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	101.3	93.6	92.1	93.0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	612.7	839.5	709.2	720.0
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities				
<i>Expenditure on economic activities</i>	504.1	691.9	677.9	700.0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1218.3	1173.4	1220.4	1135.0
Chi khác - Others				
<i>Others</i>	175.9	49.3	64.8	66.0
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2680.6	2389.3	2232.4	2400.0
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4015.1	4015.8	4625.6	4800.0

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	51.4	56.1	57.2	59.7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	981.2	1323.1	1395.3	1327.3
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	43.2	46.1	47.6	50.8
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	5.7	6.2	6.7	7.2
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	6602	7476	8578	10695
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	2679.4	3229.6	3970.1	4167.2
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	3924	4961	5470	6802
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1274.0	1239.0	1786.0	1980.0
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	883.0	1234.0	612.0	775.4
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	2164.0	2717.0	3388.1	4396.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5459.3	5603.3	6822.0	8042.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	26.0	88.0	22.0	58.5
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	28.3	32.3	33.1	35.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	71.4	66.6	66.7	64.4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.3	1.0	0.2	0.5

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>	1	1	1	3
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	13.0	5.0	20.0	89.8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	-	5.0	39.8	24.1
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1476.8	2285.7	2691.8	3039.1
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1476.8	2285.7	2691.8	3039.1
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1476.8	2283.9	2690.0	3037.0
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>		1.8	1.8	2.0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1425.8	1678.2	1697.1	1917.7
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1425.8	1678.2	1697.1	1917.7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	234.2	391.0	395.9	447.3
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1020.9	1036.4	1047.4	1183.6
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	72.7	86.5	87.6	99.0
Nhà khác - <i>Others</i>	98.1	164.4	166.1	187.7
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		332	372	370
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>			2136	2324
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1591	1693	1897	

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	687	736	865	
5-9 người - 5-9 persons	418	480	538	
10-49 người - 10-49 persons	410	399	425	
50-199 người - 50-199 persons	56	60	52	
200-299 người - 200-299 persons	6	4	3	
300-499 người - 300-499 persons	5	4	5	
500-999 người - 500-999 persons	5	5	3	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	4	5	6	
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - Under 0.5 billion dong	93	136	145	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - From 0,5 to under 1 bill.dongs	108	203	193	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - From 1 to under 5 bill.dongs	882	891	960	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - From 5 to under 10 bill.dongs	206	199	259	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - From 10 to under 50 bill.dongs	226	199	255	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - From 50 to under 200 bill.dongs	53	39	54	
Từ 200 đến dưới 500 - From 200 to under 500 bill.dongs	14	15	16	
Từ 500 trở lên - 500 bill. dongs and over	9	11	15	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of employees in enterprises (Person)	31901	33380	36426	
Nam - Male	17812	17004	18706	
Nữ - Female	14089	16376	17720	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)	50427.3	59058.0	107288.1	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)	8280.0	8773.4	31681.9	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)	43368.1	60156.3	59382.5	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)	1814.7	1957.8	2845.3	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)	4951.0	5021.0	6690.7	

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	358.0	831.4	1467.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	221.5	208.3	208.5	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	70	83	83	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	885	962	862	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	59201	60364	55811	53155
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	107311	113570	104978	101441
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	452	513	501	495
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	194	265	256	254
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	65	79	82	80
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	169	152	151	149
Trang trại khác - <i>Others</i>	24	17	12	12
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	366.9	360.6	352.4	355.9
Lúa - <i>Paddy</i>	362.7	356.6	348.2	351.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	196.7	189.3	183.9	193.4
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	152.4	153.3	151.8	146.3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	13.6	14.1	12.5	12.0
Ngô - <i>Maize</i>	4.1	4.0	4.2	4.2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	2291.9	2187.0	2122.0	2148.2
Lúa - <i>Paddy</i>	2275.5	2171.1	2105.1	2131.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	1348.0	1181.8	1186.0	1250.2
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	858.2	864.5	855.1	819.7
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	69.3	124.8	64.0	61.6
Ngô - <i>Maize</i>	16.4	15.9	16.9	16.7

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	62.5	60.6	60.2	60.4
Lúa - <i>Paddy</i>	62.7	60.9	60.5	60.6
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	68.5	62.4	64.5	64.6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	56.3	56.4	56.3	56.0
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	51.0	88.5	51.2	51.3
Ngô - <i>Maize</i>	40.0	39.8	40.2	39.8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1910	1749	1560	1491
Sắn - <i>Cassava</i>	911	702	728	755
Sản lượng cây chất bột có củ (Tấn)				
<i>Production of tuber crops (Ton)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	26348	22988	19991	19422
Sắn - <i>Cassava</i>	10275	7566	8055	8306
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10519	9547	8972	8484
Lạc - <i>Peanut</i>	355	369	58	38
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	274	224	18	15
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1145896	883044	890392	843587
Lạc - <i>Peanut</i>	863	865	92	63
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	580	476	30	25
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, chanh - <i>Orange, lemon</i>	4593	4921	4766	5098
Xoài - <i>Mango</i>	1799	1718	1778	2048
Nhãn - <i>Longan</i>	3745	3678	3802	3569
Chuối - <i>Banana</i>	10560	10985	10971	10801
Bưởi - <i>Pomelo</i>	2609	2659	2636	2519
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam, chanh - <i>Orange, lemon</i>	2648	3095	3208	3493
Xoài - <i>Mango</i>	1486	1464	1483	1420
Nhãn - <i>Longan</i>	3283	3236	3288	3194
Chuối - <i>Banana</i>	9773	9755	9830	9818
Bưởi - <i>Pomelo</i>	2301	2331	2330	2327

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)				
Production of main perennial crops (Ton)				
Cam, chanh - Orange, lemon	29054	31231	35696	39100
Xoài - Mango	14368	14121	14353	14055
Nhãn - Longan	20219	18918	19224	19126
Chuối - Banana	101362	100596	104027	104515
Bưởi - Pomelo	17973	19283	19579	19652
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - Buffalo	2.8	2.8	2.8	2.7
Bò - Cattle	25.5	27.6	29.1	30.6
Lợn - Pig	297.9	316.1	279.7	261.1
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	5023.0	5297.0	5643.6	6327.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight (Thous. tons)				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	67	70	80	85
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	704	753	864	1057
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	45180	48178	50407	48509
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	18296	20819	21205	22110
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	1.4	0.7	0.9	1.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
Production of wood (Thous. m³)	87.2	106.2	116.1	97.6
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishery (Ton)	218742	233325	256884	260975
Sản lượng khai thác - Caught	62700	65813	69699	70401
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	156042	167512	187185	190574
Cá - Fish	64861	57829	52546	56184
Tôm - Shrimp	90664	109176	134417	134067
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	103.5	111.5	110.8	106.8
Khai khoáng - Mining and quarrying	109.1	135.6	69.2	200.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	106.9	112.7	105.4	106.6

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105.0	102.6	111.6	108.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	116.8	111.5	103.8	108.6
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>				
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - <i>Milled rice (Thous. tons)</i>	844.2	861.7	849.5	877.7
Tôm đông lạnh (Nghìn tấn) - <i>Frozen shrimp (Thous. tons)</i>	55.2	60.4	64.0	66.6
Đường kết (Nghìn tấn) - <i>Sugar granulated (Thous.tons)</i>	32.5	34.1	41.0	56.4
Muối (Nghìn tấn) - <i>Salt (Thous. tons)</i>	7.6	9.4	2.5	4.9
Nước đá (Nghìn m ³) - <i>Ice (Thous. m³)</i>	390.5	393.4	416.7	421.3
Gạch nung (Triệu viên) - <i>Brick (Mill. pieces)</i>	151.5	151.0	119.5	95.9
Bia (Triệu lít) - <i>Beer (Mill. litres)</i>	64.3	60.2	62.1	68.9
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) - <i>Sawn wood (Thous. m³)</i>	105.5	116.4	118.4	119.7
Nước máy (Triệu m ³) - <i>Running water (Mill. m³)</i>	17.5	19.3	20.4	21.7
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	36867.5	44495.4	49098.0	54787.5
Nhà nước - <i>State</i>				16.2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	36867.5	44495.4	49098.0	54771.3
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	5830.7	6673.5	7919.8	8750.0
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5830.7	6673.5	7919.8	8750.0
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	205.2	217.6	246.1	279.6
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5625.5	6456.0	7673.7	8470.4
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)</i>	0.8	8.2	9.1	
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) <i>Number of passengers carried of local tranport (Mill. persons)</i>	36.7	37.0	40.6	
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Đường bộ - <i>Road</i>	34.1	34.3	37.8	

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	610.3	658.7	694.3	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - Road	574.2	620.7	652.4	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	5295.7	5839.4	6264.9	
Đường bộ - Road	2885.6	3214.8	3537.9	
Đường thủy - Waterway	2410.1	2624.6	2727.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	264.4	286.3	303.9	
Đường bộ - Road	77.6	90.9	100.7	
Đường thủy - Waterway	186.8	195.4	203.2	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	53.3	40.0	35.7	39.3
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	22.7	24.9	27.7	1183.2
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	49.3	56.9	81.0	112.3
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	1010.3	1097.3	1340.0	
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	137	138	135	136
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1636	1587	1567	1645
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	2165	2432	2477	2641
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	44192	48831	49146	47131
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	448	444	433	405
Tiểu học - Primary	297	292	281	254
Trung học cơ sở - Lower secondary	111	110	110	109
Trung học phổ thông - Upper secondary	24	24	24	24
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	3	4	4	5
Trung học - Lower and upper secondary	13	14	14	13

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lớp học (Lớp) - <i>Number of classes (Class)</i>	7726	6968	6790	6833
Tiểu học - <i>Primary</i>	4902	4286	4150	4169
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2064	1979	1931	1950
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	760	703	709	714
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	13165	12987	12826	12459
Tiểu học - <i>Primary</i>	6786	6688	6604	6428
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4491	4416	4352	4211
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1888	1883	1870	1820
Số học sinh (Nghìn người) - <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	219	217	216	219
Tiểu học - <i>Primary</i>	121	117	117	121
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	72	73	73	71
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	26	27	27	27
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
<i>Professional secondary education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	63	64	372	52
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	3954	2585	9139	1146
Giáo dục đại học và cao đẳng				
<i>University and college education</i>				
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	236	270	235	248
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Person)</i>	6820	6548	2954	2891
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
<i>Number of medical establishments</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	14	14	7
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	2	1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
<i>Commune clinic and office's clinic</i>	111	111	111	111
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				11
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2600	3160	3160	1470
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	40	40	40	20
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				1910
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	611	654	641	741
Y sĩ, kỹ thuật viên - <i>Physician/medical technician</i>	910	911	876	971
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	920	920	957	1184
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	394	394	392	369

061. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - <i>Pharmacist of high degree</i>	68	105	134	172
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	359	359	368	322
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	5	5		
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	5	5	5	6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	20	24	24	26
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98.9	98.1	97.6	92.8

062. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Thị xã - Town	1	1	1	1
Huyện - Rural district	5	5	5	5
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	5	5	5	5
Xã - Commune	49	49	49	49
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	266.9	266.9	266.8	266.9
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	247.4	247.4	247.3	248.6
Trong đó - Of which				
Đất nông nghiệp - Agricultural land	101.8	101.8	101.8	101.8
Đất lâm nghiệp - Forestry land	3.7	3.7	3.7	3.7
Đất chuyên dùng - Specially used land	10.8	10.8	10.8	12.1
Đất ở - Residential land	5.0	5.0	4.9	5.0
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	19.5	19.5	19.5	18.3
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	882.0	886.2	894.3	897.0
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	443.8	445.9	447.0	446.3
Nữ - Female	438.2	440.3	447.3	450.7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	232.5	233.6	261.9	261.4
Nông thôn - Rural	649.5	652.6	632.4	635.6
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101.3	101.3	99.9	99.0
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	12.9	12.8	12.4	10.9
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	6.8	6.4	6.0	4.9
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	6.1	6.4	6.4	6.0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.7	1.6	1.8	1.5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	12.1	11.9	11.7	11.7

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	18.1	17.8	17.5	17.4
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1.3	0.7	0.4	0.2
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.6	7.5	4.4	6.9
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	94.1	93.6	94.5	93.7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	330	332	335	336
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	506.5	513.0	516.2	517.0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	556.9	561.4	564.5	566.7
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	31.1	30.9	30.2	30.5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	518.4	522.9	526.9	528.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	7.5	7.6	7.5	7.4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above (%)</i>	8.6	9.9	8.2	8.2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.6	3.1	2.9	2.8
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1.2	0.8	0.7	0.6
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	28206.6	30397.4	33534.6	39198.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12687.9	13451.2	14218.2	15577.4
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3886.5	4244.3	4969.6	7306.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	11173.2	12158.9	13794.5	15744.8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	459.0	543.0	552.3	569.7

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	21544.4	22702.4	24178.8	26198.9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9545.4	9819.0	10158.0	10686.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	3099.0	3361.2	3697.6	4184.2
Dịch vụ - <i>Services</i>	8504.9	9120.0	9914.1	10908.0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	395.1	402.2	409.1	420.7
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44.98	44.25	42.40	39.74
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	13.78	13.96	14.82	18.64
Dịch vụ - <i>Services</i>	39.61	40.00	41.13	40.17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1.63	1.79	1.65	1.45
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	105.40	105.38	106.50	108.36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103.36	102.87	103.45	105.20
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	107.64	108.46	110.01	113.16
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.17	107.23	108.71	110.03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	101.26	101.82	101.71	102.82
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	6661.7	7211.2	8941.9	7483.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue				
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1281.8	1721.7	2847.2	3117.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	683.2	918.8	867.6	819.3
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0.36	0.34	0.18	0.02
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	161.3	222.4	225.2	266.8

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	69.4	90.3	96.4	114.3
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	120.4	234.2	220.1	221.2
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	25.1	28.2	44.6	45.0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	158.0	163.8	138.7	359.1
Thu khác - <i>Other revenue</i>	64.0	63.5	1254.4	1291.3
Thu bổ sung từ nguồn ngân sách cấp trên				
<i>Revenue added from state budget</i>	2868.0	2311.7	3582.8	4366.6
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
<i>State budget expenditure (Bill. dong)</i>	6329.5	6851.8	7648.4	7257.6
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi cân đối ngân sách - <i>Balance of budget expenditure</i>	5205.2	5487.0	7646.4	7257.6
Trong đó - <i>Of which</i>				
Chi đầu tư phát triển				
<i>Expenditure on development investment</i>	306.7	373.4	1812.1	1783.6
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
<i>Expenditure on social and economic services</i>	2760.2	3129.3	3792.2	3959.6
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	81.9	130.2	155.2	194.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1097.9	1277.6	1311.4	1363.8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	286.2	287.0	312.6	647.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	26.7	29.2	38.7	60.2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	62.1	60.7	62.2	63.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	166.7	304.0	546.0	247.6
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	227.6	244.7	490.0	578.6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	745.5	752.9	816.2	720.4
Chi khác - <i>Others</i>	65.6	42.9	59.8	83.1
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	1504.1	1400.5	2040.5	

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	32.9	35.2	36.9	39.3
Bảo hiểm y tế - Health insurance	606.9	684.0	746.2	746.7
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	26.9	28.9	29.6	31.3
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)	4.5	5.0	5.3	5.7
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	3751	3834	4080	5561
Bảo hiểm y tế - Health insurance				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	1565.1	2304.4	2762.0	2564.0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2553	2684	3337	3931
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	741.9	779.2	1094.5	1212.5
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	675.0	930.0	1222.0	1413.0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Investment at current prices (Bill. dong)				
Khu vực Nhà nước - State	2539.7	2509.6	2362.1	3098.4
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	8286.5	9640.1	11773.0	14919.7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	57.1	58.0	68.8	30.8
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
Structure of investment at current prices (%)				
Khu vực Nhà nước - State	23.3	20.5	16.6	17.2
Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	76.2	79.0	82.9	82.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Foreign direct investment	0.5	0.5	0.5	0.2

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign direct investment				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - Number of licensed projects (Project)				1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)	5.7			368.1
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m²)				
Area of floors of residential buildings constructed				
in the year by types of house (Thous. m²)	1579.8	1784.1	2104.5	2155.0
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1579.8	1784.1	2104.5	2155.0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1577.0	1781.0	2101.0	2150.0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	1.3	1.4	1.6	2.4
Nhà biệt thự - Villa	1.5	1.7	1.9	2.6
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành				
trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà				
và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year				
of households by types of house				
and by level of permanance (Thous. m²)	1402.1	1584.1	1792.0	1823.2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	1400.0	1581.5	1789.0	1818.4
Nhà kiên cố - Permanent	517.5	593.8	679.8	813.5
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	400.2	459.2	522.9	505.5
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	261.8	298.8	341.3	255.2
Nhà khác - Others	220.6	229.8	245.1	244.3
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên				
Single detached house from 4 floors and above	0.8	1.1	1.3	2.3
Nhà biệt thự - Villas	1.3	1.5	1.7	2.5
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL				
BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		242	277	323
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			1587	1779

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động				
có kết quả sản xuất kinh doanh				
<i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
<i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	868	1225	1426	
Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
Dưới 5 người - <i>Under 5 person</i>	344	400	602	
5-9 người - <i>5-9 persons</i>	224	393	382	
10-49 người - <i>10-49 persons</i>	246	361	372	
50-199 người - <i>50-199 persons</i>	37	44	43	
200-299 người - <i>200-299 persons</i>	3	8	9	
300-499 người - <i>300-499 persons</i>	9	12	8	
500-999 người - <i>500-999 persons</i>	3	5	7	
1000-4999 người - <i>1000-4999 persons</i>	2	2	3	
Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	28	33	61	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	102	88	114	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	448	733	786	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	135	170	226	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	115	146	169	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	24	34	44	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	14	18	16	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	2	3	10	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	19424	27350	28753	
Nam - <i>Male</i>	10398	13989	17492	
Nữ - <i>Female</i>	9026	13361	11261	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	12774.9	17827.4	26773.3	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	4112.0	5793.7	12808.1	

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dong)</i>	31302.8	40659.5	48359.3	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dong)</i>	909.6	1529.2	1406.7	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dong)</i>	3937.0	4719.0	4174.4	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dong)</i>	2009.2	2295.2	2591.1	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	159.6	180.7	357.0	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	58	66	79	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	2721	3085	3440	
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	55460	55470	57684	57017
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	97298	96389	94244	93726
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	63	95	107	519
Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	2	2	4	4
Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	61	93	103	93
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	180.7	172.5	180.8	185.2
Lúa - Paddy	180.6	172.4	180.6	185.0
Lúa đông xuân - Spring paddy	46.6	45.6	46.3	48.4
Lúa hè thu và thu đông - Autumn paddy	101.8	97.8	103.0	102.9
Lúa mùa - Winter paddy	32.2	28.9	31.3	33.7
Ngô - Maize	0.2	0.2	0.2	0.2

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	1065.3	993.9	1065.7	1111.5
Lúa - <i>Paddy</i>	1064.5	993.1	1064.9	1110.5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	339.2	308.5	333.3	356.6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	584.8	563.7	582.6	591.9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	140.5	120.9	149.0	162.0
Ngô - <i>Maize</i>	0.8	0.8	0.8	1.0
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	59.0	57.6	58.9	60.0
Lúa - <i>Paddy</i>	58.9	57.6	59.0	60.0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	72.8	67.7	72.0	73.7
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	57.4	57.6	56.6	57.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	43.6	41.8	47.6	48.1
Ngô - <i>Maize</i>	40.0	40.0	40.0	50.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	496	494	494	528
Sắn - <i>Cassava</i>	395	395	385	429
Sản lượng cây chất bột có củ (Tấn)				
<i>Production of tuber crops (Ton)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	2989	3081	3042	3329
Sắn - <i>Cassava</i>	2579	2573	2699	2929
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
<i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	231	231	230	232
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
<i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - <i>Sugar-cane</i>	16964	16968	17032	17365
Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	537	541	542	547
Chuối - <i>Banana</i>	2182	2230	2236	2233
Nhãn - <i>Longan</i>	161	154	165	165
Dừa - <i>Coconut</i>	4580	4618	4618	4623

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
<i>Planted area of main perennial industrial crops (Ha)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	530	541	542	547
Chuối - <i>Banana</i>	2105	2230	2223	2226
Nhãn - <i>Longan</i>	149	154	166	165
Dừa - <i>Coconut</i>	4580	4618	4617	4623
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
<i>Production of main perennial industrial crops (Ton)</i>				
Xoài - <i>Mango</i>	3254	3284	3415	3507
Chuối - <i>Banana</i>	21095	22629	23205	23560
Nhãn - <i>Longan</i>	527	638	934	938
Dừa - <i>Coconut</i>	19911	20327	20810	20977
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
<i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - <i>Buffalo</i>	1.2	1.1	1.1	1.1
Bò - <i>Cattle</i>	1.2	1.1	1.0	1.7
Lợn - <i>Pig</i>	223.9	241.8	229.2	249.3
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	2505.5	2619.7	2745.1	2884.0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
<i>Living weight (Thous. tons)</i>				
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	42	45	81	90
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	54	58	128	144
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	35483	34250	36370	38705
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	4949	4436	6206	6359
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>			0.7	0.2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	1.9	3.8	4.0	4.1
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	298500	301944	317650	335962
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	106916	107276	111871	115004
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	191584	194668	205779	220958
Cá - <i>Fish</i>	71436	67047	76572	81754
Tôm - <i>Shrimp</i>	104532	107843	116365	125200

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
Index of industrial production (%)	114.1	103.4	109.0	112.3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106.8	89.9	61.9	113.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	105.5	108.2	107.9	112.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.7	111.9	120.8	112.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.3	105.0	107.5	108.8
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
Some main industrial products				
Thủy sản đông lạnh (Nghìn tấn) - <i>Frozen aquatic products (Thous. tons)</i>	60.1	63.8	68.3	76.5
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	745.0	831.0	904.0	978.4
Nước máy (Nghìn m ³) - <i>Running water (Thous. m³)</i>	7630.0	8001.0	8588.2	9480.0
Bia (Triệu lít) - <i>Beer (Mill. litres)</i>	45.3	46.1	49.2	52.7
Muối (Nghìn tấn) - <i>Salt (Thous. tons)</i>	184.0	165.1	36.1	49.5
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	27135	29868	33214	38989
Nhà nước - <i>State</i>	1679	1751	1814	1901
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	25456	28117	31400	37088
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)				
5515	6421	7534	8862	
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5515	6421	7534	8862
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activities</i>				
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	452	515	583	679
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	5063	5906	6951	8183
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)				
		3.0	3.4	

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	54.0	58.9	64.5	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - Road	45.1	49.7	54.7	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
<i>Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)</i>	1244.8	1362.7	1481.3	
Trong đó - Of which:				
Đường bộ - Road	1073.7	1173.6	1283.9	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
<i>Volume of freight carried of local transport (Thous.km)</i>	5297.4	5492.2	6050.4	
Đường bộ - Road	1737.5	1832.6	2017.4	
Đường thủy - Waterway	3559.9	3659.6	4033.0	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
<i>Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)</i>	220.9	250.0	273.8	
Đường bộ - Road	168.4	192.5	210.5	
Đường thủy - Waterway	52.5	57.5	63.3	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)</i>	79.7	27.9	25.6	25.9
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)</i>	681.0	785.0	898.0	812.5
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
<i>Number of internet subscribers (Thous. subs)</i>	91.1	140.8	253.2	369.9
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - <i>Number of schools (School)</i>	87	88	132	89
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - <i>Number of classes/groups (Class)</i>	815	854	1230	914
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Person)</i>	1278	1393	1749	1703
Số học sinh (Học sinh) - <i>Number of children (Children)</i>	25000	28201	36160	27059

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	210	211	409	210
Tiểu học - Primary	127	128	257	126
Trung học cơ sở - Lower secondary	60	62	120	62
Trung học phổ thông - Upper secondary	14	14	26	15
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary	3	1		2
Trung học - Lower and upper secondary	6	6	6	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	4100	4061	4072	4064
Tiểu học - Primary	2512	2450	2448	2450
Trung học cơ sở - Lower secondary	1218	1222	1221	1204
Trung học phổ thông - Upper secondary	370	389	403	410
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	6492	6396	6450	6415
Tiểu học - Primary	3357	3258	3281	3308
Trung học cơ sở - Lower secondary	2309	2323	2355	2324
Trung học phổ thông - Upper secondary	826	815	814	783
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	140	137	137	139
Tiểu học - Primary	77	73	73	76
Trung học cơ sở - Lower secondary	49	49	48	46
Trung học phổ thông - Upper secondary	15	16	16	17
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	94	86		
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1889	1894		
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	334	315	207	202
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	2826	4085	1949	2120
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	8	9	10	10
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	2	2	1	1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	65	65	64	64

062. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2152	2379	2344	2308
Bệnh viện - Hospital	1824	2051	2060	2024
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital				
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	35	35	10	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	293	293	274	274
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	662	737	792	820
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1531	1621	934	884
Điều dưỡng - Nurse	834	980	1028	1030
Hộ sinh - Midwife	359	336	326	314
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	106	148	128	128
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	354	336	354	372
Dược tá - Assistant pharmacist	2	2	3	3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	8	8	9	9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	24	27	26	26
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	96.1	97.0	96.8	96.0

063. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh				
<i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1
Huyện - Rural district	8	8	8	8
Phường - Ward	10	10	10	10
Thị trấn - Town under rural district government	9	9	9	9
Xã - Commune	82	82	82	82
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	522.1	522.1	522.1	522.1
Diện tích đất được sử dụng - Area of used land	517.2	517.2	517.5	517.5
Trong đó - Of which	267.0	267.0	268.1	268.2
Đất nông nghiệp - Agricultural land	146.9	146.9	143.2	143.1
Đất lâm nghiệp - Forestry land	89.8	89.7	95.0	95.0
Đất chuyên dùng - Specially used land	23.8	23.9	23.4	23.5
Đất ở - Residential land	6.5	6.5	6.5	6.6
Diện tích đất chưa sử dụng - Area of unused land	4.9	4.9	4.6	4.6
DÂN SỐ (Nghìn người) - POPULATION (Thous. pers.)	1218.9	1222.6	1226.3	1229.6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	611.2	612.6	614.1	615.4
Nữ - Female	607.7	610.0	612.2	614.2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	275.8	277.0	278.2	279.4
Nông thôn - Rural	943.1	945.6	948.1	950.2
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)				
<i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100.6	100.4	100.3	100.2
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	13.7	13.9	11.9	12.3
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	5.4	4.8	6.6	5.0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)				
<i>Natural increase rate of population (‰)</i>	8.2	9.0	5.3	7.3
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)				
<i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1.8	1.9	1.6	1.8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi				
(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	11.3	11.1	10.9	10.9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi				
(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)				
<i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	16.9	16.6	16.3	16.2

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	0.5	0.9	0.1	1.1
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	7.7	9.1	9.4	7.7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)				
<i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	95.6	95.3	95.8	96.4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
<i>POPULATION DENSITY (Person/km²)</i>	233	234	235	236
LAO ĐỘNG - LABOUR				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)				
<i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	704.1	708.6	709.9	715.6
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người)				
<i>Employed population at 15 year of age and above</i>				
<i>by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	688.3	691.7	690.5	699.6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	43.2	44.1	45.4	50.5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	644.8	647.3	644.5	648.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	0.2	0.3	0.6	0.8
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)				
<i>Percentage of trained employed population</i>				
<i>at 15 years of age and above (%)</i>	9.7	10.2	9.6	12.4
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2.4	2.6	3.1	2.5
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)				
<i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3.4	5.4	4.4	3.5
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
<i>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT</i>				
THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Tỷ đồng)				
<i>AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)</i>	43098.0	44850.2	46924.1	52108.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13388.6	13526.2	12550.0	13736.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	12550.4	12422.3	13117.5	15002.4
Dịch vụ - <i>Services</i>	15542.3	17190.1	19384.6	21336.7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	1616.7	1711.6	1872.0	2033.4

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 2010 PRICES (Bill. dong)	33571.9	34203.9	35705.7	37755.5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8234.1	7999.4	8502.0	9092.0
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	11330.7	11530.2	11640.6	12075.9
Dịch vụ - <i>Services</i>	12718.5	13276.8	14138.7	15114.2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1288.6	1397.5	1424.4	1473.4
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)				
STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31.07	30.16	26.75	26.36
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	29.12	27.70	27.95	28.79
Dịch vụ - <i>Services</i>	36.06	38.32	41.31	40.95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3.75	3.82	3.99	3.90
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)				
INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)	105.02	101.75	104.35	105.74
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105.15	97.15	106.28	106.94
Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	101.41	101.76	100.96	103.74
Dịch vụ - <i>Services</i>	107.26	104.39	106.49	106.90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	113.46	108.45	101.93	103.43
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG				
FINANCE AND BANKING				
Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget revenue (Bill. dong)	4544.5	5697.7	5249.7	4751.7
Trong đó - Of which				
Thu cân đối ngân sách Nhà nước - Balance of State budget revenue	4179.5	5597.7	5223.8	4734.5
Trong đó - Of which				
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3259.6	3981.6	4155.1	4686.0
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	1720.0	1535.0	1437.4	1701.6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	16.4	15.0	10.2	1.7
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	204.5	249.9	265.2	311.5
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	110.6	144.9	152.5	150.9
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	64.9	63.5	83.1	84.4
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	398.4	388.0	505.1	518.4
Thu khác - <i>Other revenue</i>	745	1585	1701	1917
Thu hải quan - <i>Custom revenue</i>	180.5	209.5	16.9	29.1

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng)				
State budget expenditure (Bill. dongs)				
Trong đó - Of which				
Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	8186.4	8295.4	9613.4	11023.4
Trong đó - Of which				
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	1005.8	724.5	1634.7	2071.3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB				
<i>Of which: Capital expenditure</i>	1002.8	548.2	1602.7	1981.3
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội				
Expenditure on social and economic services	5009.5	5410.8	5826.7	6318.6
Chi an ninh, quốc phòng				
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	179.3	186.6	187.4	233.3
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1928.8	1943.7	2084.2	2299.4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình				
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	584.7	733.4	696.5	676.9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường				
<i>Expenditure on science, technology and environment</i>	130.7	122.2	103.0	116.2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao				
<i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	95.4	102.8	116.6	107.3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				
<i>Expenditure on social securities</i>	204.4	279.6	358.9	447.8
Chi sự nghiệp kinh tế - Spending on economic activities	608.1	720.5	981.4	1067.3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1219.7	1248.8	1233.6	1282.2
Chi khác - Others	58.5	73.2	65.2	88.1
BẢO HIỂM - INSURANCE				
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn Người)				
Number of insured persons (Thous. person)				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	59.6	62.0	62.7	64.7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	844.2	977.8	1003.1	1028.5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	50.8	51.6	52.2	53.4
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm				
Number of beneficiary persons				
Bảo hiểm xã hội - Social insurance				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)				
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	6.8	7.4	7.9	8.3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)				
<i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	16676	16866	17554	19988

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người)				
<i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>			2927.5	2970.3
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)				
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5011	5229	5595	6515
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1257.2	1510.2	1650.2	1842.7
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	912.9	1395.4	1716.9	1949.8
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
ĐẦU TƯ - INVESTMENT				
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Investment at current prices (Bill. dong)</i>	9403.3	10398.2	11363.8	12300.5
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4655.9	5136.1	3428.9	2990.1
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4728.9	5242.4	7932.8	9296.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	18.5	19.7	2.1	13.5
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%)				
<i>Structure of investment at current prices (%)</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	49.5	49.4	30.2	24.3
Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	50.3	50.4	69.8	75.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>	0.2	0.2	0.0	0.1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
<i>Foreign direct investment</i>				
Số dự án được cấp phép (Dự án) - <i>Number of licensed projects (Project)</i>				2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>				37.7
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)				
<i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	3.4	4.3	6.9	7.4
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm				
phân theo loại nhà (Nghìn m ²)				
<i>Area of floors of residential buildings constructed</i>				
<i>in the year by types of house (Thous. m²)</i>	2682.7	1936.5	1624.7	1931.1
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	2682.7	1936.5	1624.7	1931.1
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	2682.7	1930.9	1624.7	1931.1
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>		5.6		

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)				
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	2646.0	1896.6	1624.6	1931.0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng				
Single detached house under 4 floors	2646.0	1891.0	1624.6	1931.0
Nhà kiên cố - Permanent	246.1	214.2	151.6	232.4
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	2006.1	1256.5	974.6	1167.6
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	304.5	283.5	424.0	415.7
Nhà khác - Others	89.3	136.8	74.4	115.2
Nhà biệt thự - Villas		5.6		
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP				
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT				
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)				
Number of newly established enterprises (Enterprise)		515	538	526
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)			3400	3406
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh				
Some indicators of acting enterprises having business outcomes				
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)				
Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	2461	2813	3170	
Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
Dưới 5 người - Under 5 person	1256	1437	1653	
5-9 người - 5-9 persons	641	755	850	
10-49 người - 10-49 persons	451	510	547	
50-199 người - 50-199 persons	82	85	90	
200-299 người - 200-299 persons	11	11	15	
300-499 người - 300-499 persons	10	6	6	
500-999 người - 500-999 persons	7	6	6	
1000-4999 người - 1000-4999 persons	2	2	2	
5000 người trở lên - 5000 pers. and over	1	1	1	

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
Dưới 0,5 tỷ đồng - <i>Under 0.5 billion dong</i>	123	291	244	
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng - <i>From 0,5 to under 1 bill.dongs</i>	254	363	376	
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng - <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	1218	1431	1633	
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng - <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	385	291	406	
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng - <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	382	326	381	
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng - <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	64	76	89	
Từ 200 đến dưới 500 - <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	20	19	24	
Từ 500 trở lên - <i>500 bill. dongs and over</i>	15	16	17	
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in enterprises (Person)</i>	47477	47163	51580	
Nam - <i>Male</i>	28469	28706	31756	
Nữ - <i>Female</i>	19008	18457	19824	
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Annual average capital of enterprises (Bill. dongs)</i>	70365.9	67967.3	71524.6	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Value of fixed assets and long-term investment of enterprises (Bill. dongs)</i>	28601.9	24726.6	23754.4	
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Net turnover from business of enterprise (Bill. dongs)</i>	91437.3	95470.7	104393.4	
Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Total compensation of employees in enterprises (Bill. dongs)</i>	3098.1	3463.5	4108.9	
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp (Nghìn đồng)				
<i>Average compensation per month of employees in enterprises (Thous. dongs)</i>	5628.0	6197.0	6872.5	
Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
<i>Profit before taxes of enterprises (Bill. dongs)</i>	3042.8	2377.1	4092.9	
Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng)				
<i>Average fixed assets per employee of enterprise (Mill. dong)</i>	522.8	448.5	380.3	
Số hợp tác xã (HTX)				
<i>Number of cooperatives (Unit)</i>	55	58	62	
Số lao động trong hợp tác xã (Người)				
<i>Number of employees in cooperatives (Person)</i>	962	1286	970	

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở)				
<i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	56609	58904	60023	60181
Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người)				
<i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	100018	105723	106121	108068
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE				
Số trang trại - Number of farms	63	95	107	97
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	2	2	4	4
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	61	93	103	93
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
<i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	127.1	112.8	113.6	117.9
Lúa - <i>Paddy</i>	126.6	112.2	113.1	117.4
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>			1.3	
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	36.4	37.1	36.7	36.5
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	90.2	75.1	75.1	80.9
Ngô - <i>Maize</i>	0.5	0.5	0.5	0.5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
<i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	467.1	454.1	448.3	532.9
Lúa - <i>Paddy</i>	465.2	452.0	446.0	530.7
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>			3.9	
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	152.1	166.2	156.3	150.6
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	313.1	285.8	285.8	380.1
Ngô - <i>Maize</i>	1.9	2.2	2.3	2.2
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha)				
<i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	36.8	40.3	39.5	45.2
Lúa - <i>Paddy</i>	36.7	40.3	39.4	45.2
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>			30.0	
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	41.8	44.8	42.6	41.3
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	34.7	38.1	38.1	47.0
Ngô - <i>Maize</i>	38.0	44.0	46.0	44.0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
<i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.2	0.2	0.2	0.2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
<i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>				
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0.9	0.8	0.9	0.8

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) <i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>				
Mía - Sugar-cane	1216	1042	1093	723
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>				
Mía - Sugar-cane	70835	73706	78246	44580
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	335	362	366	340
Xoài - Mango	680	719	720	728
Quýt - Mandarin	195	193	185	184
Dừa - Coconut	7526	7415	7328	7181
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>				
Cam - Orange	308	332	345	322
Xoài - Mango	589	620	628	627
Quýt - Mandarin	187	178	171	166
Dừa - Coconut	7282	7131	7060	6865
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) <i>Production of main perennial crops (Ton)</i>				
Cam - Orange	1006	1101	1287	1259
Xoài - Mango	2322	2397	2612	2907
Quýt - Mandarin	529	574	652	649
Dừa - Coconut	28567	29024	31452	31693
Số lượng gia súc (Nghìn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>				
Trâu - Buffalo	0.2	0.2	0.3	0.2
Bò - Cattle	0.3	0.4	0.5	0.5
Lợn - Pig	138.5	134.1	123.2	101.5
Số lượng gia cầm (Nghìn con) - Poultry population (Thous. heads)	1541.0	1611.5	1757.4	2060.9
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) <i>Living weight (Thous. tons)</i>				
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	16.5	22.3	27.6	28.4
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	20.0	18.8	19.6	21.7
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	19280.4	20327.7	20807.1	19924.7
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	4593.4	4710.6	6363.0	7507.5

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
LÂM NGHIỆP - FORESTRY				
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)				
<i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	6.5	4.5	4.3	4.0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)				
<i>Production of wood (Thous. m³)</i>	188.7	170.2	213.7	229.8
THỦY SẢN - FISHING				
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
<i>Production of fishery (Ton)</i>	490831	491043	517391	543015
Sản lượng khai thác - Caught	184563	209000	209071	214500
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	306268	282043	308320	328515
Cá - Fish	132467	117307	132890	128474
Tôm - Shrimp	146541	145181	157660	176500
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)				
<i>Index of industrial production (%)</i>	100.8	98.2	103.4	108.2
Khai khoáng - Mining and quarrying			97.3	102.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	98.3	97.2	107.9	117.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107.9	100.7	96.2	95.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106.1	101.8	107.6	94.1
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
<i>Some main industrial products</i>				
Tôm đông lạnh (Nghìn tấn) - Frozen shrimp (Thous. tons)	121.4	123.4	134.6	149.3
Thức ăn gia súc, gia cầm (Nghìn tấn) - Cattle, poultry feed (Thous. tons)	28.0	14.1	21.3	23.7
Phân bón (Nghìn tấn) - Fertilizer (Thous. tons)	812.8	776.1	822.2	806.5
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	8206	8256	7696	7367
Nước máy (Nghìn m ³) - Running water (Thous. m ³)	14987	14328	19293	18672
Khí công nghiệp (Triệu m ³) - Industrial gas (Mill. m ³)	1986	1993	1938	1817
THƯƠNG MẠI - TRADE				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	38754.5	41354.1	43437.3	45990.1
Nhà nước - State	1236.6	847.2	902.6	1025.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	37517.8	40506.9	42534.7	44964.8

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of accommodation, food and beverage services				
at current prices (Bill. dong)	4949.8	5240.6	5528.7	6117.9
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership				
Nhà nước - State	47.6	50.8	52.8	60.4
Ngoài Nhà nước - Non-state	4902.2	5189.8	5476.0	6057.6
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities				
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	171.0	191.7	212.7	245.6
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	4778.8	5048.9	5316.1	5872.3
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng)				
Turnover of travelling at current prices (Bill.dong)	13.7	15.8	16.7	
Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam (Nghìn lượt người)				
Number of foreigners arrival in Vietnam (Thous. visitor)	28.2	34.3	38.5	42.3
Xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Export of goods (Mill. USD)	979.6	982.4	1089.4	1127.8
Trong đó: Of which				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
Export by local (Mill. USD)	978.7	982.4	1089.4	1127.8
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Tấn) - Some main goods for exportation (Ton)				
Tôm đông lạnh - Frozen shrimp	82413	89801	100366	105449
Chả cá - Grilled fish	20288	19299	15025	20352
Thủy sản khác - Other aquatic	2900	1028	934	436
Phân đạm - Fertilizer	39640	79040	104844	103904
Nhập khẩu trên địa bàn (Triệu USD)				
Import of goods (Triệu. USD)	196.9	64.5	176.4	220.8
Trong đó: Of which				
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Triệu USD)				
Import by local (Mill. USD)	196.9	64.5	176.4	220.8
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Triệu USD)- Some main goods for importation (Mill. USD)				
Thủy sản chế biến - Processed aquatic products	103.4	48.7	152.4	149.9
Hóa chất - Chemicals	3.9	6.7	4.0	3.4
Chất dẻo - Plastic materials	0.4	0.1	0.1	0.2
Máy móc thiết bị - Machinery, apparatus	85.6	2.8	3.6	3.6
Hàng hóa khác - Others	3.6	6.1	16.3	63.7

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
VẬN TẢI - TRANSPORT				
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)	36.5	37.7	39.5	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	23.9	24.8	26.9	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Number of passengers traffic of local transport (Mill. persons.km)	840.8	872.8	921.3	
Trong đó - Of which				
Đường bộ - Road	560.4	583.4	649.3	
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Volume of freight carried of local transport (Thous.km)	909.7	939.9	1027.4	
Đường bộ - Road	363.6	386.1	453.7	
Đường thủy - Waterway	546.1	553.8	573.7	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Volume of freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	130.4	135.9	151.6	
Đường bộ - Road	43.3	45.4	52.9	
Đường thủy - Waterway	87.1	90.5	98.7	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số thuê bao cố định (Nghìn thuê bao)				
Number of fixed telephone subscribers (Thous. subs)	53.8	43.4	42.2	39.6
Số thuê bao di động (Nghìn thuê bao)				
Number of mobi - phone subscribers (Thous. subs)	1192.9	1306.9	1413.9	1427.4
Số thuê bao internet (Nghìn thuê bao)				
Number of internet subscribers (Thous. subs)	172.7	230.8	260.4	333.0
Doanh thu công nghệ thông tin (Tỷ đồng)				
Turnover of information technology (Bill. dong)	1386.6	1604.3	1700.5	1840.0
GIÁO DỤC - EDUCATION				
Giáo dục mẫu giáo - Kindergarten education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	132	131	132	133
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) - Number of classes/groups (Class)	1159	1241	1230	1323
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1650	1717	1749	1872
Số học sinh (Học sinh) - Number of children (Children)	29935	34884	36160	34332

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục phổ thông - General education				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	413	412	409	407
Tiểu học - Primary	263	260	257	251
Trung học cơ sở - Lower secondary	118	120	120	123
Trung học phổ thông - Upper secondary	25	26	26	26
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary				
Trung học - Lower and upper secondary	7	6	6	7
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	7501	7579	7100	6400
Tiểu học - Primary	4780	4785	4356	3837
Trung học cơ sở - Lower secondary	2018	2041	1959	1784
Trung học phổ thông - Upper secondary	703	753	785	779
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	12319	12148	11993	11252
Tiểu học - Primary	6653	6453	6410	5907
Trung học cơ sở - Lower secondary	3990	4019	3889	3653
Trung học phổ thông - Upper secondary	1676	1676	1694	1692
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	215	211	212	215
Tiểu học - Primary	116	110	110	114
Trung học cơ sở - Lower secondary	74	73	72	70
Trung học phổ thông - Upper secondary	25	27	30	32
Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	28	44	55	48
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	1110	1150	788	683
Giáo dục đại học và cao đẳng				
University and college education				
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	409	406	330	356
Số học sinh (Người) - Number of students (Person)	8473	7597	5917	5506
Y TẾ - HEALTH				
Cơ sở khám chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments				
Bệnh viện - Hospital	14	15	15	15
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng				
Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	17	17	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp				
Commune clinic and office's clinic	95	95	95	95

063. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cà Mau
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3737	3847	4232	4232
Bệnh viện - Hospital	2980	3090	3410	3410
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100	100	150	150
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	215	215	230	230
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp Commune clinic and office's clinic	442	442	442	442
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)				
Bác sĩ - Doctor	1109	970	1000	1055
Y sĩ, kỹ thuật viên - Physician/medical technician	1061	1053	1047	1030
Điều dưỡng - Nurse	721	912	982	1007
Hộ sinh - Midwife	450	486	497	493
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceutical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp -Pharmacist of high degree	60	90	100	119
Dược sĩ trung cấp -Pharmacist of middle degree	339	371	420	397
Dược tá - Assistant pharmacist	19	20	14	11
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
Doctor per 10000 inhabitants (Person)	9	8	8	9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)				
Patient beds per 10000 inhabitants (Bed)	31	31	35	34
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin (%)				
Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	99.1	98.9	96.9	94.8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)				
Under-five malnutrition rate (%)	12.5	12.0	11.8	11.4

PHẦN THỨ HAI - *PART TWO*

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
TỔNG HỢP CẢ NƯỚC**
*SOCIO-ECONOMIC STATISTICAL DATA
OF THE WHOLE COUNTRY*

064. Xếp hạng các địa phương về diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018*Rank of area, population and population density in 2018 by province*

	Diện tích <i>Area</i>	Dân số trung bình <i>Average population</i>	Mật độ dân số <i>Population density</i>
Hà Nội	41	2	2
Vĩnh Phúc	60	39	11
Bắc Ninh	63	30	3
Quảng Ninh	21	29	39
Hải Dương	52	12	8
Hải Phòng	55	8	4
Hưng Yên	61	35	5
Thái Bình	54	13	6
Hà Nam	62	51	9
Nam Định	51	10	7
Ninh Bình	58	44	15
Hà Giang	14	48	54
Cao Bằng	17	60	59
Bắc Kạn	31	63	60
Tuyên Quang	24	53	50
Lào Cai	19	55	53
Yên Bái	15	50	51
Thái Nguyên	39	27	27
Lạng Sơn	11	52	56
Bắc Giang	36	16	24
Phú Thọ	38	21	26
Điện Biên	9	59	61
Lai Châu	10	62	63
Sơn La	3	31	58
Hòa Bình	33	49	41
Thanh Hóa	5	3	30
Nghệ An	1	4	40
Hà Tĩnh	23	25	38
Quảng Bình	12	47	52
Quảng Trị	32	57	48
Thừa Thiên - Huế	30	36	36

064. (Tiếp theo) Xếp hạng các địa phương về diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018

(Cont.) Rank of area, population and population density in 2018 by province

	Diện tích <i>Area</i>	Dân số trung bình <i>Average population</i>	Mật độ dân số <i>Population density</i>
Đà Nẵng	59	40	12
Quảng Nam	6	19	47
Quảng Ngãi	27	26	34
Bình Định	22	17	33
Phú Yên	29	45	43
Khánh Hòa	28	33	35
Ninh Thuận	42	58	42
Bình Thuận	13	32	44
Kon Tum	8	61	62
Gia Lai	2	20	57
Đắk Lắk	4	9	45
Đắk Nông	18	56	55
Lâm Đồng	7	23	49
Bình Phước	16	43	46
Tây Ninh	35	37	32
Bình Dương	44	7	13
Đồng Nai	25	5	20
Bà Rịa - Vũng Tàu	50	38	18
TP. Hồ Chí Minh	49	1	1
Long An	34	18	29
Tiền Giang	46	14	14
Bến Tre	47	28	19
Trà Vinh	48	42	23
Vĩnh Long	56	41	16
Đồng Tháp	40	15	21
An Giang	37	6	17
Kiên Giang	20	11	31
Cần Thơ	57	24	10
Hậu Giang	53	54	22
Sóc Trăng	43	22	25
Bạc Liêu	45	46	28
Cà Mau	26	34	37

065. Xếp hạng tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng dân số**63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2018**

Rank crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population of 63 by province/cities under central in 2018

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng dân số <i>Natural increase rate</i>
Hà Nội	33	41	25
Vĩnh Phúc	15	14	21
Bắc Ninh	6	26	9
Quảng Ninh	28	37	23
Hải Dương	18	11	27
Hải Phòng	44	28	43
Hưng Yên	29	42	20
Thái Bình	52	32	56
Hà Nam	35	8	49
Nam Định	38	17	46
Ninh Bình	36	6	54
Hà Giang	3	33	5
Cao Bằng	11	3	37
Bắc Kạn	30	31	31
Tuyên Quang	19	27	22
Lào Cai	8	45	6
Yên Bái	7	21	13
Thái Nguyên	39	38	30
Lạng Sơn	24	10	35
Bắc Giang	12	52	7
Phú Thọ	16	43	14
Điện Biên	1	59	1
Lai Châu	5	23	8
Sơn La	9	34	11
Hoà Bình	22	24	26
Thanh Hoá	13	16	19
Nghệ An	4	46	4
Hà Tĩnh	10	1	45
Quảng Bình	21	9	34
Quảng Trị	20	13	32
Thừa Thiên - Huế	41	20	47

**065. (Tiếp theo) Xếp hạng tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng dân số
63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2018**
(Cont.) Rank crude birth rate, crude death rate and natural increase rate
of population of 63 by province/cities under central in 2018

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng dân số <i>Natural increase rate</i>
Đà Nẵng	47	19	57
Quảng Nam	25	4	55
Quảng Ngãi	43	55	24
Bình Định	40	22	41
Phú Yên	37	7	51
Khánh Hòa	61	53	50
Ninh Thuận	31	48	18
Bình Thuận	42	35	36
Kon Tum	23	60	10
Gia Lai	14	63	3
Đắk Lắk	17	30	16
Đắk Nông	2	40	2
Lâm Đồng	34	58	15
Bình Phước	26	47	28
Tây Ninh	62	29	58
Bình Dương	27	62	12
Đồng Nai	32	50	17
Bà Rịa-Vũng Tàu	57	54	40
TP. Hồ Chí Minh	51	61	29
Long An	49	36	48
Tiền Giang	55	2	63
Bến Tre	56	5	62
Trà Vinh	46	39	38
Vĩnh Long	58	12	60
Đồng Tháp	63	25	61
An Giang	53	15	59
Kiên Giang	45	18	53
Cần Thơ	50	44	44
Hậu Giang	59	49	52
Sóc Trăng	54	51	42
Bạc Liêu	60	57	39
Cà Mau	48	56	33

066. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	49048.5	5017.4	42304.6	1726.5
2011	50352.0	5005.4	43256.1	2090.5
2012	51422.4	4991.4	44192.9	2238.1
2013	52207.8	4966.4	44737.5	2503.9
2014	52744.5	4866.8	45025.1	2852.6
2015	52840.0	4786.3	44902.9	3150.8
2016	53302.8	4698.6	45016.1	3588.1
2017	53703.4	4595.0	44901.0	4207.4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	54249.4	4523.1	45187.9	4538.4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100.0	10.2	86.3	3.5
2011	100.0	9.9	85.9	4.2
2012	100.0	9.7	85.9	4.4
2013	100.0	9.5	85.7	4.8
2014	100.0	9.2	85.4	5.4
2015	100.0	9.0	85.0	6.0
2016	100.0	8.8	84.5	6.7
2017	100.0	8.6	83.6	7.8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100.0	8.3	83.3	8.4

067. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>

Ngìn người - *Thous. persons*

2010	49048.5	25305.9	23742.6	13531.4	35517.1
2011	50352.0	26024.7	24327.3	14732.5	35619.5
2012	51422.4	26499.2	24923.2	15412.0	36010.4
2013	52207.8	26830.2	25377.6	15509.0	36698.8
2014	52744.5	27025.8	25718.7	16009.0	36735.5
2015	52840.0	27216.7	25623.3	16374.8	36465.2
2016	53302.8	27442.8	25860.0	16923.6	36379.2
2017	53703.4	27813.7	25889.7	17116.7	36586.7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	54249.4	28329.2	25920.2	17538.0	36711.4

So với dân số - *Proportion of population (%)*

2010	56.4	58.9	54.0	51.0	58.8
2011	57.3	59.9	54.8	52.8	59.4
2012	57.9	60.3	55.6	54.5	59.5
2013	58.2	60.4	56.1	53.7	60.3
2014	58.1	60.4	55.9	53.3	60.5
2015	57.6	60.2	55.1	52.6	60.2
2016	57.5	60.0	55.0	52.9	59.9
2017	57.3	60.1	54.6	52.1	60.1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	57.3	60.6	54.1	51.8	60.3

068. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by age group

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	52840.0	53302.8	53703.4	54249.4
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - <i>Male</i>	27216.7	27442.8	27813.7	28329.2
Nữ - <i>Female</i>	25623.3	25860.0	25889.7	25920.2
Phân theo nhóm tuổi - By age group				
15-19	2415.2	2119.5	2195.6	2039.5
20-24	5033.7	4832.7	4816.8	4521.8
25-29	6082.4	6178.5	6007.0	6143.3
30-34	6851.0	6823.0	6705.4	6577.7
35-39	6389.8	6471.9	6635.0	6831.9
40-44	6348.2	6480.1	6614.6	6685.2
45-49	5822.6	5992.3	6194.4	6605.3
50+	13897.1	14404.8	14534.6	14844.7

069. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed population by sex and by residence

					%
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above

2010	14.6	16.2	12.8	30.6	8.5
2011	15.4	17.2	13.5	30.9	9.0
2012	16.6	18.6	14.5	31.7	10.1
2013	17.9	20.3	15.4	33.7	11.2
2014	18.2	20.4	15.8	34.3	11.2
2015	19.9	22.4	17.3	36.3	12.6
2016	20.6	23.0	18.0	37.2	12.8
2017	21.4	24.0	18.7	37.9	13.7
Sơ bộ - Prel. 2018	21.9	24.4	19.3	38.0	14.3

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo

Percentage of trained employed population at working age

2010	15.3	16.6	13.9	31.6	8.9
2011	16.3	17.6	14.7	32.0	9.5
2012	17.6	19.1	15.9	33.1	10.7
2013	19.1	20.8	17.0	35.2	11.9
2014	19.6	21.2	17.7	35.9	12.0
2015	21.4	23.2	19.3	38.0	13.5
2016	22.2	24.0	20.2	39.2	13.9
2017	23.1	24.9	20.9	39.9	14.8
Sơ bộ - Prel. 2018	23.7	25.4	21.6	39.8	15.5

**070. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế
đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**
*Percentage of trained employed population
at 15 years of age and above by age group and by qualification*

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	19.9	20.6	21.4	21.9
Phân theo nhóm tuổi - By age group				
15-19	1.6	1.9	1.4	1.8
20-24	26.4	25.9	25.6	24.9
25-29	33.2	35.2	36.4	38.1
30-34	29.8	30.9	31.9	33.3
35-39	22.3	23.8	26.5	27.7
40-44	16.5	17.4	19.2	19.8
45-49	14.5	14.8	15.7	15.6
50+	12.8	15.9	13.1	13.1
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification				
Dạy nghề - Vocational training	5.0	5.0	5.4	5.5
Trung cấp chuyên nghiệp Professional secondary school	3.9	3.9	3.8	3.7
Cao đẳng - College	2.5	2.7	2.8	3.1
Đại học trở lên - University and over	8.5	9.0	9.4	9.6

**071. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng
và theo thành thị, nông thôn**

*Unemployment rate of labour force at working age by region
and by residence*

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2.33	2.30	2.24	2.19
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2.42	2.24	2.20	2.02
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.10	1.17	1.01	1.04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2.71	2.78	2.54	2.68
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1.03	1.24	1.05	1.05
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2.74	2.46	2.68	2.62
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2.77	2.89	2.88	2.67
THÀNH THỊ - URBAN	3.37	3.23	3.18	3.1
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3.42	3.23	3.19	2.96
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3.11	3.20	2.71	2.09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4.51	4.30	4.00	3.93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2.27	2.19	1.98	1.52
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3.05	2.61	2.83	2.95
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3.22	3.73	3.63	3.75
NÔNG THÔN - RURAL	1.82	1.84	1.78	1.73
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1.94	1.73	1.64	1.44
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0.72	0.77	0.68	0.83
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2.05	2.17	1.98	2.21
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0.57	0.88	0.70	0.87
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2.17	2.19	2.43	2.08
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2.63	2.62	2.64	2.33

**072. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn**
*Underemployment rate of labour force at working age by region
and by residence*

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1.89	1.66	1.66	1.40
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1.60	1.05	1.22	0.74
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.53	1.53	1.32	1.28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2.60	2.04	1.81	1.44
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1.72	2.00	1.58	2.20
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0.50	0.45	0.52	0.43
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3.05	3.05	3.33	2.81
THÀNH THỊ - URBAN	1.89	1.66	1.66	1.40
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1.60	1.05	1.22	0.74
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.53	1.53	1.32	1.28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2.60	2.04	1.81	1.44
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1.72	2.00	1.58	2.20
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0.50	0.45	0.52	0.43
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3.05	3.05	3.33	2.81
NÔNG THÔN - RURAL	1.89	1.66	1.66	1.40
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1.60	1.05	1.22	0.74
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.53	1.53	1.32	1.28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2.60	2.04	1.81	1.44
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1.72	2.00	1.58	2.20
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0.50	0.45	0.52	0.43
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3.05	3.05	3.33	2.81

073. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
2017	5005975	768161	1671952	2065488	500374
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	5542332	813724	1897272	2278892	552444
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100.00	18.38	32.13	36.94	12.55
2011	100.00	19.57	32.24	36.73	11.46
2012	100.00	19.22	33.56	37.27	9.95
2013	100.00	17.96	33.19	38.74	10.11
2014	100.00	17.70	33.21	39.04	10.05
2015	100.00	17.00	33.25	39.73	10.02
2016	100.00	16.32	32.72	40.92	10.04
2017	100.00	15.34	33.40	41.26	10.00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100.00	14.68	34.23	41.12	9.97

074. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
Tỷ đồng - Bill. dong					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
2017	3262548	482417	1141369	1265821	372941
Sơ bộ - Prel. 2018	3493399	500567	1242420	1354796	395616
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	106.24	104.23	107.60	107.47	102.07
2012	105.25	102.92	107.39	106.71	98.40
2013	105.42	102.63	105.08	106.72	106.42
2014	105.98	103.44	106.42	106.16	107.93
2015	106.68	102.41	109.64	106.33	105.54
2016	106.21	101.36	107.57	106.98	106.38
2017	106.81	102.90	108.00	107.44	106.34
Sơ bộ - Prel. 2018	107.08	103.76	108.85	107.03	106.08

075. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4192862	4502733	5005975	5542332
Phân theo loại hình kinh tế				
<i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1202850	1297274	1433139	1533459
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	1812152	1916263	2089784	2332245
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	167913	176510	188096	207505
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	330590	369434	432491	504352
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	1313649	1370319	1469197	1620388
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	757550	837093	982678	1124184
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	420310	452103	500374	552444
Phân theo ngành kinh tế				
<i>By kinds of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	712460	734830	768161	813724
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	402869	365522	373932	408228
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	574201	642338	767495	886580
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	167402	188876	217443	250806
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21556	23541	25946	28193
Xây dựng - <i>Construction</i>	228102	252794	287137	323466
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	425543	472942	536259	602584
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	114558	120728	133073	149478
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	155590	171195	191743	209390

075. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	29392	31840	34293	37793
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	230149	248598	273809	295444
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	212882	228684	239869	253870
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55574	59762	64258	69341
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15829	17263	18729	20411
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	114186	125399	137635	150004
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	136699	154718	177620	203193
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	72206	96949	132507	151542
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24969	27128	29990	32418
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	71946	80286	87620	94301
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6439	7236	8082	9124
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	420310	452103	500374	552444

076. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Phân theo loại hình kinh tế				
<i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	28.69	28.81	28.63	27.67
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	43.22	42.56	41.74	42.08
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	4.01	3.92	3.76	3.74
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	7.88	8.21	8.64	9.10
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	31.33	30.43	29.34	29.24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	18.07	18.59	19.63	20.28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	10.02	10.04	10.00	9.97
Phân theo ngành kinh tế				
<i>By kinds of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	17.00	16.32	15.34	14.68
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9.61	8.12	7.47	7.37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13.69	14.27	15.33	16.00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.99	4.19	4.34	4.53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0.51	0.52	0.52	0.51
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.44	5.62	5.74	5.84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.15	10.50	10.71	10.87
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.73	2.68	2.66	2.70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3.71	3.80	3.83	3.78

**076. (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	0.70	0.71	0.69	0.68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.49	5.52	5.47	5.33
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5.08	5.08	4.79	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.33	1.33	1.28	1.25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0.38	0.38	0.37	0.37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2.72	2.78	2.75	2.71
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.26	3.44	3.55	3.67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.72	2.15	2.65	2.73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0.60	0.60	0.60	0.58
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.72	1.78	1.75	1.70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0.15	0.16	0.16	0.16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	10.02	10.04	10.00	9.97

077. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2875856	3054470	3262548	3493399
Phân theo loại hình kinh tế				
<i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - State	806361	848292	884090	915917
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non- State	1250005	1318877	1400989	1503706
Kinh tế tập thể - Collective	108344	113740	118596	125199
Kinh tế tư nhân - Private	214112	238539	266498	299979
Kinh tế cá thể - Household	927549	966598	1015895	1078528
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	489817	536595	604528	678160
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	329673	350706	372941	395616
Phân theo ngành kinh tế				
<i>By kinds of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	462536	468813	482417	500567
Khai khoáng - Mining and quarrying	240462	230843	214453	207784
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	442612	495283	566604	640172
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110861	123721	135351	149427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16503	17791	19333	20574
Xây dựng - Construction	171973	189171	205629	224464
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác				
<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	266150	288187	312280	338855
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	82731	87943	94899	102349
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and Food service activities</i>	105813	112902	123041	131383

077. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30460	32957	35383	38128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	160533	173038	187123	202486
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	149769	155752	162098	169109
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	39227	41973	44995	48078
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11051	11814	12631	13654
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i> <i>Public administration and defence; compulsory security</i>	78357	83928	90072	94215
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	71885	77090	82794	88656
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	33321	35781	38439	41172
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20787	22319	23968	25696
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	47047	50058	53372	55966
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods</i> <i>and services producing activities of households for own use</i>	4105	4400	4725	5048
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	329673	350706	372941	395616

078. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	106.68	106.21	106.81	107.08
Phân theo loại hình kinh tế				
<i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - State	105.37	105.20	104.22	103.60
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non- State	106.32	105.51	106.23	107.33
Kinh tế tập thể - Collective	105.22	104.98	104.27	105.57
Kinh tế tư nhân - Private	108.42	111.41	111.72	112.56
Kinh tế cá thể - Household	105.97	104.21	105.10	106.17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment sector</i>	110.71	109.55	112.66	112.18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm				
<i>Products taxes less subsidies on products</i>	105.54	106.38	106.34	106.08
Phân theo ngành kinh tế				
<i>By kinds of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	102.41	101.36	102.90	103.76
Khai khoáng - Mining and quarrying	106.50	96.00	92.90	96.89
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110.60	111.90	114.40	112.98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111.40	111.60	109.40	110.40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107.40	107.80	108.67	106.42
Xây dựng - Construction	110.82	110.00	108.70	109.16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác				
<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109.06	108.28	108.36	108.51
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	105.02	106.30	107.91	107.85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and Food service activities</i>	102.29	106.70	108.98	106.78

078. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	%			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	108.52	108.20	107.36	107.76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107.38	107.79	108.14	108.21
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	102.96	103.99	104.07	104.33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106.80	107.00	107.20	106.85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105.60	106.90	106.92	108.10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	106.92	107.11	107.32	104.60
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107.01	107.24	107.40	107.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107.00	107.38	107.43	107.11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107.35	107.37	107.39	107.21
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	105.91	106.40	106.62	104.86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106.48	107.20	107.38	106.83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	105.54	106.38	106.34	106.08

079. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Gross domestic product by expenditure category at current prices*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4192862	4502733	5005975	5542332
Tích lũy tài sản				
<i>Gross capital formation</i>	1160447	1196739	1330694	1470550
Tài sản cố định				
<i>Gross fixed capital formation</i>	1033780	1066160	1190474	1321906
Thay đổi tồn kho				
<i>Changes in inventories</i>	126667	130579	140220	148644
Tiêu dùng cuối cùng				
<i>Final consumption</i>	3115085	3379404	3731554	4103655
Nhà nước - State	265545	293106	325804	358592
Hộ dân cư - Household	2849540	3086298	3405750	3745063
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ				
<i>Trade balance (goods & services)</i>	33169	115342	140282	186052
Sai số - Statistical discrepancy	-115839	-188752	-196555	-217925
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Tích lũy tài sản				
<i>Gross capital formation</i>	27.68	26.58	26.58	26.53
Tài sản cố định				
<i>Gross fixed capital formation</i>	24.66	23.68	23.78	23.85
Thay đổi tồn kho				
<i>Changes in inventories</i>	3.02	2.90	2.80	2.68
Tiêu dùng cuối cùng				
<i>Final consumption</i>	74.29	75.05	74.54	74.04
Nhà nước - State	6.33	6.51	6.51	6.47
Hộ dân cư - Household	67.96	68.54	68.03	67.57
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ				
<i>Trade balance (goods & services)</i>	0.79	2.56	2.80	3.36
Sai số - Statistical discrepancy	-2.76	-4.19	-3.92	-3.93

080. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010*Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2875856	3054470	3262548	3493399
Tích lũy tài sản				
<i>Gross capital formation</i>	919809	1009123	1108017	1199095
Tài sản cố định				
<i>Gross fixed capital formation</i>	832235	914777	1008084	1095283
Thay đổi tồn kho				
<i>Changes in inventories</i>	87574	94346	99933	103812
Tiêu dùng cuối cùng				
<i>Final consumption</i>	2095817	2249249	2414559	2587794
Nhà nước - State	182270	196013	210410	223624
Hộ dân cư - Households	1913547	2053236	2204149	2364170
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ				
<i>Trade balance (goods & services)</i>	-135699	-198214	-258471	-234631
Sai số - Statistical discrepancy	-4071	-5688	-1557	-58859
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106.68	106.21	106.81	107.08
Tích lũy tài sản				
<i>Gross capital formation</i>	109.04	109.71	109.80	108.22
Tài sản cố định				
<i>Gross fixed capital formation</i>	109.35	109.92	110.20	108.65
Thay đổi tồn kho				
<i>Changes in inventories</i>	106.15	107.73	105.92	103.88
Tiêu dùng cuối cùng				
<i>Final consumption</i>	109.12	107.32	107.35	107.17
Nhà nước - State	106.96	107.54	107.35	106.28
Hộ dân cư - Households	109.33	107.30	107.35	107.26

081. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành*Gross national income at current prices*

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP) (Bill. dong)</i>	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI) (Bill. dong)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. dong)</i>	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP (%)</i>
2010	2157828	2075578	-82250	96.19
2011	2779880	2660076	-119804	95.69
2012	3245419	3115227	-130192	95.99
2013	3584262	3430668	-153594	95.71
2014	3937856	3750823	-187033	95.25
2015	4192862	3977609	-215253	94.87
2016	4502733	4314321	-188412	95.82
2017	5005975	4628741	-377234	92.46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	5542332	5154552	-387780	93.00

082. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment as percentage of GDP</i>
	số	Kinh tế	Kinh tế	Khu vực có vốn	
	<i>Total</i>	Nhà nước	ngoài Nhà nước	đầu tư nước ngoài	
		<i>State</i>	<i>Non - State</i>	<i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					%
2010	830278	316285	299487	214506	38.5
2011	924495	341555	356049	226891	33.3
2012	1010114	406514	385027	218573	31.1
2013	1094542	441924	412506	240112	30.5
2014	1220704	486804	468500	265400	31.0
2015	1366478	519878	528500	318100	32.6
2016	1487638	557633	578902	351103	33.0
2017	1670196	596096	677900	396200	33.4
2018	1857061	618661	803298	435102	33.5
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>					
2010	100.0	38.1	36.1	25.8	
2011	100.0	37.0	38.5	24.5	
2012	100.0	40.3	38.1	21.6	
2013	100.0	40.4	37.7	21.9	
2014	100.0	39.9	38.4	21.7	
2015	100.0	38.0	38.7	23.3	
2016	100.0	37.5	38.9	23.6	
2017	100.0	35.7	40.6	23.7	
2018	100.0	33.3	43.3	23.4	

083. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010
phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	830278	316285	299487	214506	6.38
2011	770087	287242	298093	184752	5.72
2012	812714	325918	309321	177475	6.76
2013	872124	351005	328007	193112	6.67
2014	957630	379694	366118	211818	6.29
2015	1044420	397324	403922	243174	5.80
2016	1147147	430331	446630	270186	6.42
2017	1271797	452862	515163	303772	6.11
2018	1379552	458092	596017	325443	5.98
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	108.8	99.3	120.1	110.0	
2011	92.8	90.8	99.5	86.1	
2012	105.5	113.5	103.8	96.1	
2013	107.3	107.7	106.0	108.8	
2014	109.8	108.2	111.6	109.7	
2015	109.1	104.6	110.3	114.8	
2016	109.8	108.3	110.6	111.1	
2017	110.9	105.2	115.3	112.4	
2018	108.5	101.2	115.7	107.1	

**084. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước
theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn**

State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
2015	519878	233378	201000	85500
2016	557633	270883	202052	84698
2017	596096	288746	211550	95800
2018	618661	324109	193831	100721
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>				
2010	100.0	44.8	36.6	18.6
2011	100.0	52.1	33.4	14.5
2012	100.0	50.4	36.8	12.8
2013	100.0	46.9	36.8	16.3
2014	100.0	42.7	40.7	16.6
2015	100.0	44.9	38.7	16.4
2016	100.0	48.6	36.2	15.2
2017	100.0	48.4	35.5	16.1
2018	100.0	52.4	31.3	16.3

**085. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn**

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay Loan	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>

Tỷ đồng - Bill. dong

2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
2015	397324	178350	153622	65352
2016	430331	209159	155818	65354
2017	452862	218697	161045	73120
2018	458092	238772	144285	75035

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year=100) - %

2010	99.3	72.8	215.3	83.8
2011	90.8	106.0	82.7	70.2
2012	113.5	109.1	125.2	101.9
2013	107.7	100.1	107.7	137.6
2014	108.2	98.1	120.0	110.3
2015	104.6	110.8	99.1	102.5
2016	108.3	117.3	101.4	100.0
2017	105.2	104.6	103.4	111.9
2018	101.2	109.2	89.6	102.6

086. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2018*Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2018*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill.USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29893	415067.3	191092.9
1988-1990	211	1603.5	
1991	152	1284.4	428.5
1992	196	2077.6	574.9
1993	274	2829.8	1117.5
1994	372	4262.1	2240.6
1995	415	7925.2	2792.0
1996	372	9635.3	2938.2
1997	349	5955.6	3277.1
1998	285	4873.4	2372.4
1999	327	2282.5	2528.3
2000	391	2762.8	2398.7
2001	555	3265.7	2225.6
2002	808	2993.4	2884.7
2003	791	3172.7	2723.3
2004	811	4534.3	2708.4
2005	970	6840.0	3300.5
2006	987	12004.5	4100.4
2007	1544	21348.8	8034.1
2008	1171	71726.8	11500.2
2009	1208	23107.5	10000.5
2010	1237	19886.8	11000.3
2011	1186	15598.1	11000.1
2012	1287	16348.0	10046.6
2013	1530	22352.2	11500.0
2014	1843	21921.7	12500.0
2015	2120	24115.0	14500.0
2016	2613	26890.5	15800.0
2017	2741	37100.6	17500.0
2018	3147	36368.6	19100.0

^(*) Bao gồm cả vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
 Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

*Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years.
 Since 2016 including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.*

**087. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	27454	340849.9
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc - Korea Rep. of	7487	62630.3
Nhật Bản - Japan	4007	57372.1
Xin-ga-po - Singapore	2161	46718.2
Đài Loan - Taiwan	2597	31406.2
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	793	20793.6
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - Hong Kong SAR (China)	1437	19845.1
CHND Trung Hoa - China, PR	2168	13414.2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	587	12478.3
Thái Lan - Thailand	529	10440.0
Hà Lan - Netherlands	321	9367.7
Hoa Kỳ - United States	904	9348.0
Quần đảo Cay men - Cayman Islands	110	7108.3
Xa-moa - Samoa	284	6325.6
Ca-na-đa - Canada	174	5097.5
Pháp - France	539	3675.8
Vương quốc Anh - United Kingdom	354	3516.5
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	47	2338.7
CHLB Đức - F.R Germany	318	1941.4
Thụy Sĩ - Switzerland	144	1916.2
Ô-x-trây-li-a - Australia	440	1865.9
CH Xây-sen - Seychelles	154	1135.3
Bru-nây - Brunei	179	1061.2
Bỉ - Belgium	70	1039.2
Liên bang Nga - Fed. Russian	126	954.1
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	15	915.5
Ấn Độ - India	208	878.1
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - Republic of Turkey	19	708.4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	74	565.2
Cộng Hòa Síp - Republic of Cyprus	17	478.1
Đan Mạch - Denmark	131	417.2
I-ta-li-a - Italy	91	389.3
Ma-ri-ti-us - Mauritius	53	376.8
Phi-li-pin - The Philippines	79	348.9
Thụy Điển - Sweden	67	347.0

**087. (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)**

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
Vương quốc Ô man - <i>Oman</i>	5	337.0
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>	11	314.9
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	10	208.2
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	23	200.6
Ba Lan - <i>Poland</i>	14	182.6
Quần đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	2	172.0
Na Uy - <i>Norway</i>	41	166.2
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	10	151.8
Ma Cao - <i>Macau</i>	15	151.6
Áo - <i>Austria</i>	32	145.8
Quần đảo Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	4	108.8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	69	93.8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	33	92.2
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	38	90.1
Đảo Anguilla - <i>Anguilla</i>	12	87.7
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	4	82.8
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	18	78.8
Lào - <i>Lao PDR</i>	7	70.0
I-xra-ren - <i>Israel</i>	26	68.4
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	3	68.4
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	19	66.9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	20	64.7
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	4	56.7
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	4	47.6
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1	45.0
Liên bang Xanh Kit và Nêvit - <i>Saint Kitts and Nevis</i>	3	39.9
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	9	38.1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	12	36.1
Đảo Man - <i>Isle of Man</i>	2	35.1
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	31.0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	49	30.0
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	19	29.7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	23	29.5
Irắc - <i>Iraq</i>	6	27.3
Phần Lan - <i>Finland</i>	20	22.6
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2	22.5
Ai-len - <i>Ireland</i>	18	20.8

^(*)Xem ghi chú ở biểu 086- See the note at table 086

**088. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà**

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

	Nghìn m ² - Thous. m ²			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	89843	93422	102488	102532
Phân theo loại nhà - By types of house				
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	2326	2324	2982	4575
Dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	533	312	169	103
Từ 4-8 tầng <i>4-8 floors</i>	438	175	319	102
Từ 9-25 tầng <i>9-25 floors</i>	1119	991	1961	3667
Từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	236	846	533	703
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	87517	91098	99506	97957
Dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	85552	88787	96378	94852
Từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1586	1953	2295	1753
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	379	358	833	1352

**089. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	402326	442485	505059	560417
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3048	2835	2662	2486
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1470	1315	1276	1204
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1578	1520	1386	1282
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	388232	427710	488395	541753
Tư nhân - Private	49222	47741	48409	45495
Công ty hợp danh - Collective name	507	591	859	709
Công ty TNHH - Limited Co.	254952	287786	336884	384446
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1536	1416	1295	1167
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	82015	90176	100948	109936
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11046	11940	14002	16178
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9383	10238	11974	14015
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1663	1702	2028	2163
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0.76	0.64	0.53	0.44
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0.37	0.30	0.25	0.21
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	0.39	0.34	0.27	0.23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96.50	96.66	96.70	96.67
Tư nhân - Private	12.23	10.79	9.58	8.12
Công ty hợp danh - Collective name	0.13	0.13	0.17	0.13
Công ty TNHH - Limited Co.	63.37	65.04	66.70	68.60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0.38	0.32	0.26	0.21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20.39	20.38	19.99	19.61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.75	2.70	2.77	2.89
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2.33	2.31	2.37	2.50
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0.41	0.38	0.40	0.39

**090. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	402326	442485	505059	560417
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3844	3846	4447	5463
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1831	1740	2164	2947
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	651	645	697	806
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1362	1461	1586	1710
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2569	2510	2702	2941
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	90	95	106	120
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	10	11	13	9
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	306	273	269	254
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2042	2026	2182	2417
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	121	105	132	141
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	63251	67490	75351	84142
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6275	6630	7137	7661
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2116	2190	2291	2373
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	26	23	24
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2562	2789	3150	3518
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5709	5981	6413	6961
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1514	1684	1908	2095
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4233	4332	4676	5180
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2134	2251	2448	2585
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4871	5183	5601	6134

090. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	102	111	124	131
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2792	3038	3370	3793
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	416	442	484	517
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4141	4496	5040	5575
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3780	3940	4482	5002
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1056	1079	1174	1310
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	10100	10972	13065	15380
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1021	1145	1399	1755
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1218	1297	1380	1502
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1387	1565	1723	1825
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	406	435	491	530
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	581	638	737	775
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3400	3677	4172	4514
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1622	1610	1745	2091
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1789	1979	2318	2911
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1157	1205	1311	1421

090. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1347	1497	1703	1983
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	423	447	499	579
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	231	287	293	351
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	653	706	856	991
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	40	57	55	62
Xây dựng - Construction	55198	61264	65306	73702
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	27373	30292	30569	35359
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - Civil engineering	16158	17728	19087	20716
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	11667	13244	15650	17627
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	158761	173517	199643	219925
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9561	10257	11566	12366
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	106927	119480	140904	157069
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	42273	43780	47173	50490
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	22442	26449	30969	34249
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	13601	16409	18277	20584
Vận tải đường thủy - Water transport	1324	1451	1632	1734
Vận tải hàng không - Air transport	4	5	7	6
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6978	7981	10299	11134
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	535	603	754	791

090. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	15010	16457	18717	20811
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7577	7871	8654	9333
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	7433	8586	10063	11478
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	9022	9820	11155	12182
Hoạt động xuất bản - Publication	596	809	1111	1270
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	931	1020	1161	1166
Hoạt động phát thanh, truyền hình	76	89	94	103
Broadcasting and programming activities	1757	1431	1534	1707
Viễn thông - Telecommunication				
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	5048	5733	6366	7024
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	614	738	889	912
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	1983	2169	2450	2868
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	926	903	1025	1116
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social security)	221	194	213	252
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	836	1072	1212	1500
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	7833	8979	11591	13044
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	34607	38339	45431	49135
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	3819	4129	4839	5036
Legal and accounting activities				
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	3017	3428	4220	4840

090. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	15997	17739	21840	23433
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	263	315	326	351
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7852	8543	9332	10027
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3644	4166	4854	5419
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	19	20	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14139	16017	18941	21331
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	2617	3044	3850	4170
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	898	1000	1378	1540
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4322	4879	5236	5883
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1144	1242	1513	1817
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1603	1811	2248	2519
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3555	4041	4716	5402
Giáo dục và đào tạo - Education	4739	5724	6827	7958
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1292	1471	1742	1998
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1239	1404	1671	1926
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	46	59	65	65
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	7	8	6	7

090. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2014	2015	2016	2017
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Arts, entertainment and recreation	2066	2465	2949	3132
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	428	508	580	608
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	40	49	50	60
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	95	112	197	221
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1503	1796	2122	2243
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3066	3266	3824	4132
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	10	10	9	10
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1211	1300	1517	1602
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	1845	1956	2298	2520

091. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017
Nghìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	12048.8	12856.9	14012.3	14512.2
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1451.4	1371.6	1285.9	1201.8
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	874.5	779.1	745.1	704.6
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	576.9	592.5	540.8	497.2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	7148.4	7712.5	8572.4	8800.3
Tư nhân - Private	483.1	470.2	472.5	393.5
Công ty hợp danh - Collective name	3.8	4.5	6.2	5.3
Công ty TNHH - Limited Co.	3764.6	4103.7	4608.9	4840.9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	405.2	353.8	336.3	313.3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2491.7	2780.3	3148.6	3247.3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3449.0	3772.7	4154.0	4510.1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3163.4	3469.7	3817.9	4180.0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	285.6	303.0	336.1	330.0
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12.05	10.67	9.18	8.28
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	7.26	6.06	5.32	4.86
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	4.79	4.61	3.86	3.42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	59.33	59.99	61.18	60.65
Tư nhân - Private	4.01	3.66	3.37	2.71
Công ty hợp danh - Collective name	0.03	0.04	0.04	0.04
Công ty TNHH - Limited Co.	31.24	31.92	32.89	33.36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.36	2.75	2.40	2.16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20.68	21.63	22.47	22.38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28.63	29.34	29.65	31.07
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	26.25	26.99	27.25	28.80
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.37	2.36	2.40	2.27

092. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	12048834	12856856	14012276	14512179
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	264485	263494	250835	256683
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	203338	197492	189012	188725
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	16177	17311	14817	14751
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	44970	48691	47006	53207
Khai khoáng - Mining and quarrying	195664	180087	171908	161425
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	101065	96094	90240	86399
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	10857	9048	8645	7786
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	17952	15010	11055	9714
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	55459	55412	55689	50871
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	10331	4523	6279	6655
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5807577	6234593	6758015	7082889
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	527593	542339	553879	547335
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	47064	49109	49260	50116
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	11585	11239	11103	11232
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	229140	243428	278577	283986
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1247932	1337132	1427412	1467767
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1066356	1140794	1209227	1264375
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	121401	126375	133681	129451
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	102270	107942	114402	120202
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	67297	72034	73401	77618

092. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5704	5996	5590	7016
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	108199	118030	130905	132169
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	45614	48702	51300	54114
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	251322	273987	302952	320453
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	269002	273657	294280	294023
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	81725	83675	91236	100051
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	278193	293691	339518	359725
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	410994	497037	612306	735978
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	156333	168738	178432	187016
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	70369	72979	74417	80514
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	105655	118465	128018	135289
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	102782	105816	118725	115732
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	313904	339695	354521	363458
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	149957	161886	171724	192724
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	37186	41847	53149	52545
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	124275	128854	132752	129827

092. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	98977	99387	107057	109372
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	36691	39314	40007	40624
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8107	7972	7902	9771
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	53771	51528	58610	58245
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	408	573	538	732
Xây dựng - Construction	1713193	1809705	1919447	1858932
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	731562	769933	834310	848536
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	744242	771162	758100	687992
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	237389	268610	327037	322404
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1550659	1695124	1898827	1974586
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106379	118036	128352	136745
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	1101460	1212601	1353167	1389671
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	342820	364487	417308	448170
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	555035	584448	630380	645208
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	321662	331818	350591	347925
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	43748	46855	47627	44696
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	12308	12548	9812	12019
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	161980	175124	197496	207114
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	15337	18103	24854	33454

092. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	285885	297513	337900	360078
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	141322	136343	151387	162683
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	144563	161170	186513	197395
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	215856	215093	235641	238621
Hoạt động xuất bản - Publication	8207	9687	13716	15865
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities;				
sound recording and music publishing activities	12135	15473	16909	13111
Hoạt động phát thanh, truyền hình				
Broadcasting and programming activities	8367	8289	7885	9541
Viễn thông - Telecommunication	96377	74767	80602	73188
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	78343	89462	101933	113948
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	12427	17415	14596	12968
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	257731	266730	300082	339547
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	220858	230978	252906	290007
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)	23789	19800	30688	31875
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	13084	15952	16488	17665
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	114440	131341	169767	174675
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	372372	394890	429259	454459
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
Legal and accounting activities	28076	31227	36298	38158
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	30871	33561	36864	47600

092. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities;</i> <i>Technical testing and analysis</i>	208069	225855	243522	245540
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2614	2667	3283	3205
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	75197	71480	76058	82168
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	27370	29932	33096	37550
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	175	168	138	238
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	309444	349337	429124	454934
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	22249	25900	30900	32180
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	53692	62773	90177	97794
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	33489	35136	35870	40675
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	113820	129061	153441	158577
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	48235	51060	66734	77001
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	37959	45407	52002	48707
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	67375	79810	94284	105360

092. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
<i>Human health and social work activities</i>	46349	51250	60891	72593
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	45882	50681	60234	71907
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung				
<i>Residential care activities</i>	393	510	618	640
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung				
<i>Social work activities without accommodation</i>	74	59	39	46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	46521	52568	58104	61019
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	2850	3476	4309	4140
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2315	2252	2167	1802
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	9711	9980	10628	10614
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	31645	36860	41000	44463
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	22996	22632	28003	31971
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	55	46	40	48
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	7150	7797	9287	10085
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	15791	14789	18676	21838

093. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017
Ngàn tỷ đồng - Trillion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	19677.3	22144.2	26049.7	30704.5
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6250.8	6944.9	7608.9	9088.7
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	4000.4	3723.3	3869.0	4812.1
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	2250.4	3221.6	3739.9	4276.6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	9613.8	11020.9	13713.2	16115.7
Tư nhân - Private	316.0	402.0	296.4	556.1
Công ty hợp danh - Collective name	2.5	3.4	3.7	1.8
Công ty TNHH - Limited Co.	3608.1	4828.2	4438.9	5501.7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	961.7	834.3	1024.7	1164.9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4725.5	4953.0	7949.5	8891.2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3812.7	4178.4	4727.6	5500.1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2939.3	3384.4	3857.3	4643.3
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	873.4	794.0	870.3	856.8
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	31.77	31.36	29.21	29.60
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	20.33	16.81	14.85	15.67
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	11.44	14.55	14.36	13.93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	48.85	49.77	52.64	52.49
Tư nhân - Private	1.61	1.82	1.14	1.81
Công ty hợp danh - Collective name	0.01	0.02	0.01	0.01
Công ty TNHH - Limited Co.	18.33	21.80	17.04	17.92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4.89	3.77	3.93	3.79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24.01	22.36	30.52	28.96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19.38	18.87	18.15	17.91
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14.94	15.28	14.81	15.12
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.44	3.59	3.34	2.79

**094. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	19677247	22144211	26049661	30704462
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	283870	231334	245719	317119
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	168410	183059	210278	273211
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	93827	27127	14962	19701
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	21632	21148	20479	24208
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	631602	665939	678019	540225
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	56458	55720	63053	71098
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	293170	282555	281262	197569
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	40380	49078	38286	30957
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	58780	62084	66214	76050
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	182814	216502	229205	164552
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3809244	4561901	5171402	6197305
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	510795	578476	624046	713252
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	89551	104016	111151	118010
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25546	27563	29287	31468
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	194195	239420	276393	319518
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	149028	186401	215583	261332
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	128810	162047	187885	226104
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	73533	94840	93049	116531
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	102901	114841	129091	153731
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	34915	45007	40186	48020

094. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	101844	86888	76200	83444
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	211794	239872	260543	276901
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	45448	54918	62789	70784
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	201386	252358	277945	323126
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	322821	363110	390832	459195
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	338765	451129	515678	607890
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	262307	291283	359160	480991
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	369040	511199	680989	962833
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	123207	144053	166313	203238
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	67239	78835	78183	88622
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	99006	141059	147518	158483
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	157898	176279	205037	209767
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	121620	131893	139641	160089
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	56981	62118	68531	77872
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	20613	24294	35371	46105
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1160122	1296375	1494728	1604908

094. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	95626	114413	119819	149225
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	59254	68576	72609	89775
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6079	10637	4434	10490
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	29699	34248	41977	48117
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	594	951	799	844
Xây dựng - <i>Construction</i>	1442647	1936726	1867085	2115117
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	624795	795936	772783	832221
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	646253	894881	857795	990263
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	171599	245909	236506	292633
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2496774	3418652	3253267	3926280
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	156124	217291	261931	331675
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	2055741	2804711	2579103	3105981
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	284909	396651	412233	488625
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	604228	675317	759607	933869
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	183167	201479	220557	260674
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	108880	117579	119419	124203
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	72470	75709	96250	119272
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	235676	275207	314421	402629
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	4035	5342	8961	27091

094. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	241385	330437	394542	466971
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	171709	219515	290921	355644
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	69676	110922	103621	111327
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	350561	329576	441259	481904
Hoạt động xuất bản - Publication	4945	6395	7593	13302
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities;				
sound recording and music publishing activities	11755	14732	18459	18943
Hoạt động phát thanh, truyền hình				
Broadcasting and programming activities	8169	11938	12700	14708
Viễn thông - Telecommunication	276493	228926	326792	358165
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	42687	59370	59044	67283
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	6511	8216	16672	9502
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	6213826	5894872	7750211	9890441
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	5817786	5513550	7394329	9271534
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social security)	204674	195690	234802	290765
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	191366	185633	121081	328143
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	1512093	1853103	2743842	2950177
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	350436	472924	686885	598546
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
Legal and accounting activities	12471	11683	13289	14289
Hoạt động của trụ sở văn phòng;				
hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	63325	129643	150605	141821

094. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	223349	238633	373324	337084
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1574	3384	3810	4310
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	36681	68234	124973	75284
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	12894	21135	20822	25515
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	143	211	61	244
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110866	149764	190977	231957
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	33826	44872	60870	85643
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	16726	19832	24242	13317
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	21680	34963	33596	36509
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	4111	5988	6073	7523
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	8430	12441	12938	16002
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	26093	31669	53259	72963
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	213102	40843	47341	56428
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59074	46796	46855	58513
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	58119	45754	46151	58054
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	668	876	692	435
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	287	166	12	24

094. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Arts, entertainment and recreation	89229	107238	142081	169522
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	1961	2006	2180	2021
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1352	1110	2075	3661
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	36357	36679	37827	38785
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	49559	67443	99999	125055
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	12561	18002	16021	15955
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	195	14	15	45
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2640	4528	3976	4896
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	9726	13460	12030	11014

095. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	8450.2	10466.8	12551.0	13962.1
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3358.6	4599.7	4366.6	4566.5
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	2429.5	3173.4	2597.8	2589.2
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	929.1	1426.3	1768.8	1977.3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	3455.8	3862.0	5856.5	6891.6
Tư nhân - Private	95.6	124.2	86.5	236.9
Công ty hợp danh - Collective name	1.3	0.6	3.3	0.7
Công ty TNHH - Limited Co.	1144.1	1607.2	1503.8	1786.7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	282.7	252.2	464.2	548.4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1932.1	1877.8	3798.7	4318.9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1635.8	2005.1	2327.9	2504.0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1277.1	1558.7	1836.5	2081.9
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	358.7	446.4	491.4	422.1
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	39.75	43.95	34.79	32.71
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	28.75	30.32	20.70	30.01
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	11.00	13.63	14.09	2.70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	40.90	36.90	46.66	49.36
Tư nhân - Private	1.13	1.19	0.69	1.70
Công ty hợp danh - Collective name	0.02	0.01	0.03	0.01
Công ty TNHH - Limited Co.	13.54	15.35	11.98	12.80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.35	2.41	3.70	3.93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22.86	17.94	30.27	30.93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19.35	19.15	18.55	17.93
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	15.11	14.89	14.63	14.91
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.24	4.26	3.92	3.02

096. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	8450173	10466760	12551024	13962092
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	149356	165406	189116	232580
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
<i>Agriculture and related service activities</i>	128160	146214	168967	209601
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
<i>Forestry and related service activities</i>	7685	6332	8019	9368
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	13511	12859	12130	13611
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	467530	519433	520109	367268
Khai thác than cứng và than non				
<i>Mining of coal and lignite</i>	40095	41719	43659	45001
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	214097	216786	226734	135342
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	24496	33022	20750	17937
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	27559	31177	31933	37831
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<i>Mining support service activities</i>	161283	196728	197033	131157
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1811507	2232110	2538774	2953630
Sản xuất, chế biến thực phẩm				
<i>Manufacture of food products</i>	198397	218114	243718	295946
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	59105	61320	67651	67867
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
<i>Manufacture of tobacco products</i>	7289	7944	7952	8338
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	110468	136655	158888	178641
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	64283	85270	104104	120889
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
<i>Manufacture of leather and related products</i>	64456	83545	96839	119121
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	23376	30958	39488	46486
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
<i>Manufacture of paper and paper products</i>	52345	60548	73539	82264
In, sao chép bản ghi các loại				
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	13726	18220	14881	18125

096. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	44370	42242	39175	39303
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	95349	114962	117375	124479
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	21130	26293	28406	31902
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	93991	117577	134121	158346
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	199190	226967	242890	284623
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	247534	353053	390788	420594
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	97072	108268	125519	177605
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	178194	258633	329227	439779
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	41264	50920	61875	75921
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	27768	34856	32506	32502
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	43748	49744	54605	57659
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	58670	64801	80302	69048
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	39333	47274	49797	54259
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	25161	27689	33223	33450
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5287	6256	11907	16482
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1006778	1187175	1305543	1367745

096. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	66631	76667	79234	100668
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	47955	54670	57234	72069
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2971	3381	1607	5177
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	15524	18360	20115	23161
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	181	257	278	261
Xây dựng - Construction	408629	560658	574684	633246
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	169629	189712	220655	206842
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - Civil engineering	200740	300724	296116	354547
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	38260	70222	57913	71857
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	635516	890447	833594	943207
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39946	63073	74461	92402
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	522791	711061	621761	702955
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	72779	116312	137372	147850
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	371202	421348	487347	573080
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	104265	121169	137749	152593
Vận tải đường thủy - Water transport	80940	87051	89224	90568
Vận tải hàng không - Air transport	54180	71293	77637	88925
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	130858	140504	180640	233603
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	959	1330	2097	7391

096. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	164765	209959	252130	289444
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	127548	147134	192651	232017
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	37217	62825	59480	57427
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	180859	161418	236502	243732
Hoạt động xuất bản - Publication	1419	1933	2173	2351
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities;				
sound recording and music publishing activities	6396	6586	9789	8858
Hoạt động phát thanh, truyền hình				
Broadcasting and programming activities	4445	8222	8523	8511
Viễn thông - Telecommunication	153302	125969	194754	206583
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	12973	16325	14637	13981
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	2325	2384	6626	3449
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	2016233	2573841	3388772	4131470
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	1844334	2352008	3176472	3899193
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)	140106	144894	168522	200831
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	31794	76938	43778	31447
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	822369	1037107	1511773	1541504
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	167058	225145	393478	288552
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
Legal and accounting activities	4564	3082	3115	3711

096. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	41572	81608	103955	106881
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	110207	112044	208679	161748
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1142	2014	1588	1384
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5735	22631	72582	10083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3782	3649	3544	4612
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	55	117	15	133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50260	80121	91387	117444
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	20615	27986	33821	55863
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	8771	16064	15052	4269
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7752	17006	15560	15163
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	834	1530	1198	1323
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1966	5374	4309	4097
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	10322	12161	21448	36730

096. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - Education	55462	22088	25551	29058
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
Human health and social work activities	22311	30278	29228	40125
Hoạt động y tế - Human health activities	22139	29636	28876	39850
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung				
Residential care activities	118	535	348	267
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung				
Social work activates without accommodation	54	108	5	8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Arts, entertainment and recreation	50317	65538	88045	104640
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
Creative, art and entertainment activities	423	984	665	453
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
Libraries, archives, museums and other cultural activities	844	919	1766	3171
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
Lottery activities, Gambling and betting activities	12450	12107	12330	12045
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
Sports activities and amusement and recreation activities	36600	51528	73284	88971
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3391	8021	5757	4700
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
Activities of other membership organizations	4	3	2	14
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
Repair of computers and personal and households goods	286	592	724	575
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
Other personal service activities	3101	7426	5031	4111

097. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of acting enterprises
having business outcomes by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017
Ngìn tỷ đồng - Trillion dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	13516.0	14949.2	17436.4	20664.3
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2960.8	2722.2	2865.5	3126.3
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1785.4	1666.0	1811.3	2036.9
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	1175.4	1056.2	1054.2	1089.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	7039.5	8075.1	9762.1	11737.0
Tư nhân - Private	532.7	516.2	541.7	473.5
Công ty hợp danh - Collective name	1.0	2.0	1.6	1.3
Công ty TNHH - Limited Co.	3577.0	4137.2	5062.8	6109.7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước				
Joint stock Co. having capital of State	486.7	474.0	460.3	560.3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước				
Joint stock Co. without capital of State	2442.1	2945.7	3695.7	4592.2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	3515.7	4151.9	4808.8	5800.9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2861.2	3502.9	4050.5	5071.4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	654.5	649.0	758.3	729.5
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	21.90	18.21	16.43	15.13
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	13.20	11.14	10.39	9.86
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	8.70	7.07	6.05	5.27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	52.08	54.02	55.99	56.80
Tư nhân - Private	3.94	3.46	3.11	2.29
Công ty hợp danh - Collective name	0.01	0.01	0.01	0.01
Công ty TNHH - Limited Co.	26.46	27.68	29.03	29.57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước				
Joint stock Co. having capital of State	3.60	3.17	2.64	2.71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước				
Joint stock Co. without capital of State	18.07	19.70	21.20	22.22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	26.02	27.77	27.58	28.07
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	21.18	23.43	23.23	24.54
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.84	4.34	4.35	3.53

**098. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	13516042	14949181	17436430	20664322
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	71197	88378	85297	112963
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	46226	61759	60382	75383
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4859	5796	4503	10773
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	20112	20823	20412	26808
Khai khoáng - Mining and quarrying	375032	293858	275204	292541
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	82531	80099	76832	91696
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	166117	115388	112507	104025
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	10978	9218	9442	12380
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	33358	36818	37517	42613
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	82048	52335	38905	41827
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5055709	5838043	6682450	8043426
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	925867	982452	1104735	1120880
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	87354	99448	132046	136567
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	27713	31235	31665	30581
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	204996	222005	253692	303366
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	227779	267514	297392	340887
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	214066	258873	298202	342296
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	78877	90323	99967	118421
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	103133	111241	127796	157201
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	38636	42639	43763	50754

098. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	144185	112346	90413	107597
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	240308	262597	280663	311779
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	46808	55651	62841	65905
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	218684	244427	283433	354065
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	236226	259471	291432	312035
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	248068	269841	316203	481906
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	286732	310860	358332	458925
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	915267	1268354	1543490	2160393
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	189853	214729	236572	295329
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	67577	75911	78691	93906
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	163897	219507	260769	269381
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	183836	202457	228511	232674
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	132990	153185	165269	183786
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	55312	62781	70228	82043
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17545	20195	26342	32750
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	531417	649430	768379	819366

098. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	39827	46083	52890	62320
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	20122	23482	27488	30482
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2502	3805	3977	5226
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	17054	18603	21203	26250
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	149	193	222	363
Xây dựng - <i>Construction</i>	775529	953738	1110036	1237404
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	298381	372985	448613	544726
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	364439	434831	468916	465393
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	112710	145923	192507	227286
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4760028	5166742	6067979	6970864
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	347565	473485	598714	586140
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	3699060	4002762	4724807	5534123
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	713403	690495	744458	850602
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	483598	527532	591977	718347
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	154147	181209	197611	220517
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	50140	53377	57047	66509
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	76241	58087	63166	94523
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	193411	222886	257627	302252
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	9658	11973	16525	34545

098. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and food service activities</i>	85535	112718	137280	170062
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	40160	56741	64179	80961
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	45375	55977	73101	89100
Thông tin và truyền thông				
<i>Information and communication</i>	308036	262330	436208	448511
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4517	5889	8475	11330
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	9647	13890	16868	15545
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	7884	9609	11521	13550
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	241408	175557	321184	320060
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	37478	48818	68701	76538
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	7102	8567	9459	11488
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
<i>Financial, banking and insurance activities</i>	508967	405324	457803	787338
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, (except insurance and pension funding)</i>	452397	345988	360307	660699
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)</i>	42049	44095	81760	101761
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	14521	15241	15736	24879
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
<i>Real estate activities</i>	176959	210905	288616	438572
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
<i>Professional, scientific and technical activities</i>	157392	172169	216197	235698
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	9849	12059	12279	14549
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	20661	14007	16162	20494

098. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	62961	76117	92806	105880
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	845	1671	2191	2564
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	51275	55597	77562	73461
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	11705	12575	15127	18604
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	96	143	69	147
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	81086	103875	127910	164341
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	16323	19260	21734	27050
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	7781	9453	12795	25859
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	29529	32515	41309	48473
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	7446	9674	11428	13914
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6696	8152	10249	14433
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	13311	24822	30396	34613
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	19165	22155	25703	29517
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15205	18917	24140	31560
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	15159	18549	24068	31447
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	43	361	67	90
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	3	7	5	23

**098. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	62005	70192	80674	91312
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	788	928	1558	1804
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	319	363	328	304
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	51826	56410	63266	68404
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	9072	12491	15521	20800
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9354	6791	7688	10179
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	9	70	11	13
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2845	3132	3665	4164
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	6501	3589	4012	6002

**099. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Total compensation of employees in acting enterprises having
business outcomes by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	892348	1036081	1208357	1401187
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	171470	157798	177140	173514
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	109879	85950	101361	96665
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	61591	71848	75779	76849
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	448350	550686	623876	757605
Tư nhân - Private	22903	25268	24878	26244
Công ty hợp danh - Collective name	314	483	528	520
Công ty TNHH - Limited Co.	219455	274987	304183	383664
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	33396	33568	35908	41368
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	172282	216380	258379	305809
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	272528	327597	407341	470068
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	238058	290875	363279	423762
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	34470	36722	44062	46306
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19.21	15.23	14.66	12.38
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	12.31	8.30	8.39	6.90
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	6.90	6.93	6.27	5.48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	50.25	53.15	51.63	54.06
Tư nhân - Private	2.57	2.44	2.06	1.87
Công ty hợp danh - Collective name	0.04	0.05	0.05	0.04
Công ty TNHH - Limited Co.	24.59	26.54	25.17	27.38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.74	3.24	2.97	2.95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19.31	20.88	21.38	21.82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	30.54	31.62	33.71	33.54
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	26.68	28.07	30.06	30.24
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3.86	3.55	3.65	3.30

100. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	892348	1036081	1208357	1401187
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14295	14631	15325	16047
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
<i>Agriculture and related service activities</i>	10720	10338	10947	11213
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
<i>Forestry and related service activities</i>	801	943	1056	989
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	2774	3350	3322	3845
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22884	22109	22474	20506
Khai thác than cứng và than non				
<i>Mining of coal and lignite</i>	11386	11230	11592	10874
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	3498	4500	4622	3644
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1354	900	704	811
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3742	4256	4022	4199
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<i>Mining support service activities</i>	2905	1223	1534	978
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	381052	458380	555160	638364
Sản xuất, chế biến thực phẩm				
<i>Manufacture of food products</i>	34837	41003	46511	54989
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4456	5532	6293	7301
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
<i>Manufacture of tobacco products</i>	1541	1785	1661	2251
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	14784	18097	22022	24291
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	72175	86399	101173	114420
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
<i>Manufacture of leather and related products</i>	60007	67680	88291	98500
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6367	7279	8511	9425
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
<i>Manufacture of paper and paper products</i>	7328	8171	9543	10978
In, sao chép bản ghi các loại				
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4573	5331	5484	6491

100. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	839	801	879	942
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	11335	13124	15224	16372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4413	5146	6233	6793
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	17715	22128	26029	30445
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	18339	20746	24325	27975
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	6415	7757	9293	11133
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	20663	24800	29402	34822
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	27243	41316	60103	74083
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	12648	14491	15950	19112
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5593	6540	7314	8336
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8384	10270	12548	14521
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	9170	10534	12685	13154
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	20112	24345	27694	31268
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	8857	11142	13088	15185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3256	3961	4904	5576
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32353	18599	23493	25111

100. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong\$			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	8020	8981	10278	11289
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3296	3940	4427	5053
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	759	977	806	859
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3942	4026	5015	5326
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	23	38	31	51
Xây dựng - Construction	108364	127994	139236	152440
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	42908	50995	58068	68176
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	49266	56028	56029	54363
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	16190	20971	25139	29901
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	103841	130914	150042	179324
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6916	8916	9758	11798
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	77751	100339	111880	134147
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	19174	21660	28404	33379
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	48409	53688	58922	64929
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	20432	22424	24718	27217
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3697	4336	4789	4787
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2770	3619	3322	3570
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	19933	21582	23353	26576
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1577	1727	2741	2779

100. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	13972	17750	20380	25201
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7491	9058	10400	12524
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	6481	8691	9980	12677
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	29450	32899	38183	41472
Hoạt động xuất bản - Publication	814	1003	1525	2034
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities;				
sound recording and music publishing activities	1212	1634	1812	1625
Hoạt động phát thanh, truyền hình				
Broadcasting and programming activities	959	1033	1172	1369
Viễn thông - Telecommunication	14914	14642	17046	17399
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	10376	13001	15238	17776
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	1175	1585	1390	1269
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	49054	49752	61886	84642
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	41579	42347	51822	71254
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)	5174	4782	7490	9923
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	2302	2624	2575	3465
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	11971	14799	18101	23327
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	34431	43155	44279	53876
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
Legal and accounting activities	3933	4851	5146	5604
Hoạt động của trụ sở văn phòng;				

100. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3301	4286	4884	6837
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	18713	22989	23814	27585
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	267	310	370	395
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5893	7742	7378	9533
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2304	2954	2665	3887
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	20	24	22	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18037	23314	27442	34415
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	1478	2238	2331	2963
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4168	4683	7270	8865
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2109	2405	2501	3121
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5347	7103	7972	9885
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2555	3147	3647	5184
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động Hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2379	3737	3722	4397
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	6737	7884	9734	11371

100. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
Human health and social work activities	4668	5380	6463	10830
Hoạt động y tế - Human health activities	4649	5353	6422	10745
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung				
Residential care activities	13	24	40	80
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung				
Social work activates without accommodation	6	3	2	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Arts, entertainment and recreation	3814	4626	5390	5935
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
Creative, art and entertainment activities	134	189	249	324
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
Libraries, archives, museums and other cultural activities	168	152	134	142
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
Lottery activities, Gambling and betting activities	1252	1435	1572	1307
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
Sports activities and amusement and recreation activities	2260	2851	3435	4161
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	996	1227	1567	2110
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
Activities of other membership organizations	3	2	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
Repair of computers and personal and households goods	364	428	588	716
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
Other personal service activities	629	797	977	1392

**101. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in acting enterprises
having business outcomes by types of enterprise*

	Nghìn đồng - <i>Thousand dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6335	6966	7514	8272
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9793	9509	11411	11909
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	10369	9083	11260	11353
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>over 50% capital state owned</i>	8910	10075	11620	12692
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5327	6225	6405	7370
Tư nhân - <i>Private</i>	4031	4588	4515	5604
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6861	9176	7494	8203
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4950	5877	5870	6800
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6852	7958	8754	10834
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5895	6784	7199	8090
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	6955	7502	8504	9035
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	6640	7244	8256	8806
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	10332	10448	11316	11860

**102. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong
doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Nghìn đồng - <i>Thousand dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6335	6966	7514	8272
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4465	4562	5048	5246
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4327	4248	4759	4922
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3999	4565	5883	5701
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	5297	5911	5973	6330
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9576	10202	10629	10420
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	9092	9629	10133	10229
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	26900	41010	43890	34994
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	5908	4811	5420	7031
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	5672	6550	6095	6919
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	24526	22552	20389	12446
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5682	6346	7091	7724
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5563	6416	7103	8428
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7877	9509	10527	12303
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	10852	12820	12591	16769
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5683	6365	6839	7369
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4997	5585	6119	6632
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5003	5127	6238	6634
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4474	4937	5599	6131
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6013	6468	7225	7827
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5737	6347	6503	7127

102. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong\$			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	12440	11480	13506	11418
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	8895	9504	9946	10521
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8227	8974	10292	10633
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6060	7037	7382	8229
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5700	6440	7029	8002
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	6674	7851	8716	9631
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	6324	7328	7568	8339
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	6133	7441	8900	9148
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	6903	7489	7630	8802
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	6942	7660	8423	8901
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6821	7385	8562	9223
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	7454	8413	9198	9382
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	5487	6172	6694	7261
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	5117	5977	6575	6864
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7470	8475	8200	8769
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21606	12218	14784	16101

102. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	6863	7661	8178	8598
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7665	8518	9361	10413
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8005	10917	8744	7549
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6170	6554	7311	7536
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4781	6413	5255	7194
Xây dựng - Construction	5341	6214	6428	7012
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5008	5912	6275	6933
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	5508	6298	6354	6687
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5830	6820	7004	7914
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5651	6753	7030	7803
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5494	6647	6713	7416
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	5954	7227	7355	8265
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	4722	5203	6070	6471
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	7372	7938	8187	8532
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	5400	5837	6170	6572
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	7053	7885	8520	8842
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	19242	24488	28620	24611
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10332	10628	10477	10827
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	8502	8942	9677	8493

102. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Ngìn đồng - <i>Thousand dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and food service activities</i>	4324	5079	5316	6003
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4773	5400	5899	6466
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3900	4783	4819	5606
Thông tin và truyền thông				
<i>Information and communication</i>	11723	12792	13994	14875
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	8552	9426	10260	11201
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	8805	8826	9349	10053
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	9422	10614	12571	11656
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	12831	14770	17778	19533
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	11870	12906	13022	13826
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	8321	8602	8485	8411
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
<i>Financial, banking and insurance activities</i>	16240	15990	17746	21643
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, (except insurance and pension funding)</i>	16054	15666	17526	21339
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)</i>	18679	21073	21371	26866
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	14980	14454	14301	17135
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
<i>Real estate activities</i>	8869	9885	9676	11418
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
<i>Professional, scientific and technical activities</i>	7832	9162	9107	10184
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	11765	13485	12445	12348

102. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong\$			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9747	11780	11934	13011
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7578	8878	8616	9530
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	8846	10360	9975	10939
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6572	9209	8450	10046
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7082	5628	7331	9063
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	10141	12665	14256	14303
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4959	5885	5699	6660
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	5573	7528	6678	7948
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6883	6809	7484	8214
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5324	5955	6259	6744
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3964	4802	4453	5389
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4453	5409	4871	6081
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5320	7304	6692	7774
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	8492	8811	9324	9464

102. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong\$			
	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
<i>Human health and social work activities</i>	8685	9213	8989	13168
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	8739	9269	9021	13194
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2890	4145	5822	10734
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	6425	4156	4768	7659
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	6929	7628	8168	8174
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4017	4943	5470	6734
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	6004	5548	5136	5999
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	10765	12177	13064	10374
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	6063	6739	7340	7878
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3653	4783	5086	5810
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	5086	4084	4505	4439
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4316	4893	5628	6284
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	3350	4728	4808	5595

**103. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit before taxes of acting enterprises having
business outcomes by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	556695	552747	711975	876676
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	185116	157064	197253	200892
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	94673	59703	113458	124870
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	90443	97361	83795	76022
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	122522	150528	188092	291635
Tư nhân - Private	3612	4558	6504	10995
Công ty hợp danh - Collective name	85	139	198	137
Công ty TNHH - Limited Co.	25843	27808	65882	62975
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	29873	33688	36460	49334
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	63109	84335	79048	168194
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	249057	245155	326630	384149
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	150512	170641	226862	306618
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	98545	74514	99768	77531
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	33.25	28.42	27.71	22.91
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	17.00	10.80	15.94	14.24
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	16.25	17.62	11.77	8.67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	22.01	27.23	26.42	33.27
Tư nhân - Private	0.65	0.82	0.91	1.25
Công ty hợp danh - Collective name	0.02	0.03	0.03	0.02
Công ty TNHH - Limited Co.	4.64	5.03	9.26	7.18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.37	6.09	5.12	5.63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.33	15.26	11.10	19.19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	44.74	44.35	45.87	43.82
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	27.04	30.87	31.86	34.98
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	17.70	13.48	14.01	8.84

**104. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	556695	552747	711975	876676
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4783	6495	4818	4957
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3016	4894	2643	1518
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	111	22	327	691
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1656	1579	1849	2748
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	99329	22204	20718	27598
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1100	523	848	879
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	68784	20877	15050	20090
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-269	-2181	-1717	-441
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1158	1412	1591	1340
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	28557	1573	4946	5731
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	225407	285872	378504	433390
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38147	44526	51921	43589
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	12556	15496	23644	21826
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	2514	3101	2965	3223
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5700	7372	13078	13667
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4696	3873	4096	6191
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4380	4789	5296	9988
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1066	1752	1555	1129
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3530	3347	4254	4905
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1221	1541	1434	1263

104. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2228	9225	7376	10610
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16327	19575	20994	21706
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4158	4418	4768	6425
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8689	10540	14300	15375
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7280	11536	17637	11592
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-503	-5372	5050	8164
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	5828	7096	13962	14692
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	64151	80315	108919	163020
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	5821	7798	12188	14065
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5044	5819	6654	6671
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	12142	19670	22786	18502
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	13509	19421	25980	25981
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3127	4654	4422	5023
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3218	4589	4290	4495
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	579	790	936	1287
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17208	13713	20268	29994

104. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2982	3965	3810	4920
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2128	2454	2591	3497
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	243	196	145	394
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	612	1313	1073	1033
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-1	2	2	-4
Xây dựng - <i>Construction</i>	12006	16240	22993	23688
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4084	7401	9345	12084
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	6207	6926	12134	7711
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1715	1913	1514	3893
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39189	59801	66152	75226
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6141	14313	14104	9445
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	28467	41639	39779	57790
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	4581	3849	12269	7991
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	10994	17468	28190	23633
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1280	1326	1533	-1046
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-5006	-1311	959	-125
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	606	657	1021	4072
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	13586	16274	24149	20422
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	529	522	529	310

104. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and food service activities</i>	3068	4633	2722	7219
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2698	3933	2440	6725
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	370	699	282	495
Thông tin và truyền thông				
<i>Information and communication</i>	34768	29177	56811	58557
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	250	322	786	1087
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	221	523	222	-220
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	508	42	199	-38
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	29511	23198	50307	53211
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4016	4804	3982	4732
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	261	288	1314	-216
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
<i>Financial, banking and insurance activities</i>	64607	56673	55653	97272
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, (except insurance and pension funding)</i>	54983	50276	47810	83590
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)</i>	5780	1961	4584	5406
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3844	4436	3259	8276
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
<i>Real estate activities</i>	23531	20646	30503	61363
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
<i>Professional, scientific ans technical activities</i>	9175	5622	6833	10551
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	959	1005	1279	1345
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3090	-402	3481	3174

104. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities;</i>				
<i>Technical testing and analysis</i>	1442	2623	-1829	3649
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-7	-7	119	32
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3537	2293	4107	1927
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	155	113	-326	433
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	0	-3	1	-11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1831	1985	4453	5968
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	652	522	553	2276
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	351	-11	1442	587
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	300	234	460	353
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	19	104	13	40
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	203	176	174	171
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	306	960	1810	2541
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	583	851	1819	612
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	351	471	1190	1076
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	360	479	1210	1084
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-8	-9	-19	-7
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-1	0	-1	-1

104. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
	2014	2015	2016	2017
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	6900	6939	6856	9976
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	-1	-7	-24	-37
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-40	33	4	-1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	6913	6991	8997	9665
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	29	-78	-2121	349
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-18	-9	-319	674
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	-1	0	7	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	24	27	-38	17
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	-42	-36	-288	657

**105. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit rate of acting enterprise having business
outcomes by types of enterprise*

	%			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.04	3.63	3.99	4.24
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6.04	5.57	6.62	6.43
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	5.11	3.46	6.04	6.13
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	7.46	8.87	7.61	6.98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.72	1.84	1.88	2.48
Tư nhân - Private	0.68	0.88	1.19	2.32
Công ty hợp danh - Collective name	8.40	7.10	12.13	10.48
Công ty TNHH - Limited Co.	0.72	0.67	1.28	1.03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.95	6.91	7.59	8.81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.52	2.79	2.07	3.66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.95	5.80	6.68	6.62
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5.16	4.79	5.52	6.05
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	14.82	11.22	12.89	10.63

**106. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

	%			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.04	3.63	3.99	4.24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.27	6.72	5.27	4.39
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	5.93	7.06	4.03	2.01
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2.20	0.35	6.75	6.41
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	8.12	7.48	8.78	10.25
Khai khoáng - Mining and quarrying	26.10	7.34	7.41	9.43
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1.32	0.65	1.10	0.96
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	41.04	17.29	13.21	19.31
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-2.39	-22.38	-17.19	-3.56
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3.41	3.77	4.13	3.14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	33.77	2.91	12.38	13.70
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.39	4.83	5.60	5.39
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.07	4.48	4.63	3.89
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	13.48	14.63	17.37	15.98
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	8.70	9.42	8.91	10.54
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.74	3.27	5.07	4.51
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.03	1.43	1.36	1.82
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.02	1.82	1.75	2.92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.34	1.93	1.54	0.95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3.36	2.96	3.29	3.12
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3.11	3.53	3.20	2.49

**106. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

	%			
	2014	2015	2016	2017
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
<i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1.53	8.13	8.05	9.86
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
<i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6.70	7.36	7.40	6.96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8.67	7.79	7.48	9.75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
<i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3.67	4.25	4.97	4.34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
<i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.03	4.39	5.93	3.72
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-0.20	-1.96	1.58	1.69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	2.01	2.26	3.85	3.20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	6.96	6.28	7.00	7.55
Sản xuất thiết bị điện				
<i>Manufacture of electrical equipment</i>	3.04	3.59	5.44	4.76
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
<i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7.37	7.58	8.36	7.10
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc				
<i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	7.32	8.87	8.63	6.87
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
<i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.22	9.40	11.10	11.17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	2.33	2.99	2.63	2.73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	5.75	7.20	6.02	5.48
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3.25	3.85	3.47	3.93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.12	2.06	2.58	3.66

**106. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

	%			
	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.23	8.42	7.03	7.89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	10.03	10.15	9.12	11.47
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	9.27	5.10	3.63	7.53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3.55	6.95	4.97	3.94
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-0.51	0.94	0.82	-1.08
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.53	1.68	2.03	1.91
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.35	1.96	2.05	2.22
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	1.67	1.56	2.53	1.66
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.50	1.30	0.78	1.71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0.81	1.14	1.07	1.08
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.74	2.96	2.31	1.61
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	0.76	1.03	0.83	1.04
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	0.64	0.55	1.64	0.94
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.20	3.23	4.57	3.29
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	0.81	0.72	0.76	-0.47
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-9.27	-2.24	1.49	-0.19
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	0.78	1.11	1.57	4.31
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6.78	7.15	9.00	6.76
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	5.45	4.33	3.15	0.90

**106. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity

	%			
	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Accommodation and food service activities	3.42	3.93	1.91	4.25
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	6.34	6.54	3.63	8.31
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	0.79	1.21	0.37	0.56
Thông tin và truyền thông				
Information and communication	10.77	10.49	12.47	13.06
Hoạt động xuất bản - Publication	5.47	5.41	9.03	9.60
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc- Motion picture, video and television programme activities;				
sound recording and music publishing activities	2.27	3.64	1.29	-1.41
Hoạt động phát thanh, truyền hình				
Broadcasting and programming activities	6.05	0.43	1.71	-0.28
Viễn thông - Telecommunication	11.68	12.40	14.99	16.63
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính- Computer programming, consultancy and related activities	9.99	9.22	5.51	6.18
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	3.56	3.30	11.43	-1.88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
Financial, banking and insurance activities	11.82	13.21	11.23	12.35
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, (except insurance and pension funding)	11.48	14.16	12.58	12.65
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social securit)	10.96	3.54	4.67	5.31
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	25.70	24.05	18.74	33.27
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Real estate activities	11.93	8.78	8.76	13.99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Professional, scientific and technical activities	5.76	3.17	2.91	4.48
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
Legal and accounting activities	9.58	8.18	10.21	9.25
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	14.53	-2.73	19.55	15.49

**106. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

	%			
	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2.26	3.28	-1.84	3.45
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-0.83	-0.43	5.03	1.26
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6.87	4.10	3.04	2.62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1.32	0.90	-2.13	2.33
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-0.23	-2.33	0.97	-7.21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.20	1.87	3.31	3.63
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	3.91	2.64	2.29	8.41
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4.26	-0.12	9.87	2.27
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1.00	0.71	1.10	0.73
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	0.26	1.07	0.11	0.29
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2.94	2.11	1.67	1.18
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.22	3.78	5.69	7.34
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2.99	3.77	6.86	2.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.26	2.46	4.77	3.41
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2.33	2.55	4.87	3.45
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-18.77	-2.45	-28.09	-8.11
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-29.98	3.26	-19.56	-3.04

**106. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity

	%			
	2014	2015	2016	2017
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Arts, entertainment and recreation	10.87	9.67	8.24	10.93
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
<i>Creative, art and entertainment activities</i>	-0.16	-0.78	-1.51	-2.08
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
<i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-12.47	9.02	1.09	-0.25
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	13.08	12.18	13.95	14.13
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	0.31	-0.60	-12.61	1.68
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-0.20	-0.12	-4.07	6.62
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
<i>Activities of other membership organizations</i>	-6.83	0.70	67.69	-1.02
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0.85	0.85	-1.03	0.41
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
<i>Other personal service activities</i>	-0.64	-0.97	-7.01	10.95

107. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity

	Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	264.0	286.5	297.7	337.4
Phân theo loại hình Doanh nghiệp - By types of enterprise				
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	735.4	732.2	1053.6	1124.1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	157.5	208.6	175.6	220.2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	282.5	275.7	302.4	348.7
Phân theo ngành kinh tế kinh tế - By economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	285.2	312.0	395.5	438.0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1012.1	853.9	684.3	943.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	214.1	234.2	244.9	277.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3780.6	3954.4	6110.9	6064.4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	445.9	469.1	371.9	556.4
Xây dựng - <i>Construction</i>	85.5	127.4	87.8	124.8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	142.7	212.0	143.3	161.6
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	439.1	471.8	501.0	622.8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	330.7	361.3	393.7	425.5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	573.1	421.4	485.8	506.2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	282.5	166.0	269.7	285.0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	909.5	1126.4	942.7	963.0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92.8	153.4	136.5	172.0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66.9	93.5	80.6	152.9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	463.9	157.2	116.7	131.3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	307.8	380.1	307.4	377.5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	519.4	532.6	593.8	1631.1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	55.1	142.5	87.2	94.0

**108. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản**

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

	Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>	
	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i>
2010	54.6	103.8
2011	72.2	135.2
2012	72.8	145.3
2013	75.7	157.6
2014	79.3	177.4
2015	82.6	178.1
2016	85.4	184.3
2017	90.2	210.1
Sơ bộ 2018	91.9	226.3

109. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>

Ngìn ha - *Thous. ha*

2010	14061.1	11214.3	8615.9	797.6	2846.8	2010.5	779.7
2011	14363.5	11420.5	8777.6	788.2	2943.0	2079.6	772.5
2012	14635.6	11537.9	8918.9	729.9	3097.7	2222.8	765.9
2013	14792.5	11714.4	9074.0	730.9	3078.1	2110.9	706.9
2014	14809.4	11665.4	8996.2	710.0	3144.0	2133.5	799.1
2015	14945.3	11700.0	9008.8	676.8	3245.3	2154.5	824.4
2016	15112.1	11798.6	8890.6	633.2	3313.5	2345.7	869.1
2017	14902.0	11498.1	8806.8	611.8	3403.9	2219.8	928.3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	15023.8	11541.5	8611.3	581.7	3482.3	2228.4	989.4

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	101.8	101.5	101.0	105.8	103.1	103.8	100.7
2011	102.2	101.8	101.9	98.8	103.4	103.4	99.1
2012	101.9	101.0	101.6	92.6	105.3	106.9	99.1
2013	101.1	101.5	101.7	100.1	99.4	95.0	92.3
2014	100.1	99.6	99.1	97.1	102.1	101.1	113.0
2015	100.9	100.3	100.1	95.3	103.2	101.0	103.2
2016	101.1	100.8	98.7	93.6	102.1	108.9	105.4
2017	98.6	97.5	99.1	96.6	102.7	94.6	106.8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100.8	100.4	97.8	95.1	102.3	100.4	106.6

110. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn ha - Thous. ha						
2010	7489.4	1125.7	269.1	9.1	231.4	197.8
2011	7655.4	1121.3	282.2	9.8	223.8	181.1
2012	7761.2	1156.6	301.9	6.9	219.2	119.6
2013	7902.5	1170.4	310.4	3.0	216.4	117.2
2014	7816.2	1179.0	305.0	2.8	208.7	109.4
2015	7828.0	1178.9	284.2	1.2	200.2	100.8
2016	7737.1	1152.7	267.6	0.5	184.8	99.6
2017	7705.2	1099.5	281.0	0.4	195.6	68.4
Sơ bộ - Prel. 2018	7570.4	1039.0	269.0	0.3	185.7	53.1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year =100) - %</i>						
2010	100.7	103.4	101.3	94.8	94.4	134.6
2011	102.2	99.6	104.9	107.7	96.7	91.6
2012	101.4	103.1	107.0	70.4	97.9	66.0
2013	101.8	101.2	102.8	43.5	98.7	98.0
2014	98.9	100.7	98.3	93.3	96.4	93.3
2015	100.2	100.0	93.2	42.9	95.9	92.1
2016	98.8	97.8	94.2	41.7	92.3	98.8
2017	99.6	95.4	105.0	80.0	105.8	68.7
Sơ bộ - Prel. 2018	98.3	94.5	95.7	75.0	94.9	77.6

111. Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
	Tạ/ha - Quintal/ha					
2010	53.4	41.1	600.6	13.7	21.1	15.1
2011	55.4	43.1	621.5	12.9	20.9	14.7
2012	56.4	43.0	629.9	12.8	21.4	14.5
2013	55.7	44.4	648.5	10.7	22.7	14.4
2014	57.5	44.1	649.9	10.4	21.7	14.3
2015	57.6	44.8	645.2	10.8	22.7	14.5
2016	55.8	45.5	643.2	12.0	23.1	16.1
2017	55.5	46.5	653.3	10.0	23.5	14.9
Sơ bộ - Prel.2018	58.1	47.2	663.1	6.7	24.7	15.2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
	Index (Previous year =100) - %					
2010	101.9	102.5	102.2	108.7	101.0	103.4
2011	103.7	104.9	103.5	94.2	99.1	97.4
2012	101.8	99.8	101.4	99.2	102.4	98.6
2013	98.8	103.3	103.0	83.6	106.1	99.3
2014	103.2	99.3	100.2	97.2	95.6	99.3
2015	100.2	101.6	99.3	103.8	104.6	101.4
2016	96.9	101.6	99.7	111.1	101.8	111.0
2017	99.5	102.2	101.6	83.3	101.7	92.5
Sơ bộ - Prel.2018	104.7	101.5	101.5	67.0	105.1	93.5

112. Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn tấn-Thous.tons						
2010	40005.6	4625.7	16161.7	12.5	487.2	298.6
2011	42398.5	4835.6	17539.6	12.6	468.7	266.9
2012	43737.8	4973.6	19015.4	8.8	468.5	173.5
2013	44039.1	5191.2	20128.5	3.2	491.9	168.2
2014	44974.6	5202.3	19821.6	2.9	453.3	156.5
2015	45091.0	5287.2	18337.3	1.3	454.1	146.4
2016	43165.1	5246.5	17211.2	0.6	427.2	160.7
2017	42738.9	5109.6	18356.4	0.4	459.6	101.7
Sơ bộ - Prel .2018	43979.2	4905.9	17836.5	0.2	458.7	80.8

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year =100) - %

2010	102.7	105.8	103.5	103.3	95.4	138.8
2011	106.0	104.5	108.5	100.8	96.2	89.4
2012	103.2	102.9	108.4	69.8	100.0	65.0
2013	100.7	104.4	105.9	36.4	105.0	96.9
2014	102.1	100.2	98.5	90.6	92.2	93.0
2015	100.3	101.6	92.5	44.8	100.2	93.5
2016	95.7	99.2	93.9	46.2	94.1	109.8
2017	99.0	97.4	106.7	66.7	107.6	63.3
Sơ bộ - Prel .2018	102.9	96.0	97.2	50.0	99.8	79.4

113. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa	Ngô	<i>Total</i>	Lúa	Ngô
		<i>Paddy</i>	<i>Maize</i>		<i>Paddy</i>	<i>Maize</i>
	Nghìn ha- <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn- <i>Thous. tons</i>		
2010	8615.9	7489.4	1125.7	44632.2	40005.6	4625.7
2011	8777.6	7655.4	1121.3	47235.5	42398.5	4835.6
2012	8918.9	7761.2	1156.6	48712.6	43737.8	4973.6
2013	9074.0	7902.5	1170.4	49231.6	44039.1	5191.2
2014	8996.2	7816.2	1179.0	50178.5	44974.6	5202.3
2015	9008.8	7828.0	1178.9	50379.5	45091.0	5287.2
2016	8890.6	7737.1	1152.7	48416.2	43165.1	5246.5
2017	8806.8	7705.2	1099.5	47852.2	42738.9	5109.6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	8611.3	7570.4	1039.0	48888.4	43979.2	4905.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	101.0	100.7	103.4	103.0	102.7	105.8
2011	101.9	102.2	99.6	105.8	106.0	104.5
2012	101.6	101.4	103.1	103.1	103.2	102.9
2013	101.7	101.8	101.2	101.1	100.7	104.4
2014	99.1	98.9	100.7	101.9	102.1	100.2
2015	100.1	100.2	100.0	100.4	100.3	101.6
2016	98.7	98.8	97.8	96.1	95.7	99.2
2017	99.1	99.6	95.4	98.8	99.0	97.4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	97.8	98.3	94.5	102.2	102.9	96.0

114. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

Planted area and production of paddy

Diện tích - <i>Planted area</i>					Sản lượng - <i>Production</i>			
Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
	Lúa đồng xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>			Lúa đồng xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2010	7489.4	3085.9	2436.0	1967.5	40005.6	19216.8	11686.1	9102.7
2011	7655.4	3096.8	2589.5	1969.1	42398.5	19778.3	13402.9	9217.3
2012	7761.2	3124.3	2659.1	1977.8	43737.8	20291.9	13958.0	9487.9
2013	7902.5	3105.6	2810.8	1986.1	44039.1	20069.7	14623.4	9346.0
2014	7816.2	3116.5	2734.1	1965.6	44974.6	20850.5	14479.2	9644.9
2015	7828.0	3168.0	2869.1	1790.9	45091.0	21091.7	15341.3	8658.0
2016	7737.1	3128.9	2872.9	1735.3	43165.1	19646.6	15232.1	8286.4
2017	7705.2	3117.1	2876.7	1711.4	42738.9	19415.8	15461.2	7861.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	7570.4	3102.1	2785.0	1683.3	43979.2	20603.0	15111.3	8264.9

Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %

Index (Previous year =100) - %

2010	100.7	100.8	103.3	97.5	102.7	102.8	104.2	100.7
2011	102.2	100.4	106.3	100.1	106.0	102.9	114.7	101.3
2012	101.4	100.9	102.7	100.4	103.2	102.6	104.1	102.9
2013	101.8	99.4	105.7	100.4	100.7	98.9	104.8	98.5
2014	98.9	100.4	97.3	99.0	102.1	103.9	99.0	103.2
2015	100.2	101.7	104.9	91.1	100.3	101.2	106.0	89.8
2016	98.8	98.8	100.1	96.9	95.7	93.1	99.3	95.7
2017	99.6	99.6	100.1	98.6	99.0	98.8	101.5	94.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	98.3	99.5	96.8	98.4	102.9	106.1	97.7	105.1

115. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nghìn ha - Thous.ha				
Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	1.4	1.4	1.3	1.4
Xoài - Mango	83.7	86.8	93.9	99.6
Cam, quýt - Orange, mandarin	85.4	101.3	112.5	120.8
Nhãn - Longan	73.3	73.5	75.9	78.8
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	90.6	87.5	84.1	83.0
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	290.4	293.1	299.9	301.0
Cao su - Rubber	985.6	973.5	969.7	965.4
Cà phê - Coffee	643.3	650.6	677.6	688.4
Chè - Tea	133.6	133.4	123.0	123.7
Hồ tiêu - Pepper	101.6	129.3	149.7	149.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year =100) - %				
Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	127.3	100.0	92.9	107.7
Xoài - Mango	99.8	103.7	108.2	106.1
Cam, quýt - Orange, mandarin	108.8	118.6	111.1	107.4
Nhãn - Longan	97.1	100.3	103.3	103.8
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	97.7	96.6	96.1	98.7
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	98.4	100.9	102.3	100.4
Cao su - Rubber	100.7	98.8	99.6	99.6
Cà phê - Coffee	100.3	101.1	104.2	101.6
Chè - Tea	100.8	99.9	92.2	100.6
Hồ tiêu - Pepper	118.7	127.3	115.8	100.1

116. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm*Area having product of main perennial crops*

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn ha -Thous.ha			
Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	1.1	1.3	1.2	1.2
Xoài - Mango	73.3	74.6	76.8	78.7
Cam, quýt - Orange, mandarin	58.4	65.1	71.7	77.9
Nhãn - Longan	64.6	63.9	63.7	63.7
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	85.4	83.2	80.5	79.2
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	280.3	281.0	283.8	284.5
Cao su - Rubber	604.3	621.4	653.2	686.4
Cà phê - Coffee	593.8	597.6	617.1	626.2
Chè - Tea	117.8	118.7	109.3	109.1
Hồ tiêu - Pepper	67.8	81.8	93.5	107.2

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %*Index (Previous year =100) - %*

Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	122.2	118.2	92.3	100.0
Xoài - Mango	99.6	101.8	102.9	102.5
Cam, quýt - Orange, mandarin	99.0	111.5	110.1	108.6
Nhãn - Longan	95.4	98.9	99.7	100.0
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	100.9	97.4	96.8	98.4
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	97.2	100.2	101.0	100.2
Cao su - Rubber	106.0	102.8	105.1	105.1
Cà phê - Coffee	100.7	100.6	103.3	101.5
Chè - Tea	102.1	100.8	92.1	99.8
Hồ tiêu - Pepper	116.1	120.6	114.3	114.7

117. Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nghìn tấn - Thous.tons				
Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	31.0	26.8	26.3	27.0
Xoài - Mango	702.9	728.1	745.5	788.5
Cam, quýt - Orange, mandarin	727.4	806.9	957.9	1055.0
Nhãn - Longan	513.0	503.0	499.3	541.4
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	715.1	648.4	562.9	719.3
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	352.0	305.3	215.8	260.3
Cao su (Mủ khô)-Rubber (Dry latex)	1012.7	1035.3	1094.5	1142.0
Cà phê (Nhân)-Coffee (Seed)	1453.0	1460.8	1577.2	1626.2
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh)	1012.9	1033.6	972.0	987.3
Hồ tiêu - Pepper	176.8	216.4	252.6	255.4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year =100) - %				
Cây ăn quả - Fruit crops				
Nho - Grape	129.7	86.5	98.1	102.7
Xoài - Mango	103.5	103.6	102.4	105.8
Cam, quýt - Orange, mandarin	95.8	110.9	118.7	110.1
Nhãn- Longan	98.8	98.1	99.3	108.4
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	102.7	90.7	86.8	127.8
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops				
Điều - Cashew nut	102.0	86.7	70.7	120.6
Cao su (Mủ khô)-Rubber (Dry latex)	104.8	102.2	105.7	104.3
Cà phê (Nhân)-Coffee (Seed)	103.2	100.5	108.0	103.1
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh)	103.2	102.0	94.0	101.6
Hồ tiêu - Pepper	116.6	122.4	116.7	101.1

118. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock population as of annual 1st October

	Trâu <i>Buffaloes</i>	Bò <i>Cattle</i>	Lợn <i>Pigs</i>	Gia cầm <i>Poultry</i>
	Nghìn con- <i>Thous.heads</i>		Triệu con - <i>Mill. heads</i>	
2010	2877.0	5808.3	27373.3	300.5
2011	2712.0	5436.6	27056.0	322.6
2012	2627.8	5194.2	26494.0	308.5
2013	2559.5	5156.7	26264.4	317.7
2014	2521.4	5234.3	26761.4	327.7
2015	2524.0	5367.2	27750.7	341.9
2016	2519.4	5496.6	29075.3	361.7
2017	2491.7	5654.9	27406.7	385.5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	2425.1	5802.9	28151.9	409.0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
2010	99.7	95.2	99.1	107.2
2011	94.3	93.6	98.8	107.4
2012	96.9	95.5	97.9	95.6
2013	97.4	99.3	99.1	103.0
2014	98.5	101.5	101.9	103.1
2015	100.1	102.5	103.7	104.3
2016	99.8	102.4	104.8	105.8
2017	98.9	102.9	94.3	106.6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	97.3	102.6	102.7	106.1

119. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu*Main products of livestock*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn				
<i>Living weight of buffaloes</i>	<i>Thous.tons</i>	85.8	86.6	88.0	92.1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Nghìn tấn				
<i>Living weight of cattle</i>	<i>Thous.tons</i>	299.7	308.6	321.7	334.5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn				
<i>Living weight of pig</i>	<i>Thous.tons</i>	3491.6	3664.6	3733.3	3816.4
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Nghìn tấn				
<i>Slaughtered poultry</i>	<i>Thous.tons</i>	908.1	961.6	1031.9	1097.5
Sản lượng sữa tươi	Triệu lít				
<i>Fresh milk</i>	<i>Mill. litres</i>	723.0	795.1	881.3	936.0
Trứng gia cầm	Triệu quả				
<i>Egg</i>	<i>Mill. pieces</i>	8874.3	9446.2	10637.1	11645.6
Sản lượng mật ong - Honey	Tấn - Ton	15478.1	16530.0	18755.2	20414.8
Sản lượng kén tằm	Tấn				
<i>Silkworm cocoon</i>	<i>Ton</i>	6542.9	6924.2	7,355	8294.8

120. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
		<i>Production forest</i>	<i>Protection forest</i>	<i>Specialized forest</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2010	261.6	225.9	31.1	4.6
2011	238.3	218.4	17.0	2.9
2012	237.3	217.0	18.5	1.8
2013	245.2	228.7	15.3	1.2
2014	253.9	227.4	25.0	1.5
2015	276.7	249.4	25.9	1.4
2016	273.8	249.8	22.6	1.4
2017	292.2	275.0	15.1	2.1
Sơ bộ - Prel.2018	286.0	272.6	11.5	1.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	89.3	96.0	56.5	170.4
2011	91.1	96.7	54.7	63.0
2012	99.6	99.4	108.8	62.1
2013	103.3	105.4	82.7	66.7
2014	103.5	99.4	163.4	125.0
2015	109.0	109.7	103.6	93.3
2016	99.0	100.2	87.3	100.0
2017	106.7	110.1	66.8	150.0
Sơ bộ - Prel.2018	97.9	99.1	76.2	90.5

Ghi chú - *Note*

Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018

Figures from 2010 - 2016 have been adjusted based on forestry survey done in 2017 and 2018

121. Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế

Production of exploited wood by types of ownership

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn m ³ - Thous.m ³			
TỔNG SỐ - TOTAL	11304.3	12633.2	14181.8	15241.2
Kinh tế Nhà nước - State	1981.3	1915.4	1968.4	
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	9228.8	10626.6	12025.2	
Tập thể - Collective	20.8	19	24.9	
Cá thể - Private	8991.1	10387.6	11631.4	
Tư nhân - Household	216.9	220	368.9	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	94.2	91.2	188.2	
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
	Index (Previous year =100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	113.5	111.8	112.3	107.5
Kinh tế Nhà nước - State	112.9	96.7	102.8	
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	113.3	115.1	113.2	
Tập thể - Collective	71.0	91.3	131.1	
Cá thể - Private	112.2	115.5	112.0	
Tư nhân - Household	217.8	101.4	167.7	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	154.4	96.8	206.4	

Ghi chú - Note

Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018

Figures from 2010 - 2016 have been adjusted based on forestry survey done in 2017 and 2018

122. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Aquaculture area

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1057.3	1072.8	1106.8	1126.2
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển				
<i>Area of marine aquaculture</i>	40.8	46.0	48.2	45.5
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	0.6	0.6	0.6	0.5
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4.3	3.4	2.5	2.4
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	35.9	42.0	45.1	42.6
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa				
<i>Area of inland aquaculture</i>	1012.1	1021.9	1054.0	1073.9
Nuôi nước lợ - <i>Brackish water</i>	704.4	709.6	731.5	739.9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	27.2	20.1	16.5	16.5
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	662.1	678.0	704.3	713.1
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	15.1	11.5	10.7	10.3
Nuôi nước ngọt - <i>Freshwater</i>	307.7	312.3	322.5	334.0
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	300.1	302.9	305.5	311.3
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	6.3	8.5	16.4	21.9
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	1.3	0.9	0.6	0.8
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản				
<i>Area of water for breeding</i>	4.4	4.9	4.6	6.8

123. Sản lượng thủy sản*Production of fishery*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Khai thác	Nuôi trồng
		<i>Catch</i>	<i>Aquaculture</i>

Nghìn tấn - *Thous. tons*

2010	5142.7	2414.4	2728.3
2011	5447.4	2514.3	2933.1
2012	5820.7	2705.4	3115.3
2013	6019.7	2803.8	3215.9
2014	6333.2	2920.4	3412.8
2015	6582.1	3049.9	3532.2
2016	6870.7	3226.1	3644.6
2017	7313.4	3420.5	3892.9
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	7768.5	3606.7	4161.8

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %*Index (Previous year = 100) - %*

2010	105.6	105.9	105.3
2011	105.9	104.1	107.5
2012	106.9	107.6	106.2
2013	103.4	103.6	103.2
2014	105.2	104.2	106.1
2015	103.9	104.4	103.5
2016	104.4	105.8	103.2
2017	106.4	106.0	106.8
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	106.2	105.4	106.9

124. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số	Trong đó: Cá	
		<i>Total</i>	<i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	2414.4	2220.0	1662.7	194.4
2011	2514.3	2308.3	1720.7	206.1
2012	2705.4	2510.9	1818.9	194.5
2013	2803.8	2607.0	1884.5	196.8
2014	2920.4	2727.1	1970.2	193.3
2015	3049.9	2866.2	2076.7	183.7
2016	3226.1	3035.9	2242.8	190.2
2017	3420.5	3213.3	2453.0	207.2
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	3606.7	3396.7	2639.8	210.0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105.9	106.1	105.6	103.0
2011	104.1	104.0	103.5	106.0
2012	107.6	108.8	105.7	94.4
2013	103.6	103.8	103.6	101.2
2014	104.2	104.6	104.5	98.2
2015	104.4	105.1	105.4	95.0
2016	105.8	105.9	108.0	103.5
2017	106.0	105.8	109.4	108.9
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	105.4	105.7	107.6	101.4

125. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển			Nuôi trồng thủy sản nội địa		
	<i>Total</i>	<i>Marine aquaculture</i>		<i>Inland aquaculture</i>			
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		
		<i>Total</i>	Cá		Tôm	<i>Total</i>	Cá
		<i>Fish</i>	<i>Shrimps</i>		<i>Fish</i>	<i>Shrimps</i>	

Nghìn tấn - *Thous. tons*

2010	2728.3	163.9	6.6	1.3	2564.4	2095.0	448.4
2011	2933.1	168.1	6.8	1.3	2765.0	2248.8	477.4
2012	3115.3	173.7	7.0	1.4	2941.6	2395.2	472.5
2013	3215.9	221.8	9.0	1.7	2994.1	2342.6	558.8
2014	3412.8	231.5	9.4	1.8	3181.3	2449.3	618.7
2015	3532.2	252.1	10.2	2.0	3280.1	2526.6	632.8
2016	3644.6	289.3	12.0	2.3	3355.3	2573.9	654.1
2017	3892.9	308.8	13.2	2.2	3584.1	2721.6	745.1
Sơ bộ - Prel. 2018	4161.8	318.5	13.5	2.0	3843.3	2905.2	807.7

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	105.3	86.0	85.7	86.7	106.9	107.2	107.3
2011	107.5	102.6	103.0	100.0	107.8	107.3	106.5
2012	106.2	103.3	102.9	107.7	106.4	106.5	99.0
2013	103.2	127.7	128.6	121.4	101.8	97.8	118.3
2014	106.1	104.4	104.4	105.9	106.3	104.6	109.8
2015	103.5	108.9	108.5	111.1	103.1	103.2	103.2
2016	103.2	114.8	117.6	115.0	102.3	101.9	103.4
2017	106.8	106.7	110.4	94.1	106.8	105.7	113.9
Sơ bộ - Prel. 2018	106.9	103.1	101.9	92.4	107.2	106.7	108.4

126. Xếp hạng chỉ số sản xuất công nghiệp**63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương***Rank of index of industrial production by province*

	2015	2016	2017	2018
Hà Nội	36	35	49	54
Vĩnh Phúc	54	46	47	12
Bắc Ninh	18	49	5	48
Quảng Ninh	47	59	59	38
Hải Dương	21	27	31	29
Hải Phòng	6	9	11	6
Hưng Yên	31	29	33	27
Thái Bình	37	14	18	11
Hà Nam	3	18	26	19
Nam Định	22	28	37	26
Ninh Bình	16	56	14	3
Hà Giang	55	21	10	20
Cao Bằng	63	5	4	5
Bắc Kạn	57	58	60	17
Tuyên Quang	60	63	34	42
Lào Cai	17	4	16	13
Yên Bái	50	48	53	58
Thái Nguyên	1	3	15	23
Lạng Sơn	19	31	57	57
Bắc Giang	5	7	7	4
Phú Thọ	7	20	43	41
Điện Biên	38	25	23	28
Lai Châu	59	1	6	52
Sơn La	53	54	8	60
Hòa Bình	52	50	24	59
Thanh Hóa	24	24	35	2
Nghệ An	30	22	17	8
Hà Tĩnh	4	6	1	1
Quảng Bình	28	23	52	49
Quảng Trị	11	13	21	32
Thừa Thiên - Huế	25	19	25	44

126. (Tiếp theo) Xếp hạng chỉ số sản xuất công nghiệp
63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
(Cont.) Rank of index of industrial production by province

	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	13	12	32	56
Quảng Nam	2	2	63	61
Quảng Ngãi	33	57	61	39
Bình Định	34	33	39	36
Phú Yên	27	40	46	16
Khánh Hòa	44	39	51	33
Ninh Thuận	29	55	56	53
Bình Thuận	12	36	55	30
Kon Tum	48	43	12	7
Gia Lai	61	62	9	15
Đắk Lắk	62	38	13	18
Đắk Nông	42	52	2	62
Lâm Đồng	46	44	28	34
Bình Phước	43	45	40	50
Tây Ninh	10	15	20	21
Bình Dương	26	30	29	10
Đồng Nai	39	32	41	40
Bà Rịa - Vũng Tàu	56	61	62	37
TP. Hồ Chí Minh	41	37	45	63
Long An	14	11	19	45
Tiền Giang	8	10	22	9
Bến Tre	35	41	44	24
Trà Vinh	15	8	3	14
Vĩnh Long	20	17	36	31
Đồng Tháp	23	51	50	51
An Giang	49	47	54	35
Kiên Giang	32	42	42	46
Cần Thơ	40	26	48	47
Hậu Giang	45	34	30	25
Sóc Trăng	51	16	27	55
Bạc Liêu	9	53	38	22
Cà Mau	58	60	58	43

127. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)

Index of industrial production by industrial activity^()*

	%			
	2015	2016	2017	2018
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - WHOLE INDUSTRY	109.8	107.4	111.3	110.1
Khai khoáng - Mining and quarrying	107.1	93.2	95.9	97.8
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	103.6	96.3	100.0	108.7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	108.0	92.0	92.8	94.5
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>			111.3	100.2
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	106.0	102.5	106.1	98.3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>			90.3	105.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	110.5	111.3	114.7	112.2
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107.8	108.2	106.0	108.2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	107.0	110.4	106.1	107.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	103.8	103.3	100.9	108.8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	114.0	116.9	109.8	112.5
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104.6	107.5	109.1	110.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	117.0	103.5	107.1	110.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			104.6	104.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111.7	107.2	109.6	113.9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			109.9	107.7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			91.5	165.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104.9	101.4	106.2	108.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	103.4	102.7	108.1	119.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	111.5	110.2	113.2	103.2

127. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)
(Cont.) Index of Industrial production by industrial activity^(*)

	%			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	112.0	112.3	108.8	110.8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	112.1	117.9	122.1	125.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	103.0	109.7	109.9	112.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	135.1	112.5	135.2	110.7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110.2	107.4	112.1	106.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			109.7	104.1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	127.0	117.5	102.8	116.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	104.2	107.2	108.9	104.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	107.4	111.1	108.7	112.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>			112.8	111.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>			101.6	106.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111.4	111.5	109.6	110.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106.9	108.0	107.1	106.4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106.6	107.9	106.0	107.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	107.5	108.2	112.4	103.5

^(*) Năm 2015-2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

^(*) During 2015-2016 is in accordance with base year 2010;
from 2017 is in accordance with base year 2015.

128. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	41664	38735	38409	42047
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18746	17230	15518	13969
Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	16880	15200	13557	11989
Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	10660	10610	9866	10010
Quặng sắt và tinh quặng sắt <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2691	3056	5515	5471
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	49032	48526	48853	52453
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	237.7	210.8	225.3	209.8
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	548	572	576	588
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	157.9	172.9	167.0	172.3
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	51155	53502	53053.4	51658.6
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	2029.4	2006.0	1927.2	1796.5
Quặng apatit <i>Apatite ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2923.4	3142.5	4588.0	5423.7
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1061.0	982.0	648.5	953.2
Thịt hộp <i>Canned meat</i>	Tấn <i>Ton</i>	4384	4314	4092	3946
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	100.6	102.3	105.1	109.2
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1666.0	1763.1	1946.2	2133.1
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	339.5	372.2	373.7	374.2

128. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Rau đóng hộp - <i>Canned vegetables</i>	Tấn - <i>Tons</i>	65096	69132	74262	79058
Quả và hạt đóng hộp	Nghìn tấn				
<i>Canned fruits and nuts</i>	<i>Thous. tons</i>	49.2	53.7	56.2	56.9
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn				
<i>Refined vegetable oil</i>	<i>Thous. tons</i>	966.1	1034.7	1078.6	1166.3
Sữa tươi	Triệu lít				
<i>Fresh milk</i>	<i>Mill. litres</i>	1027.9	1105.5	1211.4	1258.4
Sữa bột	Nghìn tấn				
<i>Powder milk</i>	<i>Thous. tons</i>	99.3	107.7	111.7	121.0
Gạo xay xát	Nghìn tấn				
<i>Milled rice</i>	<i>Thous. tons</i>	40770	38920	39326	41743
Đường kính	Nghìn tấn				
<i>Refined sugar</i>	<i>Thous. tons</i>	1842.1	1695.3	1747.5	1927.9
Cà phê bột và cà phê hòa tan	Nghìn tấn				
<i>Powder and instant coffee</i>	<i>Thous. tons</i>	87.6	95.4	99.4	106.9
Chè chế biến	Nghìn tấn				
<i>Tea</i>	<i>Thous. tons</i>	167.8	165.4	170.5	169.4
Bột ngọt	Nghìn tấn				
<i>Sodium glutamate</i>	<i>Thous. tons</i>	263.3	277.5	279.9	285.9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm	Nghìn tấn				
<i>Animal and Poultry Feed</i>	<i>Thous. tons</i>	13272	14905	15735	16190
Thức ăn cho thủy sản	Nghìn tấn				
<i>Aquatic Feed</i>	<i>Thous. tons</i>	3874	4393	4782	5218
Rượu mạnh và rượu trắng	Triệu lít				
<i>Liquor</i>	<i>Mill. litres</i>	310.3	306.8	309.7	316.3
Bia	Triệu lít				
<i>Beer</i>	<i>Mill. litres</i>	3526.8	3845.1	4004.8	4214.3
Nước khoáng	Triệu lít				
<i>Mineral water</i>	<i>Mill. litres</i>	877.3	1016.6	1027.7	1121.8
Nước tinh khiết	Triệu lít				
<i>Pure water</i>	<i>Mill. litres</i>	2390.1	2762.7	2815.7	2876.1
Thuốc lá	Triệu bao				
<i>Cigarettes</i>	<i>Mill. packets</i>	5462.0	5606.3	5773.1	6283.6
Sợi	Nghìn tấn				
<i>Textile fibres</i>	<i>Thous. tons</i>	1905.3	2180.4	2479.2	2825.1

128. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Vải	Triệu m ²				
<i>Fabrics of all kinds</i>	<i>Mill. m²</i>	1525.6	1700.7	1787.4	1969.1
Quần áo mặc thường	Triệu cái				
<i>Clothes</i>	<i>Mill. pieces</i>	4320.0	4530.0	4844.8	5254.4
Giày, dép da	Triệu đôi				
<i>Footwear</i>	<i>Mill. pairs</i>	253.0	257.6	263.4	282.5
Giày vải	Triệu đôi				
<i>Fabric shoes</i>	<i>Mill. pairs</i>	61.5	66.0	67.8	70.7
Giày thể thao	Triệu đôi				
<i>Sport shoes</i>	<i>Mill. pairs</i>	680.3	730.8	771.3	828.6
Gỗ xẻ	Nghìn m ³				
<i>Sawn wood</i>	<i>Thous. m³</i>	4526.0	4855.5	5010.6	5082.1
Giấy, bì	Nghìn tấn				
<i>Paper, cover</i>	<i>Thous. tons</i>	1495.6	1614.4	1829.7	2106.4
Báo in và các sản phẩm in khác	Tỷ trang				
<i>Printed newspapers and other printed products</i>	<i>Bill. pages</i>	792.8	840.2	904.5	896.4
Phốt pho vàng	Nghìn tấn				
<i>Yellow phosphorus</i>	<i>Thous. tons</i>	68.9	83.6	105.7	123.7
Phân hóa học	Nghìn tấn				
<i>Chemical fertilizers</i>	<i>Thous. tons</i>	3729.1	3536.6	3677.0	4026.3
Phân NPK	Nghìn tấn				
<i>NPK fertilizers</i>	<i>Thous. tons</i>	3304.1	3081.0	3241.5	3297.6
Thuốc trừ sâu	Nghìn tấn				
<i>Insecticide</i>	<i>Thous. tons</i>	100.3	106.1	116.6	132.4
Thuốc diệt cỏ	Tấn				
<i>Pesticide</i>	<i>Ton</i>	39106	40234	39248	39994
Dầu gội đầu, dầu xả	Tấn				
<i>Shampoo, conditioner</i>	<i>Ton</i>	65801	68241	68866	67902
Thuốc đánh răng	Tấn				
<i>Toothpastes</i>	<i>Ton</i>	45009	48208	48386	50397
Sữa tắm, sữa rửa mặt	Tấn				
<i>Shower creame, cleansing foam</i>	<i>Ton</i>	34939	38348	41926.1	41997.4
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Nghìn tấn				
<i>Soap</i>	<i>Thous. tons</i>	1055.5	1121.7	1142.1	1179.2
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi	Nghìn cái				
<i>Car tyre</i>	<i>Thous. pieces</i>	11607	13720	16492	20077

128. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	51826	55697	58766	58778
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9910	7278	7231	6981
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	118.7	124.0	133.5	138.0
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	914.4	1068.6	1225.4	1263.3
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	282.2	283.2	286.1	293.4
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	10830	11484	12342.0	13245.4
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	18451	18964	15448.2	15355.5
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	517.2	531.8	556.5	585.4
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	67645	74457	81488.3	88952.7
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	55.9	59.9	51.3	48.6
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác - <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4092.7	5472.0	7745.8	12387.0
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	12543.3	15523.4	17913.8	19443.7
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	25820.1	25847.6	26466.2	27958.7
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5868.1	5654.4	5712.7	6260.0
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	235.6	193.0	206.2	205.9
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5512.4	10838.6	11130.1	13166.2
Pin quy chuẩn (1.5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	474.0	508.7	552.7	604.3

128. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Ắc quy điện	Nghìn Kwh				
<i>Battery power</i>	<i>Thous. Kwh</i>	15064	16401	18740	21283
Bóng đèn điện	Triệu cái				
<i>Lamp</i>	<i>Mill. pieces</i>	175.9	170.4	160.1	165.8
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình	Nghìn cái				
<i>Household Fridge and freezer</i>	<i>Thous. pieces</i>	1610.4	1600.5	2505.6	2676.0
Máy giặt dùng trong gia đình	Nghìn cái				
<i>Household washing machine</i>	<i>Thous. pieces</i>	1284.8	2040.1	3512.0	3898.0
Quạt điện dùng trong gia đình	Nghìn cái				
<i>Household electric fan</i>	<i>Thous. pieces</i>	6694.0	6770.5	7706.1	9012.7
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái				
<i>Air-conditioner</i>	<i>Thous. pieces</i>	534.3	613.5	451.8	333.4
Máy tuốt lúa	Nghìn cái				
<i>Threshing machine</i>	<i>Thous. pieces</i>	13.1	13.7	14.1	15.0
Ô tô lắp ráp	Nghìn cái				
<i>Assembled automobile</i>	<i>Thous. pieces</i>	192.8	254.9	240.9	268.9
Xe mô tô, xe máy lắp ráp	Nghìn cái				
<i>Assembled motobike</i>	<i>Thous. pieces</i>	3422.2	3535.6	3865.9	3991.6
Xe đạp	Nghìn cái				
<i>Bicycle</i>	<i>Thous. pieces</i>	721.9	611.9	546.0	708.6
Điện phát ra	Triệu kwh				
<i>Electricity</i>	<i>Mill. kwh</i>	157949	175745	191593	209181
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³				
<i>Running water</i>	<i>Mill.m³</i>	2203.0	2419.7	2617.7	2818.5

**129. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2010	1677344.7	1254200.0	212065.2	211079.5
2011	2079523.5	1535600.0	260325.9	283597.6
2012	2369130.6	1740359.7	305651.0	323119.9
2013	2615203.6	1964666.5	315873.2	334663.9
2014	2916233.9	2189448.4	353306.5	373479.0
2015	3223202.6	2403723.2	399841.8	419637.6
2016	3546268.6	2648856.7	439892.2	457519.6
2017	3956599.1	2967484.7	488615.6	500498.8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	4416620.7	3329049.1	534175.7	553396.0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100.0	74.8	12.6	12.6
2011	100.0	73.9	12.5	13.6
2012	100.0	73.5	12.9	13.6
2013	100.0	75.1	12.1	12.8
2014	100.0	75.1	12.1	12.8
2015	100.0	74.6	12.4	13.0
2016	100.0	74.7	12.4	12.9
2017	100.0	75.0	12.3	12.7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100.0	75.4	12.1	12.5

**130. Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương**

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

	Trung tâm - Center			
	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	160	168	189	210
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	48	51	50	52
Hà Nội	24	22	22	22
Vĩnh Phúc	2	2	2	2
Bắc Ninh	2	2	2	3
Quảng Ninh	5	5	5	5
Hải Dương	1	2	2	3
Hải Phòng	10	10	11	10
Thái Bình		2	1	1
Hà Nam	2	3	2	3
Ninh Bình	2	3	3	3
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	16	18	25	28
Lào Cai	1	1	1	1
Yên Bái			1	1
Thái Nguyên	3	3	5	6
Lạng Sơn	2	1	1	2
Bắc Giang	3	5	8	8
Phú Thọ	1	2	2	2
Điện Biên	2	2	2	2
Lai Châu	2	2	2	2
Sơn La				1
Hòa Bình	2	2	2	2
Tuyên Quang			1	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	27	26	33	41
Thanh Hóa	3		1	2
Nghệ An	4	4	7	11
Hà Tĩnh	2	1	1	1
Quảng Bình	1			1
Quảng Trị	1	1	2	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	3

**130. (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương**
(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

	Trung tâm - Center			
	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	6	8	8	8
Quảng Nam	1	1	1	1
Bình Định	3	4	4	4
Phú Yên			1	1
Khánh Hòa	2	3	4	6
Ninh Thuận	1	1	1	1
Bình Thuận	1	1	1	1
Tây Nguyên - Central Highlands	3	3	5	6
Lâm Đồng	1	1	1	2
Đắk Lắk	2	2	2	2
Gia Lai			1	1
Đắk Nông			1	1
Đông Nam Bộ - South East	57	57	58	61
Bình Phước	3	3	3	3
Tây Ninh	2	1	1	2
Bình Dương	7	5	3	3
Đồng Nai	5	5	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	37	40	43	45
Đồng bằng sông Cửu Long	9	13	18	22
Mekong River Delta				
Long An				1
Tiền Giang				1
Bến Tre	1	1	1	1
Trà Vinh		1	1	1
Vĩnh Long			1	1
Đồng Tháp				1
An Giang	2	2	2	2
Kiên Giang			1	1
Cần Thơ	5	6	6	6
Hậu Giang			1	1
Sóc Trăng		1	1	1
Bạc Liêu			1	1
Cà Mau	1	2	3	4

131. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ^(*)
	<i>Total</i>	Xuất khẩu	Nhập khẩu	<i>Balance</i> ^(*)
		<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	
Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>				
2010	157075.3	72236.7	84838.6	-12601.9
2011	203655.5	96905.7	106749.8	-9844.1
2012	228309.6	114529.2	113780.4	748.8
2013	264065.5	132032.9	132032.6	0.3
2014	298066.2	150217.1	147849.1	2368.0
2015	327792.6	162016.7	165775.9	-3759.2
2016	351559.2	176580.8	174978.4	1602.4
2017	428333.9	215118.6	213215.3	1903.3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	480879.3	243697.3	237182.0	6515.3
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	123.6	126.5	121.3	
2011	129.7	134.2	125.8	
2012	112.1	118.2	106.6	
2013	115.7	115.3	116.0	
2014	112.9	113.8	112.0	
2015	110.0	107.9	112.1	
2016	107.3	109.0	105.6	
2017	121.8	121.8	121.9	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	112.3	113.3	111.2	

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

**132. Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại
tiêu chuẩn ngoại thương**

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	162016.7	176580.8	215118.6	243697.3
Hàng thô hoặc mới sơ chế - <i>Primary products</i>	30299.3	30467.2	36045.6	35291.4
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	20339.5	22041.2	25397.1	25117.3
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	568.4	538.6	537.0	548.7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4108.2	4142.0	5098.7	5614.3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4995.8	3578.1	4846.1	3845.4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	287.4	167.3	166.6	165.7
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế				
<i>Manufactured products</i>	131710.7	146107.3	179064.7	208394.2
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	4098.3	4017.9	4687.0	5835.9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	17057.5	17921.2	22153.1	28145.6
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	60563.8	70028.6	90022.8	102137.1
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	49991.1	54139.6	62201.8	72275.6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên				
<i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	6.7	6.3	8.3	11.7

133. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD			
TỔNG SỐ - TOTAL	162016.7	176580.8	215118.6	243697.3
Phân theo khu vực kinh tế				
<i>By kinds of economic sector</i>				
Khu vực kinh tế trong nước				
<i>Domestic economic sector</i>	47636.3	50345.2	60208.4	69733.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct invested sector</i>	114380.4	126235.6	154910.2	173963.7
Phân theo nhóm hàng				
<i>By commodity group</i>				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản				
<i>Heavy industrial products and minerals</i>	73519.7	81538.2	107785.5	122383.9
Trong đó: Khoáng sản				
<i>Of which: Minerals</i>	6078.0	4497.2	5984.6	5485.0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
<i>Light industrial and handicraft products</i>	64816.4	70523.7	79373.5	90750.0
Hàng nông sản và nông sản chế biến				
<i>Agricultural products</i>	14810.7	15432.1	17388.6	18658.0
Hàng lâm sản - Forest products	2296.6	2045.8	2215.5	3112.5
Hàng thủy sản - Fishery products	6568.8	7036.0	8349.2	8787.1
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	4.5	5.0	6.4	5.8
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	100.0	101.0	100.0
Phân theo khu vực kinh tế				
<i>By kinds of economic sector</i>				
Khu vực kinh tế trong nước				
<i>Domestic economic sector</i>	29.4	28.5	28.0	28.6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct invested sector</i>	70.6	71.5	72.0	71.4
Phân theo nhóm hàng				
<i>By commodity group</i>				
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản				
<i>Heavy industrial products and minerals</i>	45.4	46.2	50.1	50.2
Trong đó: Khoáng sản				
<i>Of which: Minerals</i>	3.8	2.5	2.8	2.3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp				
<i>Light industrial and handicraft products</i>	40.0	39.9	36.9	37.2
Hàng nông sản & NSCB- Agricultural products	9.1	8.7	8.1	7.7
Hàng lâm sản - Forest products	1.4	1.2	1.0	1.3
Hàng thủy sản - Fishery products	4.1	4.0	3.9	3.6
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	0.003	0.003	0.003	0.002

134. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - <i>VALUE (Mill. USD)</i>				
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	3823.8	2361.1	2885.6	2196.8
Than đá - <i>Coal</i>	185.1	138.7	287.1	321.5
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	15607.6	18956.9	26281.9	29562.0
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	30239.6	34493.7	45609.9	49219.5
Sản phẩm từ plastic <i>Articles of plastic</i>	2060.3	2211.6	2548.9	3045.2
Dây điện và cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	896.6	1070.7	1406.9	1701.7
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas</i>	2874.7	3172.1	3284.3	3392.4
Giày, dép - <i>Footwear</i>	12012.6	12998.1	14678.4	16235.5
Hàng dệt, may <i>Textile, sewing products</i>	22808.7	23824.9	26119.8	30477.5
Hàng mây tre, cói, lá, thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	247.1	263.0	271.9	347.7
Hàng gốm, sứ - <i>Pottery and glassware</i>	477.0	431.3	464.0	509.3
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres of all kinds</i>	2549.8	2938.3	3594.2	4024.9
Sắn và sản phẩm của sắn <i>Cassava</i>	1320.3	1001.6	1036.8	957.7
Hàng rau, hoa, quả <i>Fresh, processed vegetables and fruit</i>	1839.3	2460.9	3507.5	3805.6
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1259.9	1429.2	1118.0	758.9
Cà phê - <i>Coffee</i>	2671.0	3336.6	3500.6	3536.4
Cao su - <i>Rubber</i>	1531.5	1669.7	2249.8	2091.1
Gạo - <i>Rice</i>	2796.3	2159.0	2633.5	3060.2
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	2397.6	2841.5	3515.3	3364.3
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc <i>Foodstuff processed from starch and cereals</i>	657.9	533.2	602.2	658.9
Chè - <i>Tea</i>	217.2	228.0	232.9	217.1

134. (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for exportation

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Dầu, mỡ động, thực vật				
<i>Vegetable oil and fat</i>	280.5	166.3	180.6	184.0
Gỗ và sản phẩm gỗ				
<i>Wood and wooden products</i>	6797.5	6964.5	7702.4	8907.3
Quế - <i>Cinamon</i>	69.4	76.1	103.1	134.0
Hàng thủy sản				
<i>Fishery products</i>	6568.8	7036.0	8349.2	8787.1
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimp</i>	1805.8	1918.8	2450.3	2135.1
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	2542.9	2742.3	2945.2	3452.2
Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	23.9	21.4	36.3	31.2
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)				
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	9486.4	6848.0	6805.9	3961.0
Than đá - <i>Coal</i>	1747.7	1243.4	2228.6	2387.5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	131.5	178.1	215.0	232.8
Cà phê - <i>Coffee</i>	1341.2	1780.4	1566.3	1877.0
Cao su - <i>Rubber</i>	1137.6	1253.1	1381.1	1563.4
Gạo - <i>Rice</i>	6582.2	4809.3	5818.5	6107.2
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	328.3	347.0	352.8	373.3
Chè - <i>Tea</i>	126.9	137.5	149.1	127.2

**135. Trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng
phân loại tiêu chuẩn ngoại thương**

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	165775.9	174978.4	213215.3	237182.0
Hàng thô hoặc mới sơ chế				
<i>Primary products</i>	29367.6	29828.7	37314.0	48526.6
Lương thực, thực phẩm và động vật sống				
<i>Food, foodstuff and live animals</i>	12042.6	13450.2	15078.6	16532.5
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	408.6	414.2	477.9	567.2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu				
<i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	8409.0	7579.6	10014.7	15596.2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan				
<i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7845.0	7707.1	11008.8	15107.8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật				
<i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	662.4	677.6	734.0	722.9
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế				
<i>Manufactured products</i>	136281.3	145011.8	175759.7	188506.8
Hoá chất và sản phẩm liên quan				
<i>Chemical and related products, n.e.s</i>	20145.7	21362.6	26051.4	28879.2
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu				
<i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	37117.9	38505.1	43069.8	48458.0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng				
<i>Machinery, transports and equipments</i>	70263.1	74449.1	91742.8	94671.9
Hàng chế biến khác				
<i>Miscellaneous manufactured articles</i>	8754.6	10695.0	14895.7	16497.7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên				
<i>Commodities are not classified elsewhere in SITC</i>	127.0	137.9	141.6	148.6

136. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Triệu đô la Mỹ - <i>Mill.USD</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	165775.9	174978.4	213215.3	237182.0
Phân theo khu vực kinh tế				
<i>By kinds of economic sector</i>				
Khu vực kinh tế trong nước				
<i>Domestic economic sector</i>	68549.4	72542.3	85379.5	95243.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct invested sector</i>	97226.5	102436.1	127835.8	141939.0
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>				
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	151004.3	158022.2	193310.0	213699.4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
<i>Machinery, instrument, accessory</i>	71647.4	76467.1	97276.6	100915.8
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	79356.9	81555.1	96033.4	112783.6
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	14645.1	16818.3	19764.4	23335.0
Lương thực - <i>Food</i>	8.7	17.9	17.1	30.6
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	6295.4	7185.3	9253.8	9357.8
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	2378.5	2638.1	2928.9	2967.2
Hàng khác - <i>Others</i>	5962.5	6977.0	7564.6	10979.4
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	126.5	137.9	140.9	147.6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	100.0	100.0	100.0
Phân theo khu vực kinh tế				
<i>By kinds of economic sector</i>				
Khu vực kinh tế trong nước				
<i>Domestic economic sector</i>	41.4	41.5	40.0	40.2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
<i>Foreign direct invested sector</i>	58.6	58.5	60.0	59.8
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>				
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	91.1	90.3	90.7	90.1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng				
<i>Machinery, instrument, accessory</i>	43.2	43.7	45.6	42.5
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	47.9	46.6	45.0	47.6
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	8.8	9.6	9.3	9.8
Lương thực - <i>Food</i>	0.01	0.01	0.01	0.01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	3.8	4.1	4.3	3.9
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	1.4	1.5	1.4	1.3
Hàng khác - <i>Others</i>	3.6	4.0	3.5	4.6
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0.1	0.1	0.1	0.1

137. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)				
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles, assembled</i>	2990.2	2414.2	2261.9	1827.8
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1365.7	1359.9	1476.8	1772.9
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày <i>Machinery, apparatus, parts for leather, footwear</i>	172.0	176.4	167.7	155.7
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	217.0	346.9	236.0	228.2
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	715.0	756.5	842.7	823.8
Máy và phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	793.7	764.3	626.1	565.5
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	318.5	220.0	262.0	255.0
Máy móc, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield</i>	1662.6	776.9	351.1	702.3
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	10968.0	11139.8	17088.7	15920.0
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink</i>	362.3	407.3	473.4	517.8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	23211.4	28054.6	37774.2	43135.4
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	5522.7	5217.9	7105.6	7949.1
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oil</i>	354.5	333.1	375.3	83.1
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	1439.2	1125.8	1293.1	1202.8
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	7491.7	8056.2	9076.1	9899.6
Trong đó - <i>Of which:</i> Phôi thép - <i>Blank</i>	687.7	363.4	162.6	81.5
Chì - <i>Lead</i>	244.4	273.4	347.4	420.0
Đồng - <i>Copper</i>	1490.6	1652.4	2404.7	2625.8
Kẽm - <i>Zinc</i>	271.9	344.3	501.3	516.1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	2150.2	2446.4	2473.3	3303.6
Kính xây dựng - <i>Glass</i>	158.5	248.5	366.2	290.7
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	3133.6	3214.1	4122.9	5163.0
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	5942.9	6263.9	7582.9	9083.1
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	3694.9	4406.6	5465.4	5923.6
Malt - <i>Malt</i>	196.5	206.1	190.7	178.8
Bông - <i>Cotton</i>	1618.9	1662.2	2362.4	3011.7
Sợi - <i>Fibres</i>	1528.7	1617.6	1821.6	2418.6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	786.3	776.2	1021.3	939.0
Giấy - <i>Paper</i>	1423.1	1524.4	1687.4	1894.8

137. (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for importation

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nguyên, phụ liệu tân dược - <i>Medicine materials</i>	338.9	381.2	375.3	406.8
Nguyên, phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	2426.4	2426.6	2626.7	5711.4
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	2581.5	2636.4	2754.0	
Vải - <i>Textile fabrics</i>	10234.3	10565.4	11422.5	12771.9
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	274.4	319.4	329.5	353.7
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetables oil and fat</i>	681.8	701.5	761.0	741.5
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	600.9	1005.0	994.4	1181.4
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	911.3	880.5	958.6	963.8
Tân dược - <i>Medicament</i>	2320.4	2563.0	2819.0	2787.3
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air-conditioners</i>	685.2	882.3	789.1	...
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	367.9	464.4	490.6	654.1
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)				
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	10415.0	12060.0	13301.3	11883.2
Trong đó - <i>Of which :</i>				
Xăng - <i>Gasoline</i>	2675.6	2488.0	3188.3	2052.6
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	5212.7	6714.0	7309.0	6325.5
Dầu mazut - <i>Mazout</i>	710.7	883.0	597.1	699.0
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	40.7	50.0	48.9	300.3
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	1775.5	1925.0	2158.0	2505.8
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	4542.7	4193.0	4838.2	4227.5
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	1040.5	1036.0	1101.7	1054.4
Phân urê - <i>Urea</i>	620.8	608.0	476.9	499.0
Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	312.4	262.0	386.3	498.1
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	978.8	803.0	880.1	693.6
Phân kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	971.7	1009.0	1268.8	1014.9
Loại khác - <i>Others</i>	618.3	475.0	724.4	467.4
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	15513.2	18328.0	14992.3	13528.5
Trong đó - <i>Of which:</i> Phôi thép - <i>Blank</i>	1926.5	1106.0	299.6	169.3
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Piece)</i>	126163	112932	97477	82865
Chia ra - <i>By which:</i>				
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 9 seats or less</i>	51427	50598	38927	55258
Loại trên 9 chỗ ngồi <i>Kind of more than 9 seats</i>	1255	901	767	810
Ô tô tải - <i>Motor truck</i>	48991	47417	44992	24190
Ô tô loại khác - <i>Others</i>	24490	14016	12791	2607

138. Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and Imports of services

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD			
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Xuất khẩu - Exports	11250	12500	13070	14775
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	2430	2448	2518	2880
Dịch vụ bưu chính viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	148	150	161	167
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	7350	8500	8890	10080
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	180	181	186	190
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	55	56	56.7	61
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	142	150	162	171
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	945	1015	1096	1226
Nhập khẩu - Imports	16015	16758	17086	18585
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	8050	8398	8225	8810
Dịch vụ bưu chính viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	85	86	87	92
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	3595	4500	5040	5910
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	486	488	507	520
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	1015	800	670	687
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	200	202	206	213
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	2584	2284	2351	2353

139. Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2014	2015	2016	2017
DOANH THU - TURNOVER				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of accommodation</i>				
<i>establishments (Bill. dongs)</i>	39047.5	44711.5	48524.6	54383.3
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng)				
<i>Turnover of travel agencies (Bill. dongs)</i>	27799.4	30444.1	32530.3	36111.8
SỐ LƯỢT KHÁCH- NUMBER OF VISITORS				
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người)				
<i>Visitors serviced by accommodation</i>				
<i>establishments (Thous. visitors)</i>	100441.5	114011.0	129735.2	146585.2
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	90571.6	102200.0	117037.8	132837.9
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	9869.9	11811.0	12697.4	13747.3
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người)				
<i>Visitors serviced by travel</i>				
<i>agencies (Thous. visitors)</i>	11305.9	12601.7	13651.0	15173.0
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	8552.8	9288.7	9477.6	9918.4
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	2323.5	2820.0	3584.5	4556.4
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài				
<i>Vietnamese travelling abroad</i>	429.6	493.0	588.9	698.2

**140. Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2014	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	27799.4	30444.1	32530.3	36111.8
Kinh tế Nhà nước - State	4459.8	4803.1	4899.2	4958.7
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	20003.6	22452.5	23996.2	27091.7
Tập thể - Collective	6.7	3.7	3.5	5.4
Tư nhân và cá thể - Private and Household	19996.9	22448.8	23992.7	27086.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	3336.0	3188.5	3634.9	4061.4
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.00	100.00	100.00	100.00
Kinh tế Nhà nước - State	16.04	15.78	15.06	13.73
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	71.96	73.75	73.77	75.02
Tập thể - Collective	0.03	0.01	0.01	0.01
Tư nhân và cá thể - Private and Household	71.93	73.74	73.76	75.01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	12.00	10.47	11.17	11.25

141. Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Vietnam

	Nghìn lượt người - <i>Thous. visitors</i>			
	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7943.7	10012.7	12922.2	15497.8
Phân theo phương tiện đến				
<i>By means of transport</i>				
Đường hàng không - <i>Air ways</i>	6271.3	8260.6	10910.3	12485.0
Đường thủy - <i>Water ways</i>	169.8	284.8	258.9	215.3
Đường bộ - <i>Roads</i>	1502.6	1467.3	1753.0	2797.5
Phân theo một số quốc tịch				
<i>By some nationalities</i>				
Bỉ - <i>Belgian</i>	23.9	26.2	29.1	31.4
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	227.1	211.9	222.6	203.0
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	105.7	122.9	138.2	149.5
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	1780.9	2696.8	4008.3	4966.5
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	438.7	507.3	616.2	714.1
Đan Mạch - <i>Danish</i>	27.4	31.0	34.7	39.9
Đức - <i>German</i>	149.1	176.0	199.9	214.0
Hà Lan - <i>Dutch</i>	53.0	64.7	72.3	77.3
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	1113.0	1543.9	2415.2	3485.4
Hoa Kỳ - <i>American</i>	491.2	552.6	614.1	687.2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	62.2	69.7	81.1	87.9
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	40.3	51.3	58.0	65.6
Lào - <i>Laotian</i>	114.0	137.0	141.6	120.0
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	338.8	434.0	574.2	606.6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	346.6	407.6	480.5	540.1
Na Uy - <i>Norwegian</i>	21.4	23.1	24.3	26.1
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	671.4	740.6	798.1	826.7
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	32.0	42.6	49.1	49.9
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	303.7	320.7	370.4	386.9
Pháp - <i>French</i>	211.6	240.8	255.4	279.7
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	99.8	111.0	133.5	151.6
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	44.9	58.0	69.5	77.1
Thái Lan - <i>Thai</i>	214.6	267.0	301.6	349.3
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	32.0	37.7	44.0	49.7
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	28.8	31.5	33.1	34.5
Vương quốc Anh - <i>British</i>	212.8	254.8	283.5	298.1
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	236.5	257.0	277.7	286.2

142. Chi tiêu của khách du lịch nội địa*Expenditure of domestic tourists*

	2009	2011	2013	2017
Nghìn đồng - Thous.dongs				
Chi tiêu bình quân 1 ngày				
<i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	703.4	977.7	1148.5	1272.4
Chia ra - <i>Of which</i>				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	171.0	227.2	284.9	306.8
Ăn uống - <i>Food</i>	166.0	230.8	279.0	304.1
Đi lại - <i>Transportion</i>	171.9	216.1	255.9	259.9
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	38.6	52.1	76.6	99.0
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	97.4	132.9	155.7	206.2
Y tế - <i>Health</i>	6.0	15.6	15.4	20.5
Chi khác - <i>Others</i>	52.5	103.0	81.0	75.9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
Chi tiêu bình quân 1 ngày				
<i>Average expenditure in a day of domestic tourists</i>	100.0	100.0	100.0	100.0
Chia ra - <i>Of which</i>				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	24.3	23.2	24.8	24.1
Ăn uống - <i>Food</i>	23.6	23.6	24.3	23.9
Đi lại - <i>Transportion</i>	24.4	22.1	22.3	20.4
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5.5	5.3	6.7	7.8
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	13.8	13.6	13.6	16.2
Y tế - <i>Health</i>	0.9	1.6	1.3	1.6
Chi khác - <i>Others</i>	7.5	10.6	7.0	6.0

**143. Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa
phân theo loại cơ sở lưu trú**

Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation

	Nghìn đồng - <i>Thous.dongs</i>			
	2009	2011	2013	2017
Bình quân chung				
<i>Average expenditure</i>	703.4	977.7	1148.5	1272.4
Phân theo loại cơ sở lưu trú				
<i>By accommodation</i>				
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	643.8	832.4	924.8	1059.4
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	677.1	971.3	1098.7	1173.1
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	880.6	1205.6	1477.7	1386.1
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	1385.6	1717.2	1718.0	1687.1
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	1491.9	1827.2	2918.4	2572.3
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	607.9	872.6	993.8	1043.1
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	607.3	861.9	867.4	1037.7
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	566.0	1226.1	762.4	1391.3
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	627.7	818.7	701.5	1145.1
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	1170.7	1293.5	1207.6	1844.2
Khác - <i>Others</i>	243.0	504.2	594.6	745.7

144. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam*Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam*

	2009	2011	2013	2017
Đô la Mỹ - USD				
Bình quân chung - Average expenditure	91.2	105.7	95.8	96.0
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - Accommodation	25.7	28.2	26.8	30.3
Ăn uống - Food	19.2	21.3	21.3	22.2
Đi lại tại Việt Nam - Transport in Vietnam	14.9	18.6	16.7	15.1
Thăm quan - Sightseeing	7.6	7.9	7.4	8.4
Mua hàng hóa - Shopping	14.1	15.5	12.7	14.5
Y tế - Health	1.0	1.1	1.0	0.8
Chi khác - Others	8.7	13.1	9.9	4.7
Cơ cấu - Structure (%)				
Chung - Expenditure	100.0	100.0	100.0	100.0
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - Accommodation	28.2	26.7	28.0	31.6
Ăn uống - Food	21.1	20.2	22.2	23.1
Đi lại tại Việt Nam - Transport in Vietnam	16.3	17.6	17.4	15.7
Thăm quan - Sightseeing	8.3	7.5	7.7	8.7
Mua hàng hóa - Shopping	15.5	14.6	13.3	15.1
Y tế - Health	1.1	1.0	1.0	0.9
Chi khác - Others	9.5	12.4	10.4	4.9

**145. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam
phân theo một số quốc tịch**

*Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam
by some nationalities*

	Đô la Mỹ - USD			
	2009	2011	2013	2017
Bình quân chung				
<i>Average expenditure</i>	91.2	105.7	95.8	96.0
Phân theo quốc tịch				
<i>By nationalities</i>				
Bỉ - <i>Belgian</i>	72.8	100.6	75.1	140.9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	149.3	115.5	100.3	118.1
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	73.0	113.6	105.0	76.7
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	90.1	108.0	84.6	92.2
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	113.0	101.5	112.8	97.5
Đan Mạch - <i>Danish</i>	174.3	97.5	101.4	79.1
Đức - <i>German</i>	96.8	93.3	92.3	94.0
Hà Lan - <i>Dutch</i>	62.6	85.4	77.1	68.5
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	118.5	131.6	99.5	115.2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	99.5	113.1	110.2	100.1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	147.3	160.1	112.8	97.2
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	91.4	101.8	92.7	95.1
Lào - <i>Laotian</i>	73.1	105.5	116.9	51.5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	93.3	108.1	124.0	87.8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	105.1	142.2	147.2	144.4
Na Uy - <i>Norwegian</i>	95.8	75.0	92.7	93.9
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	133.1	167.8	105.1	132.6
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	101.2	88.0	86.9	105.6
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	100.7	109.8	102.3	108.8
Pháp - <i>French</i>	75.2	77.6	85.0	81.8
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	90.3	116.9	103.4	104.7
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	82.5	98.4	72.3	116.0
Thái Lan - <i>Thai</i>	134.3	130.0	95.1	148.3
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	74.0	123.6	121.9	115.0
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	59.6	114.4	101.4	84.4
Vương quốc Anh - <i>British</i>	77.4	94.4	88.4	85.0
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	127.0	140.2	138.0	135.6

**146. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

	%			
	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng				
Consumer price index	100.60	104.74	102.60	102.98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống				
<i>Food and foodstuff</i>	100.97	102.87	98.20	105.09
Lương thực - <i>Food</i>	98.35	102.57	103.12	102.01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101.47	103.34	96.08	106.33
Đồ uống và thuốc lá				
<i>Beverage and cigarette</i>	102.05	101.97	101.37	101.56
May mặc, mũ nón, giày dép				
<i>Garment, hat, footwear</i>	102.81	101.64	101.14	101.68
Nhà ở và vật liệu xây dựng				
<i>Housing and construction materials</i>	100.95	103.26	104.67	101.14
Thiết bị và đồ dùng gia đình				
<i>Household equipment and goods</i>	101.53	101.02	101.08	101.36
Thuốc và dịch vụ y tế				
<i>Medicine and health care services</i>	101.79	155.72	127.79	103.65
Giao thông - <i>Transport</i>	91.26	98.88	106.04	100.21
Bưu chính viễn thông				
<i>Post and Communication</i>	99.52	99.28	99.54	99.20
Giáo dục - <i>Education</i>	102.42	110.81	107.29	106.52
Văn hoá, giải trí và du lịch				
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	101.52	101.35	100.76	101.72
Hàng hoá và dịch vụ khác				
<i>Other consumer goods and services</i>	102.30	102.31	102.33	102.40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95.03	110.98	104.74	99.59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105.34	100.80	99.95	102.69

**147. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**

*Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation
(Previous year = 100)*

	%			
	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng				
Consumer price index	100.63	102.66	103.53	103.54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống				
<i>Food and foodstuff</i>	101.48	102.36	98.92	103.23
Lương thực - <i>Food</i>	98.94	101.65	101.61	103.71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102.03	102.79	97.40	103.47
Đồ uống và thuốc lá				
<i>Beverage and cigarette</i>	102.15	102.21	101.52	101.42
May mặc, mũ nón, giày dép				
<i>Garment, hat, footwear</i>	103.29	102.11	101.07	101.50
Nhà ở và vật liệu xây dựng				
<i>Housing and construction materials</i>	98.38	102.50	104.29	103.32
Thiết bị và đồ dùng gia đình				
<i>Household equipment and goods</i>	102.02	101.13	101.02	101.24
Thuốc và dịch vụ y tế				
<i>Medicine and health care services</i>	102.14	128.52	142.29	110.82
Giao thông - <i>Transport</i>	88.08	92.69	106.80	106.38
Bưu chính viễn thông				
<i>Post and Communication</i>	100.33	99.34	99.40	99.34
Giáo dục - <i>Education</i>	106.45	106.31	109.10	106.31
Văn hoá, giải trí và du lịch				
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	101.64	101.52	100.86	101.31
Hàng hoá và dịch vụ khác				
<i>Other consumer goods and services</i>	102.89	102.17	102.14	102.44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95.27	105.95	103.71	102.36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103.16	102.23	101.40	101.29
Lạm phát cơ bản - Core inflation	2.05	1.83	1.41	1.48

148. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried by types of transport^()*

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	<i>Total</i>	Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - Mill. persons					
2010	2315.2	11.2	2132.3	157.5	14.2
2011	2476.1	11.9	2306.7	142.4	15.1
2012	2676.5	12.2	2504.3	145.0	15.0
2013	2839.9	12.1	2660.5	150.4	16.9
2014	3056.8	12.0	2863.5	156.9	24.4
2015	3310.5	11.2	3104.7	163.5	31.1
2016	3623.2	9.8	3401.9	172.9	38.6
2017	4027.1	9.5	3793.2	179.9	44.5
Sơ bộ - Prel. 2018	4456.2	8.6	4206.6	192.1	48.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114.8	100.9	115.7	104.1	130.3
2011	106.9	106.3	108.2	90.4	106.3
2012	108.1	102.5	108.6	101.8	99.3
2013	106.1	99.2	106.2	103.7	112.7
2014	107.6	99.2	107.6	104.3	144.4
2015	108.3	93.3	108.4	104.2	127.5
2016	109.4	87.5	109.6	105.7	124.1
2017	111.1	96.9	111.5	104.0	115.3
Sơ bộ - Prel. 2018	110.7	90.5	110.9	106.8	109.9

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

149. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers traffic by types of transport ^()*

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	<i>Total</i>	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
		<i>Railway</i>	<i>Road</i>	<i>Waterway</i>	<i>Aviation</i>

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

2010	97931.8	4377.9	69197.4	3194.5	21162.0
2011	108709.0	4571.0	78013.3	2855.7	23269.0
2012	116043.7	4600.6	84982.0	2835.1	23626.0
2013	124528.2	4416.6	90319.8	2914.1	26877.7
2014	139060.4	4481.9	96885.3	2985.7	34707.5
2015	154664.7	4149.6	105382.2	3064.5	42068.4
2016	169076.9	3421.6	114198.8	3219.9	48236.6
2017	186834.4	3625.1	125390.3	3504.6	54314.4
Sơ bộ - Prel. 2018	207534.3	3511.7	138807.1	3706.7	61508.8

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	114.9	105.8	112.5	104.8	128.2
2011	111.0	104.4	112.7	89.4	110.0
2012	106.7	100.6	108.9	99.3	101.5
2013	107.3	96.0	106.3	102.8	113.8
2014	111.7	101.5	107.3	102.5	129.1
2015	111.2	92.6	108.8	102.6	121.2
2016	109.3	82.5	108.4	105.1	114.7
2017	110.5	105.9	109.8	108.8	112.6
Sơ bộ - Prel. 2018	111.1	96.9	110.7	105.8	113.2

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

150. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers carried by types of ownership^()*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>

Triệu lượt người - *Mill. persons*

2010	2315.2	437.1	1863.0	15.1
2011	2476.1	475.9	1984.3	15.9
2012	2676.5	467.5	2192.6	16.4
2013	2839.9	481.8	2341.2	16.9
2014	3056.8	500.9	2538.6	17.3
2015	3310.5	522.8	2770.0	17.7
2016	3623.2	541.6	3063.0	18.6
2017	4027.1	589.2	3418.7	19.2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	4456.2	650.1	3785.8	20.3

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	114.8	114.1	115.0	106.3
2011	106.9	108.9	106.5	105.3
2012	108.1	98.2	110.5	103.1
2013	106.1	103.1	106.8	103.0
2014	107.6	104.0	108.4	102.4
2015	108.3	104.4	109.1	102.3
2016	109.4	103.6	110.6	105.1
2017	111.1	108.8	111.6	103.2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	110.7	110.3	110.7	105.7

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

151. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers traffic by types of ownership^()*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Kinh tế	Kinh tế ngoài	Khu vực có vốn
		Nhà nước	Nhà nước	đầu tư nước ngoài
		<i>State</i>	<i>Non-state</i>	<i>Foreign</i>
				<i>invested sector</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
2010	97931.8	34727.7	61519.1	1685.0
2011	108709.0	36453.2	70476.4	1779.4
2012	116043.7	36442.3	77561.9	2039.5
2013	124528.2	39599.1	82690.5	2238.6
2014	139060.4	41899.8	94798.2	2362.4
2015	154664.7	44087.2	108088.8	2488.7
2016	169076.9	47195.4	119270.2	2611.3
2017	186834.4	51152.2	132841.3	2840.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	207534.3	55853.6	148689.5	2991.2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	114.9	114.9	115.2	106.3
2011	111.0	105.0	114.6	105.6
2012	106.7	100.0	110.1	114.6
2013	107.3	108.7	106.6	109.8
2014	111.7	105.8	114.6	105.5
2015	111.2	105.2	114.0	105.3
2016	109.3	107.1	110.3	104.9
2017	110.5	108.4	111.4	108.8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	111.1	109.2	111.9	105.3

^(*)Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

152. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số	Chia ra - Of which				
	<i>Total</i>	Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Ngìn tấn - Thous. tons						
2010	800886.0	7861.5	587014.2	144227.0	61593.2	190.1
2011	885681.5	7285.1	654127.1	160164.5	63904.5	200.3
2012	961128.4	6952.1	717905.7	174385.4	61694.2	191.0
2013	1010413.9	6525.9	763790.0	181212.7	58701.6	183.7
2014	1078580.9	7178.9	821700.0	190600.0	58900.0	202.0
2015	1146895.7	6707.0	877628.4	201530.7	60800.0	229.6
2016	1255458.2	5209.0	969721.0	215768.2	64474.4	285.6
2017	1383212.9	5611.0	1074450.9	232813.8	70019.2	317.9
Sơ bộ - Prel. 2018	1526917.2	5735.0	1195863.9	250274.9	74640.5	402.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	111.9	95.3	114.3	104.7	110.4	136.2
2011	110.6	92.7	111.4	111.1	103.8	105.4
2012	108.5	95.4	109.8	108.9	96.5	95.4
2013	105.1	93.9	106.4	103.9	95.1	96.2
2014	106.7	110.0	107.6	105.2	100.3	109.9
2015	106.3	93.4	106.8	105.7	103.2	113.7
2016	109.5	77.7	110.5	107.1	106.0	124.4
2017	110.2	107.7	110.8	107.9	108.6	111.3
Sơ bộ - Prel. 2018	110.4	102.2	111.3	107.5	106.6	126.7

153. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số	Chia ra - Of which				
	<i>Total</i>	Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - Mill. tons.km						
2010	217767.1	3960.9	36179.0	31679.0	145521.4	426.8
2011	216129.5	4162.0	40130.1	34371.7	137039.0	426.7
2012	215735.8	4023.4	43468.5	36622.5	131146.3	475.1
2013	218228.1	3804.1	45668.4	38454.3	129831.5	469.8
2014	223151.1	4311.5	48189.8	40099.9	130015.5	534.4
2015	230050.4	4035.5	51514.9	42064.8	131835.7	599.5
2016	241376.9	3198.2	57377.3	44925.2	135171.2	705.0
2017	255932.9	3616.7	63459.3	47800.4	140307.7	748.8
Sơ bộ - Prel. 2018	275214.4	4025.4	70566.7	51528.8	148024.6	1068.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	109.4	102.5	114.5	101.4	110.2	134.8
2011	99.2	105.1	110.9	108.5	94.2	100.0
2012	99.8	96.7	108.3	106.5	95.7	111.3
2013	101.2	94.6	105.1	105.0	99.0	98.9
2014	102.3	113.3	105.5	104.3	100.1	113.8
2015	103.1	93.6	106.9	104.9	101.4	112.2
2016	104.9	79.3	111.4	106.8	102.5	117.6
2017	106.0	113.1	110.6	106.4	103.8	106.2
Sơ bộ - Prel. 2018	107.5	111.3	111.2	107.8	105.5	142.7

154. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight caried by transport sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Trong nước	Ngoài nước
		<i>Domestic</i>	<i>Overseas</i>

Nghìn tấn - *Thous. tons*

2010	800886.0	765598.0	35288.0
2011	885681.5	851558.0	34123.5
2012	961128.4	929352.3	31776.1
2013	1010413.9	979728.2	30685.7
2014	1078580.9	1047480.9	31100.0
2015	1146895.7	1115094.6	31801.1
2016	1255458.2	1222759.4	32698.8
2017	1383212.9	1349500.5	33712.4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	1526917.2	1492362.0	34555.2

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	111.9	112.6	98.6
2011	110.6	111.2	96.7
2012	108.5	109.1	93.1
2013	105.1	105.4	96.6
2014	106.7	106.9	101.4
2015	106.3	106.5	102.3
2016	109.5	109.7	102.8
2017	110.2	110.4	103.1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	110.4	110.6	102.5

155. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Trong nước	Ngoài nước
		<i>Domestic</i>	<i>Overseas</i>

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

2010	217767.1	74644.1	143123.0
2011	216129.5	80878.3	135251.2
2012	215735.8	87609.4	128126.4
2013	218228.1	93404.8	124823.3
2014	223151.1	95955.0	127196.1
2015	230050.4	102575.8	127474.6
2016	241376.9	111480.3	129896.6
2017	255932.9	121360.0	134572.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	275214.4	135527.8	139686.6

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	109.4	113.6	107.3
2011	99.2	108.4	94.5
2012	99.8	108.3	94.7
2013	101.2	106.6	97.4
2014	102.3	102.7	101.9
2015	103.1	106.9	100.2
2016	104.9	108.7	101.9
2017	106.0	108.9	103.6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	107.5	111.7	103.8

156. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Kinh tế	Kinh tế ngoài	Khu vực có vốn
		Nhà nước	Nhà nước	đầu tư nước ngoài
		<i>State</i>	<i>Non-state</i>	<i>Foreign invested sector</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	800886.0	105724.5	692766.4	2395.1
2011	885681.5	112490.9	770684.1	2506.5
2012	961128.4	112315.5	846218.8	2594.1
2013	1010413.9	109395.3	898351.9	2666.7
2014	1078580.9	109048.2	966732.7	2800.0
2015	1146895.7	104657.8	1039334.3	2903.6
2016	1255458.2	100711.4	1151732.9	3013.9
2017	1383212.9	101517.1	1278645.7	3050.1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	1526917.2	103039.9	1420760.1	3117.2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	111.9	108.1	112.6	101.1
2011	110.6	106.4	111.2	104.7
2012	108.5	99.8	109.8	103.5
2013	105.1	97.4	106.2	102.8
2014	106.7	99.7	107.6	105.0
2015	106.3	96.0	107.5	103.7
2016	109.5	96.2	110.8	103.8
2017	110.2	100.8	111.0	101.2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	110.4	101.5	111.1	102.2

157. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Kinh tế	Kinh tế ngoài	Khu vực có vốn đầu tư
		Nhà nước	Nhà nước	nước ngoài
		<i>State</i>	<i>Non-state</i>	<i>Foreign invested sector</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>				
2010	217767.1	157359.1	57667.7	2740.3
2011	216129.5	155613.2	57879.5	2636.8
2012	215735.8	151256.0	61948.5	2531.3
2013	218228.1	149138.5	66629.2	2460.4
2014	223151.1	150189.1	70484.2	2477.8
2015	230050.4	150789.8	76757.3	2503.3
2016	241376.9	152207.2	86581.3	2588.4
2017	255932.9	151598.4	101691.7	2642.8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	275214.4	151143.6	121351.4	2719.4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	109.4	110.7	106.5	99.2
2011	99.2	98.9	100.4	96.2
2012	99.8	97.2	106.5	96.0
2013	101.2	98.6	108.1	97.2
2014	102.3	100.7	105.8	100.7
2015	103.1	100.4	108.9	101.0
2016	104.9	100.9	112.8	103.4
2017	106.0	99.6	117.5	102.1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	107.5	99.7	119.3	102.9

158. Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông*Turnover of postal service, delivery and tele-communication service*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính, chuyển phát <i>Postal service, delivery</i>	Viễn thông <i>Tele-communication service</i>

Tỷ đồng - *Mill.dongs*

2010	183828.1	6048.0	177780.1
2011	204194.5	6731.7	197462.8
2012	228469.3	7251.0	221218.3
2013	247594.0	8447.4	239146.7
2014	270965.2	9434.4	261530.8
2015	294932.6	10961.1	283971.5
2016	320831.9	14401.6	306430.4
2017	348576.6	18706.7	329870.0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	378988.6	23529.2	355459.4

Chỉ số phát triển(Năm trước =100) - %***Index* (Previous year = 100) - %**

2010	145.5	192.5	144.3
2011	111.1	111.3	111.1
2012	111.9	107.7	112.0
2013	108.4	116.5	108.1
2014	109.4	111.7	109.4
2015	108.8	116.2	108.6
2016	108.8	131.4	107.9
2017	108.6	129.9	107.6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	108.7	125.8	107.8

159. Số thuê bao điện thoại và internet

Number of fixed broadband internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	

Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*

2010	125944.6	111570.2	3669.3
2011	137492.9	127318.0	3838.2
2012	141229.8	131673.7	4775.4
2013	130460.9	123735.6	5152.6
2014	139194.2	132468.9	6000.5
2015	129362.3	123924.6	7657.6
2016	131052.5	125454.5	9098.2
2017	119400.1	115014.7	11269.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	134716.3	130419.6	12994.7

Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2010	111.9	113.6	123.7
2011	109.2	114.1	104.6
2012	102.7	103.4	124.4
2013	92.4	94.0	107.9
2014	106.7	107.1	116.5
2015	92.9	93.5	127.6
2016	101.3	101.2	118.8
2017	91.1	91.7	123.9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	112.8	113.4	115.3

160. Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

*Number of schools, classes, teachers and children
of kindergartens as of 30 September*

	Năm học - School year			
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Số trường học ^(*) (Trường)				
<i>Number of schools^(*) (Schools)</i>	14179	14513	14863	15241
Số lớp học (Nghìn lớp)				
<i>Number of classes (Thous. classes)</i>	133.5	147.2	149.7	155.8
Số giáo viên (Nghìn người)				
<i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	215.5	231.9	250.8	266.3
Số học sinh (Nghìn học sinh)				
<i>Number of children (Thous. children)</i>	3755.0	3978.5	4409.6	4599.8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)				
<i>Average number of children per class (Children)</i>	28	27	29	30
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)				
<i>Average number of children per teacher (Children)</i>	17	17	18	17
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Trường học - School	102.4	102.4	102.4	102.5
Lớp học - Class	106.4	110.3	101.6	104.1
Giáo viên - Teacher	105.2	107.6	108.1	106.2
Học sinh - Children	103.9	106.0	110.8	104.3
Học sinh bình quân một lớp học				
<i>Average children per class</i>	97.7	96.1	108.6	100.2
Học sinh bình quân một giáo viên				
<i>Average children per teacher</i>	98.8	98.5	102.5	98.2

^(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo

^(*) Including nursery schools and kindergartens schools

161. Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9*Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September*

	Năm học - School year			
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	Sơ bộ-Prel. 2018-2019
Số lớp học (Nghìn lớp)				
<i>Number of Classes (Thous. classes)</i>	501.0	494.3	499.4	498.7
Tiểu học - Primary	283.5	277.5	280.0	280.2
Trung học cơ sở - Lower secondary	153.4	151.7	153.6	152.0
Trung học phổ thông - Upper secondary	64.1	65.1	65.8	66.5
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)				
<i>Number of direct teaching teachers (Thous. pers)</i>	861.3	858.8	853.0	805.7
Tiểu học - Primary	396.9	397.1	396.6	385.7
Trung học cơ sở - Lower secondary	313.5	311.0	306.1	286.0
Trung học phổ thông - Upper secondary	150.9	150.7	150.3	134.0
Số học sinh (Nghìn học sinh)				
<i>Number of pupils (Thous. pers.)</i>	15353.8	15514.3	15923.7	16558.3
Tiểu học - Primary	7790.0	7801.6	8041.8	8541.5
Trung học cơ sở - Lower secondary	5138.7	5235.5	5373.3	5456.9
Trung học phổ thông - Upper secondary	2425.1	2477.2	2508.6	2559.9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Lớp học - Class	101.3	98.7	101.0	99.9
Tiểu học - Primary	101.3	97.9	100.9	100.1
Trung học cơ sở - Lower secondary	101.8	98.8	101.3	99.0
Trung học phổ thông - Upper secondary	100.3	101.5	101.1	101.1
Giáo viên trực tiếp giảng dạy				
<i>Direct teaching teacher</i>	100.5	99.7	99.3	94.5
Tiểu học - Primary	101.2	100.1	99.9	97.3
Trung học cơ sở - Lower secondary	100.3	99.2	98.4	93.4
Trung học phổ thông - Upper secondary	99.3	99.9	99.7	89.2
Học sinh - Pupil	101.8	101.0	102.6	104.0
Tiểu học - Primary	103.3	100.1	103.1	106.2
Trung học cơ sở - Lower secondary	100.8	101.9	102.6	101.6
Trung học phổ thông - Upper secondary	99.4	102.1	101.3	102.0

**162. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
tại thời điểm 30/9**
*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools
as of 30 September*

	Năm học - School year			
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	Sơ bộ-Prel. 2018-2019
Nữ giáo viên (Nghìn người)				
Woman teachers (Thous. pers)	618.8	598.6	615.7	
Tiểu học - Primary	308.9	291.4	309.8	
Trung học cơ sở - Lower secondary	214.4	211.4	209.9	
Trung học phổ thông - Upper secondary	95.5	95.7	96.0	
Nữ học sinh (Nghìn học sinh)				
Schoolgirls (Thous. pers.)	7540.1	7618.4	7809.0	8107.8
Tiểu học - Primary	3735.2	3733.3	3847.5	4081.2
Trung học cơ sở - Lower secondary	2506.6	2552.4	2617.0	2651.0
Trung học phổ thông - Upper secondary	1298.3	1332.7	1344.5	1375.6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
Nữ giáo viên - Woman teacher	100.8	96.7	102.9	
Tiểu học - Primary	101.5	94.4	106.3	
Trung học cơ sở - Lower secondary	100.4	98.6	99.3	
Trung học phổ thông - Upper secondary	99.6	100.2	100.3	
Nữ học sinh - Schoolgirl	101.9	101.0	102.5	103.8
Tiểu học - Primary	103.4	99.9	103.1	106.1
Trung học cơ sở - Lower secondary	100.7	101.8	102.5	101.3
Trung học phổ thông - Upper secondary	100.2	102.6	100.9	102.3

163. Giáo dục đại học

University education

	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số trường học (Trường)				
Number of schools (Schools)	219	223	235	235
Công lập - <i>Public</i>	159	163	170	170
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	60	60	65	65
Số giáo viên (Nghìn người)				
Number of teachers (Thousand pers.)	65.7	69.6	72.8	75.0
Phân theo loại hình - <i>By type</i>				
Công lập - <i>Public</i>	52.7	55.4	57.6	59.3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	13.0	14.2	15.2	15.7
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	30.0	36.9	37.7	38.4
Nữ - <i>Female</i>	35.7	32.7	35.1	36.6
Số sinh viên (Nghìn người)				
Number of students (Thous. pers)	1824.3	1753.2	1767.9	1695.9
Phân theo loại hình - <i>By type</i>				
Công lập - <i>Public</i>	1596.7	1520.8	1523.9	1432.6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	227.6	232.4	244.0	263.3
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	974.3	821.1	833.4	791.9
Nữ - <i>Female</i>	850.0	932.1	934.5	904.0
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)				
Number of graduates (Thous. pers)	353.9	352.8	305.6	319.5
Công lập - <i>Public</i>	302.6	307.8	268.4	282.0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	51.3	45.0	37.2	37.5

164. Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities by professional qualification

	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	65664	69591	72792	74987
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	48077	54644	60164	65460
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	17251	14897	12519	9495
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	336	50	109	32
Công lập - Public	52689	55401	57634	59259
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	42793	44995	49211	53254
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	9880	10389	8318	5989
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	16	17	105	16
Ngoài công lập - Non - Public	12975	14190	15158	15728
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	5284	9649	10953	12206
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	7371	4508	4201	3506
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	320	33	4	16
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.7	106.0	104.6	103.0
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	109.0	113.7	110.1	108.8
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	82.1	86.4	84.0	75.8
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	442.1	14.9	218.0	29.4
Công lập - Public	100.4	105.1	104.0	102.8
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	100.4	105.1	109.4	108.2
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	100.4	105.2	80.1	72.0
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	106.7	106.3	617.6	15.2
Ngoài công lập - Non-Public	102.1	109.4	106.8	103.8
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	356.1	182.6	113.5	111.4
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	66.0	61.2	93.2	83.5
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	524.6	10.3	12.1	400.0

165. Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

*Number of students participated in post-graduate
and medical specialized training*

	Người - Person			
	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số học viên được đào tạo sau đại học				
<i>Number of students participated in post-graduate</i>	102701	104629	119388	120966
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	10352	10871	13587	14676
Cao học - <i>Master</i>	92349	93758	105801	106290
Số học viên tốt nghiệp sau đại học				
<i>Number of post-graduates</i>	32496	33072	35918	37895
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	965	866	1234	1543
Cao học - <i>Master</i>	31531	32206	34684	36352
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y				
<i>Number of students participated in medical specialized training</i>	5387	4811	8025	8050
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	4389	3746	6225	6449
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	998	1065	1800	1601
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y				
<i>Number of medical graduates</i>	2467	2723	2593	2452
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	1469	2148	2065	1956
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	998	575	528	496

166. Giáo dục nghề nghiệp^(*)*Vocational education^(*)*

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở)			
Number of vocational education establishments (Estab.)	2697	3006	2957
Công lập - <i>Public</i>	1465	1574	1299
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1232	1432	1658
Số giáo viên (Nghìn người)			
Number of teachers (Thous. pers.)	67.7	86.4	86.9
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - <i>Public</i>	41.6	58.4	58.8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	26.1	28.0	28.1
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - <i>Male</i>	47.9	56.7	56.2
Nữ - <i>Female</i>	19.8	29.7	30.7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)			
Number of graduates (Thous. pers.)	1479.4	1984.0	2100.0
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - <i>Public</i>	965.4	1291.6	1350.9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	514.0	692.4	749.1

^(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý

^(*) *Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training*

167. Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn^(*)

Number of teachers of vocational education by vocational qualification ^()*

	Người - Person		
	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	67686	86350	86910
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	15934	25369	27550
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	36565	49905	52275
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	15187	11076	7085
Công lập - Public	41577	58380	58795
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	10643	18926	20940
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	24895	34509	34845
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	6039	4945	3010
Ngoài công lập - Non-Public	26109	27970	28115
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	5291	6443	6610
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	11670	15396	17430
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	9148	6131	4075

^(*) Không bao gồm giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

^(*) *Excluding number of teachers at professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.*

168. Số giường bệnh và số bác sĩ

Number of patient beds and doctors

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giường bệnh (Nghìn giường) ^(*)				
<i>Number of patient beds (Thous. Beds)</i> ^(*)	306.1	315.0	308.4	295.8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**)				
<i>Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)</i> ^(**)	26.5	27.0	27.5	28.0
Số bác sĩ (Nghìn người)				
<i>Number of doctors (Thous. Person)</i>	73.8	77.5	74.4	84.8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)				
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	8.0	8.2	8.4	8.6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giường bệnh - <i>Patient bed</i>	103.5	102.9	97.9	95.9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân				
<i>Patient bed per 10000 inhabitants</i>	103.5	101.9	101.9	101.8
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	102.8	105.0	96.0	114.0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân				
<i>Doctor per 10000 inhabitants</i>	102.6	102.5	102.4	102.4

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments*

^(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp

^(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies*

**169. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng**

*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>			
	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel 2018
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	1603	1888	2157	2546
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	2288	2613	3059	3496
Nông thôn - <i>Rural</i>	1315	1557	1735	2069
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
<i>North Central and Central coastal areas</i>	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	1363	1602	1872	2237

170. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <i>According to the Government's poverty line</i>			Theo chuẩn nghèo đa chiều <i>According to Multidimensions poverty rate</i>		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ Prel 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14.2	7.0	5.8	9.2	7.9	6.8
Phân theo thành thị, nông thôn						
<i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	6.9	2.5	2.0	3.5	2.7	1.5
Nông thôn - <i>Rural</i>	17.4	9.2	7.5	11.8	10.8	9.6
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8.3	3.2	2.4	3.1	2.6	1.9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	29.4	16.0	13.8	23.0	21.0	18.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20.4	9.8	8.0	11.6	10.2	8.7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	22.2	11.3	9.1	18.5	17.1	13.9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2.3	0.7	0.6	1.0	0.9	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12.6	6.5	5.2	8.6	7.4	5.8

**171. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng
phân theo mặt hàng**

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2012	2014	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9.6	9.0	8.8	8.1
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1.0	1.0	1.1	1.3
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1.8	1.9	2.1	2.2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0.3	0.3	0.4	0.3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1.5	1.4	1.5	1.3
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3.6	3.7	4.2	4.0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0.5	0.5	0.5	0.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0.5	0.6	0.6	0.6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.9	0.9	1.0	0.9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.6	1.2	1.3	1.8
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2.1	1.9	1.8	1.8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0.9	0.9	0.9	1.0

172. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region ^()*

	2012	2014	2016	% Sơ bộ Prel 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91.0	93.0	93.4	95.7
Phân theo thành thị, nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	98.1	98.3	99.0	99.5
Nông thôn - <i>Rural</i>	87.9	90.6	90.8	93.7
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	99.5	99.2	99.4	99.3
Trung du và miền núi phía Bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	67.0	81.3	81.3	86.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
<i>North Central and Central coastal areas</i>	93.3	93.8	93.1	95.0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	92.0	85.5	87.5	94.9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99.8	99.0	98.9	99.5
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	85.5	89.1	91.5	94.9

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water

173. Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using toilet by residence and by region ^()*

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	77.4	80.1	83.3	90.3
Phân theo thành thị, nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	93.7	94.6	96.2	97.9
Nông thôn - <i>Rural</i>	70.0	73.6	77.0	86.4
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	91.4	96.4	97.8	99.4
Trung du và miền núi phía Bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	60.0	61.8	67.6	84.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
<i>North Central and Central coastal areas</i>	83.0	82.2	84.0	90.0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	65.2	61.9	63.3	82.7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	92.5	95.6	97.1	98.6
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	53.3	60.4	67.3	77.7

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

**174. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn
và theo vùng ^(*)**

Percentage of household using electricity by residence and by region ^()*

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97.6	98.3	98.8	99.0
Phân theo thành thị, nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	99.8	99.8	99.8	99.9
Nông thôn - <i>Rural</i>	96.6	97.6	98.3	98.6
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	99.9	99.9	99.9	99.8
Trung du và miền núi phía Bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	90.7	93.0	94.8	96.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
<i>North Central and Central coastal areas</i>	97.6	98.3	98.6	98.6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	97.5	98.2	98.9	99.5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99.3	99.3	99.7	99.9
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	97.8	99.1	99.6	99.5

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới

^(*) *Only for households using national electricity network*